



BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 4724 /BTC-CT

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2026

V/v xin ý kiến thẩm định hồ sơ dự
thảo Nghị định quy định về hóa đơn
điện tử, chứng từ điện tử

Kính gửi: Bộ Tư pháp.

Ngày 10/12/2025, Quốc hội đã thông qua Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026.

Ngày 31/12/2025, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 2835/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10. Theo đó, Bộ Tài chính được giao chủ trì xây dựng Nghị định quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.

Bộ Tài chính đã xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị định quy định hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo quy định tại Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025).

Ngày 12/3/2026, Bộ Tài chính đã công văn số 2957/BTC-CT gửi các Bộ, ngành, địa phương lấy ý kiến về dự thảo Nghị định. Hồ sơ dự thảo Nghị định đã được đăng tải trên Cổng Pháp luật Quốc gia và Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Bộ Tài chính (Cục Thuế) đã phối hợp với Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tổ chức Hội thảo lấy ý kiến về dự thảo Nghị định.

Bộ Tài chính nhận được ý kiến tham gia của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, 12 Bộ, 07 cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, 27 địa phương; 19 ý kiến từ các doanh nghiệp, hiệp hội, cá nhân, trong đó có 20 ý kiến nhất trí với dự thảo Nghị định.

Bộ Tài chính xin gửi Quý Bộ hồ sơ dự thảo Nghị định quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử để sớm tổ chức thẩm định trước khi trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành.

(Tài liệu kèm theo bao gồm: Dự thảo tờ trình Chính phủ; Dự thảo Nghị định; Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo; Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu giải trình ý kiến góp ý, phản biện)

xã hội, Báo cáo tổng kết việc thi hành Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Nghị định số 70/2025/NĐ-CP của Chính phủ về hóa đơn, chứng từ, Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc)

Bộ Tài chính trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý Bộ. /.

Nơi nhận:

- Như trên; *AN*
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Vụ PC (BTC);
- Lưu: VT, CT (CS) (3 b) *~*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



[Signature]
Cao Anh Tuấn



Dự thảo 09.4.26

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2026

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị định quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử
để hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử (dự thảo Nghị định) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị quyết số 18-NQ/TW năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương đề ra định hướng quan trọng về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, cần thiết phải sắp xếp, tổ chức bộ máy mới theo hướng hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; với phương châm “*Lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ*”; và dựa trên ba trụ cột cơ bản: (1) thể chế quản lý thuế đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập; (2) nguồn nhân lực chuyên nghiệp, liêm chính, đổi mới; (3) công nghệ thông tin hiện đại, tích hợp, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế và góp phần đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới.

- Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 với mục tiêu chủ đạo và xuyên suốt là xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ; trọng tâm của công tác quản lý thuế dựa trên nền tảng thuế điện tử và 3 trụ cột cơ bản gồm (1) Thể chế quản lý thuế đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập; (2) Nguồn nhân lực chuyên nghiệp, liêm chính, đổi mới; (3) Công nghệ thông tin hiện đại, tích hợp, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong bối cảnh nền kinh tế số.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đề ra nhiệm vụ, giải pháp: *Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung*

cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu (điểm 5 mục III).

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: *Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn (điểm 2 mục III).*

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đưa ra giải pháp về đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách “*Mình bạch hoá, số hoá, thông minh hoá, tự động hoá, áp dụng triệt để trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính, nhất là về thuế, hải quan... Trong năm 2025, ... thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo; ...Hoàn thiện pháp luật, chính sách về dữ liệu, quản trị dữ liệu, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu, bảo đảm an ninh, an toàn; Tạo mọi thuận lợi trong giải quyết thủ tục hành chính; phân công, phân cấp, phân nhiệm rõ ràng giữa các cấp, ngành của từng cơ quan, đơn vị; Xây dựng hệ thống dữ liệu và công cụ trí tuệ nhân tạo cảnh báo sớm về các nguy cơ vi phạm pháp luật. Ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán*” (điểm 2,1 mục III).

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19/02/2025 quy định: *Chính phủ ban hành Nghị định để quy định các biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật, các biện pháp để thực hiện chính sách thuế...; để phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn.*

- Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW đã đặt ra những nhiệm vụ quan trọng liên quan đến công tác quản lý thuế trong bối cảnh phát triển thương mại điện tử và chuyển đổi số, cụ thể: ... *Đẩy mạnh kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ phát triển thương mại điện tử, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế.*

- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị: “*Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng và an ninh*” (điểm 5 Mục II Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị).

- Tại Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả nêu: *Kết thúc hoạt động của Thanh tra các bộ để sắp xếp, tổ chức lại thành các cục thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo lĩnh vực thuộc Thanh tra Chính phủ.*

- Ngày 10/12/2025, Quốc hội ban hành Luật Quản lý thuế (QLT) số 108/2025/QH15, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026 quy định:

“Điều 26. Hóa đơn điện tử

...

6. Chính phủ quy định các nội dung sau: loại hóa đơn điện tử; đối tượng sử dụng; nội dung, thời điểm lập hóa đơn điện tử; trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử; trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử.”

Điều 27. Chứng từ điện tử

...

4. Chính phủ quy định chi tiết các nội dung sau: loại chứng từ điện tử; nội dung, thời điểm lập chứng từ điện tử; phương thức lập chứng từ điện tử, văn bản hành chính thuế điện tử; kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử; trường hợp sử dụng được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng chứng từ điện tử.

Điều 52. Hiệu lực thi hành

5. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao tại Luật này và hướng dẫn thực hiện Luật này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý; quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết; quy định việc xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý thuế.”

- Ngày 31/12/2025, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 2835/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10. Theo đó, Bộ Tài chính được giao chủ trì Nghị định quy định hóa đơn, chứng từ.

2. Cơ sở thực tiễn

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định về hóa đơn, chứng từ, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP. Hóa đơn điện tử đã được triển khai thực hiện theo 02 giai đoạn: Từ tháng 11/2021 áp dụng đối với 6

tỉnh, thành phố gồm Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Quảng Ninh, Phú Thọ, Bình Định và từ tháng 4/2022 áp dụng đối với 57 tỉnh, thành phố còn lại. Từ 01/7/2022, 100% doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử.

Qua hơn 04 năm triển khai thực hiện hóa đơn điện tử đã đạt được những kết quả quan trọng như nâng cao hiệu quả hỗ trợ doanh nghiệp và người nộp thuế, tăng cường bảo vệ quyền lợi của người nộp thuế, hiện đại hóa công tác quản lý và giám sát thuế, nâng cao hiệu quả thu ngân sách và biện pháp chống thất thu.

Số lượng hóa đơn điện tử tăng qua từng năm cụ thể: 6.271.899.856 (từ khi triển khai đến hết năm 2023); 5.514.761.225 (năm 2024) và 9.109.468.436 (năm 2025). Tổng số hóa đơn điện tử đến cuối năm 2025 là 20.896.129.517 hóa đơn.

Việc sử dụng hóa đơn điện tử trên cả nước đã góp phần hỗ trợ cơ quan thuế trong việc nâng cao hiệu quả quản lý thuế, thực hiện kết nối, chia sẻ và cung cấp dữ liệu hóa đơn điện tử cho các cơ quan khác của nhà nước. Với các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, việc áp dụng hóa đơn điện tử góp phần làm giảm chi phí quản lý, sử dụng hóa đơn, giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, giảm thiểu nhiều rủi ro so với sử dụng hóa đơn giấy. Với ngành tài chính, dữ liệu hóa đơn điện tử được xác định là một trong các nền tảng cơ bản của cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính.

Từ trình bày nêu trên, việc ban hành Nghị định quy định hóa đơn, chứng từ là yêu cầu tất yếu nhằm cụ thể hóa các quy định của Luật, bảo đảm cơ sở pháp lý đầy đủ, thống nhất cho việc tổ chức thực hiện trong thực tiễn, đồng thời phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành Nghị định

Nghị định quy định hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phù hợp với nội dung được giao tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và bám sát nguyên tắc cải cách mạnh mẽ công tác quản lý thuế, đẩy mạnh hiện đại hóa và ứng dụng công nghệ dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế với ba trụ cột: Tạo thuận lợi cho người nộp thuế; Nâng cao hiệu lực và trình độ quản lý thuế; Thúc đẩy số hóa quy trình quản lý thuế.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị định

Thứ nhất, thể chế hóa chủ trương của Đảng về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật, đổi mới tư duy trong xây dựng pháp luật để tạo khung khổ pháp lý đồng bộ, thống nhất cho việc chuyển đổi số trong quản lý thuế; tái thiết kế quy trình và hệ thống công nghệ

thông tin theo hướng tự động hóa, tích hợp, ra quyết định thông minh, tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ công tác quản lý thuế.

Thứ hai, đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, việc xây dựng Nghị định thực hiện theo đúng quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, đảm bảo khả thi, hiệu quả trong công tác xây dựng pháp luật.

Thứ ba, kế thừa những nội dung còn phù hợp; bổ sung, hoàn thiện khung pháp lý để phù hợp với quy định của hóa đơn, chứng từ; sửa đổi, bổ sung những quy định đang là vướng mắc, không còn phù hợp để kịp thời giải quyết những vấn đề bất cập phát sinh trong thực tế, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của doanh nghiệp cũng như yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ; quy định rõ ràng, dễ hiểu nhằm đảm bảo công bằng.

Thứ tư, giảm tối đa thủ tục hành chính, đơn giản hoá các thủ tục hành chính, rà soát, cắt giảm, đơn giản hoá và lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ. Thủ tục hành chính được gắn với trách nhiệm của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức khác có liên quan, phân định rõ trách nhiệm giữa các cơ quan liên quan.

Thứ năm, đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, tuân thủ các Điều ước quốc tế và thông lệ quốc tế tốt, phù hợp với xu hướng phát triển, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Bộ Tài chính xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ theo trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ). Cụ thể:

1. Đăng ký xây dựng Nghị định

Bộ Tài chính đã có công văn gửi Bộ Tư pháp đề Bộ Tư pháp trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 về Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10.

2. Soạn thảo Nghị định

- Bộ Tài chính đã xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị định theo quy định tại Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy

phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025).

- Ngày 12/3/2026, Bộ Tài chính đã công văn số 2957/BTC-CT gửi các Bộ, ngành, địa phương lấy ý kiến về dự thảo Nghị định. Hồ sơ dự thảo Nghị định đã được đăng tải trên Cổng Pháp luật Quốc gia và Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Bộ Tài chính (Cục Thuế) đã phối hợp với Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tổ chức Hội thảo lấy ý kiến về dự thảo Nghị định.

- Đến ngày 08/4/2026, Bộ Tài chính nhận được ý kiến tham gia của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, 12 Bộ, 07 cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, 27 địa phương; 19 ý kiến từ các doanh nghiệp, hiệp hội, cá nhân, trong đó có 20 ý kiến nhất trí với dự thảo Nghị định. Đa số các ý kiến góp ý tập trung vào nội dung về các trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử tại Điều 8, thời điểm lập hóa đơn tại Điều 9 và các nội dung khác mang tính kỹ thuật, câu chữ để phù hợp, thống nhất với các quy định pháp luật có liên quan và phù hợp với thực tiễn (*Bảng tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội đối với dự thảo Nghị định đính kèm*).

3. Ngày /4/2026, Bộ Tài chính có công văn số gửi Bộ Tư pháp đề thẩm định đối với Hồ sơ dự thảo Nghị định.

4. Trên cơ sở Báo cáo thẩm định số .../BCTĐ-BTP ngày, Bộ Tài chính đã nghiên cứu tiếp thu, giải trình đầy đủ ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp đề chỉnh lý, hoàn thiện Hồ sơ dự thảo Nghị định.

5. Bộ Tài chính hoàn thiện, chỉnh lý Nghị định và trình Chính phủ.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo quy định tại khoản 6 Điều 26, khoản 4 Điều 27 và khoản 5 Điều 52 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, gồm:

1. Quy định chi tiết khoản 6 Điều 26 và khoản 4 Điều 27 của Luật Quản lý thuế.

2. Quy định các điều để thực hiện Luật Quản lý thuế theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý tại khoản 5 Điều 52, bao gồm: Các nội dung về xây dựng, tra cứu thông tin hóa đơn, chứng từ gồm: xây dựng thông tin hóa đơn, chứng từ (nguyên tắc chung; xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống

phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử; xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ) và tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử (nguyên tắc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; tra cứu thông tin hóa đơn điện tử phục vụ kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường; đối tượng cung cấp thông tin, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý thuế trách nhiệm của Cục Thuế; trách nhiệm của bên sử dụng thông tin; trách nhiệm chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu hóa đơn điện tử, khen thưởng người tiêu dùng tố giác người bán không lập và giao hóa đơn điện tử kinh phí thực hiện).

1.2. Đối tượng áp dụng:

Dự thảo cơ bản kế thừa đối tượng áp dụng tại Điều 2 Nghị định 123/2020/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 70/2025/NĐ-CP), bao gồm tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; tổ chức, cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ; người nộp thuế; tổ chức khấu trừ, khai thay, nộp thay; tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn, chứng từ điện tử; cơ quan quản lý thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ.

Sửa đổi, bổ sung: Sửa đổi đối tượng là nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số và các dịch vụ khác thành tổ chức nước ngoài (bao gồm cả chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số ở nước ngoài) có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử và các dịch vụ khác có phát sinh doanh thu tính thuế tại Việt Nam để phù hợp với Luật QLT số 108/2025/QH15.

+ Bỏ đối tượng: *“tổ chức nhận in hóa đơn, chứng từ; tổ chức cung cấp phần mềm tự in chứng từ”* do thực tế hiện nay đã chuyển sang áp dụng hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, không còn cơ chế đặt in hoặc tự in như trước đây. Đồng thời, dự thảo cũng lược bỏ quy định liệt kê chi tiết cơ cấu tổ chức của cơ quan thuế, cơ quan hải quan mà chỉ quy định chung là “cơ quan quản lý thuế”.

2. Bộ cục của dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định gồm 05 Chương, 44 Điều, bảo đảm kế thừa kết cấu hợp lý của hệ thống văn bản hiện hành, đồng thời điều chỉnh, sắp xếp lại theo hướng rõ ràng, dễ tra cứu, thuận lợi trong tổ chức thực hiện. Cụ thể như sau:

Chương I - Quy định chung (06 Điều, từ Điều 1 đến Điều 6) quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ; bảo quản, lưu trữ; chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử sang giấy.

Chương II - Quy định về hóa đơn điện tử (14 Điều, từ Điều 7 đến Điều 20) quy định đầy đủ các nội dung liên quan đến loại hóa đơn, nội dung, thời điểm

lập, phương thức sử dụng hóa đơn có mã và không có mã của cơ quan thuế; xử lý sự cố; quyền, nghĩa vụ của người bán, người mua; trách nhiệm của cơ quan thuế và tổ chức cung cấp dịch vụ.

Chương III - Quy định về chứng từ điện tử (09 Điều, từ Điều 21 đến Điều 29) quy định về loại chứng từ, nội dung, thời điểm lập, phương thức lập, kết nối truyền dữ liệu, trách nhiệm của các bên liên quan.

Chương IV - Tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử (11 Điều, từ Điều 30 đến Điều 41) gồm 02 mục:

- Mục 1: Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ;
- Mục 2: Tra cứu, khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.

Chương V - Điều khoản thi hành (03 Điều, từ Điều 42 đến Điều 44) quy định về hiệu lực, chuyển tiếp và trách nhiệm thi hành.

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

3.1. Các nội dung sửa đổi, bổ sung (13 Điều)

(1) Giải thích từ ngữ (Điều 3): quy định, làm rõ một số thuật ngữ chuyên môn nhằm bảo đảm thống nhất cách hiểu và tổ chức thực hiện, gồm khoản trong đó:

- Nội dung mới bổ sung việc tham chiếu các từ ngữ quy định tại Nghị định này có nghĩa như quy định tại Luật Quản lý thuế;

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) Hóa đơn, chứng từ giả; (2) Sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ; (3) Quy định rõ hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền bao gồm cả hóa đơn không mã của cơ quan thuế;

- Nội dung kế thừa: (1) Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, (2) Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế, (3) Máy tính tiền; (4) Tiêu hủy hóa đơn, chứng từ; (5) Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử; (6) Cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử; (7) Tiêu hủy hóa đơn, chứng từ; (8) Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử; (9) Cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.

(2) Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ (Điều 4) gồm 5 khoản cơ bản kế thừa quy định của tại Điều 4 Nghị định 123/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP), trong đó:

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: Nguyên tắc lập hóa đơn, cung cấp dịch vụ cho phù hợp với nguyên tắc tại khoản 5 Điều 26 Luật Quản lý thuế số 108/2025/NĐ-CP, bổ sung rõ máy móc, thiết bị cho mượn là tài sản cố định và công cụ, dụng cụ phục vụ gia công hàng hóa của bên cho mượn không thu tiền

không chuyển quyền sở hữu, hàng mượn tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập thuộc đối tượng không chịu thuế thì không phải xuất hóa đơn.

- Nội dung kế thừa: (1) Nguyên tắc khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, khi thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế; (2) Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử; (3) Dữ liệu hóa đơn, chứng từ khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, dữ liệu chứng từ khi thực hiện các giao dịch nộp thuế, khấu trừ thuế; (4) Hóa đơn tích hợp biên lai thu thuế, phí, lệ phí.

(3) Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (Điều 8): Cơ bản kế thừa quy định về đối tượng sử dụng hóa đơn theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 về đối tượng sử dụng hóa đơn không có mã của cơ quan thuế và bổ sung chứng khoán, tài sản mã hóa thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn không có mã của CQT; đối tượng sử dụng hóa đơn có mã của cơ quan thuế; đối tượng sử dụng hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền theo quy định từ Điều 11 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP) trong đó:

- Nội dung mới: quy định các trường hợp không sử dụng hóa đơn điện tử được giao tại Điều 26 Luật QLT 108/2025/QH15 bao gồm: (1) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân không phải sử dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (trừ trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có bán hàng hóa thuộc đối tượng phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng); (2) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thông qua sàn thương mại điện tử có chức năng thanh toán, đã được chủ quản sàn thương mại điện tử thực hiện khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo từng giao dịch thì không phải lập hóa đơn điện tử, trừ trường hợp người mua yêu cầu thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện lập hóa đơn điện tử giao cho người mua hoặc ủy nhiệm cho bên thứ ba lập hóa đơn điện tử; (3) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có thu nhập từ hoạt động cho thuê bất động sản; thu nhập từ hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài; (4) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp mà doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp đã được doanh nghiệp thực hiện khấu trừ theo quy định pháp luật quản lý thuế; (5) Các khoản phí và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động tái bảo hiểm (bao gồm nhượng tái bảo hiểm, các khoản thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm), giao dịch nhận tiền gửi, giao dịch tài chính (phát hành chứng khoán sơ cấp, giấy tờ có giá), và giao dịch sản phẩm phái sinh; (6) Các trường hợp theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 6 và điểm b Điều 14 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP không sử dụng hóa đơn điện tử.

Việc bổ sung này nhằm phù hợp với bản chất giao dịch, tránh thủ tục trùng lặp, giảm chi phí tuân thủ nhưng vẫn bảo đảm yêu cầu quản lý thuế. Ngoài ra, dự thảo quy định rõ các trường hợp không phải lập hóa đơn gồm hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ, hoặc các khoản thu không liên quan đến bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để thống nhất với Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định về thuế giá trị gia tăng và tránh phát sinh nghĩa vụ lập hóa đơn không cần thiết.

- Nội dung bổ sung mới: (1) Trường hợp tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã hoặc không có mã thì không bắt buộc đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền;

- Nội dung sửa đổi quy định hiện hành: (1) Dự thảo thực hiện chỉnh lý kỹ thuật theo hướng thay thế thuật ngữ “doanh nghiệp” bằng “tổ chức kinh tế” nhằm bảo đảm phạm vi điều chỉnh bao quát đầy đủ các chủ thể có hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và Luật Đầu tư, trong đó “tổ chức kinh tế” được sử dụng để chỉ các chủ thể có tư cách pháp lý thực hiện hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật có liên quan. Việc chỉnh lý này không làm thay đổi chính sách, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể có liên quan mà nhằm thống nhất thuật ngữ với pháp luật hiện hành, bảo đảm tính bao quát, đồng bộ; (2) Sửa đổi, bổ sung đối tượng được cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh gồm: (i) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân có doanh thu năm dưới 01 tỷ đồng không đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân có bán hàng hóa thuộc đối tượng phải đăng ký quyền sở hữu; quyền sử dụng; (ii) quy định rõ: Tổ chức không kinh doanh nhưng có phát sinh giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác (nếu có); (3) Cấp hóa đơn bán tài sản công có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh trong trường hợp cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản công là người nộp thuế giá trị gia tăng bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn; (4) Sửa đổi cơ quan thuế cấp hóa đơn theo từng lần phát sinh để phù hợp với pháp luật quản lý thuế; (5) Sửa đổi việc lập hóa đơn đối với ủy thác xuất khẩu hàng hóa.

- Nội dung kế thừa: (1) Đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử có mã của CQT; (2) Quy định về áp dụng hóa đơn điện tử, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ,

phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý đối với một số trường hợp cụ thể theo yêu cầu quản lý; Quy định về việc lập hóa đơn đối với hoạt động cho thuê tài (đang được quy định tại Thông tư số 32/2025/TT-BTC ngày 31/5/2025 của Bộ Tài chính).

(4) Thời điểm lập hóa đơn (Điều 9) gồm 05 khoản cơ bản kế thừa quy định tại Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP), trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) bổ sung quy định không lập hóa đơn đối với trường hợp thu tiền đặt cọc theo quy định Bộ luật Dân sự; (2) Bổ sung một số dịch vụ phát sinh thường xuyên cần có thời gian đối soát lập hóa đơn sau 07 ngày: dịch vụ hoa tiêu hàng hải, dịch vụ quảng cáo trên các trang báo điện tử, nền tảng số, dịch vụ hoa tiêu hàng hải, dịch vụ bảo hiểm; dịch vụ bảo vệ cho phù hợp với thực tế và Nghị quyết 05/2025/NQ-CP về triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hóa; (3) bổ sung việc lập hóa đơn hợp đồng bảo hiểm; (4) bổ sung quy định cho phép lập hóa đơn tổng cuối ngày hoặc cuối tháng đối với một số dịch vụ cung cấp cho cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn, có hệ thống quản lý giao dịch điện tử, nhằm giảm chi phí tuân thủ nhưng vẫn bảo đảm cung cấp dữ liệu chi tiết khi cơ quan nhà nước yêu cầu; (5) Trường hợp giao dịch phát sinh trong giờ làm việc ban đêm theo quy định của Bộ luật Lao động, thời điểm lập hóa đơn chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo.

- Nội dung kế thừa: (1) Thời điểm lập hóa đơn đối với bán hàng hóa; (2) Thời điểm lập hóa đơn đối với trường hợp giao hàng nhiều lần hoặc theo từng mục, công đoạn dịch vụ.

(5) Nội dung của hóa đơn (Điều 10) gồm 16 khoản cơ bản kế thừa quy định tại Điều 10 Nghị định 123 /2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP), trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) Bổ sung ghi mã địa điểm kinh doanh trên hóa đơn để hệ thống của cơ quan thuế hỗ trợ việc lập tờ khai tự động; Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu thì phải ghi rõ mã địa điểm kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp của từng địa điểm kinh doanh trên hóa đơn; (2) Đối với hóa đơn điện tử lập theo hình thức ủy nhiệm, yêu cầu thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm được pháp điển hóa từ quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính. Việc nâng quy định này lên cấp Nghị định nhằm bảo đảm thứ bậc hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật, tăng tính ổn định, minh bạch và xác định rõ trách nhiệm của các bên liên quan trong quan hệ ủy nhiệm lập hóa đơn; Trường hợp bán đấu giá tài sản để thi hành án thì hóa đơn phải thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của cơ quan được giao bán đấu giá tài sản; (3) Bổ sung đối với mặt hàng xăng dầu thì trên hóa đơn thể hiện rõ mặt hàng theo Danh mục xăng dầu do Liên Bộ Công Thương - Tài chính ban hành để giúp cho các cơ quan chức năng quản lý theo từng mặt hàng; (4) Bổ sung nội dung trên hóa đơn đối với

hàng hóa phải đăng ký là ô tô, mô tô mới ghi rõ số khung, số máy, số giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, số seri giấy chứng nhận đăng kiểm để cắt giảm thủ tục hành chính theo hướng người mua không phải khai tờ khai lệ phí trước bạ; cơ quan thuế xác định lệ phí trước bạ và thông báo cho người mua số tiền phải nộp; (5) Bổ sung tỷ lệ % tính thuế GTGT và thuế suất thuế TNCN trên hóa đơn bán hàng để hệ thống thông tin quản lý thuế tự động tạo tờ khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại Điều 13 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; (6) Bổ sung hóa đơn điện tử ủy nhiệm, hóa đơn tổng và hóa đơn thương mại không nhất thiết phải có một số chỉ tiêu.

- Nội dung kế thừa: (1) Tên hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn; (2) Số hóa đơn; (3) Chữ ký của người bán, chữ ký của người mua; (4) Thời điểm lập hóa đơn, (5) Thời điểm ký số; (6) Mã của cơ quan thuế; (7) Phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước, chiết khấu thương mại, khuyến mại (nếu có); (8) Chữ viết, chữ số và đồng tiền thể hiện trên hóa đơn; (9) Nội dung của hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền; (10) Nội dung khác trên hóa đơn; (11) Nội dung hóa đơn bán tài sản công; (12) hóa đơn GTGT kiêm tờ khai hoàn thuế.

(6) Sử dụng miễn phí hóa đơn điện tử (Điều 11) gồm 04 khoản cơ bản kế thừa Điều 14 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP có sửa đổi tham chiếu mang tính tổng quát.

- Nội dung bổ sung mới: Tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được đăng ký, thay đổi thông tin đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử qua Hệ thống thông tin quản lý thuế.

(7) Xử lý sự cố (Điều 14) gồm 05 khoản cơ bản kế thừa Điều 20 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, đồng thời chỉnh lý kỹ thuật để phù hợp với mô hình tổ chức của Cục Thuế và Hệ thống thông tin quản lý thuế hiện hành, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: hướng dẫn xử lý sự cố khi xảy ra các trường hợp bất khả kháng bao gồm thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh, sự cố mất điện diện rộng, sự cố viễn thông diện rộng hoặc sự kiện khách quan khác làm cho người nộp thuế hoặc cơ quan thuế không thể thực hiện việc lập, cấp mã hoặc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đúng thời hạn.

- Nội dung sửa đổi: Cách diễn đạt về việc gửi dữ liệu hóa đơn điện tử khi gặp sự cố được xác định là sự kiện bất khả kháng theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

- Nội dung kế thừa: (1) lỗi người bán; (2) lỗi do tổ chức cung cấp dịch vụ; (3) trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế gặp lỗi.

(8) Trách nhiệm của cơ quan thuế trong quản lý hóa đơn, chứng từ (Điều 19) cơ bản kế thừa Điều 57 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP gồm 03 khoản, có sửa đổi cho phù hợp với cơ cấu tổ chức theo bộ máy mới và bổ sung trách

nhiệm cấp hóa đơn điện tử từng lần phát sinh cho các đối tượng thuộc trường hợp được cấp hóa đơn điện tử.

(9) Thời điểm lập chứng từ (Điều 23) gồm 02 khoản cơ bản kế thừa quy định tại Điều 31 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP), trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: Đối với thu nhập của cá nhân từ chuyển nhượng chứng khoán, đầu tư vốn, chuyển nhượng tài sản sô, chuyển nhượng vàng miếng, thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng trong trường hợp khoản thu nhập này đã được tổ chức chi trả hoặc tổ chức khấu trừ thuế thực hiện khấu trừ và nộp thuế thu nhập cá nhân tại nguồn thì tổ chức chi trả hoặc tổ chức khấu trừ thuế không phải lập chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.

- Nội dung sửa đổi: (1) Thời điểm lập chứng từ khấu trừ thuế, phí, lệ phí theo nguyên tắc lập chứng từ tại Điều 4 Nghị định để thống nhất cách hiểu giữa các điều.

- Nội dung kế thừa: Thời điểm ký số trên chứng từ.

(10) Sử dụng miễn phí dịch vụ về chứng từ điện tử (Điều 27) gồm 03 khoản cơ bản kế thừa Điều 34 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP), trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: Hộ, cá nhân kinh doanh có sử dụng dưới 10 người lao động và không thuộc trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử được sử dụng miễn phí nhằm hỗ trợ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nhỏ lẻ trong việc sử dụng hóa đơn điện tử; Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp sử dụng miễn phí hóa đơn điện tử;

- Nội dung kế thừa: (1) Nhà nước đảm bảo kinh phí; (2) Trường hợp NNT sử dụng dịch vụ về chứng từ của tổ chức cung cấp dịch vụ.

(11) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi sử dụng chứng từ điện tử (Điều 28) gồm 05 khoản, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử sau khi lập đầy đủ các nội dung trên biên lai điện tử gửi cho người nộp các khoản thuế phí, lệ phí; Tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử sau khi lập đầy đủ các nội dung trên biên lai điện tử gửi cho người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí gửi cho cơ quan thuế theo bảng tổng hợp dữ liệu biên lai điện tử.

- Nội dung kế thừa: (1) quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản; (2) lưu trữ và bảo đảm tính toàn vẹn của chứng từ; (3) Chấp hành sự kiểm tra, đối chiếu của cơ quan quản lý thuế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(12) Đối tượng cung cấp thông tin, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử (Điều 35) cơ bản kế thừa Điều 46 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: đối tượng nhận ủy nhiệm lập hóa đơn là đối tượng sử dụng thông tin; Các tổ chức được ủy quyền của tổ chức kinh tế là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật dân sự.

- Nội dung kế thừa: (1) Cục Thuế là đơn vị cung cấp thông tin; (2) Các bên sử dụng thông tin.

(13) Hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý thuế (Điều 36) gồm 04 khoản cơ bản kế thừa Điều 47 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, trong đó:

- Nội dung bổ sung mới: (1) bổ sung bên nhận ủy nhiệm lập hóa đơn trong nhóm là bên sử dụng thông tin là tổ chức kinh tế; bổ sung tổ chức được ủy quyền là bên sử dụng thông tin là các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức khác; (2) Bổ sung hình thức cung cấp API chủ động từ Hệ thống thông tin quản lý thuế phải đảm bảo các tiêu chí như đối với tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử do nhiều tổ chức cung cấp giải pháp đang đề nghị được API dữ liệu hóa đơn người nộp thuế theo đề nghị của NNT để phục vụ công tác hỗ trợ tổng hợp dữ liệu lên tờ khai thuế của NNT; (3) Bổ sung quy định giao Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, tra cứu thông tin hóa đơn điện tử; đăng ký mới, bổ sung thông tin đăng ký, thu hồi tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quản lý thuế; chấm dứt sử dụng các hình thức cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.

- Nội dung kế thừa: Việc cấp tối đa 02 tài khoản tra cứu.

3.2. Nội dung mới so với hiện hành (03 Điều).

Dự thảo Nghị định bổ sung 03 Điều mới so với Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP), cụ thể như sau:

(1) Phương thức lập chứng từ điện tử quy định (Điều 25): (1) Chứng từ điện tử được lập bằng phương tiện điện tử theo phương thức điện tử trực tiếp trên hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc thông qua Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong quản lý thuế ; (2) Việc lập chứng từ điện tử phải bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực giao dịch phát sinh; tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về kế toán và pháp luật về thuế, phí và lệ phí.

(2) Kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử (Điều 26): (1) Người nộp thuế, tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ về chứng từ điện tử có trách nhiệm thực hiện kết nối, truyền và tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử với cơ quan quản lý thuế thông qua hệ thống thông tin điện tử của cơ quan quản

lý thuế hoặc hệ thống trung gian theo quy định; (2) Việc kết nối, truyền và tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử phải bảo đảm; (3) Trường hợp hệ thống thông tin điện tử gặp sự cố kỹ thuật dẫn đến việc không thể kết nối, truyền dữ liệu đúng thời hạn, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý thuế và thực hiện truyền dữ liệu ngay sau khi sự cố được khắc phục; (4) Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết chuẩn kết nối, phương thức truyền nhận, tần suất truyền dữ liệu và yêu cầu kỹ thuật đối với việc kết nối, truyền và tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử.

Việc quy định như trên đảm bảo nguyên tắc cơ bản của chứng từ điện tử theo Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và quy định các nguyên tắc về kết nối, tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử.

(3) Khen thưởng người tiêu dùng tố giác người bán không lập và giao hóa đơn điện tử (Điều 40): (1) Quy định cụ thể về điều kiện khen thưởng đối với người tiêu dùng cung cấp thông tin về hành vi không lập, không giao hóa đơn điện tử (thông tin phải trung thực, có căn cứ, được cơ quan thuế xác minh và đã có quyết định xử phạt); (2) Nội dung thông tin tố giác; (3) Hình thức tiếp nhận thông tin tố giác; (4) Nguyên tắc xác định khen thưởng (công khai, minh bạch, bảo mật, mỗi vụ việc chỉ khen thưởng một lần); (5) Quy định mức chi khen thưởng người tiêu dùng cung cấp thông tin phản ánh hành vi không lập và giao hóa đơn của 01 vụ việc không quá 10% số tiền xử phạt vi phạm hành chính, tối đa 10.000.000 đồng/01 vụ việc. Giao Bộ Tài chính quy định trình tự, thủ tục khen thưởng và quản lý sử dụng kinh phí khen thưởng.

Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 đã giao Bộ Tài chính quy định về khen thưởng người tiêu dùng tố giác hành vi không lập, không giao hóa đơn của người bán. Tuy nhiên, để Bộ Tài chính có cơ sở thực hiện, cần thiết phải quy định tại Nghị định các nội dung mang tính nguyên tắc như: điều kiện, tiêu chí khen thưởng; nội dung, hình thức tiếp nhận thông tin; nguyên tắc xác minh, xử lý; nguyên tắc chi trả, mức chi và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước. Việc quy định tại Nghị định nhằm bảo đảm cơ sở pháp lý đầy đủ, đúng thẩm quyền, làm căn cứ cho việc triển khai thực hiện và hướng dẫn chi tiết.

3.3. Nội dung bãi bỏ gồm 04 vấn đề sau:

(1) Bãi bỏ quy định liên quan đến hóa đơn giấy, biên lai giấy

Bãi bỏ toàn bộ các quy định liên quan đến hóa đơn giấy, biên lai giấy, bảo đảm phù hợp với chủ trương chuyển đổi hoàn toàn sang hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, đồng thời góp phần cắt giảm thủ tục hành chính và chi phí tuân thủ.

(2) Sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ.

Bãi bỏ nội dung “hóa đơn, chứng từ không ghi đầy đủ các nội dung bắt buộc” trong giải thích từ ngữ “sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ” nhằm bảo đảm nguyên tắc xử lý vi phạm phù hợp với tính chất, mức độ hành vi, tránh phát sinh cách hiểu và áp dụng chế tài chưa hợp lý trong thực tiễn.

(3) Bỏ quy định cấp hóa đơn theo từng lần phát sinh đối với doanh nghiệp sau khi đã giải thể, phá sản, đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế

Bỏ quy định cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh đối với doanh nghiệp đã giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế do các chủ thể này không còn tư cách pháp lý theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Phá sản để thực hiện nghĩa vụ thuế và không còn phù hợp với thực tiễn vận hành của hệ thống quản lý thuế. Hiện nay, hệ thống ứng dụng quản lý thuế hiện hành được thiết kế gắn với mã số thuế của người nộp thuế, do đó, khi mà tài sản còn lại sau giải thể chia cho chủ doanh nghiệp tư nhân, các thành viên, cổ đông hoặc chủ sở hữu công ty theo tỷ lệ sở hữu phần vốn góp, cổ phần; hoặc khi phá sản hoặc đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì tài sản của doanh nghiệp đã được xử lý xong.

(4) Bỏ quy định về việc lập hóa đơn đối với hoạt động ngoại tệ

Bỏ quy định về việc lập hóa đơn đối với hoạt động ngoại tệ cho phù hợp với thực tiễn hoạt động của ngân hàng do ngân hàng không cung cấp dịch vụ hay thu phí đối với các hoạt động ngoại tệ thực hiện theo pháp luật về tổ chức tín dụng.

4. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Đồng thời nội dung của hóa đơn (tại Điều 9 dự thảo Nghị định): Cơ bản kế thừa quy định tại Điều 10 Nghị định 123/2020/NĐ-CP và sửa đổi câu chữ theo hướng rõ ràng, bổ sung nội dung trên hóa đơn đối với hàng hóa phải đăng ký là ô tô, mô tô cần ghi rõ số khung, số máy, số giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, số seri giấy chứng nhận đăng kiểm để cắt giảm thủ tục hành chính theo hướng bỏ tờ khai lệ phí trước bạ; bổ sung tỷ lệ % tính thuế GTGT trên hóa đơn bán hàng để hệ thống thông tin quản lý thuế tự động tạo tờ khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại Điều 13 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.

Dự thảo Nghị định quy định thực hiện thủ tục hành chính thuế chủ yếu bằng phương thức điện tử; cắt giảm thành phần hồ sơ giấy; đơn giản hóa quy trình tiếp nhận, xử lý và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; khai thác dữ liệu đã có trong các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia theo nguyên tắc một lần cung cấp, nhiều lần sử dụng, thời hạn cung cấp thông tin được chuẩn hóa, rút ngắn, quy định rõ, qua đó giảm thời gian và chi phí tuân thủ cho người nộp thuế.

5. Nội dung phân cấp, phân quyền

Dự thảo Nghị định đã phân cấp cho Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết một số nội dung về thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính (tại 11 Điều), phân cấp cho UBND (1 điều) cụ thể:

5.1. Phân cấp cho Bộ Tài chính/Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn:

- Các trường hợp lập hóa đơn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính (tại khoản 1 Điều 4 dự thảo Nghị định).

- Các trường hợp rủi ro cao về thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính (khoản 1 Điều 8).

- Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong thời gian giải trình hoặc bổ sung tài liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính (khoản 2 Điều 8).

- Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc áp dụng hóa đơn điện tử đối với một số trường hợp khác theo yêu cầu quản lý (khoản 5 Điều 8).

- Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế (khoản 16 Điều 9).

- Các trường hợp khác lập hóa đơn theo kỳ quy ước theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính (điểm a khoản 4 Điều 9).

- Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, tra cứu thông tin hóa đơn điện tử; đăng ký mới, bổ sung thông tin đăng ký, thu hồi tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quản lý thuế; chấm dứt sử dụng các hình thức cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử (khoản 4 Điều 36).

- Sử dụng tem theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính (khoản 3 Điều 39).

- Mẫu hóa đơn điện tử tích hợp biên lai điện tử theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định (khoản 6 Điều 4).

- Mẫu đơn đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định (điểm b khoản 2 Điều 8).

- Mẫu chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính (điểm a.1 khoản 3 Điều 16).

5.2. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân:

Giao Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trên địa bàn phối hợp để triển khai thực hiện Nghị định này. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với cơ quan thuế để rà soát, phân loại và có giải pháp thúc đẩy người nộp thuế chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền. Trường hợp người nộp thuế thuộc diện triển khai hóa đơn điện

từ khởi tạo từ máy tính tiền nhưng chưa thực hiện chuyển đổi do chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin thì cơ quan thuế báo cáo Ủy ban nhân dân để có giải pháp hỗ trợ kịp thời về hạ tầng công nghệ thông tin (Điều 43)

6. Vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền và kiến nghị phương án giải quyết

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH GỬI THẨM ĐỊNH (NẾU CÓ)*: Không có

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA/BAN HÀNH

1. Dự kiến nguồn lực để thi hành Nghị định

Việc triển khai thực hiện Nghị định do người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế thực hiện, không phát sinh thêm chi phí cho người nộp thuế. Cơ quan quản lý thuế thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ nên đã được NSNN đảm bảo kinh phí hoạt động. Vì vậy, dự kiến nguồn lực để thi hành Nghị quyết gồm:

- Từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương;
- Từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định bao gồm các nội dung được xác định như sau:

- Ban hành văn bản quy định chi tiết và chỉ đạo, đôn đốc thi hành: Các cơ quan có thẩm quyền ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Nghị định.

- Tuyên truyền, phổ biến: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biến, giáo dục Nghị định và các quy định liên quan; Bộ Tài chính xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của Nghị định kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện: Bộ Tài chính có chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể để cơ quan thuế tổ chức triển khai thực hiện Nghị định.

- Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện:

Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thi hành và các văn bản pháp quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định.

Nội dung dự thảo Nghị định không có quy định liên quan đến việc thành lập các tổ chức, bộ máy mới để triển khai thực hiện. Do vậy, không ảnh hưởng nguồn nhân lực, không làm tăng thêm đầu mối tổ chức và biên chế bảo đảm thi hành Nghị định sau khi được ban hành.

VII. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN (NẾU CÓ)

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định quy định hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, Bộ Tài chính xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Tài liệu xin gửi kèm theo:

- (1) Dự thảo Nghị định;*
- (2) Báo cáo tổng kết việc thi hành Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Nghị định số 70/2025/NĐ-CP của Chính phủ về hóa đơn, chứng từ*
- (3) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Nghị định;*
- (4) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc;*
- (5) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội.*
- (6) Báo cáo rà soát chủ trương, đường lối của Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan.*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế (BTC);
- Lưu: VT, CT (VT, PC, CS 3b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo 14.4.26

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108 /2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định chi tiết khoản 6 Điều 26 và khoản 4 Điều 27 Luật Quản lý thuế.

2. Quy định các nội dung khác theo quy định khoản 5 Điều 52 Luật Quản lý thuế theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý, bao gồm: Các nội dung về xây dựng, tra cứu thông tin hóa đơn, chứng từ gồm: xây dựng thông tin hóa đơn, chứng từ (nguyên tắc chung; xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử; xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ) và tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử (nguyên tắc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; tra cứu thông tin hóa đơn điện tử phục vụ kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường; đối tượng cung cấp thông tin, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý thuế trách nhiệm của Cục Thuế; trách nhiệm của bên sử dụng thông tin; trách nhiệm chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu hóa đơn điện tử; khen thưởng người tiêu dùng tổ giác người bán không lập và giao hóa đơn điện tử và kinh phí thực hiện).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (sau đây gọi là người bán) bao gồm:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam (sau đây gọi là tổ chức kinh tế);

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tổ hợp tác;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ;

d) Tổ chức không phải là doanh nghiệp nhưng có hoạt động kinh doanh;

đ) Tổ chức nước ngoài (bao gồm cả chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số ở nước ngoài) có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử và các dịch vụ khác có phát sinh doanh thu tính thuế tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà cung cấp nước ngoài) đăng ký tự nguyện sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định này;

2. Tổ chức, cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ.

3. Tổ chức thu thuế, phí và lệ phí.

4. Người nộp thuế, phí và lệ phí.

5. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ thuế theo quy định của pháp luật thuế; tổ chức, cá nhân khai thay, nộp thuế thay theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về quản lý thuế.

6. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn, chứng từ điện tử.

7. Cơ quan quản lý thuế.

8. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng hóa đơn và chứng từ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử được cơ quan thuế cấp mã trước khi tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua.

Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử bao gồm số giao dịch là một dãy số duy nhất do hệ thống của cơ quan thuế tạo ra và một chuỗi ký tự được cơ quan thuế mã hóa dựa trên thông tin của người bán lập trên hóa đơn.

2. Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử do tổ chức bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua không có mã của cơ quan thuế;

3. Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu điện tử với cơ quan thuế (sau đây gọi là hóa đơn điện tử từ máy tính tiền) là hóa đơn có mã

của cơ quan thuế hoặc hoá đơn không có mã của cơ quan thuế hoặc dữ liệu điện tử để người mua có thể truy xuất, kê khai thông tin hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập từ hệ thống tính tiền, dữ liệu được chuyển đến cơ quan thuế theo định dạng do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.

4. Máy tính tiền là hệ thống tính tiền bao gồm một thiết bị điện tử đồng bộ hoặc một hệ thống gồm nhiều thiết bị điện tử được kết hợp với nhau bằng giải pháp công nghệ thông tin có chức năng chung như: tính tiền, lưu trữ các giao dịch bán hàng, số liệu bán hàng.

5. Hóa đơn, chứng từ giả là hóa đơn, chứng từ được in hoặc khởi tạo theo mẫu hóa đơn, chứng từ đã được thông báo phát hành của tổ chức, cá nhân khác hoặc in, khởi tạo trùng số của cùng một ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, chứng từ hoặc làm giả hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.

6. Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp là việc sử dụng hóa đơn, chứng từ giả; sử dụng hóa đơn, chứng từ chưa có giá trị sử dụng, hết giá trị sử dụng; sử dụng hóa đơn bị ngừng sử dụng trong thời gian bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn, trừ trường hợp được phép sử dụng theo thông báo của cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn điện tử không đăng ký sử dụng với cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn điện tử chưa có mã của cơ quan thuế đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn mua hàng hoá, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn từ ngày cơ quan thuế xác định bên bán không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; sử dụng hóa đơn, chứng từ mua hàng hoá, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn, chứng từ trước ngày xác định bên lập hóa đơn, chứng từ không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chưa có thông báo của cơ quan thuế về việc bên lập hóa đơn, chứng từ không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền nhưng cơ quan thuế hoặc cơ quan công an hoặc các cơ quan chức năng khác đã có kết luận đó là hoá đơn, chứng từ không hợp pháp.

Sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ là việc sử dụng: Hóa đơn, chứng từ tẩy xóa, sửa chữa không đúng quy định; sử dụng hóa đơn, chứng từ không (hoá đơn, chứng từ đã ghi các chỉ tiêu, nội dung nghiệp vụ kinh tế nhưng việc mua bán hàng hoá, dịch vụ không có thật một phần hoặc toàn bộ); sử dụng hóa đơn phản ánh không đúng giá trị thực tế phát sinh hoặc lập hóa đơn không, lập hóa đơn giả; sử dụng hóa đơn có sự chênh lệch về giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc sai lệch các tiêu thức bắt buộc giữa các liên của hóa đơn (đối với hóa đơn giấy đã phát hành, sử dụng trong giai đoạn trước khi chuyển sang hóa đơn điện tử); sử dụng hóa đơn để quay vòng khi vận chuyển hàng hóa trong khâu lưu thông

hoặc dùng hóa đơn của hàng hóa, dịch vụ này để chứng minh cho hàng hóa, dịch vụ khác; sử dụng hóa đơn, chứng từ của tổ chức, cá nhân khác (trừ hóa đơn của cơ quan thuế và trường hợp được ủy nhiệm lập hóa đơn) để hợp thức hóa hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc hàng hóa, dịch vụ bán ra; sử dụng hóa đơn, chứng từ mà cơ quan thuế hoặc cơ quan công an hoặc các cơ quan chức năng khác đã kết luận là sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ;

7. Tiêu hủy hóa đơn, chứng từ

a) Tiêu hủy hóa đơn, chứng từ điện tử là biện pháp làm cho hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử không còn tồn tại trên hệ thống thông tin, không thể truy cập và tham chiếu đến thông tin chứa trong hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử;

b) Tiêu hủy hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, tiêu hủy chứng từ đặt in, tự in là việc sử dụng biện pháp đốt cháy, cắt, xé nhỏ hoặc hình thức tiêu hủy khác, đảm bảo hóa đơn, chứng từ đã tiêu hủy sẽ không thể sử dụng lại các thông tin, số liệu trên đó.

Hóa đơn, chứng từ được phép tiêu hủy là hóa đơn, chứng từ đã hết thời hạn lưu trữ theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

8. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử là tổ chức cung cấp giải pháp trong việc khởi tạo, kết nối nhận, truyền, nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu của hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử bao gồm: Tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử cho người bán và người mua; tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế.

9. Cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử là tập hợp các dữ liệu thông tin về hóa đơn điện tử của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và thông tin về chứng từ điện tử của các tổ chức, cá nhân sử dụng.

10. Các từ ngữ được quy định tại Nghị định này có nghĩa như quy định tại Luật Quản lý thuế.

Điều 4. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ

1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua (bao gồm các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn (trừ trường hợp xuất máy móc, thiết bị cho mượn là tài sản cố định và công cụ, dụng cụ phục vụ gia công hàng hóa của bên cho mượn, không thu tiền, không chuyển quyền sở hữu; hàng mượn tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập thuộc đối tượng không chịu thuế) hoặc hoàn trả hàng hóa đã vay, mượn)

và các trường hợp lập hóa đơn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính, trừ các trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định này.

Hóa đơn điện tử phải theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán và quy định tại Điều 9 Nghị định này, bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Người bán chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hóa đơn đã lập.

2. Khi khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, khi thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí phải lập chứng từ khấu trừ thuế, biên lai thu thuế, phí, lệ phí giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế, người nộp thuế, nộp phí, lệ phí và phải ghi đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 22 Nghị định này. Trường hợp sử dụng chứng từ điện tử thì phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế. Trường hợp cá nhân ủy quyền quyết toán thuế thì không cấp chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.

Đối với cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập cấp chứng từ khấu trừ thuế cho mỗi lần khấu trừ thuế hoặc cấp một chứng từ khấu trừ cho nhiều lần khấu trừ thuế trong một năm tính thuế khi cá nhân yêu cầu. Đối với cá nhân ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên, tổ chức, cá nhân trả thu nhập chỉ cấp cho cá nhân một chứng từ khấu trừ thuế trong một năm tính thuế.

3. Trước khi sử dụng hóa đơn, chứng từ, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí, phải thực hiện đăng ký sử dụng với cơ quan thuế.

Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phải tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, kế toán, thuế, quản lý thuế, phí và lệ phí và quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Dữ liệu hóa đơn, chứng từ khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, dữ liệu chứng từ khi thực hiện các giao dịch nộp thuế, khấu trừ thuế và nộp các khoản thuế, phí, lệ phí là cơ sở dữ liệu để phục vụ công tác quản lý thuế và cung cấp thông tin hóa đơn, chứng từ cho các tổ chức, cá nhân có liên quan.

5. Trường hợp tổ chức thu thuế, phí, lệ phí và người cung cấp dịch vụ cùng thực hiện thu thuế, phí, lệ phí và tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của một khách hàng thì được tích hợp biên lai thu thuế, phí, lệ phí và hóa đơn trên cùng một định dạng điện tử để giao cho người mua. Hóa đơn điện tử tích hợp phải đảm bảo có đủ nội dung của hóa đơn điện tử, biên lai điện tử và theo đúng định dạng do cơ quan thuế quy định. Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và tổ chức thu

thuế, phí, lệ phí có trách nhiệm thỏa thuận về đơn vị chịu trách nhiệm lập hóa đơn điện tử tích hợp cho khách hàng và phải thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định. Việc kê khai doanh thu của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và việc kê khai thuế, phí, lệ phí thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

Điều 5. Bảo quản, lưu trữ hóa đơn, chứng từ

1. Hóa đơn, chứng từ được bảo quản, lưu trữ đảm bảo:

a) Tính an toàn, bảo mật, toàn vẹn, đầy đủ, không bị thay đổi, sai lệch trong suốt thời gian lưu trữ;

b) Lưu trữ đúng và đủ thời hạn theo quy định của pháp luật kế toán.

2. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử được bảo quản, lưu trữ bằng phương tiện điện tử. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được quyền lựa chọn và áp dụng hình thức bảo quản, lưu trữ hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phù hợp với đặc thù hoạt động, khả năng ứng dụng công nghệ và phù hợp với quy định tại Điều 13 Luật Giao dịch điện tử. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phải sẵn sàng in được ra giấy hoặc tra cứu được khi có yêu cầu.

3. Hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, chứng từ đặt in, tự in phải bảo quản, lưu trữ đúng với yêu cầu sau:

a) Hoá đơn, chứng từ chưa lập được lưu trữ, bảo quản trong kho theo chế độ lưu trữ bảo quản chứng từ có giá;

b) Hoá đơn, chứng từ đã lập trong các đơn vị kế toán được lưu trữ theo quy định lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán;

c) Hoá đơn, chứng từ đã lập trong các tổ chức, hộ, cá nhân không phải là đơn vị kế toán được lưu trữ và bảo quản như tài sản riêng của tổ chức, hộ, cá nhân đó.

Điều 6. Chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử thành hóa đơn, chứng từ giấy

1. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử hợp pháp được chuyển đổi thành hóa đơn, chứng từ giấy khi có yêu cầu nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế, cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra, điều tra và theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra và điều tra.

2. Việc chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử thành hóa đơn, chứng từ giấy phải bảo đảm sự khớp đúng giữa nội dung của hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử và hóa đơn, chứng từ giấy sau khi chuyển đổi.

3. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử được chuyển đổi thành hóa đơn, chứng

từ giấy thì hóa đơn, chứng từ giấy chỉ có giá trị lưu giữ để ghi sổ, theo dõi theo quy định của pháp luật về kế toán, không có hiệu lực để giao dịch, thanh toán, trừ trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế theo quy định tại Nghị định này.

Chương II

QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ

Điều 7. Loại hóa đơn

Hóa đơn quy định tại Nghị định này gồm các loại sau:

1. Hóa đơn giá trị gia tăng là hóa đơn dành cho các tổ chức kinh tế khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ sử dụng cho các hoạt động:

- a) Bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ trong nội địa;
- b) Hoạt động vận tải quốc tế;
- c) Xuất vào khu phi thuế quan và các trường hợp được coi như xuất khẩu;
- d) Xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài;
- đ) Hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam.

2. Hóa đơn bán hàng là hóa đơn dành cho các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh như sau:

a) Tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khai, tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp sử dụng cho các hoạt động:

- Bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ trong nội địa;
- Hoạt động vận tải quốc tế;
- Xuất vào khu phi thuế quan và các trường hợp được coi như xuất khẩu;
- Xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài.

b) Tổ chức kinh tế, cá nhân trong khu phi thuế quan khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ vào nội địa và khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ giữa các tổ chức kinh tế, cá nhân trong khu phi thuế quan với nhau, xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài, trên hóa đơn ghi rõ “Dành cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan”.

Doanh nghiệp chế xuất có hoạt động kinh doanh khác (ngoài hoạt động chế xuất theo quy định pháp luật về khu công nghiệp, khu chế xuất) khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thì sử dụng hóa đơn theo điểm a khoản này. Doanh nghiệp chế xuất khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thì sử

dụng hóa đơn theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Hóa đơn thương mại điện tử là hóa đơn áp dụng đối với các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (người xuất khẩu) có hoạt động xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài mà người xuất khẩu đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế. Hóa đơn thương mại điện tử đáp ứng quy định về nội dung theo quy định tại Điều 9 Nghị định này và quy định về định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế.

Trường hợp người xuất khẩu không đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế thì lựa chọn lập hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử.

4. Hóa đơn điện tử bán tài sản công được sử dụng khi bán, chuyển nhượng các tài sản công thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

5. Hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia được sử dụng khi các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống cơ quan dự trữ nhà nước bán hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật.

6. Các loại hóa đơn khác, gồm:

a) Tem, vé, thẻ có hình thức và nội dung quy định tại Nghị định này;

b) Phiếu thu tiền cước vận chuyển hàng không; chứng từ thu cước phí vận tải quốc tế; chứng từ thu phí dịch vụ ngân hàng trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này có hình thức và nội dung được lập theo thông lệ quốc tế và các quy định của pháp luật có liên quan.

7. Các chứng từ được đăng ký, sử dụng và quản lý như hóa đơn gồm phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý.

8. Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu hiện thị các loại hóa đơn để các đối tượng nêu tại Điều 2 Nghị định này tham khảo trong quá trình thực hiện.

9. Hóa đơn điện tử từ máy tính tiền

Hóa đơn điện tử từ máy tính tiền kết nối dữ liệu điện tử với cơ quan thuế đảm bảo nguyên tắc sau:

a) Nhận biết được hóa đơn in từ máy tính tiền kết nối dữ liệu điện tử với cơ quan thuế;

b) Không bắt buộc có chữ ký số;

c) Khoản chi mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn (tra thông tin từ Hệ thống thông tin quản lý thuế) được khởi tạo từ máy tính tiền được xác định là khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp khi xác định nghĩa vụ thuế.

Điều 8. Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

1. Đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử gồm:

a) Tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và các trường hợp rủi ro cao về thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này và khoản 4 Điều này;

b) Doanh nghiệp kinh doanh ở lĩnh vực điện lực, xăng dầu, bưu chính viễn thông, nước sạch, tài chính ngân hàng, chứng khoán, tài sản mã hóa, bảo hiểm, y tế, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh siêu thị, thương mại, vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy và tổ chức kinh tế đã hoặc sẽ thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, có hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm lập hóa đơn điện tử đáp ứng lập, tra cứu hóa đơn điện tử, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định, bảo đảm việc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế thì được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp rủi ro cao về thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và trường hợp đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế;

c) Tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trong đó có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng (trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); ăn uống; nhà hàng; khách sạn; dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí, dịch vụ phục vụ cá nhân theo quy định về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền.

Trường hợp tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này thì không bắt buộc đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền.

2. Quy định về cấp và kê khai xác định nghĩa vụ thuế khi cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh như sau:

a) Loại hóa đơn cấp theo từng lần phát sinh

a.1) Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn bán hàng trong các trường hợp:

a.1.1) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân có doanh thu

năm dưới 01 tỷ đồng không đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân có bán hàng hóa thuộc đối tượng phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng;

a.1.2) Tổ chức không kinh doanh nhưng có phát sinh giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác (nếu có);

a.1.3) Tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thuộc các trường hợp sau:

a.1.3.1) Ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản, hàng hóa cần có hóa đơn để giao cho người mua;

a.1.3.2) Tạm ngừng hoạt động kinh doanh cần có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan thuế thông báo tạm ngừng kinh doanh;

a.1.3.3) Bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn;

a.1.3.4) Doanh nghiệp đang làm thủ tục phá sản nhưng vẫn có hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát của Tòa án;

a.1.3.5) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong thời gian giải trình hoặc bổ sung tài liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

a.2) Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn giá trị gia tăng trong các trường hợp:

a.2.1) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác thuộc diện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuộc các trường hợp sau:

a.2.1.1) Ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản, hàng hóa cần có hóa đơn để giao cho người mua;

a.2.1.2) Tạm ngừng hoạt động kinh doanh cần có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo tạm ngừng kinh doanh;

a.2.1.3) Bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn;

a.2.1.4) Doanh nghiệp đang làm thủ tục phá sản nhưng vẫn có hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát của Tòa án;

a.2.1.5) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác trong thời gian giải trình hoặc bổ sung tài liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

a.2.2) Tổ chức, cơ quan nhà nước không thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có bán đấu giá tài sản (trừ trường hợp bán tài sản công nêu tại khoản 4 Điều 7 Nghị định này), trường hợp giá trúng đấu giá là giá bán đã có thuế giá trị gia tăng được công bố rõ trong hồ sơ bán đấu giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì được cấp hóa đơn giá trị gia tăng để giao cho người mua.

a.3) Cấp hóa đơn bán tài sản công có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh trong trường hợp cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản công là người nộp thuế giá trị gia tăng bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn.

b) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp được cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh gửi đơn đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và truy cập vào Hệ thống thông tin quản lý thuế để lập hóa đơn điện tử.

Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khai hồ sơ khai thuế theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

Người nộp thuế thuộc trường hợp được cấp hóa đơn bán hàng theo từng lần phát sinh tại điểm a.1 khoản này thì phải khai và nộp đầy đủ số thuế phát sinh trên hóa đơn đề nghị cấp theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp hoặc số phát sinh phải nộp theo pháp luật quản lý thuế và các loại thuế, phí khác (nếu có).

Người nộp thuế thuộc trường hợp được cấp hóa đơn giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh tại điểm a.2 khoản này thì phải nộp số thuế giá trị gia tăng trên hóa đơn giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh hoặc số phát sinh phải nộp theo pháp luật quản lý thuế.

Người nộp thuế thuộc trường hợp được cấp hóa đơn bán tài sản công có mã của cơ quan thuế theo quy định tại điểm a.3 khoản này thì không phải khai và nộp số thuế phát sinh trên hóa đơn đề nghị cấp.

Sau khi tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã nộp đủ thuế hoặc số phát sinh phải nộp thì chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo, cơ quan thuế cấp mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử.

Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh được cơ quan thuế cấp mã.

c) Xác định cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh

c.1) Đối với tổ chức, doanh nghiệp: Cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế nơi phát sinh việc bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

c.2) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh:

c.2.1) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có địa điểm kinh doanh cố định bao gồm cả kinh doanh thương mại điện tử có nhiều địa điểm kinh doanh (cửa hàng) hoạt động trên cùng địa bàn một tỉnh, thành phố hoặc khác tỉnh, thành phố nộp hồ sơ đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được xác định là địa điểm ghi trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh hoặc trên tờ khai đăng ký thuế đối với cá nhân kinh doanh.

c.2.2) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không có địa điểm kinh doanh cố định: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cư trú; nơi ở hiện tại; nơi tạm trú hoặc nơi thường trú

3. Quy định về áp dụng hóa đơn điện tử đối với một số trường hợp cụ thể theo yêu cầu quản lý như sau:

a) Trường hợp nhận nhập khẩu hàng hóa ủy thác, nếu cơ sở kinh doanh nhận nhập khẩu ủy thác đã nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu thì sử dụng hóa đơn điện tử khi trả hàng cho cơ sở kinh doanh ủy thác nhập khẩu. Nếu chưa nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu, khi xuất trả hàng nhập khẩu ủy thác, cơ sở nhận ủy thác lập phiếu xuất kho kiểm vận chuyển nội bộ theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường.

b) Trường hợp ủy thác xuất khẩu hàng hóa:

- Khi xuất hàng giao cho cơ sở nhận ủy thác, cơ sở có hàng hóa ủy thác xuất khẩu sử dụng Phiếu xuất kho kiểm vận chuyển nội bộ.

- Cơ sở nhận ủy thác xuất khẩu làm thủ tục xuất khẩu theo quy định của pháp luật hải quan. Khi hàng hóa đã thực xuất khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan, căn cứ vào các chứng từ đối chiếu, xác nhận về số lượng, giá trị hàng hóa thực tế xuất khẩu của cơ sở nhận ủy thác xuất khẩu, cơ sở có hàng hóa ủy thác xuất khẩu lập hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử cho

cơ sở nhận ủy thác xuất khẩu. Cơ sở nhận ủy thác xuất khẩu lập hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử để thu phí ủy thác của cơ sở có hàng hóa ủy thác.

c) Cơ sở kinh doanh có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu) khi xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử: hóa đơn thương mại điện tử hoặc hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử. Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

Khi xuất hàng hóa để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu, cơ sở sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ hoặc hóa đơn thương mại điện tử hoặc hóa đơn điện tử theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường

d) Tổ chức kinh doanh kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ xuất điều chuyển hàng hóa cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau; xuất hàng hóa cho cơ sở nhận làm đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng, căn cứ vào phương thức tổ chức kinh doanh và hạch toán kế toán, cơ sở có thể lựa chọn một trong hai cách sử dụng hóa đơn, chứng từ như sau:

- Sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng điện tử để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế giá trị gia tăng ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau;

- Sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ; sử dụng Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý theo quy định đối với hàng hóa xuất cho cơ sở làm đại lý.

Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng khi bán hàng phải lập hóa đơn theo quy định giao cho người mua, đồng thời lập Bảng kê hàng hóa bán ra gửi về cơ sở có hàng hóa điều chuyển hoặc cơ sở có hàng hoá gửi bán (gọi chung là cơ sở giao hàng) để cơ sở giao hàng lập hóa đơn giá trị gia tăng cho hàng hóa thực tế tiêu thụ giao cho cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng.

Trường hợp cơ sở có số lượng và doanh số hàng hoá bán ra lớn, Bảng kê có thể lập cho 05 ngày hay 10 ngày một lần. Trường hợp hàng hoá bán ra có thuế suất thuế giá trị gia tăng khác nhau phải lập bảng kê riêng cho hàng hoá bán ra theo từng nhóm thuế suất.

Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng thực hiện kê khai nộp thuế giá trị gia tăng đối với số hàng xuất bán cho người mua và được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo hóa đơn giá trị gia tăng của cơ sở giao hàng xuất cho.

đ) Tổ chức, cá nhân xuất hàng hóa bán lưu động sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ theo quy định, khi bán hàng lập hóa đơn điện tử theo quy định.

e) Trường hợp tài sản điều chuyển giữa các đơn vị hạch toán độc lập hoặc giữa các đơn vị thành viên có tư cách pháp nhân đầy đủ trong cùng một tổ chức, thì tổ chức có tài sản điều chuyển phải lập hóa đơn điện tử như bán hàng hóa.

g) Tổ chức cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng phải lập hoá đơn theo quy định

g.1) Tổ chức cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng phải có hoá đơn giá trị gia tăng mua vào (đối với tài sản mua trong nước) hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu (đối với tài sản nhập khẩu); khi lập hóa đơn, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng trên hoá đơn giá trị gia tăng đầu ra phải khớp với số tiền thuế giá trị gia tăng trên hoá đơn giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cho thuê tài chính (hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu), thuế suất thể hiện ký hiệu “CTTC”. Các trường hợp tài sản mua để cho thuê thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, hoặc không có hoá đơn giá trị gia tăng hoặc không có chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu thì khi lập hóa đơn không được thể hiện thuế giá trị gia tăng trên hoá đơn.

g.2) Việc lập hóa đơn đối với hoạt động cho thuê tài chính như sau:

g.2.1) Trường hợp tổ chức cho thuê tài chính chuyển giao một lần toàn bộ số thuế giá trị gia tăng trên hóa đơn tài sản mua cho thuê tài chính cho bên đi thuê tài chính thì trên hóa đơn giá trị gia tăng thu tiền lần đầu của dịch vụ cho thuê tài chính, tổ chức cho thuê tài chính thể hiện rõ: thanh toán dịch vụ cho thuê tài chính và thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cho thuê tài chính hoặc thanh toán thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cho thuê tài chính, tiền hàng thể hiện giá trị dịch vụ cho thuê tài chính (không bao gồm thuế giá trị gia tăng của tài sản), thuế suất thể hiện ký hiệu “CTTC”, tiền thuế giá trị gia tăng thể hiện bằng tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cho thuê tài chính.

g.2.2) Xử lý lập hóa đơn khi hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước thời hạn:

Thu hồi tài sản cho thuê tài chính: Trường hợp tổ chức cho thuê tài chính và bên đi thuê lựa chọn khấu trừ toàn bộ số thuế giá trị gia tăng của tài sản cho thuê, bên đi thuê điều chỉnh thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ tính trên giá trị còn lại chưa có thuế giá trị gia tăng xác định theo biên bản thu hồi tài sản để chuyển giao cho tổ chức cho thuê tài chính. Trên hóa đơn giá trị gia tăng thể hiện rõ: số tiền thuế giá trị gia tăng xuất trả của tài sản thu hồi; thuế suất thể hiện ký hiệu

“CTTC”; số thuế giá trị gia tăng tính trên giá trị còn lại chưa có thuế giá trị gia tăng xác định theo biên bản thu hồi tài sản.

Bán tài sản thu hồi: Tổ chức cho thuê tài chính khi bán tài sản thu hồi phải lập hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định giao cho khách hàng.

4. Trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử

a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân (trừ trường hợp hộ kinh doanh có bán hàng hóa thuộc đối tượng phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng);

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thông qua sàn thương mại điện tử có chức năng thanh toán, đã được chủ quản sàn thương mại điện tử thực hiện khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay theo từng giao dịch thì không phải lập hóa đơn trừ trường hợp người mua yêu cầu thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện lập hóa đơn điện tử giao cho người mua hoặc ủy nhiệm cho bên thứ ba lập hóa đơn điện tử.

Chủ quản sàn thương mại điện tử có trách nhiệm cung cấp thông tin người mua, thời điểm giao hàng và xác nhận trạng thái hoàn tất đơn hàng trên hệ thống để người bán lập hóa đơn điện tử theo quy định;

c) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có thu nhập từ hoạt động cho thuê bất động sản; thu nhập từ hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài;

d) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp mà doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp đã khấu trừ thuế theo quy định pháp luật quản lý thuế;

đ) Các khoản phí và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động tái bảo hiểm (bao gồm nhượng tái bảo hiểm, các khoản thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm), giao dịch nhận tiền gửi, giao dịch tài chính (phát hành chứng khoán sơ cấp, phát hành giấy tờ có giá) và giao dịch sản phẩm phái sinh;

e) Trường hợp góp vốn bằng tài sản của tổ chức, cá nhân kinh doanh tại Việt Nam để thành lập doanh nghiệp thì không phải lập hóa đơn mà sử dụng các chứng từ biên bản chứng nhận góp vốn, biên bản giao nhận tài sản, biên bản định giá tài sản kèm theo bộ hồ sơ về nguồn gốc tài sản;

g) Trường hợp điều chuyển tài sản từ công ty mẹ đến các đơn vị hạch toán

phụ thuộc và ngược lại, giữa các thành viên hạch toán phụ thuộc trong tổ chức; tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì tổ chức có tài sản điều chuyển phải có lệnh điều chuyển tài sản, kèm theo bộ hồ sơ nguồn gốc tài sản và không phải lập hóa đơn;

h) Các trường hợp theo quy định tại điểm a, điểm b, khoản 1 Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 bao gồm:

h.1) Hàng hóa, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh của cơ sở kinh doanh như hàng hóa được xuất để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm, để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh trong một cơ sở kinh doanh.

h.2) Hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh xuất hoặc cung cấp sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả tài sản cố định do cơ sở kinh doanh tự xây dựng, tự sản xuất).

h.3) Các khoản thu không liên quan đến bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của cơ sở kinh doanh: các khoản thu về bồi thường bằng tiền (bao gồm cả tiền bồi thường về đất và tài sản trên đất khi bị thu hồi đất theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền), tiền thưởng, thu bồi người thứ ba của hoạt động bảo hiểm, các khoản thu hộ, các khoản thù lao từ cơ quan nhà nước do thực hiện hoạt động thu hộ, chi hộ các cơ quan nhà nước, các khoản thu tài chính.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc áp dụng hóa đơn điện tử đối với một số trường hợp khác theo yêu cầu quản lý.

Điều 9. Thời điểm lập hóa đơn

1. Thời điểm lập hóa đơn đối với bán hàng hóa (bao gồm cả bán, chuyển nhượng tài sản công và bán hàng dự trữ quốc gia) là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với xuất khẩu hàng hóa (bao gồm cả gia công xuất khẩu), thời điểm lập hóa đơn thương mại điện tử, hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử do người bán tự xác định nhưng chậm nhất không quá ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày hàng hóa được thông quan theo quy định pháp luật về hải quan.

2. Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ (bao gồm cả cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài) không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền (không bao gồm trường hợp thu tiền đặt cọc theo

quy định Bộ luật Dân sự để đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp các dịch vụ).

3. Trường hợp giao hàng nhiều lần hoặc bàn giao từng hạng mục, công đoạn dịch vụ thì mỗi lần giao hàng hoặc bàn giao đều phải lập hóa đơn cho khối lượng, giá trị hàng hóa, dịch vụ được giao tương ứng.

4. Thời điểm lập hóa đơn đối với một số trường hợp cụ thể như sau:

a) Đối với các trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát số liệu giữa doanh nghiệp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và khách hàng, đối tác gồm: Trường hợp cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, cung ứng nhiên liệu hàng không cho các hãng hàng không, hoạt động cung cấp điện (trừ đối tượng quy định tại điểm g khoản này), cung cấp dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, nước, dịch vụ truyền hình, dịch vụ quảng cáo truyền hình, dịch vụ thương mại điện tử, dịch vụ bưu chính và chuyển phát (bao gồm cả dịch vụ đại lý, dịch vụ thu hộ, chi hộ), dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ logistic, dịch vụ hoa tiêu hàng hải, dịch vụ quảng cáo trên các trang báo điện tử, nền tảng số, dịch vụ công nghệ thông tin (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này) được bán theo kỳ nhất định, dịch vụ ngân hàng (trừ hoạt động cho vay), chuyển tiền quốc tế, dịch vụ chứng khoán, dịch vụ tài sản mã hóa, xỏ số điện toán, thu phí sử dụng đường bộ giữa nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ thu phí; dịch vụ bảo hiểm; dịch vụ bảo vệ; dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ của sở giao dịch hàng hóa, dịch vụ thông tin tín dụng, dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi (đối với khách hàng là các doanh nghiệp, tổ chức) và các trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp dịch vụ hoặc không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước. Kỳ quy ước để làm căn cứ tính lượng hàng hóa, dịch vụ cung cấp căn cứ thỏa thuận giữa đơn vị bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với người mua;

b) Đối với dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ công nghệ thông tin (bao gồm dịch vụ trung gian thanh toán sử dụng trên nền tảng viễn thông, công nghệ thông tin) phải thực hiện đối soát dữ liệu kết nối giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu về cước dịch vụ theo hợp đồng kinh tế giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ nhưng chậm nhất không quá 2 tháng kể từ tháng phát sinh cước dịch vụ kết nối.

Trường hợp cung cấp dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng) thông qua bán thẻ trả trước, thu cước phí hòa mạng khi khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ mà khách hàng không yêu cầu xuất hóa đơn giá trị

gia tăng hoặc không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế thì cuối mỗi ngày hoặc định kỳ trong tháng, cơ sở kinh doanh dịch vụ lập chung một hóa đơn giá trị gia tăng ghi nhận tổng doanh thu phát sinh theo từng dịch vụ người mua không lấy hóa đơn hoặc không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế;

c) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền;

d) Đối với tổ chức kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng:

d.1) Trường hợp chưa chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng: Có thực hiện thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng thì thời điểm lập hóa đơn là ngày thu tiền hoặc theo thỏa thuận thanh toán trong hợp đồng.

d.2) Trường hợp đã chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng: Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

đ) Thời điểm lập hóa đơn đối với các trường hợp tổ chức kinh doanh mua dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế chậm nhất không quá 05 ngày kế tiếp kể từ ngày chứng từ dịch vụ vận tải hàng không xuất ra trên hệ thống website và hệ thống thương mại điện tử;

e) Đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, khai thác và chế biến dầu thô: Thời điểm lập hóa đơn bán dầu thô, condensate, các sản phẩm được chế biến từ dầu thô (bao gồm cả hoạt động bao tiêu sản phẩm theo cam kết của Chính phủ) là thời điểm bên mua và bên bán xác định được giá bán chính thức, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với hoạt động bán khí thiên nhiên, khí đồng hành, khí than được chuyển bằng đường ống dẫn khí đến người mua, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm bên mua, bên bán xác định khối lượng khí giao của tháng nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn kê khai, nộp thuế đối với tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế;

Trường hợp thỏa thuận bảo lãnh và cam kết của Chính phủ có quy định khác về thời điểm lập hóa đơn thì thực hiện theo quy định tại thỏa thuận bảo lãnh và cam kết của Chính phủ.

g) Đối với hoạt động bán điện của các công ty phát điện trên thị trường điện thì thời điểm lập hóa đơn điện tử được xác định căn cứ thời điểm về đối soát số liệu thanh toán giữa đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện, đơn vị phát điện và đơn vị mua điện theo quy định của Bộ Công Thương hoặc hợp đồng mua

bán điện đã được Bộ Công Thương hướng dẫn, phê duyệt nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn kê khai, nộp thuế đối với tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế. Riêng hoạt động bán điện của các công ty phát điện có cam kết bảo lãnh của Chính phủ về thời điểm thanh toán thì thời điểm lập hóa đơn điện tử căn cứ theo bảo lãnh của Chính phủ, hướng dẫn và phê duyệt của Bộ Công Thương và các hợp đồng mua bán điện đã được ký kết giữa bên mua điện và bên bán điện;

h) Thời điểm lập hóa đơn điện tử đối với trường hợp bán xăng dầu tại các cửa hàng bán lẻ cho khách hàng là thời điểm kết thúc việc bán xăng dầu theo từng lần bán. Người bán phải đảm bảo lưu trữ đầy đủ hóa đơn điện tử đối với trường hợp bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không kinh doanh, cá nhân kinh doanh và đảm bảo có thể tra cứu khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu;

i) Đối với trường hợp cung cấp dịch vụ vận tải hàng không, dịch vụ bảo hiểm qua đại lý, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 10 của tháng sau tháng phát sinh;

k) Thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng được xác định theo kỳ hạn thu lãi tại thỏa thuận cho vay giữa tổ chức tín dụng và khách hàng đi vay, trừ trường hợp đến kỳ hạn thu lãi không thu được thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu được tiền lãi vay của khách hàng. Trường hợp trả lãi trước hạn theo hợp đồng tín dụng thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu lãi trước hạn;

l) Đối với kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền theo quy định của pháp luật: tại thời điểm kết thúc chuyến đi, doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền thực hiện lập hóa đơn điện tử cho khách hàng đồng thời chuyển dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế theo quy định;

m) Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có sử dụng phần mềm quản lý khám chữa bệnh và quản lý viện phí, từng giao dịch khám, chữa bệnh và thực hiện các dịch vụ chụp, chiếu, xét nghiệm có in phiếu thu tiền (thu viện phí hoặc tiền khám, xét nghiệm) và có lưu trên hệ thống công nghệ thông tin, nếu khách hàng (người đến khám, chữa bệnh) không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày cơ sở khám bệnh, chữa bệnh căn cứ thông tin khám, chữa bệnh và thông tin từ phiếu thu tiền để tổng hợp lập hóa đơn điện tử cho các dịch vụ y tế thực hiện trong ngày, trường hợp khách hàng yêu cầu lập hóa đơn điện tử thì cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lập hóa đơn điện tử giao cho khách hàng.

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lập hóa đơn cho cơ quan bảo hiểm xã hội tại thời điểm được cơ quan bảo hiểm xã hội thanh, quyết toán chi phí khám chữa

bệnh cho người có thẻ bảo hiểm y tế;

n) Đối với hoạt động thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử không dùng ngày lập hóa đơn điện tử là ngày xe lưu thông qua trạm thu phí. Trường hợp khách hàng sử dụng dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức điện tử không dùng có một hoặc nhiều phương tiện cùng sử dụng dịch vụ nhiều lần trong tháng, đơn vị cung cấp dịch vụ có thể lập hóa đơn điện tử theo định kỳ, ngày lập hóa đơn điện tử chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng phát sinh dịch vụ thu phí. Nội dung hóa đơn liệt kê chi tiết từng lượt xe lưu thông qua các trạm thu phí (bao gồm: thời gian xe qua trạm, giá phí sử dụng đường bộ của từng lượt xe);

o) Thời điểm lập hóa đơn của hoạt động kinh doanh bảo hiểm là thời điểm ghi nhận doanh thu bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm. (trừ trường hợp quy định của điểm a, i khoản 4 Điều này).

Đối với hợp đồng đồng bảo hiểm: Khi thu phí bảo hiểm, từng doanh nghiệp đồng bảo hiểm lập hóa đơn cho khách hàng theo phí bảo hiểm nhận được. Trường hợp ủy quyền cho một doanh nghiệp thu hộ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp thu hộ thực hiện lập hóa đơn cho khách hàng trên toàn bộ giá trị hợp đồng và doanh nghiệp nhờ thu hộ lập hóa đơn cho doanh nghiệp thu hộ đối với phí bảo hiểm được hưởng theo thỏa thuận của các bên. Khi mua hàng hóa, dịch vụ để bồi thường hoặc thanh toán các khoản chi khác liên quan đến hợp đồng đồng bảo hiểm, trường hợp một doanh nghiệp bảo hiểm được ủy quyền chi hộ thì doanh nghiệp chi hộ thực hiện lập hóa đơn khi thu đòi các doanh nghiệp bảo hiểm nhờ chi hộ.

p) Đối với hoạt động kinh doanh vé xổ số truyền thống, xổ số biết kết quả ngay (vé xổ số) theo hình thức bán vé số in sẵn đủ mệnh giá cho khách hàng thì sau khi thu hồi vé xổ số không tiêu thụ hết và chậm nhất là trước khi mở thưởng của kỳ tiếp theo, doanh nghiệp kinh doanh xổ số lập 01 hóa đơn giá trị gia tăng điện tử có mã của cơ quan thuế cho từng đại lý là tổ chức, cá nhân cho vé xổ số được bán trong kỳ gửi cơ quan thuế cấp mã cho hóa đơn;

q) Đối với hoạt động kinh doanh casino và trò chơi điện tử có thưởng, thời điểm lập hóa đơn điện tử chậm nhất là 01 ngày kể từ thời điểm kết thúc ngày xác định doanh thu, đồng thời doanh nghiệp kinh doanh casino và trò chơi điện tử có thưởng chuyển dữ liệu ghi nhận số tiền thu được (do đối đồng tiền quy ước cho người chơi tại quầy, tại bàn chơi và số tiền thu tại máy trò chơi điện tử có thưởng) trừ đi số tiền đổi trả cho người chơi (do người chơi trúng thưởng hoặc người chơi không sử dụng hết) theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định theo Mẫu 01/TH-DT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế cùng thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử. Ngày xác định doanh thu là khoảng thời gian từ 06 giờ 00 phút sáng đến 05 giờ 59 phút ngày hôm sau;

r) Dịch vụ ngân hàng, dịch vụ thông tin tín dụng, chứng khoán, tài sản mã hóa, bảo hiểm, dịch vụ chuyển tiền qua ví điện tử, dịch vụ ngừng và cấp điện trở lại của đơn vị phân phối điện, dịch vụ trông giữ xe, hoạt động chiếu phim và các sản phẩm đi kèm (như bắp, nước, bánh), dịch vụ liên quan đến thương mại điện tử (bao gồm dịch vụ thương mại điện tử và hoạt động bưu chính, vận chuyển trực tiếp cho sàn thương mại điện tử), có hệ thống phần mềm kiểm soát, quản lý chi tiết từng giao dịch nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày người bán thực hiện lập hóa đơn tổng hợp cho các giao dịch phát sinh trong ngày. Người bán phải chịu trách nhiệm về tính chính xác nội dung thông tin giao dịch và cung cấp bảng tổng hợp chi tiết dịch vụ cung cấp khi cơ quan chức năng yêu cầu. Trường hợp người mua yêu cầu lấy hóa đơn theo từng giao dịch thì người bán phải lập hóa đơn giao cho người mua;

s) Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng tàu điện có sử dụng phần mềm tính tiền theo quy định của Luật Đường sắt, vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, kinh doanh vận tải hành khách (bằng xe taxi, xe hợp đồng, xe mô tô hai bánh) có sử dụng phần mềm tính theo quy định của Luật Đường bộ có đầy đủ các thông tin của chuyến đi gồm: tên đơn vị kinh doanh vận tải, biển số phương tiện vận tải, hành trình (điểm đi-điểm đến), cự ly chuyến đi (tính theo km), tổng số tiền hành khách phải trả nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày người bán lập hóa đơn tổng hợp cho các giao dịch phát sinh trong ngày. Người bán phải chịu trách nhiệm về tính chính xác nội dung thông tin giao dịch và cung cấp bảng tổng hợp chi tiết dịch vụ cung cấp khi cơ quan chức năng yêu cầu. Trường hợp người mua yêu cầu lấy hóa đơn theo từng giao dịch thì người bán phải lập hóa đơn giao cho người mua;

t) Cơ sở giáo dục có sử dụng phần mềm quản lý học phí theo từng giao dịch, có in phiếu thu tiền (thu học phí và các khoản thu khác), có lưu trên hệ thống công nghệ thông tin nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày làm việc cơ sở giáo dục căn cứ thông tin từ phiếu thu tiền để lập hóa đơn tổng hợp cho các giao dịch phát sinh trong ngày. Cơ sở giáo dục phải chịu trách nhiệm về tính chính xác nội dung thông tin giao dịch và cung cấp bảng tổng hợp chi tiết dịch vụ cung cấp khi cơ quan chức năng yêu cầu. Trường hợp người mua yêu cầu lấy hóa đơn theo từng giao dịch thì cơ sở giáo dục phải lập hóa đơn giao cho người mua;

u) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ mức chịu thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân theo quy định pháp luật về thuế đến dưới 03 tỷ đồng bán lẻ lương thực, thực phẩm, dịch vụ ăn uống tại chợ truyền thống, bán hàng tạp hóa có giá trị thanh toán dưới 200.000 đồng mỗi lần, nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày hộ kinh doanh, cá nhân

kinh doanh lập hóa đơn điện tử tổng hợp theo ngày phản ánh toàn bộ doanh thu phát sinh trong ngày đối với các giao dịch này.

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện ghi sổ kế toán về doanh thu phát sinh trong ngày theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ kế toán đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh để phục vụ việc kiểm tra, đối chiếu của cơ quan thuế. Trường hợp phát hiện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hành vi chia nhỏ giao dịch để không lập hóa đơn từng lần thì cơ quan thuế thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật;

v) Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ báo điện tử (bao gồm bản tin bài trả phí, gói hội viên, gói đọc theo tháng) cho người đọc là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày hoặc cuối tháng đơn vị lập hóa đơn tổng hợp cho các giao dịch phát sinh trong ngày hoặc trong tháng. Đơn vị cung cấp dịch vụ phải chịu trách nhiệm về tính chính xác nội dung thông tin giao dịch và cung cấp bảng tổng hợp chi tiết dịch vụ cung cấp khi cơ quan chức năng yêu cầu. Trường hợp người mua yêu cầu lấy hóa đơn theo từng giao dịch thì đơn vị cung cấp dịch vụ phải lập hóa đơn giao cho người mua.

5. Trường hợp giao dịch phát sinh trong giờ làm việc ban đêm theo quy định của Bộ luật Lao động, thời điểm lập hóa đơn chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo.

Điều 10. Nội dung của hóa đơn

1. Tên hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn. Cụ thể như sau:

a) Tên hóa đơn là tên của từng loại hóa đơn quy định tại Điều 7 Nghị định này được thể hiện trên mỗi hóa đơn, như: HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG, HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG KIỂM TỜ KHAI HOÀN THUẾ, HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG KIỂM PHIẾU THU, HÓA ĐƠN BÁN HÀNG, HÓA ĐƠN BÁN TÀI SẢN CÔNG, TEM, VÉ, THẺ, HÓA ĐƠN BÁN HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA;

b) Ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Số hóa đơn

a) Số hóa đơn là số thứ tự được thể hiện trên hóa đơn khi người bán lập hóa đơn. Số hóa đơn được ghi bằng chữ số Ả-rập có tối đa 8 chữ số, bắt đầu từ số 1 vào ngày 01/01 hoặc ngày bắt đầu sử dụng hóa đơn và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm có tối đa đến số 99 999 999. Hóa đơn được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn trong cùng một ký hiệu hóa đơn và ký hiệu mẫu số hóa đơn.

Trường hợp tổ chức kinh doanh có nhiều cơ sở bán hàng hoặc nhiều cơ sở

được đồng thời cùng sử dụng một loại hóa đơn điện tử có cùng ký hiệu theo phương thức truy xuất ngẫu nhiên từ một hệ thống lập hóa đơn điện tử thì hóa đơn được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn theo thời điểm người bán ký số, ký điện tử trên hóa đơn;

b) Trường hợp số hóa đơn không được lập theo nguyên tắc nêu trên thì hệ thống lập hóa đơn điện tử phải đảm bảo nguyên tắc tăng theo thời gian, mỗi số hóa đơn đảm bảo chỉ được lập, sử dụng một lần duy nhất và tối đa 8 chữ số.

3. Tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán

Trên hóa đơn phải thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán theo đúng tên, địa chỉ, mã số thuế ghi tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử và sử dụng mã số thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cho tất cả các cửa hàng thì phải thể hiện rõ mã địa điểm kinh doanh trên hóa đơn; Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu thì phải thể hiện rõ mã địa điểm kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp của từng địa điểm kinh doanh trên hóa đơn.

Trường hợp hóa đơn điện tử ủy nhiệm thì thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của bên ủy nhiệm và tên, địa chỉ, mã số thuế của bên nhận ủy nhiệm.

Trường hợp bán đấu giá tài sản để thi hành án thì hóa đơn phải thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của cơ quan được giao bán đấu giá tài sản và tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán.

4. Tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách hoặc số định danh cá nhân của người mua

a) Trường hợp người mua là cơ sở kinh doanh (tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) có mã số thuế thì tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua thể hiện trên hóa đơn phải ghi theo đúng tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; trường hợp người mua cung cấp mã số đơn vị có quan hệ ngân sách thì tên, địa chỉ, mã số đơn vị có quan hệ ngân sách thể hiện trên hóa đơn là mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách được cấp.

Trường hợp tên, địa chỉ người mua quá dài, trên hóa đơn người bán được viết ngắn gọn một số danh từ thông dụng như: "Phường" thành "P";, "Thành phố" thành "TP", "Việt Nam" thành "VN" hoặc "Cổ phần" là "CP", "Trách nhiệm hữu

hạn" thành "TNHH", "khu công nghiệp" thành "KCN", "sản xuất" thành "SX", "Chi nhánh" thành "CN"... nhưng phải đảm bảo đầy đủ số nhà, tên đường phố, phường, xã, đặc khu, tỉnh, thành phố xác định được chính xác tên, địa chỉ doanh nghiệp và phù hợp với đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế của doanh nghiệp;

b) Trường hợp người mua là người tiêu dùng cung cấp tên, địa chỉ, số định danh cá nhân thì trên hóa đơn phải thể hiện tên, địa chỉ, số định danh cá nhân (đối với người mua là người nước ngoài cung cấp thông tin để lập hóa đơn thì thông tin về địa chỉ, số định danh cá nhân có thể được thay thế bằng thông tin về số hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh và quốc tịch của khách hàng); trường hợp người mua không cung cấp thông tin thì trên hóa đơn thể hiện rõ “Người mua không cung cấp thông tin”. Một số trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ đặc thù cho người tiêu dùng là cá nhân quy định tại khoản 13 Điều này thì trên hóa đơn không phải thể hiện tên, địa chỉ người mua.

5. Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ; thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng.

a) Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ

a.1) Tên hàng hóa, dịch vụ: Trên hóa đơn phải thể hiện tên hàng hóa, dịch vụ bằng tiếng Việt theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (mã cấp 7) hoặc theo tên, mã HS của hàng hóa nhập khẩu. Trường hợp bán hàng hóa có nhiều chủng loại khác nhau thì tên hàng hóa thể hiện chi tiết đến từng chủng loại (ví dụ: Điện thoại Samsung; mặt hàng sẵn, uống (trừ trường hợp tính tiền theo suất, phần)). Đối với mặt hàng xăng, dầu phải thể hiện rõ mặt hàng do Liên Bộ Tài chính – Công Thương.

a.1.1) Trường hợp hàng hóa phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu thì trên hóa đơn phải thể hiện các số hiệu, ký hiệu đặc trưng của hàng hóa mà khi đăng ký pháp luật có yêu cầu (ví dụ: địa chỉ, cấp nhà, chiều dài, chiều rộng, số tầng của một ngôi nhà).

Khi bán ô tô, xe máy, người bán lập hóa đơn điện tử có các thông tin sau: Họ và tên người mua; số định danh cá nhân hoặc mã số thuế (đối với tổ chức); nhãn hiệu, loại xe, năm sản xuất; số khung, số máy; số Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (nếu có) (đối với xe nhập khẩu) hoặc số Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (nếu có) (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước);

Hóa đơn điện tử bán ô tô, xe máy có đủ thông tin là căn cứ để cơ quan thuế xác định và thông báo số tiền lệ phí trước bạ phải nộp. Người mua không phải lập

tờ khai lệ phí trước bạ riêng nếu thông tin trên hóa đơn đầy đủ, chính xác và được truyền đến cơ quan thuế theo quy định.

Cơ quan thuế căn cứ dữ liệu hóa đơn điện tử để xác định giá tính lệ phí trước bạ, mức thu theo địa bàn và ban hành thông báo điện tử về số tiền lệ phí trước bạ phải nộp cho người mua. Việc nộp lệ phí trước bạ và xác nhận hoàn thành nghĩa vụ được thực hiện bằng phương thức điện tử và được chia sẻ dữ liệu với cơ quan đăng ký xe.

a.1.2) Trường hợp kinh doanh dịch vụ vận tải đường bộ trong nước thì trên hoá đơn phải thể hiện biển số phương tiện vận tải, hành trình (điểm đi - điểm đến). Đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa trên nền tảng số, hoạt động thương mại điện tử thì phải thể hiện tên hàng hóa vận chuyển, thông tin tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc số định danh người gửi hàng. Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ vận tải, cho thuê xe có ký hợp đồng với đối tác theo tuyến cố định thì trên hóa đơn không cần thể hiện biển số phương tiện vận tải, hành trình (điểm đi- điểm đến).

Trường hợp cần ghi thêm chữ nước ngoài thì chữ nước ngoài được đặt bên phải trong ngoặc đơn () hoặc đặt ngay dưới dòng tiếng Việt và có cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ được giao dịch có quy định về mã hàng hóa, dịch vụ thì trên hóa đơn phải ghi cả tên và mã hàng hóa, dịch vụ;

a.2) Đơn vị tính: Người bán căn cứ vào tính chất, đặc điểm của hàng hóa để xác định tên đơn vị tính của hàng hóa thể hiện trên hóa đơn theo đơn vị tính là đơn vị đo lường (ví dụ như: Tấn, tạ, yến, kg, g, mg hoặc lượng, lạng, cái, con, chiếc, hộp, can, thùng, bao, gói, tuýp, m³, m², m). Đối với dịch vụ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có tiêu thức “đơn vị tính” mà đơn vị tính xác định theo từng lần cung cấp dịch vụ và nội dung dịch vụ cung cấp;

a.3) Số lượng hàng hóa, dịch vụ: Người bán ghi số lượng bằng chữ số Ả-rập căn cứ theo đơn vị tính nêu trên. Trường hợp cung cấp các loại hàng hóa dịch vụ đặc thù như điện, nước, và các loại dịch vụ viễn thông, dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ truyền hình, dịch vụ bưu chính và chuyển phát, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các trường hợp khác theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 9 được lập hóa đơn kèm bảng kê; bảng kê được lưu giữ cùng hóa đơn để phục vụ việc kiểm tra, đối chiếu của các cơ quan có thẩm quyền.

Đối với hàng hóa, dịch vụ khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại; hàng hóa, dịch vụ cho, biếu, tặng phù hợp với quy định của pháp luật, doanh nghiệp được lập hóa đơn tổng hợp cho các giao dịch phát sinh trong tháng, quý phù hợp với kỳ khai thuế giá trị gia tăng của tổ chức, cá nhân bán hàng hóa. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa có trách nhiệm bảo đảm việc lập hóa đơn tổng hợp

phản ánh đầy đủ, chính xác các giao dịch phát sinh; lưu giữ danh sách chi tiết hàng hóa, dịch vụ khuyến mại, cho, biếu, tặng và hồ sơ có liên quan; cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ quản lý thuế khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu. Trường hợp khách hàng yêu cầu lập hóa đơn theo từng giao dịch thì người bán phải lập hóa đơn giao cho khách hàng theo quy định.

Hóa đơn phải ghi rõ “kèm theo bảng kê số..., ngày... tháng... năm”. Bảng kê phải có tên, mã số thuế và địa chỉ của người bán, tên hàng hóa, dịch vụ, số lượng, đơn giá, thành tiền hàng hóa, dịch vụ bán ra, ngày lập, tên và chữ ký người lập bảng kê. Trường hợp người bán nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thì Bảng kê phải có tiêu thức “thuế suất thuế giá trị gia tăng” và “tiền thuế giá trị gia tăng”. Tổng cộng tiền thanh toán đúng với số tiền ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng. Hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi trên Bảng kê theo thứ tự bán hàng trong ngày. Bảng kê phải ghi rõ “kèm theo hóa đơn số... ngày... tháng... năm” ;

a.4) Đơn giá hàng hóa, dịch vụ: Người bán ghi đơn giá hàng hóa, dịch vụ theo đơn vị tính nêu trên. Trường hợp các hàng hóa, dịch vụ sử dụng bảng kê để liệt kê các hàng hóa, dịch vụ đã bán kèm theo hóa đơn thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn giá.

b) Thuế suất thuế giá trị gia tăng: Thuế suất thuế giá trị gia tăng thể hiện trên hóa đơn là thuế suất thuế giá trị gia tăng tương ứng với từng loại hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng;

c) Thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng được thể hiện bằng đồng Việt Nam theo chữ số Ả-rập, trừ trường hợp bán hàng thu ngoại tệ không phải chuyển đổi ra đồng Việt Nam thì thể hiện theo nguyên tệ;

d) Tổng số tiền thanh toán trên hóa đơn được thể hiện bằng đồng Việt Nam theo chữ số Ả-rập và bằng chữ tiếng Việt, trừ trường hợp bán hàng thu ngoại tệ không phải chuyển đổi ra đồng Việt Nam thì tổng số tiền thanh toán thể hiện bằng nguyên tệ và bằng chữ tiếng nước ngoài;

đ) Đối với hóa đơn bán hàng của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, trên thành phần dữ liệu theo định dạng XML của hóa đơn thể hiện tỷ lệ % tính thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng trường hợp thuộc đối tượng không chịu thuế thì thể hiện không chịu thuế; và thuế suất thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân.

e) Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức chiết khấu thương mại dành cho khách hàng hoặc khuyến mại theo quy định của pháp luật thì phải thể hiện rõ khoản chiết khấu thương mại, khuyến mại trên hóa đơn. Việc xác định giá

tính thuế giá trị gia tăng (thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng) trong trường hợp áp dụng chiết khấu thương mại dành cho khách hàng hoặc khuyến mại thực hiện theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng;

g) Trường hợp doanh nghiệp vận tải hàng không sử dụng hệ thống xuất vé được lập theo thông lệ quốc tế thì các khoản phí dịch vụ thu trên chứng từ vận tải hàng không (phí quản trị hệ thống, phí đổi chứng từ vận tải và các khoản phí khác) và các khoản thu hộ phí dịch vụ sân bay của các doanh nghiệp vận tải hàng không (như phí phục vụ hành khách, phí soi chiếu an ninh và các loại phí khác) ghi trên hóa đơn là giá thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng. Doanh nghiệp hàng không được làm tròn số đến hàng nghìn đối với các khoản thu trên chứng từ vận tải theo quy định của Hiệp hội hàng không quốc tế (IATA).

6. Chữ ký của người bán, chữ ký của người mua, cụ thể:

Trường hợp người bán là doanh nghiệp, tổ chức thì chữ ký số của người bán trên hóa đơn là chữ ký số của doanh nghiệp, tổ chức; trường hợp người bán là cá nhân thì sử dụng chữ ký số của cá nhân hoặc người được ủy quyền.

Trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán và người mua thực hiện theo quy định tại khoản 12 và khoản 13 Điều này.

7. Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 10 Nghị định này và được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch.

8. Thời điểm ký số trên hóa đơn điện tử là thời điểm người bán, người mua sử dụng chữ ký số để ký trên hóa đơn điện tử được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch. Trường hợp hóa đơn điện tử đã lập có thời điểm ký số trên hóa đơn khác thời điểm lập hóa đơn thì thời điểm ký số và thời điểm gửi cơ quan thuế cấp mã đối với hóa đơn có mã của cơ quan thuế hoặc thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ thời điểm lập hóa đơn (trừ trường hợp gửi dữ liệu theo bảng tổng hợp quy định tại Điều 16 Nghị định này). Người bán khai thuế theo thời điểm lập hóa đơn; thời điểm khai thuế đối với người mua là thời điểm nhận hóa đơn đảm bảo đúng, đầy đủ về hình thức và nội dung theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

9. Mã của cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

10. Phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước, chiết khấu thương mại, khuyến mại (nếu có) theo hướng dẫn tại điểm e khoản 5 Điều này và các nội dung khác liên quan (nếu có).

11. Chữ viết, chữ số và đồng tiền thể hiện trên hóa đơn

a) Chữ viết hiển thị trên hóa đơn là tiếng Việt. Trường hợp cần ghi thêm

chữ nước ngoài thì chữ nước ngoài được đặt bên phải trong ngoặc đơn () hoặc đặt ngay dưới dòng tiếng Việt và có cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt. Trường hợp chữ trên hóa đơn là chữ tiếng Việt không dấu thì các chữ viết không dấu trên hóa đơn phải đảm bảo không dẫn tới cách hiểu sai lệch nội dung của hóa đơn;

b) Chữ số hiển thị trên hóa đơn là chữ số Ả-rập: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. Người bán được lựa chọn: sau chữ số hàng nghìn, triệu, tỷ, nghìn tỷ, triệu tỷ, tỷ tỷ phải đặt dấu chấm (.), nếu có ghi chữ số sau chữ số hàng đơn vị phải đặt dấu phẩy (,) sau chữ số hàng đơn vị hoặc sử dụng dấu phân cách số tự nhiên là dấu phẩy (,) sau chữ số hàng nghìn, triệu, tỷ, nghìn tỷ, triệu tỷ, tỷ tỷ và sử dụng dấu chấm (.) sau chữ số hàng đơn vị trên chứng từ kế toán;

c) Đồng tiền ghi trên hóa đơn là Đồng Việt Nam, ký hiệu quốc gia là “đ”.

- Trường hợp nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về ngoại hối thì đơn giá, thành tiền, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thanh toán được ghi bằng ngoại tệ, đơn vị tiền tệ ghi tên ngoại tệ. Người bán đồng thời thể hiện trên hóa đơn tỷ giá ngoại tệ với đồng Việt Nam theo tỷ giá theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Mã ký hiệu ngoại tệ theo tiêu chuẩn quốc tế (ví dụ: 13.800,25 USD - Mười ba nghìn tám trăm đô la Mỹ và hai mươi nhăm xu, ví dụ: 5.000,50 EUR- Năm nghìn ơ-rô và năm mươi xu).

- Trường hợp bán hàng hóa phát sinh bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về ngoại hối và được nộp thuế bằng ngoại tệ thì tổng số tiền thanh toán thể hiện trên hóa đơn theo ngoại tệ, không phải quy đổi ra đồng Việt Nam.

12. Một số trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết có đầy đủ các nội dung

a) Trên hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có chữ ký điện tử của người mua (bao gồm cả trường hợp lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng ở nước ngoài). Trường hợp người mua là cơ sở kinh doanh và người mua, người bán có thỏa thuận về việc người mua đáp ứng các điều kiện kỹ thuật để ký số, ký điện tử trên hóa đơn điện tử do người bán lập thì hóa đơn điện tử có chữ ký số, ký điện tử của người bán và người mua theo thỏa thuận giữa hai bên;

b) Đối với hóa đơn điện tử của cơ quan thuế cấp theo từng lần phát sinh không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán, người mua;

c) Đối với hóa đơn điện tử bán hàng tại siêu thị, trung tâm thương mại, rạp chiếu phim mà người mua là cá nhân không cung cấp thông tin người mua thì trên

hóa đơn không nhất thiết phải có tên, địa chỉ, số định danh cá nhân người mua, chữ ký số của người mua.

Đối với hóa đơn điện tử bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không cung cấp thông tin người mua thì không nhất thiết phải có các chỉ tiêu: Tên, địa chỉ, số định danh cá nhân của người mua, chữ ký số của người mua.

Trường hợp người mua không cung cấp thông tin thì trên hóa đơn thể hiện rõ “Người mua không cung cấp thông tin”

d) Đối với hóa đơn điện tử là tem, vé, thẻ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán (trừ trường hợp tem, vé, thẻ là hóa đơn điện tử do cơ quan thuế cấp mã), tiêu thức người mua (tên, địa chỉ, mã số thuế), tiền thuế, thuế suất thuế giá trị gia tăng. Trường hợp tem, vé, thẻ điện tử có sẵn mệnh giá thì không nhất thiết phải có tiêu thức đơn vị tính, số lượng, đơn giá;

đ) Đối với chứng từ điện tử dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế cho người mua là cá nhân không kinh doanh được xác định là hóa đơn điện tử thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu hóa đơn, số thứ tự hóa đơn, thuế suất thuế giá trị gia tăng, mã số thuế, địa chỉ người mua, chữ ký số của người bán.

Trường hợp tổ chức kinh doanh hoặc tổ chức không kinh doanh mua dịch vụ vận tải hàng không thì chứng từ điện tử dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế cho các cá nhân của tổ chức kinh doanh, cá nhân của tổ chức không kinh doanh thì không được xác định là hóa đơn điện tử. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không phải lập hóa đơn điện tử có đầy đủ các nội dung theo quy định giao cho tổ chức có cá nhân sử dụng dịch vụ vận tải hàng không;

e) Đối với hóa đơn của hoạt động xây dựng, lắp đặt; hoạt động xây nhà để bán có thu tiền theo tiến độ theo hợp đồng thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn vị tính, số lượng, đơn giá;

g) Đối với Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ thì trên Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ thể hiện các thông tin liên quan lệnh điều động nội bộ, người nhận hàng, người xuất hàng, địa điểm kho xuất, địa điểm nhận hàng, phương tiện vận chuyển. Cụ thể: tên người mua thể hiện người nhận hàng, địa chỉ người mua thể hiện địa điểm kho nhận hàng; tên người bán thể hiện người xuất hàng, địa chỉ người bán thể hiện địa điểm kho xuất hàng và phương tiện vận chuyển; không thể hiện tiền thuế, thuế suất, tổng số tiền thanh toán.

Đối với Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý thì trên Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý thể hiện các thông tin như hợp đồng kinh tế, người vận chuyển, phương tiện vận chuyển, địa điểm kho xuất, địa điểm kho nhận, tên sản phẩm

hàng hóa, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, thành tiền. Cụ thể: ghi số, ngày tháng năm hợp đồng kinh tế ký giữa tổ chức, cá nhân; họ tên người vận chuyển, hợp đồng vận chuyển (nếu có), địa chỉ người bán thể hiện địa điểm kho xuất hàng;

h) Hóa đơn sử dụng cho thanh toán Interline giữa các hãng hàng không được lập theo quy định của Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có các chỉ tiêu: ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu hóa đơn, tên địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký số của người mua, đơn vị tính, số lượng, đơn giá;

i) Hóa đơn doanh nghiệp vận chuyển hàng không xuất cho đại lý là hóa đơn xuất ra theo báo cáo đã đối chiếu giữa hai bên và theo bảng kê tổng hợp thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn giá;

k) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt, sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp quốc phòng an ninh phục vụ hoạt động quốc phòng an ninh theo quy định của Chính phủ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn vị tính; số lượng; đơn giá; phần tên hàng hóa, dịch vụ ghi cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng ký kết giữa các bên;

l) Đối với hóa đơn điện tử hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thường không nhất thiết phải có tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký số của người mua;

m) Đối với hóa đơn điện tử ủy nhiệm thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán, bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm ký số trên hóa đơn điện tử được ủy nhiệm lập;

n) Đối với hóa đơn thương mại điện tử trên hóa đơn không nhất thiết phải có số định danh, chữ ký số của người mua.

o) Đối với hóa đơn tổng lập cho các giao dịch bán hàng trong ngày không nhất thiết phải có thông tin người mua.

13. Hóa đơn điện tử từ máy tính tiền có các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ, mã số thuế người bán;

b) Tên, địa chỉ, mã số thuế/số định danh cá nhân/số điện thoại của người mua theo quy định (nếu người mua yêu cầu);

c) Tên hàng hóa, dịch vụ, đơn giá, số lượng, giá thanh toán. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ phải ghi rõ nội dung giá bán chưa thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán có thuế giá trị gia tăng;

d) Thời điểm lập hóa đơn;

đ) Mã của cơ quan thuế hoặc dữ liệu điện tử để người mua có thể truy xuất, kê khai thông tin hóa đơn điện tử từ máy tính tiền.

Người bán gửi hóa đơn điện tử cho người mua bằng hình thức điện tử (tin nhắn, thư điện tử và các hình thức khác) hoặc cung cấp đường dẫn hoặc mã QR để người mua tra cứu, tải hóa đơn điện tử.

14. Nội dung khác trên hóa đơn

Ngoài các nội dung hướng dẫn từ khoản 1 đến khoản 14 Điều này, tổ chức kinh tế, tổ chức, hộ, cá nhân kinh doanh có thể tạo thêm thông tin về biểu trưng hay lo-go để thể hiện nhãn hiệu, thương hiệu hay hình ảnh đại diện của người bán. Tùy theo đặc điểm, tính chất giao dịch và yêu cầu quản lý, trên hóa đơn có thể thể hiện thông tin về Hợp đồng mua bán, lệnh vận chuyển, mã khách hàng và các thông tin khác.

15. Nội dung hóa đơn bán tài sản công thực hiện theo hướng dẫn lập hóa đơn bán tài sản công theo Mẫu số 07/TSC-HĐ ban hành kèm theo Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

16. Hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế đảm bảo nội dung quy định tại Điều này và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện khoản này.

Điều 11. Sử dụng miễn phí hóa đơn điện tử

1. Trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được miễn phí dịch vụ trong thời gian 12 tháng kể từ khi sử dụng hóa đơn điện tử gồm:

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư;

b) Doanh nghiệp nhỏ và vừa khác theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi Bộ Tài chính trừ doanh nghiệp hoạt động tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

Cục Thuế thực hiện hoặc ủy thác cho tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử thực hiện cung cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế miễn phí dịch vụ cho các đối tượng nêu trên.

2. Cơ quan thuế hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức, xử lý tài sản công theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công lập hóa đơn điện tử thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được Cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ

quan thuế miễn phí dịch vụ.

3. Các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này khi sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thực hiện trả tiền dịch vụ theo Hợp đồng ký giữa các bên.

4. Tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được đăng ký, thay đổi thông tin đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử qua Hệ thống thông tin quản lý thuế.

Điều 12. Lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế

1. Lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế

a) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nêu tại Điều 11 Nghị định này nếu truy cập Hệ thống thông tin quản lý thuế để thực hiện:

- Lập hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Ký số trên các hóa đơn đã lập và gửi hóa đơn để cơ quan thuế cấp mã.

b) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thì truy cập vào trang thông tin điện tử của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử hoặc sử dụng phần mềm hóa đơn điện tử của đơn vị để thực hiện:

- Lập hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Ký số trên các hóa đơn đã lập và gửi hóa đơn qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử để cơ quan thuế cấp mã.

2. Cấp mã hóa đơn

a) Hóa đơn được cơ quan thuế cấp mã phải đảm bảo:

- Đầy đủ nội dung về hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.
- Đúng định dạng về hóa đơn điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Đúng thông tin đăng ký.
- Không thuộc trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Hệ thống cấp mã hóa đơn của Cục Thuế tự động thực hiện cấp mã hóa đơn và gửi trả kết quả cấp mã hóa đơn cho người gửi.

3. Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có trách nhiệm gửi hóa đơn điện tử đã được cấp mã của cơ quan thuế cho người mua. Phương thức gửi và nhận hóa đơn được thực hiện theo thỏa thuận giữa người bán và người mua, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 13. Lập hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế

1. Tổ chức kinh tế được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sau khi nhận được thông báo chấp nhận của cơ quan thuế.

2. Tổ chức kinh tế sử dụng phần mềm để lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, ký số trên hóa đơn điện tử và gửi cho người mua bằng phương thức điện tử theo thỏa thuận giữa người bán và người mua, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 14. Xử lý sự cố

1. Trường hợp người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng gặp sự cố dẫn đến không sử dụng được hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì liên hệ với cơ quan thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ để hỗ trợ xử lý sự cố. Trong thời gian xử lý sự cố người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có yêu cầu sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì đến cơ quan thuế để sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

2. Trường hợp sự cố từ hệ thống cấp mã của cơ quan thuế

Trường hợp hệ thống cấp mã hóa đơn điện tử của cơ quan thuế gặp sự cố kỹ thuật dẫn đến gián đoạn việc cấp mã, Cục Thuế có trách nhiệm: kích hoạt hệ thống dự phòng để bảo đảm hoạt động cấp mã; thông báo công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế về phạm vi ảnh hưởng, thời điểm bắt đầu và dự kiến thời gian khắc phục; trường hợp cần thiết, ủy quyền cho tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử đủ điều kiện thực hiện cấp mã theo quy định.

3. Trường hợp do lỗi hệ thống hạ tầng kỹ thuật của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thì tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có trách nhiệm thông báo cho người bán được biết, phối hợp với Cục Thuế để được hỗ trợ kịp thời. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử phải khắc phục nhanh nhất sự cố, có biện pháp hỗ trợ người bán lập hóa đơn điện tử để gửi cơ quan thuế cấp mã trong thời gian ngắn nhất.

4. Trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế gặp lỗi kỹ thuật chưa tiếp nhận được dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã, Cục Thuế có trách nhiệm thông báo trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế. Trong thời gian này tổ chức, doanh nghiệp, tổ chức cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử tạm thời chưa chuyển dữ liệu

hóa đơn không có mã đến cơ quan thuế.

Trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày Cục Thuế có thông báo Hệ thống thông tin quản lý thuế hoạt động trở lại bình thường, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử chuyển dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế.

5. Trường hợp bất khả kháng

Trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật về dân sự, bao gồm thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh, sự cố mất điện diện rộng, sự cố viễn thông diện rộng hoặc trường hợp bất khả kháng khác theo quy định pháp luật về quản lý thuế làm cho người nộp thuế hoặc cơ quan thuế không thể thực hiện việc lập, cấp mã hoặc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đúng thời hạn, thì:

a) Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày điều kiện được khôi phục, người nộp thuế được thực hiện việc lập và gửi hóa đơn điện tử tới cơ quan thuế;

b) Người nộp thuế có trách nhiệm ghi chép sổ sách kế toán, giao dịch mua bán, lưu giữ tài liệu chứng minh sự kiện bất khả kháng theo quy định.

Việc lập, gửi hóa đơn quá thời hạn do các nguyên nhân trên được xác định là sự kiện bất khả kháng theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

Điều 15. Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế

1. Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan thuế cấp.
2. Tạo lập hóa đơn điện tử để gửi đến cơ quan thuế cấp mã và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của hóa đơn điện tử.
3. Gửi hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế đến người mua ngay sau khi nhận được hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

Điều 16. Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế

1. Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan thuế cấp.
2. Tạo lập hóa đơn điện tử để gửi đến người mua, cơ quan thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của hóa đơn điện tử đã lập.
3. Chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã lập đến cơ quan thuế qua Hệ thống thông tin quản lý thuế (chuyển trực tiếp hoặc gửi qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử).

a) Phương thức và thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử

a.1) Phương thức chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính đối với các trường hợp sau:

a.1.1) Cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực: bưu chính viễn thông, bảo hiểm, tài chính ngân hàng, vận tải hàng không, chứng khoán, tài sản mã hóa.

a.1.2) Bán hàng hóa là điện, nước nếu có thông tin về mã khách hàng hoặc mã số thuế của khách hàng.

a.1.3) Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của tổ chức nước ngoài có hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ thông qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác tại Việt Nam.

Người bán lập bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong tháng hoặc quý (tính từ ngày đầu của tháng, quý đến ngày cuối cùng của tháng hoặc quý) theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định để gửi cơ quan thuế chậm nhất là thời hạn gửi Tờ khai thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trường hợp phát sinh số lượng hóa đơn lớn thì bảng tổng hợp sẽ được tách theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế nhằm đảm bảo yêu cầu gửi, nhận dữ liệu trên đường truyền.

Các hóa đơn được lập cho tổng doanh thu của người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn phát sinh trong ngày theo bảng kê chi tiết thì người bán chỉ gửi dữ liệu hóa đơn điện tử (không kèm bảng kê chi tiết) đến cơ quan thuế.

a.3) Phương thức chuyển đầy đủ nội dung hóa đơn áp dụng đối với trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không thuộc quy định tại điểm a1 khoản này.

Người bán sau khi lập đầy đủ các nội dung trên hóa đơn theo quy định gửi hóa đơn cho người mua và đồng thời gửi hóa đơn cho cơ quan thuế chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ thời điểm lập hóa đơn.

b) Tổ chức kinh tế thực hiện chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và hướng dẫn của Cục Thuế bằng hình thức gửi trực tiếp (đối với trường hợp đáp ứng yêu cầu về chuẩn kết nối dữ liệu) hoặc gửi thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.

b.1) Hình thức gửi trực tiếp

Trường hợp người bán là tổ chức kinh tế đáp ứng điều kiện dưới đây thì người bán thực hiện chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính bằng hình thức gửi trực tiếp:

b.1.1) Tổ chức kinh tế sử dụng hóa đơn bình quân từ 1.000.000 hóa đơn một tháng trở lên (tính theo số lượng hóa đơn bình quân năm trước liền kề), có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu về định dạng chuẩn dữ liệu, có nhu cầu chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế gửi văn bản kèm theo tài liệu chứng minh điều kiện đáp ứng đến Cục Thuế.

b.1.2) Tổ chức kinh tế có tổ chức mô hình Công ty mẹ - con, có xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu hóa đơn tập trung tại Công ty mẹ và có nhu cầu Công ty mẹ chuyển toàn bộ dữ liệu hóa đơn điện tử bao gồm cả dữ liệu của các công ty con đến cơ quan thuế qua Hệ thống thông tin quản lý thuế thì gửi kèm theo danh sách công ty con đến Cục Thuế để thực hiện kết nối kỹ thuật.

b.2) Hình thức gửi thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử

Các tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp nêu tại điểm b.1 khoản này thực hiện ký hợp đồng với tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử để tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử làm dịch vụ chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế.

4. Lưu trữ và bảo đảm tính toàn vẹn của toàn bộ hóa đơn điện tử; thực hiện các quy định pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống dữ liệu điện tử.

5. Chấp hành sự thanh tra, kiểm tra, đối chiếu của cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

6. Cơ sở kinh doanh bán hàng hóa hoàn thuế giá trị gia tăng lập hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế giá trị gia tăng theo định dạng chuẩn dữ liệu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và gửi đến Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định.

Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

1. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có quyền:

a) Tạo hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế để sử dụng theo quy định Điều 8 Nghị định này;

b) Sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nếu thuộc trường hợp và đối tượng quy định tại Điều 8 Nghị định này;

c) Sử dụng hóa đơn-điện tử từ máy tính tiền theo quy định tại Điều 8 Nghị định này;

d) Sử dụng hóa đơn hợp pháp để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh;

đ) Khiếu kiện các tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm các quyền tạo, phát hành và sử dụng hóa đơn hợp pháp.

2. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có nghĩa vụ:

- a) Lập và giao hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng;
- b) Quản lý các hoạt động tạo hóa đơn theo quy định tại Nghị định này;
- c) Đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính nếu sử dụng hóa đơn điện tử và chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế trong trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế theo quy định;
- d) Công khai cách thức tra cứu, nhận file gốc hóa đơn điện tử của người bán tới người mua hàng hóa, dịch vụ.

Điều 18. Quyền và trách nhiệm của người mua hàng hóa, dịch vụ

1. Người mua hàng hóa, dịch vụ có quyền:

- a) Yêu cầu người bán lập và giao hóa đơn hợp pháp khi mua hàng hóa, dịch vụ (trừ trường hợp không phải lập hóa đơn).
- b) Cung cấp chính xác thông tin cần thiết để người bán lập hóa đơn.
- c) Tra cứu, nhận file gốc hóa đơn điện tử của người bán.
- d) Sử dụng hóa đơn hợp pháp do người bán cung cấp để:
 - d.1) Xác nhận giao dịch mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;
 - d.2) Làm căn cứ chứng minh quyền sử dụng, quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ hoặc để nhận bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;
 - d.3) Đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu và để kê khai các loại thuế, thanh toán vốn ngân sách nhà nước theo các quy định của pháp luật;
 - d.4) Tham gia các chương trình khuyến khích sử dụng hóa đơn do người bán là doanh nghiệp, cơ quan thuế tổ chức.

2. Hóa đơn do người mua yêu cầu và nhận từ người bán là cơ sở để xác định nghĩa vụ thuế của người bán đối với ngân sách nhà nước góp phần nâng cao tính minh bạch của nền kinh tế và hiệu quả quản lý thuế.

3. Người mua hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm:

- a) Sử dụng hóa đơn đúng mục đích.
- b) Cung cấp thông tin trên hóa đơn cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu, trường hợp sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế đặt in thì phải cung cấp hóa đơn bản gốc, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử thì thực hiện quy định về việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.”

4. Cơ quan thuế, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ có trách nhiệm thực hiện các biện pháp

tuyên truyền, hướng dẫn và tạo điều kiện thuận lợi để người tiêu dùng thực hiện quyền và trách nhiệm về hóa đơn.

Điều 19. Trách nhiệm của cơ quan thuế trong quản lý hóa đơn, chứng từ

1. Cục Thuế có trách nhiệm:

a) Xây dựng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử, hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, chứng từ điện tử để phục vụ công tác quản lý thuế, phục vụ công tác quản lý nhà nước của các cơ quan khác của nhà nước (công an, quản lý thị trường, bộ đội biên phòng, các cơ quan có liên quan), phục vụ nhu cầu xác minh, đối chiếu hóa đơn của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân;

b) Thông báo các loại hóa đơn, chứng từ đã được phát hành, được báo mất, không còn giá trị sử dụng.

2. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm:

a) Quản lý việc đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử của các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn;

b) Kiểm tra hoạt động đăng ký, sử dụng và bảo quản lưu trữ hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử trên địa bàn;

c) Cấp hóa đơn điện tử từng lần phát sinh cho các đối tượng thuộc trường hợp được cấp hóa đơn điện tử theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này trong phạm vi được phân cấp quản lý thuế.

Điều 20. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử

1. Tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử và tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế phải đáp ứng điều kiện kỹ thuật, nhân sự, bảo đảm an toàn thông tin bảo mật dữ liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Đăng tải thông tin của tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử và tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế.

a) Tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử gửi hồ sơ, tài liệu mô tả dịch vụ và cam kết đáp ứng điều kiện kỹ thuật, nhân sự, bảo đảm an toàn thông tin bảo mật dữ liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính đến Cục Thuế. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Thuế đăng công khai tài liệu mô tả dịch vụ và cam kết của tổ chức lên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế. Các tổ chức phải chịu trách nhiệm về hồ sơ văn bản cung cấp. Trong quá trình hoạt động, trường hợp phát hiện tổ chức cung cấp dịch vụ không đúng quy định, Cục Thuế

thông báo và hủy thông tin công khai của tổ chức trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế.

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn đáp ứng điều kiện kỹ thuật, nhân sự, bảo đảm an toàn thông tin bảo mật dữ liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính đến Cục Thuế và thực hiện kết nối để chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế theo quy định, Cục Thuế đăng công khai danh sách các tổ chức đáp ứng đầy đủ các quy định nêu trên tại Trang thông tin điện tử của Cục Thuế.

2. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử cho người bán và người mua:

a) Nghĩa vụ:

a.1) Cung cấp giải pháp trong việc khởi tạo, truyền, nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu hóa đơn điện tử, hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền, chứng từ điện tử; truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế. Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử chưa phải là tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế thì thực hiện truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế thông qua việc sử dụng dịch vụ của tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế;

a.2) Thực hiện truyền, nhận đúng hạn, toàn vẹn hóa đơn điện tử và lưu trữ kết quả truyền nhận giữa các bên tham gia giao dịch.

b) Trách nhiệm:

b.1) Công khai thông báo phương thức hoạt động, chất lượng dịch vụ trên Website giới thiệu dịch vụ của tổ chức;

b.2) Bảo mật thông tin hóa đơn điện tử;

b.3) Thông báo cho người mua dịch vụ kế hoạch ngừng hoặc tạm ngừng cung cấp dịch vụ và biện pháp xử lý trước 30 ngày để bảo đảm quyền lợi của người sử dụng dịch vụ;

b.4) Thực hiện trách nhiệm khác theo thỏa thuận với người sử dụng dịch vụ.

3. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế:

a) Nghĩa vụ:

a.1) Cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với Cục Thuế sau khi nhận được từ người sử dụng dịch vụ (bao gồm cả tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử chưa thực hiện kết nối với Cục Thuế);

a.2) Thực hiện cấp mã của cơ quan thuế trong trường hợp cơ quan thuế thông báo ủy quyền; thực hiện cung cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ cho các đối tượng được cơ quan thuế ủy thác;

b) Trách nhiệm:

b.1) Thiết lập kênh kết nối chuyên dữ liệu đến Cục Thuế đảm bảo liên tục, an ninh, an toàn;

b.2) Công khai, thông báo phương thức hoạt động, chất lượng dịch vụ trên Website giới thiệu dịch vụ của tổ chức;

b.3) Bảo mật thông tin hóa đơn điện tử;

b.4) Thông báo kịp thời cho Cục Thuế về các vấn đề ảnh hưởng đến việc cung cấp dịch vụ truyền, nhận dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế; phối hợp với Cục Thuế xử lý vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện;

b.5) Thông báo cho Cục Thuế và người sử dụng dịch vụ kế hoạch ngừng hoặc tạm ngừng cung cấp dịch vụ và biện pháp xử lý trước 30 ngày để phối hợp thực hiện và đảm bảo quyền lợi của người sử dụng dịch vụ;

b.6) Thực hiện trách nhiệm khác theo thỏa thuận với Cục Thuế và người sử dụng dịch vụ.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ

Điều 21. Loại chứng từ

1. Chứng từ trong lĩnh vực quản lý thuế, phí, lệ phí của cơ quan quản lý thuế bao gồm:

a) Chứng từ khấu trừ thuế gồm:

a.1) Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân,

a.2) Chứng từ khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số;

b) Biên lai gồm:

b.1) Biên lai thu thuế, phí, lệ phí không có sẵn mệnh giá;

b.2) Biên lai thu thuế, phí, lệ phí có sẵn mệnh giá;

b.3) Biên lai thu thuế, phí, lệ phí

2. Trong quá trình quản lý thuế, phí, lệ phí theo quy định của Luật Quản lý thuế trường hợp có yêu cầu các loại chứng từ khác, Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm quy định và hướng dẫn thực hiện.

Điều 22. Nội dung chứng từ

1. Đối với chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân

- a) Tên chứng từ khấu trừ thuế; ký hiệu mẫu chứng từ khấu trừ thuế, ký hiệu chứng từ khấu trừ thuế, số thứ tự chứng từ khấu trừ thuế;
- b) Tên, địa chỉ, mã số thuế của tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập;
- c) Tên, địa chỉ, số điện thoại, mã số thuế của cá nhân nhận thu nhập (nếu cá nhân đã có mã số thuế), hoặc số định danh cá nhân;
- d) Quốc tịch (nếu người nộp thuế không thuộc quốc tịch Việt Nam);
- đ) Khoản thu nhập, thời điểm trả thu nhập, tổng thu nhập chịu thuế, khoản đóng bảo hiểm bắt buộc; khoản từ thiện, nhân đạo, khuyến học; số thuế đã khấu trừ;
- e) Ngày, tháng, năm lập chứng từ khấu trừ thuế;
- g) Họ tên, chữ ký của người trả thu nhập.

Trường hợp sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử thì chữ ký trên chứng từ điện tử là chữ ký số.

2. Biên lai

Nội dung trên biên lai phải đúng với nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh

- a) Tên loại biên lai: Biên lai thu thuế, phí, lệ phí không ~~in~~ có sẵn mệnh giá; biên lai thu thuế, phí, lệ phí ~~in~~ có sẵn mệnh giá; biên lai thu thuế, phí, lệ phí;
- b) Ký hiệu mẫu biên lai và ký hiệu biên lai thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- c) Số biên lai là số thứ tự được thể hiện trên biên lai thu thuế, phí, lệ phí. Số biên lai được ghi bằng chữ số Ả-rập có tối đa 8 chữ số. Đối với biên lai điện tử thì số biên lai điện tử bắt đầu từ số 1 vào ngày 01 tháng 01 hoặc ngày bắt đầu sử dụng biên lai điện tử và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Biên lai được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn trong cùng một ký hiệu biên lai và ký hiệu mẫu biên lai;
- d) Tên, mã số thuế của tổ chức thu thuế, phí, lệ phí;
- đ) Tên loại các khoản thu thuế, phí, lệ phí và số tiền thể hiện bằng số và bằng chữ;
- e) Ngày, tháng, năm lập biên lai;
- g) Chữ ký số của tổ chức thu thuế, phí, lệ phí;
- h) Biên lai được thể hiện là tiếng Việt. Trường hợp cần thêm tiếng nước

ngoài thì phần tiếng nước ngoài được đặt bên phải trong ngoặc đơn “()” hoặc đặt ngay dưới dòng nội dung bằng tiếng Việt với cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt.

Chữ số trên biên lai là các chữ số tự nhiên 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9.

Đồng tiền trên biên lai là đồng Việt Nam. Trường hợp các khoản phải thu phí, lệ phí được pháp luật quy định có mức thu bằng ngoại tệ thì được thu bằng ngoại tệ hoặc thu bằng đồng Việt Nam trên cơ sở quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại Nghị định 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí (và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Ngoài các thông tin bắt buộc theo quy định tại khoản này, tổ chức thu phí, lệ phí có thể tạo thêm các thông tin khác, kể cả tạo lo-go, hình ảnh trang trí hoặc quảng cáo phù hợp với quy định của pháp luật và không che khuất, làm mờ các nội dung bắt buộc thể hiện trên biên lai. Cỡ chữ của các thông tin tạo thêm không được lớn hơn cỡ chữ của các nội dung bắt buộc thể hiện trên biên lai.

3. Mẫu hiển thị chứng từ điện tử theo hướng dẫn tại Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 23. Thời điểm lập chứng từ

1. Tại thời điểm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, thời điểm thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí, phải lập chứng từ, biên lai giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế, người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí theo nguyên tắc tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

Đối với thu nhập của nhà đầu tư cá nhân phát sinh từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán, đầu tư vốn, chuyển nhượng tài sản mã hóa, chuyển nhượng vàng miếng, thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng trong trường hợp khoản thu nhập này đã được tổ chức chi trả hoặc tổ chức khấu trừ thuế thực hiện khấu trừ và nộp thuế thu nhập cá nhân tại nguồn thì tổ chức chi trả hoặc tổ chức khấu trừ thuế không phải lập chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.

2. Thời điểm ký số trên chứng từ là thời điểm tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử sử dụng chữ ký số để ký trên chứng từ điện tử được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch.

Điều 24. Quy định về lập và ủy nhiệm lập biên lai

1. Lập biên lai

Nội dung trên biên lai phải đúng với nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh; biên lai phải được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn.

2. Biên lai được lập theo đúng hướng dẫn tại khoản 1 Điều này là chứng từ hợp pháp để thanh toán, hạch toán và quyết toán tài chính.

Trường hợp không đáp ứng các hướng dẫn tại khoản 1 Điều này thì không có giá trị thanh toán và không được hạch toán, quyết toán tài chính.

3. Ủy nhiệm lập biên lai

a) Tổ chức thu phí, lệ phí ủy nhiệm cho bên thứ ba lập biên lai. Việc ủy nhiệm giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm phải theo hình thức văn bản, đồng thời phải gửi thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm chậm nhất là 03 ngày trước khi bên nhận ủy nhiệm lập biên lai. Việc đăng ký sử dụng biên lai điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Nội dung văn bản ủy nhiệm phải ghi đầy đủ các thông tin về biên lai ủy nhiệm (hình thức, loại, ký hiệu, số lượng biên lai (từ số... đến số...)); mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức ủy nhiệm ;

c) Bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm niêm yết tại nơi tổ chức thu tiền phí, lệ phí đầy đủ các thông tin về biên lai ủy nhiệm, mục đích ủy nhiệm, thời hạn ủy nhiệm dựa trên văn bản ủy nhiệm đã ký kết, có tên, chữ ký, dấu (nếu có) của đại diện bên ủy nhiệm cho bên nhận ủy nhiệm;

d) Biên lai ủy nhiệm được lập phải thể hiện tên của tổ chức thu phí, lệ phí (bên ủy nhiệm) và không phải có chữ ký số của bên ủy nhiệm và phải thể hiện tên, địa chỉ của bên nhận ủy nhiệm;

đ) Trường hợp tổ chức thu phí, lệ phí có nhiều đơn vị trực thuộc trực tiếp thu phí hoặc nhiều cơ sở nhận ủy nhiệm thì phải có phương án phân chia cho từng cơ sở trong toàn hệ thống cho từng đơn vị trực thuộc, từng cơ sở nhận ủy nhiệm. Các đơn vị trực thuộc, cơ sở nhận ủy nhiệm phải sử dụng biên lai theo thứ tự từ số nhỏ đến số lớn trong phạm vi số biên lai được phân chia;

e) Bên nhận ủy nhiệm trách nhiệm lập biên lai ủy nhiệm theo đúng thực tế phát sinh, theo thỏa thuận với bên ủy nhiệm và chuyển dữ liệu biên lai điện tử đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ để chuyển dữ liệu biên lai điện tử đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

g) Trường hợp chấm dứt trước hạn ủy nhiệm, hai bên phải xác định bằng văn bản, đồng thời thông báo cho cơ quan thuế và niêm yết tại nơi thu phí, lệ phí.

Điều 25. Phương thức lập chứng từ điện tử

1. Chứng từ điện tử được lập trực tiếp trên hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong

quản lý thuế hoặc thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử hoặc trên phần mềm hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử của đơn vị.

2. Việc lập chứng từ điện tử phải bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực giao dịch phát sinh; tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về kế toán và pháp luật về thuế, phí và lệ phí.

3. Tổ chức thực hiện khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số là tổ chức nước ngoài được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập chứng từ điện tử. Việc ủy nhiệm phải được lập thành văn bản giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm. Bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm thông báo với cơ quan thuế khi đăng ký sử dụng chứng từ điện tử.

Điều 26. Kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử

1. Tổ chức thu phí, lệ phí, tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ về chứng từ điện tử có trách nhiệm thực hiện kết nối, truyền và tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử với cơ quan quản lý thuế thông qua hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc hệ thống trung gian theo quy định.

2. Việc kết nối, truyền và tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử phải bảo đảm:

- a) An toàn thông tin, bảo mật dữ liệu theo quy định của pháp luật;
- b) Tính toàn vẹn, đầy đủ, chính xác của dữ liệu trong quá trình truyền, nhận và lưu trữ;
- c) Khả năng truy xuất, đối chiếu dữ liệu khi cơ quan quản lý thuế yêu cầu.

3. Trường hợp hệ thống thông tin điện tử gặp sự cố kỹ thuật dẫn đến việc không thể kết nối, truyền dữ liệu đúng thời hạn, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý thuế và thực hiện truyền dữ liệu trong vòng 03 ngày làm việc ngay sau khi sự cố được khắc phục.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết chuẩn kết nối, phương thức truyền nhận, tần suất truyền dữ liệu và yêu cầu kỹ thuật đối với việc kết nối, truyền và tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử.

Điều 27. Sử dụng miễn phí dịch vụ về chứng từ điện tử

1. Người nộp thuế được sử dụng miễn phí dịch vụ về chứng từ điện tử trong các trường hợp sau:

- a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có sử dụng dưới 10 người lao động và không thuộc trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử; Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp sử dụng miễn phí hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 11 Nghị định này;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập không thuộc đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử; tổ chức, cá nhân trả thu nhập sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế miễn phí dịch vụ theo quy định tại Điều 11 Nghị định này thì được sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử miễn phí dịch vụ thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc tổ chức cung cấp, dịch vụ hóa đơn điện tử được Cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ.

2. Nhà nước bảo đảm kinh phí để cơ quan quản lý thuế tổ chức cung cấp miễn phí dịch vụ về chứng từ điện tử cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Trường hợp người nộp thuế sử dụng dịch vụ về chứng từ điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ ngoài hệ thống thông tin quản lý thuế thì chi phí dịch vụ do các bên thỏa thuận theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi sử dụng chứng từ điện tử

1. Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan quản lý thuế cấp.

2. Tạo lập chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử, biên lai thu thuế, phí, lệ phí điện tử để gửi đến người bị khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của chứng từ điện tử đã lập.

3. Chuyển dữ liệu chứng từ điện tử đến cơ quan quản lý thuế

a) Chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử

Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế sau khi lập đầy đủ các nội dung trên chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử gửi cho người bị khấu trừ thuế, đồng thời gửi cho cơ quan thuế ngay trong ngày lập chứng từ.

Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu theo quy định qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử; tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân là tổ chức kết nối chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế thì chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân qua Hệ thống thông tin quản lý thuế; tổ chức, cá nhân trả thu nhập không thuộc đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử và tổ chức, cá nhân trả thu nhập sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế sử dụng miễn phí dịch vụ theo quy định tại Điều 11 Nghị định này thì được lựa chọn chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử thông qua Hệ thống thông tin quản lý hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được Cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử.

b) Tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử sau khi lập đầy đủ các nội dung trên biên lai điện tử gửi cho người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí gửi cho cơ quan thuế theo bảng tổng hợp dữ liệu biên lai điện tử theo mẫu quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính cùng với thời gian gửi Tờ khai phí, lệ phí (trừ phí hải quan; lệ phí hàng hoá, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh) theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Lưu trữ và bảo đảm tính toàn vẹn của toàn bộ chứng từ điện tử; thực hiện các quy định pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống dữ liệu điện tử.

5. Chấp hành sự kiểm tra, đối chiếu của cơ quan quản lý thuế và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Trách nhiệm của cơ quan hải quan trong quản lý chứng từ điện tử

1. Cục Hải quan có trách nhiệm:

a) Xây dựng cơ sở dữ liệu về chứng từ điện tử để phục vụ công tác quản lý thuế, phục vụ công tác quản lý nhà nước của các cơ quan khác của nhà nước;

b) Thông báo các loại chứng từ đã được phát hành, được báo mất, không còn giá trị sử dụng.

2. Chi cục Hải quan có trách nhiệm:

a) Quản lý hoạt động tạo, phát hành chứng từ của các tổ chức đã đăng ký tạo, phát hành chứng từ với cơ quan hải quan trên địa bàn quản lý;

b) Kiểm tra hoạt động tạo, phát hành và sử dụng chứng từ trên địa bàn;

c) Theo dõi, kiểm tra hoạt động hủy chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính trên địa bàn.

Chương IV

XÂY DỰNG, TRA CỨU THÔNG TIN HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

Mục 1. Xây dựng thông tin hóa đơn, chứng từ

Điều 30. Nguyên tắc chung

1. Hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ phải được xây dựng và quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin.

2. Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ phải bảo đảm phục vụ kịp thời cho công tác quản lý thuế, quản lý khác của nhà nước; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm tính an toàn, bảo mật và an ninh quốc gia.

3. Các thông tin, dữ liệu về hóa đơn, chứng từ được thu thập, cập nhật, duy

trì, đảm bảo tính chính xác, trung thực và khách quan.

4. Việc xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng, cập nhật cơ sở dữ liệu về hóa đơn, chứng từ phải đảm bảo tính chính xác, khoa học, khách quan, kịp thời.

5. Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ được xây dựng và kết nối, chia sẻ trên môi trường điện tử phục vụ quản lý, khai thác, cung cấp, sử dụng thông tin, dữ liệu thuận tiện, hiệu quả.

6. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu hóa đơn, chứng từ phải đảm bảo đúng mục đích, tuân theo các quy định của pháp luật.

7. Cơ sở dữ liệu về hóa đơn, chứng từ được kết nối, trao đổi với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương có liên quan.

Điều 31. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử

1. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử bao gồm tập hợp thiết bị tính toán (máy chủ, máy trạm), hệ thống đường truyền, thiết bị kết nối mạng, thiết bị (hoặc phần mềm) an ninh an toàn mạng và cơ sở dữ liệu, thiết bị lưu trữ, thiết bị ngoại vi và thiết bị phụ trợ, mạng nội bộ.

2. Hệ thống phần mềm để quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử gồm: hệ điều hành, hệ quản trị cơ sở dữ liệu và phần mềm ứng dụng.

Điều 32. Xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ

1. Xây dựng hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ

a) Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ là tập hợp các dữ liệu thông tin hóa đơn, chứng từ được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.

b) Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ do cơ quan thuế quản lý được Cục Thuế, Kho Bạc Nhà nước phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng phù hợp với khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và bao gồm các thành phần nội dung: đăng ký sử dụng thông tin; thông báo hủy hóa đơn, chứng từ; thông tin về hóa đơn điện tử người bán có trách nhiệm gửi cho cơ quan thuế, thông tin về chứng từ gửi cơ quan thuế; thông tin khai thuế liên quan đến hóa đơn, chứng từ.

2. Thu nhập, cập nhật thông tin về hóa đơn, chứng từ

Thông tin về hóa đơn, chứng từ được thu thập dựa trên các thông tin mà người bán, người sử dụng có trách nhiệm gửi cho cơ quan thuế, thông tin từ các

cơ quan khác gửi đến có liên quan đến hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, thông tin thu được từ công tác quản lý thuế của cơ quan thuế.

3. Xử lý thông tin về hóa đơn, chứng từ

Cục Thuế có trách nhiệm xử lý thông tin, dữ liệu trước khi được tích hợp và lưu trữ vào cơ sở dữ liệu quốc gia để đảm bảo tính hợp lý, thống nhất. Nội dung xử lý thông tin, dữ liệu gồm:

- a) Kiểm tra, đánh giá việc tuân thủ quy định, quy trình trong việc thu thập thông tin, dữ liệu;
- b) Kiểm tra, đánh giá về cơ sở pháp lý, mức độ tin cậy của thông tin, dữ liệu;
- c) Tổng hợp, sắp xếp, phân loại thông tin, dữ liệu phù hợp với nội dung quy định;
- d) Đối với các thông tin, dữ liệu được cập nhật từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành đó có trách nhiệm đảm bảo về tính chính xác của thông tin, dữ liệu.

4. Quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ

Cục Thuế có trách nhiệm quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ theo quy định sau:

- a) Xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ và thực hiện dịch vụ công về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử nếu cần thiết;
- b) Tích hợp kết quả điều tra và các dữ liệu, thông tin có liên quan đến hóa đơn, chứng từ do các bộ, ngành, cơ quan có liên quan cung cấp;
- c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc quản lý và khai thác hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ tại cơ quan thuế địa phương;
- d) Xây dựng và ban hành quy định về phân quyền truy cập vào hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ; quản lý việc kết nối, chia sẻ và cung cấp dữ liệu với cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương;
- đ) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng các phần mềm trong hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ.

Mục 2. Tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử

Điều 33. Nguyên tắc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử

- 1. Việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử được áp dụng để thực hiện các thủ tục về thuế, thủ tục thanh toán qua ngân hàng và các thủ tục

hành chính khác; chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường.

2. Việc tra cứu, cung cấp thông tin hóa đơn điện tử phải đảm bảo đầy đủ, chính xác, kịp thời và đúng đối tượng.

3. Việc sử dụng thông tin hóa đơn điện tử được cung cấp phải đảm bảo đúng mục đích, phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ của bên sử dụng thông tin; đồng thời phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 34. Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử phục vụ kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường

1. Khi kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường, đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền truy cập Hệ thống thông tin quản lý thuế để tra cứu thông tin về hóa đơn điện tử phục vụ yêu cầu quản lý, không yêu cầu cung cấp hóa đơn giấy. Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm sử dụng các thiết bị để truy cập tra cứu dữ liệu hóa đơn điện tử.

2. Trường hợp bất khả kháng do sự cố, thiên tai gây ảnh hưởng đến việc truy cập mạng Internet dẫn đến không tra cứu được dữ liệu hóa đơn thì cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đang thực hiện kiểm tra thực hiện tra cứu thông tin hóa đơn điện tử theo hình thức nhắn tin.

Điều 35. Đối tượng cung cấp thông tin, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử

1. Cục Thuế là đơn vị cung cấp thông tin hóa đơn điện tử đối với đề nghị của các cơ quan, tổ chức quản lý nhà nước cấp Trung ương. Thuế tỉnh, thành phố, Thuế cơ sở cung cấp thông tin đối với đề nghị của cơ quan, tổ chức quản lý đồng cấp.

2. Các bên sử dụng thông tin hóa đơn điện tử bao gồm:

a) Các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bên nhận ủy nhiệm lập hóa đơn, các tổ chức, cá nhân là người mua hàng hóa, dịch vụ;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước sử dụng thông tin hóa đơn điện tử để thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật; kiểm tra tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường; phục vụ hoạt động tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán;

c) Các tổ chức tín dụng sử dụng thông tin hóa đơn điện tử để thực hiện các thủ tục về thuế, thủ tục thanh toán qua ngân hàng;

d) Các tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử;

đ) Các tổ chức sử dụng thông tin chứng từ điện tử khấu trừ thuế thu nhập cá nhân; chứng từ điện tử khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số;

e) Cơ quan quản lý thuế nước ngoài phù hợp với điều ước quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

g) Các tổ chức được ủy quyền của tổ chức kinh tế là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật dân sự.

Điều 36. Hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý thuế

1. Bên sử dụng thông tin là các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bên nhận ủy nhiệm lập hóa đơn; các tổ chức, cá nhân là người mua hàng hóa, dịch vụ khai thác thông tin từ hóa đơn điện tử theo các nội dung thông tin từ Hệ thống thông tin quản lý thuế.

2. Bên sử dụng thông tin là các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức tín dụng, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử, các tổ chức được ủy quyền của tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật dân sự: tra cứu, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo phạm vi, thời gian, trách nhiệm và quyền truy cập Hệ thống thông tin quản lý thuế được quy định cụ thể tại văn bản thống nhất giữa hai bên hoặc theo hình thức cung cấp dịch vụ truy vấn trực tiếp với Hệ thống thông tin quản lý thuế.

Bên sử dụng thông tin nêu tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm phân công đầu mỗi đăng ký sử dụng thông tin hóa đơn điện tử (sau đây gọi tắt là đầu mỗi đăng ký) và thông báo cho Cục Thuế bằng văn bản hoặc văn bản điện tử. Trường hợp sử dụng thông tin theo hình thức cung cấp dịch vụ truy vấn trực tiếp với Hệ thống thông tin quản lý thuế phải đảm bảo các tiêu chí như đối với tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử.

3. Cục Thuế, Thuế tỉnh, thành phố thực hiện cấp tối đa 02 tài khoản khai thác sử dụng thông tin hóa đơn điện tử cho người sử dụng của cơ quan, tổ chức quản lý đồng cấp theo văn bản giữa các bên.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, tra cứu thông tin hóa đơn điện tử; đăng ký mới, bổ sung thông tin đăng ký, thu hồi tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quản lý thuế; chấm dứt sử dụng các hình thức cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.

Điều 37. Trách nhiệm của Cục Thuế

1. Xây dựng, triển khai, quản lý vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế, cụ thể:

a) Bảo đảm cho tổ chức, cá nhân truy cập thuận tiện; có công cụ tìm kiếm thông tin, dữ liệu dễ sử dụng và cho kết quả đúng nội dung cần tìm kiếm;

b) Bảo đảm khuôn dạng thông tin, dữ liệu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định dễ dàng tải xuống, hiển thị nhanh chóng và in ấn bằng các phương tiện điện tử phổ biến;

c) Đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục, ổn định, đảm bảo an toàn thông tin;

d) Chủ trì thực hiện việc hướng dẫn sử dụng, hỗ trợ vận hành hệ thống.

2. Quản lý việc đăng ký sử dụng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử của bên sử dụng thông tin.

3. Trường hợp tạm ngừng cung cấp thông tin hóa đơn điện tử, Cục Thuế thực hiện thông báo trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế về hóa đơn điện tử với các bên sử dụng thông tin. Nội dung thông báo phải nêu rõ khoảng thời gian dự kiến phục hồi các hoạt động cung cấp thông tin.

Điều 38. Trách nhiệm của bên sử dụng thông tin

1. Sử dụng thông tin hóa đơn điện tử đúng mục đích, phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ của bên sử dụng thông tin, đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Các thông tin thu thập từ cơ quan thuế, bên sử dụng thông tin không cung cấp thông tin cho bên thứ ba khi chưa có sự đồng ý của cơ quan thuế cung cấp thông tin hoặc tài khoản.

2. Trang bị đầy đủ phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật để bảo đảm thực hiện việc tra cứu, kết nối, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.

3. Thực hiện đăng ký để được cấp quyền truy cập, khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.

4. Quản lý, bảo mật thông tin tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quản lý thuế.

Điều 39. Trách nhiệm chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu hóa đơn điện tử

1. Các tổ chức kinh tế sản xuất, kinh doanh ở các lĩnh vực: điện lực; xăng dầu; bưu chính viễn thông; vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy; nước sạch; tài chính ngân hàng; bảo hiểm; y tế; kinh doanh thương mại điện tử; kinh doanh siêu thị; thương mại thực hiện hóa đơn điện tử và cung

cấp dữ liệu hóa đơn điện tử theo định dạng dữ liệu do Cục Thuế công bố.

2. Các tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán cung cấp dữ liệu điện tử về giao dịch thanh toán qua tài khoản của các tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan thuế việc cung cấp thông tin khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân hàng.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu những sản phẩm chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc đối tượng sử dụng tem theo quy định của pháp luật thực hiện quét mã QR cho sản phẩm sản xuất tại Việt Nam trước khi tiêu thụ trong nước hoặc sản phẩm sản xuất ở nước ngoài khi nhập khẩu để đảm bảo kết nối thông tin về in và sử dụng tem, tem điện tử giữa tổ chức sản xuất, nhập khẩu với cơ quan quản lý thuế. Thông tin về in, sử dụng tem điện tử là cơ sở để lập, quản lý và xây dựng cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử. Các đối tượng sử dụng tem có trách nhiệm chi trả chi phí in và sử dụng tem theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Các tổ chức, đơn vị: Cơ quan quản lý thị trường, *Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai*, Cục địa chất Việt Nam và Cục khoáng sản Việt Nam, cơ quan công an, giao thông, y tế và các cơ quan khác có liên quan kết nối chia sẻ thông tin, dữ liệu liên quan cần thiết trong lĩnh vực quản lý của đơn vị với Cục Thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử.

Điều 40. Khen thưởng người tiêu dùng tố giác người bán không lập và giao hóa đơn điện tử

1. Người tiêu dùng tố giác người bán không lập và giao hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được xem xét khen thưởng khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Cung cấp thông tin trung thực, chính xác, kịp thời; có căn cứ xác định thời gian, địa điểm và người thực hiện hành vi vi phạm;

b) Nội dung thông tin phản ánh đúng thực tế phát sinh, đủ cơ sở để cơ quan thuế xác định tính chất, mức độ vi phạm và thực hiện kiểm tra, xác minh;

c) Cơ quan thuế đã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Thông tin tố giác bao gồm:

a) Thông tin về người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (tên, địa chỉ hoặc mã số thuế) và một trong các thông tin sau:

a.1) Thông tin về giao dịch hàng hóa, dịch vụ;

a.2) Thông tin về hành vi không lập hóa đơn và không giao hóa đơn;

a.3) Tài liệu, chứng cứ có liên quan đến giao dịch phát sinh hành vi vi phạm của người bán (nếu có);

b) Thông tin liên hệ của người tiêu dùng tố giác, gồm: tên, số điện thoại, số định danh cá nhân.

3. Người tiêu dùng thực hiện tố giác hành vi không lập và giao hóa đơn điện tử của người bán thông qua một trong các hình thức sau:

a) Qua hệ thống hóa đơn điện tử hoặc ứng dụng do cơ quan thuế triển khai (như eTax Mobile);

b) Qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công của cơ quan thuế;

c) Qua thư điện tử chính thức hoặc hệ thống tiếp nhận thông tin điện tử của cơ quan thuế;

d) Gửi trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế hoặc bằng văn bản theo quy định.

4. Nguyên tắc xác định khen thưởng

a) Việc khen thưởng được thực hiện trên cơ sở kết quả xác minh, xử lý của cơ quan thuế;

b) Bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đồng thời bảo mật thông tin người cung cấp theo quy định.

c) Mỗi vụ việc chỉ được xem xét khen thưởng một lần. Trường hợp có nhiều người cùng cung cấp thông tin về một hành vi vi phạm thì việc khen thưởng được xem xét đối với người cung cấp thông tin đầu tiên hoặc người có thông tin đầy đủ, có giá trị nhất theo xác nhận của cơ quan thuế.

5. Mức chi khen thưởng người tiêu dùng cung cấp thông tin phản ánh hành vi không lập và giao hóa đơn của 01 vụ việc không quá 10% số tiền xử phạt vi phạm hành chính, tối đa 10.000.000 đồng/01 vụ việc. Giao Bộ Tài chính quy định hình thức, trình tự, thủ tục khen thưởng, quản lý, sử dụng kinh phí.

Điều 41. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử của các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại Nghị định này được cấp từ ngân sách nhà nước trên cơ sở dự toán kinh phí hàng năm được phê duyệt cho các cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.
2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các Nghị định sau đây hết hiệu lực thi hành:
 - a) Nghị định số 123/2020/NĐ CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;
 - b) Điều 1 Nghị định số 41/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2022;
 - c) Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 ngày 3 năm 2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định Nghị định 123/2020/NĐ CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

Điều 43. Xử lý chuyển tiếp

1. Việc quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng dự trữ quốc gia khi bán hàng dự trữ quốc gia (hóa đơn bằng giấy) thực hiện theo quy định pháp luật về bán hàng dự trữ quốc gia. Trường hợp Cục Dự trữ Nhà nước có thông báo chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia thì các đơn vị thực hiện chuyển đổi theo quy định.
2. Biên lai giấy theo hình thức tự in, đặt in theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 chưa sử dụng hết được tiếp tục sử dụng cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, toàn bộ biên lai giấy chưa sử dụng phải thực hiện tiêu hủy theo quy định. Việc lập báo cáo, tiêu hủy biên lai, xử lý biên lai đặt in, tự in trong trường hợp mất, cháy hỏng biên lai giấy thực hiện theo quy định tại Điều 38, Điều 39, Điều 40 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP). Tổ chức sử dụng biên lai giấy phải thực hiện chuyển đổi để áp dụng biên lai điện tử theo định dạng của Bộ trưởng Bộ Tài chính theo quy định tại Nghị định này.
3. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, hóa đơn đặt in của cơ quan thuế hết giá trị sử dụng. Cơ quan thuế, doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh,

cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn đặt in của cơ quan thuế chưa sử dụng hết phải thực hiện tiêu hủy hóa đơn đặt in của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP).

Điều 44. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị định này.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức triển khai giải pháp hóa đơn điện tử.

3. Bộ Công Thương có trách nhiệm triển khai các giải pháp để quản lý toàn bộ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử và phối hợp với Bộ Tài chính triển khai các giải pháp hóa đơn điện tử đối với hoạt động thương mại điện tử theo quy định tại Nghị định này.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trên địa bàn phối hợp để triển khai thực hiện Nghị định này. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với cơ quan thuế để rà soát, phân loại và có giải pháp thúc đẩy người nộp thuế chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền. Trường hợp người nộp thuế thuộc diện triển khai hóa đơn điện tử từ máy tính tiền nhưng chưa thực hiện chuyển đổi do chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin thì cơ quan thuế báo cáo Ủy ban nhân dân để có giải pháp hỗ trợ kịp thời về hạ tầng công nghệ thông tin./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Lê Minh Hưng





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2026

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ VỚI
NGHỊ ĐỊNH SỐ 123/2020/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 70/2025/NĐ-CP QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ**

DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH LYK RỘNG RÃI	Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP	THUYẾT MINH
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh ~~1. Nghị định này Quy định chi tiết khoản 6 Điều 26 và khoản 4 điều 27 Luật Quản lý thuế. : về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo quy định tại khoản 6 Điều 26 khoản 4 Điều 27; và khoản 5 Điều 52 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, gồm:~~ ~~1. Loại hóa đơn điện tử; đối tượng sử dụng; nội dung, thời điểm lập hóa đơn điện tử; trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử; trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử;~~ ~~2. Loại chứng từ điện tử; nội dung, thời điểm~~	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo quy định tại khoản 6 Điều 26, khoản 4 Điều 27 và khoản 5 Điều 52 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, gồm: 1. Loại hóa đơn điện tử; đối tượng sử dụng; nội dung, thời điểm lập hóa đơn điện tử; trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử; trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử;	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định việc quản lý, sử dụng hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; việc quản lý, sử dụng chứng từ khi thực hiện các thủ tục về thuế, thu phí, lệ phí và quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ.	Điều 1 được xây dựng nhằm xác định rõ: Phạm vi điều chỉnh của Nghị định gồm các điều khoản cụ thể mà Luật Quản lý thuế giao Chính phủ quy định chi tiết. Tại khoản 6 Điều 26, khoản 4 Điều 27 và khoản 2 Điều 52 của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 giao một số nội dung ở Nghị định như sau: “Điều 26. Hóa đơn điện tử “6. Chính phủ quy định các nội dung sau: loại hóa đơn điện tử; đối tượng sử dụng;

~~lập chứng từ điện tử; phương thức lập chứng từ điện tử; văn bản hành chính thuế điện tử; kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử; trường hợp sử dụng được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng chứng từ điện tử;~~

2. Quy định các nội dung khác để thực hiện Luật này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý, bao gồm: Các nội dung về xây dựng, tra cứu thông tin hóa đơn, chứng từ gồm: xây dựng thông tin hóa đơn, chứng từ (nguyên tắc chung; xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử; xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ) và tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử (nguyên tắc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; tra cứu thông tin hóa đơn điện tử phục vụ kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường; đối tượng cung cấp thông tin, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý thuế; trách nhiệm của Cục Thuế; trách nhiệm của bên sử dụng thông tin; trách nhiệm chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu hóa đơn điện tử và kinh phí thực hiện).

2. Loại chứng từ điện tử; nội dung, thời điểm lập chứng từ điện tử; phương thức lập chứng từ điện tử; văn bản hành chính thuế điện tử; kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử; trường hợp sử dụng được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng chứng từ điện tử;

3. Các nội dung về xây dựng, tra cứu thông tin hóa đơn, chứng từ gồm: xây dựng thông tin hóa đơn, chứng từ: nguyên tắc chung; xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử; xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ và tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử: nguyên tắc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; tra cứu thông tin hóa đơn điện tử phục vụ kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường; đối tượng cung cấp thông tin, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý thuế; trách nhiệm của Cục Thuế; trách nhiệm của bên sử dụng thông tin; trách nhiệm chia sẻ, kết

nội dung, thời điểm lập hóa đơn điện tử; trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử; trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử.

Điều 27. Chứng từ điện tử

4. Chính phủ quy định chi tiết các nội dung sau: loại chứng từ điện tử; nội dung, thời điểm lập chứng từ điện tử; phương thức lập chứng từ điện tử; văn bản hành chính thuế điện tử; kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử; trường hợp sử dụng được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng chứng từ điện tử."

Điều 52. Hiệu lực thi hành

5. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao tại Luật này và hướng dẫn thực hiện Luật này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý; quy định về quản lý thuế

	nổi thông tin, dữ liệu hóa đơn điện tử và kinh phí thực hiện.		đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết; quy định việc xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý thuế.” Điều này gồm 03 khoản: khoản 1 gồm các nội dung tại Điều 26; khoản 2 gồm các nội dung tại Điều 27 và khoản 3 các nội dung theo yêu cầu quản lý. Sau ý kiến rộng rãi: tiếp thu ý kiến các Bộ sửa lại cho ngắn gọn theo hướng tham chiếu các Điều tại Luật Quản lý Thuế
Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (<i>sau đây gọi là người bán</i>) bao gồm: a) Doanh nghiệp, <i>hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã</i> được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam (<i>sau đây gọi là tổ chức kinh tế</i>);	Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (<i>sau đây gọi là người bán</i>) bao gồm: a) Doanh nghiệp, <i>hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã</i> được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động	Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm: a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;	Điều 2 về đối tượng áp dụng cơ bản kế thừa phạm vi quy định tại Điều 2 Nghị định 123/2020/NĐ-CP, bao gồm tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; tổ chức, cá nhân mua hàng; tổ chức thu thuế, phí, lệ phí; cơ quan thuế và các tổ chức, cá nhân có liên

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tổ hợp tác; c) Đơn vị sự nghiệp công lập có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; d) Tổ chức không phải là doanh nghiệp nhưng có hoạt động kinh doanh; d) Tổ chức nước ngoài (bao gồm cả chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số ở nước ngoài) có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử và các dịch vụ khác có phát sinh doanh thu tính thuế tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà cung cấp nước ngoài) đăng ký tự nguyện sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định này; 2. Tổ chức, cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ. 3. Tổ chức thu thuế, phí và lệ phí. 4. Người nộp thuế, phí và lệ phí. 5. Tổ chức, <i>cá nhân</i> có trách nhiệm khấu trừ thuế <i>theo quy định của pháp luật thuế; tổ chức, cá nhân khai thay, nộp thuế thay theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về quản lý thuế.</i> 6. Cơ quan quản lý thuế. 7. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc	tại Việt Nam; b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tổ hợp tác; c) Đơn vị sự nghiệp công lập có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; d) Tổ chức không phải là doanh nghiệp nhưng có hoạt động kinh doanh; d) Tổ chức nước ngoài có hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ thông qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác đăng ký tự nguyện sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định này; 2. Tổ chức, cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ. 3. Tổ chức thu thuế, phí và lệ phí. 4. Người nộp thuế, phí và lệ phí. 5. Tổ chức, <i>cá nhân</i> có trách nhiệm khấu trừ thuế <i>theo quy định của pháp luật thuế; tổ chức, cá nhân khai thay, nộp thuế thay theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về quản lý thuế.</i> 6. Cơ quan quản lý thuế. 7. Các tổ chức, cá nhân có liên	b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; <i>c) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh¹, tổ hợp tác;</i> d) Đơn vị sự nghiệp công lập có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; d) Tổ chức không phải là doanh nghiệp nhưng có hoạt động kinh doanh. <i>e) Nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác đăng ký tự nguyện sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định này</i> 2. Tổ chức, cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ. 3. Tổ chức thu thuế, phí và lệ phí. 4. Người nộp thuế, phí và lệ phí. 5. Tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân. 6. Tổ chức nhận in hóa đơn, chứng từ; tổ chức cung cấp phần mềm tự in chứng từ; tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn, chứng từ điện tử.	quan. Tuy nhiên, Dự thảo sửa đổi điểm c khoản 1 và khoản 5 để bảo đảm thống nhất với Điều 2 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. Cụ thể, bổ sung và làm rõ tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số là người nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế; đồng thời bổ sung tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, khai thay, nộp thay thuế là đối tượng áp dụng của Nghị định. Việc điều chỉnh này nhằm phản ánh đầy đủ phạm vi người nộp thuế và chủ thể có trách nhiệm thu, nộp thay theo Luật mới, đặc biệt trong bối cảnh quản lý thuế đối với kinh doanh số và giao dịch xuyên biên giới. Sau ý kiến rộng rãi: Chính sửa câu chữ cho phù hợp

¹ Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

quản lý, sử dụng hóa đơn và chứng từ.	quan đến việc quản lý, sử dụng hóa đơn và chứng từ.	7. Cơ quan thuế bao gồm Tổng cục Thuế, Cục Thuế, Chi cục Thuế (bao gồm cả Chi cục Thuế khu vực). 8. Cơ quan hải quan bao gồm Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Hải quan. 9. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng hóa đơn và chứng từ.	
Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử được cơ quan thuế cấp mã trước khi tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua. Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử bao gồm số giao dịch là một dãy số duy nhất do hệ thống của cơ quan thuế tạo ra và một chuỗi ký tự được cơ quan thuế mã hóa dựa trên thông tin của người bán lập trên hóa đơn. 2. Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử do tổ chức bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua không có mã của cơ quan thuế; 3. Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối ~~chuyển~~ dữ liệu điện tử với cơ quan	Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử được cơ quan thuế cấp mã trước khi tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua. Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử bao gồm số giao dịch là một dãy số duy nhất do hệ thống của cơ quan thuế tạo ra và một chuỗi ký tự được cơ quan thuế mã hóa dựa trên thông tin của người bán lập trên hóa đơn. 2. Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử do tổ chức bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua không	Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Hóa đơn là chứng từ kế toán do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập, ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Hóa đơn được thể hiện theo hình thức hóa đơn điện tử hoặc hóa đơn do cơ quan thuế đặt in. 2. Hóa đơn điện tử là hóa đơn có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập bằng phương tiện điện tử để ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về	So với Điều 3 Nghị định 123/2020/NĐ-CP, dự thảo Nghị định bỏ những khái niệm mang tính định nghĩa nền tảng đã được quy định trực tiếp tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. Cụ thể, bỏ định nghĩa chung về “Hóa đơn điện tử” và “Chứng từ điện tử”, vì Điều 26 và Điều 27 Luật đã xác định rõ khái niệm, bản chất pháp lý và các loại hình cơ bản của hóa đơn điện tử. Việc tiếp tục định nghĩa lại ở cấp Nghị định là không cần thiết và không bảo đảm đúng nguyên tắc phân cấp hiệu lực văn bản. Tuy nhiên, dự thảo vẫn kế thừa các khái niệm phân

thuế (sau đây gọi là hóa đơn điện tử từ máy tính tiền) là hóa đơn có mã của cơ quan thuế hoặc hoá đơn không có mã của cơ quan thuế hoặc dữ liệu điện tử để người mua có thể truy xuất, kê khai thông tin hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập từ hệ thống tính tiền, dữ liệu được chuyển đến cơ quan thuế theo định dạng do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định. 4. Máy tính tiền là hệ thống tính tiền bao gồm một thiết bị điện tử đồng bộ hoặc một hệ thống gồm nhiều thiết bị điện tử được kết hợp với nhau bằng giải pháp công nghệ thông tin có chức năng chung như: tính tiền, lưu trữ các giao dịch bán hàng, số liệu bán hàng. 5. Hóa đơn, chứng từ giả là hóa đơn, chứng từ được in hoặc khởi tạo theo mẫu hóa đơn, chứng từ đã được thông báo phát hành của tổ chức, cá nhân khác hoặc in, khởi tạo trùng số của cùng một ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, chứng từ hoặc làm giả hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử. 6. Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp là việc sử dụng hóa đơn, chứng từ giả; sử dụng hóa đơn, chứng từ chưa có giá trị sử dụng, hết giá trị sử dụng; sử dụng hóa đơn bị ngừng sử dụng trong thời gian bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn, trừ	có mã của cơ quan thuế; 3. Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế (sau đây gọi là hóa đơn điện tử từ máy tính tiền) là hóa đơn có mã của cơ quan thuế hoặc dữ liệu điện tử để người mua có thể truy xuất, kê khai thông tin hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập từ hệ thống tính tiền, dữ liệu được chuyển đến cơ quan thuế theo định dạng do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định. 4. Máy tính tiền là hệ thống tính tiền bao gồm một thiết bị điện tử đồng bộ hoặc một hệ thống gồm nhiều thiết bị điện tử được kết hợp với nhau bằng giải pháp công nghệ thông tin có chức năng chung như: tính tiền, lưu trữ các giao dịch bán hàng, số liệu bán hàng. 5. Hóa đơn, chứng từ giả là hóa đơn, chứng từ được in hoặc khởi tạo theo mẫu hóa đơn, chứng từ đã được thông báo phát hành của tổ chức, cá nhân khác hoặc in, khởi tạo trùng số của cùng một mẫu hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, chứng từ	thuế, bao gồm cả trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế, trong đó: a) Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử được cơ quan thuế cấp mã trước khi tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua. Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử bao gồm số giao dịch là một dãy số duy nhất do hệ thống của cơ quan thuế tạo ra và một chuỗi ký tự được cơ quan thuế mã hóa dựa trên thông tin của người bán lập trên hóa đơn. b) Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử do tổ chức bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua không có mã của cơ quan thuế. c)² Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế (sau đây gọi là hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền) là hóa đơn có mã của cơ quan thuế hoặc dữ liệu điện tử để người mua có thể truy xuất, kê khai thông tin hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền do tổ	loại cụ thể như “Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế”, “Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế”, “Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền”. Bên cạnh dự thảo có sửa đổi hai khái niệm. Thứ nhất, đối với khái niệm “Hóa đơn, chứng từ giả”, dự thảo bổ sung điều kiện “cùng một mẫu hóa đơn” khi xác định hành vi in, khởi tạo trùng số, ký hiệu, nhằm thu hẹp và làm rõ phạm vi cấu thành giả mạo, bảo đảm phù hợp nguyên tắc xác định vi phạm rõ ràng, minh bạch. Thứ hai, đối với khái niệm “Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp”, dự thảo bổ sung mốc thời điểm xác định kể từ ngày cơ quan thuế lập biên bản xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế với chính quyền địa phương, qua đó tạo căn cứ pháp lý cụ thể để xác định hiệu lực

² Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

trường hợp được phép sử dụng theo thông báo của cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn điện tử không đăng ký sử dụng với cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn điện tử chưa có mã của cơ quan thuế đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn mua hàng hoá, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn từ ngày cơ quan thuế xác định bên bán không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; sử dụng hóa đơn, chứng từ mua hàng hoá, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn, chứng từ trước ngày xác định bên lập hóa đơn, chứng từ không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chưa có thông báo của cơ quan thuế về việc bên lập hóa đơn, chứng từ không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền nhưng cơ quan thuế hoặc cơ quan công an hoặc các cơ quan chức năng khác đã có kết luận đó là hoá đơn, chứng từ không hợp pháp. Sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ là việc sử dụng hóa đơn, chứng từ tẩy xóa, sửa chữa không đúng quy định; sử dụng hóa đơn, chứng từ không (hoá đơn, chứng từ đã ghi các chỉ tiêu, nội dung nghiệp vụ kinh tế nhưng việc mua bán hàng hoá, dịch vụ không có thật một phần hoặc toàn bộ); sử dụng hóa đơn	hoặc làm giả hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử. 6. Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp là việc sử dụng hóa đơn, chứng từ giả; sử dụng hóa đơn, chứng từ chưa có giá trị sử dụng, hết giá trị sử dụng; sử dụng hóa đơn bị ngừng sử dụng trong thời gian bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn, trừ trường hợp được phép sử dụng theo thông báo của cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn điện tử không đăng ký sử dụng với cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn điện tử chưa có mã của cơ quan thuế đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn mua hàng hoá, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn từ ngày cơ quan thuế xác định bên bán không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; sử dụng hóa đơn, chứng từ mua hàng hoá, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn, chứng từ trước ngày xác định bên lập hóa đơn, chứng từ không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chưa có thông báo của cơ quan thuế về việc	<i>chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập từ hệ thống tính tiền, dữ liệu được chuyển đến cơ quan thuế theo định dạng được quy định tại Điều 12 Nghị định này.</i> <i>d)³ Máy tính tiền là hệ thống tính tiền bao gồm một thiết bị điện tử đồng bộ hoặc một hệ thống gồm nhiều thiết bị điện tử được kết hợp với nhau bằng giải pháp công nghệ thông tin có chức năng chung như: tính tiền, lưu trữ các giao dịch bán hàng, số liệu bán hàng."</i> 3. Hóa đơn do cơ quan thuế đặt in là hóa đơn được thể hiện dưới dạng giấy do cơ quan thuế đặt in để bán cho tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng và trường hợp được mua hóa đơn của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 23 Nghị định này để sử dụng khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. 4. Chứng từ là tài liệu dùng để ghi nhận thông tin về các khoản thuế khấu trừ, các khoản thu thuế, phí và lệ phí thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật quản lý thuế. Chứng từ theo quy định tại Nghị định này bao gồm chứng từ	của hóa đơn, tránh áp dụng hồi tố và bảo đảm thống nhất trong xử lý. Như vậy, về bản chất, dự thảo thực hiện việc chuẩn hóa theo Luật Quản lý thuế 108: lược bỏ định nghĩa mang tính khái quát đã được luật hóa, giữ lại các khái niệm kỹ thuật cần thiết cho quản lý, và sửa đổi có trọng tâm nhằm làm rõ căn cứ pháp lý trong xử lý vi phạm. Sau ý kiến rộng rãi: Chính sửa câu chữ cho phù hợp

³ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

phản ánh không đúng giá trị thực tế phát sinh hoặc lập hóa đơn không, lập hóa đơn giả; sử dụng hóa đơn có sự chênh lệch về giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc sai lệch các tiêu thức bắt buộc giữa các liên của hóa đơn (<i>đối với hóa đơn giấy đã phát hành, sử dụng trong giai đoạn trước khi chuyển sang hóa đơn điện tử</i>); sử dụng hóa đơn để quay vòng khi vận chuyển hàng hóa trong khâu lưu thông hoặc dùng hóa đơn của hàng hóa, dịch vụ này để chứng minh cho hàng hóa, dịch vụ khác; sử dụng hóa đơn, chứng từ của tổ chức, cá nhân khác (trừ hóa đơn của cơ quan thuế và trường hợp được ủy nhiệm lập hóa đơn) để hợp thức hóa hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc hàng hóa, dịch vụ bán ra; sử dụng hóa đơn, chứng từ mà cơ quan thuế hoặc cơ quan công an hoặc các cơ quan chức năng khác đã kết luận là sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ; 7. Tiêu hủy hóa đơn, chứng từ a) Tiêu hủy hóa đơn, chứng từ điện tử là biện pháp làm cho hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử không còn tồn tại trên hệ thống thông tin, không thể truy cập và tham chiếu đến thông tin chứa trong hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử;	bên lập hóa đơn, chứng từ không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền nhưng cơ quan thuế hoặc cơ quan chức năng khác đã có kết luận đó là hoá đơn, chứng từ không hợp pháp. Sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ là việc sử dụng: hóa đơn, <i>chứng từ</i> tẩy xóa, sửa chữa không đúng quy định; sử dụng hóa đơn, chứng từ không (hoá đơn, chứng từ đã ghi các chỉ tiêu, nội dung nghiệp vụ kinh tế nhưng việc mua bán hàng hoá, dịch vụ không có thật một phần hoặc toàn bộ); sử dụng hóa đơn phản ánh không đúng giá trị thực tế phát sinh hoặc lập hóa đơn không, lập hóa đơn giả; sử dụng hóa đơn có sự chênh lệch về giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc sai lệch các tiêu thức bắt buộc giữa các liên của hóa đơn; sử dụng hóa đơn để quay vòng khi vận chuyển hàng hóa trong khâu lưu thông hoặc dùng hóa đơn của hàng hóa, dịch vụ này để chứng minh cho hàng hóa, dịch vụ khác; sử dụng hóa đơn, chứng từ của tổ chức, cá nhân khác	khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, biên lai thuế, phí, lệ phí được thể hiện theo hình thức điện tử hoặc đặt in, tự in. <i>5.⁴ Chứng từ điện tử được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ thuế cấp cho người nộp thuế hoặc do tổ chức thu thuế, phí, lệ phí cấp cho người nộp bằng phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật phí, lệ phí, pháp luật thuế.</i> 6. Chứng từ đặt in, tự in bao gồm các loại chứng từ, biên lai theo khoản 4 Điều này được thể hiện ở dạng giấy do cơ quan thuế, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí đặt in theo mẫu để sử dụng hoặc tự in trên các thiết bị tin học, máy tính tiền hoặc các thiết bị khác khi khấu trừ thuế, khi thu thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí, pháp luật thuế. 7. Hóa đơn, chứng từ hợp pháp là hóa đơn, chứng từ đảm bảo đúng, đầy đủ về hình thức và nội dung theo quy định tại Nghị định này. 8. Hóa đơn, chứng từ giả là hóa	

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

b) Tiêu hủy hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, tiêu hủy chứng từ đặt in, tự in là việc sử dụng biện pháp đốt cháy, cắt, xé nhỏ hoặc hình thức tiêu hủy khác, đảm bảo hóa đơn, chứng từ đã tiêu hủy sẽ không thể sử dụng lại các thông tin, số liệu trên đó. Hóa đơn, chứng từ được phép tiêu hủy là hóa đơn, chứng từ đã hết thời hạn lưu trữ theo quy định tại Điều 5 Nghị định này. 8. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử là tổ chức cung cấp giải pháp trong việc khởi tạo, kết nối nhận, truyền, nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu của hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử bao gồm: Tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử cho người bán và người mua; tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế. 9. Cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử là tập hợp các dữ liệu thông tin về hóa đơn điện tử của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và thông tin về chứng từ điện tử của các tổ chức, cá nhân sử dụng. 10. Các từ ngữ được quy định tại Nghị định này có nghĩa như quy định tại Luật Quản lý thuế.	(trừ hóa đơn của cơ quan thuế và trường hợp được ủy nhiệm lập hóa đơn) để hợp thức hóa hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc hàng hóa, dịch vụ bán ra; sử dụng hóa đơn, chứng từ mà cơ quan thuế hoặc cơ quan công an hoặc các cơ quan chức năng khác đã kết luận là sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ; 7. Tiêu hủy hóa đơn, chứng từ a) Tiêu hủy hóa đơn, chứng từ điện tử là biện pháp làm cho hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử không còn tồn tại trên hệ thống thông tin, không thể truy cập và tham chiếu đến thông tin chứa trong hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử; b) Tiêu hủy hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, tiêu hủy chứng từ đặt in, tự in là việc sử dụng biện pháp đốt cháy, cắt, xé nhỏ hoặc hình thức tiêu hủy khác, đảm bảo hóa đơn, chứng từ đã tiêu hủy sẽ không thể sử dụng lại các thông tin, số liệu trên đó. Hóa đơn, chứng từ được phép tiêu hủy là hóa đơn, chứng từ đã hết thời hạn lưu trữ theo quy định tại Điều 5 Nghị định này. 8. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử là tổ chức cung cấp giải	đơn, chứng từ được in hoặc khởi tạo theo mẫu hóa đơn, chứng từ đã được thông báo phát hành của tổ chức, cá nhân khác hoặc in, khởi tạo trùng số của cùng một ký hiệu hóa đơn, chứng từ hoặc làm giả hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử. 9. Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp là việc sử dụng hóa đơn, chứng từ giả; sử dụng hóa đơn, chứng từ chưa có giá trị sử dụng, hết giá trị sử dụng; sử dụng hóa đơn bị ngừng sử dụng trong thời gian bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn, trừ trường hợp được phép sử dụng theo thông báo của cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn điện tử không đăng ký sử dụng với cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn điện tử chưa có mã của cơ quan thuế đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn mua hàng hoá, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn từ ngày cơ quan thuế xác định bên bán không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; sử dụng hóa đơn, chứng từ mua hàng hoá, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn, chứng từ trước ngày xác định bên lập hóa đơn, chứng từ không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với	

	pháp trong việc khởi tạo, kết nối nhận, truyền, nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu của hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử bao gồm: Tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử cho người bán và người mua; tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế. 9. Cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử là tập hợp các dữ liệu thông tin về hóa đơn điện tử của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và thông tin về chứng từ điện tử của các tổ chức, cá nhân sử dụng. 10. Các từ ngữ được quy định tại Nghị định này có nghĩa như quy định tại Luật Quản lý thuế.	cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chưa có thông báo của cơ quan thuế về việc bên lập hóa đơn, chứng từ không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền nhưng cơ quan thuế hoặc cơ quan công an hoặc các cơ quan chức năng khác đã có kết luận đó là hóa đơn, chứng từ không hợp pháp. Sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ là việc sử dụng: Hóa đơn, chứng từ không ghi đầy đủ các nội dung bắt buộc theo quy định; hóa đơn tẩy xóa, sửa chữa không đúng quy định; sử dụng hóa đơn, chứng từ không (hoá đơn, chứng từ đã ghi các chỉ tiêu, nội dung nghiệp vụ kinh tế nhưng việc mua bán hàng hoá, dịch vụ không có thật một phần hoặc toàn bộ); sử dụng hóa đơn phản ánh không đúng giá trị thực tế phát sinh hoặc lập hóa đơn không, lập hóa đơn giả; sử dụng hóa đơn có sự chênh lệch về giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc sai lệch các tiêu thức bắt buộc giữa các liên của hóa đơn; sử dụng hóa đơn để quay vòng khi vận chuyển hàng hóa trong khâu lưu thông hoặc dùng hóa đơn của hàng hóa, dịch vụ này để chứng minh cho hàng hóa, dịch vụ khác; sử dụng hóa đơn, chứng từ của tổ chức, cá nhân khác (trừ	

		hóa đơn của cơ quan thuế và trường hợp được ủy nhiệm lập hóa đơn) để hợp thức hóa hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc hàng hóa, dịch vụ bán ra; sử dụng hóa đơn, chứng từ mà cơ quan thuế hoặc cơ quan công an hoặc các cơ quan chức năng khác đã kết luận là sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ. 10. (được bãi bỏ) 11. Tiêu hủy hóa đơn, chứng từ a) Tiêu hủy hóa đơn, chứng từ điện tử là biện pháp làm cho hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử không còn tồn tại trên hệ thống thông tin, không thể truy cập và tham chiếu đến thông tin chứa trong hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử. b) Tiêu hủy hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, tiêu hủy chứng từ đặt in, tạc in là việc sử dụng biện pháp đốt cháy, cắt, xé nhỏ hoặc hình thức tiêu hủy khác, đảm bảo hóa đơn, chứng từ đã tiêu hủy sẽ không thể sử dụng lại các thông tin, số liệu trên đó. Hóa đơn, chứng từ được phép tiêu hủy là hóa đơn, chứng từ đã hết thời hạn lưu trữ theo quy định tại Điều 6 Nghị định này. 12. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa	

đơn điện tử là tổ chức cung cấp giải pháp trong việc khởi tạo, kết nối nhận, truyền, nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu của hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử bao gồm: Tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử cho người bán và người mua; tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế.

13. Cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử là tập hợp các dữ liệu thông tin về hóa đơn điện tử của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và thông tin về chứng từ điện tử của các tổ chức, cá nhân sử dụng.

14. Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế về hóa đơn điện tử dành cho người nộp thuế (sau đây gọi tắt là Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế) là điểm truy cập tập trung trên internet do Tổng cục Thuế cung cấp để người nộp thuế, cơ quan thuế, tổ chức truyền nhận và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thực hiện các giao dịch về hóa đơn điện tử theo quy định. Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế: Gửi phản hồi tự động về việc xác nhận người

		nộp thuế đã gửi thành công và thông báo về thời điểm tiếp nhận chính thức hồ sơ, tài liệu, dữ liệu của người nộp thuế; gửi thông báo và kết quả giải quyết các nội dung liên quan đến hóa đơn điện tử của người nộp thuế (nếu có) thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử (đối với trường hợp người nộp thuế đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử) hoặc tài khoản sử dụng Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc địa chỉ thư điện tử đã đăng ký với cơ quan thuế (đối với trường hợp người nộp thuế đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử trực tiếp tại Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế).	
Điều 4. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ 1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua (bao gồm các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa	Điều 4. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ 1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua (bao gồm các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu	Điều 4. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ 1.⁵ Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn để giao cho người mua (bao gồm cả các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người	Điều 4 dự thảo Nghị định quy định về “Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ” khi đối chiếu với Điều 4 Nghị định 123/2020/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 70/2025/NĐ-CP) cho thấy nội dung cơ bản được

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn (*trừ trường hợp xuất máy móc, thiết bị cho mượn là tài sản cố định và công cụ, dụng cụ phục vụ gia công hàng hóa của bên cho mượn, không thu tiền, không chuyển quyền sở hữu; hàng mượn tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập thuộc đối tượng không chịu thuế*) hoặc hoàn trả hàng hóa *đã vay, mượn*) và các trường hợp lập hóa đơn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính, *trừ các trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định này.*

Hóa đơn điện tử phải theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán và quy định tại Điều 9 Nghị định này, bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Người bán chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hóa đơn đã lập.

2. Khi khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, khi thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí phải lập chứng từ khấu trừ thuế, biên lai thu thuế, phí, lệ phí giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế, người nộp thuế, nộp phí, lệ phí và phải ghi đầy đủ các nội dung theo quy định tại

dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa *đã vay, mượn*) và các trường hợp lập hóa đơn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính, *trừ các trường hợp không áp dụng hóa đơn quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này.*

Hóa đơn điện tử phải theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán và quy định tại Điều 9 Nghị định này, bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Người bán chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hóa đơn đã lập.

2. Khi khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, khi thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí phải lập chứng từ khấu trừ thuế, biên lai thu thuế, phí, lệ phí giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế, người nộp thuế, nộp phí, lệ phí và phải ghi đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 22 Nghị định này. Trường hợp sử dụng chứng từ điện tử thì

lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa) và các trường hợp lập hóa đơn theo quy định tại Điều 19 Nghị định này. Hóa đơn phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định này. Trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

2.⁶ Khi khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, khi thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí phải lập chứng từ khấu trừ thuế, biên lai thu thuế, phí, lệ phí giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế, người nộp thuế, nộp phí, lệ phí và phải ghi đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 32 Nghị định này. Trường hợp sử dụng chứng từ điện tử thì phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế. Trường hợp cá nhân ủy quyền quyết toán thuế thì không cấp chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.

kế thừa đầy đủ, không thay đổi về bản chất chính sách quản lý.

Bổ sung nguyên tắc được quy định tại khoản 5 Luật Quản lý thuế:

“5. Nguyên tắc, quyền và trách nhiệm lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử:

a) Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để giao cho người mua theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về kế toán, bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hóa đơn đã lập, *trừ trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định của Chính phủ;*”

Cụ thể, Dự thảo tiếp tục duy trì nguyên tắc bắt buộc

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

Điều 22 Nghị định này. Trường hợp sử dụng chứng từ điện tử thì phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế. Trường hợp cá nhân ủy quyền quyết toán thuế thì không cấp chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân. Đối với cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập cấp chứng từ khấu trừ thuế cho mỗi lần khấu trừ thuế hoặc cấp một chứng từ khấu trừ cho nhiều lần khấu trừ thuế trong một năm tính thuế khi cá nhân yêu cầu. Đối với cá nhân ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên, tổ chức, cá nhân trả thu nhập chỉ cấp cho cá nhân một chứng từ khấu trừ thuế trong một năm tính thuế. 3. Trước khi sử dụng hóa đơn, chứng từ, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí, phải thực hiện đăng ký sử dụng với cơ quan thuế. Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phải tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, kế toán, thuế, quản lý thuế, phí và lệ phí và quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. 4. Dữ liệu hóa đơn, chứng từ khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, dữ liệu chứng từ khi thực hiện các giao dịch nộp thuế, khấu trừ	phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế. Trường hợp cá nhân ủy quyền quyết toán thuế thì không cấp chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân. Đối với cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập cấp chứng từ khấu trừ thuế cho mỗi lần khấu trừ thuế hoặc cấp một chứng từ khấu trừ cho nhiều lần khấu trừ thuế trong một năm tính thuế khi cá nhân yêu cầu. Đối với cá nhân ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên, tổ chức, cá nhân trả thu nhập chỉ cấp cho cá nhân một chứng từ khấu trừ thuế trong một năm tính thuế. 3. Trước khi sử dụng hóa đơn, chứng từ, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí, phải thực hiện đăng ký sử dụng với cơ quan thuế. Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phải tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, kế toán, thuế,	<i>Đối với cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập cấp chứng từ khấu trừ thuế cho mỗi lần khấu trừ thuế hoặc cấp một chứng từ khấu trừ cho nhiều lần khấu trừ thuế trong một năm tính thuế khi cá nhân yêu cầu. Đối với cá nhân ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên, tổ chức, cá nhân trả thu nhập chỉ cấp cho cá nhân một chứng từ khấu trừ thuế trong một năm tính thuế.</i> <i>3.⁷ Trước khi sử dụng hóa đơn, chứng từ, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí, phải thực hiện đăng ký sử dụng với cơ quan thuế hoặc thực hiện thông báo phát hành theo quy định tại Điều 15, Điều 34 và khoản 1 Điều 36 Nghị định này. Đối với hóa đơn, biên lai do cơ quan thuế đặt in, cơ quan thuế thực hiện thông báo phát hành theo khoản 3 Điều 24 và khoản 2 Điều 36 Nghị định này</i>	lập hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm cả các trường hợp khuyến mại, biếu, tặng, cho, trả thay lương, tiêu dùng nội bộ; duy trì yêu cầu hóa đơn, chứng từ phải có đầy đủ nội dung theo quy định và tuân thủ định dạng chuẩn dữ liệu khi là hóa đơn điện tử; giữ nguyên nguyên tắc lập và cấp chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, biên lai thu thuế, phí, lệ phí; tiếp tục quy định việc đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử với cơ quan thuế trước khi sử dụng; duy trì cơ chế sử dụng dữ liệu hóa đơn điện tử phục vụ quản lý thuế và cho phép ủy nhiệm lập hóa đơn, ủy nhiệm lập biên lai theo quy định. Các điểm điều chỉnh trong Dự thảo chủ yếu mang tính chỉnh lý kỹ thuật lập pháp, bao gồm việc sắp xếp lại cấu trúc điều khoản, thay đổi số điều dẫn chiếu do tái cấu trúc nghị định và cập

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

thuế và nộp các khoản thuế, phí, lệ phí là cơ sở dữ liệu để phục vụ công tác quản lý thuế và cung cấp thông tin hóa đơn, chứng từ cho các tổ chức, cá nhân có liên quan. 5. Trường hợp tổ chức thu thuế, phí, lệ phí và người cung cấp dịch vụ cùng thực hiện thu thuế, phí, lệ phí và tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của một khách hàng thì được tích hợp biên lai thu thuế, phí, lệ phí và hóa đơn trên cùng một định dạng điện tử để giao cho người mua. Hóa đơn điện tử tích hợp phải đảm bảo có đủ nội dung của hóa đơn điện tử, biên lai điện tử và theo đúng định dạng do cơ quan thuế quy định. Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và tổ chức thu thuế, phí, lệ phí có trách nhiệm thỏa thuận về đơn vị chịu trách nhiệm lập hóa đơn điện tử tích hợp cho khách hàng và phải thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định. Việc kê khai doanh thu của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và việc kê khai thuế, phí, lệ phí thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế.	quản lý thuế, phí và lệ phí và quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. 4. Dữ liệu hóa đơn, chứng từ khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, dữ liệu chứng từ khi thực hiện các giao dịch nộp thuế, khấu trừ thuế và nộp các khoản thuế, phí, lệ phí là cơ sở dữ liệu để phục vụ công tác quản lý thuế và cung cấp thông tin hóa đơn, chứng từ cho các tổ chức, cá nhân có liên quan. 5. Trường hợp tổ chức thu thuế, phí, lệ phí và người cung cấp dịch vụ cùng thực hiện thu thuế, phí, lệ phí và tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của một khách hàng thì được tích hợp biên lai thu thuế, phí, lệ phí và hóa đơn trên cùng một định dạng điện tử để giao cho người mua. Hóa đơn điện tử tích hợp phải đảm bảo có đủ nội dung của hóa đơn điện tử, biên lai điện tử và theo đúng định dạng do cơ quan thuế quy định. Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và tổ chức thu thuế, phí, lệ phí có trách nhiệm thỏa thuận về đơn vị chịu trách nhiệm lập hóa đơn điện tử tích hợp cho	4. Tổ chức, <i>hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh</i>⁸ trong quá trình sử dụng phải báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn mua của cơ quan thuế, báo cáo tình hình sử dụng biên lai đặt in, tự in hoặc biên lai mua của cơ quan thuế theo quy định tại <u>Điều 29</u>, Điều 38 Nghị định này. 5. Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phải tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, kế toán, thuế, quản lý thuế và quy định tại Nghị định này. 6.⁹ <i>Dữ liệu hóa đơn, chứng từ khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, dữ liệu chứng từ khi thực hiện các giao dịch nộp thuế, khấu trừ thuế và nộp các khoản thuế, phí, lệ phí là cơ sở dữ liệu để phục vụ công tác quản lý thuế và cung cấp thông tin hóa đơn, chứng từ cho các tổ chức, cá nhân có liên quan.</i> <i>Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử, cơ quan thuế sử</i>	nhất căn cứ pháp lý phù hợp với Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. Việc sửa đổi, bổ sung (nếu có) chỉ nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật và phù hợp với khung pháp lý mới. <i>Sau khi lấy ý kiến rộng rãi, chỉnh sửa câu chữ cho phù h, bổ bổ sung rõ trường hợp xuất máy móc, thiết bị cho mượn là tài sản cố định và công cụ, dụng cụ phục vụ gia công hàng hóa của bên cho mượn, không thu tiền, không chuyển quyền sở hữu; hàng mượn tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập thuộc đối tượng không chịu thuế thì không phải xuất hóa đơn.</i>

⁸ Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

	khách hàng và phải thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định. Việc kê khai doanh thu của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và việc kê khai thuế, phí, lệ phí thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế.	dụng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử để thực hiện các biện pháp khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ như: Chương trình khách hàng thường xuyên, chương trình tham gia dự thưởng, chương trình hóa đơn may mắn. Đối với biện pháp khuyến khích người tiêu dùng là cá nhân lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức người tiêu dùng do cơ quan thuế thực hiện, Bộ Tài chính tổ chức thực hiện nội dung này từ nguồn ngân sách nhà nước được đảm bảo hàng năm để hiện đại hóa, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế. 7.¹⁰ Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập hóa đơn điện tử cho hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Hóa đơn được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập phải thể hiện tên đơn vị bán là bên ủy nhiệm. Việc ủy nhiệm phải được xác định bằng văn bản giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm thể hiện đầy đủ các thông tin về hóa đơn ủy nhiệm	

¹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

		(mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức thanh toán hóa đơn ủy nhiệm) và phải thông báo cho cơ quan thuế khi đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử. Trường hợp hóa đơn ủy nhiệm là hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thì bên ủy nhiệm phải chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể nội dung này. 8. Tổ chức thu phí, lệ phí được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập biên lai thu phí, lệ phí. Biên lai được ủy nhiệm cho bên thứ ba vẫn ghi tên của tổ chức thu phí, lệ phí là bên ủy nhiệm. Việc ủy nhiệm phải được xác định bằng văn bản giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm thể hiện đầy đủ các thông tin về biên lai ủy nhiệm (mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức thanh toán biên lai ủy nhiệm) và phải thông báo cho cơ quan thuế khi thông báo phát hành biên lai. 9.¹¹ Trường hợp tổ chức thu thuế, phí, lệ phí và người cung cấp dịch	

¹¹Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

		vụ cùng thực hiện thu thuế, phí, lệ phí và tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của một khách hàng thì được tích hợp biên lai thu thuế, phí, lệ phí và hóa đơn trên cùng một định dạng điện tử để giao cho người mua. Hóa đơn điện tử tích hợp phải đảm bảo có đủ nội dung của hóa đơn điện tử, biên lai điện tử và theo đúng định dạng do cơ quan thuế quy định. Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và tổ chức thu thuế, phí, lệ phí có trách nhiệm thỏa thuận về đơn vị chịu trách nhiệm lập hóa đơn điện tử tích hợp cho khách hàng và phải thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo Mẫu số 01/ĐKTD-HĐĐT Phụ lục LA ban hành kèm theo Nghị định này. Việc kê khai doanh thu của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và việc kê khai thuế, phí, lệ phí thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế.	
Điều 5. Bảo quản, lưu trữ hóa đơn, chứng từ 1. Hóa đơn, chứng từ được bảo quản, lưu trữ đảm bảo: a) Tính an toàn, bảo mật, toàn vẹn, đầy đủ, không bị thay đổi, sai lệch trong suốt thời	Điều 5. Bảo quản, lưu trữ hóa đơn, chứng từ 1. Hóa đơn, chứng từ được bảo quản, lưu trữ đảm bảo: a) Tính an toàn, bảo mật, toàn vẹn, đầy đủ, không bị thay đổi, sai lệch	Điều 6. Bảo quản, lưu trữ hóa đơn, chứng từ 1. Hóa đơn, chứng từ được bảo quản, lưu trữ đảm bảo: a) Tính an toàn, bảo mật, toàn vẹn, đầy đủ, không bị thay đổi, sai lệch	Kế thừa Điều 6 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP Sau khi lấy ý kiến rộng rãi: tiếp thu ý kiến của các Bộ bổ sung để phù hợp với Luật Giao dịch

gian lưu trữ; b) Lưu trữ đúng và đủ thời hạn theo quy định của pháp luật kế toán. 2. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử được bảo quản, lưu trữ bằng phương tiện điện tử. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được quyền lựa chọn và áp dụng hình thức bảo quản, lưu trữ hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phù hợp với đặc thù hoạt động, khả năng ứng dụng công nghệ và phù hợp với quy định tại Điều 13 Luật Giao dịch điện tử. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phải sẵn sàng in được ra giấy hoặc tra cứu được khi có yêu cầu. 3. Hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, chứng từ đặt in, tự in phải bảo quản, lưu trữ đúng với yêu cầu sau: a) Hoá đơn, chứng từ chưa lập được lưu trữ, bảo quản trong kho theo chế độ lưu trữ bảo quản chứng từ có giá; b) Hoá đơn, chứng từ đã lập trong các đơn vị kế toán được lưu trữ theo quy định lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán; c) Hoá đơn, chứng từ đã lập trong các tổ chức, hộ, cá nhân không phải là đơn vị kế toán được lưu trữ và bảo quản như tài sản riêng của tổ chức, hộ, cá nhân đó.	trong suốt thời gian lưu trữ; b) Lưu trữ đúng và đủ thời hạn theo quy định của pháp luật kế toán. 2. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử được bảo quản, lưu trữ bằng phương tiện điện tử. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được quyền lựa chọn và áp dụng hình thức bảo quản, lưu trữ hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phù hợp với đặc thù hoạt động và khả năng ứng dụng công nghệ. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phải sẵn sàng in được ra giấy hoặc tra cứu được khi có yêu cầu. 3. Hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, chứng từ đặt in, tự in phải bảo quản, lưu trữ đúng với yêu cầu sau: a) Hoá đơn, chứng từ chưa lập được lưu trữ, bảo quản trong kho theo chế độ lưu trữ bảo quản chứng từ có giá; b) Hoá đơn, chứng từ đã lập trong các đơn vị kế toán được lưu trữ theo quy định lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán; c) Hoá đơn, chứng từ đã lập trong các tổ chức, hộ, cá nhân không phải là đơn vị kế toán được lưu trữ và bảo quản như tài sản riêng của tổ chức, hộ, cá nhân đó.	trong suốt thời gian lưu trữ; b) Lưu trữ đúng và đủ thời hạn theo quy định của pháp luật kế toán. 2. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử được bảo quản, lưu trữ bằng phương tiện điện tử. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được quyền lựa chọn và áp dụng hình thức bảo quản, lưu trữ hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phù hợp với đặc thù hoạt động và khả năng ứng dụng công nghệ. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phải sẵn sàng in được ra giấy hoặc tra cứu được khi có yêu cầu. 3. Hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, chứng từ đặt in, tự in phải bảo quản, lưu trữ đúng với yêu cầu sau: a) Hoá đơn, chứng từ chưa lập được lưu trữ, bảo quản trong kho theo chế độ lưu trữ bảo quản chứng từ có giá. b) Hoá đơn, chứng từ đã lập trong các đơn vị kế toán được lưu trữ theo quy định lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán. c) Hoá đơn, chứng từ đã lập trong các tổ chức, hộ, cá nhân không phải là đơn vị kế toán được lưu trữ và bảo quản như tài sản riêng của tổ	điện tử

		chức, hộ, cá nhân đó.	
Điều 6. Chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử thành hóa đơn, chứng từ giấy 1. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử hợp pháp được chuyển đổi thành hóa đơn, chứng từ giấy khi có yêu cầu nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế, cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra, điều tra và theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra và điều tra. 2. Việc chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử thành hóa đơn, chứng từ giấy phải bảo đảm sự khớp đúng giữa nội dung của hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử và hóa đơn, chứng từ giấy sau khi chuyển đổi. 3. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử được chuyển đổi thành hóa đơn, chứng từ giấy thì hóa đơn, chứng từ giấy chỉ có giá trị lưu giữ để ghi sổ, theo dõi theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về giao dịch điện tử, không có hiệu lực để giao dịch, thanh toán, trừ trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế theo quy định tại Nghị định này.	Điều 6. Chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử thành hóa đơn, chứng từ giấy 1. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử hợp pháp được chuyển đổi thành hóa đơn, chứng từ giấy khi có yêu cầu nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế, cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra, điều tra và theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra và điều tra. 2. Việc chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử thành hóa đơn, chứng từ giấy phải bảo đảm sự khớp đúng giữa nội dung của hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử và hóa đơn, chứng từ giấy sau khi chuyển đổi. 3. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử được chuyển đổi thành hóa đơn, chứng từ giấy thì hóa đơn, chứng từ giấy chỉ có giá trị lưu giữ để ghi sổ, theo dõi theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về giao dịch điện tử, không có hiệu lực để giao dịch, thanh toán, trừ trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế	Điều 7. Chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử thành hóa đơn, chứng từ giấy 1. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử hợp pháp được chuyển đổi thành hóa đơn, chứng từ giấy khi có yêu cầu nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế, cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra, điều tra và theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra và điều tra. 2. Việc chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử thành hóa đơn, chứng từ giấy phải bảo đảm sự khớp đúng giữa nội dung của hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử và hóa đơn, chứng từ giấy sau khi chuyển đổi. 3. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử được chuyển đổi thành hóa đơn, chứng từ giấy thì hóa đơn, chứng từ giấy chỉ có giá trị lưu giữ để ghi sổ, theo dõi theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về giao dịch điện tử, không có hiệu lực để giao dịch, thanh toán, trừ trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế theo quy định tại Nghị định này.	Kế thừa Điều 7 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP Sau khi lấy ý kiến rộng rãi: tiếp thu ý kiến của các Bộ sửa đổi do đây là quy định khác với pháp luật về giao dịch điện tử

	theo quy định tại Nghị định này.		
Điều 7. Loại hóa đơn Hóa đơn quy định tại Nghị định này gồm các loại sau: 1. Hóa đơn giá trị gia tăng là hóa đơn dành cho các tổ chức <i>kinh tế</i> khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ sử dụng cho các hoạt động: a) Bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ trong nội địa; b) Hoạt động vận tải quốc tế; c) Xuất vào khu phi thuế quan và các trường hợp được coi như xuất khẩu; d) Xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài; đ) Hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam. 2. Hóa đơn bán hàng là hóa đơn dành cho các tổ chức <i>kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh</i> như sau: a) Tổ chức <i>kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh</i> khai, tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp sử dụng cho các	Điều 7. Loại hóa đơn Hóa đơn quy định tại Nghị định này gồm các loại sau: 1. Hóa đơn giá trị gia tăng là hóa đơn dành cho các tổ chức khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ sử dụng cho các hoạt động: a) Bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ trong nội địa; b) Hoạt động vận tải quốc tế; c) Xuất vào khu phi thuế quan và các trường hợp được coi như xuất khẩu; d) Xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài; đ) Hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam. 2. Hóa đơn bán hàng là hóa đơn dành cho các tổ chức, cá nhân như sau: a) Tổ chức, cá nhân khai, tính thuế	Điều 8. Loại hóa đơn Hóa đơn quy định tại Nghị định này gồm các loại sau: 1. Hóa đơn giá trị gia tăng là hóa đơn dành cho các tổ chức khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ sử dụng cho các hoạt động: a) Bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ trong nội địa; b) Hoạt động vận tải quốc tế; c) Xuất vào khu phi thuế quan và các trường hợp được coi như xuất khẩu; d) Xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài; đ)¹² <i>Hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam.</i> 2. Hóa đơn bán hàng là hóa đơn dành cho các tổ chức, cá nhân như sau: a) Tổ chức, cá nhân khai, tính thuế	Kế thừa Điều 8 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP và Dự thảo thực hiện chỉnh lý kỹ thuật theo hướng <i>thay thế thuật ngữ “doanh nghiệp” bằng “tổ chức kinh tế”</i> nhằm bảo đảm phạm vi điều chỉnh bao quát đầy đủ các chủ thể có hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật. Việc sử dụng thuật ngữ “tổ chức kinh tế” phù hợp với hệ thống khái niệm được ghi nhận tại Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 quy định: Điều 3. Giải thích từ ngữ “21. <i>Tổ chức kinh tế</i> là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức khác thực hiện hoạt

¹² Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

hoạt động: - Bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ trong nội địa; - Hoạt động vận tải quốc tế; - Xuất vào khu phi thuế quan và các trường hợp được coi như xuất khẩu; - Xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài. b) Tổ chức <i>kinh tế</i>, cá nhân trong khu phi thuế quan khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ vào nội địa và khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ giữa các tổ chức <i>kinh tế</i>, cá nhân trong khu phi thuế quan với nhau, xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài, trên hóa đơn ghi rõ “Dành cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan”. Doanh nghiệp chế xuất có hoạt động kinh doanh khác (ngoài hoạt động chế xuất theo quy định pháp luật về khu công nghiệp, khu chế xuất) khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thì sử dụng hóa đơn theo điểm a khoản này. Doanh nghiệp chế xuất khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thì sử dụng hóa đơn theo quy định tại khoản 1 Điều này. 3. Hóa đơn thương mại điện tử là hóa đơn áp dụng đối với các tổ chức <i>kinh tế</i>, doanh	giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp sử dụng cho các hoạt động: - Bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ trong nội địa; - Hoạt động vận tải quốc tế; - Xuất vào khu phi thuế quan và các trường hợp được coi như xuất khẩu; - Xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài. b) Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ vào nội địa và khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ giữa các tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan với nhau, xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài, trên hóa đơn ghi rõ “Dành cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan”. Doanh nghiệp chế xuất có hoạt động kinh doanh khác (ngoài hoạt động chế xuất theo quy định pháp luật về khu công nghiệp, khu chế xuất) khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thì sử dụng hóa đơn theo điểm a khoản này. Doanh nghiệp chế xuất khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp	giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp sử dụng cho các hoạt động: - Bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ trong nội địa; - Hoạt động vận tải quốc tế; - Xuất vào khu phi thuế quan và các trường hợp được coi như xuất khẩu; - Xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài. b)¹³ Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ vào nội địa và khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ giữa các tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan với nhau, xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài, trên hóa đơn ghi rõ “Dành cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan”. Doanh nghiệp chế xuất có hoạt động kinh doanh khác (ngoài hoạt động chế xuất theo quy định pháp luật về khu công nghiệp, khu chế xuất) khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thì sử dụng hóa đơn theo điểm a khoản này. Doanh nghiệp chế xuất khai	động đầu tư kinh doanh.” Việc chỉnh lý này không làm thay đổi chính sách, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể có liên quan mà nhằm thống nhất thuật ngữ với pháp luật hiện hành, bảo đảm tính bao quát, đồng bộ. Sau khi lấy ý kiến rộng rãi: tiếp thu chỉnh sửa để đảm bảo tính thống nhất

¹³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

ngiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (người xuất khẩu) có hoạt động xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài mà người xuất khẩu đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế. Hóa đơn thương mại điện tử đáp ứng quy định về nội dung theo quy định tại Điều 9 Nghị định này và quy định về định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế. Trường hợp người xuất khẩu không đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế thì lựa chọn lập hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử. 4. Hóa đơn điện tử bán tài sản công được sử dụng khi bán, chuyển nhượng các tài sản công thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. 5. Hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia được sử dụng khi các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống cơ quan dự trữ nhà nước bán hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật. 6. Các loại hóa đơn khác, gồm: a) Tem, vé, thẻ có hình thức và nội dung quy	khẩu trừ thì sử dụng hóa đơn theo quy định tại khoản 1 Điều này. 3. Hóa đơn thương mại điện tử là hóa đơn áp dụng đối với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân (người xuất khẩu) có hoạt động xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài mà người xuất khẩu đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế. Hóa đơn thương mại điện tử đáp ứng quy định về nội dung theo quy định tại Điều 9 Nghị định này và quy định về định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế. Trường hợp người xuất khẩu không đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế thì lựa chọn lập hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử. 4. Hóa đơn điện tử bán tài sản công được sử dụng khi bán, chuyển nhượng các tài sản công thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.	<i>thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thì sử dụng hóa đơn theo quy định tại khoản 1 Điều này.</i> <i>2a.¹⁴ Hóa đơn thương mại điện tử là hóa đơn áp dụng đối với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân (người xuất khẩu) có hoạt động xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài mà người xuất khẩu đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế. Hóa đơn thương mại điện tử đáp ứng quy định về nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định này và quy định về định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.</i> <i>Trường hợp người xuất khẩu không đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế thì lựa chọn lập hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử.</i> <i>3.¹⁵ Hóa đơn điện tử bán tài sản công được sử dụng khi bán,</i>	

¹⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

¹⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

định tại Nghị định này; b) Phiếu thu tiền cước vận chuyển hàng không; chứng từ thu cước phí vận tải quốc tế; chứng từ thu phí dịch vụ ngân hàng trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này có hình thức và nội dung được lập theo thông lệ quốc tế và các quy định của pháp luật có liên quan. 7. Các chứng từ được <i>dùng ký, in, phát hành</i>, sử dụng và quản lý như hóa đơn gồm phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý. 8. Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu hiện thị các loại hóa đơn để các đối tượng nêu tại Điều 2 Nghị định này tham khảo trong quá trình thực hiện. 9. Hóa đơn điện tử từ máy tính tiền Hóa đơn điện tử ~~khởi tạo~~ từ máy tính tiền kết nối ~~chuyên~~ dữ liệu điện tử với cơ quan thuế đảm bảo nguyên tắc sau: a) Nhận biết được hóa đơn in từ máy tính tiền kết nối ~~chuyên~~ dữ liệu điện tử với cơ quan thuế; b) Không bắt buộc có chữ ký số; c) Khoản chi mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn (~~hoặc sao chụp hóa đơn hoặc tra thông tin từ Hệ thống thông tin quản lý thuế~~) ~~Trang thông tin điện tử của Cục Thuế về hóa đơn~~) được khởi tạo từ máy tính tiền được xác định là khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ	5. Hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia được sử dụng khi các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống cơ quan dự trữ nhà nước bán hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật. 6. Các loại hóa đơn khác, gồm: a) Tem, vé, thẻ có hình thức và nội dung quy định tại Nghị định này; b) Phiếu thu tiền cước vận chuyển hàng không; chứng từ thu cước phí vận tải quốc tế; chứng từ thu phí dịch vụ ngân hàng trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này có hình thức và nội dung được lập theo thông lệ quốc tế và các quy định của pháp luật có liên quan. 7. Các chứng từ được in, phát hành, sử dụng và quản lý như hóa đơn gồm phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý. 8. Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu hiện thị các loại hóa đơn để các đối tượng nêu tại Điều 2 Nghị định này tham khảo trong quá trình thực hiện. 9. Hóa đơn điện tử từ máy tính tiền Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế đảm bảo	<i>chuyển nhượng các tài sản công thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công</i> 4. Hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia được sử dụng khi các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống cơ quan dự trữ nhà nước bán hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật. 5. Các loại hóa đơn khác, gồm: a) Tem, vé, thẻ có hình thức và nội dung quy định tại Nghị định này; b) Phiếu thu tiền cước vận chuyển hàng không; chứng từ thu cước phí vận tải quốc tế; chứng từ thu phí dịch vụ ngân hàng trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này có hình thức và nội dung được lập theo thông lệ quốc tế và các quy định của pháp luật có liên quan. 6. Các chứng từ được in, phát hành, sử dụng và quản lý như hóa đơn gồm phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý. 7. Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu hiện thị các loại hóa đơn để các đối tượng nêu tại <u>Điều 2</u> Nghị định này tham khảo trong quá trình thực hiện.	

hợp pháp khi xác định nghĩa vụ thuế.	nguyên tắc sau: a) Nhận biết được hóa đơn in từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế; b) Không bắt buộc có chữ ký số; c) Khoản chi mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn (hoặc sao chụp hóa đơn hoặc tra thông tin từ Trang thông tin điện tử của Cục Thuế về hóa đơn) được khởi tạo từ máy tính tiền được xác định là khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp khi xác định nghĩa vụ thuế.		
Điều 8. Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ 1. Đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử gồm: a) Tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và các trường hợp rủi ro cao về thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này và khoản 4 Điều này; b) Doanh nghiệp kinh doanh ở lĩnh vực điện lực, xăng dầu, bưu chính viễn thông, nước	Điều 8. Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ 1. Đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử gồm: a) Tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và các trường hợp rủi ro cao về thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản	Điều 13. Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ 1. Đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử thực hiện theo quy định tại Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, riêng trường hợp rủi ro cao về thuế thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. 2.¹⁶ Quy định về cấp và kê khai xác định nghĩa vụ thuế khi cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã	Điều 8 Dự thảo cơ bản kế thừa Điều 13 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP) về áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đồng thời cập nhật căn cứ pháp lý theo Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. Các quy định về đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử có mã và không có mã của cơ

¹⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 10 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

sạch, tài chính ngân hàng tín dụng, chứng khoán, tài sản mã hóa, bảo hiểm, y tế, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh siêu thị, thương mại, vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy và tổ chức kinh tế đã hoặc sẽ thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, có hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm lập hóa đơn điện tử đáp ứng lập, tra cứu hóa đơn điện tử, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định, bảo đảm việc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế thì được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp rủi ro về thuế cao về thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và trường hợp đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế; c) Tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trong đó có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng (trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); ăn uống; nhà hàng; khách sạn; dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí, dịch vụ phục vụ cá nhân khác theo quy định về Hệ thống ngành kinh tế Việt	này và khoản 4 Điều này; b) Doanh nghiệp kinh doanh ở lĩnh vực điện lực, xăng dầu, bưu chính viễn thông, nước sạch, tài chính tín dụng, chứng khoán, tài sản mã hóa, bảo hiểm, y tế, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh siêu thị, thương mại, vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy và tổ chức kinh tế đã hoặc sẽ thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, có hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm lập hóa đơn điện tử đáp ứng lập, tra cứu hóa đơn điện tử, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định, bảo đảm việc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế thì được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp rủi ro cao về thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và trường hợp đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế; c) Tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ,	của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh như sau: a) Loại hóa đơn cấp theo từng lần phát sinh a.1) Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn bán hàng trong các trường hợp: a.1.1) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 không đáp ứng điều kiện phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng; a.1.2) Tổ chức không kinh doanh nhưng có phát sinh giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; a.1.3) Doanh nghiệp sau khi đã giải thể, phá sản, đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản cần có hóa đơn để giao cho người mua; a.1.4) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thuộc các trường hợp sau: a.1.4.1) Ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ	quan thuế; hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền; cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh; sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý; trình tự, trách nhiệm của người nộp thuế và cơ quan thuế tiếp tục được kế thừa về bản chất, chi chính lý kỹ thuật và thống nhất viện dẫn pháp luật. Bổ sung, - Việc không áp dụng hóa đơn từ máy tính tiền đối với hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được thực hiện trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số và trường hợp tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử để phù hợp với thực tế và tránh việc làm phát sinh thêm chi phí đầu tư cho người nộp thuế khi đã áp dụng hóa đơn điện tử; Dự thảo bổ sung quy định

Nam) sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền. <i>Hóa đơn từ máy tính tiền không áp dụng đối với hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được thực hiện trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.</i> <i>Trường hợp tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này thì không bắt buộc đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền.</i> 2. Quy định về cấp và kê khai xác định nghĩa vụ thuế khi cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh như sau: a) Loại hóa đơn cấp theo từng lần phát sinh a.1) Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn bán hàng trong các trường hợp: a.1.1) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân có doanh thu năm dưới 01 tỷ đồng không đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế; <i>hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, không</i>	trong đó có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng (trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); ăn uống; nhà hàng; khách sạn; dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí, dịch vụ phục vụ cá nhân khác theo quy định về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền. <i>Hóa đơn từ máy tính tiền không áp dụng đối với hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được thực hiện trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.</i> <i>Trường hợp tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại điểm a, điểm b thì không nhất thiết phải đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền.</i> 2. Quy định về cấp và kê khai xác định nghĩa vụ thuế khi cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh như sau: a) Loại hóa đơn cấp theo từng lần	<i>tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản, hàng hóa cần có hóa đơn để giao cho người mua;</i> a.1.4.2) <i>Tạm ngừng hoạt động kinh doanh cần có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan thuế thông báo tạm ngừng kinh doanh;</i> a.1.4.3) <i>Bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn;</i> a.1.4.4) <i>Doanh nghiệp đang làm thủ tục phá sản nhưng vẫn có hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát của Tòa án;</i> a.1.4.5) <i>Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong thời gian giải trình hoặc bổ sung tài liệu quy định tại điểm d khoản 2 Điều 16 Nghị định này;</i> a.2) Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn giá trị gia tăng trong các trường hợp: a.2.1) <i>Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác thuộc diện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuộc các trường</i>	về lập hóa đơn đối với hoạt động cho thuê tài chính trên cơ sở kế thừa quy định tại Thông tư số 32/2025/TT-BTC và nâng lên cấp Nghị định để bảo đảm giá trị pháp lý, không làm thay đổi chính sách thuế. Khoản 4 là nội dung bổ sung mới, quy định các trường hợp không sử dụng hóa đơn điện tử theo thẩm quyền được giao tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, nhằm làm rõ phạm vi áp dụng, tránh trùng lặp thủ tục và bảo đảm phù hợp thực tiễn quản lý thuế. + Bổ sung, làm rõ các trường hợp không sử dụng hóa đơn điện tử theo thẩm quyền được giao tại Luật Quản lý thuế 108/2025/QH15, tập trung vào bốn nhóm chính: (i) <i>hộ, cá nhân kinh doanh không thuộc đối tượng chịu thuế</i>; (ii) <i>trường hợp đã được tổ chức khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay như sàn thương mại điện tử có chức năng thanh toán, doanh</i>

phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân có bán hàng hóa thuộc đối tượng phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng căn có hóa đơn để giao cho khách hàng; a.1.2) Tổ chức không kinh doanh nhưng có phát sinh giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác (nếu có); a.1.3) Tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thuộc các trường hợp sau: a.1.3.1) Ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản, hàng hóa căn có hóa đơn để giao cho người mua; a.1.3.2) Tạm ngừng hoạt động kinh doanh căn có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan thuế thông báo tạm ngừng kinh doanh; a.1.3.3) Bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn; a.1.3.4) Doanh nghiệp đang làm thủ tục phá sản nhưng vẫn có hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát của Tòa án; a.1.3.5) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong thời	phát sinh a.1) Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn bán hàng trong các trường hợp: a.1.1) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân có doanh thu năm dưới 01 tỷ đồng không đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng căn có hóa đơn để giao cho khách hàng; a.1.2) Tổ chức không kinh doanh nhưng có phát sinh giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; a.1.3) Tổ chức kinh tế, hộ kinh	hợp sau: a.2.1.1) Ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản, hàng hóa căn có hóa đơn để giao cho người mua; a.2.1.2) Tạm ngừng hoạt động kinh doanh căn có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo tạm ngừng kinh doanh; a.2.1.3) Bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn; a.2.1.4) Doanh nghiệp đang làm thủ tục phá sản nhưng vẫn có hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát của Tòa án; a.2.1.5) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác trong thời gian giải trình hoặc bổ sung tài liệu quy định tại điểm d khoản 2 Điều 16 Nghị định này. a.2.2) Tổ chức, cơ quan nhà nước không thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có bán đấu giá tài sản (trừ trường hợp bán tài sản công nêu tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này), trường hợp giá trúng đấu giá	ng nghiệp bảo hiểm chi trả hoa hồng; và (iii) các giao dịch tài chính như nhận tiền gửi, sản phẩm phái sinh.; (iv) các trường hợp theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP không phải lập hóa đơn. Việc bổ sung này nhằm phù hợp với bản chất giao dịch, tránh thủ tục trùng lặp, giảm chi phí tuân thủ nhưng vẫn bảo đảm quản lý thuế đầy đủ. Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc đối tượng chịu thuế tại khoản 5 Điều 8 Dự thảo Nghị định chính sách thuế, quản lý thuế đối với hộ kinh doanh đang quy định: "5. Sử dụng hóa đơn điện tử a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu tính thuế giá trị gia tăng hằng năm từ 01 tỷ đồng trở lên thì phải áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế theo quy định tại

gian giải trình hoặc bổ sung tài liệu <i>theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính</i>; a.2) Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn giá trị gia tăng trong các trường hợp: a.2.1) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác thuộc diện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuộc các trường hợp sau: a.2.1.1) Ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản, hàng hóa cần có hóa đơn để giao cho người mua; a.2.1.2) Tạm ngừng hoạt động kinh doanh cần có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo tạm ngừng kinh doanh; a.2.1.3) Bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn; a.2.1.4) Doanh nghiệp đang làm thủ tục phá sản nhưng vẫn có hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát của Tòa án; a.2.1.5) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác trong thời gian giải trình hoặc bổ sung tài liệu <i>theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính</i>. a.2.2) Tổ chức, cơ quan nhà nước không thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có bán đấu giá tài sản (trừ trường hợp bán tài sản công nêu tại khoản	doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thuộc các trường hợp sau: a.1.3.1) Ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản, hàng hóa cần có hóa đơn để giao cho người mua; a.1.3.2) Tạm ngừng hoạt động kinh doanh cần có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan thuế thông báo tạm ngừng kinh doanh; a.1.3.3) Bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn; a.1.3.4) Doanh nghiệp đang làm thủ tục phá sản nhưng vẫn có hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát của Tòa án; a.1.3.5) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong thời gian giải trình hoặc bổ sung tài liệu <i>theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính</i>; a.2) Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn giá trị gia tăng trong các trường hợp:	<i>là giá bán đã có thuế giá trị gia tăng được công bố rõ trong hồ sơ bán đấu giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì được cấp hóa đơn giá trị gia tăng để giao cho người mua.</i> <i>b) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp được cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo Mẫu số 06/ĐN-PSĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế và truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để lập hóa đơn điện tử.</i> <i>Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khai hồ sơ khai thuế theo quy định pháp luật về quản lý thuế.</i> <i>Người nộp thuế thuộc trường hợp được cấp hóa đơn bán hàng theo từng lần phát sinh tại điểm a.1 khoản 2 Điều này thì phải nộp đầy đủ số thuế phát sinh trên hóa đơn để nghị cấp theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp hoặc số phát sinh phải nộp</i>	<i>khoản 8 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ."</i> + Đối với các hoạt động tài chính, trên thực tế, đây là hoạt động tài chính và doanh thu phát sinh thuộc doanh thu tài chính theo quy định của Luật Kế toán và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, do đó việc yêu cầu lập hóa đơn sẽ không phù hợp với bản chất giao dịch và gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc thực hiện nghĩa vụ kê toán - thuế; + Ngoài ra, dự thảo quy định rõ các trường hợp không phải lập hóa đơn để thống nhất với Nghị định 181/2025/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ, điều chuyển tài sản trong nội bộ doanh nghiệp hoặc khi tổ chức lại doanh nghiệp, nhằm bảo đảm

4 Điều 7 Nghị định này), trường hợp giá trúng đấu giá là giá bán đã có thuế giá trị gia tăng được công bố rõ trong hồ sơ bán đấu giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì được cấp hóa đơn giá trị gia tăng để giao cho người mua. a.3) Cấp hóa đơn bán tài sản công có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh trong trường hợp cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản công là người nộp thuế giá trị gia tăng bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn. b) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp được cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh gửi đơn đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và truy cập vào Hệ thống thông tin quản lý thuế để lập hóa đơn điện tử. Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khai hồ sơ khai thuế theo quy định pháp luật về quản lý thuế. Người nộp thuế thuộc trường hợp được cấp hóa đơn bán hàng theo từng lần phát sinh tại điểm a.1 khoản này thì phải khai và nộp đầy đủ số thuế phát sinh trên hóa đơn đề nghị cấp theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp hoặc số phát sinh phải nộp theo pháp luật quản lý thuế và các loại thuế, phí khác	a.2.1) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác thuộc diện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuộc các trường hợp sau: a.2.1.1) Ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản, hàng hóa cần có hóa đơn để giao cho người mua; a.2.1.2) Tạm ngừng hoạt động kinh doanh cần có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo tạm ngừng kinh doanh; a.2.1.3) Bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn; a.2.1.4) Doanh nghiệp đang làm thủ tục phá sản nhưng vẫn có hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát của Tòa án; a.2.1.5) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác trong thời gian giải trình hoặc bổ sung tài liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. a.2.2) Tổ chức, cơ quan nhà nước không thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có bán đấu giá tài sản (trừ trường hợp bán tài sản công nêu tại	theo pháp luật quản lý thuế và các loại thuế, phí khác (nếu có). Người nộp thuế thuộc trường hợp được cấp hóa đơn giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh tại điểm a.2 khoản 2 Điều này thì phải nộp số thuế giá trị gia tăng trên hóa đơn giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh hoặc số phát sinh phải nộp theo pháp luật quản lý thuế. Sau khi doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã nộp đủ thuế hoặc số phát sinh phải nộp ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo, cơ quan thuế cấp mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh được cơ quan thuế cấp mã. Trường hợp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh cần phải lập hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gửi đơn đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo Mẫu số 06/ĐN-PSĐT Phụ lục IA ban	thống nhất với pháp luật về thuế giá trị gia tăng và tránh phát sinh nghĩa vụ lập hóa đơn không cần thiết. Khoản 5 kế thừa tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP đề dự phòng các trường hợp chưa được quy định tại Nghị định Sau khi lấy ý kiến rộng rãi: Bổ sung hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân có bán hàng hóa thuộc đối tượng phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng;

(nếu có). Người nộp thuế thuộc trường hợp được cấp hóa đơn giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh tại điểm a.2 khoản này thì phải nộp số thuế giá trị gia tăng trên hóa đơn giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh hoặc số phát sinh phải nộp theo pháp luật quản lý thuế. Người nộp thuế thuộc trường hợp được cấp hóa đơn bán tài sản công có mã của cơ quan thuế theo quy định tại điểm a.3 khoản này thì không phải khai và nộp số thuế phát sinh trên hóa đơn đề nghị cấp. Sau khi tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã nộp đủ thuế hoặc số phát sinh phải nộp thì chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo, cơ quan thuế cấp mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử. Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh được cơ quan thuế cấp mã. c) Xác định cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh c.1) Đối với tổ chức, doanh nghiệp: Cơ quan thuế quản lý ~~trực tiếp~~ địa bàn nơi tổ chức, doanh nghiệp đăng ký thuế, đăng ký kinh doanh hoặc nơi tổ chức đóng trụ sở hoặc nơi được ghi trong quyết định thành lập hoặc cơ	khoản 4 Điều 7 Nghị định này), trường hợp giá trúng đấu giá là giá bán đã có thuế giá trị gia tăng được công bố rõ trong hồ sơ bán đấu giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì được cấp hóa đơn giá trị gia tăng để giao cho người mua. a.3) Cấp hóa đơn bán tài sản công có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh trong trường hợp cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản công là người nộp thuế giá trị gia tăng bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn. b) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp được cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh gửi đơn đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và truy cập vào Hệ thống thông tin quản lý thuế để lập hóa đơn điện tử. Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại điểm a.1, a.2 khoản này khai hồ sơ khai thuế theo quy định pháp luật về quản lý thuế. Người nộp thuế thuộc trường hợp được cấp hóa đơn bán hàng theo từng lần phát sinh tại điểm a.1	hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế để được cấp hóa đơn điện tử điều chỉnh hoặc thay thế cho hóa đơn đã lập. Việc lập hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định này và việc nộp thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước tính trên doanh thu chênh lệch tăng trên hóa đơn thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế. c) Xác định cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh c.1) Đối với tổ chức, doanh nghiệp: Cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi tổ chức, doanh nghiệp đăng ký thuế, đăng ký kinh doanh hoặc nơi tổ chức đóng trụ sở hoặc nơi được ghi trong quyết định thành lập hoặc nơi phát sinh việc bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ. c.2) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh c.2.1) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có địa điểm kinh doanh cố định: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh tại Chi cục Thuế quản lý nơi hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	

quan thuế nơi phát sinh việc bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; c.2) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh: c.2.1) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có địa điểm kinh doanh cố định bao gồm cả kinh doanh thương mại điện tử có nhiều địa điểm kinh doanh (cửa hàng) hoạt động trên cùng địa bàn một tỉnh, thành phố hoặc khác tỉnh, thành phố <i>nộp hồ sơ đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được xác định là địa điểm ghi trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh hoặc trên tờ khai đăng ký thuế đối với cá nhân kinh doanh.</i> c.2.2) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không có địa điểm kinh doanh cố định: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh tại <i>cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh</i> cư trú: nơi ở hiện tại; <i>nơi tạm trú hoặc nơi thường trú hoặc nơi hộ kinh doanh, cá nhân đăng ký kinh doanh.</i> 3. Quy định về áp dụng hóa đơn điện tử, ~~3.1 Quy định về áp dụng hóa đơn điện tử, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý đối với một số trường~~	khoản 2 Điều này thì phải <i>khai và</i> nộp đầy đủ số thuế phát sinh trên hóa đơn đề nghị cấp theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp hoặc số phát sinh phải nộp theo pháp luật quản lý thuế và các loại thuế, phí khác (nếu có). Người nộp thuế thuộc trường hợp được cấp hóa đơn giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh tại điểm a.2 khoản 2 Điều này thì phải <i>khai và</i> nộp số thuế giá trị gia tăng trên hóa đơn giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh hoặc số phát sinh phải nộp theo pháp luật quản lý thuế. Sau khi tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã <i>khai và</i> nộp đủ thuế hoặc số phát sinh phải nộp <i>thì</i> chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo, cơ quan thuế cấp mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử. Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh được cơ quan thuế cấp mã. c) Xác định cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh	<i>tiến hành hoạt động kinh doanh.</i> c.2.2) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không có địa điểm kinh doanh cố định: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh tại <i>Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú hoặc nơi hộ kinh doanh, cá nhân đăng ký kinh doanh.</i> 3. Quy định về áp dụng hóa đơn điện tử, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý đối với một số trường hợp cụ thể theo yêu cầu quản lý như sau: a) Trường hợp nhận nhập khẩu hàng hóa ủy thác, nếu cơ sở kinh doanh nhận nhập khẩu ủy thác đã nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu thì sử dụng hóa đơn điện tử khi trả hàng cho cơ sở kinh doanh ủy thác nhập khẩu. Nếu chưa nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu, khi xuất trả hàng nhập khẩu ủy thác, cơ sở nhận ủy thác lập phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường. b) Trường hợp ủy thác xuất khẩu	<i>Bổ sung quy định không phải khai thuế đối với cấp hóa đơn tài sản công</i>

hợp cụ thể theo yêu cầu quản lý như sau: a) Trường hợp nhận nhập khẩu hàng hóa ủy thác, nếu cơ sở kinh doanh nhận nhập khẩu ủy thác đã nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu thì sử dụng hóa đơn điện tử khi trả hàng cho cơ sở kinh doanh ủy thác nhập khẩu. Nếu chưa nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu, khi xuất trả hàng nhập khẩu ủy thác, cơ sở nhận ủy thác lập phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường. b) Trường hợp ủy thác xuất khẩu hàng hóa: - Khi xuất hàng giao cho cơ sở nhận ủy thác, cơ sở có hàng hóa ủy thác xuất khẩu sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ. - Cơ sở nhận ủy thác xuất khẩu ~~sử dụng hóa đơn xuất cho khách hàng nước ngoài để~~ làm thủ tục xuất khẩu theo quy định của pháp luật hải quan. Khi hàng hóa đã thực xuất khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan, căn cứ vào các chứng từ đối chiếu, xác nhận về số lượng, giá trị hàng hóa thực tế xuất khẩu của cơ sở nhận ủy thác xuất khẩu, cơ sở có hàng hóa ủy thác xuất khẩu lập hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử cho cơ sở nhận ủy thác xuất khẩu để kê khai nộp thuế, hoàn thuế giá trị gia tăng hoặc hóa	c.1) Đối với tổ chức, doanh nghiệp: Cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi tổ chức, doanh nghiệp đăng ký thuế, đăng ký kinh doanh hoặc nơi tổ chức đóng trụ sở hoặc nơi được ghi trong quyết định thành lập hoặc nơi phát sinh việc bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; c.2) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh: c.2.1) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có địa điểm kinh doanh cố định: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh tại Thuế cơ sở quản lý nơi hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tiến hành hoạt động kinh doanh; c.2.2) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không có địa điểm kinh doanh cố định: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh tại Thuế cơ sở nơi cá nhân cư trú hoặc nơi hộ kinh doanh, cá nhân đăng ký kinh doanh.	hàng hóa: - Khi xuất hàng giao cho cơ sở nhận ủy thác, cơ sở có hàng hóa ủy thác xuất khẩu sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ. - Khi hàng hóa đã thực xuất khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan, căn cứ vào các chứng từ đối chiếu, xác nhận về số lượng, giá trị hàng hóa thực tế xuất khẩu của cơ sở nhận ủy thác xuất khẩu, cơ sở có hàng hóa ủy thác xuất khẩu lập hóa đơn điện tử giá trị gia tăng để kê khai nộp thuế, hoàn thuế giá trị gia tăng hoặc hóa đơn điện tử bán hàng. Cơ sở nhận ủy thác xuất khẩu sử dụng hóa đơn điện tử giá trị gia tăng hoặc hóa đơn điện tử bán hàng để xuất cho khách hàng nước ngoài. c)¹⁷ Cơ sở kinh doanh có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu) khi xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử: hóa đơn thương mại điện tử hoặc hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử. Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo quy	Chỉnh sửa lại cơ quan thuế quản lý cho phù hợp với bộ máy tổ chức

¹⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 10 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ

~~đơn điện tử bán hàng.~~ Cơ sở nhận ủy thác xuất khẩu lập hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử để thu phí ủy thác của cơ sở có hàng hóa ủy thác. c) Cơ sở kinh doanh có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu) khi xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử: hóa đơn thương mại điện tử hoặc hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử. Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này. Khi xuất hàng hóa để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu, cơ sở sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ hoặc hóa đơn thương mại điện tử hoặc hóa đơn điện tử theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường d) Tổ chức kinh doanh kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ xuất điều chuyển hàng hóa cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau; xuất hàng hóa cho cơ sở nhận làm đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng, căn cứ vào phương thức tổ chức kinh doanh và hạch toán kế toán, cơ sở có thể lựa chọn một trong hai cách sử dụng hóa đơn, chứng từ như sau: - Sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng điện tử để	3. Quy định về áp dụng hóa đơn điện tử 3.1 Quy định về áp dụng hóa đơn điện tử, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý đối với một số trường hợp cụ thể theo yêu cầu quản lý như sau: a) Trường hợp nhận nhập khẩu hàng hóa ủy thác, nếu cơ sở kinh doanh nhận nhập khẩu ủy thác đã nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu thì sử dụng hóa đơn điện tử khi trả hàng cho cơ sở kinh doanh ủy thác nhập khẩu. Nếu chưa nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu	định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này. Khi xuất hàng hóa để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu, cơ sở sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ hoặc hóa đơn điện tử theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường d) Tổ chức kinh doanh kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ xuất điều chuyển hàng hóa cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau; xuất hàng hóa cho cơ sở nhận làm đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng, căn cứ vào phương thức tổ chức kinh doanh và hạch toán kế toán, cơ sở có thể lựa chọn một trong hai cách sử dụng hóa đơn, chứng từ như sau: - Sử dụng hóa đơn điện tử giá trị gia tăng để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế giá trị gia tăng ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau; - Sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ; sử dụng Phiếu xuất	

làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế giá trị gia tăng ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau; - Sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ; sử dụng Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý theo quy định đối với hàng hóa xuất cho cơ sở làm đại lý. Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng khi bán hàng phải lập hóa đơn theo quy định giao cho người mua, đồng thời lập Bảng kê hàng hóa bán ra gửi về cơ sở có hàng hóa điều chuyển hoặc cơ sở có hàng hoá gửi bán (gọi chung là cơ sở giao hàng) để cơ sở giao hàng lập hóa đơn giá trị gia tăng cho hàng hóa thực tế tiêu thụ giao cho cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng. Trường hợp cơ sở có số lượng và doanh số hàng hoá bán ra lớn, Bảng kê có thể lập cho 05 ngày hay 10 ngày một lần. Trường hợp hàng hoá bán ra có thuế suất thuế giá trị gia tăng khác nhau phải lập bảng kê riêng cho hàng hoá bán ra theo từng nhóm thuế suất. Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng thực hiện kê khai nộp thuế giá trị gia tăng đối với	nhập khẩu, khi xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác, cơ sở nhận uỷ thác lập phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường. b) Trường hợp uỷ thác xuất khẩu hàng hóa: - Khi xuất hàng giao cho cơ sở nhận uỷ thác, cơ sở có hàng hóa uỷ thác xuất khẩu sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ. - Khi hàng hóa đã thực xuất khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan, căn cứ vào các chứng từ đối chiếu, xác nhận về số lượng, giá trị hàng hóa thực tế xuất khẩu của cơ sở nhận uỷ thác xuất khẩu, cơ sở có hàng hóa uỷ thác xuất khẩu lập hóa đơn điện tử giá trị gia tăng để kê khai nộp thuế, hoàn thuế giá trị gia tăng hoặc hóa đơn điện tử bán hàng. Cơ sở nhận uỷ thác xuất khẩu sử dụng hóa đơn điện tử giá trị gia tăng hoặc hóa đơn điện tử bán hàng để xuất cho khách hàng nước ngoài.	kho hàng gửi bán đại lý theo quy định đối với hàng hóa xuất cho cơ sở làm đại lý. Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng khi bán hàng phải lập hóa đơn theo quy định giao cho người mua, đồng thời lập Bảng kê hàng hóa bán ra gửi về cơ sở có hàng hóa điều chuyển hoặc cơ sở có hàng hoá gửi bán (gọi chung là cơ sở giao hàng) để cơ sở giao hàng lập hóa đơn giá trị gia tăng cho hàng hóa thực tế tiêu thụ giao cho cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng. Trường hợp cơ sở có số lượng và doanh số hàng hoá bán ra lớn, Bảng kê có thể lập cho 05 ngày hay 10 ngày một lần. Trường hợp hàng hoá bán ra có thuế suất thuế giá trị gia tăng khác nhau phải lập bảng kê riêng cho hàng hoá bán ra theo từng nhóm thuế suất. Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng thực hiện kê khai nộp thuế giá trị gia tăng đối với số	<i>Sửa đổi, hướng dẫn rõ việc lập hóa đơn của hàng hóa uỷ thác xuất khẩu.</i>

số hàng xuất bán cho người mua và được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo hóa đơn giá trị gia tăng của cơ sở giao hàng xuất cho. ~~Trường hợp các đơn vị phụ thuộc của cơ sở kinh doanh nông, lâm, thủy sản đã đăng ký, thực hiện kê khai nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, có thu mua hàng hóa là nông, lâm, thủy sản để điều chuyển, xuất bán về trụ sở chính của cơ sở kinh doanh thì khi điều chuyển, xuất bán, đơn vị phụ thuộc sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, không sử dụng hóa đơn điện tử giá trị gia tăng.~~ d) Tổ chức, cá nhân xuất hàng hóa bán lưu động sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ theo quy định, khi bán hàng lập hóa đơn điện tử theo quy định. ~~e) Trường hợp góp vốn bằng tài sản của tổ chức, cá nhân kinh doanh tại Việt Nam để thành lập doanh nghiệp thì không phải lập hóa đơn mà sử dụng các chứng từ biên bản chứng nhận góp vốn, biên bản giao nhận tài sản, biên bản định giá tài sản kèm theo bộ hồ sơ về nguồn gốc tài sản.~~ ~~g) Trường hợp điều chuyển tài sản từ công ty mẹ đến các đơn vị hạch toán phụ thuộc và ngược lại, giữa các thành viên hạch toán phụ thuộc trong tổ chức; tài sản điều chuyển khi~~	c) Cơ sở kinh doanh có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu) khi xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử: hóa đơn thương mại điện tử hoặc hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử. Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này. Khi xuất hàng hóa để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu, cơ sở sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ hoặc hóa đơn điện tử theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường d) Tổ chức kinh doanh kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ xuất điều chuyển hàng hóa cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với	hàng xuất bán cho người mua và được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo hóa đơn giá trị gia tăng của cơ sở giao hàng xuất cho. Trường hợp các đơn vị phụ thuộc của cơ sở kinh doanh nông, lâm, thủy sản đã đăng ký, thực hiện kê khai nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, có thu mua hàng hóa là nông, lâm, thủy sản để điều chuyển, xuất bán về trụ sở chính của cơ sở kinh doanh thì khi điều chuyển, xuất bán, đơn vị phụ thuộc sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, không sử dụng hóa đơn điện tử giá trị gia tăng. d) Tổ chức, cá nhân xuất hàng hóa bán lưu động sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ theo quy định, khi bán hàng lập hóa đơn điện tử theo quy định. e) Trường hợp góp vốn bằng tài sản của tổ chức, cá nhân kinh doanh tại Việt Nam để thành lập doanh nghiệp thì không phải lập hóa đơn mà sử dụng các chứng từ biên bản chứng nhận góp vốn, biên bản giao nhận tài sản, biên bản định giá tài sản kèm theo bộ hồ sơ	

~~chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì tổ chức có tài sản điều chuyển phải có lệnh điều chuyển tài sản, kèm theo bộ hồ sơ nguồn gốc tài sản và không phải lập hóa đơn.~~ e) Trường hợp tài sản điều chuyển giữa các đơn vị hạch toán độc lập hoặc giữa các đơn vị thành viên có tư cách pháp nhân đầy đủ trong cùng một tổ chức, thì tổ chức có tài sản điều chuyển phải lập hóa đơn điện tử như bán hàng hóa. g) Tổ chức cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng phải lập hoá đơn theo quy định g.1) Tổ chức cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng phải có hoá đơn giá trị gia tăng mua vào (đối với tài sản mua trong nước) hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu (đối với tài sản nhập khẩu); khi lập hóa đơn, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng trên hoá đơn giá trị gia tăng đầu ra phải khớp với số tiền thuế giá trị gia tăng trên hoá đơn giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cho thuê tài chính (hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu), thuế suất thể hiện ký hiệu “CTTC”. Các trường hợp tài sản mua để cho thuê thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị	n nhau; xuất hàng hóa cho cơ sở nhận làm đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng, căn cứ vào phương thức tổ chức kinh doanh và hạch toán kế toán, cơ sở có thể lựa chọn một trong hai cách sử dụng hóa đơn, chứng từ như sau: - Sử dụng hóa đơn điện tử giá trị gia tăng để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế giá trị gia tăng ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau; - Sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ; sử dụng Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý theo quy định đối với hàng hóa xuất cho cơ sở làm đại lý. Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng khi bán hàng phải lập hóa đơn theo quy định giao cho người mua, đồng thời lập Bảng kê hàng hóa bán ra gửi về cơ sở có hàng hóa điều chuyển hoặc cơ sở có hàng hoá gửi bán (gọi chung là cơ sở giao hàng) để cơ sở giao hàng lập hóa đơn giá trị gia tăng cho hàng hóa thực tế tiêu thụ giao cho cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm	về nguồn gốc tài sản. g)¹⁸ Trường hợp điều chuyển tài sản từ công ty mẹ đến các đơn vị hạch toán phụ thuộc và ngược lại, giữa các thành viên hạch toán phụ thuộc trong tổ chức; tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì tổ chức có tài sản điều chuyển phải có lệnh điều chuyển tài sản, kèm theo bộ hồ sơ nguồn gốc tài sản và không phải lập hóa đơn. h) Trường hợp tài sản điều chuyển giữa các đơn vị hạch toán độc lập hoặc giữa các đơn vị thành viên có tư cách pháp nhân đầy đủ trong cùng một tổ chức, thì tổ chức có tài sản điều chuyển phải lập hóa đơn điện tử như bán hàng hóa. 4. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, Bộ Tài chính hướng dẫn việc áp dụng hóa đơn điện tử đối với một số trường hợp khác theo yêu cầu quản lý; hướng dẫn sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.	

¹⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

gia tăng, hoặc không có hoá đơn giá trị gia tăng hoặc không có chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu thì khi lập hóa đơn không được thể hiện thuế giá trị gia tăng trên hoá đơn. g.2) Việc lập hóa đơn đối với hoạt động cho thuê tài chính như sau: g.2.1) Trường hợp tổ chức cho thuê tài chính chuyển giao một lần toàn bộ số thuế giá trị gia tăng trên hóa đơn tài sản mua cho thuê tài chính cho bên đi thuê tài chính thì trên hóa đơn giá trị gia tăng thu tiền lần đầu của dịch vụ cho thuê tài chính, tổ chức cho thuê tài chính thể hiện rõ: thanh toán dịch vụ cho thuê tài chính và thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cho thuê tài chính hoặc thanh toán thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cho thuê tài chính, tiền hàng thể hiện giá trị dịch vụ cho thuê tài chính (không bao gồm thuế giá trị gia tăng của tài sản), thuế suất thể hiện ký hiệu “CTTC”, tiền thuế giá trị gia tăng thể hiện bằng tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cho thuê tài chính. g.2.2) Xử lý lập hóa đơn khi hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước thời hạn: Thu hồi tài sản cho thuê tài chính: Trường hợp tổ chức cho thuê tài chính và bên đi thuê lựa chọn khấu trừ toàn bộ số thuế giá trị gia tăng của tài sản cho thuê, bên đi thuê điều chỉnh thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ tính trên giá trị còn lại chưa có thuế giá trị gia tăng	đại lý bán hàng. Trường hợp cơ sở có số lượng và doanh số hàng hoá bán ra lớn, Bảng kê có thể lập cho 05 ngày hay 10 ngày một lần. Trường hợp hàng hoá bán ra có thuế suất thuế giá trị gia tăng khác nhau phải lập bảng kê riêng cho hàng hoá bán ra theo từng nhóm thuế suất. Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng thực hiện kê khai nộp thuế giá trị gia tăng đối với số hàng xuất bán cho người mua và được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo hóa đơn giá trị gia tăng của cơ sở giao hàng xuất cho. Trường hợp các đơn vị phụ thuộc của cơ sở kinh doanh nông, lâm, thủy sản đã đăng ký, thực hiện kê khai nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, có thu mua hàng hóa là nông, lâm, thủy sản để điều chuyển, xuất bán về trụ sở chính của cơ sở kinh doanh thì khi điều chuyển, xuất bán, đơn vị phụ thuộc sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, không sử dụng hóa đơn điện tử giá trị gia tăng. đ) Tổ chức, cá nhân xuất hàng hóa bán lưu động sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ theo		Bỏ hướng dẫn đối với đơn vị phụ thuộc của cơ sở kinh doanh nông, lâm, thủy sản để phù hợp với quy định tại Luật Thuế GTGT số 149/2026/QH15 đã được quy định thuộc trường hợp không phải kê khai.

xác định theo biên bản thu hồi tài sản để chuyển giao cho tổ chức cho thuê tài chính. Trên hóa đơn giá trị gia tăng thể hiện rõ: số tiền thuế giá trị gia tăng xuất trả của tài sản thu hồi; thuế suất thể hiện ký hiệu “CTTC”; số thuế giá trị gia tăng tính trên giá trị còn lại chưa có thuế giá trị gia tăng xác định theo biên bản thu hồi tài sản. Bán tài sản thu hồi: Tổ chức cho thuê tài chính khi bán tài sản thu hồi phải lập hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định giao cho khách hàng. 4. Trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân (trừ trường hợp hộ kinh doanh có bán hàng hóa thuộc đối tượng phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng); b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thông qua sàn thương mại điện tử có chức năng thanh toán, đã được chủ quản sàn thương mại điện tử thực hiện khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay theo từng giao dịch thì không phải lập hóa đơn trừ trường hợp người mua yêu cầu thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	quy định, khi bán hàng lập hóa đơn điện tử theo quy định. e) Trường hợp góp vốn bằng tài sản của tổ chức, cá nhân kinh doanh tại Việt Nam để thành lập doanh nghiệp thì không phải lập hóa đơn mà sử dụng các chứng từ biên bản chứng nhận góp vốn, biên bản giao nhận tài sản, biên bản định giá tài sản kèm theo bộ hồ sơ về nguồn gốc tài sản. g) Trường hợp điều chuyển tài sản từ công ty mẹ đến các đơn vị hạch toán phụ thuộc và ngược lại, giữa các thành viên hạch toán phụ thuộc trong tổ chức; tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì tổ chức có tài sản điều chuyển phải có lệnh điều chuyển tài sản, kèm theo bộ hồ sơ nguồn gốc tài sản và không phải lập hóa đơn. h) Trường hợp tài sản điều chuyển giữa các đơn vị hạch toán độc lập hoặc giữa các đơn vị thành viên có tư cách pháp nhân đầy đủ trong cùng một tổ chức, thì tổ chức có tài sản điều chuyển phải lập hóa đơn điện tử như bán hàng hóa. 3.2. Tổ chức cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối tượng chịu		<i>Chuyển các điểm hướng dẫn tại e và g xuống khoản 4 Điều 8 do liên quan đến việc không phải sử dụng hóa đơn</i>

thực hiện lập hóa đơn điện tử giao cho người mua hoặc ủy nhiệm cho bên thứ ba lập hóa đơn điện tử. Chủ quản sản thương mại điện tử có trách nhiệm cung cấp thông tin người mua, thời điểm giao hàng và xác nhận trạng thái hoàn tất đơn hàng trên hệ thống để người bán lập hóa đơn điện tử theo quy định; c) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có thu nhập từ hoạt động cho thuê bất động sản; thu nhập từ hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài; d) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp mà doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp đã khấu trừ thuế theo quy định pháp luật quản lý thuế; đ) Các khoản phí và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động tái bảo hiểm (bao gồm nhượng tái bảo hiểm, các khoản thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm), giao dịch nhận tiền gửi, giao dịch tài chính (phát hành chứng khoán sơ cấp, phát hành giấy tờ có giá), và giao dịch sản phẩm phái sinh; e) Trường hợp góp vốn bằng tài sản của tổ chức, cá nhân kinh doanh tại Việt Nam để	thuế giá trị gia tăng phải lập hoá đơn theo quy định a) Tổ chức cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng phải có hoá đơn giá trị gia tăng mua vào (đối với tài sản mua trong nước) hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu (đối với tài sản nhập khẩu); khi lập hóa đơn, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng trên hoá đơn giá trị gia tăng đầu ra phải khớp với số tiền thuế giá trị gia tăng trên hoá đơn giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cho thuê tài chính (hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu), thuế suất thể hiện ký hiệu “CTTC”. Các trường hợp tài sản mua để cho thuê thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, hoặc không có hoá đơn giá trị gia tăng hoặc không có chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu thì khi lập hóa đơn không được thể hiện thuế giá trị gia tăng trên hoá đơn. b) Việc lập hóa đơn đối với hoạt động cho thuê tài chính như sau: b.1) Trường hợp tổ chức cho thuê tài chính chuyên giao một lần toàn bộ số thuế giá trị gia tăng trên hóa đơn tài sản mua cho thuê tài chính cho bên đi thuê tài chính thì trên		

thành lập doanh nghiệp thì không phải lập hóa đơn mà sử dụng các chứng từ biên bản chứng nhận góp vốn, biên bản giao nhận tài sản, biên bản định giá tài sản kèm theo bộ hồ sơ về nguồn gốc tài sản; g) Trường hợp điều chuyển tài sản từ công ty mẹ đến các đơn vị hạch toán phụ thuộc và ngược lại, giữa các thành viên hạch toán phụ thuộc trong tổ chức; tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì tổ chức có tài sản điều chuyển phải có lệnh điều chuyển tài sản, kèm theo bộ hồ sơ nguồn gốc tài sản và không phải lập hóa đơn; <i>h) Các trường hợp theo quy định tại điểm a, điểm b, khoản 1 Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 bao gồm:</i> h.1) Hàng hóa, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh của cơ sở kinh doanh như hàng hóa được xuất để chuyên kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm, để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh trong một cơ sở kinh doanh. h.2) Hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh xuất hoặc cung cấp sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả tài sản cố định do cơ sở kinh doanh tự xây dựng, tự sản xuất). h.3) Các khoản thu không liên quan đến bán	hóa đơn giá trị gia tăng thu tiền lần đầu của dịch vụ cho thuê tài chính, tổ chức cho thuê tài chính thể hiện rõ: thanh toán dịch vụ cho thuê tài chính và thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cho thuê tài chính hoặc thanh toán thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cho thuê tài chính, tiền hàng thể hiện giá trị dịch vụ cho thuê tài chính (không bao gồm thuế giá trị gia tăng của tài sản), thuế suất thể hiện ký hiệu “CTTC”, tiền thuế giá trị gia tăng thể hiện bằng tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cho thuê tài chính. b.2) Xử lý lập hóa đơn khi hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước thời hạn: Thu hồi tài sản cho thuê tài chính: Trường hợp tổ chức cho thuê tài chính và bên đi thuê lựa chọn khấu trừ toàn bộ số thuế giá trị gia tăng của tài sản cho thuê, bên đi thuê điều chỉnh thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ tính trên giá trị còn lại chưa có thuế giá trị gia tăng xác định theo biên bản thu hồi tài sản để chuyển giao cho tổ chức cho thuê tài chính. Trên hóa đơn giá trị gia tăng thể hiện rõ: số tiền thuế giá trị gia tăng xuất trả của tài sản thu hồi; thuế suất thể hiện ký hiệu		

hàng hóa, cung cấp dịch vụ của cơ sở kinh doanh: các khoản thu về bồi thường bằng tiền (bao gồm cả tiền bồi thường về đất và tài sản trên đất khi bị thu hồi đất theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền), tiền thưởng, thu đòi người thứ ba của hoạt động bảo hiểm, các khoản thu hộ, các khoản thù lao từ cơ quan nhà nước do thực hiện hoạt động thu hộ, chi hộ các cơ quan nhà nước, các khoản thu tài chính. 5. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc áp dụng hóa đơn điện tử đối với một số trường hợp khác theo yêu cầu quản lý.	“CTTC”; số thuế giá trị gia tăng tính trên giá trị còn lại chưa có thuế giá trị gia tăng xác định theo biên bản thu hồi tài sản. Bán tài sản thu hồi: Tổ chức cho thuê tài chính khi bán tài sản thu hồi phải lập hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định giao cho khách hàng. 4. Các trường hợp không sử dụng hóa đơn điện tử <i>a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân;</i> <i>b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thông qua sàn thương mại điện tử có chức năng thanh toán, đã được chủ quản sàn thương mại điện tử thực hiện khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay theo từng giao dịch trừ trường hợp người mua yêu cầu thì chủ quản sàn thương mại điện tử có trách nhiệm</i>		<i>Bổ sung trường hợp hộ kinh doanh có doanh thu từ 500 triệu trở xuống nhưng bán hàng hóa thuộc đối tượng phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì được sử dụng hóa đơn</i> Tiếp thu ý kiến của các Bộ sửa đổi theo hướng hộ kinh doanh, cá nhân kinh

	<i>lập hóa đơn điện tử giao cho người mua.</i> <i>c) Đại lý bảo hiểm, cá nhân hợp tác kinh doanh với doanh nghiệp bảo hiểm đã được doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện khấu trừ thuế đối với doanh thu lũy kế đạt ngưỡng doanh thu thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân trừ trường hợp người mua yêu cầu lập hóa đơn</i> <i>d) Các khoản phí và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động tái bảo hiểm (bao gồm nhượng tái bảo hiểm, các khoản thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản</i>	doanh lập hóa đơn hoặc ủy nhiệm cho bên thứ ba lập hóa đơn cho người mua khi người mua có yêu cầu do trách nhiệm khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ là trách nhiệm của người bán. <i>Bổ sung Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có thu nhập từ hoạt động cho thuê bất động sản; thu nhập từ hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài không phải sử dụng hóa đơn điện tử.</i> <i>Bổ sung hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh làm đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp đã được doanh nghiệp khấu trừ thuế thì không phải sử dụng hóa đơn để phù hợp với các đối tượng của Nghị định số</i>

	thu khác về nhượng tài bảo hiểm), giao dịch tiền gửi, giao dịch tài chính (chứng chỉ tiền gửi, chứng khoán, phát hành chứng khoán sơ cấp, giấy tờ có giá), bán nợ, giao dịch ngoại tệ và giao dịch sản phẩm phái sinh; <i>d) Các trường hợp theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 6 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025.</i> 5. Ngoài các trường hợp quy định tại <i>khoản 2 và khoản 3 Điều này</i>, Bộ <i>trưởng Bộ</i> Tài chính hướng dẫn việc áp dụng hóa đơn điện tử đối với một số trường hợp khác theo yêu cầu quản lý.		68/2026/NĐ-CP và phù hợp với Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 Bỏ dịch vụ, bán nợ, ngoại tệ phải lập hóa đơn do: Theo quy định tại Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ (khoản 1 Điều 13) thì doanh thu từ hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại (NHTM) bao gồm: (i) thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự (<i>mua bán chứng chỉ tiền gửi giữa các TCTD</i>); (ii) thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng (<i>giao dịch ngoại tệ</i>); (iv) thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán (<i>chứng khoán</i>); (v) thu nhập khác (<i>bán nợ</i>). Theo đó, đối với các hoạt động kinh doanh chính của NHTM, đề nghị các NHTM thực hiện lập hóa đơn giao cho người mua theo quy định.

Điều 10. Nội dung của hóa đơn

1. Tên hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn. Cụ thể như sau:

a) Tên hóa đơn là tên của từng loại hóa đơn quy định tại Điều 7 Nghị định này được thể hiện trên mỗi hóa đơn, như: HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG, HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG KIỂM TỜ KHAI HOÀN THUẾ, HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG KIỂM PHIẾU THU, HÓA ĐƠN BÁN HÀNG, HÓA ĐƠN BÁN TÀI SẢN CÔNG, TEM, VÉ, THẺ, HÓA ĐƠN BÁN HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA;

b) Ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn thực hiện theo **quy định** của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Số hóa đơn

a) Số hóa đơn là số thứ tự được thể hiện trên hóa đơn khi người bán lập hóa đơn. Số hóa đơn được ghi bằng chữ số Ả-rập có tối đa 8 chữ số, bắt đầu từ số 1 vào ngày 01/01 hoặc ngày bắt đầu sử dụng hóa đơn và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm có tối đa đến số 99 999 999. Hóa đơn được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn trong cùng một ký hiệu hóa đơn và ký hiệu mẫu số hóa đơn.

Trường hợp tổ chức kinh doanh có nhiều cơ sở bán hàng hoặc nhiều cơ sở được đồng thời cùng sử dụng một loại hóa đơn điện

Điều 9. Nội dung của hóa đơn

1. Tên hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn. Cụ thể như sau:

a) Tên hóa đơn là tên của từng loại hóa đơn quy định tại Điều 7 Nghị định này được thể hiện trên mỗi hóa đơn, như: HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG, HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG KIỂM TỜ KHAI HOÀN THUẾ, HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG KIỂM PHIẾU THU, HÓA ĐƠN BÁN HÀNG, HÓA ĐƠN BÁN TÀI SẢN CÔNG, TEM, VÉ, THẺ, HÓA ĐƠN BÁN HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA;

b) Ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn thực hiện theo **quy định** của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Số hóa đơn

a) Số hóa đơn là số thứ tự được thể hiện trên hóa đơn khi người bán lập hóa đơn. Số hóa đơn được ghi bằng chữ số Ả-rập có tối đa 8 chữ số, bắt đầu từ số 1 vào ngày 01/01 hoặc ngày bắt đầu sử dụng hóa đơn và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm có tối đa đến số 99 999 999. Hóa đơn được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn trong cùng một ký hiệu hóa đơn và ký hiệu mẫu số

Điều 10. Nội dung của hóa đơn

1. Tên hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn. Cụ thể như sau:

a) Tên hóa đơn là tên của từng loại hóa đơn quy định tại Điều 8 Nghị định này được thể hiện trên mỗi hóa đơn, như: HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG, HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG KIỂM TỜ KHAI HOÀN THUẾ, HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG KIỂM PHIẾU THU, HÓA ĐƠN BÁN HÀNG, HÓA ĐƠN BÁN TÀI SẢN CÔNG, TEM, VÉ, THẺ, HÓA ĐƠN BÁN HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA.

b) Ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Tên liên hóa đơn áp dụng đối với hóa đơn do cơ quan thuế đặt in thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Số hóa đơn

a) Số hóa đơn là số thứ tự được thể hiện trên hóa đơn khi người bán lập hóa đơn. Số hóa đơn được ghi bằng chữ số Ả-rập có tối đa 8 chữ số, bắt đầu từ số 1 vào ngày 01/01 hoặc ngày bắt đầu sử dụng hóa đơn

Cơ bản kế thừa Điều 10 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP có sửa đổi, bổ sung các nội dung:

Điều 9 cơ bản kế thừa quy định hiện hành. Dự thảo Nghị định hoàn thiện một số khoản để phù hợp với Nghị định quy định về chính sách thuế và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và tránh vướng mắc trong thực tế.

Bổ sung các thông tin cần thiết đối với tài sản đăng ký trước bạ là ô tô, xe máy: hệ thống của cơ quan thuế đã liên thông với cơ quan đăng kiểm, do đó cơ quan thuế hướng tới việc cắt giảm thủ tục hành chính, hỗ trợ NNT nộp phí trước bạ mà không cần lập Tờ khai lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên cơ sở thông tin tại hóa đơn do đó, đề xuất bổ sung các thông tin cần thiết trên hóa đơn để hỗ trợ tự động việc xác định số thuế.

Bổ sung quy định việc phải

từ có cùng ký hiệu theo phương thức truy xuất ngẫu nhiên từ một hệ thống lập hóa đơn điện tử thì hóa đơn được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn theo thời điểm người bán ký số, ký điện tử trên hóa đơn; b) Trường hợp số hóa đơn không được lập theo nguyên tắc nêu trên thì hệ thống lập hóa đơn điện tử phải đảm bảo nguyên tắc tăng theo thời gian, mỗi số hóa đơn đảm bảo chỉ được lập, sử dụng một lần duy nhất và tối đa 8 chữ số. 3. Tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán Trên hóa đơn phải thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán theo đúng tên, địa chỉ, mã số thuế ghi tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã. <i>Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử và sử dụng mã số thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cho tất cả các cửa hàng thì phải thể hiện rõ mã địa điểm kinh doanh trên hóa đơn; Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu thì phải thể hiện rõ mã địa điểm kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp của từng địa điểm</i>	hóa đơn. Trường hợp tổ chức kinh doanh có nhiều cơ sở bán hàng hoặc nhiều cơ sở được đồng thời cùng sử dụng một loại hóa đơn điện tử có cùng ký hiệu theo phương thức truy xuất ngẫu nhiên từ một hệ thống lập hóa đơn điện tử thì hóa đơn được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn theo thời điểm người bán ký số, ký điện tử trên hóa đơn; b) Trường hợp số hóa đơn không được lập theo nguyên tắc nêu trên thì hệ thống lập hóa đơn điện tử phải đảm bảo nguyên tắc tăng theo thời gian, mỗi số hóa đơn đảm bảo chỉ được lập, sử dụng một lần duy nhất và tối đa 8 chữ số. 3. Tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán Trên hóa đơn phải thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán theo đúng tên, địa chỉ, mã số thuế ghi tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã. <i>Trường hợp hộ kinh doanh, cá</i>	và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm có tối đa đến số 99 999 999. Hóa đơn được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn trong cùng một ký hiệu hóa đơn và ký hiệu mẫu số hóa đơn. Riêng đối với hóa đơn do cơ quan thuế đặt in thì số hóa đơn được in sẵn trên hóa đơn và người mua hóa đơn được sử dụng đến hết kể từ khi mua. Trường hợp tổ chức kinh doanh có nhiều cơ sở bán hàng hoặc nhiều cơ sở được đồng thời cùng sử dụng một loại hóa đơn điện tử có cùng ký hiệu theo phương thức truy xuất ngẫu nhiên từ một hệ thống lập hóa đơn điện tử thì hóa đơn được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn theo thời điểm người bán ký số, ký điện tử trên hóa đơn. b) Trường hợp số hóa đơn không được lập theo nguyên tắc nêu trên thì hệ thống lập hóa đơn điện tử phải đảm bảo nguyên tắc tăng theo thời gian, mỗi số hóa đơn đảm bảo chỉ được lập, sử dụng một lần duy nhất và tối đa 8 chữ số. 4. Tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán Trên hóa đơn phải thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán theo đúng tên, địa chỉ, mã số thuế ghi tại giấy chứng nhận đăng ký doanh	ghi rõ địa chỉ của từng địa điểm kinh doanh trên hóa đơn cho phù hợp với dự thảo Nghị định quy định chính sách thuế, quản lý thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang trình Chính phủ; Bên cạnh đó, dự thảo làm rõ hơn quy định về thông tin người bán, người mua trong một số trường hợp đặc thù (hộ, cá nhân kinh doanh có nhiều địa điểm; sử dụng hóa đơn điện tử ủy nhiệm; người mua không cung cấp mã số thuế hoặc là cá nhân mua lẻ), bảo đảm vừa tạo thuận lợi cho giao dịch thực tế, vừa đáp ứng yêu cầu quản lý, đối chiếu dữ liệu. Các quy định về nội dung hàng hóa, dịch vụ; lập bảng kê; hóa đơn đối với hàng khuyến mại, cho, biếu, tặng; và các trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có đầy đủ một số chỉ tiêu được rà soát, hoàn thiện theo hướng linh hoạt hơn nhưng vẫn bảo đảm nguyên tắc minh bạch, đầy

<i>kinh doanh trên hóa đơn.</i> <i>Trường hợp hóa đơn điện ủy nhiệm thì thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của bên ủy nhiệm và tên, địa chỉ, mã số thuế của bên nhận ủy nhiệm.</i> <i>Trường hợp bán đấu giá tài sản để thi hành án thì hóa đơn phải thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của cơ quan được giao bán đấu giá tài sản và tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán.</i> 4. Tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách hoặc số định danh cá nhân của người mua a) Trường hợp người mua là cơ sở kinh doanh (<i>tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh</i>) có mã số thuế thì tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua thể hiện trên hóa đơn phải ghi theo đúng tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; trường hợp người mua <i>cung cấp mã số đơn vị</i> có quan hệ ngân sách thì tên, địa chỉ, mã số đơn vị có	<i>nhân kinh doanh thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử và sử dụng mã số thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cho tất cả các cửa hàng thì phải ghi rõ địa chỉ của từng địa điểm kinh doanh trên hóa đơn.</i> <i>Trường hợp hóa đơn điện ủy nhiệm thì thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của bên ủy nhiệm và tên, địa chỉ, mã số thuế của bên nhận ủy nhiệm.</i> 4. Tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách hoặc số định danh cá nhân của người mua a) Trường hợp người mua là cơ sở kinh doanh (<i>tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh</i>) có mã số thuế thì tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua thể hiện trên hóa đơn phải ghi theo đúng tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư,	ng nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã. 5.¹⁹ Tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách hoặc số định danh cá nhân của người mua a) Trường hợp người mua là cơ sở kinh doanh có mã số thuế thì tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua thể hiện trên hóa đơn phải ghi theo đúng tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; trường hợp người mua là đơn vị có quan hệ ngân sách thì tên, địa chỉ, mã số đơn vị có quan hệ ngân sách thể hiện trên hóa đơn phải ghi mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	đủ thông tin phục vụ quản lý thuế. <i>Sau lấy ý kiến rộng rãi:</i> <i>Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu thì phải thể hiện rõ mã địa điểm kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp của từng địa điểm kinh doanh trên hóa đơn.</i> <i>Bổ sung Trường hợp bán đấu giá tài sản để thi hành án thì hóa đơn phải thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của cơ quan được giao bán đấu giá tài sản và tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán do cơ quan thi hành án chỉ là cơ quan được chỉ định thực hiện việc bán đấu giá.</i>

¹⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

quan hệ ngân sách thể hiện trên hóa đơn là mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách được cấp.

Trường hợp tên, địa chỉ người mua quá dài, trên hóa đơn người bán được viết ngắn gọn một số danh từ thông dụng như: "Phường" thành "P"; , "Thành phố" thành "TP", "Việt Nam" thành "VN" hoặc "Cổ phần" là "CP", "Trách nhiệm hữu hạn" thành "TNHH", "khu công nghiệp" thành "KCN", "sản xuất" thành "SX", "Chi nhánh" thành "CN"... nhưng phải đảm bảo đầy đủ số nhà, tên đường phố, phường, xã, **đặc khu, tỉnh**, thành phố xác định được chính xác tên, địa chỉ doanh nghiệp và phù hợp với đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế của doanh nghiệp;

~~Trường hợp người mua là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nhưng tại thời điểm mua hàng hóa, dịch vụ không cung cấp mã số thuế là số định danh cá nhân của chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được cấp theo quy định của pháp luật về căn cước hoặc không xác lập giao dịch với tư cách hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, thì giao dịch được xác định là giao dịch với cá nhân không kinh doanh. Trong trường hợp này, hóa đơn không bắt buộc phải thể hiện tên, địa chỉ số định danh cá nhân của người mua.~~

b) Trường hợp người mua là người tiêu dùng cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc số định danh cá nhân thì trên hóa đơn

giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; trường hợp người mua **cung cấp mã số đơn vị** có quan hệ ngân sách thì tên, địa chỉ, mã số đơn vị có quan hệ ngân sách thể hiện trên hóa đơn là mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách được cấp.

Trường hợp tên, địa chỉ người mua quá dài, trên hóa đơn người bán được viết ngắn gọn một số danh từ thông dụng như: "Phường" thành "P"; , "Thành phố" thành "TP", "Việt Nam" thành "VN" hoặc "Cổ phần" là "CP", "Trách nhiệm hữu hạn" thành "TNHH", "khu công nghiệp" thành "KCN", "sản xuất" thành "SX", "Chi nhánh" thành "CN"... nhưng phải đảm bảo đầy đủ số nhà, tên đường phố, phường, xã, **đặc khu, tỉnh**, thành phố xác định được chính xác tên, địa chỉ doanh nghiệp và phù hợp với đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế của doanh nghiệp;

~~Trường hợp người mua là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nhưng tại thời điểm mua hàng hóa, dịch vụ không cung cấp mã số thuế là số định danh cá nhân của chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được cấp theo quy định của pháp luật về căn cước hoặc không xác lập giao dịch với~~

~~được cấp.~~

Trường hợp tên, địa chỉ người mua quá dài, trên hóa đơn người bán được viết ngắn gọn một số danh từ thông dụng như: "Phường" thành "P"; , "Quận" thành "Q", "Thành phố" thành "TP", "Việt Nam" thành "VN" hoặc "Cổ phần" là "CP", "Trách nhiệm hữu hạn" thành "TNHH", "khu công nghiệp" thành "KCN", "sản xuất" thành "SX", "Chi nhánh" thành "CN"... nhưng phải đảm bảo đầy đủ số nhà, tên đường phố, phường, xã, **quận, huyện, thành phố**, xác định được chính xác tên, địa chỉ doanh nghiệp và phù hợp với đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế của doanh nghiệp.

b) Trường hợp người mua không có mã số thuế thì trên hóa đơn không phải thể hiện mã số thuế người mua. Một số trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ đặc thù cho người tiêu dùng là cá nhân quy định tại khoản 14 Điều này thì trên hóa đơn không phải thể hiện tên, địa chỉ người mua. Trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng nước ngoài đến Việt Nam thì thông tin về địa chỉ người mua có thể được thay bằng thông tin về số hộ chiếu hoặc giấy

phải thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc số định danh cá nhân (đối với người mua là người nước ngoài cung cấp thông tin để lập hóa đơn thì thông tin về địa chỉ, số định danh cá nhân có thể được thay thế bằng thông tin về số hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh và quốc tịch của khách hàng); trường hợp người mua không cung cấp thông tin mã số thuế thì trên hóa đơn không phải thể hiện ~~thông tin người mua~~ và thể hiện rõ “Người mua không cung cấp thông tin”. Một số trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ đặc thù cho người tiêu dùng là cá nhân quy định tại khoản 13 Điều này thì trên hóa đơn không phải thể hiện tên, địa chỉ người mua. ~~Trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng nước ngoài đến Việt Nam thì thông tin về địa chỉ người mua có thể được thay bằng thông tin về số hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh và quốc tịch của khách hàng nước ngoài.~~ 5. Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ; thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng. a) Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá	<i>tư cách hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, thì giao dịch được xác định là giao dịch với cá nhân không kinh doanh. Trong trường hợp này, hóa đơn không bắt buộc phải thể hiện tên, địa chỉ số định danh cá nhân của người mua.</i> b) Trường hợp người mua là người tiêu dùng cung cấp tên, địa chỉ, số định danh cá nhân thì trên hóa đơn phải thể hiện tên, địa chỉ, số định danh cá nhân. Trường hợp không cung cấp thì trên hóa đơn không phải thể hiện thông tin người mua. Một số trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ đặc thù cho người tiêu dùng là cá nhân quy định tại khoản 13 Điều này thì trên hóa đơn không phải thể hiện tên, địa chỉ người mua. Trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng nước ngoài đến Việt Nam thì thông tin về địa chỉ người mua có thể được thay bằng thông tin về số hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh và quốc tịch của khách hàng nước ngoài.	<i>tờ xuất nhập cảnh và quốc tịch của khách hàng nước ngoài. Trường hợp người mua cung cấp mã số thuế, số định danh cá nhân thì trên hóa đơn phải thể hiện mã số thuế, số định danh cá nhân.</i> 6. Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ; thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng. a)²⁰ Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ a.1) Tên hàng hóa, dịch vụ: Trên hóa đơn phải thể hiện tên hàng hóa, dịch vụ bằng tiếng Việt. Trường hợp bán hàng hóa có nhiều chủng loại khác nhau thì tên hàng hóa thể hiện chi tiết đến từng chủng loại (ví dụ: Điện thoại Samsung, điện thoại Nokia; mặt hàng ăn, uống;...). Trường hợp hàng hóa phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu thì trên hóa đơn phải thể hiện các số hiệu, ký hiệu đặc trưng của hàng hóa mà	Bỏ quy định này do trên thực tế sẽ rất khó xác định trong thực tế

²⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

hàng hóa, dịch vụ a.1) Tên hàng hóa, dịch vụ: Trên hóa đơn phải thể hiện tên hàng hóa, dịch vụ bằng tiếng Việt theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2028 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (mã cấp 7) hoặc theo tên, mã HS của hàng hóa nhập khẩu. Trường hợp bán hàng hóa có nhiều chủng loại khác nhau thì tên hàng hóa thể hiện chi tiết đến từng chủng loại (ví dụ: Điện thoại Samsung, điện thoại Nokia; mặt hàng sản, uống (trừ trường hợp tính tiền theo suất, phần);...). Đối với mặt hàng xăng, dầu phải thể hiện rõ mặt hàng do Liên Bộ Tài chính – Công Thương. a.1.1) Trường hợp hàng hóa phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu thì trên hóa đơn phải thể hiện các số hiệu, ký hiệu đặc trưng của hàng hóa mà khi đăng ký pháp luật có yêu cầu (ví dụ: địa chỉ, cấp nhà, chiều dài, chiều rộng, số tầng của một ngôi nhà...). Khi bán ô tô, xe máy, người bán phải lập hóa đơn điện tử có đầy đủ các thông tin sau: Họ và tên người mua; số định danh cá nhân hoặc mã số thuế (đối với tổ chức); nhãn hiệu, loại xe, năm sản xuất; số khung, số máy; số Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (nếu có) (đối với xe nhập khẩu) hoặc số Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (nếu có) (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước);	5. Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ; thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng. a) Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ a.1) Tên hàng hóa, dịch vụ: Trên hóa đơn phải thể hiện tên hàng hóa, dịch vụ bằng tiếng Việt. Trường	khi đăng ký pháp luật có yêu cầu. Ví dụ: Số khung, số máy của ô tô, mô tô, địa chỉ, cấp nhà, chiều dài, chiều rộng, số tầng của một ngôi nhà... Trường hợp kinh doanh dịch vụ vận tải thì trên hoá đơn phải thể hiện biển kiểm soát phương tiện vận tải, hành trình (điểm đi - điểm đến). Đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa trên nền tảng số, hoạt động thương mại điện tử thì phải thể hiện tên hàng hóa vận chuyển, thông tin tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc số định danh người gửi hàng. Trường hợp cần ghi thêm chữ nước ngoài thì chữ nước ngoài được đặt bên phải trong ngoặc đơn () hoặc đặt ngay dưới dòng tiếng Việt và có cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ được giao dịch có quy định về mã hàng hóa, dịch vụ thì trên hóa đơn phải ghi cả tên và mã hàng hóa, dịch vụ. a.2) Đơn vị tính: Người bán căn cứ vào tính chất, đặc điểm của hàng hóa để xác định tên đơn vị tính của hàng hóa thể hiện trên hóa đơn theo đơn vị tính là đơn vị đo lường (ví dụ như: Tấn, tạ, yến, kg, g, mg hoặc lượng, lạng, cái, con, chiếc,	Bổ sung quy định rõ việc người mua không cung cấp thông tin thì trên hóa đơn thể hiện rõ “Người mua không cung cấp thông tin”

Hóa đơn điện tử bán ô tô, xe máy có đủ thông tin nêu trên là căn cứ để cơ quan thuế xác định và thông báo số tiền lệ phí trước bạ phải nộp. Người mua không phải lập tờ khai lệ phí trước bạ riêng nếu thông tin trên hóa đơn đầy đủ, chính xác và được truyền đến cơ quan thuế theo quy định.

Cơ quan thuế căn cứ dữ liệu hóa đơn điện tử để xác định giá tính lệ phí trước bạ, mức thu theo địa bàn và ban hành thông báo điện tử về số tiền lệ phí trước bạ phải nộp cho người mua. Việc nộp lệ phí trước bạ và xác nhận hoàn thành nghĩa vụ được thực hiện bằng phương thức điện tử và được chia sẻ dữ liệu với cơ quan đăng ký xe.

a.1.2) Trường hợp kinh doanh dịch vụ vận tải **đường bộ trong nước** thì trên hoá đơn phải thể hiện **biển số** phương tiện vận tải, hành trình (điểm đi - điểm đến). Đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa trên nền tảng số, hoạt động thương mại điện tử thì phải thể hiện tên hàng hóa vận chuyển, thông tin tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc số định danh người gửi hàng. **Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ vận tải, cho thuê xe có ký hợp đồng với đối tác theo tuyến cố định thì trên hóa đơn không cần thể hiện biển số phương tiện vận tải, hành trình (điểm đi- điểm đến).**

Trường hợp cần ghi thêm chữ nước ngoài thì chữ nước ngoài được đặt bên phải

hợp bán hàng hóa có nhiều chủng loại khác nhau thì tên hàng hóa thể hiện chi tiết đến từng chủng loại (ví dụ: Điện thoại Samsung, điện thoại Nokia; mặt hàng ăn, uống.).

a.1.1) Trường hợp hàng hóa phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu thì trên hóa đơn phải thể hiện các số hiệu, ký hiệu đặc trưng của hàng hóa mà khi đăng ký pháp luật có yêu cầu (ví dụ: địa chỉ, cấp nhà, chiều dài, chiều rộng, số tầng của một ngôi nhà).

Khi bán ô tô, xe máy, người bán phải lập hóa đơn điện tử có đầy đủ các thông tin sau: Họ và tên người mua; số định danh cá nhân hoặc mã số thuế (đối với tổ chức); nhãn hiệu, loại xe, năm sản xuất; số khung, số máy; số giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước) hoặc số tờ khai hải quan (đối với xe nhập khẩu);

Hóa đơn điện tử bán ô tô, xe máy có đủ thông tin nêu trên là căn cứ để cơ quan thuế xác định và thông báo số tiền lệ phí trước bạ phải nộp. Người mua không phải lập tờ khai lệ phí trước bạ riêng nếu thông tin trên hóa đơn đầy đủ, chính xác và được truyền đến

hộp, can, thùng, bao, gói, tuýp, m³, m², m...). Đối với dịch vụ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có tiêu thức "đơn vị tính" mà đơn vị tính xác định theo từng lần cung cấp dịch vụ và nội dung dịch vụ cung cấp.

a.3) Số lượng hàng hóa, dịch vụ: Người bán ghi số lượng bằng chữ số Ả-rập căn cứ theo đơn vị tính nêu trên. Trường hợp cung cấp các loại hàng hóa, dịch vụ đặc thù như điện, nước, dịch vụ viễn thông, dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ truyền hình, dịch vụ bưu chính và chuyển phát, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, được lập theo kỳ quy ước, dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính được lập hóa đơn sau khi đối soát dữ liệu thì người bán được sử dụng bảng kê kèm theo hóa đơn; bảng kê được lưu giữ cùng hóa đơn để phục vụ việc kiểm tra, đối chiếu của các cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp khuyến mại hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về thương mại; cho, biếu, tặng hàng hóa, dịch vụ phù hợp với quy định pháp luật thì được lập hóa đơn tổng giá trị khuyến mại, cho,

Bổ sung rõ mặt hàng hóa dịch vụ theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg để hướng tới việc thống nhất các mặt hàng tại các khâu.

Bổ sung hướng dẫn việc quy định rõ mặt hàng xăng dầu để phục vụ công tác quản lý nhà nước đối với mặt hàng này.

Sửa đổi giấy tờ xe cho phù hợp

trong ngoặc đơn () hoặc đặt ngay dưới dòng tiếng Việt và có cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ được giao dịch có quy định về mã hàng hóa, dịch vụ thì trên hóa đơn phải ghi cả tên và mã hàng hóa, dịch vụ; a.2) Đơn vị tính: Người bán căn cứ vào tính chất, đặc điểm của hàng hóa để xác định tên đơn vị tính của hàng hóa thể hiện trên hóa đơn theo đơn vị tính là đơn vị đo lường (ví dụ như: Tấn, tạ, yến, kg, g, mg hoặc lượng, lạng, cái, con, chiếc, hộp, can, thùng, bao, gói, tuýp, m³, m², m...). Đối với dịch vụ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có tiêu thức “đơn vị tính” mà đơn vị tính xác định theo từng lần cung cấp dịch vụ và nội dung dịch vụ cung cấp; a.3) Số lượng hàng hóa, dịch vụ: Người bán ghi số lượng bằng chữ số Ả-rập căn cứ theo đơn vị tính nêu trên. Trường hợp cung cấp các loại hàng hóa dịch vụ đặc thù như điện, nước, và các loại dịch vụ viễn thông, dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ truyền hình, dịch vụ bưu chính và chuyển phát, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các trường hợp khác theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 9 được lập hóa đơn sau khi đối soát dữ liệu thì người bán được sử dụng kèm bảng kê kèm theo hóa đơn; bảng kê được lưu giữ cùng hóa đơn để phục vụ việc kiểm tra, đối chiếu	cơ quan thuế theo quy định. Cơ quan thuế căn cứ dữ liệu hóa đơn điện tử để xác định giá tính lệ phí trước bạ, mức thu theo địa bàn và ban hành thông báo điện tử về số tiền lệ phí trước bạ phải nộp cho người mua. Việc nộp lệ phí trước bạ và xác nhận hoàn thành nghĩa vụ được thực hiện bằng phương thức điện tử và được chia sẻ dữ liệu với cơ quan đăng ký xe. a.1.2) Trường hợp kinh doanh dịch vụ vận tải đường bộ trong nước thì trên hoá đơn phải thể hiện biển số phương tiện vận tải, hành trình (điểm đi - điểm đến). Đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa trên nền tảng số, hoạt động thương mại điện tử thì phải thể hiện tên hàng hóa vận chuyển, thông tin tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc số định danh người gửi hàng. Trường hợp cần ghi thêm chữ nước ngoài thì chữ nước ngoài được đặt bên phải trong ngoặc đơn () hoặc đặt ngay dưới dòng tiếng Việt và có cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ được giao dịch có quy định về mã hàng hóa, dịch vụ thì trên hóa đơn phải ghi cả tên và mã hàng hóa, dịch vụ;	biểu, tặng kèm theo danh sách khuyến mại, cho, biểu, tặng. Tổ chức lưu giữ hồ sơ có liên quan về chương trình khuyến mại, cho, biểu, tặng và cung cấp khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác nội dung thông tin giao dịch và cung cấp bảng tổng hợp chi tiết hàng hóa, dịch vụ khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu. Trường hợp khách hàng yêu cầu lấy hóa đơn theo từng giao dịch thì người bán phải lập hóa đơn giao cho khách hàng. Hóa đơn phải ghi rõ “kèm theo bảng kê số..., ngày... tháng... năm”. Bảng kê phải có tên, mã số thuế và địa chỉ của người bán, tên hàng hóa, dịch vụ, số lượng, đơn giá, thành tiền hàng hóa, dịch vụ bán ra, ngày lập, tên và chữ ký người lập bảng kê. Trường hợp người bán nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thì Bảng kê phải có tiêu thức “thuế suất thuế giá trị gia tăng” và “tiền thuế giá trị gia tăng”. Tổng cộng tiền thanh toán đúng với số tiền ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng. Hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi trên Bảng kê theo thứ tự bán hàng trong ngày. Bảng kê phải ghi rõ “kèm theo	

của các cơ quan có thẩm quyền.

Đối với hàng hóa, dịch vụ khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại; hàng hóa, dịch vụ cho, biếu, tặng phù hợp với quy định của pháp luật, doanh nghiệp được lập hóa đơn tổng hợp cho các giao dịch phát sinh trong tháng, quý phù hợp với kỳ khai thuế giá trị gia tăng của tổ chức, cá nhân bán hàng hóa. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa có trách nhiệm bảo đảm việc lập hóa đơn tổng hợp phản ánh đầy đủ, chính xác các giao dịch phát sinh; lưu giữ danh sách chi tiết hàng hóa, dịch vụ khuyến mại, cho, biếu, tặng và hồ sơ có liên quan; cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ quản lý thuế khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu. Trường hợp khách hàng yêu cầu lập hóa đơn theo từng giao dịch thì người bán phải lập hóa đơn giao cho khách hàng theo quy định.

Hóa đơn phải ghi rõ “kèm theo bảng kê số..., ngày... tháng... năm”. Bảng kê phải có tên, mã số thuế và địa chỉ của người bán, tên hàng hóa, dịch vụ, số lượng, đơn giá, thành tiền hàng hóa, dịch vụ bán ra, ngày lập, tên và chữ ký người lập bảng kê. Trường hợp người bán nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thì Bảng kê phải có tiêu thức “thuế suất thuế giá trị gia tăng” và “tiền thuế giá trị gia tăng”. Tổng cộng tiền thanh toán đúng với số tiền ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng. Hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi

a.2) Đơn vị tính: Người bán căn cứ vào tính chất, đặc điểm của hàng hóa để xác định tên đơn vị tính của hàng hóa thể hiện trên hóa đơn theo đơn vị tính là đơn vị đo lường (ví dụ như: Tấn, tạ, yến, kg, g, mg hoặc lượng, lạng, cái, con, chiếc, hộp, can, thùng, bao, gói, tuýp, m³, m², m). Đối với dịch vụ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có tiêu thức “đơn vị tính” mà đơn vị tính xác định theo từng lần cung cấp dịch vụ và nội dung dịch vụ cung cấp;

a.3) Số lượng hàng hóa, dịch vụ: Người bán ghi số lượng bằng chữ số Ả-rập căn cứ theo đơn vị tính nêu trên. Trường hợp cung cấp các loại hàng hóa, dịch vụ đặc thù như điện, nước, dịch vụ viễn thông, dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ truyền hình, dịch vụ bưu chính và chuyển phát, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, được lập theo kỳ quy ước, dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các trường hợp khác theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 10 được lập hóa đơn sau khi đối soát dữ liệu thì người bán được sử dụng bảng kê kèm theo hóa đơn; bảng kê được lưu giữ cùng hóa đơn để phục vụ việc kiểm tra, đối chiếu của các cơ quan có thẩm quyền.

Đối với hàng hóa, dịch vụ khuyến

hóa đơn số...ngày... tháng... năm”.

a.4) Đơn giá hàng hóa, dịch vụ: Người bán ghi đơn giá hàng hóa, dịch vụ theo đơn vị tính nêu trên. Trường hợp các hàng hóa, dịch vụ sử dụng bảng kê để liệt kê các hàng hóa, dịch vụ đã bán kèm theo hóa đơn thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn giá.

b) Thuế suất thuế giá trị gia tăng: Thuế suất thuế giá trị gia tăng thể hiện trên hóa đơn là thuế suất thuế giá trị gia tăng tương ứng với từng loại hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

c) Thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng được thể hiện bằng đồng Việt Nam theo chữ số Ả-rập, trừ trường hợp bán hàng thu ngoại tệ không phải chuyển đổi ra đồng Việt Nam thì thể hiện theo nguyên tệ.

d) Tổng số tiền thanh toán trên hóa đơn được thể hiện bằng đồng Việt Nam theo chữ số Ả-rập và bằng chữ tiếng Việt, trừ trường hợp bán hàng thu ngoại tệ không phải

Tiếp thu bổ sung doanh nghiệp cung cấp dịch vụ vận tải, cho thuê xe có ký hợp đồng với đối tác theo tuyến cố định thì trên hóa đơn không cần thể hiện biểu số phương tiện vận tải, hành trình (điểm đi- điểm đến).

trên Bảng kê theo thứ tự bán hàng trong ngày. Bảng kê phải ghi rõ “kèm theo hóa đơn số...ngày... tháng... năm” ; a.4) Đơn giá hàng hóa, dịch vụ: Người bán ghi đơn giá hàng hóa, dịch vụ theo đơn vị tính nêu trên. Trường hợp các hàng hóa, dịch vụ sử dụng bảng kê để liệt kê các hàng hóa, dịch vụ đã bán kèm theo hóa đơn thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn giá. b) Thuế suất thuế giá trị gia tăng: Thuế suất thuế giá trị gia tăng thể hiện trên hóa đơn là thuế suất thuế giá trị gia tăng tương ứng với từng loại hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng; c) Thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng được thể hiện bằng đồng Việt Nam theo chữ số Ả-rập, trừ trường hợp bán hàng thu ngoại tệ không phải chuyển đổi ra đồng Việt Nam thì thể hiện theo nguyên tệ; d) Tổng số tiền thanh toán trên hóa đơn được thể hiện bằng đồng Việt Nam theo chữ số Ả-rập và bằng chữ tiếng Việt, trừ trường hợp bán hàng thu ngoại tệ không phải chuyển đổi ra đồng Việt Nam thì tổng số tiền thanh toán thể hiện bằng nguyên tệ và bằng chữ tiếng nước ngoài;	<i>mại theo quy định của pháp luật về thương mại; hàng hóa, dịch vụ cho, biếu, tặng phù hợp với quy định của pháp luật, doanh nghiệp được lập hóa đơn tổng hợp cho các giao dịch phát sinh trong tháng, quý phù hợp với kỳ khai thuế giá trị gia tăng của tổ chức, cá nhân bán hàng hóa. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa có trách nhiệm bảo đảm việc lập hóa đơn tổng hợp phản ánh đầy đủ, chính xác các giao dịch phát sinh; lưu giữ danh sách chi tiết hàng hóa, dịch vụ khuyến mại, cho, biếu, tặng và hồ sơ có liên quan; cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ quản lý thuế khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu. Trường hợp khách hàng yêu cầu lập hóa đơn theo từng giao dịch thì người bán phải lập hóa đơn giao cho khách hàng theo quy định.</i> Hóa đơn phải ghi rõ “kèm theo bảng kê số..., ngày... tháng... năm”. Bảng kê phải có tên, mã số thuế và địa chỉ của người bán, tên hàng hóa, dịch vụ, số lượng, đơn giá, thành tiền hàng hóa, dịch vụ bán ra, ngày lập, tên và chữ ký người lập bảng kê. Trường hợp người bán nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thì Bảng kê phải có tiêu thức “thuế	chuyển đổi ra đồng Việt Nam thì tổng số tiền thanh toán thể hiện bằng nguyên tệ và bằng chữ tiếng nước ngoài. đ) Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức chiết khấu thương mại dành cho khách hàng hoặc khuyến mại theo quy định của pháp luật thì phải thể hiện rõ khoản chiết khấu thương mại, khuyến mại trên hóa đơn. Việc xác định giá tính thuế giá trị gia tăng (thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng) trong trường hợp áp dụng chiết khấu thương mại dành cho khách hàng hoặc khuyến mại thực hiện theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng. e) Trường hợp doanh nghiệp vận tải hàng không sử dụng hệ thống xuất vé được lập theo thông lệ quốc tế thì các khoản phí dịch vụ thu trên chứng từ vận tải hàng không (phí quản trị hệ thống, phí đổi chứng từ vận tải và các khoản phí khác) và các khoản thu hộ phí dịch vụ sân bay của các doanh nghiệp vận tải hàng không (như phí phục vụ hành khách, phí soi chiếu an ninh và các loại phí khác) ghi trên hóa đơn là giá thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng. Doanh nghiệp hàng không được làm tròn

d) Đối với hóa đơn bán hàng của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên thành phần dữ liệu theo định dạng XML của hóa đơn thể hiện tỷ lệ % tính thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng trường hợp thuộc đối tượng không chịu thuế thì thể hiện không chịu thuế; và thuế suất thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân. e) Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức chiết khấu thương mại dành cho khách hàng hoặc khuyến mại theo quy định của pháp luật thì phải thể hiện rõ khoản chiết khấu thương mại, khuyến mại trên hóa đơn. Việc xác định giá tính thuế giá trị gia tăng (thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng) trong trường hợp áp dụng chiết khấu thương mại dành cho khách hàng hoặc khuyến mại thực hiện theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng; g) Trường hợp doanh nghiệp vận tải hàng không sử dụng hệ thống xuất vé được lập theo thông lệ quốc tế thì các khoản phí dịch vụ thu trên chứng từ vận tải hàng không (phí quản trị hệ thống, phí đổi chứng từ vận tải và các khoản phí khác) và các khoản thu hộ phí dịch vụ sân bay của các doanh nghiệp vận tải hàng không (như phí phục vụ hành khách, phí soi chiếu an ninh và các loại phí	suất thuế giá trị gia tăng” và “tiền thuế giá trị gia tăng”: Tổng cộng tiền thanh toán đúng với số tiền ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng. Hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi trên Bảng kê theo thứ tự bán hàng trong ngày. Bảng kê phải ghi rõ “kèm theo hóa đơn số...ngày... tháng... năm” ; a.4) Đơn giá hàng hóa, dịch vụ: Người bán ghi đơn giá hàng hóa, dịch vụ theo đơn vị tính nêu trên. Trường hợp các hàng hóa, dịch vụ sử dụng bảng kê để liệt kê các hàng hóa, dịch vụ đã bán kèm theo hóa đơn thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn giá. b) Thuế suất thuế giá trị gia tăng: Thuế suất thuế giá trị gia tăng thể hiện trên hóa đơn là thuế suất thuế giá trị gia tăng tương ứng với từng loại hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng; c) Thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng được thể hiện bằng đồng Việt	số đến hàng nghìn đối với các khoản thu trên chứng từ vận tải theo quy định của Hiệp hội hàng không quốc tế (IATA). 7. Chữ ký của người bán, chữ ký của người mua, cụ thể: a) Đối với hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, trên hóa đơn phải có chữ ký của người bán, dấu của người bán (nếu có), chữ ký của người mua (nếu có). b) Đối với hóa đơn điện tử: Trường hợp người bán là doanh nghiệp, tổ chức thì chữ ký số của người bán trên hóa đơn là chữ ký số của doanh nghiệp, tổ chức; trường hợp người bán là cá nhân thì sử dụng chữ ký số của cá nhân hoặc người được ủy quyền. Trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán và người mua thực hiện theo quy định tại <u>khoản 14</u> Điều này. 8. Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo hướng dẫn tại <u>Điều 9</u> Nghị định này và được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm	

khác) ghi trên hóa đơn là giá thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng. Doanh nghiệp hàng không được làm tròn số đến hàng nghìn đối với các khoản thu trên chứng từ vận tải theo quy định của Hiệp hội hàng không quốc tế (IATA). 6. Chữ ký của người bán, chữ ký của người mua, cụ thể: Trường hợp người bán là doanh nghiệp, tổ chức thì chữ ký số của người bán trên hóa đơn là chữ ký số của doanh nghiệp, tổ chức; trường hợp người bán là cá nhân thì sử dụng chữ ký số của cá nhân hoặc người được ủy quyền. Trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán và người mua thực hiện theo quy định tại khoản 12 và khoản 13 Điều này. 7. Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 10 Nghị định này và được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch. 8. Thời điểm ký số trên hóa đơn điện tử là thời điểm người bán, người mua sử dụng chữ ký số để ký trên hóa đơn điện tử được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch. Trường hợp hóa đơn điện tử	Nam theo chữ số Ả-rập, trừ trường hợp bán hàng thu ngoại tệ không phải chuyển đổi ra đồng Việt Nam thì thể hiện theo nguyên tệ; d) Tổng số tiền thanh toán trên hóa đơn được thể hiện bằng đồng Việt Nam theo chữ số Ả-rập và bằng chữ tiếng Việt, trừ trường hợp bán hàng thu ngoại tệ không phải chuyển đổi ra đồng Việt Nam thì tổng số tiền thanh toán thể hiện bằng nguyên tệ và bằng chữ tiếng nước ngoài; <i>d) Đối với hóa đơn bán hàng, trên hóa đơn thể hiện tỷ lệ % tính thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp người nộp thuế nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính</i>	dương lịch. <i>9.²¹ Thời điểm ký số trên hóa đơn điện tử là thời điểm người bán, người mua sử dụng chữ ký số để ký trên hóa đơn điện tử được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch. Trường hợp hóa đơn điện tử đã lập có thời điểm ký số trên hóa đơn khác thời điểm lập hóa đơn thì thời điểm ký số và thời điểm gửi cơ quan thuế cấp mã đối với hóa đơn có mã của cơ quan thuế hoặc thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ thời điểm lập hóa đơn (trừ trường hợp gửi dữ liệu theo bảng tổng hợp quy định tại điểm a.1 khoản 3 Điều 22 Nghị định này). Người bán khai thuế theo thời điểm lập hóa đơn; thời điểm khai thuế đối với người mua là thời điểm nhận hóa đơn đảm bảo đúng, đầy đủ về hình thức và nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.</i> 10. Mã của cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2	

²¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ

đã lập có thời điểm ký số trên hóa đơn khác thời điểm lập hóa đơn thì thời điểm ký số và thời điểm gửi cơ quan thuế cấp mã đối với hóa đơn có mã của cơ quan thuế hoặc thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ thời điểm lập hóa đơn (trừ trường hợp gửi dữ liệu theo bảng tổng hợp quy định tại Điều 16 Nghị định này). Người bán khai thuế theo thời điểm lập hóa đơn; thời điểm khai thuế đối với người mua là thời điểm nhận hóa đơn đảm bảo đúng, đầy đủ về hình thức và nội dung theo quy định tại Điều 9 Nghị định này. 9. Mã của cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế 10. Phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước, chiết khấu thương mại, khuyến mại (nếu có) theo hướng dẫn tại điểm e khoản 5 Điều này và các nội dung khác liên quan (nếu có). 11. Chữ viết, chữ số và đồng tiền thể hiện trên hóa đơn a) Chữ viết hiển thị trên hóa đơn là tiếng Việt. Trường hợp cần ghi thêm chữ nước ngoài thì chữ nước ngoài được đặt bên phải trong ngoặc đơn () hoặc đặt ngay dưới dòng tiếng Việt và có cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt. Trường hợp chữ trên hóa đơn là chữ tiếng Việt không dấu thì các chữ viết không dấu trên hóa đơn phải đảm bảo không dẫn tới cách hiểu sai lệch nội dung của hóa đơn.	trực tiếp trên doanh thu. e) Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức chiết khấu thương mại dành cho khách hàng hoặc khuyến mại theo quy định của pháp luật thì phải thể hiện rõ khoản chiết khấu thương mại, khuyến mại trên hóa đơn. Việc xác định giá tính thuế giá trị gia tăng (thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng) trong trường hợp áp dụng chiết khấu thương mại dành cho khách hàng hoặc khuyến mại thực hiện theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng; g) Trường hợp doanh nghiệp vận tải hàng không sử dụng hệ thống xuất vé được lập theo thông lệ quốc tế thì các khoản phí dịch vụ thu trên chứng từ vận tải hàng không (phí quản trị hệ thống, phí đổi chứng từ vận tải và các khoản phí khác) và các khoản thu hộ phí dịch vụ sân bay của các doanh nghiệp vận tải hàng không (như phí phục vụ hành khách, phí soi chiếu an ninh và các loại phí khác) ghi trên hóa đơn là giá thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng. Doanh nghiệp hàng không được làm tròn số đến hàng nghìn đối với các khoản thu trên chứng từ vận tải theo quy định của Hiệp hội hàng không quốc tế (IATA).	Điều 3 Nghị định này. 11. Phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước, chiết khấu thương mại, khuyến mại (nếu có) theo hướng dẫn tại điểm e <u>khoản 6</u> Điều này và các nội dung khác liên quan (nếu có). 12. Tên, mã số thuế của tổ chức nhận in hoá đơn đối với hóa đơn do cơ quan thuế đặt in. 13. Chữ viết, chữ số và đồng tiền thể hiện trên hóa đơn a) Chữ viết hiển thị trên hóa đơn là tiếng Việt. Trường hợp cần ghi thêm chữ nước ngoài thì chữ nước ngoài được đặt bên phải trong ngoặc đơn () hoặc đặt ngay dưới dòng tiếng Việt và có cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt. Trường hợp chữ trên hóa đơn là chữ tiếng Việt không dấu thì các chữ viết không dấu trên hóa đơn phải đảm bảo không dẫn tới cách hiểu sai lệch nội dung của hóa đơn. b) Chữ số hiển thị trên hóa đơn là chữ số Ả-rập: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. Người bán được lựa chọn: sau chữ số hàng nghìn, triệu, tỷ, nghìn tỷ, triệu tỷ, tỷ tỷ phải đặt dấu chấm (.), nếu có ghi chữ số sau chữ số hàng đơn vị phải đặt dấu phẩy (,) sau chữ số hàng đơn vị hoặc sử	<i>Chỉnh sửa câu chữ</i>

không dấu trên hóa đơn phải đảm bảo không dẫn tới cách hiểu sai lệch nội dung của hóa đơn; b) Chữ số hiển thị trên hóa đơn là chữ số Ả-rập: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. Người bán được lựa chọn: sau chữ số hàng nghìn, triệu, tỷ, nghìn tỷ, triệu tỷ, tỷ tỷ phải đặt dấu chấm (.), nếu có ghi chữ số sau chữ số hàng đơn vị phải đặt dấu phẩy (,) sau chữ số hàng đơn vị hoặc sử dụng dấu phân cách số tự nhiên là dấu phẩy (,) sau chữ số hàng nghìn, triệu, tỷ, nghìn tỷ, triệu tỷ, tỷ tỷ và sử dụng dấu chấm (.) sau chữ số hàng đơn vị trên chứng từ kế toán; c) Đồng tiền ghi trên hóa đơn là Đồng Việt Nam, ký hiệu quốc gia là “đ”. - Trường hợp nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về ngoại hối thì đơn giá, thành tiền, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thanh toán được ghi bằng ngoại tệ, đơn vị tiền tệ ghi tên ngoại tệ. Người bán đồng thời thể hiện trên hóa đơn tỷ giá ngoại tệ với đồng Việt Nam theo tỷ giá theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. - Mã ký hiệu ngoại tệ theo tiêu chuẩn quốc tế (ví dụ: 13.800,25 USD - Mười ba nghìn tám trăm đô la Mỹ và hai mươi nhăm xu, ví dụ: 5.000,50 EUR- Năm nghìn ơ-rô và	6. Chữ ký của người bán, chữ ký của người mua, cụ thể: Trường hợp người bán là doanh nghiệp, tổ chức thì chữ ký số của người bán trên hóa đơn là chữ ký số của doanh nghiệp, tổ chức; trường hợp người bán là cá nhân thì sử dụng chữ ký số của cá nhân hoặc người được ủy quyền. Trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán và người mua thực hiện theo quy định tại khoản 13 và khoản 14 Điều này. 7. Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 10 Nghị định này và được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch. 8. Thời điểm ký số trên hóa đơn điện tử là thời điểm người bán, người mua sử dụng chữ ký số để ký trên hóa đơn điện tử được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch. Trường hợp hóa đơn điện tử đã lập có thời điểm ký số trên hóa đơn khác thời điểm lập hóa đơn thì thời điểm ký số và thời điểm gửi cơ quan thuế cấp mã đối với hóa đơn có mã của cơ quan thuế hoặc thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử không có	dùng dấu phân cách số tự nhiên là dấu phẩy (,) sau chữ số hàng nghìn, triệu, tỷ, nghìn tỷ, triệu tỷ, tỷ tỷ và sử dụng dấu chấm (.) sau chữ số hàng đơn vị trên chứng từ kế toán. c) Đồng tiền ghi trên hóa đơn là Đồng Việt Nam, ký hiệu quốc gia là “đ”. - Trường hợp nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về ngoại hối thì đơn giá, thành tiền, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thanh toán được ghi bằng ngoại tệ, đơn vị tiền tệ ghi tên ngoại tệ. Người bán đồng thời thể hiện trên hóa đơn tỷ giá ngoại tệ với đồng Việt Nam theo tỷ giá theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. - Mã ký hiệu ngoại tệ theo tiêu chuẩn quốc tế (ví dụ: 13.800,25 USD - Mười ba nghìn tám trăm đô la Mỹ và hai mươi nhăm xu, ví dụ: 5.000,50 EUR- Năm nghìn ơ-rô và năm mươi xu). - Trường hợp bán hàng hóa phát sinh bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về ngoại hối và được nộp thuế bằng ngoại tệ thì tổng số	

năm mươi xu). - Trường hợp bán hàng hóa phát sinh bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về ngoại hối và được nộp thuế bằng ngoại tệ thì tổng số tiền thanh toán thể hiện trên hóa đơn theo ngoại tệ, không phải quy đổi ra đồng Việt Nam. 12. Một số trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết có đầy đủ các nội dung a) Trên hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có chữ ký điện tử của người mua (bao gồm cả trường hợp lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng ở nước ngoài). Trường hợp người mua là cơ sở kinh doanh và người mua, người bán có thỏa thuận về việc người mua đáp ứng các điều kiện kỹ thuật để ký số, ký điện tử trên hóa đơn điện tử do người bán lập thì hóa đơn điện tử có chữ ký số, ký điện tử của người bán và người mua theo thỏa thuận giữa hai bên; b) Đối với hóa đơn điện tử của cơ quan thuế cấp theo từng lần phát sinh không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán, người mua; c) Đối với hóa đơn điện tử bán hàng	mã của cơ quan thuế chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ thời điểm lập hóa đơn (trừ trường hợp gửi dữ liệu theo bảng tổng hợp quy định tại Điều 16 Nghị định này). Người bán khai thuế theo thời điểm lập hóa đơn; thời điểm khai thuế đối với người mua là thời điểm nhận hóa đơn đảm bảo đúng, đầy đủ về hình thức và nội dung theo quy định tại Điều 9 Nghị định này. 9. Mã của cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế. 10. Phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước, chiết khấu thương mại, khuyến mại (nếu có) theo hướng dẫn tại điểm e khoản 6 Điều này và các nội dung khác liên quan (nếu có). 11. Chữ viết, chữ số và đồng tiền thể hiện trên hóa đơn a) Chữ viết hiển thị trên hóa đơn là tiếng Việt. Trường hợp cần ghi thêm chữ nước ngoài thì chữ nước ngoài được đặt bên phải trong ngoặc đơn () hoặc đặt ngay dưới	tiền thanh toán thể hiện trên hóa đơn theo ngoại tệ, không phải quy đổi ra đồng Việt Nam. 14. Một số trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết có đầy đủ các nội dung a) Trên hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có chữ ký điện tử của người mua (bao gồm cả trường hợp lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng ở nước ngoài). Trường hợp người mua là cơ sở kinh doanh và người mua, người bán có thỏa thuận về việc người mua đáp ứng các điều kiện kỹ thuật để ký số, ký điện tử trên hóa đơn điện tử do người bán lập thì hóa đơn điện tử có chữ ký số, ký điện tử của người bán và người mua theo thỏa thuận giữa hai bên. b) Đối với hóa đơn điện tử của cơ quan thuế cấp theo từng lần phát sinh không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán, người mua. c)²² Đối với hóa đơn điện tử bán hàng tại siêu thị, trung tâm thương	

²² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

tại siêu thị, trung tâm thương mại, **rạp chiếu phim** mà người mua là cá nhân không **cung cấp thông tin người mua-kinh doanh** thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có tên, địa chỉ, **mã số thuế số định danh cá nhân** người mua, chữ ký số của người mua.

Đối với hóa đơn điện tử bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không **cung cấp thông tin người mua-kinh doanh** thì không nhất thiết phải có các chỉ tiêu: Tên, địa chỉ, **mã số thuế số định danh cá nhân** của người mua, chữ ký số của người mua.

Trường hợp người mua không cung cấp thông tin thì trên hóa đơn thể hiện rõ **“Người mua không cung cấp thông tin”**

d) Đối với hóa đơn điện tử là tem, vé, thẻ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán (trừ trường hợp tem, vé, thẻ là hóa đơn điện tử do cơ quan thuế cấp mã), tiêu thức người mua (tên, địa chỉ, mã số thuế), tiền thuế, thuế suất thuế giá trị gia tăng. Trường hợp tem, vé, thẻ điện tử có sẵn mệnh giá thì không nhất thiết phải có tiêu thức đơn vị tính, số lượng, đơn giá;

đ) Đối với chứng từ điện tử dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế cho người mua là cá nhân không kinh doanh được xác định là hóa đơn điện tử thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu hóa đơn, số thứ tự

dòng tiếng Việt và có cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt. Trường hợp chữ trên hóa đơn là chữ tiếng Việt không dấu thì các chữ viết không dấu trên hóa đơn phải đảm bảo không dẫn tới cách hiểu sai lệch nội dung của hóa đơn;

b) Chữ số hiển thị trên hóa đơn là chữ số Ả-rập: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. Người bán được lựa chọn: sau chữ số hàng nghìn, triệu, tỷ, nghìn tỷ, triệu tỷ, tỷ tỷ phải đặt dấu chấm (.), nếu có ghi chữ số sau chữ số hàng đơn vị phải đặt dấu phẩy (,) sau chữ số hàng đơn vị hoặc sử dụng dấu phân cách số tự nhiên là dấu phẩy (,) sau chữ số hàng nghìn, triệu, tỷ, nghìn tỷ, triệu tỷ, tỷ tỷ và sử dụng dấu chấm (.) sau chữ số hàng đơn vị trên chứng từ kế toán;

c) Đồng tiền ghi trên hóa đơn là Đồng Việt Nam, ký hiệu quốc gia là “đ”.

- Trường hợp nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về ngoại hối thì đơn giá, thành tiền, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thanh toán được ghi bằng ngoại tệ, đơn vị tiền tệ ghi tên ngoại tệ. Người bán đồng thời thể hiện trên hóa đơn tỷ giá

mại mà người mua là cá nhân không kinh doanh thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có tên, địa chỉ, mã số thuế người mua, chữ ký số của người mua.

Đối với hóa đơn điện tử bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không kinh doanh thì không nhất thiết phải có các chỉ tiêu: Tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký số của người mua.

d) Đối với hóa đơn điện tử là tem, vé, thẻ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán (trừ trường hợp tem, vé, thẻ là hóa đơn điện tử do cơ quan thuế cấp mã), tiêu thức người mua (tên, địa chỉ, mã số thuế), tiền thuế, thuế suất thuế giá trị gia tăng. Trường hợp tem, vé, thẻ điện tử có sẵn mệnh giá thì không nhất thiết phải có tiêu thức đơn vị tính, số lượng, đơn giá.

đ) Đối với chứng từ điện tử dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế cho người mua là cá nhân không kinh doanh được xác định là hóa đơn điện tử thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu hóa đơn, số thứ tự hóa đơn, thuế suất thuế giá

hóa đơn, thuế suất thuế giá trị gia tăng, mã số thuế, địa chỉ người mua, chữ ký số của người bán. Trường hợp tổ chức kinh doanh hoặc tổ chức không kinh doanh mua dịch vụ vận tải hàng không thì chứng từ điện tử dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế cho các cá nhân của tổ chức kinh doanh, cá nhân của tổ chức không kinh doanh thì không được xác định là hóa đơn điện tử. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không phải lập hóa đơn điện tử có đầy đủ các nội dung theo quy định giao cho tổ chức có cá nhân sử dụng dịch vụ vận tải hàng không; c) Đối với hóa đơn của hoạt động xây dựng, lắp đặt; hoạt động xây nhà để bán có thu tiền theo tiến độ theo hợp đồng thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn vị tính, số lượng, đơn giá; g) Đối với Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ thì trên Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ thể hiện các thông tin liên quan lệnh điều động nội bộ, người nhận hàng, người xuất hàng, địa điểm kho xuất, địa điểm nhận hàng, phương tiện vận chuyển. Cụ thể: tên người mua thể hiện người nhận hàng, địa chỉ người mua thể hiện địa điểm kho nhận hàng; tên người bán thể hiện người xuất hàng, địa chỉ người bán thể hiện địa điểm kho xuất	ngoại tệ với đồng Việt Nam theo tỷ giá theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. - Mã ký hiệu ngoại tệ theo tiêu chuẩn quốc tế (ví dụ: 13.800,25 USD - Mười ba nghìn tám trăm đô la Mỹ và hai mươi nhăm xu, ví dụ: 5.000,50 EUR- Năm nghìn ơ-rô và năm mươi xu). - Trường hợp bán hàng hóa phát sinh bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về ngoại hối và được nộp thuế bằng ngoại tệ thì tổng số tiền thanh toán thể hiện trên hóa đơn theo ngoại tệ, không phải quy đổi ra đồng Việt Nam. 12. Một số trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết có đầy đủ các nội dung a) Trên hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có chữ ký điện tử của người mua (bao gồm cả trường hợp lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng ở nước ngoài). Trường hợp người mua là cơ sở kinh doanh và người mua, người bán có thỏa thuận về việc người mua đáp ứng các điều kiện kỹ thuật để ký số, ký điện tử trên hóa đơn điện tử do người bán lập thì hóa đơn điện tử có chữ ký số, ký điện tử của người	trị gia tăng, mã số thuế, địa chỉ người mua, chữ ký số của người bán. Trường hợp tổ chức kinh doanh hoặc tổ chức không kinh doanh mua dịch vụ vận tải hàng không thì chứng từ điện tử dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế cho các cá nhân của tổ chức kinh doanh, cá nhân của tổ chức không kinh doanh thì không được xác định là hóa đơn điện tử. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không phải lập hóa đơn điện tử có đầy đủ các nội dung theo quy định giao cho tổ chức có cá nhân sử dụng dịch vụ vận tải hàng không. e) Đối với hóa đơn của hoạt động xây dựng, lắp đặt; hoạt động xây nhà để bán có thu tiền theo tiến độ theo hợp đồng thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn vị tính, số lượng, đơn giá. g) Đối với Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ thì trên Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ thể hiện các thông tin liên quan lệnh điều động nội bộ, người nhận hàng, người xuất hàng, địa điểm kho xuất, địa điểm nhận hàng, phương tiện vận chuyển. Cụ thể:	

hàng và phương tiện vận chuyển; không thể hiện tiền thuế, thuế suất, tổng số tiền thanh toán. Đối với Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý thì trên Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý thể hiện các thông tin như hợp đồng kinh tế, người vận chuyển, phương tiện vận chuyển, địa điểm kho xuất, địa điểm kho nhận, tên sản phẩm hàng hóa, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, thành tiền. Cụ thể: ghi số, ngày tháng năm hợp đồng kinh tế ký giữa tổ chức, cá nhân; họ tên người vận chuyển, hợp đồng vận chuyển (nếu có), địa chỉ người bán thể hiện địa điểm kho xuất hàng; h) Hóa đơn sử dụng cho thanh toán Interline giữa các hãng hàng không được lập theo quy định của Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có các chỉ tiêu: ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu hóa đơn, tên địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký số của người mua, đơn vị tính, số lượng, đơn giá; i) Hóa đơn doanh nghiệp vận chuyển hàng không xuất cho đại lý là hóa đơn xuất ra theo báo cáo đã đối chiếu giữa hai bên và theo bảng kê tổng hợp thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn giá; k) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt, sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp quốc phòng an ninh phục vụ hoạt động quốc phòng an ninh theo quy định	bán và người mua theo thỏa thuận giữa hai bên; b) Đối với hóa đơn điện tử của cơ quan thuế cấp theo từng lần phát sinh không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán, người mua; c) Đối với hóa đơn điện tử bán hàng tại siêu thị, trung tâm thương mại mà người mua là cá nhân không cung cấp thông tin người mua thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có tên, địa chỉ, số định danh cá nhân người mua, chữ ký số của người mua. Đối với hóa đơn điện tử bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không cung cấp thông tin người mua thì không nhất thiết phải có các chỉ tiêu: Tên, địa chỉ, số định danh cá nhân của người mua, chữ ký số của người mua. d) Đối với hóa đơn điện tử là tem, vé, thẻ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán (trừ trường hợp tem, vé, thẻ là hóa đơn điện tử do cơ quan thuế cấp mã), tiêu thức người mua (tên, địa chỉ, mã số thuế), tiền thuế, thuế suất thuế giá trị gia tăng. Trường hợp tem, vé, thẻ điện tử có sẵn mệnh giá thì không nhất thiết phải có tiêu thức đơn vị tính, số lượng,	tên người mua thể hiện người nhận hàng, địa chỉ người mua thể hiện địa điểm kho nhận hàng; tên người bán thể hiện người xuất hàng, địa chỉ người bán thể hiện địa điểm kho xuất hàng và phương tiện vận chuyển; không thể hiện tiền thuế, thuế suất, tổng số tiền thanh toán. Đối với Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý thì trên Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý thể hiện các thông tin như hợp đồng kinh tế, người vận chuyển, phương tiện vận chuyển, địa điểm kho xuất, địa điểm kho nhận, tên sản phẩm hàng hóa, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, thành tiền. Cụ thể: ghi số, ngày tháng năm hợp đồng kinh tế ký giữa tổ chức, cá nhân; họ tên người vận chuyển, hợp đồng vận chuyển (nếu có), địa chỉ người bán thể hiện địa điểm kho xuất hàng. h) Hóa đơn sử dụng cho thanh toán Interline giữa các hãng hàng không được lập theo quy định của Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có các chỉ tiêu: ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu hóa đơn, tên địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký số của người mua, đơn vị tính, số lượng, đơn giá. i) Hóa đơn doanh nghiệp vận	

của Chính phủ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn vị tính; số lượng; đơn giá; phần tên hàng hóa, dịch vụ ghi cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng ký kết giữa các bên; l) Đối với hóa đơn điện tử hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng không nhất thiết phải có tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký số của người mua; <i>m) Đối với hóa đơn điện tử ủy nhiệm thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán, bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm ký số trên hóa đơn điện tử được ủy nhiệm lập;</i> <i>n) Đối với hóa đơn thương mại điện tử trên hóa đơn không nhất thiết phải có số định danh, chữ ký số của người mua.</i> <i>o) Đối với hóa đơn tổng lập cho các giao dịch bán hàng trong ngày không nhất thiết phải có thông tin người mua.</i> 13. Hóa đơn điện tử từ máy tính tiền có các nội dung sau đây: a) Tên, địa chỉ, mã số thuế người bán; b) Tên, địa chỉ, mã số thuế/số định danh cá nhân/số điện thoại của người mua	đơn giá; đ) Đối với chứng từ điện tử dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế cho người mua là cá nhân không kinh doanh được xác định là hóa đơn điện tử thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu hóa đơn, số thứ tự hóa đơn, thuế suất thuế giá trị gia tăng, mã số thuế, địa chỉ người mua, chữ ký số của người bán. Trường hợp tổ chức kinh doanh hoặc tổ chức không kinh doanh mua dịch vụ vận tải hàng không thì chứng từ điện tử dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế cho các cá nhân của tổ chức kinh doanh, cá nhân của tổ chức không kinh doanh thì không được xác định là hóa đơn điện tử. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không phải lập hóa đơn điện tử có đầy đủ các nội dung theo quy định giao cho tổ chức có cá nhân sử dụng dịch vụ vận tải hàng không; e) Đối với hóa đơn của hoạt động	chuyên hàng không xuất cho đại lý là hóa đơn xuất ra theo báo cáo đã đối chiếu giữa hai bên và theo bảng kê tổng hợp thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn giá. k) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt, sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp quốc phòng an ninh phục vụ hoạt động quốc phòng an ninh theo quy định của Chính phủ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn vị tính; số lượng; đơn giá; phần tên hàng hóa, dịch vụ ghi cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng ký kết giữa các bên. <i>l)²³ Đối với hóa đơn điện tử hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng không nhất thiết phải có tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký số của người mua</i> 15. Nội dung khác trên hóa đơn Ngoài các nội dung hướng dẫn từ khoản 1 đến khoản 13 Điều này, doanh nghiệp, tổ chức, hộ, cá nhân kinh doanh có thể tạo thêm thông tin về biểu trưng hay lo-go để thể hiện nhãn hiệu, thương hiệu hay	

²³ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ

theo quy định (nếu người mua yêu cầu); c) Tên hàng hóa, dịch vụ, đơn giá, số lượng, giá thanh toán. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ phải ghi rõ nội dung giá bán chưa thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán có thuế giá trị gia tăng; d) Thời điểm lập hóa đơn; d) Mã của cơ quan thuế hoặc dữ liệu điện tử để người mua có thể truy xuất, kê khai thông tin hóa đơn điện tử từ máy tính tiền. Người bán gửi hóa đơn điện tử cho người mua bằng hình thức điện tử (tin nhắn, thư điện tử và các hình thức khác) hoặc cung cấp đường dẫn hoặc mã QR để người mua tra cứu, tải hóa đơn điện tử. 14. Nội dung khác trên hóa đơn Ngoài các nội dung hướng dẫn từ khoản 1 đến khoản 14 Điều này, tổ chức kinh tế, tổ chức, hộ, cá nhân kinh doanh có thể tạo thêm thông tin về biểu trưng hay lo-go để thể hiện nhãn hiệu, thương hiệu hay hình ảnh đại diện của người bán. Tùy theo đặc điểm, tính	xây dựng, lắp đặt; hoạt động xây nhà để bán có thu tiền theo tiến độ theo hợp đồng thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn vị tính, số lượng, đơn giá; g) Đối với Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ thì trên Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ thể hiện các thông tin liên quan lệnh điều động nội bộ, người nhận hàng, người xuất hàng, địa điểm kho xuất, địa điểm nhận hàng, phương tiện vận chuyển. Cụ thể: tên người mua thể hiện người nhận hàng, địa chỉ người mua thể hiện địa điểm kho nhận hàng; tên người bán thể hiện người xuất hàng, địa chỉ người bán thể hiện địa điểm kho xuất hàng và phương tiện vận chuyển; không thể hiện tiền thuế, thuế suất, tổng số tiền thanh toán. Đối với Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý thì trên Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý thể hiện các thông tin như hợp đồng kinh tế, người vận chuyển, phương tiện vận chuyển, địa điểm kho xuất, địa	hình ảnh đại diện của người bán. Tùy theo đặc điểm, tính chất giao dịch và yêu cầu quản lý, trên hóa đơn có thể thể hiện thông tin về Hợp đồng mua bán, lệnh vận chuyển, mã khách hàng và các thông tin khác. 16. Nội dung hóa đơn bán tài sản công thực hiện theo hướng dẫn lập hóa đơn bán tài sản công theo Mẫu số 08/TSC-HĐ ban hành kèm theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. <i>17.²⁴ Hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế đảm bảo nội dung quy định tại Điều này và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện khoản này.</i> Điều 11. Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền²⁵ <i>1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều 51 có mức doanh thu hằng</i>	

²⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ

²⁵ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ

chất giao dịch và yêu cầu quản lý, trên hóa đơn có thể thể hiện thông tin về Hợp đồng mua bán, lệnh vận chuyển, mã khách hàng và các thông tin khác. 15. Nội dung hóa đơn bán tài sản công thực hiện theo hướng dẫn lập hóa đơn bán tài sản công theo Mẫu số 07/TSC-HĐ ban hành kèm theo Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. 16. Hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế đảm bảo nội dung quy định tại Điều này và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện khoản này.	điểm kho nhận, tên sản phẩm hàng hóa, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, thành tiền. Cụ thể: ghi số, ngày tháng năm hợp đồng kinh tế ký giữa tổ chức, cá nhân; họ tên người vận chuyển, hợp đồng vận chuyển (nếu có), địa chỉ người bán thể hiện địa điểm kho xuất hàng; h) Hóa đơn sử dụng cho thanh toán Interline giữa các hãng hàng không được lập theo quy định của Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có các chỉ tiêu: ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu hóa đơn, tên địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký số của người mua, đơn vị tính, số lượng, đơn giá; i) Hóa đơn doanh nghiệp vận chuyển hàng không xuất cho đại lý là hóa đơn xuất ra theo báo cáo đã đối chiếu giữa hai bên và theo bảng kê tổng hợp thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn giá; k) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt, sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp quốc phòng an ninh phục vụ hoạt động quốc phòng an ninh theo quy định của Chính phủ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn vị tính; số lượng; đơn giá; phần tên hàng hóa, dịch vụ ghi cung cấp	<i>năm từ 01 tỷ đồng trở lên, khoản 2 Điều 90, khoản 3 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và doanh nghiệp có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trong đó có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng (trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); ăn uống; nhà hàng; khách sạn; dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí, hoạt động chiếu phim, dịch vụ phục vụ cá nhân khác theo quy định về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.</i> <i>2. Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế đảm bảo nguyên tắc sau:</i> <i>a) Nhận biết được hóa đơn in từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế;</i> <i>b) Không bắt buộc có chữ ký số;</i> <i>c) Khoản chi mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn (hoặc sao chụp hóa đơn hoặc tra thông tin từ Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế về hóa đơn) được khởi</i>	

	hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng ký kết giữa các bên; l) Đối với hóa đơn điện tử hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng không nhất thiết phải có tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký số của người mua; m) Đối với hóa đơn điện tử ủy nhiệm thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán, bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm ký số trên hóa đơn điện tử được ủy nhiệm lập; n) Đối với hóa đơn thương mại điện tử trên hóa đơn không nhất thiết phải có mã số thuế, chữ ký số của người mua. 13. Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có các nội dung sau đây: a) Tên, địa chỉ, mã số thuế người bán; b) Tên, địa chỉ, mã số thuế/số định danh cá nhân/số điện thoại của người mua theo quy định (nếu người mua yêu cầu); c) Tên hàng hóa, dịch vụ, đơn giá, số lượng, giá thanh toán. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ phải ghi	tạo từ máy tính tiền được xác định là khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp khi xác định nghĩa vụ thuế. 3. Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có các nội dung sau đây: a) Tên, địa chỉ, mã số thuế người bán; b) Tên, địa chỉ, mã số thuế/số định danh cá nhân/số điện thoại của người mua theo quy định (nếu người mua yêu cầu); c) Tên hàng hóa, dịch vụ, đơn giá, số lượng, giá thanh toán. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ phải ghi rõ nội dung giá bán chưa thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán có thuế giá trị gia tăng; d) Thời điểm lập hóa đơn; d) Mã của cơ quan thuế hoặc dữ liệu điện tử để người mua có thể truy xuất, kê khai thông tin hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền. Người bán gửi hoá đơn điện tử cho người mua bằng hình thức điện tử (tin nhắn, thư điện tử và các hình thức khác) hoặc cung cấp đường	

	rõ nội dung giá bán chưa thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán có thuế giá trị gia tăng; d) Thời điểm lập hóa đơn; đ) Mã của cơ quan thuế hoặc dữ liệu điện tử để người mua có thể truy xuất, kê khai thông tin hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền. Người bán gửi hóa đơn điện tử cho người mua bằng hình thức điện tử (tin nhắn, thư điện tử và các hình thức khác) hoặc cung cấp đường dẫn hoặc mã QR để người mua tra cứu, tải hóa đơn điện tử. 14. Nội dung khác trên hóa đơn Ngoài các nội dung hướng dẫn từ khoản 1 đến khoản 14 Điều này, tổ chức kinh tế, tổ chức, hộ, cá nhân kinh doanh có thể tạo thêm thông tin về biểu trưng hay lo-go để thể hiện nhãn hiệu, thương hiệu hay hình ảnh đại diện của người bán. Tùy theo đặc điểm, tính chất giao dịch và yêu cầu quản lý, trên hóa đơn có thể thể hiện thông tin về Hợp đồng mua bán, lệnh vận chuyển, mã khách hàng và các thông tin khác. 15. Nội dung hóa đơn bán tài sản công thực hiện theo hướng dẫn lập	dẫn hoặc mã QR để người mua tra cứu, tải hóa đơn điện tử.	Bổ sung quy định hóa đơn tổng lập cho các giao dịch bán hàng trong ngày không nhất thiết phải có thông tin người mua.

	hóa đơn bán tài sản công theo Mẫu số 07/TSC-HĐ ban hành kèm theo Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. 16. Hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế đảm bảo nội dung quy định tại Điều này và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện khoản này.		

Điều 9. Thời điểm lập hóa đơn 1. Thời điểm lập hóa đơn đối với bán hàng hóa (bao gồm cả bán, chuyển nhượng tài sản công và bán hàng dự trữ quốc gia) là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Đối với xuất khẩu hàng hóa (bao gồm cả gia công xuất khẩu), thời điểm lập hóa đơn thương mại điện tử, hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử do người bán tự xác định nhưng chậm nhất không quá ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày hàng hóa được thông quan theo quy định pháp luật về hải quan. 2. Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ (bao gồm cả cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài) không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền (không bao gồm trường hợp thu tiền đặt cọc theo quy định Bộ luật Dân sự hoặc tam ứng để đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp các	Điều 10. Thời điểm lập hóa đơn 1. Thời điểm lập hóa đơn đối với bán hàng hóa (bao gồm cả bán, chuyển nhượng tài sản công và bán hàng dự trữ quốc gia) là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Đối với xuất khẩu hàng hóa (bao gồm cả gia công xuất khẩu), thời điểm lập hóa đơn thương mại điện tử, hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử do người bán tự xác định nhưng chậm nhất không quá ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày hàng hóa được thông quan theo quy định pháp luật về hải quan. 2. Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ (bao gồm cả cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài) không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước	Điều 9. Thời điểm lập hóa đơn 1.²⁶ Thời điểm lập hóa đơn đối với bán hàng hóa (bao gồm cả bán, chuyển nhượng tài sản công và bán hàng dự trữ quốc gia) là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Đối với xuất khẩu hàng hóa (bao gồm cả gia công xuất khẩu), thời điểm lập hóa đơn thương mại điện tử, hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử do người bán tự xác định nhưng chậm nhất không quá ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày hàng hóa được thông quan theo quy định pháp luật về hải quan. 2.²⁷ Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ (bao gồm cả cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài) không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch	Điều 10 cơ bản kế thừa quy định tại Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP. Dự thảo Nghị định hoàn thiện một số khoản để phù hợp, tránh vướng mắc trong thực tế. Đối với cung cấp dịch vụ, dự thảo khẳng định nguyên tắc lập hóa đơn tại thời điểm hoàn thành cung ứng hoặc thời điểm thu tiền nếu thu trước; đồng thời bổ sung trường hợp tiền đặt cọc dịch vụ lưu trú không phải là thời điểm lập hóa đơn, nhằm tránh ghi nhận doanh thu khi dịch vụ chưa được cung cấp. Đối với các hoạt động phát sinh số lượng lớn, cần đối soát dữ liệu (như điện, viễn thông, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, dịch vụ liên quan tài sản mã hóa...), dự thảo cho phép

²⁶Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

²⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

dịch vụ): ~~Kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính, thuế; thẩm định giá; khảo sát, thiết kế kỹ thuật; tư vấn giám sát; lập dự án đầu tư xây dựng, đặt phòng, đặt chỗ cho lưu trú.~~

3. Trường hợp giao hàng nhiều lần hoặc bàn giao từng hạng mục, công đoạn dịch vụ thì mỗi lần giao hàng hoặc bàn giao đều phải lập hóa đơn cho khối lượng, giá trị hàng hóa, dịch vụ được giao tương ứng.

4. Thời điểm lập hóa đơn đối với một số trường hợp cụ thể như sau:

a) Đối với các trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát số liệu giữa doanh nghiệp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và khách hàng, đối tác gồm: Trường hợp cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, cung ứng nhiên liệu hàng không cho các hãng hàng không, hoạt động cung cấp điện (trừ đối tượng quy định tại điểm g khoản này), cung cấp dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, nước, dịch vụ truyền hình, dịch vụ quảng cáo truyền hình, dịch vụ thương mại điện tử, dịch vụ bưu chính và chuyển phát (bao gồm cả dịch vụ đại lý, dịch vụ thu hộ, chi hộ), dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ logistic, **dịch vụ hoa tiêu hàng hải**,

hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền (không bao gồm trường hợp thu tiền đặt cọc hoặc tạm ứng để đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp các dịch vụ: Kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính, thuế; thẩm định giá; khảo sát, thiết kế kỹ thuật; tư vấn giám sát; lập dự án đầu tư xây dựng, **đặt phòng, đặt chỗ cho lưu trú**).

3. Trường hợp giao hàng nhiều lần hoặc bàn giao từng hạng mục, công đoạn dịch vụ thì mỗi lần giao hàng hoặc bàn giao đều phải lập hóa đơn cho khối lượng, giá trị hàng hóa, dịch vụ được giao tương ứng.

4. Thời điểm lập hóa đơn đối với một số trường hợp cụ thể như sau:

a) Đối với các trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát số liệu giữa doanh nghiệp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và khách hàng, đối tác gồm: Trường hợp cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, cung ứng nhiên liệu hàng không cho các hãng hàng không,

vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền (không bao gồm trường hợp thu tiền đặt cọc hoặc tạm ứng để đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp các dịch vụ: Kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính, thuế; thẩm định giá; khảo sát, thiết kế kỹ thuật; tư vấn giám sát; lập dự án đầu tư xây dựng).

3. Trường hợp giao hàng nhiều lần hoặc bàn giao từng hạng mục, công đoạn dịch vụ thì mỗi lần giao hàng hoặc bàn giao đều phải lập hóa đơn cho khối lượng, giá trị hàng hóa, dịch vụ được giao tương ứng.

4. Thời điểm lập hóa đơn đối với một số trường hợp cụ thể như sau:

a)²⁸ *Đối với các trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát số liệu giữa doanh nghiệp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và khách hàng, đối tác gồm: Trường hợp cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, cung ứng nhiên liệu hàng không cho các hãng hàng không, hoạt động cung cấp điện*

lập hóa đơn tại thời điểm hoàn thành đối soát nhưng không quá ngày 07 của tháng sau hoặc 07 ngày kể từ khi kết thúc kỳ quy ước. Việc bổ sung dịch vụ bảo hiểm và **dịch vụ liên quan tài sản mã hóa theo Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP** xuất phát từ đặc thù giao dịch qua nhiều kênh, cần tổng hợp, đối chiếu số liệu trước khi lập hóa đơn.

Sửa đổi quy định đối với hoạt động cho vay theo hướng xác định thời điểm lập hóa đơn phù hợp với kỳ thu lãi thực tế; đồng thời quy định rõ cơ chế lập hóa đơn trong hoạt động đồng bảo hiểm để bảo đảm thống nhất thực hiện trước đây được quy định tại Thông tư số 09/2011/TT-BTC hướng dẫn:

“
b) Trường hợp đồng bảo hiểm:

- Khi thu phí bảo hiểm,

²⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

dịch vụ quảng cáo trên các trang báo điện tử, nền tảng số, dịch vụ công nghệ thông tin (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này) được bán theo kỳ nhất định, dịch vụ ngân hàng (trừ hoạt động cho vay), chuyển tiền quốc tế, dịch vụ chứng khoán, **dịch vụ tài sản mã hóa**, xỏ số điện toán, thu phí sử dụng đường bộ giữa nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ thu phí; **dịch vụ bảo hiểm; dịch vụ bảo vệ**; dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ của sở giao dịch hàng hóa, dịch vụ thông tin tín dụng, dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi (đối với khách hàng là các doanh nghiệp, tổ chức) và các trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp dịch vụ hoặc không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước. Kỳ quy ước để làm căn cứ tính lượng hàng hóa, dịch vụ cung cấp căn cứ thỏa thuận giữa đơn vị bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với người mua;

b) Đối với dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ công nghệ thông tin (bao gồm dịch vụ trung gian thanh toán sử dụng trên nền tảng viễn thông, công nghệ thông tin) phải thực hiện đối soát dữ liệu kết nối giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu về

hoạt động cung cấp điện (trừ đối tượng quy định tại điểm g khoản này), cung cấp dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, nước, dịch vụ truyền hình, dịch vụ quảng cáo truyền hình, dịch vụ thương mại điện tử, dịch vụ bưu chính và chuyển phát (bao gồm cả dịch vụ đại lý, dịch vụ thu hộ, chi hộ), dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ logistic, dịch vụ công nghệ thông tin (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này) được bán theo kỳ nhất định, dịch vụ ngân hàng (trừ hoạt động cho vay), chuyển tiền quốc tế, dịch vụ chứng khoán, **dịch vụ tài sản mã hóa**, xỏ số điện toán, thu phí sử dụng đường bộ giữa nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ thu phí; **dịch vụ bảo hiểm; dịch vụ bảo vệ**; dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ của sở giao dịch hàng hóa, dịch vụ thông tin tín dụng, dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi (đối với khách hàng là các doanh nghiệp, tổ chức) và các trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp dịch vụ hoặc không quá 07

(trừ đối tượng quy định tại điểm h khoản này), **cung cấp dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, nước, dịch vụ truyền hình, dịch vụ quảng cáo truyền hình, dịch vụ thương mại điện tử, dịch vụ bưu chính và chuyển phát (bao gồm cả dịch vụ đại lý, dịch vụ thu hộ, chi hộ), dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ logistic, dịch vụ công nghệ thông tin (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này) được bán theo kỳ nhất định, dịch vụ ngân hàng (trừ hoạt động cho vay), chuyển tiền quốc tế, dịch vụ chứng khoán, xỏ số điện toán, thu phí sử dụng đường bộ giữa nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ thu phí và các trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp dịch vụ hoặc không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước. Kỳ quy ước để làm căn cứ tính lượng hàng hóa, dịch vụ cung cấp căn cứ thỏa thuận giữa đơn vị bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với người mua.**

b) Đối với dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị

từ doanh nghiệp đồng bảo hiểm cấp hóa đơn GTGT cho khách hàng theo phân phí bảo hiểm nhận được và kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định. Trường hợp ủy quyền cho một doanh nghiệp thu hộ phí bảo hiểm hoặc chỉ có một doanh nghiệp đứng tên trong hợp đồng thì thực hiện như đối với trường hợp thu hộ phí bảo hiểm hướng dẫn tại tiết d, khoản 2 Điều 9 Thông tư này.

- Khi mua hàng hóa, dịch vụ để bồi thường hoặc thanh toán các khoản chi khác liên quan đến hợp đồng đồng bảo hiểm, hóa đơn GTGT mang tên, địa chỉ, mã số thuế của doanh nghiệp nào thì doanh nghiệp đó thực hiện kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào và hạch toán chi phí theo quy định chung. Trường hợp doanh nghiệp đồng bảo hiểm ủy quyền cho doanh nghiệp đứng tên trên hợp đồng chi thì thực hiện như đối với trường hợp chi hộ hướng dẫn tại tiết d, khoản 2, Điều 9

cước dịch vụ theo hợp đồng kinh tế giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ nhưng chậm nhất không quá 2 tháng kể từ tháng phát sinh cước dịch vụ kết nối.

Trường hợp cung cấp dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng) thông qua bán thẻ trả trước, thu cước phí hòa mạng khi khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ mà khách hàng không yêu cầu xuất hóa đơn giá trị gia tăng hoặc không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế thì cuối mỗi ngày hoặc định kỳ trong tháng, cơ sở kinh doanh dịch vụ lập chung một hóa đơn giá trị gia tăng ghi nhận tổng doanh thu phát sinh theo từng dịch vụ người mua không lấy hóa đơn hoặc không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế;

c) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền;

d) Đối với tổ chức kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng:

d.1) Trường hợp chưa chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng: Có thực hiện thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng thì thời điểm lập hóa đơn là ngày thu tiền hoặc theo thỏa

ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước. Kỳ quy ước để làm căn cứ tính lượng hàng hóa, dịch vụ cung cấp căn cứ thỏa thuận giữa đơn vị bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với người mua;

b) Đối với dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ công nghệ thông tin (bao gồm dịch vụ trung gian thanh toán sử dụng trên nền tảng viễn thông, công nghệ thông tin) phải thực hiện đối soát dữ liệu kết nối giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu về cước dịch vụ theo hợp đồng kinh tế giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ nhưng chậm nhất không quá 2 tháng kể từ tháng phát sinh cước dịch vụ kết nối.

Trường hợp cung cấp dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng) thông qua bán thẻ trả trước, thu cước phí hòa mạng khi khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ mà khách hàng không yêu cầu xuất hóa đơn giá trị gia tăng hoặc không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế thì cuối mỗi ngày hoặc định kỳ trong tháng, cơ sở kinh doanh dịch vụ lập chung một hóa đơn giá trị gia tăng ghi nhận

gia tăng), dịch vụ công nghệ thông tin (bao gồm dịch vụ trung gian thanh toán sử dụng trên nền tảng viễn thông, công nghệ thông tin) phải thực hiện đối soát dữ liệu kết nối giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu về cước dịch vụ theo hợp đồng kinh tế giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ nhưng chậm nhất không quá 2 tháng kể từ tháng phát sinh cước dịch vụ kết nối.

Trường hợp cung cấp dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng) thông qua bán thẻ trả trước, thu cước phí hòa mạng khi khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ mà khách hàng không yêu cầu xuất hóa đơn GTGT hoặc không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế thì cuối mỗi ngày hoặc định kỳ trong tháng, cơ sở kinh doanh dịch vụ lập chung một hóa đơn GTGT ghi nhận tổng doanh thu phát sinh theo từng dịch vụ người mua không lấy hóa đơn hoặc không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế.

c) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối

Thông tư này.

Đối với các khoản chi bồi thường, chi phí khác phát sinh chung mà không tách riêng được cho từng doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm thì doanh nghiệp được ủy quyền thực hiện kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào của các khoản chi này. Khi phân bổ chi phí cho từng doanh nghiệp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp đứng tên cấp hóa đơn GTGT; trên hóa đơn ghi rõ chi bồi thường và các khoản chi khác liên quan đến hợp đồng đồng bảo hiểm (số, ngày, tháng, năm của hợp đồng) do doanh nghiệp đứng tên thực hiện, dòng thuế GTGT không ghi và gạch bỏ. Hóa đơn này là căn cứ để các doanh nghiệp đồng bảo hiểm hạch toán chi phí và doanh nghiệp đứng tên hạch toán giảm khoản phải thu (không hạch toán vào doanh thu)."

Tuy nhiên Thông tư 09/2011/TT-BTC đã hết hiệu lực từ 01/7/2025.

thuận thanh toán trong hợp đồng. d.2) Trường hợp đã chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng: Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. đ) Thời điểm lập hóa đơn đối với các trường hợp tổ chức kinh doanh mua dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế chậm nhất không quá 05 ngày kế tiếp kể từ ngày chứng từ dịch vụ vận tải hàng không xuất ra trên hệ thống website và hệ thống thương mại điện tử; e) Đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, khai thác và chế biến dầu thô: Thời điểm lập hóa đơn bán dầu thô, condensate, các sản phẩm được chế biến từ dầu thô (bao gồm cả hoạt động bao tiêu sản phẩm theo cam kết của Chính phủ) là thời điểm bên mua và bên bán xác định được giá bán chính thức, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Đối với hoạt động bán khí thiên nhiên, khí đồng hành, khí than được chuyển bằng đường ống dẫn khí đến người mua, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm bên mua, bên bán xác định khối lượng khí giao của tháng nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn kê khai, nộp thuế đối với tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế;	tổng doanh thu phát sinh theo từng dịch vụ người mua không lấy hóa đơn hoặc không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế; c) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền; d) Đối với tổ chức kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng: d.1) Trường hợp chưa chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng: Có thực hiện thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng thì thời điểm lập hóa đơn là ngày thu tiền hoặc theo thỏa thuận thanh toán trong hợp đồng. d.2) Trường hợp đã chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng: Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. đ) Thời điểm lập hóa đơn đối với các trường hợp tổ chức kinh doanh mua dịch vụ vận tải hàng không	lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. d) Đối với tổ chức kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng: d.1) Trường hợp chưa chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng: Có thực hiện thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng thì thời điểm lập hóa đơn là ngày thu tiền hoặc theo thỏa thuận thanh toán trong hợp đồng. d.2) Trường hợp đã chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng: Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. đ) Thời điểm lập hóa đơn đối với các trường hợp tổ chức kinh doanh mua dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế chậm nhất không quá 05 ngày kế tiếp kể từ ngày chứng từ dịch vụ vận tải hàng không xuất ra trên hệ thống website và hệ thống thương mại	Bổ sung quy định cho phép lập hóa đơn tổng cuối ngày hoặc cuối tháng đối với một số dịch vụ cung cấp cho cá nhân không kinh doanh có hệ thống quản lý giao dịch điện tử, nhằm giảm chi phí tuân thủ nhưng vẫn bảo đảm cung cấp dữ liệu chi tiết khi cơ quan nhà nước yêu cầu trước đây đã được quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và bổ sung một số dịch vụ trông giữ xe, hoạt động chiếu phim, vận tải hành khách bằng tàu điện, xe buýt. <i>Sau lấy ý kiến rộng rãi sửa không phải lập hóa đơn đối với đặt cọc theo Bộ luật Dân sự.</i> <i>Bổ sung các dịch vụ phải thực hiện đối soát được lập hóa đơn sau 7 ngày gồm: dịch vụ quảng cáo trên các trang báo điện tử, nền tảng số, dịch vụ hoa tiêu hàng hải, dịch vụ tài</i>

Trường hợp thỏa thuận bảo lãnh và cam kết của Chính phủ có quy định khác về thời điểm lập hóa đơn thì thực hiện theo quy định tại thỏa thuận bảo lãnh và cam kết của Chính phủ. g) Đối với hoạt động bán điện của các công ty phát điện trên thị trường điện thì thời điểm lập hóa đơn điện từ được xác định căn cứ thời điểm về đối soát số liệu thanh toán giữa đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện, đơn vị phát điện và đơn vị mua điện theo quy định của Bộ Công Thương hoặc hợp đồng mua bán điện đã được Bộ Công Thương hướng dẫn, phê duyệt nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn kê khai, nộp thuế đối với tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế. Riêng hoạt động bán điện của các công ty phát điện có cam kết bảo lãnh của Chính phủ về thời điểm thanh toán thì thời điểm lập hóa đơn điện từ căn cứ theo bảo lãnh của Chính phủ, hướng dẫn và phê duyệt của Bộ Công Thương và các hợp đồng mua bán điện đã được ký kết giữa bên mua điện và bên bán điện; h) Thời điểm lập hóa đơn điện từ đối với trường hợp bán xăng dầu tại các cửa hàng bán lẻ cho khách hàng là thời điểm kết thúc việc bán xăng dầu theo từng lần bán. Người	xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế chậm nhất không quá 05 ngày kế tiếp kể từ ngày chứng từ dịch vụ vận tải hàng không xuất ra trên hệ thống website và hệ thống thương mại điện tử; e) Đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, khai thác và chế biến dầu thô: Thời điểm lập hóa đơn bán dầu thô, condensate, các sản phẩm được chế biến từ dầu thô (bao gồm cả hoạt động bao tiêu sản phẩm theo cam kết của Chính phủ) là thời điểm bên mua và bên bán xác định được giá bán chính thức, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Đối với hoạt động bán khí thiên nhiên, khí đồng hành, khí than được chuyển bằng đường ống dẫn khí đến người mua, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm bên mua, bên bán xác định khối lượng khí giao của tháng nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn kê khai, nộp thuế đối với tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế;	điện tử. e)²⁹ Đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, khai thác và chế biến dầu thô: Thời điểm lập hóa đơn bán dầu thô, condensate, các sản phẩm được chế biến từ dầu thô (bao gồm cả hoạt động bao tiêu sản phẩm theo cam kết của Chính phủ) là thời điểm bên mua và bên bán xác định được giá bán chính thức, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Đối với hoạt động bán khí thiên nhiên, khí đồng hành, khí than được chuyển bằng đường ống dẫn khí đến người mua, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm bên mua, bên bán xác định khối lượng khí giao của tháng nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn kê khai, nộp thuế đối với tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế. Trường hợp thỏa thuận bảo lãnh và cam kết của Chính phủ có quy định khác về thời điểm lập hóa đơn thì thực hiện theo quy định tại thỏa thuận bảo lãnh và cam kết của	<i>sản mã hóa, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ bảo vệ.</i>

²⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

bán phải đảm bảo lưu trữ đầy đủ hóa đơn điện tử đối với trường hợp bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không kinh doanh, cá nhân kinh doanh và đảm bảo có thể tra cứu khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu; i) Đối với trường hợp cung cấp dịch vụ vận tải hàng không, dịch vụ bảo hiểm qua đại lý, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 10 của tháng sau tháng phát sinh; k) Thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động cho vay <i>của tổ chức tín dụng</i> được xác định theo kỳ hạn thu lãi tại <i>thỏa thuận cho vay</i> ~~hợp đồng tín dụng~~ giữa tổ chức tín dụng và khách hàng đi vay, trừ trường hợp đến kỳ hạn thu lãi không thu được thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu được tiền lãi vay của khách hàng. Trường hợp trả lãi trước hạn theo hợp đồng tín dụng thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu lãi trước hạn; l) Đối với kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền theo quy định của pháp luật: tại thời điểm kết thúc chuyến đi, doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền thực hiện lập hóa đơn điện tử cho khách hàng đồng thời chuyển	Trường hợp thỏa thuận bảo lãnh và cam kết của Chính phủ có quy định khác về thời điểm lập hóa đơn thì thực hiện theo quy định tại thỏa thuận bảo lãnh và cam kết của Chính phủ. g) Đối với hoạt động bán điện của các công ty phát điện trên thị trường điện thì thời điểm lập hóa đơn điện tử được xác định căn cứ thời điểm về đối soát số liệu thanh toán giữa đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện, đơn vị phát điện và đơn vị mua điện theo quy định của Bộ Công Thương hoặc hợp đồng mua bán điện đã được Bộ Công Thương hướng dẫn, phê duyệt nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn kê khai, nộp thuế đối với tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế. Riêng hoạt động bán điện của các công ty phát điện có cam kết bảo lãnh của Chính phủ về thời điểm thanh toán thì thời điểm lập hóa đơn điện tử căn cứ theo bảo lãnh của Chính phủ, hướng dẫn và phê duyệt của Bộ Công Thương và các hợp đồng mua bán điện đã được ký kết giữa bên mua điện và bên	<i>Chính phủ.</i> g)³⁰ (<i>được bãi bỏ</i>) h) Đối với hoạt động bán điện của các công ty phát điện trên thị trường điện thì thời điểm lập hóa đơn điện tử được xác định căn cứ thời điểm về đối soát số liệu thanh toán giữa đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện, đơn vị phát điện và đơn vị mua điện theo quy định của Bộ Công Thương hoặc hợp đồng mua bán điện đã được Bộ Công Thương hướng dẫn, phê duyệt nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn kê khai, nộp thuế đối với tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế. Riêng hoạt động bán điện của các công ty phát điện có cam kết bảo lãnh của Chính phủ về thời điểm thanh toán thì thời điểm lập hóa đơn điện tử căn cứ theo bảo lãnh của Chính phủ, hướng dẫn và phê duyệt của Bộ Công Thương và các hợp đồng mua bán điện đã được ký kết giữa bên mua điện và bên bán điện. i) Thời điểm lập hóa đơn điện tử đối với trường hợp bán xăng dầu tại các cửa hàng bán lẻ cho khách	

³⁰ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế theo quy định; m) Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có sử dụng phần mềm quản lý khám chữa bệnh và quản lý viện phí, từng giao dịch khám, chữa bệnh và thực hiện các dịch vụ chụp, chiếu, xét nghiệm có in phiếu thu tiền (thu viện phí hoặc tiền khám, xét nghiệm) và có lưu trên hệ thống công nghệ thông tin, nếu khách hàng (người đến khám, chữa bệnh) không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày cơ sở khám bệnh, chữa bệnh căn cứ thông tin khám, chữa bệnh và thông tin từ phiếu thu tiền để tổng hợp lập hóa đơn điện tử cho các dịch vụ y tế thực hiện trong ngày, trường hợp khách hàng yêu cầu lập hóa đơn điện tử thì cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lập hóa đơn điện tử giao cho khách hàng. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lập hóa đơn cho cơ quan bảo hiểm xã hội tại thời điểm được cơ quan bảo hiểm xã hội thanh, quyết toán chi phí khám chữa bệnh cho người có thể bảo hiểm y tế; n) Đối với hoạt động thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử không dùng ngày lập hóa đơn điện tử là ngày xe lưu thông qua trạm thu phí. Trường hợp khách hàng sử dụng dịch vụ thu phí đường bộ	bán điện; h) Thời điểm lập hóa đơn điện tử đối với trường hợp bán xăng dầu tại các cửa hàng bán lẻ cho khách hàng là thời điểm kết thúc việc bán xăng dầu theo từng lần bán. Người bán phải đảm bảo lưu trữ đầy đủ hóa đơn điện tử đối với trường hợp bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không kinh doanh, cá nhân kinh doanh và đảm bảo có thể tra cứu khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu; i) Đối với trường hợp cung cấp dịch vụ vận tải hàng không, dịch vụ bảo hiểm qua đại lý, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 10 của tháng sau tháng phát sinh; k) Thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động cho vay được xác định theo kỳ hạn thu lãi tại hợp đồng tín dụng giữa tổ chức tín dụng và khách hàng đi vay, trừ trường hợp đến kỳ hạn thu lãi không thu được và tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng theo quy định pháp luật về tín dụng thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu được tiền lãi vay của khách hàng. Trường hợp trả lãi trước hạn theo hợp đồng tín dụng thì thời điểm lập hóa đơn là thời	hàng là thời điểm kết thúc việc bán xăng dầu theo từng lần bán. Người bán phải đảm bảo lưu trữ đầy đủ hóa đơn điện tử đối với trường hợp bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không kinh doanh, cá nhân kinh doanh và đảm bảo có thể tra cứu khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu. k) Đối với trường hợp cung cấp dịch vụ vận tải hàng không, dịch vụ bảo hiểm qua đại lý, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 10 của tháng sau tháng phát sinh. <i>l)³¹ Thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động cho vay được xác định theo kỳ hạn thu lãi tại hợp đồng tín dụng giữa tổ chức tín dụng và khách hàng đi vay, trừ trường hợp đến kỳ hạn thu lãi không thu được và tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng theo quy định pháp luật về tín dụng thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu được tiền lãi vay của khách hàng. Trường hợp trả lãi trước hạn theo hợp đồng tín dụng thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu lãi trước hạn.</i>	

³¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

theo hình thức điện tử không dùng có một hoặc nhiều phương tiện cùng sử dụng dịch vụ nhiều lần trong tháng, đơn vị cung cấp dịch vụ có thể lập hóa đơn điện tử theo định kỳ, ngày lập hóa đơn điện tử chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng phát sinh dịch vụ thu phí. Nội dung hóa đơn liệt kê chi tiết từng lượt xe lưu thông qua các trạm thu phí (bao gồm: thời gian xe qua trạm, giá phí sử dụng đường bộ của từng lượt xe); o) Thời điểm lập hóa đơn của hoạt động kinh doanh bảo hiểm là thời điểm ghi nhận doanh thu bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm. <i>(trừ trường hợp quy định của điểm a, i khoản 4 Điều này).</i> <i>Đối với hợp đồng bảo hiểm: Khi thu phí bảo hiểm, từng doanh nghiệp đồng bảo hiểm lập hóa đơn cho khách hàng theo phí bảo hiểm nhận được. Trường hợp ủy quyền cho một doanh nghiệp thu hộ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp thu hộ thực hiện lập hóa đơn cho khách hàng trên toàn bộ giá trị hợp đồng và doanh nghiệp nhờ thu hộ lập hóa đơn cho doanh nghiệp thu hộ đối với phí bảo hiểm được hưởng theo thỏa thuận của các bên. Khi mua hàng hóa, dịch</i>	diêm thu lãi trước hạn; l) Đối với kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền theo quy định của pháp luật: tại thời điểm kết thúc chuyến đi, doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền thực hiện lập hóa đơn điện tử cho khách hàng đồng thời chuyển dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế theo quy định; m) Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có sử dụng phần mềm quản lý khám chữa bệnh và quản lý viện phí, từng giao dịch khám, chữa bệnh và thực hiện các dịch vụ chụp, chiếu, xét nghiệm có in phiếu thu tiền (thu viện phí hoặc tiền khám, xét nghiệm) và có lưu trên hệ thống công nghệ thông tin, nếu khách hàng (người đến khám, chữa bệnh) không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày cơ sở khám bệnh, chữa bệnh căn cứ thông tin khám, chữa bệnh và thông tin từ phiếu thu tiền để tổng hợp lập hóa đơn điện tử cho các dịch vụ y tế thực hiện	<i>Đối với hoạt động đại lý đối ngoại tệ, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế của tổ chức tín dụng, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm đối ngoại tệ, thời điểm hoàn thành dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ.</i> m)³² <i>Đối với kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền theo quy định của pháp luật: tại thời điểm kết thúc chuyến đi, doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền thực hiện lập hóa đơn điện tử cho khách hàng đồng thời chuyển dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế theo quy định.</i> n)³³ <i>Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có sử dụng phần mềm quản lý khám chữa bệnh và quản lý viện phí, từng giao dịch khám, chữa bệnh và thực hiện các dịch vụ chụp, chiếu, xét nghiệm có in phiếu thu tiền (thu viện phí hoặc tiền khám, xét nghiệm) và có lưu trên hệ thống công nghệ thông tin,</i>	

³² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

³³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

vụ để bồi thường hoặc thanh toán các khoản chi khác liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, trường hợp một doanh nghiệp bảo hiểm được ủy quyền chi hộ thì doanh nghiệp chi hộ thực hiện lập hóa đơn khi thu đòi các doanh nghiệp bảo hiểm nhờ chi hộ.

p) Đối với hoạt động kinh doanh vé xổ số truyền thống, xổ số biết kết quả ngay (vé xổ số) theo hình thức bán vé số in sẵn đủ mệnh giá cho khách hàng thì sau khi thu hồi vé xổ số không tiêu thụ hết và chậm nhất là trước khi mở thưởng của kỳ tiếp theo, doanh nghiệp kinh doanh xổ số lập 01 hóa đơn giá trị gia tăng điện tử có mã của cơ quan thuế cho từng đại lý là tổ chức, cá nhân cho vé xổ số được bán trong kỳ gửi cơ quan thuế cấp mã cho hóa đơn;

q) Đối với hoạt động kinh doanh casino và trò chơi điện tử có thưởng, thời điểm lập hóa đơn điện tử chậm nhất là 01 ngày kể từ thời điểm kết thúc ngày xác định doanh thu, đồng thời doanh nghiệp kinh doanh casino và trò chơi điện tử có thưởng chuyển dữ liệu ghi nhận số tiền thu được (do đổi đồng tiền quy ước cho người chơi tại quầy, tại bàn chơi và số tiền thu tại máy trò chơi điện tử có thưởng) trừ đi số tiền đổi trả cho người chơi (do người chơi trúng thưởng hoặc người chơi không sử dụng hết) theo **mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định** theo Mẫu 01/TH-DT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế cùng

trong ngày, trường hợp khách hàng yêu cầu lập hóa đơn điện tử thì cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lập hóa đơn điện tử giao cho khách hàng.

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lập hóa đơn cho cơ quan bảo hiểm xã hội tại thời điểm được cơ quan bảo hiểm xã hội thanh, quyết toán chi phí khám chữa bệnh cho người có thẻ bảo hiểm y tế;

n) Đối với hoạt động thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử không dừng ngày lập hóa đơn điện tử là ngày xe lưu thông qua trạm thu phí. Trường hợp khách hàng sử dụng dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức điện tử không dừng có một hoặc nhiều phương tiện cùng sử dụng dịch vụ nhiều lần trong tháng, đơn vị cung cấp dịch vụ có thể lập hóa đơn điện tử theo định kỳ, ngày lập hóa đơn điện tử chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng phát sinh dịch vụ thu phí. Nội dung hóa đơn liệt kê chi tiết từng lượt xe lưu thông qua các trạm thu phí (bao gồm: thời gian xe qua trạm, giá phí sử dụng đường bộ của từng lượt xe);

o) Thời điểm lập hóa đơn của hoạt động kinh doanh bảo hiểm là thời điểm ghi nhận doanh thu bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh

nếu khách hàng (người đến khám, chữa bệnh) không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày cơ sở khám bệnh, chữa bệnh căn cứ thông tin khám, chữa bệnh và thông tin từ phiếu thu tiền để tổng hợp lập hóa đơn điện tử cho các dịch vụ y tế thực hiện trong ngày, trường hợp khách hàng yêu cầu lập hóa đơn điện tử thì cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lập hóa đơn điện tử giao cho khách hàng.

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lập hóa đơn cho cơ quan bảo hiểm xã hội tại thời điểm được cơ quan bảo hiểm xã hội thanh, quyết toán chi phí khám chữa bệnh cho người có thẻ bảo hiểm y tế.

o) Đối với hoạt động thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử không dừng ngày lập hóa đơn điện tử là ngày xe lưu thông qua trạm thu phí. Trường hợp khách hàng sử dụng dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức điện tử không dừng có một hoặc nhiều phương tiện cùng sử dụng dịch vụ nhiều lần trong tháng, đơn vị cung cấp dịch vụ có thể lập hóa đơn điện tử theo định kỳ, ngày lập hóa đơn điện tử chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng phát sinh dịch vụ thu phí. Nội dung hóa đơn liệt

thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử. Ngày xác định doanh thu là khoảng thời gian từ 06 giờ 00 phút sáng đến 05 giờ 59 phút ngày hôm sau; r) Cung cấp Dịch vụ ngân hàng, dịch vụ thông tin tín dụng, chứng khoán, tài sản mã hóa, bảo hiểm, dịch vụ chuyển tiền qua ví điện tử, dịch vụ ngừng và cấp điện trở lại của đơn vị phân phối điện, dịch vụ trông giữ xe, hoạt động chiếu phim và các sản phẩm đi kèm (như bắp, nước, bánh), dịch vụ liên quan đến thương mại điện tử (bao gồm dịch vụ thương mại điện tử và hoạt động bưu chính, vận chuyển trực tiếp cho sàn thương mại điện tử), có hệ thống phần mềm kiểm soát, quản lý chi tiết từng giao dịch nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày người bán thực hiện lập hóa đơn tổng hợp cho các giao dịch phát sinh trong ngày. Người bán phải chịu trách nhiệm về tính chính xác nội dung thông tin giao dịch và cung cấp bảng tổng hợp chi tiết dịch vụ cung cấp khi cơ quan chức năng yêu cầu. Trường hợp người mua yêu cầu lấy hóa đơn theo từng giao dịch thì người bán phải	doanh bảo hiểm. Đối với hợp đồng bảo hiểm: Khi thu phí bảo hiểm, từng doanh nghiệp bảo hiểm lập hóa đơn cho khách hàng theo phí bảo hiểm nhận được. Trường hợp ủy quyền cho một doanh nghiệp thu hộ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp thu hộ thực hiện lập hóa đơn cho khách hàng trên toàn bộ giá trị hợp đồng và doanh nghiệp nhờ thu hộ lập hóa đơn cho doanh nghiệp thu hộ đối với phí bảo hiểm được hưởng theo thỏa thuận của các bên. Khi mua hàng hóa, dịch vụ để bồi thường hoặc thanh toán các khoản chi khác liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, trường hợp một doanh nghiệp bảo hiểm được ủy quyền chỉ hộ thì doanh nghiệp chỉ hộ thực hiện lập hóa đơn khi thu đòi các doanh nghiệp bảo hiểm nhờ chỉ hộ. p) Đối với hoạt động kinh doanh vé xổ số truyền thống, xổ số biết kết quả ngay (vé xổ số) theo hình thức	kê chi tiết từng lượt xe lưu thông qua các trạm thu phí (bao gồm: thời gian xe qua trạm, giá phí sử dụng đường bộ của từng lượt xe). p)³⁴ Thời điểm lập hóa đơn của hoạt động kinh doanh bảo hiểm là thời điểm ghi nhận doanh thu bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm. q)³⁵ Đối với hoạt động kinh doanh vé xổ số truyền thống, xổ số biết kết quả ngay (vé xổ số) theo hình thức bán vé số in sẵn đủ mệnh giá cho khách hàng thì sau khi thu hồi vé xổ số không tiêu thụ hết và chậm nhất là trước khi mở thưởng của kỳ tiếp theo, doanh nghiệp kinh doanh xổ số lập 01 hóa đơn giá trị gia tăng điện tử có mã của cơ quan thuế cho từng đại lý là tổ chức, cá nhân cho vé xổ số được bán trong kỳ gửi cơ quan thuế cấp mã cho hóa đơn. r)³⁶ Đối với hoạt động kinh doanh casino và trò chơi điện tử có	

³⁴ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

³⁵ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

³⁶ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

lập hóa đơn giao cho người mua;

s) Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng tàu điện có sử dụng phần mềm tính tiền theo quy định của Luật Đường sắt, vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, kinh doanh vận tải hành khách (bằng xe taxi, xe hợp đồng, xe mô tô hai bánh) có sử dụng phần mềm tính tiền theo quy định của Luật Đường bộ có đầy đủ các thông tin của chuyến đi gồm: tên đơn vị kinh doanh vận tải, biển số phương tiện vận tải, hành trình (điểm đi-điểm đến), cự ly chuyến đi (tính theo km), tổng số tiền hành khách phải trả nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày người bán lập hóa đơn tổng hợp cho các giao dịch phát sinh trong ngày. Người bán phải chịu trách nhiệm về tính chính xác nội dung thông tin giao dịch và cung cấp bằng tổng hợp chi tiết dịch vụ cung cấp khi cơ quan chức năng yêu cầu. Trường hợp người mua yêu cầu lấy hóa đơn theo từng giao dịch thì người bán phải lập hóa đơn giao cho người mua;

t) Cơ sở giáo dục có sử dụng phần mềm quản lý học phí theo từng giao dịch, có in phiếu thu tiền (thu học phí và các khoản thu khác), có lưu trên hệ thống công nghệ thông tin nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày làm việc cơ sở giáo dục căn cứ thông tin từ phiếu thu tiền để lập hóa đơn tổng hợp cho các

bán vé số in sẵn đủ mệnh giá cho khách hàng thì sau khi thu hồi vé xổ số không tiêu thụ hết và chậm nhất là trước khi mở thưởng của kỳ tiếp theo, doanh nghiệp kinh doanh xổ số lập 01 hóa đơn giá trị gia tăng điện tử có mã của cơ quan thuế cho từng đại lý là tổ chức, cá nhân cho vé xổ số được bán trong kỳ gửi cơ quan thuế cấp mã cho hóa đơn;

q) Đối với hoạt động kinh doanh casino và trò chơi điện tử có thưởng, thời điểm lập hóa đơn điện tử chậm nhất là 01 ngày kể từ thời điểm kết thúc ngày xác định doanh thu, đồng thời doanh nghiệp kinh doanh casino và trò chơi điện tử có thưởng chuyển dữ liệu ghi nhận số tiền thu được (do đối đồng tiền quy ước cho người chơi tại quầy, tại bàn chơi và số tiền thu tại máy trò chơi điện tử có thưởng) trừ đi số tiền đổi trả cho người chơi (do người chơi trúng thưởng hoặc người chơi không sử dụng hết) theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định đến cơ quan thuế cùng thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử. Ngày xác định doanh thu là khoảng thời gian từ 06 giờ 00 phút sáng mỗi ngày đến 05 giờ 59 phút ngày hôm sau;

r) Một số trường hợp bán hàng

thường, thời điểm lập hóa đơn điện tử chậm nhất là 01 ngày kể từ thời điểm kết thúc ngày xác định doanh thu, đồng thời doanh nghiệp kinh doanh casino và trò chơi điện tử có thưởng chuyển dữ liệu ghi nhận số tiền thu được (do đối đồng tiền quy ước cho người chơi tại quầy, tại bàn chơi và số tiền thu tại máy trò chơi điện tử có thưởng) trừ đi số tiền đổi trả cho người chơi (do người chơi trúng thưởng hoặc người chơi không sử dụng hết) theo Mẫu 01/TH-DT Phụ lục LA ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế cùng thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử. Ngày xác định doanh thu là khoảng thời gian từ 0 giờ 00 phút đến 23 giờ 59 phút cùng ngày.

giao dịch phát sinh trong ngày. Cơ sở giao dịch phải chịu trách nhiệm về tính chính xác nội dung thông tin giao dịch và cung cấp bảng tổng hợp chi tiết dịch vụ cung cấp khi cơ quan chức năng yêu cầu. Trường hợp người mua yêu cầu lấy hóa đơn theo từng giao dịch thì cơ sở giao dịch phải lập hóa đơn giao cho người mua;

u) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ mức chịu thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân theo quy định pháp luật về thuế đến dưới 03 tỷ đồng bán lẻ lương thực, thực phẩm, dịch vụ ăn uống tại chợ truyền thống, bán hàng tạp hóa có giá trị thanh toán dưới 200.000 đồng mỗi lần, nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập hóa đơn điện tử tổng hợp theo ngày phản ánh toàn bộ doanh thu phát sinh trong ngày đối với các giao dịch này.

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện ghi sổ kế toán về doanh thu phát sinh trong ngày theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ kế toán đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh để phục vụ việc kiểm tra, đối chiếu của cơ quan thuế. Trường hợp phát hiện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hành vi chia nhỏ giao dịch để không lập hóa đơn từng lần thì cơ quan thuế thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật;

hóa, cung cấp dịch vụ cho người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn được lập hóa đơn tổng cuối ngày gồm:

r.1) Trường hợp cung cấp dịch vụ ngân hàng, chứng khoán, tài sản mã hóa, bảo hiểm, dịch vụ chuyển tiền qua ví điện tử, dịch vụ ngừng và cấp điện trở lại của đơn vị phân phối điện, dịch vụ trông giữ xe, hoạt động chiếu phim và các sản phẩm đi kèm (như bắp, nước, bánh), dịch vụ liên quan đến thương mại điện tử (bao gồm dịch vụ thương mại điện tử và hoạt động bưu chính, vận chuyển trực tiếp cho sàn thương mại điện tử) có hệ thống phần mềm kiểm soát, quản lý chi tiết từng giao dịch cho người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì đơn vị được lập hóa đơn tổng cuối ngày, căn cứ dữ liệu chi tiết tại hệ thống quản lý của đơn vị.

r.2) Trường hợp kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng tàu điện có sử dụng phần mềm tính tiền theo quy định của Luật Đường sắt, vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền cho người mua là cá nhân

v) Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ báo điện tử (bao gồm bán tin bài trả phí, gói hội viên, gói đọc theo tháng) cho người đọc là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày hoặc cuối tháng đơn vị lập hóa đơn tổng hợp cho các giao dịch phát sinh trong ngày hoặc trong tháng. Đơn vị cung cấp dịch vụ phải chịu trách nhiệm về tính chính xác nội dung thông tin giao dịch và cung cấp bảng tổng hợp chi tiết dịch vụ cung cấp khi cơ quan chức năng yêu cầu. Trường hợp người mua yêu cầu lấy hóa đơn theo từng giao dịch thì đơn vị cung cấp dịch vụ phải lập hóa đơn giao cho người mua. 5. Trường hợp giao dịch phát sinh trong giờ làm việc ban đêm theo quy định của Bộ luật Lao động, thời điểm lập hóa đơn chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo.	không có nhu cầu lấy hóa đơn theo quy định của Luật Đường bộ có đầy đủ các thông tin của chuyến đi gồm: tên đơn vị kinh doanh vận tải, biển kiểm soát phương tiện vận tải, hành trình (điểm đi- điểm đến), cự ly chuyển đi (tính theo km), tổng số tiền hành khách phải trả thì cuối ngày đơn vị lập hóa đơn tổng cho người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn căn cứ dữ liệu chi tiết tại hệ thống quản lý của đơn vị. r.3) Trường hợp cơ sở giáo dục có sử dụng phần mềm quản lý học phí theo từng giao dịch, có in phiếu thu tiền (thu học phí và các khoản thu khác), có lưu trên hệ thống công nghệ thông tin, nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày cơ sở giáo dục căn cứ thông tin từ phiếu thu tiền để tổng hợp lập hóa đơn điện tử tổng. r.4) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử và có doanh thu năm từ 03 tỷ đồng trở xuống, có giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ có giá trị thanh toán dưới 50.000 đồng mỗi lần, nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày		

	<i>hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập hóa đơn điện tử tổng hợp theo ngày phản ánh toàn bộ doanh thu phát sinh trong ngày đối với các giao dịch này.</i> <i>Người bán chịu trách nhiệm về tính chính xác, lưu trữ và cung cấp bảng tổng hợp chi tiết khi cơ quan nhà nước có yêu cầu. Trường hợp người mua yêu cầu hóa đơn, đơn vị phải lập hóa đơn giao cho người mua.</i>		<i>Tiếp thu sửa đổi việc lập hóa đơn đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh</i>

			<i>Bổ sung hoạt động cung cấp dịch vụ bảo điện tử và thời điểm lập hóa đơn đối với giao dịch phát sinh trong giờ làm việc ban đêm.</i>

Điều 11. Sử dụng miễn phí hóa đơn điện tử 1. Trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được miễn phí dịch vụ trong thời gian 12 tháng kể từ khi bắt đầu sử dụng hóa đơn điện tử gồm: a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số ~~31/2021/NĐ-CP~~ ngày ~~26 tháng 3 năm 2021~~ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số ~~239/2025/NĐ-CP~~ ngày ~~03 tháng 9 năm 2025~~ của Chính phủ quy định pháp luật đầu tư chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nếu có; b) Doanh nghiệp nhỏ và vừa khác theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi Bộ Tài chính trừ	Điều 11. Sử dụng miễn phí hóa đơn điện tử Trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được miễn phí dịch vụ trong thời gian 12 tháng kể từ khi bắt đầu sử dụng hóa đơn điện tử gồm: a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính	Điều 14. Cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử 1. Trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ trong thời gian 12 tháng kể từ khi bắt đầu sử dụng hóa đơn điện tử gồm: a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, ~~hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh~~³⁷ tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nếu có.	Kế thừa Điều 14 và Điều 15 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP

³⁷ Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

doanh nghiệp hoạt động tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao. Cục Thuế thực hiện hoặc ủy thác cho tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử thực hiện cung cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế <i>miễn phí</i> dịch vụ cho các đối tượng nêu trên. 2. Cơ quan thuế hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức, xử lý tài sản công theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công lập hóa đơn điện tử thông qua <i>Hệ thống thông tin quản lý thuế</i> hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được Cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế miễn phí dịch vụ. 3. Các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này khi sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thực hiện trả tiền dịch vụ theo Hợp đồng ký giữa các bên. <i>4. Tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được đăng ký, thay đổi thông tin đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử qua Hệ thống thông tin quản lý thuế.</i>	phù quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nếu có; b) Doanh nghiệp nhỏ và vừa khác theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi Bộ Tài chính trừ doanh nghiệp hoạt động tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao. Cục Thuế thực hiện hoặc ủy thác cho tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử thực hiện cung cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế <i>miễn phí</i> dịch vụ cho các đối tượng nêu trên. 2. Cơ quan thuế hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức, xử lý tài sản công theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công lập hóa đơn điện tử thông qua hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được Cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế miễn phí dịch vụ. 3. Các tổ chức kinh tế, hộ kinh	b) Doanh nghiệp nhỏ và vừa khác theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi Bộ Tài chính trừ doanh nghiệp hoạt động tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao. Tổng cục Thuế thực hiện hoặc ủy thác cho tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử thực hiện cung cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ cho các đối tượng nêu trên. 2. Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, <i>hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh</i>³⁸ không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này khi sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thực hiện trả tiền dịch vụ theo Hợp đồng ký giữa các bên.	

³⁸ Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

	doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này khi sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thực hiện trả tiền dịch vụ theo Hợp đồng ký giữa các bên.		Bổ sung việc <i>Tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được đăng ký, thay đổi thông tin đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử qua Hệ thống thông tin quản lý thuế.</i>
Điều 12. Lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế 1. Lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế a) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nêu tại Điều 11 Nghị định này nếu truy cập ~~Hệ thống thông tin quản lý thuế~~ ~~Trang thông tin điện tử của Cục Thuế để lập hóa đơn thì sử dụng tài khoản đã được cấp khi đăng ký để thực hiện:~~ - Lập hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. - Ký số trên các hóa đơn đã lập và gửi hóa đơn để cơ quan thuế cấp mã.	Điều 12. Lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế 1. Lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế a) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nêu tại Điều 10 Nghị định này nếu truy cập Trang thông tin điện tử của <u>Cục Thuế</u> để lập hóa đơn thì sử dụng tài khoản đã được cấp khi đăng ký để thực hiện: - Lập hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. - Ký số trên các hóa đơn đã lập và gửi hóa đơn để cơ quan thuế	Điều 17. Lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế 1. Lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế a) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, <i>hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh</i>³⁹ thuộc đối tượng nêu tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này nếu truy cập Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để lập hóa đơn thì sử dụng tài khoản đã được cấp khi đăng ký để thực hiện: - Lập hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. - Ký số trên các hóa đơn đã lập và gửi hóa đơn để cơ quan thuế cấp	Kế thừa điều 17 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP

³⁹Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

b) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thì truy cập vào trang thông tin điện tử của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử hoặc sử dụng phần mềm hóa đơn điện tử của đơn vị để thực hiện: - Lập hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. - Ký số trên các hóa đơn đã lập và gửi hóa đơn qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử để cơ quan thuế cấp mã. 2. Cấp mã hóa đơn a) Hóa đơn được cơ quan thuế cấp mã phải đảm bảo: - Đầy đủ nội dung về hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 9 Nghị định này. - Đúng định dạng về hóa đơn điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Đúng thông tin đăng ký ~~theo quy định~~. - Không thuộc trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. b) Hệ thống cấp mã hóa đơn của Cục Thuế tự	cấp mã. b) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thì truy cập vào trang thông tin điện tử của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử hoặc sử dụng phần mềm hóa đơn điện tử của đơn vị để thực hiện: - Lập hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. - Ký số trên các hóa đơn đã lập và gửi hóa đơn qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử để cơ quan thuế cấp mã. 2. Cấp mã hóa đơn a) Hóa đơn được cơ quan thuế cấp mã phải đảm bảo: - Đầy đủ nội dung về hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 8 Nghị định này. - Đúng định dạng về hóa đơn điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	mã. b) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, <i>hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh</i>⁴⁰ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thì truy cập vào trang thông tin điện tử của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử hoặc sử dụng phần mềm hóa đơn điện tử của đơn vị để thực hiện: - Lập hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. - Ký số trên các hóa đơn đã lập và gửi hóa đơn qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử để cơ quan thuế cấp mã. 2. Cấp mã hóa đơn a) Hóa đơn được cơ quan thuế cấp mã phải đảm bảo: - Đầy đủ nội dung về hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 10 Nghị định này. - Đúng định dạng về hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.	

⁴⁰ Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

động thực hiện cấp mã hóa đơn và gửi trả kết quả cấp mã hóa đơn cho người gửi. 3. Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có trách nhiệm gửi hóa đơn điện tử đã được cấp mã của cơ quan thuế cho người mua. Phương thức gửi và nhận hóa đơn được thực hiện theo thỏa thuận giữa người bán và người mua, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.	- Đúng thông tin đăng ký theo quy định <i>của Bộ trưởng Bộ Tài chính</i>. - Không thuộc trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định <i>của Bộ trưởng Bộ Tài chính</i>. b) Hệ thống cấp mã hóa đơn của Cục Thuế tự động thực hiện cấp mã hóa đơn và gửi trả kết quả cấp mã hóa đơn cho người gửi. 3. Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có trách nhiệm gửi hóa đơn điện tử đã được cấp mã của cơ quan thuế cho người mua. Phương thức gửi và nhận hóa đơn được thực hiện theo thỏa thuận giữa người bán và người mua, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.	- Đúng thông tin đăng ký theo quy định tại Điều 15 Nghị định này. - Không thuộc trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này. b) Hệ thống cấp mã hóa đơn của Tổng cục Thuế tự động thực hiện cấp mã hóa đơn và gửi trả kết quả cấp mã hóa đơn cho người gửi. 3. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, <i>hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh</i>⁴¹ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có trách nhiệm gửi hóa đơn điện tử đã được cấp mã của cơ quan thuế cho người mua. Phương thức gửi và nhận hóa đơn được thực hiện theo thỏa thuận giữa người bán và người mua, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.	
Điều 13. Lập hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế 1. Tổ chức kinh tế được sử dụng hóa đơn điện	Điều 13. Lập hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế 1. Tổ chức kinh tế được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã	Điều 18. Lập hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế 1. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế được sử dụng hóa đơn điện tử	Kế thừa Điều 18 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP

⁴¹ Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

từ không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sau khi nhận được thông báo chấp nhận của cơ quan thuế. 2. Tổ chức kinh tế sử dụng phần mềm để lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, ký số trên hóa đơn điện tử và gửi cho người mua bằng phương thức điện tử theo thỏa thuận giữa người bán và người mua, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.	của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sau khi nhận được thông báo chấp nhận của cơ quan thuế. 2. Tổ chức kinh tế sử dụng phần mềm để lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, ký số trên hóa đơn điện tử và gửi cho người mua bằng phương thức điện tử theo thỏa thuận giữa người bán và người mua, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.	không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sau khi nhận được thông báo chấp nhận của cơ quan thuế. 2. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sử dụng phần mềm để lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, ký số trên hóa đơn điện tử và gửi cho người mua bằng phương thức điện tử theo thỏa thuận giữa người bán và người mua, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.	
Điều 14. Xử lý sự cố 1. Trường hợp người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng gặp sự cố dẫn đến không sử dụng được hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì liên hệ với cơ quan thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ để hỗ trợ xử lý sự cố. Trong thời gian xử lý sự cố người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có yêu cầu sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì đến cơ quan thuế để sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế. 2. Trường hợp sự cố từ hệ thống cấp mã của cơ quan thuế <i>Trường hợp hệ thống cấp mã hóa đơn điện tử của cơ quan thuế gặp sự cố kỹ thuật dẫn</i>	Điều 14. Xử lý sự cố 1. Trường hợp người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng gặp sự cố dẫn đến không sử dụng được hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì liên hệ với cơ quan thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ để hỗ trợ xử lý sự cố. Trong thời gian xử lý sự cố người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có yêu cầu sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì đến cơ quan thuế để sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế. 2. Trường hợp sự cố từ hệ thống cấp mã của cơ	Điều 20. Xử lý sự cố đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế 1. Trường hợp người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng gặp sự cố dẫn đến không sử dụng được hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì liên hệ với cơ quan thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ để hỗ trợ xử lý sự cố. Trong thời gian xử lý sự cố người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có yêu cầu sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì đến cơ quan thuế để sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.	Kế thừa Điều 20 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và đồng thời chỉnh lý kỹ thuật để phù hợp với mô hình tổ chức của Cục Thuế và Hệ thống thông tin quản lý thuế hiện hành; sửa đổi, bổ sung một số nội dung như sau: - Bổ quy định về thời hạn “chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế” và yêu cầu tổ chức, cá nhân gửi báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn giấy đã mua theo Mẫu số BC26/HĐG. Việc lược bỏ nhằm giảm thủ tục hành

đến gián đoạn việc cấp mã, Cục Thuế có trách nhiệm: kích hoạt hệ thống dự phòng để bảo đảm hoạt động cấp mã; thông báo công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế về phạm vi ảnh hưởng, thời điểm bắt đầu và dự kiến thời gian khắc phục; trường hợp cần thiết, ủy quyền cho tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử đủ điều kiện thực hiện cấp mã theo quy định. 3. Trường hợp do lỗi hệ thống hạ tầng kỹ thuật của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thì tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có trách nhiệm thông báo cho người bán được biết, phối hợp với Cục Thuế để được hỗ trợ kịp thời. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử phải khắc phục nhanh nhất sự cố, có biện pháp hỗ trợ người bán lập hóa đơn điện tử để gửi cơ quan thuế cấp mã trong thời gian ngắn nhất. 4. Trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế gặp lỗi kỹ thuật chưa tiếp nhận được dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã, Cục Thuế có trách nhiệm thông báo trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế. Trong thời gian này tổ chức, doanh nghiệp, tổ chức cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử tạm thời chưa chuyển dữ liệu hóa đơn không có mã đến cơ quan thuế. Trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày Cục Thuế có thông báo Hệ thống thông tin quản lý thuế hoạt động trở lại bình thường, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoá đơn	quan thuế Trường hợp hệ thống cấp mã hóa đơn điện tử của cơ quan thuế gặp sự cố kỹ thuật dẫn đến gián đoạn việc cấp mã, Cục Thuế có trách nhiệm: kích hoạt hệ thống dự phòng để bảo đảm hoạt động cấp mã; thông báo công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế về phạm vi ảnh hưởng, thời điểm bắt đầu và dự kiến thời gian khắc phục; trường hợp cần thiết, ủy quyền cho tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử đủ điều kiện thực hiện cấp mã theo quy định. 3. Trường hợp do lỗi hệ thống hạ tầng kỹ thuật của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thì tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có trách nhiệm thông báo cho người bán được biết, phối hợp với Cục Thuế để được hỗ trợ kịp thời. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử phải khắc phục nhanh nhất sự cố, có biện pháp hỗ trợ người bán lập hóa đơn điện tử để gửi cơ quan thuế cấp mã trong thời gian ngắn nhất. 4. Trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế gặp lỗi kỹ thuật chưa tiếp nhận được dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã, Cục Thuế có	2. Trường hợp hệ thống cấp mã của cơ quan thuế gặp sự cố, Tổng cục Thuế thực hiện các giải pháp kỹ thuật chuyển sang hệ thống dự phòng và có trách nhiệm thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế về các sự cố nêu trên. Tổng cục Thuế lựa chọn một số tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử có đủ điều kiện để ủy quyền cấp mã hóa đơn điện tử trong trường hợp hệ thống của cơ quan thuế gặp sự cố. Trường hợp trong thời gian chưa khắc phục được sự cố của cơ quan thuế thì cơ quan thuế có giải pháp bán hóa đơn do cơ quan thuế đặt in cho một số tổ chức, cá nhân để sử dụng. Sau khi hệ thống cấp mã của cơ quan thuế được khắc phục, cơ quan thuế thông báo để các tổ chức, cá nhân tiếp tục sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế, tổ chức, cá nhân gửi báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn giấy đã mua của cơ quan thuế theo <u>Mẫu số BC26/HĐG</u> Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này. 3. Trường hợp do lỗi hệ thống hạ tầng kỹ thuật của tổ chức cung cấp	chính phát sinh trong tình huống sự cố kỹ thuật, tránh tạo thêm nghĩa vụ báo cáo trong khi người nộp thuế đang thực hiện giải pháp thay thế theo hướng dẫn của cơ quan thuế. - Bổ sung quy định Trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật về dân sự, bao gồm thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh, sự cố mất điện diện rộng, sự cố viễn thông diện rộng hoặc sự kiện khách quan khác làm cho người nộp thuế hoặc cơ quan thuế không thể thực hiện việc lập, cấp mã hoặc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đúng thời hạn. Quy định này giúp cho NNT tránh vi phạm trong trường hợp bất khả kháng. - Sửa đổi cách diễn đạt về trường hợp sự cố từ hệ thống cấp mã, hành vi vi phạm theo hướng: việc gửi dữ liệu hóa đơn điện tử sau khi có thông báo trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế về việc hệ thống gặp

điện tử chuyển dữ liệu hoá đơn đến cơ quan thuế.

5. Trường hợp bất khả kháng

Trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật về dân sự, bao gồm thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh, sự cố mất điện diện rộng, sự cố viễn thông diện rộng hoặc trường hợp bất khả kháng khác theo quy định pháp luật về quản lý thuế làm cho người nộp thuế hoặc cơ quan thuế không thể thực hiện việc lập, cấp mã hoặc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đúng thời hạn, thì:

a) Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày điều kiện được khôi phục, người nộp thuế được thực hiện việc lập và gửi hóa đơn điện tử tới cơ quan thuế;

b) Người nộp thuế có trách nhiệm ghi chép sổ sách kế toán, giao dịch mua bán, lưu giữ tài liệu chứng minh sự kiện bất khả kháng theo quy định.

Việc lập, gửi hóa đơn quá thời hạn do các nguyên nhân trên được xác định là sự kiện bất khả kháng theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

trách nhiệm thông báo trên **Trang** thông tin điện tử của Cục Thuế. Trong thời gian này tổ chức, doanh nghiệp, tổ chức cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử tạm thời chưa chuyển dữ liệu hóa đơn không có mã đến cơ quan thuế.

Trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày Cục Thuế có thông báo **Hệ thống** thông tin **quản lý thuế** hoạt động trở lại bình thường, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử chuyển dữ liệu hoá đơn đến cơ quan thuế.

5.Trường hợp bất khả kháng

Trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật về dân sự, bao gồm thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh, sự cố mất điện diện rộng, sự cố viễn thông diện rộng hoặc sự kiện khách quan khác làm cho người nộp thuế hoặc cơ quan thuế không thể thực hiện việc lập, cấp mã hoặc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đúng thời hạn, thì:

a) Người nộp thuế được thực hiện việc lập và gửi hóa đơn điện tử ngay sau khi điều kiện được khôi phục;

dịch vụ hóa đơn điện tử thì tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có trách nhiệm thông báo cho người bán được biết, phối hợp với Tổng cục Thuế để được hỗ trợ kịp thời. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử phải khắc phục nhanh nhất sự cố, có biện pháp hỗ trợ người bán lập hóa đơn điện tử để gửi cơ quan thuế cấp mã trong thời gian ngắn nhất.

4. Trường hợp Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gặp lỗi kỹ thuật chưa tiếp nhận được dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã, Tổng cục Thuế có trách nhiệm thông báo trên Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế. Trong thời gian này tổ chức, doanh nghiệp, tổ chức cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử tạm thời chưa chuyển dữ liệu hóa đơn không có mã đến cơ quan thuế.

Trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày Tổng cục Thuế có thông báo Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoạt động trở lại bình thường, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử chuyển dữ liệu hoá đơn đến cơ quan thuế. Việc gửi dữ liệu hóa đơn điện tử sau khi có thông báo Công thông tin điện tử của Tổng

lỗi kỹ thuật không được xác định là hành vi chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế quá thời hạn. Việc chỉnh sửa nhằm làm rõ đây không phải là hành vi vi phạm khi nguyên nhân xuất phát từ lỗi hệ thống của cơ quan thuế.

Bổ sung thời gian làm việc sau khi sự cố được khắc phục

	<i>b) Người nộp thuế có trách nhiệm lưu giữ tài liệu chứng minh sự kiện bất khả kháng theo quy định.</i> <i>Việc lập, gửi hóa đơn chậm do các nguyên nhân trên được xác định là sự kiện bất khả kháng theo quy định pháp luật về quản lý thuế.</i>	cục Thuế gặp lỗi kỹ thuật không được xác định là hành vi chậm gửi dữ liệu hóa đơn điện tử.	
Điều 15. Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế 1. Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan thuế cấp. 2. Tạo lập hóa đơn điện tử về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để gửi đến cơ quan thuế cấp mã và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của hóa đơn điện tử. 3. Gửi hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế đến người mua ngay sau khi nhận được hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.	Điều 15. Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế 1. Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan thuế cấp. 2. Tạo lập hóa đơn điện tử về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để gửi đến cơ quan thuế cấp mã và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của hóa đơn điện tử. 3. Gửi hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế đến người mua ngay sau khi nhận được hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.	Điều 21. Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế 1. Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan thuế cấp. 2. Tạo lập hóa đơn điện tử về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để gửi đến cơ quan thuế cấp mã và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của hóa đơn điện tử. 3. Gửi hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế đến người mua ngay sau khi nhận được hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.	Kế thừa Điều 21 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP

Điều 16. Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế 1. Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan thuế cấp. 2. Tạo lập hóa đơn điện tử ~~về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ~~ để gửi đến người mua, cơ quan thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của hóa đơn điện tử đã lập. 3. Chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã lập đến cơ quan thuế qua Trang thông tin điện tử của Cục Thuế (chuyển trực tiếp hoặc gửi qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử). a) Phương thức và thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử a.1) Phương thức chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính đối với các trường hợp sau: a.1.1) Cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực: bưu	Điều 16. Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế 1. Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan thuế cấp. 2. Tạo lập hóa đơn điện tử về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để gửi đến người mua, cơ quan thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của hóa đơn điện tử đã lập. 3. Chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã lập đến cơ quan thuế qua Trang thông tin điện tử của Cục Thuế (chuyển trực tiếp hoặc gửi qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử). a) Phương thức và thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử a.1) Phương thức chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo bảng tổng	Điều 22.⁴² Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế 1. Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan thuế cấp. 2. Tạo lập hóa đơn điện tử về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để gửi đến người mua, cơ quan thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của hóa đơn điện tử đã lập. 3.⁴³ Chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã lập đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế (chuyển trực tiếp hoặc gửi qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử). a) Phương thức và thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử a.1) Phương thức chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo bảng tổng	Kế thừa Điều 22 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và lược bỏ các nội dung về xử lý sai sót bảng tổng hợp đề hướng dẫn tại Thông tư.

⁴² Tên Điều này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

⁴³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

chính viễn thông, bảo hiểm, tài chính ngân hàng, vận tải hàng không, chứng khoán, tài sản mã hóa. a.1.2) Bán hàng hóa là điện, nước nếu có thông tin về mã khách hàng hoặc mã số thuế của khách hàng. a.1.3) Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của tổ chức nước ngoài có hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ thông qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác tại Việt Nam. Người bán lập bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong tháng hoặc quý (tính từ ngày đầu của tháng, quý đến ngày cuối cùng của tháng hoặc quý) theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định để gửi cơ quan thuế chậm nhất là thời hạn gửi Tờ khai thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Trường hợp phát sinh số lượng hóa đơn lớn thì bảng tổng hợp sẽ được tách theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế nhằm đảm bảo yêu cầu gửi, nhận dữ liệu trên đường truyền. Các hóa đơn được lập cho tổng doanh thu của người mua là cá nhân không ~~kinh doanh~~ không có nhu cầu lấy hóa đơn phát sinh trong ngày ~~hoặc tháng~~ theo bảng kê chi tiết thì	hợp dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính đối với các trường hợp sau: a.1.1) Cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực: bưu chính viễn thông, bảo hiểm, tài chính ngân hàng, vận tải hàng không, chứng khoán, tài sản mã hóa. a.1.2) Bán hàng hóa là điện, nước nếu có thông tin về mã khách hàng hoặc mã số thuế của khách hàng. a.1.3) Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của tổ chức nước ngoài có hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ thông qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác tại Việt Nam. Người bán lập bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong tháng hoặc quý (tính từ ngày đầu của tháng, quý đến ngày cuối cùng của tháng hoặc quý) theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định để gửi cơ quan thuế chậm nhất là thời hạn gửi Tờ khai thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Trường hợp phát sinh số lượng	<i>hợp dữ liệu hóa đơn điện tử theo Mẫu số 01/TH-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này đối với các trường hợp sau:</i> <i>a.1.1) Cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực: bưu chính viễn thông, bảo hiểm, tài chính ngân hàng, vận tải hàng không, chứng khoán.</i> <i>a.1.2) Bán hàng hóa là điện, nước nếu có thông tin về mã khách hàng hoặc mã số thuế của khách hàng.</i> <i>a.1.3) Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác tại Việt Nam.</i> <i>Người bán lập bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong tháng hoặc quý (tính từ ngày đầu của tháng, quý đến ngày cuối cùng của tháng hoặc quý) theo Mẫu số 01/TH-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này để gửi cơ quan thuế chậm nhất là thời hạn gửi Tờ khai thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành.</i> <i>Trường hợp phát sinh số lượng hóa đơn lớn thì bảng tổng hợp sẽ</i>

người bán chỉ gửi dữ liệu hóa đơn điện tử (không kèm bảng kê chi tiết) đến cơ quan thuế. a.3) Phương thức chuyển đầy đủ nội dung hóa đơn áp dụng đối với trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không thuộc quy định tại điểm a1 khoản này. Người bán sau khi lập đầy đủ các nội dung trên hóa đơn theo quy định gửi hóa đơn cho người mua và đồng thời gửi hóa đơn cho cơ quan thuế chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ thời điểm lập hóa đơn. b) Tổ chức kinh tế thực hiện chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và hướng dẫn của Cục Thuế bằng hình thức gửi trực tiếp (đối với trường hợp đáp ứng yêu cầu về chuẩn kết nối dữ liệu) hoặc gửi thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử. b.1) Hình thức gửi trực tiếp Trường hợp người bán là tổ chức kinh tế đáp ứng điều kiện dưới đây thì người bán thực hiện chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính bằng hình thức gửi trực tiếp: b.1.1) Tổ chức kinh tế sử dụng hóa đơn bình quân từ 1.000.000 hóa đơn một tháng trở lên (tính theo số lượng hóa đơn bình quân năm	hóa đơn lớn thì bảng tổng hợp sẽ được tách theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế nhằm đảm bảo yêu cầu gửi, nhận dữ liệu trên đường truyền. Các hóa đơn được lập cho tổng doanh thu của người mua là cá nhân không kinh doanh phát sinh trong ngày hoặc tháng theo bảng kê chi tiết thì người bán chỉ gửi dữ liệu hóa đơn điện tử (không kèm bảng kê chi tiết) đến cơ quan thuế. a.3) Phương thức chuyển đầy đủ nội dung hóa đơn áp dụng đối với trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không thuộc quy định tại điểm a1 khoản này. Người bán sau khi lập đầy đủ các nội dung trên hóa đơn theo quy định gửi hóa đơn cho người mua và đồng thời gửi hóa đơn cho cơ quan thuế chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ thời điểm lập hóa đơn. b) Tổ chức kinh tế thực hiện chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu theo quy định quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và hướng dẫn của Cục Thuế bằng hình thức gửi trực tiếp (đối với trường hợp đáp ứng yêu cầu về chuẩn kết nối dữ liệu) hoặc gửi	được tách theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế nhằm đảm bảo yêu cầu gửi, nhận dữ liệu trên đường truyền. Đối với hóa đơn gửi theo bảng tổng hợp thì người bán gửi thông tin hủy, điều chỉnh trực tiếp trên bảng tổng hợp của các kỳ tiếp theo mà không gửi thông báo hóa đơn điện tử đã lập sai theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT Phụ lục LA ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế. Các hóa đơn được lập cho tổng doanh thu của người mua là cá nhân không kinh doanh phát sinh trong ngày hoặc tháng theo bảng kê chi tiết thì người bán chỉ gửi dữ liệu hóa đơn điện tử (không kèm bảng kê chi tiết) đến cơ quan thuế. a.2) Xử lý bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đã gửi cơ quan thuế: Trường hợp dữ liệu hóa đơn điện tử tại bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đã gửi cơ quan thuế thiếu hoặc sai thì người bán gửi bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử bổ sung; Việc điều chỉnh dữ liệu hóa đơn trên bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn phải điền đủ các thông tin: ký	

trước liền kề), có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu về định dạng chuẩn dữ liệu, có nhu cầu chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế gửi văn bản kèm theo tài liệu chứng minh điều kiện đáp ứng đến Cục Thuế. b.1.2) Tổ chức kinh tế có tổ chức mô hình Công ty mẹ - con, có xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu hóa đơn tập trung tại Công ty mẹ và có nhu cầu Công ty mẹ chuyển toàn bộ dữ liệu hóa đơn điện tử bao gồm cả dữ liệu của các công ty con đến cơ quan thuế qua Trang thông tin điện tử của Cục Thuế thì gửi kèm theo danh sách công ty con đến Cục Thuế để thực hiện kết nối kỹ thuật. b.2) Hình thức gửi thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử Các tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp nêu tại điểm b.1 khoản này thực hiện ký hợp đồng với tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử để tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử làm dịch vụ chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế. 4. Lưu trữ và bảo đảm tính toàn vẹn của toàn bộ hóa đơn điện tử; thực hiện các quy định pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống dữ liệu điện tử. 5. Chấp hành sự thanh tra, kiểm tra, đối chiếu của cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.	thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử. b.1) Hình thức gửi trực tiếp Trường hợp người bán là tổ chức kinh tế đáp ứng điều kiện dưới đây thì người bán thực hiện chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính bằng hình thức gửi trực tiếp: b.1.1) Tổ chức kinh tế sử dụng hóa đơn bình quân từ 1.000.000 hóa đơn một tháng trở lên (tính theo số lượng hóa đơn bình quân năm trước liền kề), có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu về định dạng chuẩn dữ liệu, có nhu cầu chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế gửi văn bản kèm theo tài liệu chứng minh điều kiện đáp ứng đến Cục Thuế. b.1.2) Tổ chức kinh tế có tổ chức mô hình Công ty mẹ - con, có xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu hóa đơn tập trung tại Công ty mẹ và có nhu cầu Công ty mẹ chuyển toàn bộ dữ liệu hóa đơn điện tử bao gồm cả dữ liệu của các công ty con đến cơ quan thuế qua Trang thông tin điện tử của Cục Thuế thì gửi kèm theo danh sách công ty	hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn vào cột 14 "thông tin hóa đơn liên quan" tại Mẫu số 01/TH-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này (trừ trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có đầy đủ các thông tin ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn theo quy định tại khoản 14 Điều 10 Nghị định này). a.3) Phương thức chuyển đầy đủ nội dung hóa đơn áp dụng đối với trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không thuộc quy định tại điểm a1 khoản này. Người bán sau khi lập đầy đủ các nội dung trên hóa đơn theo quy định gửi hóa đơn cho người mua và đồng thời gửi hóa đơn cho cơ quan thuế chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ thời điểm lập hóa đơn. b) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thực hiện chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu theo quy định tại Điều 12 Nghị định này và hướng dẫn của Tổng cục Thuế bằng hình thức gửi trực tiếp (đối với trường hợp đáp ứng yêu cầu về chuẩn kết nối dữ liệu) hoặc gửi thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn

6. Truy cập hệ thống hóa đơn điện tử do cơ quan thuế xây dựng theo định dạng chuẩn dữ liệu theo quy định này để lập hóa đơn kiểm tờ khai hoàn thuế giá trị gia tăng đối với Cơ sở kinh doanh bán hàng hóa hoàn thuế giá trị gia tăng <i>lập hóa đơn kiểm tờ khai hoàn thuế giá trị gia tăng theo định dạng chuẩn dữ liệu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định và gửi đến Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định.</i>	con đến Cục Thuế để thực hiện kết nối kỹ thuật. b.2) Hình thức gửi thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử Các tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp nêu tại điểm a khoản này thực hiện ký hợp đồng với tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử để tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử làm dịch vụ chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế. 4. Lưu trữ và bảo đảm tính toàn vẹn của toàn bộ hóa đơn điện tử; thực hiện các quy định pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống dữ liệu điện tử. 5. Chấp hành sự thanh tra, kiểm tra, đối chiếu của cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. 6. Truy cập hệ thống hóa đơn điện tử do cơ quan thuế xây dựng theo định dạng chuẩn dữ liệu theo quy định <i>của Bộ trưởng Bộ Tài chính</i> để lập hóa đơn kiểm tờ khai hoàn thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh bán hàng hóa hoàn thuế giá trị gia tăng.	điện tử. <i>b.1) Hình thức gửi trực tiếp</i> <i>Trường hợp người bán là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đáp ứng điều kiện dưới đây thì người bán thực hiện chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu theo quy định tại Điều 12 Nghị định này và hướng dẫn của Tổng cục Thuế bằng hình thức gửi trực tiếp:</i> <i>b.1.1) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sử dụng hóa đơn bình quân từ 1.000.000 hóa đơn một tháng trở lên (tính theo số lượng hóa đơn bình quân năm trước liền kề), có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu về định dạng chuẩn dữ liệu và quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định này, có nhu cầu chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế gửi văn bản kèm theo tài liệu chứng minh điều kiện đáp ứng đến Tổng cục Thuế.</i> <i>b.1.2) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có tổ chức mô hình Công ty mẹ - con, có xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu hóa đơn tập trung tại Công ty mẹ và có nhu cầu Công ty mẹ chuyển toàn bộ dữ liệu hóa đơn điện tử bao gồm cả dữ liệu của các công ty con đến cơ quan thuế qua</i>	

		<i>Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế thì gửi kèm theo danh sách công ty con đến Tổng cục Thuế để thực hiện kết nối kỹ thuật.</i> <i>b.2) Hình thức gửi thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử</i> <i>Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp nêu tại điểm a khoản này thực hiện ký hợp đồng với tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử để tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử làm dịch vụ chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế.</i> 4. Lưu trữ và bảo đảm tính toàn vẹn của toàn bộ hóa đơn điện tử; thực hiện các quy định pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống dữ liệu điện tử. 5. Chấp hành sự thanh tra, kiểm tra, đối chiếu của cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. 6.⁴⁴ Truy cập hệ thống hóa đơn điện tử do cơ quan thuế xây dựng theo định dạng chuẩn dữ liệu theo quy định tại Điều 12 Nghị định này để lập hoá đơn kiêm tờ khai hoàn thuế	

⁴⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 14 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

		giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh bán hàng hoá hoàn thuế giá trị gia tăng.	
Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ 1. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có quyền: a) Tạo hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế để sử dụng theo quy định Điều 8 Nghị định này b) Sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nếu thuộc trường hợp và đối tượng quy định tại Điều 8 Nghị định này; c) Sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền theo quy định tại Điều 8 Nghị định này; d) Sử dụng hóa đơn hợp pháp để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh; d) Khiếu kiện các tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm các quyền tạo, phát hành và sử dụng hóa đơn hợp pháp. 2. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có nghĩa vụ: a) Lập và giao hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng; b) Quản lý các hoạt động tạo hóa đơn theo quy định tại Nghị định này;	Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ 1. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có quyền: a) Tạo hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế để sử dụng theo quy định Điều 8 Nghị định này; b) Sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nếu thuộc trường hợp và đối tượng quy định tại Điều 8 Nghị định này; c) Sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền theo quy định tại Điều 8 Nghị định này; d) Sử dụng hóa đơn hợp pháp để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh; đ) Khiếu kiện các tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm các quyền tạo, phát hành và sử dụng hóa đơn hợp pháp. 2. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có nghĩa vụ:	Điều 55. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ 1. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có quyền: a) Tạo hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế để sử dụng nếu đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; b) Sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nếu thuộc trường hợp và đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 4 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; c) Sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế đặt in theo quy định tại Điều 24 Nghị định này; d) Sử dụng hóa đơn hợp pháp để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh; d) Khiếu kiện các tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm các quyền tạo, phát hành và sử dụng hóa đơn hợp pháp. 2. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa,	Kế thừa Điều 55 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP

c) Đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính nếu sử dụng hóa đơn điện tử và chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế trong trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế theo quy định; d) Công khai cách thức tra cứu, nhận file gốc hóa đơn điện tử của người bán tới người mua hàng hóa, dịch vụ;	a) Lập và giao hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng; b) Quản lý các hoạt động tạo hóa đơn theo quy định tại Nghị định này; c) Đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính nếu sử dụng hóa đơn điện tử và chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế trong trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế theo quy định; d) Công khai cách thức tra cứu, nhận file gốc hóa đơn điện tử của người bán tới người mua hàng hóa, dịch vụ;	cung cấp dịch vụ có nghĩa vụ: a) Lập và giao hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng; b) Quản lý các hoạt động tạo hóa đơn theo quy định tại Nghị định này; c) Đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo Điều 15 Nghị định này nếu sử dụng hóa đơn điện tử và chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế trong trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 22 Nghị định này; d) Công khai cách thức tra cứu, nhận file gốc hóa đơn điện tử của người bán tới người mua hàng hóa, dịch vụ; đ) Báo cáo việc sử dụng hóa đơn cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong trường hợp mua hóa đơn của cơ quan thuế theo Mẫu số BC26/HĐG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này; e) Gửi gửi dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế đối với trường hợp mua hóa đơn của cơ quan thuế theo Mẫu số 01/TH-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này cùng với việc nộp tờ khai thuế giá	

		trị gia tăng.	
Điều 18. Quyền và trách nhiệm của người mua hàng hóa, dịch vụ 1. Người mua hàng hóa, dịch vụ có quyền: a) Yêu cầu người bán lập và giao hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ. b) Cung cấp chính xác thông tin cần thiết để người bán lập hóa đơn; c) Ký hóa đơn đã ghi đầy đủ nội dung trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc người mua ký trên hóa đơn; d) Tra cứu, nhận file gốc hóa đơn điện tử của người bán; đ) Sử dụng hóa đơn hợp pháp theo quy định pháp luật cho các hoạt động kinh doanh; để chứng minh quyền sử dụng, quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ; xỏ sổ hoặc được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật; được dùng để hạch toán kế toán hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về kế toán; kê khai các loại thuế;	Điều 18. Quyền và trách nhiệm của người mua hàng hóa, dịch vụ 1. Người mua hàng hóa, dịch vụ có quyền: a) Yêu cầu người bán lập và giao hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ. b) Cung cấp chính xác thông tin cần thiết để người bán lập hóa đơn; c) Ký hóa đơn đã ghi đầy đủ nội dung trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc người mua ký trên hóa đơn; d) Tra cứu, nhận file gốc hóa đơn điện tử của người bán; đ) Sử dụng hóa đơn hợp pháp theo quy định pháp luật cho các hoạt động kinh doanh; để chứng minh quyền sử dụng, quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ; xỏ sổ	Điều 56. Quyền và trách nhiệm của người mua hàng hóa, dịch vụ⁴⁵ 1. Người mua hàng hóa, dịch vụ có quyền: a) Yêu cầu người bán lập và giao hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ. b) Cung cấp chính xác thông tin cần thiết để người bán lập hóa đơn. c) Ký các liên hóa đơn đã ghi đầy đủ nội dung trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc người mua ký trên hóa đơn. d) Tra cứu, nhận file gốc hóa đơn điện tử của người bán. đ) Sử dụng hóa đơn hợp pháp theo quy định pháp luật cho các hoạt động kinh doanh; để chứng minh quyền sử dụng, quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ; xỏ sổ hoặc được bồi	Kế thừa Điều 56 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP

⁴⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 36 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu và để kê khai thanh toán vốn ngân sách nhà nước theo các quy định của pháp luật. Hóa đơn dùng cho mục đích này phải là hóa đơn có thông tin xác định được người mua. 2. Người mua hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm: a) Sử dụng hóa đơn đúng mục đích; b) Cung cấp thông tin trên hóa đơn cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu, trường hợp sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế đặt in thì phải cung cấp hóa đơn bản gốc, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử thì thực hiện quy định về việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.	hoặc được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật; được dùng để hạch toán kế toán hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về kế toán; kê khai các loại thuế; đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu và để kê khai thanh toán vốn ngân sách nhà nước theo các quy định của pháp luật. Hóa đơn dùng cho mục đích này phải là hóa đơn có thông tin xác định được người mua. 2. Người mua hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm: a) Sử dụng hóa đơn đúng mục đích; b) Cung cấp thông tin trên hóa đơn cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu, trường hợp sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế đặt in thì phải cung cấp hóa đơn bản gốc, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử thì thực hiện quy định về việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.	<i>thường thiệt hại theo quy định của pháp luật; được dùng để hạch toán kế toán hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về kế toán; kê khai các loại thuế; đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu và để kê khai thanh toán vốn ngân sách nhà nước theo các quy định của pháp luật. Hóa đơn dùng cho mục đích này phải là hóa đơn có thông tin xác định được người mua.</i> 2. Người mua hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm: a) Sử dụng hóa đơn đúng mục đích. b) Cung cấp thông tin trên hóa đơn cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu, trường hợp sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế đặt in thì phải cung cấp hóa đơn bản gốc, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử thì thực hiện quy định về việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.	
Điều 19. Trách nhiệm của cơ quan thuế trong quản lý hóa đơn, chứng từ 1. Cục Thuế có trách nhiệm: a) Xây dựng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử,	Điều 19. Trách nhiệm của cơ quan thuế trong quản lý hóa đơn, chứng từ 1. Cục Thuế có trách nhiệm:	Điều 57. Trách nhiệm của cơ quan thuế trong quản lý hóa đơn, chứng từ điện tử 1. Tổng cục Thuế có trách nhiệm:	Kế thừa Điều 57 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP

hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, chứng từ điện tử để phục vụ công tác quản lý thuế, phục vụ công tác quản lý nhà nước của các cơ quan khác của nhà nước (công an, quản lý thị trường, bộ đội biên phòng, các cơ quan có liên quan), phục vụ nhu cầu xác minh, đối chiếu hóa đơn của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân; b) Thông báo các loại hóa đơn, chứng từ đã được phát hành, được báo mất, không còn giá trị sử dụng. 2. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp Thuế tỉnh/thành phố có trách nhiệm: a) Quản lý hoạt động tạo, phát hành việc dăng ký sử dụng hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử của các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn; b) Kiểm tra hoạt động dăng ký, sử dụng và bảo quản lưu trữ hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử trên địa bàn; c) Cấp hóa đơn điện tử từng lần phát sinh cho các đối tượng thuộc trường hợp được cấp hóa đơn điện tử theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này trong phạm vi được phân cấp quản lý thuế. ~~3. Thuế cơ sở có trách nhiệm: Kiểm tra việc sử dụng hóa đơn, bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; sử dụng chứng từ điện tử trong phạm vi được phân cấp quản lý thuế.~~	a) Xây dựng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử, hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, chứng từ điện tử để phục vụ công tác quản lý thuế, phục vụ công tác quản lý nhà nước của các cơ quan khác của nhà nước (công an, quản lý thị trường, bộ đội biên phòng, các cơ quan có liên quan), phục vụ nhu cầu xác minh, đối chiếu hóa đơn của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân; b) Thông báo các loại hóa đơn, chứng từ đã được phát hành, được báo mất, không còn giá trị sử dụng. 2. Thuế tỉnh/thành phố có trách nhiệm: a) Quản lý hoạt động tạo, phát hành hóa đơn, chứng từ của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn; b) Kiểm tra hoạt động dăng ký và sử dụng hóa đơn, chứng từ trên địa bàn. 3. Thuế cơ sở có trách nhiệm: Kiểm tra việc sử dụng hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; sử dụng chứng từ điện tử trong phạm vi được phân cấp quản lý thuế.	a) Xây dựng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử, hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, chứng từ điện tử để phục vụ công tác quản lý thuế, phục vụ công tác quản lý nhà nước của các cơ quan khác của nhà nước (công an, quản lý thị trường, bộ đội biên phòng, các cơ quan có liên quan), phục vụ nhu cầu xác minh, đối chiếu hóa đơn của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân; b) Thông báo các loại hóa đơn, chứng từ đã được phát hành, được báo mất, không còn giá trị sử dụng. 2. Cục Thuế địa phương có trách nhiệm: a) Quản lý hoạt động tạo, phát hành hóa đơn, chứng từ của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn; b) Đặt in, phát hành các loại hóa đơn để bán cho các đối tượng theo quy định tại Nghị định này; c) Thanh tra, kiểm tra hoạt động tạo, phát hành và sử dụng hóa đơn, chứng từ trên địa bàn. 3. Chi cục Thuế địa phương có trách nhiệm: a) Kiểm tra việc sử dụng hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; sử dụng chứng từ điện tử trong phạm	Sau lấy ý kiến rộng rãi Sửa đổi cơ quan quản lý thuế phù hợp với bộ máy quản lý hiện hành Bổ sung trách nhiệm cấp hóa đơn theo từng lần phát sinh

		vi được phân cấp quản lý thuế; b) Theo dõi, kiểm tra hoạt động hủy hóa đơn, chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính trong phạm vi được phân cấp quản lý thuế.	
Điều 20. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử ~~1. Tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử cho người bán và người mua phải đảm bảo:~~ a) Về chủ thể: a.1) ~~Là tổ chức hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin được thành lập theo pháp luật Việt Nam;~~ a.2) ~~Thông tin về dịch vụ hóa đơn điện tử được công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức;~~ b) ~~Về nhân sự: Có tối thiểu 5 nhân sự trình độ đại học chuyên ngành về công nghệ thông tin;~~ c) ~~Về kỹ thuật: Có hạ tầng kỹ thuật, thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm đáp ứng yêu cầu;~~ e.1) ~~Cung cấp giải pháp khởi tạo, xử lý, lưu~~	Điều 20. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử 1. Tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử và dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn và các dịch vụ khác có liên quan 1. Tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử cho người bán và người mua phải đảm bảo a) Về chủ thể: a.1) Là tổ chức hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin được thành lập theo pháp luật Việt Nam; a.2) Thông tin về dịch vụ hóa đơn điện tử được công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức;	Điều 22a. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử⁴⁶ 1. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử cho người bán và người mua: a) Nghĩa vụ: a.1) <i>Cung cấp giải pháp trong việc khởi tạo, truyền, nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu hóa đơn điện tử, hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền, chứng từ điện tử; truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế. Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử chưa phải là tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử với cơ quan thuế thì thực hiện truyền dữ liệu</i>	Kế thừa Điều 22a Nghị định 70 và bổ sung Tiêu chí tại Thông tư số 32/2025/TT-BTC Sau rà soát, chuyển các điều kiện xuống Thông tư theo quy định của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15

⁴⁶ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

~~trữ dữ liệu hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền và hóa đơn điện tử không có mã cho người bán và người mua theo quy định của pháp luật về hoá đơn, chứng từ và pháp luật khác có liên quan;~~ ~~e.2) Có giải pháp nhận, truyền dữ liệu hóa đơn điện tử với người sử dụng dịch vụ; giải pháp truyền, nhận dữ liệu hoá đơn điện tử với cơ quan thuế thông qua tổ chức nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử. Thông tin quá trình nhận, truyền dữ liệu phải được ghi nhận ký để phục vụ công tác đối soát;~~ ~~e.3) Có giải pháp sao lưu, khôi phục, bảo mật dữ liệu hóa đơn điện tử;~~ ~~e.4) Có tài liệu kết quả kiểm thử kỹ thuật thành công về giải pháp truyền nhận dữ liệu hóa đơn điện tử với tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử phải đảm bảo:~~ ~~2. Tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử phải đảm bảo:~~ ~~a) Về chủ thể:~~ ~~a.1) Là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam, có tối thiểu 05 năm hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin;~~ ~~a.2) Thông tin về dịch vụ hóa đơn điện tử được công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức;~~ ~~b) Về tài chính: Có ký quỹ tại một ngân hàng~~	b) Về nhân sự: Có tối thiểu 5 nhân sự trình độ đại học chuyên ngành về công nghệ thông tin; c) Về kỹ thuật: Có hạ tầng kỹ thuật, thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm đáp ứng yêu cầu: c.1) Cung cấp giải pháp khởi tạo, xử lý, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền và hóa đơn điện tử không có mã cho người bán và người mua theo quy định của pháp luật về hoá đơn, chứng từ và pháp luật khác có liên quan; c.2) Có giải pháp nhận, truyền dữ liệu hóa đơn điện tử với người sử dụng dịch vụ; giải pháp truyền, nhận dữ liệu hoá đơn điện tử với cơ quan thuế thông qua tổ chức nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử. Thông tin quá trình nhận, truyền dữ liệu phải được ghi nhận ký để phục vụ công tác đối soát; c.3) Có giải pháp sao lưu, khôi phục, bảo mật dữ liệu hóa đơn điện tử; c.4) Có tài liệu kết quả kiểm thử kỹ thuật thành công về giải pháp truyền nhận dữ liệu hóa đơn điện tử	<i>hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế thông qua việc sử dụng dịch vụ của tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử với cơ quan thuế.</i> <i>a.2) Thực hiện truyền, nhận đúng hạn, toàn vẹn hóa đơn điện tử và lưu trữ kết quả truyền nhận giữa các bên tham gia giao dịch.</i> <i>b) Trách nhiệm:</i> <i>b.1) Công khai thông báo phương thức hoạt động, chất lượng dịch vụ trên Website giới thiệu dịch vụ của tổ chức.</i> <i>b.2) Bảo mật thông tin hóa đơn điện tử.</i> <i>b.3) Thông báo cho người mua dịch vụ kế hoạch ngừng hoặc tạm ngừng cung cấp dịch vụ và biện pháp xử lý trước 30 ngày để bảo đảm quyền lợi của người sử dụng dịch vụ.</i> <i>b.4) Thực hiện trách nhiệm khác theo thỏa thuận với người sử dụng dịch vụ.</i> <i>2. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế:</i> <i>a) Nghĩa vụ:</i>	

hoạt động hợp pháp tại Việt Nam hoặc có giấy bảo lãnh của một ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam với giá trị không dưới 5 tỷ đồng để giải quyết các rủi ro và bồi thường thiệt hại có thể xảy ra trong quá trình cung cấp dịch vụ; e) Về nhân sự: Có tối thiểu 20 nhân sự trình độ đại học chuyên ngành về công nghệ thông tin; d) Về kỹ thuật: Có hạ tầng kỹ thuật, thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm đáp ứng yêu cầu: d.1) Cung cấp giải pháp khởi tạo, xử lý, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về hóa đơn điện tử và pháp luật khác có liên quan; d.2) Có giải pháp kết nối, nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và không có mã cho người bán và người mua; giải pháp kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế. Thông tin quá trình nhận, truyền dữ liệu phải được ghi nhật ký để phục vụ công tác đối soát; d.3) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được vận hành trên môi trường trung tâm dữ liệu chính và trung tâm dữ liệu dự phòng. Trung tâm dự phòng cách xa trung tâm dữ liệu chính tối thiểu 20km và	từ với tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử. 1.2. Tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử phải đảm bảo a) Về chủ thể: a.1) Là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam, có tối thiểu 05 năm hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin; a.2) Thông tin về dịch vụ hóa đơn điện tử được công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức; b) Về tài chính: Có ký quỹ tại một ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam hoặc có giấy bảo lãnh của một ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam với giá trị không dưới 5 tỷ đồng để giải quyết các rủi ro và bồi thường thiệt hại có thể xảy ra trong quá trình cung cấp dịch vụ; c) Về nhân sự: Có tối thiểu 20 nhân sự trình độ đại học chuyên ngành về công nghệ thông tin; d) Về kỹ thuật: Có hạ tầng kỹ thuật, thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm đáp ứng yêu cầu:	a.1) Cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với Tổng cục Thuế sau khi nhận được từ người sử dụng dịch vụ (bao gồm cả tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử chưa thực hiện kết nối với Tổng cục Thuế). a.2) Thực hiện cấp mã của cơ quan thuế trong trường hợp cơ quan thuế thông báo ủy quyền; thực hiện cung cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ cho các đối tượng được cơ quan thuế ủy thác. b) Trách nhiệm: b.1) Thiết lập kênh kết nối chuyển dữ liệu đến Tổng cục Thuế đảm bảo liên tục, an ninh, an toàn. b.2) Công khai, thông báo phương thức hoạt động, chất lượng dịch vụ trên Website giới thiệu dịch vụ của tổ chức. b.3) Bảo mật thông tin hóa đơn điện tử. b.4) Thông báo kịp thời cho Tổng cục Thuế về các vấn đề ảnh hưởng đến việc cung cấp dịch vụ truyền, nhận dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế; phối hợp với Tổng cục Thuế xử lý vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.	

sẵn sàng hoạt động khi hệ thống chính gặp sự cố; d.4) Hệ thống có khả năng phát hiện, cảnh báo, ngăn chặn các truy cập không hợp pháp, các hình thức tấn công trên môi trường mạng để bảo đảm tính bảo mật, toàn vẹn của dữ liệu trao đổi giữa các bên tham gia; d.5) Có hệ thống sao lưu, khôi phục dữ liệu; d.6) Kết nối với Cục Thuế thông qua kênh thuê riêng hoặc kênh MPLS-VPN Layer 3 hoặc tương đương, gồm 1 kênh truyền chính và 2 kênh truyền dự phòng. Mỗi kênh truyền có băng thông tối thiểu 20 Mbps; sử dụng dịch vụ Web (Web Service) hoặc hàng đợi (Queue) có mã hóa làm phương thức để kết nối; sử dụng giao thức SOAP/TCP để đóng gói và truyền nhận dữ liệu. 1. Tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử và tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế phải <i>đáp ứng điều kiện kỹ thuật, nhân sự, bảo đảm an toàn thông tin bảo mật dữ liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</i> đảm bảo các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này 2. Đăng tải thông tin Cục Thuế đăng tải thông tin của tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử và tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế.	d.1) Cung cấp giải pháp khôi tạo, xử lý, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về hóa đơn điện tử và pháp luật khác có liên quan; d.2) Có giải pháp kết nối, nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và không có mã cho người bán và người mua; giải pháp kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế. Thông tin quá trình nhận, truyền dữ liệu phải được ghi nhật ký để phục vụ công tác đối soát; d.3) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được vận hành trên môi trường trung tâm dữ liệu chính và trung tâm dữ liệu dự phòng. Trung tâm dự phòng cách xa trung tâm dữ liệu chính tối thiểu 20km và sẵn sàng hoạt động khi hệ thống chính gặp sự cố; d.4) Hệ thống có khả năng phát hiện, cảnh báo, ngăn chặn các truy cập không hợp pháp, các hình thức tấn công trên môi trường mạng để bảo đảm tính bảo mật, toàn vẹn của dữ liệu	b.5) Thông báo cho Tổng cục Thuế và người sử dụng dịch vụ kế hoạch ngừng hoặc tạm ngừng cung cấp dịch vụ và biện pháp xử lý trước 30 ngày để phối hợp thực hiện và đảm bảo quyền lợi của người sử dụng dịch vụ. b.6) Thực hiện trách nhiệm khác theo thỏa thuận với Tổng cục Thuế và người sử dụng dịch vụ	

a) ~~Đăng tải công khai thông tin của tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử lên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế: Tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử gửi hồ sơ chứng minh đáp ứng các tiêu chí tại khoản 1 Điều này, tài liệu mô tả dịch vụ và cam kết đáp ứng điều kiện kỹ thuật, nhân sự, bảo đảm an toàn thông tin bảo mật dữ liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này~~ đến Cục Thuế. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Thuế đăng công khai tài liệu mô tả dịch vụ và cam kết của tổ chức lên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế. Các tổ chức phải chịu trách nhiệm về hồ sơ văn bản cung cấp. Trong quá trình hoạt động, trường hợp phát hiện tổ chức cung cấp dịch vụ không đúng quy định, Cục Thuế thông báo và hủy thông tin công khai của tổ chức trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế. b) ~~Đăng tải thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế: Tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn phải đáp ứng điều kiện kỹ thuật, nhân sự, bảo đảm an toàn thông tin bảo mật dữ liệu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này~~ đến Cục Thuế và thực hiện kết nối để chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế theo quy định, Cục Thuế đăng công khai danh sách các tổ chức đáp ứng đầy đủ các quy định nêu trên tại	trao đổi giữa các bên tham gia; d.5) Có hệ thống sao lưu, khôi phục dữ liệu; d.6) Kết nối với Cục Thuế thông qua kênh thuê riêng hoặc kênh MPLS VPN Layer 3 hoặc tương đương, gồm 1 kênh truyền chính và 2 kênh truyền dự phòng. Mỗi kênh truyền có băng thông tối thiểu 20 Mbps; sử dụng dịch vụ Web (Web Service) hoặc hàng đợi (Queue) có mã hóa làm phương thức để kết nối; sử dụng giao thức SOAP/TCP để đóng gói và truyền nhận dữ liệu. 2. Trường hợp các tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử và tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế đảm bảo các nội dung tại khoản 1 Điều này, Cục Thuế đăng tải thông tin của tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử và tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế. a) Đăng tải công khai thông tin của tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử lên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế: Tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử gửi hồ sơ, tài liệu mô tả dịch vụ và cam kết thực hiện		

Trang thông tin điện tử của Cục Thuế. 2. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử cho người bán và người mua: a) Nghĩa vụ: a.1) Cung cấp giải pháp trong việc khởi tạo, truyền, nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu hóa đơn điện tử, hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền, chứng từ điện tử; truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế. Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử chưa phải là tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử với cơ quan thuế thì thực hiện truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế thông qua việc sử dụng dịch vụ của tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử với cơ quan thuế; a.2) Thực hiện truyền, nhận đúng hạn, toàn vẹn hóa đơn điện tử và lưu trữ kết quả truyền nhận giữa các bên tham gia giao dịch. b) Trách nhiệm: b.1) Công khai thông báo phương thức hoạt động, chất lượng dịch vụ trên Website giới thiệu dịch vụ của tổ chức; b.2) Bảo mật thông tin hóa đơn điện tử; b.3) Thông báo cho người mua dịch vụ kế hoạch ngừng hoặc tạm ngừng cung cấp dịch vụ và biện pháp xử lý trước 30 ngày để bảo	theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Cục Thuế. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Thuế đăng công khai tài liệu mô tả dịch vụ và cam kết của tổ chức lên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế. Các tổ chức phải chịu trách nhiệm về hồ sơ văn bản cung cấp. Trong quá trình hoạt động, trường hợp phát hiện tổ chức cung cấp dịch vụ không đúng quy định, Cục Thuế thông báo và hủy thông tin công khai của tổ chức trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế. b) Đăng tải thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế: Tổ chức phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này đến Cục Thuế và thực hiện kết nối để chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế theo quy định, Cục Thuế đăng công khai danh sách các tổ chức đáp ứng đầy đủ các quy định nêu trên tại Trang thông tin điện tử của Cục Thuế. 3. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử cho người bán và người mua:		

dảm quyền lợi của người sử dụng dịch vụ; b.4) Thực hiện trách nhiệm khác theo thỏa thuận với người sử dụng dịch vụ. 3. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế: a) Nghĩa vụ: a.1) Cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với Cục Thuế sau khi nhận được từ người sử dụng dịch vụ (bao gồm cả tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử chưa thực hiện kết nối với Cục Thuế); a.2) Thực hiện cấp mã của cơ quan thuế trong trường hợp cơ quan thuế thông báo ủy quyền; thực hiện cung cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ cho các đối tượng được cơ quan thuế ủy thác; b) Trách nhiệm: b.1) Thiết lập kênh kết nối chuyển dữ liệu đến Cục Thuế đảm bảo liên tục, an ninh, an toàn; b.2) Công khai, thông báo phương thức hoạt động, chất lượng dịch vụ trên Website giới thiệu dịch vụ của tổ chức; b.3) Bảo mật thông tin hóa đơn điện tử; b.4) Thông báo kịp thời cho Cục Thuế về các vấn đề ảnh hưởng đến việc cung cấp dịch vụ truyền, nhận dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế; phối hợp với Cục Thuế xử lý	a) Nghĩa vụ: a.1) Cung cấp giải pháp trong việc khởi tạo, truyền, nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu hóa đơn điện tử, hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền, chứng từ điện tử; truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế. Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử chưa phải là tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử với cơ quan thuế thì thực hiện truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế thông qua việc sử dụng dịch vụ của tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử với cơ quan thuế; a.2) Thực hiện truyền, nhận đúng hạn, toàn vẹn hóa đơn điện tử và lưu trữ kết quả truyền nhận giữa các bên tham gia giao dịch. b) Trách nhiệm: b.1) Công khai thông báo phương thức hoạt động, chất lượng dịch vụ trên Website giới thiệu dịch vụ của tổ chức; b.2) Bảo mật thông tin hóa đơn điện tử; b.3) Thông báo cho người mua dịch vụ kế hoạch ngừng hoặc		

vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện; b.5) Thông báo cho Cục Thuế và người sử dụng dịch vụ kế hoạch ngừng hoặc tạm ngừng cung cấp dịch vụ và biện pháp xử lý trước 30 ngày để phối hợp thực hiện và đảm bảo quyền lợi của người sử dụng dịch vụ; b.6) Thực hiện trách nhiệm khác theo thỏa thuận với Cục Thuế và người sử dụng dịch vụ.	tạm ngừng cung cấp dịch vụ và biện pháp xử lý trước 30 ngày để bảo đảm quyền lợi của người sử dụng dịch vụ; b.4) Thực hiện trách nhiệm khác theo thỏa thuận với người sử dụng dịch vụ. 4. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế: a) Nghĩa vụ: a.1) Cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với Cục Thuế sau khi nhận được từ người sử dụng dịch vụ (bao gồm cả tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử chưa thực hiện kết nối với Cục Thuế); a.2) Thực hiện cấp mã của cơ quan thuế trong trường hợp cơ quan thuế thông báo ủy quyền; thực hiện cung cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ cho các đối tượng được cơ quan thuế ủy thác; b) Trách nhiệm: b.1) Thiết lập kênh kết nối chuyển dữ liệu đến Cục Thuế đảm bảo liên tục, an ninh, an		

	toàn; b.2) Công khai, thông báo phương thức hoạt động, chất lượng dịch vụ trên Website giới thiệu dịch vụ của tổ chức; b.3) Bảo mật thông tin hóa đơn điện tử; b.4) Thông báo kịp thời cho Cục Thuế về các vấn đề ảnh hưởng đến việc cung cấp dịch vụ truyền, nhận dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế; phối hợp với Cục Thuế xử lý vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện; b.5) Thông báo cho Cục Thuế và người sử dụng dịch vụ kế hoạch ngừng hoặc tạm ngừng cung cấp dịch vụ và biện pháp xử lý trước 30 ngày để phối hợp thực hiện và đảm bảo quyền lợi của người sử dụng dịch vụ; b.6) Thực hiện trách nhiệm khác theo thỏa thuận với Cục Thuế và người sử dụng dịch vụ.		

Điều 21. Loại chứng từ 1. Chứng từ trong lĩnh vực quản lý thuế, phí, lệ phí của cơ quan quản lý thuế bao gồm: a) Chứng từ khấu trừ thuế gồm: a.1) ~~Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân,~~ a.2) ~~Chứng từ khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số;~~ b) Biên lai gồm: b.1) Biên lai thu thuế, phí, lệ phí không có sẵn mệnh giá; b.2) Biên lai thu thuế, phí, lệ phí in có sẵn mệnh giá; b.3) Biên lai thu thuế, phí, lệ phí 2. Trong quá trình quản lý thuế, phí, lệ phí theo quy định của Luật Quản lý thuế trường hợp có yêu cầu các loại chứng từ khác, Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm quy định và hướng dẫn thực hiện.	Điều 21. Loại chứng từ 1. Chứng từ trong lĩnh vực quản lý thuế, phí, lệ phí của cơ quan quản lý thuế bao gồm: a) Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, chứng từ khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số; b) Biên lai gồm: b.1) Biên lai thu thuế, phí, lệ phí có sẵn mệnh giá; b.2) Biên lai thu thuế, phí, lệ phí 2. Trong quá trình quản lý thuế, phí, lệ phí theo quy định của Luật Quản lý thuế trường hợp có yêu cầu các loại chứng từ khác, Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm quy định và hướng dẫn thực hiện.	Điều 30. Loại chứng từ 1. ⁴⁷<i>Chứng từ trong lĩnh vực quản lý thuế, phí, lệ phí của cơ quan quản lý thuế bao gồm:</i> a) <i>Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, chứng từ khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.</i> b) <i>Biên lai gồm:</i> b.1) <i>Biên lai thu thuế, phí, lệ phí không in sẵn mệnh giá;</i> b.2) <i>Biên lai thu thuế, phí, lệ phí in sẵn mệnh giá;</i> b.3) <i>Biên lai thu thuế, phí, lệ phí</i> 2. Trong quá trình quản lý thuế, phí, lệ phí theo quy định của Luật Quản lý thuế trường hợp có yêu cầu các loại chứng từ khác, Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm quy định và hướng dẫn thực hiện.	Kế thừa Điều 30 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP Hệ thống của cơ quan thuế đã có dữ liệu số thuế khấu trừ của nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số, do đó không cần chứng từ khấu trừ thuế.
Điều 22. Nội dung chứng từ 1. Đối với chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá	Điều 22. Nội dung chứng từ 1. Đối với chứng từ khấu trừ	Điều 32. Nội dung chứng từ 1. ⁴⁸<i>Đối với chứng từ khấu trừ thuế</i>	Kế thừa Điều 32 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và lược bỏ các nội dung biên

⁴⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

nhân a) Tên chứng từ khấu trừ thuế; ký hiệu mẫu chứng từ khấu trừ thuế, ký hiệu chứng từ khấu trừ thuế, số thứ tự chứng từ khấu trừ thuế; b) Tên, địa chỉ, mã số thuế của tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập; c) Tên, địa chỉ, số điện thoại, mã số thuế của cá nhân nhận thu nhập (nếu cá nhân đã có mã số thuế), hoặc số định danh cá nhân;~~(trường hợp mã số thuế khác với số định danh);~~ d) Quốc tịch (nếu người nộp thuế không thuộc quốc tịch Việt Nam); đ) Khoản thu nhập, thời điểm trả thu nhập, tổng thu nhập chịu thuế, khoản đóng bảo hiểm bắt buộc; khoản từ thiện, nhân đạo, khuyến học; số thuế đã khấu trừ; e) Ngày, tháng, năm lập chứng từ khấu trừ thuế; g) Họ tên, chữ ký của người trả thu nhập. Trường hợp sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử thì chữ ký trên chứng từ điện tử là chữ ký số. 2. Biên lai	thuế thu nhập cá nhân a) Tên chứng từ khấu trừ thuế; ký hiệu mẫu chứng từ khấu trừ thuế, ký hiệu chứng từ khấu trừ thuế, số thứ tự chứng từ khấu trừ thuế; b) Tên, địa chỉ, mã số thuế của tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập; c) Tên, địa chỉ, số điện thoại, mã số thuế của cá nhân nhận thu nhập (nếu cá nhân đã có mã số thuế), số định danh cá nhân (trường hợp mã số thuế khác với số định danh); d) Quốc tịch (nếu người nộp thuế không thuộc quốc tịch Việt Nam); đ) Khoản thu nhập, thời điểm trả thu nhập, tổng thu nhập chịu thuế, khoản đóng bảo hiểm bắt buộc; khoản từ thiện, nhân đạo, khuyến học; số thuế đã khấu trừ; e) Ngày, tháng, năm lập chứng từ khấu trừ thuế; g) Họ tên, chữ ký của người trả	thu nhập cá nhân a) Tên chứng từ khấu trừ thuế; ký hiệu mẫu chứng từ khấu trừ thuế, ký hiệu chứng từ khấu trừ thuế, số thứ tự chứng từ khấu trừ thuế; b) Tên, địa chỉ, mã số thuế của tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập; c) Tên, địa chỉ, số điện thoại, mã số thuế của cá nhân nhận thu nhập (nếu cá nhân đã có mã số thuế) hoặc số định danh cá nhân; d) Quốc tịch (nếu người nộp thuế không thuộc quốc tịch Việt Nam); đ) Khoản thu nhập, thời điểm trả thu nhập, tổng thu nhập chịu thuế, khoản đóng bảo hiểm bắt buộc; khoản từ thiện, nhân đạo, khuyến học; số thuế đã khấu trừ; e) Ngày, tháng, năm lập chứng từ khấu trừ thuế; g) Họ tên, chữ ký của người trả thu nhập. Trường hợp sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử thì chữ ký trên chứng từ điện tử là chữ ký số.	lai giấy. + Bổ sung nguyên tắc số thứ tự biên lai tương tự như hóa đơn

⁴⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 18 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

Nội dung trên biên lai phải đúng với nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh a) Tên loại biên lai: <i>Biên lai thu thuế, phí, lệ phí không in có sẵn mệnh giá</i>; biên lai thu thuế, phí, lệ phí <i>có</i> sẵn mệnh giá; biên lai thu thuế, phí, lệ phí; b) Ký hiệu mẫu biên lai và ký hiệu biên lai <i>thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính</i>; c) Số biên lai là số thứ tự được thể hiện trên biên lai thu thuế, phí, lệ phí. Số biên lai được ghi bằng chữ số Ả-rập có tối đa 8 chữ số. Đối với biên lai điện tử thì số biên lai điện tử bắt đầu từ số 1 vào ngày 01 tháng 01 hoặc ngày bắt đầu sử dụng biên lai điện tử và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. <i>Biên lai được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn trong cùng một ký hiệu biên lai và ký hiệu mẫu biên lai</i>; đ) Tên, mã số thuế của tổ chức thu thuế, phí, lệ phí; e) Tên loại các khoản thu thuế, phí, lệ phí và số tiền <i>thể hiện</i> bằng số và bằng chữ; g) Ngày, tháng, năm lập biên lai; h) Chữ ký số <i>của tổ chức thu thuế, phí, lệ phí</i>; k) Biên lai được thể hiện là tiếng Việt. Trường hợp cần ghi thêm tiếng nước ngoài thì phần ~~ghi thêm bằng~~ tiếng nước ngoài được	thu nhập. Trường hợp sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử thì chữ ký trên chứng từ điện tử là chữ ký số. 2. Biên lai Nội dung trên biên lai phải đúng với nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh a) Tên loại biên lai: biên lai thu thuế, phí, lệ phí <i>có</i> sẵn mệnh giá; biên lai thu thuế, phí, lệ phí; b) Ký hiệu mẫu biên lai và ký hiệu biên lai <i>thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính</i>; c) Số biên lai là số thứ tự được thể hiện trên biên lai thu thuế, phí, lệ phí. Số biên lai được ghi bằng chữ số Ả-rập có tối đa 8 chữ số. Đối với biên lai điện tử thì số biên lai điện tử bắt đầu từ số 1 vào ngày 01 tháng 01 hoặc ngày bắt đầu sử dụng biên lai điện tử và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. <i>Biên lai được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn trong cùng một ký hiệu biên lai và ký hiệu mẫu biên lai</i>; đ) Tên, mã số thuế của tổ chức	2. Biên lai a) Tên loại biên lai: Biên lai thu thuế, phí, lệ phí không in sẵn mệnh giá; biên lai thu thuế, phí, lệ phí in sẵn mệnh giá; biên lai thu thuế, phí, lệ phí. b) Ký hiệu mẫu biên lai và ký hiệu biên lai. Ký hiệu mẫu biên lai là các thông tin thể hiện tên loại biên lai, số liên biên lai và số thứ tự mẫu trong một loại biên lai (một loại biên lai có thể có nhiều mẫu). Ký hiệu biên lai là dấu hiệu phân biệt biên lai bằng hệ thống các chữ cái tiếng Việt và 02 chữ số cuối của năm. Đối với biên lai đặt in, 02 chữ số cuối của năm là năm in biên lai đặt in. Đối với biên lai tự in và biên lai điện tử, 02 chữ số cuối của năm là năm bắt đầu sử dụng biên lai ghi trên thông báo phát hành hoặc năm biên lai được in ra. c) Số biên lai là số thứ tự được thể hiện trên biên lai thu thuế, phí, lệ phí. Số biên lai được ghi bằng chữ số Ả-rập có tối đa 7 chữ số. Đối với biên lai tự in, biên lai đặt in thì số biên lai bắt đầu từ số 0000001. Đối với biên lai điện tử thì số biên lai điện tử bắt đầu từ số 1 vào ngày	

đặt bên phải trong ngoặc đơn “()” hoặc đặt ngay dưới dòng nội dung ghi bằng tiếng Việt với cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt. Chữ số trên biên lai là các chữ số tự nhiên 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. Đồng tiền trên biên lai là đồng Việt Nam. Trường hợp các khoản phải thu phí, lệ phí được pháp luật quy định có mức thu bằng ngoại tệ thì được thu bằng ngoại tệ hoặc thu bằng đồng Việt Nam trên cơ sở quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại Nghị định 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí (và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)). ~~Trường hợp khi thu phí, lệ phí, nếu danh mục phí, lệ phí nhiều hơn số dòng của một biên lai thì được lập bảng kê kèm theo biên lai. Bảng kê do tổ chức thu phí, lệ phí tự thiết kế phù hợp với đặc điểm của từng loại phí, lệ phí. Bảng kê phải “kèm theo biên lai số... ngày... tháng... năm”.~~ Ngoài các thông tin bắt buộc theo quy định tại khoản này, tổ chức thu phí, lệ phí có thể tạo thêm các thông tin khác, kể cả tạo lo-go, hình ảnh trang trí hoặc quảng cáo phù hợp với quy định của pháp luật và không che khuất, làm mờ	thu thuế, phí, lệ phí; e) Tên loại các khoản thu thuế, phí, lệ phí và số tiền thể hiện bằng số và bằng chữ; g) Ngày, tháng, năm lập biên lai; h) Chữ ký số của tổ chức thu thuế, phí, lệ phí; k) Biên lai được thể hiện là tiếng Việt. Trường hợp cần ghi thêm tiếng nước ngoài thì phần ghi thêm bằng tiếng nước ngoài được đặt bên phải trong ngoặc đơn “()” hoặc đặt ngay dưới dòng nội dung ghi bằng tiếng Việt với cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt. Chữ số trên biên lai là các chữ số tự nhiên 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. i) Đồng tiền trên biên lai là đồng Việt Nam. Trường hợp các khoản phải thu phí, lệ phí được pháp luật quy định có mức thu bằng ngoại tệ thì được thu bằng ngoại tệ hoặc thu bằng đồng Việt Nam trên cơ sở quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại Nghị định 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy	01 tháng 01 hoặc ngày bắt đầu sử dụng biên lai điện tử và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. d) Liên của biên lai (áp dụng đối với biên lai đặt in và tự in) là số tờ trong cùng một số biên lai. Mỗi số biên lai phải có từ 02 liên hoặc 02 phần trở lên, trong đó: - Liên (phần) 1: lưu tại tổ chức thu; - Liên (phần) 2: giao cho người nộp thuế, phí, lệ phí; Các liên từ thứ 3 trở đi đặt tên theo công dụng cụ thể phục vụ công tác quản lý theo quy định của pháp luật. đ) Tên, mã số thuế của tổ chức thu thuế, phí, lệ phí. e) Tên loại các khoản thu thuế, phí, lệ phí và số tiền ghi bằng số và bằng chữ. g) Ngày, tháng, năm lập biên lai. h) Chữ ký của người thu tiền. Trường hợp sử dụng biên lai điện tử thì chữ ký trên biên lai điện tử là chữ ký số. i) Tên, mã số thuế của tổ chức nhận in biên lai (đối với trường	

các nội dung bắt buộc thể hiện trên biên lai. Cỡ chữ của các thông tin tạo thêm không được lớn hơn cỡ chữ của các nội dung bắt buộc thể hiện trên biên lai. 3. Mẫu hiển thị chứng từ điện tử theo hướng dẫn tại Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.	định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí. (và các văn bản sửa đổi, bổ sung nếu có). Trường hợp khi thu phí, lệ phí, nếu danh mục phí, lệ phí nhiều hơn số dòng của một biên lai thì được lập bảng kê kèm theo biên lai. Bảng kê do tổ chức thu phí, lệ phí tự thiết kế phù hợp với đặc điểm của từng loại phí, lệ phí. Bảng kê phải thể hiện cụ thể “kèm theo biên lai số... ngày... tháng.... năm”. Ngoài các thông tin bắt buộc theo quy định tại khoản này, tổ chức thu phí, lệ phí có thể tạo thêm các thông tin khác, kể cả tạo lo-go, hình ảnh trang trí hoặc quảng cáo phù hợp với quy định của pháp luật và không che khuất, làm mờ các nội dung bắt buộc thể hiện trên biên lai. Cỡ chữ của các thông tin tạo thêm không được lớn hơn cỡ chữ của các nội dung bắt buộc thể hiện trên biên lai. 3. Mẫu hiển thị chứng từ điện tử theo hướng dẫn tại Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy	hợp đặt in). <i>k)⁴⁹ Biên lai được thể hiện là tiếng Việt. Trường hợp cần ghi thêm tiếng nước ngoài thì phải ghi thêm bằng tiếng nước ngoài được đặt bên phải trong ngoặc đơn “()” hoặc đặt ngay dưới dòng nội dung ghi bằng tiếng Việt với cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt.</i> <i>Chữ số ghi trên biên lai là các chữ số tự nhiên 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9.</i> <i>Đồng tiền ghi trên biên lai là đồng Việt Nam. Trường hợp các khoản phải thu khác thuộc ngân sách nhà nước được pháp luật quy định có mức thu bằng ngoại tệ thì được thu bằng ngoại tệ hoặc thu bằng đồng Việt Nam trên cơ sở quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.</i> <i>Trường hợp khi thu phí, lệ phí, nếu danh mục phí, lệ phí nhiều hơn số dòng của một biên lai thì được lập bảng kê kèm theo biên lai. Bảng kê</i>	

⁴⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 18 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

	định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.	<i>do tổ chức thu phí, lệ phí tự thiết kế phù hợp với đặc điểm của từng loại phí, lệ phí. Bảng kê phải ghi rõ “kèm theo biên lai số... ngày... tháng.... năm”.</i> <i>Đối với tổ chức thu phí, lệ phí sử dụng biên lai điện tử trong trường hợp cần điều chỉnh một số tiêu thức nội dung trên biên lai điện tử cho phù hợp với thực tế, tổ chức thu phí, lệ phí có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan) xem xét và có hướng dẫn trước khi thực hiện.</i> <i>Ngoài các thông tin bắt buộc theo quy định tại khoản này, tổ chức thu phí, lệ phí có thể tạo thêm các thông tin khác, kể cả tạo lo-go, hình ảnh trang trí hoặc quảng cáo phù hợp với quy định của pháp luật và không che khuất, làm mờ các nội dung bắt buộc thể hiện trên biên lai. Cỡ chữ của các thông tin tạo thêm không được lớn hơn cỡ chữ của các nội dung bắt buộc thể hiện trên biên lai.</i> <i>3.⁵⁰ Ký hiệu mẫu, ký hiệu chứng từ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Mẫu hiện thị chứng từ điện tử theo hướng dẫn</i>	

⁵⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 18 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

		tại khoản 10 Điều 4 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.	
Điều 23. Thời điểm lập chứng từ 1. Tại thời điểm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, thời điểm thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí, phải lập chứng từ, biên lai giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế, người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí theo nguyên tắc tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này. Đối với thu nhập của nhà đầu tư cá nhân phát sinh từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán, đầu tư vốn, chuyển nhượng tài sản mã hóa, chuyển nhượng vàng miếng, thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng trong trường hợp khoản thu nhập này đã được tổ chức chi trả hoặc tổ chức khấu trừ thuế thực hiện khấu trừ và nộp thuế thu nhập cá nhân tại nguồn thì tổ chức chi trả hoặc tổ chức khấu trừ thuế không phải lập chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.	Điều 23. Thời điểm lập chứng từ 1. Tại thời điểm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, thời điểm thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí, phải lập chứng từ, biên lai giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế, người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí theo nguyên tắc tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này. Đối với thu nhập của nhà đầu tư cá nhân phát sinh từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán, đầu tư vốn, chuyển nhượng tài sản mã hóa, trong trường hợp khoản thu nhập này đã được tổ chức chi trả hoặc tổ chức khấu trừ thuế thực hiện khấu trừ và nộp thuế thu nhập cá nhân tại nguồn thì Tổ chức chi trả hoặc tổ chức khấu trừ thuế không phải lập chứng từ	Điều 31.⁵¹ Thời điểm lập chứng từ 1. Tại thời điểm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, thời điểm thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí, phải lập chứng từ, biên lai giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế, người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí. 2. Thời điểm ký số trên chứng từ là thời điểm tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử sử dụng chữ ký số để ký trên chứng từ điện tử được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch.	Điều 23 cơ bản kế thừa quy định tại Điều 31 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP và bổ sung quy định: đối với thu nhập của cá nhân từ chuyển nhượng chứng khoán, đầu tư vốn, chuyển nhượng tài sản mã hóa đã được khấu trừ thuế thu nhập cá nhân tại nguồn, tổ chức chi trả không phải cấp chứng từ khấu trừ trừ trường hợp người có thu nhập yêu cầu. Việc bổ sung nhằm giảm khối lượng thủ tục phát sinh rất lớn tại các công ty chứng khoán. Theo ý kiến Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ước tính mỗi tháng phát sinh hơn 160.000 lượt khấu trừ

⁵¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

2. Thời điểm ký số trên chứng từ là thời điểm tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử sử dụng chữ ký số để ký trên chứng từ điện tử được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch.	<i>khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trừ trường hợp cá nhân yêu cầu.</i> 2. Thời điểm ký số trên chứng từ là thời điểm tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử sử dụng chữ ký số để ký trên chứng từ điện tử được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch.		thuế TNCN theo từng giao dịch. Nếu bắt buộc lập chứng từ cho từng lần khấu trừ sẽ gây quá tải không cần thiết, trong khi khoản thu nhập này không phải quyết toán thuế theo năm. Quy định mới vừa bảo đảm quyền của người nộp thuế, vừa giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp. <i>Bổ sung thêm đối tượng không phải lập chứng từ khấu trừ thuế bao gồm: chuyển nhượng vàng miếng, thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng</i>
<i>Điều 24. Quy định về lập và ủy nhiệm lập biên lai</i> 1. Lập biên lai Nội dung trên biên lai phải đúng với nội dung	<i>Điều 24. Quy định về lập và ủy nhiệm lập biên lai</i> 1. Lập biên lai Nội dung trên biên lai phải đúng với nội dung nghiệp vụ kinh tế phát	<i>Điều 32a.⁵² Quy định về lập và ủy nhiệm lập biên lai</i> 1. Lập biên lai <i>Nội dung trên biên lai phải đúng với nội dung nghiệp vụ kinh tế</i>	Kế thừa Điều 32 a (khoản 18 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP) và lược bỏ các nội dung về biên lai giấy; lược bỏ các nội dung ủy nhiệm lập biên lai đưa

⁵² Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

ngiệp vụ kinh tế phát sinh; biên lai phải được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn. 2. Biên lai được lập theo đúng hướng dẫn tại khoản 1 Điều này là chứng từ hợp pháp để thanh toán, hạch toán và quyết toán tài chính. Trường hợp không đáp ứng các hướng dẫn tại khoản 1 Điều này thì không có giá trị thanh toán và không được hạch toán, quyết toán tài chính. 3. Ủy nhiệm lập biên lai a) Tổ chức thu phí, lệ phí ủy nhiệm cho bên thứ ba lập biên lai. Việc ủy nhiệm giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm phải theo hình thức văn bản, đồng thời phải gửi thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm chậm nhất là 03 ngày trước khi bên nhận ủy nhiệm lập biên lai. Việc đăng ký sử dụng biên lai điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. b) Nội dung văn bản ủy nhiệm phải ghi đầy đủ các thông tin về biên lai ủy nhiệm (hình thức, loại, ký hiệu, số lượng biên lai (từ số... đến số...)); mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức ủy nhiệm ; c) Bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm niêm yết tại nơi tổ chức thu tiền phí, lệ phí, đầy đủ các thông tin về biên lai ủy nhiệm, mục đích ủy nhiệm, thời hạn ủy nhiệm dựa trên văn bản ủy nhiệm đã ký kết, có tên,	sinh; biên lai phải được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn. 2. Biên lai được lập theo đúng hướng dẫn tại khoản 1 Điều này là chứng từ hợp pháp để thanh toán, hạch toán và quyết toán tài chính. Trường hợp không đáp ứng các hướng dẫn tại khoản 1 Điều này thì không có giá trị thanh toán và không được hạch toán, quyết toán tài chính. 3. Ủy nhiệm lập biên lai a) Tổ chức thu phí, lệ phí ủy nhiệm cho bên thứ ba lập biên lai. Việc ủy nhiệm giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm phải theo hình thức văn bản, đồng thời phải gửi thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm chậm nhất là 03 ngày trước khi bên nhận ủy nhiệm lập biên lai theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính khi đăng ký sử dụng biên lai điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính; b) Việc ủy nhiệm phải được lập bằng văn bản. Nội dung văn bản ủy nhiệm phải ghi đầy đủ các thông tin về biên lai ủy nhiệm (hình thức, loại, ký hiệu, số lượng biên lai (từ	<i>phát sinh; biên lai phải được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn.</i> <i>Nội dung lập trên biên lai phải được thống nhất trên các liên có cùng một số biên lai, nếu ghi sai, hỏng thì người thu tiền không được xé khỏi cuống hoặc nếu đã xé thì phải kèm theo tờ biên lai đã ghi sai, hỏng; tổ chức thu phí, lệ phí khi lập biên lai phải đóng dấu của tổ chức thu phí, lệ phí vào góc trên, bên trái liên 2 của biên lai (liên giao cho người nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước).</i> 2. Biên lai được lập theo đúng hướng dẫn tại khoản 1 Điều này là chứng từ hợp pháp để thanh toán, hạch toán và quyết toán tài chính. Trường hợp không đáp ứng các hướng dẫn tại khoản 1 Điều này thì không có giá trị thanh toán và không được hạch toán, quyết toán tài chính. 3. Ủy nhiệm lập biên lai a) Tổ chức thu phí, lệ phí ủy nhiệm cho bên thứ ba lập biên lai. Việc ủy nhiệm giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm phải theo hình thức văn bản, đồng thời	xuống Thông tư

chữ ký, dấu (nếu có) của đại diện bên ủy nhiệm cho bên nhận ủy nhiệm; d) Biên lai ủy nhiệm được lập vẫn phải ghi thể hiện tên của tổ chức thu phí, lệ phí (bên ủy nhiệm) và không phải có chữ ký số của bên ủy nhiệm và phải thể hiện tên, địa chỉ của bên nhận ủy nhiệm; đ) Trường hợp tổ chức thu phí, lệ phí có nhiều đơn vị trực thuộc trực tiếp thu phí hoặc nhiều cơ sở nhận ủy nhiệm thì phải có phương án phân chia cho từng cơ sở trong toàn hệ thống cho từng đơn vị trực thuộc, từng cơ sở nhận ủy nhiệm. Các đơn vị trực thuộc, cơ sở nhận ủy nhiệm phải sử dụng biên lai theo thứ tự từ số nhỏ đến số lớn trong phạm vi số biên lai được phân chia; e) Bên nhận ủy nhiệm trách nhiệm lập biên lai ủy nhiệm theo đúng thực tế phát sinh, theo thỏa thuận với bên ủy nhiệm và chuyển dữ liệu biên lai điện tử đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp. g) Trường hợp chấm dứt trước hạn ủy nhiệm, hai bên phải xác định bằng văn bản, đồng thời thông báo cho cơ quan thuế và niêm yết tại nơi thu phí, lệ phí.	số... đến số...)); mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức ủy nhiệm; c) Bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm niêm yết tại nơi tổ chức thu tiền phí, lệ phí đầy đủ các thông tin về biên lai ủy nhiệm, mục đích ủy nhiệm, thời hạn ủy nhiệm dựa trên văn bản ủy nhiệm đã ký kết, có tên, chữ ký, dấu (nếu có) của đại diện bên ủy nhiệm cho bên nhận ủy nhiệm; d) Biên lai ủy nhiệm được lập vẫn phải ghi tên của tổ chức thu phí, lệ phí (bên ủy nhiệm) và không phải có chữ ký số của bên ủy nhiệm và phải thể hiện tên, địa chỉ của bên nhận ủy nhiệm; đ) Trường hợp tổ chức thu phí, lệ phí có nhiều đơn vị trực thuộc trực tiếp thu phí hoặc nhiều cơ sở nhận ủy nhiệm thì phải có phương án phân chia cho từng cơ sở trong toàn hệ thống cho từng đơn vị trực thuộc, từng cơ sở nhận ủy nhiệm. Các đơn vị trực thuộc, cơ sở nhận ủy nhiệm phải sử dụng biên lai theo thứ tự từ số nhỏ đến số lớn trong phạm vi số biên lai được phân chia; e) Bên nhận ủy nhiệm trách nhiệm lập biên lai ủy nhiệm theo đúng thực tế phát sinh, theo thỏa thuận với bên ủy nhiệm và chuyển	phải gửi thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm theo Mẫu số 02/UN-BLG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này, chậm nhất là 03 ngày trước khi bên nhận ủy nhiệm lập biên lai; trường hợp sử dụng biên lai điện tử thì bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm phải thông báo cho cơ quan thuế khi đăng ký sử dụng biên lai điện tử theo Mẫu số 01/ĐKTD-CTĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này; b) Nội dung văn bản ủy nhiệm phải ghi đầy đủ các thông tin về biên lai ủy nhiệm (hình thức, loại, ký hiệu, số lượng biên lai (từ số... đến số...)); mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức giao nhận hoặc phương thức cài đặt biên lai ủy nhiệm (nếu là biên lai tự in hoặc điện tử); phương thức thanh toán biên lai ủy nhiệm; c) Bên ủy nhiệm phải lập thông báo ủy nhiệm có ghi đầy đủ các thông tin về biên lai ủy nhiệm, mục đích ủy nhiệm, thời hạn ủy nhiệm dựa trên văn bản ủy nhiệm đã ký kết, có tên, chữ ký, dấu (nếu có) của đại diện bên ủy nhiệm cho bên nhận ủy nhiệm và gửi thông báo phát hành tới cơ quan thuế theo	

	<i>dữ liệu biên lai điện tử đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ để chuyển dữ liệu biên lai điện tử đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp.</i> g) Trường hợp chấm dứt trước hạn ủy nhiệm, hai bên phải xác định bằng văn bản, đồng thời thông báo cho cơ quan thuế và niêm yết tại nơi thu phí, lệ phí.	<i>mẫu 02/PH-BLG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này; đồng thời phải được niêm yết tại nơi tổ chức thu tiền phí, lệ phí, tổ chức nhận ủy nhiệm;</i> <i>d) Biên lai ủy nhiệm được lập vẫn phải ghi tên của tổ chức thu phí, lệ phí (bên ủy nhiệm) và đóng dấu bên ủy nhiệm phía trên bên trái của mỗi tờ biên lai (trường hợp biên lai được in từ thiết bị in của bên nhận ủy nhiệm hoặc biên lai điện tử thì không phải đóng dấu, không phải có chữ ký số của bên ủy nhiệm);</i> <i>d) Trường hợp tổ chức thu phí, lệ phí có nhiều đơn vị trực thuộc trực tiếp thu phí hoặc nhiều cơ sở nhận ủy nhiệm thu cùng sử dụng hình thức biên lai đặt in có cùng ký hiệu theo phương thức phân chia cho từng cơ sở trong toàn hệ thống thì tổ chức thu phí, lệ phí phải có sổ theo dõi phân bổ số lượng biên lai cho từng đơn vị trực thuộc, từng cơ sở nhận ủy nhiệm. Các đơn vị trực thuộc, cơ sở nhận ủy nhiệm phải sử dụng biên lai theo thứ tự từ số nhỏ đến số lớn trong phạm vi số biên lai được phân chia;</i> <i>e) Bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm phải tổng hợp báo cáo định kỳ việc sử dụng các biên lai ủy</i>	

		nhiệm. Bên ủy nhiệm phải thực hiện báo cáo sử dụng biên lai với cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo hướng dẫn tại Nghị định này (bao gồm cả số biên lai của bên nhận ủy nhiệm sử dụng). Bên nhận ủy nhiệm không phải thực hiện thông báo phát hành biên lai và báo cáo tình hình sử dụng biên lai với cơ quan thuế; g) Trường hợp chấm dứt trước hạn ủy nhiệm, hai bên phải xác định bằng văn bản, đồng thời thông báo cho cơ quan thuế và niêm yết tại nơi thu phí, lệ phí.	
Điều 25. Phương thức lập chứng từ điện tử 1. Chứng từ điện tử được lập trực tiếp trên hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong quản lý thuế hoặc thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử hoặc trên phần mềm hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử của đơn vị. 2. Việc lập chứng từ điện tử phải bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực giao dịch phát sinh; tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về kế toán và pháp luật về thuế, phí và lệ phí. 3. Tổ chức thực hiện khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số là tổ chức nước	Điều 25. Phương thức lập chứng từ điện tử 1. Chứng từ điện tử được lập bằng phương tiện điện tử theo phương thức điện tử trực tiếp trên hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc thông qua Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong quản lý thuế. 2. Việc lập chứng từ điện tử phải bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực giao dịch phát sinh; tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về kế toán và pháp luật về thuế, <u>phí</u> và <u>lệ phí</u>.		Nội dung mới tại Luật Quản lý thuế <i>Sau rà soát, bổ sung thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử hoặc trên phần mềm hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử của đơn vị.</i>

ngoài được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập chứng từ điện tử. Việc ủy nhiệm phải được lập thành văn bản giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm. Bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm thông báo với cơ quan thuế khi đăng ký sử dụng chứng từ điện tử.			Bổ sung Tổ chức thực hiện khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số là tổ chức nước ngoài được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập chứng từ điện tử. Việc ủy nhiệm phải được lập thành văn bản giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm. Bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm thông báo với cơ quan thuế khi đăng ký sử dụng chứng từ điện tử.
Điều 26. Kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử 1. Tổ chức thu phí, lệ phí, tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ về chứng từ điện tử có trách nhiệm thực hiện kết nối, truyền và tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử với cơ quan quản lý thuế thông qua hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc hệ thống trung gian theo quy định. 2. Việc kết nối, truyền và tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử phải bảo đảm: a) An toàn thông tin, bảo mật dữ liệu theo quy định của pháp luật; b) Tính toàn vẹn, đầy đủ, chính xác của dữ liệu trong quá trình truyền, nhận và lưu trữ;	Điều 26. Kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử 1. Người nộp thuế, tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ về chứng từ điện tử có trách nhiệm thực hiện kết nối, truyền và tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử với cơ quan quản lý thuế thông qua hệ thống thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế hoặc hệ thống trung gian theo quy định. 2. Việc kết nối, truyền và tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử phải bảo đảm: a) An toàn thông tin, bảo mật		Nội dung mới tại Luật Quản lý thuế

c) Khả năng truy xuất, đối chiếu dữ liệu khi cơ quan quản lý thuế yêu cầu. 3. Trường hợp hệ thống thông tin điện tử gặp sự cố kỹ thuật dẫn đến việc không thể kết nối, truyền dữ liệu đúng thời hạn, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý thuế và thực hiện truyền dữ liệu trong vòng 03 ngày làm việc sau khi sự cố được khắc phục. 4. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết chuẩn kết nối, phương thức truyền nhận, tần suất truyền dữ liệu và yêu cầu kỹ thuật đối với việc kết nối, truyền và tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử.	dữ liệu theo quy định của pháp luật; b) Tính toàn vẹn, đầy đủ, chính xác của dữ liệu trong quá trình truyền, nhận và lưu trữ; c) Khả năng truy xuất, đối chiếu dữ liệu khi cơ quan quản lý thuế yêu cầu. 3. Trường hợp hệ thống thông tin điện tử gặp sự cố kỹ thuật dẫn đến việc không thể kết nối, truyền dữ liệu đúng thời hạn, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý thuế và thực hiện truyền dữ liệu ngay sau khi sự cố được khắc phục. 4. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết chuẩn kết nối, phương thức truyền nhận, tần suất truyền dữ liệu và yêu cầu kỹ thuật đối với việc kết nối, truyền và tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử.		
Điều 27. Sử dụng miễn phí dịch vụ về chứng từ điện tử 1. Người nộp thuế được sử dụng miễn phí dịch vụ về chứng từ điện tử trong các trường hợp sau: a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có sử dụng dưới 10 người lao động và không	Điều 27. Sử dụng miễn phí dịch vụ về chứng từ điện tử 1. Người nộp thuế được sử dụng miễn phí dịch vụ về chứng từ điện tử trong các trường hợp sau: a) Hộ, cá nhân kinh doanh có sử dụng dưới 10 người lao động và không thuộc trường hợp sử dụng	“Điều 34. Đăng ký sử dụng chứng từ điện tử Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập không thuộc đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử; tổ chức, cá nhân trả thu nhập sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ theo	Trên cơ sở được giao tại Luật Quản lý thuế, dự thảo Nghị định kế thừa quy định tại Điều 34 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP và bổ sung hộ, cá nhân kinh doanh có sử dụng dưới 10

thuộc trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử; Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp sử dụng miễn phí hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 11 Nghị định này; b) Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập không thuộc đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử; tổ chức, cá nhân trả thu nhập sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế miễn phí dịch vụ theo quy định tại Điều 11 Nghị định này thì được sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử miễn phí dịch vụ thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế ~~Trang thông tin điện tử của Cục Thuế~~ hoặc tổ chức cung cấp, dịch vụ hóa đơn điện tử được Cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ. 2. Nhà nước bảo đảm kinh phí để cơ quan quản lý thuế tổ chức cung cấp miễn phí dịch vụ về chứng từ điện tử cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. 3. Trường hợp người nộp thuế sử dụng dịch vụ về chứng từ điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ ngoài hệ thống của cơ quan quản lý thuế thì chi phí dịch vụ do các bên thỏa thuận theo quy định của pháp luật.	hóa đơn điện tử; b) Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập không thuộc đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử; tổ chức, cá nhân trả thu nhập sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế miễn phí dịch vụ theo quy định tại Điều 11 Nghị định này thì được sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử miễn phí dịch vụ thông qua Trang thông tin điện tử của Cục Thuế hoặc tổ chức cung cấp, dịch vụ hóa đơn điện tử được Cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ. 2. Nhà nước bảo đảm kinh phí để cơ quan quản lý thuế tổ chức cung cấp miễn phí dịch vụ về chứng từ điện tử cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. 3. Trường hợp người nộp thuế sử dụng dịch vụ về chứng từ điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ ngoài hệ thống của cơ quan quản lý thuế thì chi phí dịch vụ do các bên thỏa thuận theo quy định của pháp luật.	quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định này thì được lựa chọn đăng ký sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được Tổng cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử không phải trả tiền dịch vụ.	người lao động và không thuộc trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử được sử dụng miễn phí nhằm hỗ trợ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nhỏ lẻ trong việc sử dụng hóa đơn điện tử. Bổ sung đối tượng miễn phí dịch vụ chứng từ điện tử: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp sử dụng miễn phí hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 11 Nghị định này;
Điều 28. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi sử dụng chứng từ điện	Điều 28. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi sử dụng chứng từ	Điều 34b. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi sử dụng chứng từ	Điều 28 cơ bản kế thừa khoản 22 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP (Điều 34b) và chỉnh sửa

từ 1. Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan quản lý thuế cấp. 2. Tạo lập chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử, biên lai thu thuế, phí, lệ phí điện tử để gửi đến người bị khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của chứng từ điện tử đã lập. 3. Chuyển dữ liệu chứng từ điện tử đến cơ quan quản lý thuế a. Chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế sau khi lập đầy đủ các nội dung trên chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử gửi cho người bị khấu trừ thuế, đồng thời gửi cho cơ quan thuế ngay trong ngày lập chứng từ. Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu theo quy định qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử; tổ chức	điện từ 1. Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan quản lý thuế cấp. 2. Tạo lập chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử, biên lai thu thuế, phí, lệ phí điện tử để gửi đến người bị khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của chứng từ điện tử đã lập. 3. Chuyển dữ liệu chứng từ điện tử đến cơ quan quản lý thuế Chuyển dữ liệu chứng từ điện tử Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế sau khi lập đầy đủ các nội dung trên chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử gửi cho người bị khấu trừ thuế; Tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử sau khi lập đầy đủ các nội dung trên biên lai điện tử gửi cho người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí và đồng thời gửi cho cơ quan thuế	điện tử⁵³ 1. Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan quản lý thuế cấp. 2. Tạo lập chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử, biên lai thu thuế, phí, lệ phí điện tử để gửi đến người bị khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của chứng từ điện tử đã lập. 3. Chuyển dữ liệu chứng từ điện tử đến cơ quan quản lý thuế a) Chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế sau khi lập đầy đủ các nội dung trên chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử gửi cho người bị khấu trừ thuế và đồng thời gửi cho cơ quan thuế ngay trong ngày lập chứng từ. Tổ chức, cá nhân khấu trừ	khoản 3 về chuyển dữ liệu chứng từ điện tử và bổ sung Tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử sau khi lập đầy đủ các nội dung trên biên lai điện tử gửi cho người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí và đồng thời gửi cho cơ quan thuế ngay trong ngày lập chứng từ.

⁵³ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

khẩu trừ thuế thu nhập cá nhân là tổ chức kết nối chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế thì chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân qua **Hệ thống thông tin quản lý thuế** của Cục Thuế; tổ chức, cá nhân trả thu nhập không thuộc đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử và tổ chức, cá nhân trả thu nhập sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế sử dụng miễn phí dịch vụ theo quy định tại Điều 11 Nghị định này thì được lựa chọn chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử thông qua **Hệ thống thông tin quản lý thuế** Trang thông tin điện tử của Cục Thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được Cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử.

b) *Tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử sau khi lập đầy đủ các nội dung trên biên lai điện tử gửi cho người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí gửi cho cơ quan thuế theo bảng tổng hợp dữ liệu biên lai điện tử theo mẫu quy định của Bộ trưởng Bộ Tài cùng với thời gian gửi Tờ khai phí, lệ phí (trừ phí hải quan; lệ phí hàng hoá, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh) theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.*

4. Lưu trữ và bảo đảm tính toàn vẹn của toàn bộ chứng từ điện tử; thực hiện các quy định pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh hệ

ngay trong ngày lập chứng từ.

Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, **tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử** thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu quy định qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử; tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, **tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử** là tổ chức kết nối chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế thì chuyển dữ liệu chứng từ **điện tử** qua Trang thông tin điện tử của Cục Thuế; tổ chức, cá nhân trả thu nhập, **tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử** là đối tượng sử dụng **chứng từ** điện tử **miễn phí** dịch vụ theo quy định tại **Điều 25** Nghị định này thì được lựa chọn chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử thông qua Trang thông tin điện tử của Cục Thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được Cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ chứng từ điện tử.

4. Lưu trữ và bảo đảm tính toàn vẹn của toàn bộ chứng từ điện tử; thực hiện các quy định pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống dữ liệu điện tử.

5. Chấp hành sự kiểm tra, đối

thuế thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu theo quy định tại Điều 33 Nghị định này qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử; tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân là tổ chức kết nối chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế thì chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế; tổ chức, cá nhân trả thu nhập không thuộc đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử và tổ chức, cá nhân trả thu nhập sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định này thì được lựa chọn chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được Tổng cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử.

b) *Tổ chức thu thuế, phí, lệ phí gửi báo cáo tình hình sử dụng biên lai theo Mẫu số BC26/BLDT Phụ lục 1A ban hành kèm theo Nghị định này để gửi cơ quan quản lý thuế*

thông dữ liệu điện tử. 5. Chấp hành sự kiểm tra, đối chiếu của cơ quan quản lý thuế và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.	chiếu của cơ quan quản lý thuế và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.	<i>cùng với thời gian gửi Tờ khai phí, lệ phí (trừ phí hải quan; lệ phí hàng hoá, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh) theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành.</i> <i>4. Lưu trữ và bảo đảm tính toàn vẹn của toàn bộ chứng từ điện tử; thực hiện các quy định pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống dữ liệu điện tử.</i> <i>5. Chấp hành sự thanh tra, kiểm tra, đối chiếu của cơ quan quản lý thuế và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.</i>	
Điều 29. Trách nhiệm của cơ quan hải quan trong quản lý chứng từ điện tử 1. Cục Hải quan có trách nhiệm: a) Xây dựng cơ sở dữ liệu về chứng từ điện tử để phục vụ công tác quản lý thuế, phục vụ công tác quản lý nhà nước của các cơ quan khác của nhà nước; b) Thông báo các loại chứng từ đã được phát hành, được bảo mật, không còn giá trị sử	Điều 29. Trách nhiệm của cơ quan hải quan trong quản lý chứng từ điện tử 1. Cục Hải quan có trách nhiệm: a) Xây dựng cơ sở dữ liệu về chứng từ điện tử để phục vụ công tác quản lý thuế, phục vụ công tác quản lý nhà nước của các cơ quan khác của nhà nước; b) Thông báo các loại chứng từ đã được phát hành, được bảo mật,	Điều 57a. Trách nhiệm của cơ quan hải quan trong quản lý chứng từ điện tử⁵⁴ 1. Tổng cục Hải quan có trách nhiệm: a) Xây dựng cơ sở dữ liệu về chứng từ điện tử để phục vụ công tác quản lý thuế, phục vụ công tác quản lý nhà nước của các cơ quan khác của nhà nước; b) Thông báo các loại chứng từ đã	Kế thừa quy định tại Điều 57a Nghị định số 123/2020/NĐ-CP

⁵⁴ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

dụng. 2. Chi cục Hải quan có trách nhiệm: a) Quản lý hoạt động tạo, phát hành chứng từ của các tổ chức đã đăng ký tạo, phát hành chứng từ với cơ quan hải quan trên địa bàn quản lý; b) Kiểm tra hoạt động tạo, phát hành và sử dụng chứng từ trên địa bàn; c) Theo dõi, kiểm tra hoạt động hủy chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính trên địa bàn.	không còn giá trị sử dụng. 2. Chi cục Hải quan có trách nhiệm: a) Quản lý hoạt động tạo, phát hành chứng từ của các tổ chức đã đăng ký tạo, phát hành chứng từ với cơ quan hải quan trên địa bàn quản lý; b) Kiểm tra hoạt động tạo, phát hành và sử dụng chứng từ trên địa bàn; c) Theo dõi, kiểm tra hoạt động hủy chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính trên địa bàn.	<i>được phát hành, được bảo mật, không còn giá trị sử dụng.</i> <i>2. Cục Hải quan có trách nhiệm:</i> <i>a) Quản lý hoạt động tạo, phát hành chứng từ của các tổ chức đã đăng ký tạo, phát hành chứng từ với cơ quan hải quan trên địa bàn quản lý;</i> <i>b) Thanh tra, kiểm tra hoạt động tạo, phát hành và sử dụng chứng từ trên địa bàn;</i> <i>c) Theo dõi, kiểm tra hoạt động hủy chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính trên địa bàn.</i>	
Điều 30. Nguyên tắc chung 1. Hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ phải được xây dựng và quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin. 2. Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ phải bảo đảm phục vụ kịp thời cho công tác quản lý thuế, quản lý khác của nhà nước; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm tính an toàn, bảo mật và an ninh quốc gia. 3. Các thông tin, dữ liệu về hóa đơn, chứng từ được thu thập, cập nhật, duy trì, ~~khai thác và sử dụng thường xuyên~~; đảm bảo tính chính xác,	Điều 30. Nguyên tắc chung 1. Hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ phải được xây dựng và quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin. 2. Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ phải bảo đảm phục vụ kịp thời cho công tác quản lý thuế, quản lý khác của nhà nước; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm tính an toàn, bảo mật và an ninh quốc gia. 3. Các thông tin, dữ liệu về hóa	Điều 41. Nguyên tắc chung 1. Hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ phải được xây dựng và quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin. 2. Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ phải bảo đảm phục vụ kịp thời cho công tác quản lý thuế, quản lý khác của nhà nước; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm tính an toàn, bảo mật và an ninh quốc gia. 3. Các thông tin, dữ liệu về hóa	Kế thừa quy định tại Điều 41 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP

trung thực và khách quan. 4. Việc xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng, cập nhật cơ sở dữ liệu về hóa đơn, chứng từ phải đảm bảo tính chính xác, khoa học, khách quan, kịp thời. 5. Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ được xây dựng và kết nối, chia sẻ trên môi trường điện tử phục vụ quản lý, khai thác, cung cấp, sử dụng thông tin, dữ liệu thuận tiện, hiệu quả. 6. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu hóa đơn, chứng từ phải đảm bảo đúng mục đích, tuân theo các quy định của pháp luật. 7. Cơ sở dữ liệu về hóa đơn, chứng từ được kết nối, trao đổi với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương có liên quan.	đơn, chứng từ được thu thập, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng thường xuyên; đảm bảo tính chính xác, trung thực và khách quan. 4. Việc xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng, cập nhật cơ sở dữ liệu về hóa đơn, chứng từ phải đảm bảo tính chính xác, khoa học, khách quan, kịp thời. 5. Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ được xây dựng và kết nối, chia sẻ trên môi trường điện tử phục vụ quản lý, khai thác, cung cấp, sử dụng thông tin, dữ liệu thuận tiện, hiệu quả. 6. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu hóa đơn, chứng từ phải đảm bảo đúng mục đích, tuân theo các quy định của pháp luật. 7. Cơ sở dữ liệu về hóa đơn, chứng từ được kết nối, trao đổi với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương có liên quan.	đơn, chứng từ được thu thập, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng thường xuyên; đảm bảo tính chính xác, trung thực và khách quan. 4. Việc xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng, cập nhật cơ sở dữ liệu về hóa đơn, chứng từ phải đảm bảo tính chính xác, khoa học, khách quan, kịp thời. 5. Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ được xây dựng và kết nối, chia sẻ trên môi trường điện tử phục vụ quản lý, khai thác, cung cấp, sử dụng thông tin, dữ liệu thuận tiện, hiệu quả. 6. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu hóa đơn, chứng từ phải đảm bảo đúng mục đích, tuân theo các quy định của pháp luật. 7. Cơ sở dữ liệu về hóa đơn, chứng từ được kết nối, trao đổi với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương có liên quan.	
Điều 31. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử 1. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử bao gồm tập hợp thiết bị tính toán (máy chủ, máy trạm), hệ	Điều 31. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử 1. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ	Điều 42. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử 1. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ	Kế thừa quy định tại Điều 42 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP

thông đường truyền, thiết bị kết nối mạng, thiết bị (hoặc phần mềm) an ninh an toàn mạng và cơ sở dữ liệu, thiết bị lưu trữ, thiết bị ngoại vi và thiết bị phụ trợ, mạng nội bộ. 2. Hệ thống phần mềm để quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử gồm: hệ điều hành, hệ quản trị cơ sở dữ liệu và phần mềm ứng dụng.	thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử bao gồm tập hợp thiết bị tính toán (máy chủ, máy trạm), hệ thống đường truyền, thiết bị kết nối mạng, thiết bị (hoặc phần mềm) an ninh an toàn mạng và cơ sở dữ liệu, thiết bị lưu trữ, thiết bị ngoại vi và thiết bị phụ trợ, mạng nội bộ. 2. Hệ thống phần mềm để quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử gồm: hệ điều hành, hệ quản trị cơ sở dữ liệu và phần mềm ứng dụng.	thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử bao gồm tập hợp thiết bị tính toán (máy chủ, máy trạm), hệ thống đường truyền, thiết bị kết nối mạng, thiết bị (hoặc phần mềm) an ninh an toàn mạng và cơ sở dữ liệu, thiết bị lưu trữ, thiết bị ngoại vi và thiết bị phụ trợ, mạng nội bộ. 2. Hệ thống phần mềm để quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử gồm: hệ điều hành, hệ quản trị cơ sở dữ liệu và phần mềm ứng dụng.	
Điều 32. Xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ 1. Xây dựng hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ a) Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ là tập hợp các dữ liệu thông tin hóa đơn, chứng từ được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử. b) Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ do cơ quan thuế quản lý được Cục Thuế, Kho Bạc Nhà nước phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng phù hợp với khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và bao gồm các thành phần nội dung: đăng ký sử dụng thông tin; thông báo hủy hóa đơn, chứng từ; thông tin về hóa đơn điện tử người bán có trách	Điều 32. Xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ 1. Xây dựng hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ a) Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ là tập hợp các dữ liệu thông tin hóa đơn, chứng từ được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử. b) Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ do cơ quan thuế quản lý được Cục Thuế, Kho Bạc Nhà nước phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng phù hợp với khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và bao gồm các thành phần nội	Điều 43. Xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ 1. Xây dựng hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ a) Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ là tập hợp các dữ liệu thông tin hóa đơn, chứng từ được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử. b) Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ do cơ quan thuế quản lý được Tổng cục Thuế, Kho Bạc Nhà nước phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng phù hợp với khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và bao gồm các thành	Kế thừa quy định tại Điều 43 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP

nhiệm gửi cho cơ quan thuế, thông tin về chứng từ gửi cơ quan thuế; thông tin khai thuế liên quan đến hóa đơn, chứng từ. 2. Thu nhập, cập nhật thông tin về hóa đơn, chứng từ Thông tin về hóa đơn, chứng từ được thu thập dựa trên các thông tin mà người bán, người sử dụng có trách nhiệm gửi cho cơ quan thuế, thông tin từ các cơ quan khác gửi đến có liên quan đến hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, thông tin thu được từ công tác quản lý thuế của cơ quan thuế. 3. Xử lý thông tin về hóa đơn, chứng từ Cục Thuế có trách nhiệm xử lý thông tin, dữ liệu trước khi được tích hợp và lưu trữ vào cơ sở dữ liệu quốc gia để đảm bảo tính hợp lý, thống nhất. Nội dung xử lý thông tin, dữ liệu gồm: a) Kiểm tra, đánh giá việc tuân thủ quy định, quy trình trong việc thu thập thông tin, dữ liệu; b) Kiểm tra, đánh giá về cơ sở pháp lý, mức độ tin cậy của thông tin, dữ liệu; c) Tổng hợp, sắp xếp, phân loại thông tin, dữ liệu phù hợp với nội dung quy định; d) Đối với các thông tin, dữ liệu được cập nhật từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành đó có trách nhiệm đảm bảo về tính chính xác của	dung: đăng ký sử dụng thông tin; thông báo hủy hóa đơn, chứng từ; thông tin về hóa đơn điện tử người bán có trách nhiệm gửi cho cơ quan thuế, thông tin về chứng từ gửi cơ quan thuế; thông tin khai thuế liên quan đến hóa đơn, chứng từ. 2. Thu nhập, cập nhật thông tin về hóa đơn, chứng từ Thông tin về hóa đơn, chứng từ được thu thập dựa trên các thông tin mà người bán, người sử dụng có trách nhiệm gửi cho cơ quan thuế, thông tin từ các cơ quan khác gửi đến có liên quan đến hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, thông tin thu được từ công tác quản lý thuế của cơ quan thuế. 3. Xử lý thông tin về hóa đơn, chứng từ Cục Thuế có trách nhiệm xử lý thông tin, dữ liệu trước khi được tích hợp và lưu trữ vào cơ sở dữ liệu quốc gia để đảm bảo tính hợp lý, thống nhất. Nội dung xử lý thông tin, dữ liệu gồm: a) Kiểm tra, đánh giá việc tuân thủ quy định, quy trình trong việc thu thập thông tin, dữ liệu; b) Kiểm tra, đánh giá về cơ sở pháp lý, mức độ tin cậy của thông tin, dữ	phân nội dung: đăng ký sử dụng thông tin; thông báo hủy hóa đơn, chứng từ; thông tin về hóa đơn điện tử người bán có trách nhiệm gửi cho cơ quan thuế, thông tin về chứng từ gửi cơ quan thuế; thông tin khai thuế liên quan đến hóa đơn, chứng từ. 2. Thu nhập, cập nhật thông tin về hóa đơn, chứng từ Thông tin về hóa đơn, chứng từ được thu thập dựa trên các thông tin mà người bán, người sử dụng có trách nhiệm gửi cho cơ quan thuế, thông tin từ các cơ quan khác gửi đến có liên quan đến hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, thông tin thu được từ công tác quản lý thuế của cơ quan thuế. 3. Xử lý thông tin về hóa đơn, chứng từ Tổng cục Thuế có trách nhiệm xử lý thông tin, dữ liệu trước khi được tích hợp và lưu trữ vào cơ sở dữ liệu quốc gia để đảm bảo tính hợp lý, thống nhất. Nội dung xử lý thông tin, dữ liệu gồm: a) Kiểm tra, đánh giá việc tuân thủ quy định, quy trình trong việc thu thập thông tin, dữ liệu; b) Kiểm tra, đánh giá về cơ sở pháp lý, mức độ tin cậy của thông tin, dữ	

thông tin, dữ liệu. 4. Quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ Cục Thuế có trách nhiệm quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ theo quy định sau: a) Xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ và thực hiện dịch vụ công về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử nếu cần thiết; b) Tích hợp kết quả điều tra và các dữ liệu, thông tin có liên quan đến hóa đơn, chứng từ do các bộ, ngành, cơ quan có liên quan cung cấp; c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc quản lý và khai thác hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ tại cơ quan thuế địa phương; d) Xây dựng và ban hành quy định về phân quyền truy cập vào hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ;	liệu; c) Tổng hợp, sắp xếp, phân loại thông tin, dữ liệu phù hợp với nội dung quy định; d) Đối với các thông tin, dữ liệu được cập nhật từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành đó có trách nhiệm đảm bảo về tính chính xác của thông tin, dữ liệu. 4. Quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ Cục Thuế có trách nhiệm quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ theo quy định sau: a) Xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ và thực hiện dịch vụ công về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử nếu cần thiết; b) Tích hợp kết quả điều tra và các dữ liệu, thông tin có liên quan đến hóa đơn, chứng từ do các bộ, ngành, cơ quan có liên quan cung cấp; c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc quản lý và khai thác hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ tại cơ quan thuế địa phương; d) Xây dựng và ban hành quy định về phân quyền truy cập vào hệ	liệu; c) Tổng hợp, sắp xếp, phân loại thông tin, dữ liệu phù hợp với nội dung quy định; d) Đối với các thông tin, dữ liệu được cập nhật từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành đó có trách nhiệm đảm bảo về tính chính xác của thông tin, dữ liệu. 4. Quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ Tổng cục Thuế có trách nhiệm quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ theo quy định sau: a) Xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ và thực hiện dịch vụ công về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử nếu cần thiết; b) Tích hợp kết quả điều tra và các dữ liệu, thông tin có liên quan đến hóa đơn, chứng từ do các bộ, ngành, cơ quan có liên quan cung cấp; c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc quản lý và khai thác hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ tại cơ quan thuế địa phương; d) Xây dựng và ban hành quy định về phân quyền truy cập vào hệ	

	thống thông tin hóa đơn, chứng từ; quản lý việc kết nối, chia sẻ và cung cấp dữ liệu với cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương; đ) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng các phần mềm trong hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ.	thống thông tin hóa đơn, chứng từ; quản lý việc kết nối, chia sẻ và cung cấp dữ liệu với cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương; đ) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng các phần mềm trong hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ.	
Điều 33. Nguyên tắc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử 1. Việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử được áp dụng để thực hiện các thủ tục về thuế, thủ tục thanh toán qua ngân hàng và các thủ tục hành chính khác; chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường. 2. Việc tra cứu, cung cấp thông tin hóa đơn điện tử phải đảm bảo đầy đủ, chính xác, kịp thời và đúng đối tượng. 3. Việc sử dụng thông tin hóa đơn điện tử được cung cấp phải đảm bảo đúng mục đích, phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ của bên sử dụng thông tin; đồng thời phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.	Điều 33. Nguyên tắc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử 1. Việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử được áp dụng để thực hiện các thủ tục về thuế, thủ tục thanh toán qua ngân hàng và các thủ tục hành chính khác; chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường. 2. Việc tra cứu, cung cấp thông tin hóa đơn điện tử phải đảm bảo đầy đủ, chính xác, kịp thời và đúng đối tượng. 3. Việc sử dụng thông tin hóa đơn điện tử được cung cấp phải đảm bảo đúng mục đích, phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ của bên sử dụng thông tin; đồng thời phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật về	Điều 44. Nguyên tắc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử 1. Việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử được áp dụng để thực hiện các thủ tục về thuế, thủ tục thanh toán qua ngân hàng và các thủ tục hành chính khác; chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường. 2. Việc tra cứu, cung cấp thông tin hóa đơn điện tử phải đảm bảo đầy đủ, chính xác, kịp thời và đúng đối tượng. 3. Việc sử dụng thông tin hóa đơn điện tử được cung cấp phải đảm bảo đúng mục đích, phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ của bên sử dụng thông tin; đồng thời phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật về	Kế thừa quy định tại Điều 44 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP

	bảo vệ bí mật nhà nước.	bảo vệ bí mật nhà nước.	
Điều 34. Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử phục vụ kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường 1. Khi kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường, đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền truy cập Trang thông tin điện tử của Cục Thuế để tra cứu thông tin về hóa đơn điện tử phục vụ yêu cầu quản lý, không yêu cầu cung cấp hóa đơn giấy. Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm sử dụng các thiết bị để truy cập tra cứu dữ liệu hóa đơn điện tử. 2. Trường hợp bất khả kháng do sự cố, thiên tai gây ảnh hưởng đến việc truy cập mạng Internet dẫn đến không tra cứu được dữ liệu hóa đơn thì cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đang thực hiện kiểm tra thực hiện tra cứu thông tin hóa đơn điện tử theo hình thức nhắn tin.	Điều 34. Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử phục vụ kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường 1. Khi kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường, đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền truy cập Trang thông tin điện tử của Cục Thuế để tra cứu thông tin về hóa đơn điện tử phục vụ yêu cầu quản lý, không yêu cầu cung cấp hóa đơn giấy. Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm sử dụng các thiết bị để truy cập tra cứu dữ liệu hóa đơn điện tử. 2. Trường hợp bất khả kháng do sự cố, thiên tai gây ảnh hưởng đến việc truy cập mạng Internet dẫn đến không tra cứu được dữ liệu hóa đơn thì cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đang thực hiện kiểm tra thực hiện tra cứu thông tin hóa đơn điện tử theo hình thức nhắn tin.	Điều 45. Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử phục vụ kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường 1. Khi kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường, đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền truy cập Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để tra cứu thông tin về hóa đơn điện tử phục vụ yêu cầu quản lý, không yêu cầu cung cấp hóa đơn giấy. Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm sử dụng các thiết bị để truy cập tra cứu dữ liệu hóa đơn điện tử. 2. Trường hợp bất khả kháng do sự cố, thiên tai gây ảnh hưởng đến việc truy cập mạng Internet dẫn đến không tra cứu được dữ liệu hóa đơn thì cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đang thực hiện kiểm tra thực hiện tra cứu thông tin hóa đơn điện tử theo hình thức nhắn tin.	Kế thừa quy định tại Điều 45 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP
Điều 35. Đối tượng cung cấp thông tin, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử 1. Cục Thuế là đơn vị cung cấp thông tin hóa đơn điện tử đối với đề nghị của các cơ quan, tổ chức quản lý nhà nước cấp Trung ương.	Điều 35. Đối tượng cung cấp thông tin, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử 1. Cục Thuế là đơn vị cung cấp thông tin hóa đơn điện tử đối với đề	Điều 46. Đối tượng cung cấp thông tin, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử 1. Tổng cục Thuế là đơn vị cung cấp thông tin hóa đơn điện tử đối	Kế thừa quy định tại Điều 46 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và bổ sung đối tượng nhận ủy nhiệm lập hóa đơn là đối

Thuế tỉnh, thành phố, Thuế cơ sở cung cấp thông tin đối với đề nghị của cơ quan, tổ chức quản lý đồng cấp. 2. Các bên sử dụng thông tin hóa đơn điện tử bao gồm: a) Các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bên nhận ủy nhiệm lập hóa đơn, các tổ chức, cá nhân là người mua hàng hóa, dịch vụ; b) Các cơ quan quản lý nhà nước sử dụng thông tin hóa đơn điện tử để thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật; kiểm tra tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường; phục vụ hoạt động tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; c) Các tổ chức tín dụng sử dụng thông tin hóa đơn điện tử để thực hiện các thủ tục về thuế, thủ tục thanh toán qua ngân hàng; d) Các tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử; đ) Các tổ chức sử dụng thông tin chứng từ điện tử khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số; e) Cơ quan quản lý thuế nước ngoài phù hợp	ngợi của các cơ quan, tổ chức quản lý nhà nước cấp Trung ương. Thuế tỉnh, thành phố cung cấp thông tin đối với đề nghị của cơ quan, tổ chức quản lý đồng cấp. 2. Các bên sử dụng thông tin hóa đơn điện tử bao gồm: a) Các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bên nhận ủy nhiệm lập hóa đơn, các tổ chức, cá nhân là người mua hàng hóa, dịch vụ; b) Các cơ quan quản lý nhà nước sử dụng thông tin hóa đơn điện tử để thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật; kiểm tra tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường; phục vụ hoạt động tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; c) Các tổ chức tín dụng sử dụng thông tin hóa đơn điện tử để thực hiện các thủ tục về thuế, thủ tục thanh toán qua ngân hàng; d) Các tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử; đ) Các tổ chức sử dụng thông tin chứng từ điện tử khấu trừ thuế thu	với đề nghị của các cơ quan, tổ chức quản lý nhà nước cấp Trung ương. Cục Thuế, Chi cục Thuế cung cấp thông tin đối với đề nghị của cơ quan, tổ chức quản lý đồng cấp. 2.⁵⁵ Các bên sử dụng thông tin hóa đơn điện tử bao gồm: a) Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; các tổ chức, cá nhân là người mua hàng hóa, dịch vụ; b) Các cơ quan quản lý nhà nước sử dụng thông tin hóa đơn điện tử để thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật; kiểm tra tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường; phục vụ hoạt động tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; c) Các tổ chức tín dụng sử dụng thông tin hóa đơn điện tử để thực hiện các thủ tục về thuế, thủ tục thanh toán qua ngân hàng; d) Các tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử; đ) Các tổ chức sử dụng thông tin	tượng sử dụng thông tin.

⁵⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 28 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

với điều ước quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. <i>g) Các tổ chức được ủy quyền của tổ chức kinh tế là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật dân sự.</i>	nhập cá nhân; chứng từ điện tử khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số; e) Cơ quan quản lý thuế nước ngoài phù hợp với điều ước quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. <i>g) Các tổ chức được ủy quyền của tổ chức kinh tế là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật dân sự.</i>	<i>chứng từ điện tử khấu trừ thuế thu nhập cá nhân; chứng từ điện tử khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số;</i> <i>e) Cơ quan quản lý thuế nước ngoài phù hợp với điều ước quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</i>	
Điều 36. Hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý thuế 1. Bên sử dụng thông tin là các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, <i>bên nhận ủy nhiệm lập hóa đơn</i>; các tổ chức, cá nhân là người mua hàng hóa, dịch vụ khai thác thông tin từ hóa đơn điện tử theo các nội dung thông tin từ <i>Hệ thống thông tin quản lý thuế</i>. 2. Bên sử dụng thông tin là các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức tín dụng, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử, <i>các tổ chức được ủy quyền của tổ chức kinh tế, hộ kinh</i>	Điều 36. Hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý thuế 1. Bên sử dụng thông tin là các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, <i>bên nhận ủy nhiệm lập hóa đơn</i>; các tổ chức, cá nhân là người mua hàng hóa, dịch vụ khai thác thông tin từ hóa đơn điện tử theo các nội dung thông tin từ <i>Hệ thống thông tin quản lý thuế</i>. 2. Bên sử dụng thông tin là các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức tín dụng, tổ chức cung cấp	Điều 47. Hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Cổng thông tin điện tử⁵⁶ 1. Bên sử dụng thông tin là các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; các tổ chức, cá nhân là người mua hàng hóa, dịch vụ khai thác thông tin từ hóa đơn điện tử theo các nội dung thông tin từ <i>Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế</i>. 2. Bên sử dụng thông tin là các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức tín dụng, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử: <i>tra cứu,</i>	Kế thừa quy định tại Điều 47 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP Bổ sung Trường hợp sử dụng thông tin theo hình thức cung cấp API chủ động từ Hệ thống thông tin quản lý thuế phải đảm bảo các tiêu chí như đối với tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử do nhiều tổ chức cung cấp giải pháp đang đề nghị được API dữ liệu hóa đơn người nộp thuế theo đề nghị của NNT để phục vụ công tác hỗ trợ tổng hợp dữ

⁵⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

<i>doanh, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật dân sự: tra cứu, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo phạm vi, thời gian, trách nhiệm và quyền truy cập Hệ thống thông tin quản lý thuế</i> được quy định cụ thể tại văn bản thống nhất giữa hai bên <i>hoặc theo hình thức cung cấp dịch vụ truy vấn trực tiếp với Hệ thống thông tin quản lý thuế.</i> Bên sử dụng thông tin nêu tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm phân công đầu mỗi đăng ký sử dụng thông tin hóa đơn điện tử (sau đây gọi tắt là đầu mỗi đăng ký) và thông báo cho Cục Thuế bằng văn bản <i>hoặc văn bản điện tử. Trường hợp sử dụng thông tin theo hình thức cung cấp dịch vụ truy vấn trực tiếp với Hệ thống thông tin quản lý thuế phải đảm bảo các tiêu chí như đối với tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử.</i> 3. Cục Thuế, Thuế tỉnh, thành phố thực hiện cấp tối đa 02 tài khoản khai thác sử dụng thông tin hóa đơn điện tử cho người sử dụng của cơ quan, tổ chức quản lý đồng cấp theo văn bản giữa các bên. 4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, tra cứu thông tin hóa đơn điện tử; đăng ký mới, bổ sung thông tin đăng ký, thu hồi tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quản lý thuế; chấm dứt sử dụng các hình	<i>dịch vụ hóa đơn điện tử, các tổ chức được ủy quyền của tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật dân sự: tra cứu, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo phạm vi, thời gian, trách nhiệm và quyền truy cập Hệ thống thông tin quản lý thuế</i> được quy định cụ thể tại văn bản thống nhất giữa hai bên <i>hoặc theo hình thức cung cấp API chủ động từ Hệ thống thông tin quản lý thuế.</i> Bên sử dụng thông tin nêu tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm phân công đầu mỗi đăng ký sử dụng thông tin hóa đơn điện tử (sau đây gọi tắt là đầu mỗi đăng ký) và thông báo cho Cục Thuế bằng văn bản. <i>Trường hợp sử dụng thông tin theo hình thức cung cấp API chủ động từ Hệ thống thông tin quản lý thuế phải đảm bảo các tiêu chí như đối với tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử.</i> 3. Cục Thuế, Thuế tỉnh, thành phố thực hiện cấp tối đa 02 tài khoản khai thác sử dụng thông tin hóa đơn điện tử cho người sử dụng của	<i>sử dụng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo phạm vi, thời gian, trách nhiệm và quyền truy cập Công thông tin điện tử về hóa đơn điện tử được quy định cụ thể tại văn bản thống nhất giữa hai bên.</i> <i>Bên sử dụng thông tin nêu tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm phân công đầu mỗi đăng ký sử dụng thông tin hóa đơn điện tử (sau đây gọi tắt là đầu mỗi đăng ký) và thông báo cho Tổng cục Thuế bằng văn bản.</i> 3. Tổng cục Thuế, Cục Thuế thực hiện cấp tối đa 02 tài khoản khai thác sử dụng thông tin hóa đơn điện tử cho người sử dụng của cơ quan, tổ chức quản lý đồng cấp theo văn bản giữa các bên.	liệu lên tờ khai thuế của NNT.

<i>thức cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.</i>	cơ quan, tổ chức quản lý đồng cấp theo văn bản giữa các bên. 4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, tra cứu thông tin hóa đơn điện tử; đăng ký mới, bổ sung thông tin đăng ký, thu hồi tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quản lý thuế; chấm dứt sử dụng các hình thức cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.		
Điều 37. Trách nhiệm của Cục Thuế 1. Xây dựng, triển khai, quản lý vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế, cụ thể: a) Bảo đảm cho tổ chức, cá nhân truy cập thuận tiện; có công cụ tìm kiếm thông tin, dữ liệu để sử dụng và cho kết quả đúng nội dung cần tìm kiếm; b) Bảo đảm khuôn dạng thông tin, dữ liệu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định dễ dàng tải xuống, hiển thị nhanh chóng và in ấn bằng các phương tiện điện tử phổ biến; c) Đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục, ổn định, đảm bảo an toàn thông tin; d) Chủ trì thực hiện việc hướng dẫn sử dụng, hỗ trợ vận hành hệ thống. 2. Quản lý việc đăng ký sử dụng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử của bên sử dụng thông tin.	Điều 37. Trách nhiệm của Cục Thuế 1. Xây dựng, triển khai, quản lý vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế, cụ thể: a) Bảo đảm cho tổ chức, cá nhân truy cập thuận tiện; có công cụ tìm kiếm thông tin, dữ liệu để sử dụng và cho kết quả đúng nội dung cần tìm kiếm; b) Bảo đảm khuôn dạng thông tin, dữ liệu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định dễ dàng tải xuống, hiển thị nhanh chóng và in ấn bằng các phương tiện điện tử phổ biến; c) Đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục, ổn định, đảm bảo an toàn thông tin; d) Chủ trì thực hiện việc hướng dẫn	Điều 52. Trách nhiệm của Tổng cục Thuế 1. Xây dựng, triển khai, quản lý vận hành Công thông tin điện tử, cụ thể: a) Bảo đảm cho tổ chức, cá nhân truy cập thuận tiện; có công cụ tìm kiếm thông tin, dữ liệu để sử dụng và cho kết quả đúng nội dung cần tìm kiếm; b) Bảo đảm khuôn dạng thông tin, dữ liệu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định dễ dàng tải xuống, hiển thị nhanh chóng và in ấn bằng các phương tiện điện tử phổ biến; c) Đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục, ổn định, đảm bảo an toàn thông tin; d) Chủ trì thực hiện việc hướng	Kế thừa Điều 52 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP

3. Trường hợp tạm ngừng cung cấp thông tin hóa đơn điện tử, Cục Thuế thực hiện thông báo trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế về hóa đơn điện tử với các bên sử dụng thông tin. Nội dung thông báo phải nêu rõ khoảng thời gian dự kiến phục hồi các hoạt động cung cấp thông tin.	sử dụng, hỗ trợ vận hành hệ thống. 2. Quản lý việc đăng ký sử dụng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử của bên sử dụng thông tin. 3. Trường hợp tạm ngừng cung cấp thông tin hóa đơn điện tử, Cục Thuế thực hiện thông báo trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế về hóa đơn điện tử với các bên sử dụng thông tin. Nội dung thông báo phải nêu rõ khoảng thời gian dự kiến phục hồi các hoạt động cung cấp thông tin.	dẫn sử dụng, hỗ trợ vận hành hệ thống. 2. Quản lý việc đăng ký sử dụng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử của bên sử dụng thông tin. 3. ⁵⁷ (được bãi bỏ) 4. ⁵⁸ (được bãi bỏ) ⁵⁹ Trường hợp tạm ngừng cung cấp thông tin hóa đơn điện tử, Tổng cục Thuế thực hiện thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế về hóa đơn điện tử với các bên sử dụng thông tin. Nội dung thông báo phải nêu rõ khoảng thời gian dự kiến phục hồi các hoạt động cung cấp thông tin.	
Điều 38. Trách nhiệm của bên sử dụng thông tin 1. Sử dụng thông tin hóa đơn điện tử đúng mục đích, phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ của bên sử dụng	Điều 38. Trách nhiệm của bên sử dụng thông tin 1. Sử dụng thông tin hóa đơn điện tử đúng mục đích, phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ theo chức năng,	Điều 53. Trách nhiệm của bên sử dụng thông tin 1.⁶⁰ Sử dụng thông tin hóa đơn điện tử đúng mục đích, phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ theo chức	Kế thừa Điều 53 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP

⁵⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁵⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁵⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 33 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

⁶⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 34 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

thông tin, đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Các thông tin thu thập từ cơ quan thuế, bên sử dụng thông tin không cung cấp thông tin cho bên thứ ba khi chưa có sự đồng ý của cơ quan thuế cung cấp thông tin hoặc tài khoản. 2. Trang bị đầy đủ phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật để bảo đảm thực hiện việc tra cứu, kết nối, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử. 3. Thực hiện đăng ký để được cấp quyền truy cập, khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử. 4. Quản lý, bảo mật thông tin tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quản lý thuế ~~Trang thông tin điện tử của Cục Thuế.~~	nhiệm vụ của bên sử dụng thông tin, đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Các thông tin thu thập từ cơ quan thuế, bên sử dụng thông tin không cung cấp thông tin cho bên thứ ba khi chưa có sự đồng ý của cơ quan thuế cung cấp thông tin hoặc tài khoản. 2. Trang bị đầy đủ phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật để bảo đảm thực hiện việc tra cứu, kết nối, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử. 3. Thực hiện đăng ký để được cấp quyền truy cập, khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử. 4. Quản lý, bảo mật thông tin tài khoản truy cập <u>Trang</u> thông tin điện tử.	<i>năng, nhiệm vụ của bên sử dụng thông tin, đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Các thông tin thu thập từ cơ quan thuế, bên sử dụng thông tin không cung cấp thông tin cho bên thứ ba khi chưa có sự đồng ý của cơ quan thuế cung cấp thông tin hoặc tài khoản.</i> 2. Trang bị đầy đủ phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật để bảo đảm thực hiện việc tra cứu, kết nối, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử. 3. Thực hiện đăng ký để được cấp quyền truy cập, khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử. 4.⁶¹ <i>Quản lý, bảo mật thông tin tài khoản truy cập Cổng thông tin điện tử.</i> 5.⁶² <i>(được bãi bỏ)</i>	
Điều 39. Trách nhiệm chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu hóa đơn điện tử 1. Các tổ chức kinh tế sản xuất, kinh doanh ở các lĩnh vực: điện lực; xăng dầu; bưu chính viễn thông; vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy; nước	Điều 39. Trách nhiệm chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu hóa đơn điện tử 1. Các tổ chức kinh tế sản xuất, kinh doanh ở các lĩnh vực: điện lực; xăng dầu; bưu chính viễn thông;	Điều 58. Trách nhiệm chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu hóa đơn điện tử 1. Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sản xuất, kinh doanh ở các lĩnh vực: điện lực; xăng dầu; bưu chính	Kế thừa Điều 58 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP

⁶¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 34 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

⁶² Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

sạch; tài chính <i>ngân hàng tín dụng</i>; bảo hiểm; y tế; kinh doanh thương mại điện tử; kinh doanh siêu thị; thương mại thực hiện hóa đơn điện tử và cung cấp dữ liệu hóa đơn điện tử theo định dạng dữ liệu do Cục Thuế công bố. 2. Các tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán cung cấp dữ liệu điện tử về giao dịch thanh toán qua tài khoản của các tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan thuế việc cung cấp thông tin khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân hàng. 3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu những sản phẩm chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc đối tượng sử dụng tem theo quy định của pháp luật thực hiện quét mã QR cho sản phẩm sản xuất tại Việt Nam trước khi tiêu thụ trong nước hoặc sản phẩm sản xuất ở nước ngoài khi nhập khẩu để đảm bảo kết nối thông tin về in và sử dụng tem, tem điện tử giữa tổ chức sản xuất, nhập khẩu với cơ quan quản lý thuế. 4. Các tổ chức, đơn vị: Cơ quan quản lý thị	vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy; nước sạch; tài chính tín dụng; bảo hiểm; y tế; kinh doanh thương mại điện tử; kinh doanh siêu thị; thương mại thực hiện hóa đơn điện tử và cung cấp dữ liệu hóa đơn điện tử theo định dạng dữ liệu do Cục Thuế công bố. 2. Các tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán cung cấp dữ liệu điện tử về giao dịch thanh toán qua tài khoản của các tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan thuế việc cung cấp thông tin khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân hàng. 3. <i>Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu những sản phẩm chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc đối tượng sử dụng tem theo quy định của pháp luật thực hiện quét mã QR cho sản phẩm sản xuất tại Việt Nam trước khi tiêu thụ trong nước hoặc sản phẩm sản xuất ở nước ngoài khi nhập khẩu để đảm bảo kết nối thông tin về in và sử dụng tem, tem điện tử giữa tổ chức sản xuất, nhập khẩu với cơ quan quản lý thuế.</i>	viễn thông; vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy; nước sạch; tài chính tín dụng; bảo hiểm; y tế; kinh doanh thương mại điện tử; kinh doanh siêu thị; thương mại thực hiện hóa đơn điện tử và cung cấp dữ liệu hóa đơn điện tử theo định dạng dữ liệu do Tổng cục Thuế công bố. 2. Các tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán cung cấp dữ liệu điện tử về giao dịch thanh toán qua tài khoản của các tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan thuế việc cung cấp thông tin khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân hàng. 3.⁶³ <i>Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu những sản phẩm chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc đối tượng sử dụng tem theo quy định của pháp luật thực hiện quét mã QR cho sản phẩm sản xuất tại Việt Nam trước khi tiêu thụ trong nước hoặc sản phẩm sản xuất ở nước ngoài khi nhập khẩu để đảm bảo kết nối thông tin về in và sử dụng tem, tem điện tử giữa tổ chức sản</i>	

⁶³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 38 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

trường, Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai, Cục địa chất Việt Nam và Cục khoáng sản Việt Nam, cơ quan công an, giao thông, y tế và các cơ quan khác có liên quan kết nối chia sẻ thông tin, dữ liệu liên quan cần thiết trong lĩnh vực quản lý của đơn vị với Cục Thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử.	Thông tin về in, sử dụng tem điện tử là cơ sở để lập, quản lý và xây dựng cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử. Các đối tượng sử dụng tem có trách nhiệm chi trả chi phí in và sử dụng tem theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. 4. Các tổ chức, đơn vị: Cơ quan quản lý thị trường, Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai, Cục địa chất Việt Nam và Cục khoáng sản Việt Nam, cơ quan công an, giao thông, y tế và các cơ quan khác có liên quan kết nối chia sẻ thông tin, dữ liệu liên quan cần thiết trong lĩnh vực quản lý của đơn vị với Cục Thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử.	xuất, nhập khẩu với cơ quan quản lý thuế. Thông tin về in, sử dụng tem điện tử là cơ sở để lập, quản lý và xây dựng cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử. Các đối tượng sử dụng tem có trách nhiệm chi trả chi phí in và sử dụng tem theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. 4. Các tổ chức, đơn vị: Cơ quan quản lý thị trường, Tổng cục quản lý đất đai, Tổng cục địa chất và khoáng sản Việt Nam, cơ quan công an, giao thông, y tế và các cơ quan khác có liên quan kết nối chia sẻ thông tin, dữ liệu liên quan cần thiết trong lĩnh vực quản lý của đơn vị với Tổng cục Thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử.	
Điều 40. Khen thưởng người tiêu dùng tố giác người bán không lập và giao hóa đơn điện tử 1. Người tiêu dùng tố giác người bán không lập và giao hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được xem xét khen thưởng khi đáp ứng các điều kiện sau: a) Cung cấp thông tin trung thực, chính xác, kịp thời; có căn cứ xác định thời gian, địa điểm và người thực hiện hành vi vi phạm; b) Nội dung thông tin phản ánh đúng			Điều mới do tại Luật Quản lý thuế giao Bộ Tài chính khuyến khích người mua lấy hóa đơn và thực hiện khen thưởng người tiêu dùng tố giác người bán không lập và giao hóa đơn điện tử do đó tại Nghị định cần quy định rõ các hành vi cụ thể để là cơ sở khi thực tiễn áp dụng.

thực tế phát sinh, đủ cơ sở để cơ quan thuế xác định tính chất, mức độ vi phạm và thực hiện kiểm tra, xác minh;

c) Cơ quan thuế đã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Thông tin tổ giác bao gồm:

a) Thông tin về người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (tên, địa chỉ hoặc mã số thuế) và một trong các thông tin sau:

a.1) Thông tin về giao dịch hàng hóa, dịch vụ;

a.2) Thông tin về hành vi không lập hóa đơn và không giao hóa đơn;

a.3) Tài liệu, chứng cứ có liên quan đến giao dịch phát sinh hành vi vi phạm của người bán (nếu có);

b) Thông tin liên hệ của người tiêu dùng tổ giác, gồm: tên, số điện thoại, số định danh cá nhân.

3. Người tiêu dùng thực hiện tổ giác hành vi không lập và giao hóa đơn điện tử của người bán thông qua một trong các hình thức sau:

a) Qua hệ thống hóa đơn điện tử hoặc ứng dụng do cơ quan thuế triển khai (như eTax Mobile);

b) Qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công của cơ quan thuế; c) Qua thư điện tử chính thức hoặc hệ thống tiếp nhận thông tin điện tử của cơ quan thuế; d) Gửi trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế hoặc bằng văn bản theo quy định. 4. Nguyên tắc xác định khen thưởng a) Việc khen thưởng được thực hiện trên cơ sở kết quả xác minh, xử lý của cơ quan thuế; b) Bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đồng thời bảo mật thông tin người cung cấp theo quy định. c) Mỗi vụ việc chỉ được xem xét khen thưởng một lần. Trường hợp có nhiều người cùng cung cấp thông tin về một hành vi vi phạm thì việc khen thưởng được xem xét đối với người cung cấp thông tin đầu tiên hoặc người có thông tin đầy đủ, có giá trị nhất theo xác nhận của cơ quan thuế. 5. Mức chi khen thưởng người tiêu dùng cung cấp thông tin phản ánh hành vi không lập và giao hóa đơn của 01 vụ việc không quá 10% số tiền xử phạt vi phạm hành chính, tối đa 10.000.000 đồng/01 vụ việc. Giao Bộ Tài chính quy định hình thức, trình tự, thủ tục khen thưởng, quản lý, sử dụng			

kinh phí.			
Điều 41. Kinh phí thực hiện Kinh phí thực hiện việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử của các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại Nghị định này được cấp từ ngân sách nhà nước trên cơ sở dự toán kinh phí hàng năm được phê duyệt cho các cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật.	Điều 40. Kinh phí thực hiện Kinh phí thực hiện việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử của các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại Nghị định này được cấp từ ngân sách nhà nước trên cơ sở dự toán kinh phí hàng năm được phê duyệt cho các cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật.	Điều 54. Kinh phí thực hiện⁶⁴ Kinh phí thực hiện việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử của các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại Nghị định này được cấp từ ngân sách nhà nước trên cơ sở dự toán kinh phí hàng năm được phê duyệt cho các cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật.	Kế thừa Điều 54 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP
Điều 42. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026. 2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các Nghị định sau đây hết hiệu lực thi hành: a) Nghị định số 123/2020/NĐ CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ; b) Điều 1 Nghị định số 41/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn,	Điều 41. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026. 2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các nghị định sau đây hết hiệu lực thi hành: - Nghị định 123/2020/NĐ CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ; - Điều 1 Nghị định số 41/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ sửa	Điều 59. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2022, khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin áp dụng quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử của Nghị định này trước ngày 01 tháng 7 năm 2022. 2. Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số	

⁶⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 35 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

chứng từ và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2022; c) Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 ngày 3 năm 2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định Nghị định 123/2020/NĐ CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;	đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2022; - Nghị định số 70/23025/NĐ-CP ngày 20 ngày 3 năm 2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định Nghị định 123/2020/NĐ CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ; - Nghị định sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP của Chính phủ.	điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ tiếp tục có hiệu lực thi hành đến ngày 30 tháng 6 năm 2022. 3. Bãi bỏ khoản 2 và khoản 4 Điều 35 Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2020. 4. Bãi bỏ khoản 12 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế. 5.⁶⁵ (được bãi bỏ) 6. Việc quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng dự trữ quốc gia khi bán hàng dự trữ quốc gia (hóa đơn bằng giấy) tiếp tục thực hiện theo	

⁶⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2024.

		quy định tại Thông tư số 16/2012/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính. Trường hợp có thông báo chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia thì các đơn vị thực hiện chuyển đổi theo quy định.	
Điều 43. Xử lý chuyển tiếp 1. Việc quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng dự trữ quốc gia khi bán hàng dự trữ quốc gia (hóa đơn bằng giấy) thực hiện theo quy định pháp luật về bán hàng dự trữ quốc gia. Trường hợp Cục Dự trữ Nhà nước có thông báo chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia thì các đơn vị thực hiện chuyển đổi theo quy định. 2. Biên lai giấy theo hình thức tự in, đặt in theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 chưa sử dụng hết được tiếp tục sử dụng cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, toàn bộ biên lai giấy chưa sử dụng phải thực hiện tiêu hủy theo quy định. Việc lập báo cáo, tiêu hủy biên lai, xử lý biên lai đặt in, tự in trong trường hợp mất, cháy hỏng biên lai giấy thực hiện theo quy định tại Điều 38, Điều 39, Điều 40 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại	Điều 42. Xử lý chuyển tiếp 1. Việc quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng dự trữ quốc gia khi bán hàng dự trữ quốc gia (hóa đơn bằng giấy) thực hiện theo quy định pháp luật về bán hàng dự trữ quốc gia. Trường hợp Cục Dự trữ Nhà nước có thông báo chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia thì các đơn vị thực hiện chuyển đổi theo quy định. 2. Biên lai giấy theo hình thức tự in, đặt in theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 còn chưa sử dụng hết được tiếp tục sử dụng cho đến hết, việc lập báo cáo, tiêu hủy biên lai, xử lý biên lai đặt in, tự in trong trường hợp mất, cháy hỏng biên lai giấy thực hiện theo quy định tại Điều 38, Điều 39, Điều 40 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số	Điều 60. Xử lý chuyển tiếp 1. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã thông báo phát hành hóa đơn đặt in, hóa đơn tự in, hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế hoặc đã đăng ký áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, đã mua hóa đơn của cơ quan thuế trước ngày Nghị định này được ban hành thì được tiếp tục sử dụng hóa đơn đang sử dụng kể từ ngày Nghị định này được ban hành đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 và thực hiện các thủ tục về hóa đơn theo quy định tại các Nghị định: số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ. Trường hợp từ ngày Nghị định này được ban hành đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, trường hợp cơ quan thuế thông báo cơ sở kinh doanh chuyển đổi để áp dụng hóa đơn	Sau khi rà soát chỉnh sửa việc xử lý chuyển tiếp của các hóa đơn giấy.

Nghị định số 70/2025/NĐ-CP). Tổ chức sử dụng biên lai giấy phải thực hiện chuyển đổi để áp dụng biên lai điện tử theo định dạng của Bộ trưởng Bộ Tài chính theo quy định tại Nghị định này. 3. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, hóa đơn đặt in của cơ quan thuế hết giá trị sử dụng. Cơ quan thuế, doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn đặt in của cơ quan thuế chưa sử dụng hết phải thực hiện tiêu hủy hóa đơn đặt in của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP).	70/2025/NĐ-CP). Sau đó, tổ chức sử dụng biên lai giấy phải thực hiện chuyển đổi để áp dụng biên lai điện tử theo định dạng của Bộ trưởng Bộ Tài chính theo quy định tại Nghị định này.	điện tử theo quy định tại Nghị định này hoặc Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2018, nếu cơ sở kinh doanh chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin mà tiếp tục sử dụng hóa đơn theo các hình thức nêu trên thì cơ sở kinh doanh thực hiện gửi dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế theo Mẫu số 03/DL-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này cùng với việc nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng. Cơ quan thuế xây dựng dữ liệu hóa đơn của các cơ sở kinh doanh để đưa vào cơ sở dữ liệu hóa đơn và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế phục vụ việc tra cứu dữ liệu hóa đơn. 2a.⁶⁶ Trường hợp tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền theo quy định tại Nghị định này nhưng chưa có máy tính tiền do chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin, giải pháp xuất hóa đơn điện tử từ máy tính tiền thì cơ quan thuế có kế hoạch, giải pháp hỗ trợ và thông báo đến người nộp thuế về việc chuyển đổi áp dụng hóa	

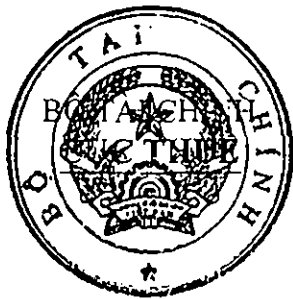
⁶⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 39 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

		đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền. Trường hợp người nộp thuế đã được cơ quan thuế hỗ trợ và thông báo về việc chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền nhưng không chuyển đổi thì được xác định là hành vi vi phạm quy định về sử dụng hóa đơn, cơ quan thuế phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật. 3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.	
Điều 44. Trách nhiệm thi hành 1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị định này. 2. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức triển khai giải pháp hóa đơn điện tử. 3. Bộ Công Thương có trách nhiệm triển khai các giải pháp để quản lý toàn bộ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử và phối hợp với Bộ Tài chính triển khai các giải pháp hóa đơn điện tử đối với hoạt động thương mại điện tử theo quy định tại Nghị định này.	Điều 43. Trách nhiệm thi hành 1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị định này. 2. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức triển khai giải pháp hóa đơn điện tử. 3. Bộ Công Thương có trách nhiệm triển khai các giải pháp để quản lý toàn bộ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử và phối hợp với Bộ Tài chính triển khai	Điều 61. Trách nhiệm thi hành⁶⁷ 1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị định này. 2. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức triển khai giải pháp hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền, hóa đơn điện tử đối với hoạt động thương mại điện tử. 3. Bộ Công Thương có trách nhiệm triển khai các giải pháp để quản lý toàn bộ hoạt động kinh doanh	Kế thừa Điều 61 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP

⁶⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 40 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trên địa bàn phối hợp để triển khai thực hiện Nghị định này. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp <i>xã</i> phối hợp với cơ quan thuế để rà soát, phân loại và có giải pháp thúc đẩy người nộp thuế chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền. Trường hợp người nộp thuế thuộc diện triển khai hóa đơn điện tử từ máy tính tiền nhưng chưa thực hiện chuyển đổi do chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin thì cơ quan thuế báo cáo Ủy ban nhân dân để có giải pháp hỗ trợ kịp thời về hạ tầng công nghệ thông tin.	các giải pháp hóa đơn điện tử đối với hoạt động thương mại điện tử theo quy định tại Nghị định này. 4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trên địa bàn phối hợp để triển khai thực hiện Nghị định này. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp <i>xã</i> phối hợp với cơ quan thuế để rà soát, phân loại và có giải pháp thúc đẩy người nộp thuế chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền. Trường hợp người nộp thuế thuộc diện triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền nhưng chưa thực hiện chuyển đổi do chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin thì cơ quan thuế báo cáo Ủy ban nhân dân để có giải pháp hỗ trợ kịp thời về hạ tầng công nghệ thông tin. 5. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, hóa đơn đặt in của cơ quan thuế hết giá trị sử dụng. Cơ quan thuế, doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn đặt in của cơ quan thuế phải thực hiện tiêu hủy hóa đơn đặt in của cơ quan thuế còn tồn theo	<i>thương mại điện tử và phối hợp với Bộ Tài chính triển khai các giải pháp hóa đơn điện tử đối với hoạt động thương mại điện tử theo quy định tại Nghị định này.</i> <i>4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trên địa bàn phối hợp để triển khai thực hiện Nghị định này. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế để rà soát, phân loại và có giải pháp thúc đẩy người nộp thuế chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền. Trường hợp người nộp thuế thuộc diện triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền nhưng chưa thực hiện chuyển đổi do chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin thì cơ quan thuế báo cáo Ủy ban nhân dân để có giải pháp hỗ trợ kịp thời về hạ tầng công nghệ thông tin; trường hợp người nộp thuế thuộc diện triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền nhưng không thực hiện chuyển đổi thì cơ quan thuế báo cáo Ủy ban nhân dân để chỉ đạo các cơ quan ban ngành địa phương phối hợp để xử lý vi phạm</i>	Chuyển khoản 5 lên Điều khoản xử lý chuyển tiếp

	<i>quy định tại Điều 27 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP.</i>	<i>về hành vi không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định, xử lý về đăng ký kinh doanh do vi phạm pháp luật thuế và hóa đơn. Cơ quan thuế tham mưu Ủy ban nhân dân phối hợp với Hội bảo vệ người tiêu dùng Việt Nam để phát động và triển khai các phong trào người tiêu dùng văn minh thực hiện lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ nhằm lan tỏa chủ trương chính sách của Nhà nước.</i>	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**BẢN TỔNG HỢP Ý KIẾN, TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN GÓP Ý,
PHẢN BIỆN XÃ HỘI ĐỐI VỚI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ
HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ**

Ngày 10/12/2025, Quốc hội đã thông qua Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026.

Ngày 31/12/2025, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 2835/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10. Theo đó, Bộ Tài chính được giao chủ trì xây dựng Nghị định quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.

Ngày 12/3/2026, Bộ Tài chính có công văn số 2957/BTC-CT gửi các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp xin ý kiến dự thảo Nghị định quy định hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.

1. Tổng số cơ quan, tổ chức, cá nhân đã gửi xin ý kiến, tham vấn/góp ý, phản biện xã hội và tổng số ý kiến nhận được:

- Tổng số đơn vị đã gửi xin ý kiến:

- + 21 đơn vị (Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ);
- + UB Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- + 34 UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- + Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

- Tổng số ý kiến nhận được:

- + 19 đơn vị (Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ);
- + UB Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- + 27 địa phương;
- + 19 ý kiến từ các doanh nghiệp, hiệp hội, cá nhân.

Các Phụ lục đi kèm:

Phụ lục 1: Ý KIẾN CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ, UBTW MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM;

Phụ lục 2: Ý KIẾN DOANH NGHIỆP, HIỆP HỘI, CÁ NHÂN;

Phụ lục 3: Ý KIẾN GÓP Ý CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

Phụ lục 1

Ý KIẾN CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ, UBTW MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
Khoản 1 Điều 1 Điều 1. Phạm vi điều chỉnh 1. Loại hóa đơn điện tử; đối tượng sử dụng; nội dung, thời điểm lập hóa đơn điện tử; trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử; trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử;	Ngân hàng nhà nước	Khoản 5 Điều 8 Nghị định số 68/2026/NĐCP1 đã có quy định về việc sử dụng hóa đơn điện tử đối với hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh. Đề nghị Cơ quan soạn thảo rà soát dự thảo Nghị định để tránh trùng lặp các nội dung	Giải trình: Nghị định số 68/2026/NĐ-CP chỉ quy định nguyên tắc của HKD về đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử. Còn tại dự thảo Nghị định hóa đơn, chứng từ điện tử quy định nhiều nội dung cụ thể.
Khoản 2 Điều 1 2. Loại chứng từ điện tử; nội dung, thời điểm lập chứng từ điện tử; phương thức lập chứng từ điện tử, văn bản hành chính thuế điện tử; kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử; trường hợp sử dụng được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng chứng từ điện tử;	Thanh tra Chính phủ	Đề nghị nghiên cứu, bổ sung đối tượng là các cơ sở ngoài công lập theo quy định tại Nghị định số 53/2006/NĐ-CP ngày 25/5/2006	Giải trình: tại Điều 2 dự thảo Nghị định quy định Đối tượng áp dụng <i>“1. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (sau đây gọi là người bán) bao gồm:</i> <i>...d) Tổ chức không phải là doanh nghiệp nhưng có hoạt động kinh doanh;</i> <i>7. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng hóa đơn và chứng từ.”</i>

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
			Do đó, đã bao gồm cả cơ sở ngoài công lập theo quy định tại Nghị định số 53/2006/NĐ-CP
	Bộ Khoa học công nghệ	Đề nghị cơ quan chủ trì cân nhắc chỉ tập trung nêu điều, khoản, điểm giao quy định chi tiết tại Luật Quản lý thuế	Tiếp thu chỉnh lý
	Bộ Tư pháp	Quyết định số 2835/QĐ-TTg giao Bộ Tài chính chủ trì xây dựng Nghị định quy định về hóa đơn, chứng từ để quy định chi tiết khoản 6 Điều 26, khoản 4 Điều 27 Luật Quản lý thuế. Khoản 5 Điều 52 Luật Quản lý thuế quy định: “Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao tại Luật này và hướng dẫn thực hiện Luật này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý; quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết; quy định việc xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý thuế”. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo thuyết minh làm rõ nội dung về hướng dẫn thi thành về xây dựng, tra cứu thông tin hóa đơn, chứng từ thuộc nội dung nào tại khoản 5 Điều 52.	Giải trình: tại khoản 5 Điều 52 quy định <i>Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản ... hướng dẫn thực hiện Luật này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý, do đó các nội dung về xây dựng, tra cứu thông tin hóa đơn chứng từ là các nội dung cần để hướng dẫn thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý.</i>
Khoản 6 Điều 3 Điều 3. Giải thích từ ngữ i. Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp là việc sử dụng hóa đơn, chứng từ giả; sử dụng hóa đơn, chứng từ chưa có giá trị sử	Ngân hàng nhà nước	- Đề nghị cân nhắc không quy định về sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ là việc “ <u>lập hóa đơn không, lập hóa đơn giả</u> ” do khoản này chỉ liệt kê <u>các hành vi sử dụng không hợp pháp</u> hóa đơn, chứng từ.	Giải trình: đối với người bán việc lập hóa đơn không, lập hóa đơn giả được xác định là hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
dụng, hết giá trị sử dụng; sử dụng hóa đơn bị ngừng sử dụng trong thời gian bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn, trừ trường hợp được phép sử dụng theo thông báo của cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn điện tử không đăng ký sử dụng với cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn điện tử chưa có mã của cơ quan thuế đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn mua hàng hoá, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn từ ngày cơ quan thuế xác định bên bán không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; sử dụng hóa đơn, chứng từ mua hàng hoá, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn, chứng từ trước ngày xác định bên lập hóa đơn, chứng từ không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chưa có thông báo của cơ quan thuế về việc bên lập hóa đơn, chứng từ không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền nhưng cơ quan thuế hoặc cơ quan công an hoặc các cơ quan chức năng khác đã có kết luận đó là hoá đơn, chứng từ không hợp pháp. Sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ là việc sử dụng: hóa đơn, chứng từ tẩy xóa, sửa chữa không đúng quy định; sử dụng hóa đơn, chứng từ không (hoá đơn, chứng từ đã ghi các chỉ tiêu, nội dung nghiệp vụ kinh tế nhưng việc mua bán hàng hoá, dịch vụ không		- Đề nghị xem xét lại quy định về hành vi sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp trong trường hợp <u>"sử dụng hóa đơn, chứng từ mua hàng hoá, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn, chứng từ trước ngày xác định bên lập hóa đơn, chứng từ không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chưa có thông báo của cơ quan thuế về việc bên lập hóa đơn, chứng từ không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền nhưng cơ quan thuế hoặc cơ quan công an hoặc các cơ quan chức năng khác đã có kết luận đó là hoá đơn, chứng từ không hợp pháp"</u>. Lý do: Để đảm bảo tính công khai, minh bạch và khả năng tuân thủ của tổ chức mua hàng hóa, đề nghị làm rõ cơ sở, căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kết luận hóa đơn, chứng từ không hợp pháp trong trường hợp này. Thực tế, khi doanh nghiệp mua hàng hóa, dịch vụ, bên bán đang còn hoạt động và khi tra cứu trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế thì các hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ vẫn hợp lệ. Thêm vào đó, nhiều khi các giao dịch được thực hiện thông qua các kênh điện tử, hóa đơn điện tử được phát hành và đã được cơ quan thuế cấp mã (chứng thực việc doanh nghiệp xuất hóa đơn). Trường hợp khoảng thời gian sau đó mà người bán ngừng hoạt động thì đây là rủi ro không mong muốn của người mua.	Giải trình: Việc kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (thanh tra, kiểm tra) được thực hiện qua quy trình chặt chẽ. Việc kết luận được đảm bảo trên cơ sở pháp lý, khách quan. Do đó trường hợp cơ quan thuế, cơ quan công an hoặc cơ quan chức năng khác đã có kết luận là hóa đơn, chứng từ không hợp pháp thì người mua không được sử dụng hóa đơn không hợp pháp. Ngoài ra nội dung này để bao quát các trường hợp mặc dù hóa đơn được lập trước thời điểm cơ quan thuế có thông báo NNT bỏ địa chỉ kinh doanh, hoặc cơ quan thuế chưa có thông báo nhưng cơ quan thuế hoặc cơ quan có thẩm quyền kết luận để xác định hóa đơn không hợp pháp. Do đó giữ nguyên để đảm bảo tính bao quát.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
ó thật một phần hoặc toàn bộ); sử dụng hóa đơn phân ánh không đúng giá trị thực tế phát sinh hoặc lập hóa đơn không, lập hóa đơn giả; sử dụng hóa đơn có sự chênh lệch về giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc sai lệch các tiêu thức bắt buộc giữa các liên của hóa đơn; sử dụng hóa đơn để quay vòng khi vận chuyển hàng hóa trong khâu lưu thông hoặc dùng hóa đơn của hàng hóa, dịch vụ này để chứng minh cho hàng hóa, dịch vụ khác; sử dụng hóa đơn, chứng từ của tổ chức, cá nhân khác (trừ hóa đơn của cơ quan thuế và trường hợp được ủy nhiệm lập hóa đơn) để hợp thức hóa hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc hàng hóa, dịch vụ bán ra; sử dụng hóa đơn, chứng từ mà cơ quan thuế hoặc cơ quan công an hoặc các cơ quan chức năng khác đã kết luận là sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ;		Việc xử phạt sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp trong trường hợp này (thuộc hành vi trốn thuế theo quy định tại khoản 4 Điều 45 Luật Quản lý thuế) sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động của doanh nghiệp mua hàng hóa, dịch vụ	
Khoản 6 Điều 4 Điều 3. Giải thích từ ngữ 1. Hóa đơn, chứng từ giả là hóa đơn, chứng từ được in hoặc khởi tạo theo mẫu hóa đơn, chứng từ đã được thông báo phát hành của tổ chức, cá nhân khác hoặc in, khởi tạo trùng số của cùng một <i>mẫu hóa đơn</i>, ký hiệu hóa đơn, chứng từ hoặc làm giả hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.	Thanh tra Chính phủ	Nghiên cứu, bổ sung, kế thừa, sửa đổi giải thích từ ngữ đối với các từ “hóa đơn”, “chứng từ” quy định tại khoản 1, khoản 4 Nghị định 123 để thống nhất cách hiểu và phù hợp với pháp luật hiện hành về thuế, quản lý thuế.	Giải trình: Định nghĩa về hóa đơn, chứng từ kế toán đã được quy định tại Luật Kế toán. Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 đã có định nghĩa về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử do đó dự thảo Nghị định không nhắc lại
Khoản 2 Điều 5	Bộ Khoa học công nghệ	Đề nghị quy định tham chiếu đến các yêu cầu cần đáp ứng theo quy định tại Điều 13, Luật	Giải trình: Việc thực hiện bảo quản, lưu trữ hóa đơn, chứng từ

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
Điều 5. Bảo quản, lưu trữ hóa đơn, chứng từ 2. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử được bảo quản, lưu trữ bằng phương tiện điện tử. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được quyền lựa chọn và áp dụng hình thức bảo quản, lưu trữ hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phù hợp với đặc thù hoạt động và khả năng ứng dụng công nghệ. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phải sẵn sàng in được ra giấy hoặc tra cứu được khi có yêu cầu.		Giao dịch điện tử trong trường hợp hóa đơn, chứng từ được lưu trữ dưới dạng thông điệp dữ liệu để bảo đảm thống nhất hệ thống pháp luật trong thực thi.	thực hiện theo quy định tại pháp luật kế toán, không theo quy định về giao dịch điện tử.
Khoản 2 Điều 6 Điều 6. Chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử thành hóa đơn, chứng từ giấy 2. Việc chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử thành hóa đơn, chứng từ giấy phải bảo đảm sự khớp đúng giữa nội dung của hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử và hóa đơn, chứng từ giấy sau khi chuyển đổi.	Bộ Khoa học công nghệ	Liên quan đến việc chuyển đổi hóa đơn, chứng từ điện tử thành hóa đơn, chứng từ giấy, đề nghị nghiên cứu và bổ sung đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 2, Điều 12 Luật Giao dịch điện tử (quy định chi tiết tại Điều 5 Nghị định 137/2024/NĐ-CP). Khoản 3 Điều 12 Luật giao dịch điện tử quy định “Giá trị pháp lý của văn bản được chuyển đổi theo quy định của pháp luật có liên quan”. Theo đó, đề nghị xem xét bổ sung quy định về giá trị pháp lý của văn bản được chuyển đổi phù hợp với quy định của pháp luật về thuế nhằm đảm bảo tính đồng bộ với các quy định tại Luật Giao dịch điện tử.	Giải trình: tại Luật Giao dịch điện tử thì giá trị pháp lý của văn bản chuyển đổi theo quy định của pháp luật có liên quan. Đối với hóa đơn điện tử chỉ có giá trị pháp lý theo đúng định dạng và có đủ các nội dung theo quy định về hóa đơn. Việc chuyển đổi hóa đơn giấy chỉ cho một số mục đích cụ thể.
Khoản 8 Điều 7 Điều 7. Loại hóa đơn	Bộ Công an	Làm rõ quy định về mẫu hiển thị các loại hóa đơn của BTC là quy định bắt buộc thực hiện hay không? Trường hợp quy định để tham khảo đề nghị làm rõ sự phù hợp của nội dung	Giải trình: tại khoản 7 Điều 26 Luật Quản lý thuế số 108 đã quy định Bộ Tài chính quy định mẫu hóa đơn điện tử tham khảo.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
1. Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu hiện thị các loại hóa đơn để các đối tượng nêu tại Điều 2 Nghị định này tham khảo trong quá trình thực hiện.		này nhằm tránh việc áp dụng pháp luật tùy tiện, không thống nhất.	
Khoản 1 Điều 8 Điều 8. Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ .. Đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử gồm: a) Doanh nghiệp, Tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và các trường hợp rủi ro cao về thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này và khoản 4 Điều này; b) Doanh nghiệp kinh doanh ở lĩnh vực điện lực, xăng dầu, bưu chính viễn thông, nước sạch, tài chính tín dụng, chứng khoán, tài sản mã hóa, bảo hiểm, y tế, kinh doanh hương mại điện tử, kinh doanh siêu thị, hương mại, vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy và doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã hoặc sẽ thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, có hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm áp dụng hóa đơn điện tử đáp ứng lập, tra cứu hóa	Bộ Khoa học công nghệ	Về việc sử dụng cụm từ “tổ chức kinh tế” tại Điều 8, Luật Đầu tư đã định nghĩa “Tổ chức kinh tế là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức khác thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.” Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì rà soát, sử dụng khái niệm này không liệt kê trùng lặp các đối tượng cũng thuộc tổ chức kinh tế (hộ kinh doanh) trong toàn dự thảo.	Giải trình: Hộ kinh doanh không thuộc tổ chức kinh tế theo Luật Đầu tư. Do đó, Nghị định đã rà soát sử dụng tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh để đảm bảo việc liệt kê trùng lặp.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
đơn điện tử, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định, bảo đảm việc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế thì được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp rủi ro về thuế cao về thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và trường hợp đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế; c) ~~Doanh nghiệp~~, Tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trong đó có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng (trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); ăn uống; nhà hàng; khách sạn; dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí, ~~hoạt động chiếu phim~~, dịch vụ phục vụ cá nhân khác theo quy định về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền. <i>Hóa đơn từ máy tính tiền không áp dụng đối với hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được thực hiện trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.</i> <i>Trường hợp tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động bán hàng</i>			

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại điểm a, điểm b thì không nhất thiết phải đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền.			
Điểm a.1 khoản 2 Điều 8 1. Quy định về cấp và kê khai xác định nghĩa vụ thuế khi cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh như sau: a) Loại hóa đơn cấp theo từng lần phát sinh a.1) Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn bán hàng trong các trường hợp: a.1.1) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân có doanh thu năm dưới 01 tỷ đồng không đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng; .	Ngân hàng nhà nước	Tại điểm a.1 khoản 2 Điều 8 dự thảo quy định “Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn bán hàng trong các trường hợp: ... a.1.1) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh <u>thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân có doanh thu năm dưới 01 tỷ đồng không đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng;</u>”. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 4 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân. Đồng thời, tại điểm b khoản 5 Điều 8 quy định việc cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi có nhu cầu cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu tính thuế năm trên 500 triệu đồng và dưới 1 tỷ đồng. Do đó, đề nghị Cơ quan soạn thảo rà soát quy định về doanh thu của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh quy định tại điểm a.1 khoản 2 Điều 8 dự thảo Nghị định để đảm bảo	Giải trình: Đối tượng chịu thuế GTGT chịu thuế GTGT và thuế TNCN là có doanh thu trên 500 triệu đồng. Do đó tại điểm a.1.1 đang quy định HKD, CNKD có doanh thu trên 500 triệu đồng đến 1 tỷ và thống nhất với nguyên tắc sử dụng hóa đơn tại Nghị định số 68/2026/NĐ-CP.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		thống nhất với quy định tại Nghị định số 68/2026/NĐ-CP.	
Điểm d khoản 3.1 Điều 8 3. Quy định về áp dụng hóa đơn điện tử 3.1 Quy định về áp dụng hóa đơn điện tử, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý đối với một số trường hợp cụ thể theo yêu cầu quản lý như sau: ... d) Tổ chức kinh doanh kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ xuất điều chuyển hàng hóa cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau; xuất hàng hóa cho cơ sở nhận làm đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng, căn cứ vào phương thức tổ chức kinh doanh và hạch toán kế toán, cơ sở có thể lựa chọn một trong hai cách sử dụng hóa đơn, chứng từ như sau: - Sử dụng hóa đơn điện tử giá trị gia tăng để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế giá trị gia tăng ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau; - Sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ; sử dụng Phiếu xuất kho hàng gửi bán	Bộ Khoa học công nghệ	Đề nghị nghiên cứu, quy định cụ thể tiêu chí xác định “cơ sở có số lượng và doanh số hàng hóa bán ra lớn” (trên cơ sở các tiêu chí định lượng như doanh thu, số lượng hóa đơn, tần suất phát sinh giao dịch hoặc các tiêu chí phù hợp khác) làm căn cứ áp dụng thống nhất, bảo đảm tính minh bạch, khả thi trong tổ chức thực hiện. Đồng thời, cần rà soát, làm rõ mối quan hệ giữa thời điểm lập bảng kê tổng hợp với thời điểm lập hóa đơn theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng và pháp luật về hóa đơn, chứng từ; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, tránh phát sinh vướng mắc, chồng chéo hoặc cách hiểu không thống nhất trong quá trình triển khai thực hiện. Đối với quy định về các lĩnh vực áp dụng tại Điều 8 và Điều 39: đề nghị nghiên cứu, cân nhắc việc liệt kê bảo đảm bao quát, đầy đủ các	Giải trình: Nội dung này được kế thừa từ các quy định về hóa đơn từ năm 2003 và trong quá trình thực hiện đến nay, cơ quan thuế không nhận được vướng mắc nào về nội dung này. Các quy định tại Luật quản lý thuế, luật Thuế GTGT chỉ quy định về thời điểm lập hóa đơn, còn việc lập bảng kê là việc của doanh nghiệp. Việc quy định liệt kê lĩnh vực áp dụng tại Điều 8 và Điều 39 tránh sự áp dụng tương tự và để thực hiện thống nhất trên toàn quốc.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
Đại lý theo quy định đối với hàng hóa xuất cho cơ sở làm đại lý. Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng khi bán hàng phải lập hóa đơn theo quy định giao cho người mua, đồng thời lập Bảng kê hàng hóa bán ra gửi về cơ sở có hàng hóa điều chuyển hoặc cơ sở có hàng hóa gửi bán (gọi chung là cơ sở giao hàng) để cơ sở giao hàng lập hóa đơn giá trị gia tăng cho hàng hóa thực tế tiêu thụ giao cho cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng. Trường hợp cơ sở có số lượng và doanh số hàng hóa bán ra lớn, Bảng kê có thể lập cho 05 ngày hay 10 ngày một lần. Trường hợp hàng hóa bán ra có thuế suất thuế giá trị gia tăng khác nhau phải lập bảng kê riêng cho hàng hóa bán ra theo từng nhóm thuế suất. Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng thực hiện kê khai nộp thuế giá trị gia tăng đối với số hàng xuất bán cho người mua và được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo hóa đơn giá trị gia tăng của cơ sở giao hàng xuất cho. Trường hợp các đơn vị phụ thuộc của cơ sở kinh doanh nông, lâm, thủy sản đã đăng ký, thực hiện kê khai nộp thuế giá trị gia tăng		lĩnh vực cần thiết áp dụng, chia sẻ, kết nối dữ liệu hóa đơn điện tử.	

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
theo phương pháp khấu trừ, có thu mua hàng hóa là nông, lâm, thủy sản để điều chuyển, xuất bán về trụ sở chính của cơ sở kinh doanh thì khi điều chuyển, xuất bán, đơn vị phụ thuộc sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, không sử dụng hóa đơn điện tử giá trị gia tăng.			

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
Điểm b khoản 4 Điều 8 1. Các trường hợp không sử dụng hóa đơn điện tử .. o) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thông qua sàn thương mại điện tử có chức năng thanh toán, đã được chủ quản sàn thương mại điện tử thực hiện khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay theo từng giao dịch trừ trường hợp người mua yêu cầu thì chủ quản sàn thương mại điện tử có trách nhiệm lập hóa đơn điện tử giao cho người mua.	Bộ Tư pháp	Việc quy định thêm trách nhiệm cho chủ quản sàn thương mại điện tử có thể phát sinh chi phí của doanh nghiệp. Khoản 1 Điều 4 dự thảo Nghị định quy định nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ: <i>“Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán hàng phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua... và các trường hợp lập hóa đơn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính”</i>, trong khi sàn thương mại điện tử chỉ là nền tảng trung gian kết nối, không phải một bên bán hàng. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ đánh giá tác động đối với quy định nêu trên, đảm bảo tính khả thi	Tiếp thu sửa đổi HKD, CNKD lập hóa đơn
	Bộ Công Thương	Đề nghị nghiên cứu sửa đổi theo hướng không quy định cứng chủ quản sàn thương mại điện tử phải lập hóa đơn điện tử trong mọi trường hợp người mua yêu cầu. Đề nghị quy định theo hướng: đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán hàng hóa, cung	Tiếp thu sửa đổi HKD, CNKD lập hóa đơn

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		cấp dịch vụ thông qua sàn thương mại điện tử có chức năng thanh toán, đã được chủ quản sàn thực hiện khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay theo từng giao dịch, việc lập hóa đơn điện tử cho người mua do người bán thực hiện hoặc do chủ quản sàn, nền tảng thương mại điện tử, đơn vị cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được người bán ủy nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật về hóa đơn.	
Điểm d khoản 4 Điều 8 4. Các trường hợp không sử dụng hóa đơn điện tử d) Các khoản phí và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động tái bảo hiểm (bao gồm nhượng tái bảo hiểm, các khoản thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm), giao dịch tiền gửi, giao dịch tài chính (chứng chỉ tiền gửi, chứng khoán, phát hành chứng khoán sơ cấp, giấy tờ có giá), bán nợ, giao dịch ngoại tệ và giao dịch sản phẩm phái sinh;	Ngân hàng nhà nước	Tại điểm d khoản 4 Điều 8 dự thảo, đề nghị xem xét sửa thành “... <i>giao dịch nhận tiền gửi, giao dịch tài chính (~~chứng chỉ tiền gửi~~, ~~chứng khoán~~, ~~phát hành chứng khoán sơ cấp~~...</i> ” vì theo quy định tại khoản 27 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 ² , việc “ <i>phát hành chứng chỉ tiền gửi</i> ” là một hình thức của hoạt động “ <i>nhận tiền gửi</i> ”.	Tiếp thu
Khoản 6 Điều 9 Điều 9. Nội dung của hóa đơn 6. Chữ ký của người bán, chữ ký của người mua, cụ thể: Trường hợp người bán là doanh nghiệp, tổ chức thì chữ ký số của người bán trên hóa đơn	Ngân hàng nhà nước	Tại khoản 6 Điều 9 dự thảo, đề nghị Cơ quan soạn thảo xem xét, chỉnh sửa thành “... <i>Trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán và người mua thực hiện theo quy định tại ~~khoản 13 và khoản 14 khoản 12 và khoản 13 Điều này~~</i> ” để đảm bảo chính xác điều khoản tham chiếu	Tiếp thu

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
là chữ ký số của doanh nghiệp, tổ chức; trường hợp người bán là cá nhân thì sử dụng chữ ký số của cá nhân hoặc người được ủy quyền. Trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán và người mua thực hiện theo quy định tại khoản 13 và khoản 14 Điều này.			
Điểm 1 khoản 13 Điều 9 13. Một số trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết có đầy đủ các nội dung ... l) Đối với hóa đơn điện tử hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng không nhất thiết phải có tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký số của người mua;	Thanh tra Chính phủ	Đề nghị nghiên cứu, bổ sung cụm từ “trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài” để phù hợp với quy định của Nghị định số 121/2020/NĐ-CP	Giải trình: Tại Điều 9 Nghị định 121/2021/NĐ-CP ngày 27/12/2021 quy định: “Điều 9. Đối tượng được phép chơi tại các Điểm kinh doanh 1. Người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhập cảnh hợp pháp vào Việt Nam bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp và còn thời hạn cư trú tại Việt Nam. 2. Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phải là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam và tự nguyện chấp hành Thẻ lệ trò chơi và các quy định tại Nghị định này.” Như vậy đối tượng bao gồm cả người Việt Nam định cư ở nước

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
			ngoài không chỉ áp dụng riêng với người nước ngoài.
Khoản 2 Điều 10 2. Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ (bao gồm cả cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài) không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền (không bao gồm trường hợp thu tiền đặt cọc hoặc tạm ứng để đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp các dịch vụ: Kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính, thuế; thẩm định giá; khảo sát, thiết kế kỹ thuật; tư vấn giám sát; lập dự án đầu tư xây dựng, đặt phòng, đặt chỗ cho lưu trú).	Bộ Dân tộc và tôn giáo	Bổ sung dịch vụ “<i>tổ chức sự kiện (hội nghị, hội thảo, lễ kỷ niệm, sự kiện văn hóa – thể thao, chương trình giải trí), dịch vụ ăn uống phục vụ sự kiện</i>” vào nhóm các trường hợp ngoại lệ về thời điểm lập hóa đơn trong trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền. Lý do: Các dịch vụ trên thường được ký hợp đồng tổng thể từ trước, bao gồm nhiều hạng mục như địa điểm, âm thanh ánh sáng, trang trí, nhân sự, ăn uống, quà tặng,...; chỉ phi thực tế phát sinh có thể thay đổi so với dự kiến, việc nghiệm thu, thanh toán, quyết toán và đối soát số liệu giữa các bên thường diễn ra sau khi kết thúc sự kiện.	Giải trình: đối với dịch vụ này khi nghiệm thu, thanh toán, quyết toán và đối soát số liệu có sự thay đổi so với dự kiến thì hai bên thực hiện điều chỉnh hóa đơn đã lập
Điểm a khoản 4 Điều 10 a) Đối với các trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát số liệu giữa doanh nghiệp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và khách hàng, đối tác gồm: Trường hợp cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, cung ứng nhiên liệu	Bộ Dân tộc và tôn giáo	Bổ sung quy định: “<i>Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ quảng cáo trên các trang báo điện tử, nền tảng số có số lượng giao dịch phát sinh lớn, liên tục và cần thời gian để xác thực, tổng hợp số liệu từ nhiều nguồn thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc xác thực, tổng hợp dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá 10 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ xác định doanh thu (theo tuần, tháng, quý theo quy định hợp đồng)</i>”	Tiếp thu

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
không cho các hãng hàng không, hoạt động cung cấp điện (trừ đối tượng quy định tại điểm g khoản này), cung cấp dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, nước, dịch vụ truyền hình, dịch vụ quảng cáo truyền hình, dịch vụ thương mại điện tử, dịch vụ bưu chính và chuyển phát (bao gồm cả dịch vụ đại lý, dịch vụ thu hộ, chi hộ), dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ logistic, dịch vụ công nghệ thông tin (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này) được bán theo kỳ nhất định, dịch vụ ngân hàng (trừ hoạt động cho vay), chuyển tiền quốc tế, dịch vụ chứng khoán, dịch vụ tài sản mã hóa, xổ số điện toán, thu phí sử dụng đường bộ giữa nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ thu phí; dịch vụ bảo hiểm; dịch vụ bảo vệ; dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ của sở giao dịch hàng hóa, dịch vụ thông tin tín dụng, dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi (đối với khách hàng là các doanh nghiệp, tổ chức) và các trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp dịch vụ hoặc không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước. Kỳ quy ước để làm căn cứ tính lượng hàng hóa, dịch vụ cung cấp căn cứ		Nguyên nhân do đặc thù của dịch vụ quảng cáo số, bởi quảng cáo số thường phát sinh hàng triệu lượt hiển thị/ click mỗi ngày, doanh thu cần được tổng hợp xác thực từ nhiều nguồn (hệ thống đo lường của nền tảng, báo cáo từ đại lý). Việc yêu cầu lập hóa đơn ngay sau mỗi giao dịch gây khó khăn trong quá trình thực hiện. Đề xuất bổ sung thêm: “<i>Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ báo điện tử (bao gồm bản tin bài trả phí, gói hội viên, gói đọc theo tháng/ năm) cho người đọc là cá nhân không kinh doanh, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm kết thúc ngày ghi nhận doanh thu hoặc thời điểm hoàn thành việc tổng hợp doanh thu trong tháng. Đơn vị cung cấp dịch vụ được lập hóa đơn tổng hợp cuối ngày hoặc cuối tháng cho toàn bộ doanh thu phát sinh từ các giao dịch này</i>” Nguyên nhân do mô hình báo chí thu phí có đặc thù phụ thuộc vào từng thời điểm, với số lượng giao dịch phát sinh lớn, tần suất cao nhưng giá trị mỗi giao dịch nhỏ (chỉ khoảng vài nghìn đồng). Việc yêu cầu lập hóa đơn riêng cho từng giao dịch không chỉ gây khó khăn trong tổ chức thực hiện mà còn tiềm ẩn nguy cơ quá tải hệ thống, đồng thời làm gia tăng chi phí vận hành đối với cơ quan báo chí.	
	Bộ Xây dựng	Bổ sung “ <i>dịch vụ hoa tiêu hàng hải</i> ”	Tiếp thu

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
thỏa thuận giữa đơn vị bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với người mua;		Lý do: Dịch vụ hoa tiêu hàng hải được cung cấp liên tục 24 giờ trong ngày, 07 ngày trong tuần, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ, để đáp ứng yêu cầu vận hành của tàu thuyền tại các khu vực hàng hải. Trong khi đó, việc tổng hợp, kiểm tra, xác nhận đầy đủ thông tin phục vụ lập hóa đơn (xác nhận của thuyền trưởng, hoa tiêu, đại lý, Cảng vụ hàng hải; xác định số chuyến trong tháng; xác định đối tượng xuất hóa đơn) không thể hoàn thành ngay tại thời điểm kết thúc từng lượt dẫn tàu. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải trong nhiều trường hợp chỉ được xác định đầy đủ sau khi kết thúc một kỳ nhất định, căn cứ vào tổng số chuyến dẫn tàu trong tháng, các trường hợp giảm giá theo số chuyến, các tình huống thay đổi yêu cầu, hủy chuyến, chờ đợi hoặc sự kiện bất khả kháng có xác nhận của Cảng vụ hàng hải. Việc lập hóa đơn ngay sau từng lượt dẫn tàu dẫn đến phải điều chỉnh hóa đơn thường xuyên, đặc biệt đối với các trường hợp giảm giá từ chuyến thứ tư trở đi trong tháng. Việc xác định tính giá tàu hoạt động nội địa hay tàu hoạt động quốc tế phụ thuộc vào thông tin cảng đến tiếp theo sau khi tàu đã ra khu vực phao neo. Đối với tàu khi ra khu vực phao neo nhưng chưa xác định được thông tin cảng đến sẽ dẫn đến việc không có cơ sở xác định thu	

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		giá tàu nội địa hay tàu quốc tế để làm cơ sở thu giá dịch vụ hoa tiêu. Việc lập hóa đơn ngay sau từng lượt dẫn tàu trong trường hợp này là không thể thực hiện. Do đặc thù dịch vụ hoa tiêu hàng hải, Công ty Hoa tiêu ký hợp đồng cung cấp dịch vụ với đại lý tàu biển, không ký trực tiếp với chủ tàu. Trong thực tế, đại lý tàu biển đại diện cho chủ tàu thực hiện các thủ tục liên quan và thông tin đơn vị nhận hóa đơn có thể thay đổi theo từng chuyến tàu hoặc theo chỉ định của chủ tàu. Việc lập hóa đơn ngay sau từng lượt dẫn tàu, khi chưa có đầy đủ thông tin xác nhận cuối cùng của đại lý tàu biển, dễ dẫn đến sai sót về thông tin người mua, buộc Công ty phải thực hiện điều chỉnh, thay thế hóa đơn. Việc lập hóa đơn ngay sau từng lượt dẫn tàu dẫn đến phải điều chỉnh hóa đơn thường xuyên, làm gia tăng rủi ro sai sót trong công tác quản lý hóa đơn, ảnh hưởng đến việc kê khai, hạch toán của khách hàng và tính thống nhất của dữ liệu hóa đơn giữa các bên liên quan.	
	Ngân hàng nhà nước	Điểm a quy định thời điểm lập hóa đơn đối với các trường hợp bán hàng hóa cung cấp dịch vụ có giá trị lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát dữ liệu, bao gồm hoạt động ngân hàng loại trừ hoạt động cho vay (hoạt động cho vay được quy định riêng tại điểm k khoản này). Tuy nhiên, theo quy định tại	

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		Khoản 4 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 , hoạt động cho vay chỉ là một trong các nghiệp vụ cấp tín dụng (bên cạnh các nghiệp vụ chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng, thư tín dụng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác). Đồng thời, việc ghi nhận doanh thu của hoạt động cấp tín dụng được áp dụng chung theo quy định tại Nghị định số 135/2025/NĐ-CP. Do đó, đề nghị đơn vị soạn thảo làm rõ lý do, căn cứ chỉ loại trừ hoạt động cho vay.	
Điểm k khoản 4 Điều 10 k) Thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động cho vay được xác định theo kỳ hạn thu lãi tại hợp đồng tín dụng giữa tổ chức tín dụng và khách hàng đi vay, trừ trường hợp đến kỳ hạn thu lãi không thu được thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu được tiền lãi vay của khách hàng. Trường hợp trả lãi trước hạn theo hợp đồng tín dụng thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu lãi trước hạn;	Ngân hàng nhà nước	Trường hợp chỉ loại trừ “ <i>hoạt động cho vay</i> ”, đề nghị Cơ quan soạn thảo xem xét chỉnh sửa cụm từ “ <i>hợp đồng tín dụng</i> ” thành “ <i>thỏa thuận cho vay</i> ” để phù hợp với Điều 23 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng (đã được sửa đổi, bổ sung). Trường hợp loại trừ đối với tất cả nghiệp vụ cấp tín dụng của tổ chức tín dụng (do có cùng cơ chế hạch toán lãi), đề nghị chỉnh sửa lại câu từ cho phù hợp để bao quát hết các nghiệp vụ cấp tín dụng.	Tiếp thu
Điểm r.1 khoản 4 Điều 10 r.1) Trường hợp cung cấp dịch vụ ngân hàng, chứng khoán, tài sản mã hóa, bảo hiểm, dịch vụ chuyển tiền qua ví điện tử, dịch vụ ngừng và cấp điện trở lại của đơn vị phân phối điện, dịch vụ trông giữ xe, hoạt động chiếu phim và các sản phẩm đi	Ngân hàng nhà nước	Đề nghị Cơ quan soạn thảo xem xét, chỉnh sửa thành “ <i>Trường hợp cung cấp dịch vụ ngân hàng, dịch vụ thông tin tín dụng, chứng khoán, tài sản mã hóa ... có hệ thống phần mềm kiểm soát, quản lý chi tiết từng giao dịch cho người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì đơn vị được lập hóa đơn tổng</i> ”	Tiếp thu

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
hệ thống (như bắp, nước, bánh), dịch vụ liên quan đến thương mại điện tử (bao gồm dịch vụ thương mại điện tử và hoạt động ưu chính, vận chuyển trực tiếp cho sản phẩm thương mại điện tử) có hệ thống phần mềm kiểm soát, quản lý chi tiết từng giao dịch cho người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì đơn vị được lập hóa đơn tổng cuối ngày, căn cứ dữ liệu chi tiết tại hệ thống quản lý của đơn vị.		cuối ngày, căn cứ dữ liệu chi tiết tại hệ thống quản lý của đơn vị." Lý do: Hiện nay, Trung tâm Thông tin tin dụng Quốc gia Việt Nam có cung cấp dịch vụ thông tin tin dụng cho khách hàng vay là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn, số lượng giao dịch lớn, phát sinh thường xuyên, giao dịch điện tử và được thực hiện thanh toán qua ngân hàng và có hệ thống phần mềm kiểm soát bán hàng, quản lý chi tiết từng giao dịch cho người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn	
điểm r.2 khoản 4 Điều 10 2.2) Trường hợp kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng tàu điện có sử dụng phần mềm tính tiền theo quy định của Luật Đường sắt, vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền cho người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn theo quy định của Luật Đường bộ có đầy đủ các thông tin của chuyến đi gồm: tên đơn vị kinh doanh vận tải, biển kiểm soát phương tiện vận tải, hành trình (điểm đi - điểm đến), cự ly chuyến đi (tính theo km), tổng số tiền hành khách phải trả thì cuối ngày đơn vị lập hóa đơn tổng cho người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn căn	UBTW Mặt trận tổ quốc Việt Nam	Đề xuất sửa đổi, bổ sung: "r.2) Trường hợp kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng tàu điện có sử dụng phần mềm tính tiền theo quy định của Luật Đường sắt, vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi, xe hợp đồng, xe mô tô hai bánh có sử dụng phần mềm tính tiền, phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải cho người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn theo quy định của Luật Đường bộ có đầy đủ thông tin của chuyến đi gồm: tên đơn vị kinh doanh vận tải, biển kiểm soát phương tiện vận tải, hành trình (điểm đi - điểm đến), cự ly chuyến đi (tính theo km), tổng số tiền hành khách phải trả thì cuối ngày đơn vị lập hóa đơn tổng cho người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn căn cứ dữ liệu chi tiết tại hệ thống quản lý của đơn vị".	Tiếp thu

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
cứ dữ liệu chi tiết tại hệ thống quản lý của đơn vị.			
Khoản 3 Điều 14 3. Trường hợp do lỗi hệ thống hạ tầng kỹ thuật của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thì tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có trách nhiệm thông báo cho người bán được biết, phối hợp với Cục Thuế để được hỗ trợ kịp thời. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử phải khắc phục nhanh nhất sự cố, có biện pháp hỗ trợ người bán lập hóa đơn điện tử để gửi cơ quan thuế cấp mã trong thời gian ngắn nhất.	UBTW Mặt trận Tổ quốc VN	Đề nghị xem xét, bổ sung, làm rõ quy định tại khoản 3 Điều 14, quy định xử lý sự cố: <i>“Trường hợp do lỗi hệ thống hạ tầng kỹ thuật của tổ chức cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử thì tổ chức cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử có trách nhiệm thông tin cho người bán được biết, phối hợp với Cục Thuế để được hỗ trợ kịp thời”</i> Lý do cần làm rõ: (1) Cách thức thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử với người bán (email, công văn...), (2) Nếu có căn cứ xác định lỗi hệ thống hạ tầng kỹ thuật của tổ chức cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử dẫn đến việc lập hoá đơn không đúng thời điểm thì trách nhiệm của các bên trong trường hợp xử phạt hành vi vi phạm quy định về lập hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều 24, Nghị định 125/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hoá đơn ngày 19/10/2020 được thực hiện như thế nào? Nên quy định: nếu do sự cố lỗi hệ thống hạ tầng kỹ thuật của tổ chức cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử mà có căn cứ chứng minh một cách đáng tin cậy thì sẽ xử lý như quy định tại khoản 5 Điều 14 dự thảo về trường hợp bất khả kháng.	Giải trình: Từ khi triển khai hóa đơn điện tử, cơ quan thuế chưa gặp sự cố của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn. Do một trong những điều kiện có hạ tầng kỹ thuật, thiết bị công nghệ chính và hệ thống dự phòng. Tuy nhiên, dự thảo Nghị định quy định khoản này để đề phòng khi có sự cố. Tại Điều 14 xử lý sự cố đã cho phép việc gửi dữ liệu không đúng thời hạn do nguyên nhân sự cố không được coi là hành vi chậm và quy định thời hạn 03 ngày kể từ sau khi sự cố được khắc phục.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
Khoản 5 Điều 14 <i>Trường hợp bất khả kháng</i> <i>Trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật về dân sự, bao gồm thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh, sự cố mất điện diện rộng, sự cố viễn thông diện rộng hoặc sự kiện khách quan khác làm cho người nộp thuế hoặc cơ quan thuế không thể thực hiện việc lập, cấp mã hoặc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đúng thời hạn, thì:</i> <i>a) Người nộp thuế được thực hiện việc lập và gửi hóa đơn điện tử ngay sau khi điều kiện được khôi phục;</i> <i>b) Người nộp thuế có trách nhiệm lưu giữ tài liệu chứng minh sự kiện bất khả kháng theo quy định.</i> <i>Việc lập, gửi hóa đơn chậm do các nguyên nhân trên được xác định là sự kiện bất khả kháng theo quy định pháp luật về quản lý thuế.</i> ~~Việc gửi dữ liệu hóa đơn điện tử sau khi có thông báo Trang thông tin điện tử của Cục Thuế gặp lỗi kỹ thuật không được xác định là hành vi chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế quá thời hạn chậm gửi dữ liệu hóa đơn điện tử.~~	Bộ Công Thương	Về xử lý trường hợp lỗi hệ thống: Thực tế phát sinh các trường hợp bất khả kháng như lỗi hệ thống, sự cố đường truyền hoặc mất kết nối khiến đơn vị không thể lập và phát hành hóa đơn đúng thời điểm quy định. Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét: (i) Quy định rõ cơ chế xử lý đối với các trường hợp lỗi hệ thống, sự cố kỹ thuật có xác nhận hoặc có bằng chứng ghi nhận; (ii) Cho phép áp dụng biên độ linh hoạt (+, -) về thời gian lập hóa đơn trong các trường hợp nêu trên, bao gồm việc gia hạn hợp lý để lập hóa đơn sau khi hệ thống khôi phục; (iii) Xác định cụ thể ngưỡng thời gian (số ngày) được coi là chậm lập hóa đơn để làm căn cứ áp dụng chế tài, bảo đảm tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị thực hiện.	Giải trình: Thực tế từ khi triển khai hóa đơn điện tử, cơ quan thuế chưa gặp sự cố do đó đây là điều khoản dự phòng khi có lỗi xảy ra thì sẽ có cơ sở để thực hiện. Tiếp thu bổ sung sau khi sự cố được khắc phục thì trong vòng 3 ngày NNT gửi dữ liệu

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
Điểm a khoản 3 Điều 16 3. Chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã lập đến cơ quan thuế qua Trang thông tin điện tử của Cục Thuế (chuyển trực tiếp hoặc gửi qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử). a) Phương thức và thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử a.1) Phương thức chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử theo <i>quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính</i> đối với các trường hợp sau: a.1.1) Cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực: bưu chính viễn thông, bảo hiểm, tài chính ngân hàng, vận tải hàng không, chứng khoán, <i>tài sản mã hóa</i>. a.1.2) Bán hàng hóa là điện, nước nếu có thông tin về mã khách hàng hoặc mã số thuế của khách hàng.	Bộ Công an	Tại điểm a khoản 3 Điều 16 dự thảo Nghị định quy định trường hợp cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực bưu chính viễn thông thuộc đối tượng được chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo phương thức theo Bảng tổng hợp dữ liệu. Đối với các trường hợp cung cấp hàng hóa, dịch vụ còn lại thì gửi theo phương thức chuyển đầy đủ thông tin hóa đơn. Tuy nhiên, trong thực tế doanh nghiệp viễn thông, ngoài hoạt động viễn thông, doanh nghiệp còn kinh doanh nhiều lĩnh vực khác (bán điện thoại, thiết bị, công nghệ thông tin, công nghiệp số,...) đã đăng ký hóa đơn không mã của CQT cho tất cả hoạt động kinh doanh, dữ liệu điện tử được tổng hợp chung trên bảng tổng hợp dữ liệu nên không thể tách riêng lĩnh vực viễn thông để gửi theo Bảng tổng hợp dữ liệu và các hóa đơn thuộc lĩnh vực khác gửi theo phương thức chuyển đầy đủ hóa đơn,... Vì vậy đề nghị nghiên cứu, bổ sung quy định cho phép doanh nghiệp chuyển dữ liệu hóa đơn không mã của CQT theo Bảng tổng hợp dữ liệu đến CQT cho toàn bộ hóa đơn bán hàng, cung cấp dịch vụ đối với DN trong lĩnh vực như: Bưu chính viễn thông, bảo hiểm, tài chính ngân hàng, vận tải hàng không, chứng khoán,...	Tiếp thu, các dịch vụ được gửi sau đối soát thì có thể lập bảng kê
Điểm a.1.3 khoản 3 Điều 16 a.1.3) Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của <i>tổ chức nước ngoài có hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ thông qua nền tảng</i>	Bộ VHTTDL	Đề nghị ghi rõ việc kinh doanh này doanh nghiệp có hiện diện thương mại tại Việt Nam hay không. Vì thực tế sẽ có doanh nghiệp xuyên biên giới hoạt động tại Việt Nam nhưng	Giải trình: Theo Luật Thuế GTGT thì tổ chức nước ngoài có hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ thông qua nền tảng số

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
~~hương mại điện tử, nền tảng số khác tại Việt Nam. nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoạt động hương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác tại Việt Nam.~~ Người bán lập bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn liên từ hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong tháng hoặc quý (tính từ ngày đầu của tháng, quý đến ngày cuối cùng của tháng hoặc quý) theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định~~Mẫu số 01/TH-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này để gửi cơ quan thuế chậm nhất là thời hạn gửi tờ khai thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.~~ Trường hợp phát sinh số lượng hóa đơn lớn thì bảng tổng hợp sẽ được tách theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế nhằm đảm bảo yêu cầu gửi, nhận dữ liệu trên đường truyền. ~~Đối với hóa đơn gửi theo bảng tổng hợp thì người bán gửi thông tin hủy, điều chỉnh trực tiếp trên bảng tổng hợp của các kỳ tiếp theo mà không gửi thông báo hóa đơn điện tử đã lập sai theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế.~~		không có chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam	không yêu cầu việc có hiện diện thương mại tại Việt Nam.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
Các hóa đơn được lập cho tổng doanh thu của người mua là cá nhân không kinh doanh phát sinh trong ngày hoặc tháng theo bảng kê chi tiết thì người bán chỉ gửi dữ liệu hóa đơn điện tử (không kèm bảng kê chi tiết) đến cơ quan thuế.			
Điều 24. Quy định về lập và ủy nhiệm lập biên lai 3. Ủy nhiệm lập biên lai a) Tổ chức thu phí, lệ phí ủy nhiệm cho bên thứ ba lập biên lai. Việc ủy nhiệm giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm phải theo hình thức văn bản, đồng thời phải gửi thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm chậm nhất là 03 ngày trước khi bên nhận ủy nhiệm lập biên lai. <i>Việc đăng ký sử dụng biên lai điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính theo Mẫu số 02/UN-BLG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này, ; trường hợp sử dụng biên lai điện tử thì bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm phải thông báo cho cơ quan thuế khi đăng ký sử dụng biên lai điện tử theo Mẫu số 01/DKTD-CTĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;</i> b) <i>Việc ủy nhiệm phải được lập bằng văn bản.</i> Nội dung văn bản ủy nhiệm phải ghi đầy đủ các thông tin về biên lai ủy nhiệm (hình thức, loại, ký hiệu, số lượng biên lai (từ số...	Bộ Tư pháp	Điểm a khoản 3 Điều 24 dự thảo Nghị định quy định: “<i>Tổ chức thu phí, lệ phí ủy nhiệm cho bên thứ ba lập biên lai. Việc ủy nhiệm giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm phải theo hình thức văn bản...</i>”, đồng thời, điểm b khoản 3 Điều 24 dự thảo Nghị định tiếp tục quy định: “<i>Việc ủy nhiệm phải được lập bằng văn bản</i>”. Như vậy, có sự trùng lặp trong nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 24 dự thảo Nghị định, cần rà soát, chỉnh sửa cho phù hợp	Tiếp thu

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
lên số...)); mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức ủy nhiệm ;			
Khoản 3 Điều 26 3. Trường hợp hệ thống thông tin điện tử gặp sự cố kỹ thuật dẫn đến việc không thể kết nối, truyền dữ liệu đúng thời hạn, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý thuế và thực hiện truyền dữ liệu ngay sau khi sự cố được khắc phục.	Bộ Tư pháp	Để đảm bảo sự rõ ràng, minh bạch, cần làm rõ “thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý thuế”, “truyền dữ liệu ngay sau khi sự cố được khắc phục” được xác định như thế nào?	Tiếp thu bổ sung 03 ngày làm việc
Khoản 2 Điều 41 Điều 41. Hiệu lực thi hành 2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các nghị định sau đây hết hiệu lực thi hành: - Nghị định số 123/2020/NĐ CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ; - Điều 1 Nghị định số 41/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương	Ngân hàng nhà nước	Tại khoản 2 Điều 41 dự thảo quy định hết hiệu lực thi hành đối với “ <i>Nghị định sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP của Chính phủ</i> ”. Đề nghị Cơ quan soạn thảo xem xét làm rõ tên, số ký hiệu của Nghị định này để đảm bảo rõ ràng khi thực hiện.	Giải trình: Nghị định này đang trình thẩm định Bộ tư pháp nên khi tên Nghị định được ban hành sẽ được cập nhật

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2022; - Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 ngày 3 năm 2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định Nghị định 123/2020/NĐ CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ; - Nghị định sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP của Chính phủ.			
Về TTHC	Bộ Khoa học công nghệ	Đề nghị nghiên cứu, quy định giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng chữ ký số công cộng để thực hiện các thủ tục hành chính này nhằm thúc đẩy chuyển đổi số, phù hợp với quy định tại Luật Giao dịch điện tử, Luật Chuyển đổi số. Đề nghị rà soát chỉnh lý về thể thức trình bày văn bản quy phạm pháp luật	Tiếp thu: Các thủ tục hành chính về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử đều được thực hiện bằng phương thức điện tử. Tiếp thu
Các nội dung khác	Bộ Tư pháp	Tên gọi lại dự thảo Nghị định là Nghị định quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, tuy nhiên, Quyết định số 2835/QĐ-TTg giao Bộ Tài chính chủ trì xây dựng Nghị định quy định về hóa đơn, chứng từ; đồng thời dự thảo Tờ trình cũng thuyết minh về việc xây dựng Nghị định quy định về hóa đơn, chứng từ. Đề nghị Bộ Tài chính rà soát nội dung dự thảo Nghị	Giải trình: Tại Quyết định số 2835/QĐ-TTg giao Bộ Tài chính chủ trì xây dựng Nghị định quy định hóa đơn, chứng từ (Khoản 6 Điều 26; khoản 4 Điều 27), tuy nhiên theo các Điều 26 và Điều 27 quy định cụ thể về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử. Do đó, tên dự

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		định với tên gọi dự thảo Nghị định và nhiệm vụ được giao để bảo đảm sự thống nhất Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo đánh giá, tổng kết đầy đủ quá trình triển khai thi hành Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, từ đó đề xuất quy định cho phù hợp, giải quyết các vướng mắc, bất cập thời gian qua. Dự thảo Nghị định quy định một số nội dung mới về hóa đơn, chứng từ nên cần rà soát các trường hợp sử dụng hóa đơn, chứng từ trên thực tế để quy định điều khoản chuyển tiếp cho phù hợp, đầy đủ, tránh vướng mắc trong quá trình thực hiện, tránh việc phải sửa đổi, bổ sung nhiều lần trong thời gian ngắn. Về trình tự, thủ tục, kỹ thuật soạn thảo văn bản: Về hồ sơ, kỹ thuật soạn thảo văn bản, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát dự thảo Nghị định và các tài liệu kèm theo, bảo đảm quy định thống nhất, hợp lý và tuân thủ thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định tại Điều 8 Luật BHVBQPPL, Chương V Nghị định số 78/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.	thảo Nghị định là hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử để phù hợp với nội dung quy định tại dự thảo. Tiếp thu để chỉnh sửa Tờ trình Chính phủ Tiếp thu Tiếp thu rà soát Tiếp thu
	Bộ Công Thương	- Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát dự thảo Tờ trình để đảm bảo phù hợp theo mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính	Tiếp thu

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		phù quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. - Về kết nối, liên thông dữ liệu: Đề nghị hệ thống hóa đơn điện tử có chức năng liên thông với cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, bao gồm thông tin về các doanh nghiệp bỏ trốn, ngừng hoạt động, trốn thuế, nợ thuế hoặc thuộc danh sách cảnh báo, nhằm hỗ trợ đơn vị tra cứu, kiểm tra tự động. - Về xác thực tình trạng pháp lý doanh nghiệp: Đề nghị khi tra cứu hóa đơn điện tử, hệ thống hiển thị trạng thái hoạt động hợp pháp của doanh nghiệp tại thời điểm phát hành hóa đơn (ví dụ: còn hoạt động, tạm ngừng, giải thể...), giúp bên mua không phải tra cứu bổ sung từ các nguồn khác. - Về tích hợp thông tin đăng ký kinh doanh: Đề nghị hệ thống tra cứu hóa đơn điện tử có liên kết với cơ sở dữ liệu đăng ký kinh doanh để kiểm tra, đối chiếu ngành nghề hoạt động của doanh nghiệp, đảm bảo tính phù hợp với nội dung giao dịch trên hóa đơn.	Hệ thống hóa đơn điện tử hiện nay đã được thiết kế với các chức năng kiểm tra, đối soát thông tin người nộp thuế trong quá trình tiếp nhận dữ liệu hóa đơn. Cụ thể, hệ thống đã tự động kiểm tra và từ chối cấp mã hóa đơn hoặc cảnh báo khi tiếp nhận dữ liệu hóa đơn không có mã, hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền đối với các doanh nghiệp thuộc diện bỏ trốn, ngừng hoạt động. Đồng thời, đối với các trường hợp người bán có rủi ro cao về hóa đơn, hệ thống đã thực hiện cảnh báo đến người mua để nâng cao tính minh bạch và phòng ngừa rủi ro. Cơ quan thuế quản lý theo mặt hàng hóa, dịch vụ bán ra và thuế suất việc đối chiếu ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp là không phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thuế,

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
	UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Đề nghị soát lại lỗi chính tả đối với các nội dung được trình bày tại khoản 3 Điều 16 dự thảo Nghị định tại trang 31 đối với các cụm từ “đảm bảo” và cụm từ “theo quy định quy định”.	Tiếp thu
	Bộ Công an	Nghiên cứu bổ sung điều, khoản về xử lý hóa đơn điện tử, bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử trong trường hợp sai sót (dự thảo ND chưa có quy định về nội dung xử lý hóa đơn điện tử có sai sót, xử lý bảng tổng hợp hóa đơn điện tử có sai sót)	Nội dung này được quy định tại Điều 26 Luật Quản lý thuế giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định
	Ngân hàng nhà nước	Trong bối cảnh đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt và chuyển đổi số ngành ngân hàng, hoạt động của các tổ chức tín dụng có nhiều chuyển biến mạnh mẽ về phương thức cung cấp dịch vụ, để tránh vướng mắc trong triển khai thực hiện, đề nghị Cơ quan soạn thảo xem xét lấy thêm ý kiến của các tổ chức tín dụng là đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo Nghị định	Giải trình: Hồ sơ đã được gửi lấy ý kiến rộng rãi và trong quá trình tổng hợp ý kiến đã nhận được ý kiến của VCB, Techcombank

Ý KIẾN DOANH NGHIỆP, HIỆP HỘI, CÁ NHÂN

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
Khoản 6 Điều 3 Điều 3. Giải thích từ ngữ ... 6. Hóa đơn, chứng từ giả là hóa đơn, chứng từ được in hoặc khởi tạo theo mẫu hóa đơn, chứng từ đã được thông báo phát hành của tổ chức, cá nhân khác hoặc in, khởi tạo trùng số của cùng mẫu hóa đơn , ký hiệu hóa đơn, chứng từ hoặc làm giả hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.	Misa	Đề xuất sửa: “5. <i>Hóa đơn, chứng từ giả là hóa đơn, chứng từ được in hoặc khởi tạo theo mẫu hóa đơn, chứng từ đã được thông báo phát hành của tổ chức, cá nhân khác hoặc in, khởi tạo trùng số của cùng một ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, chứng từ hoặc làm giả hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử</i> ” Theo kinh nghiệm triển khai tại MISA, một mẫu hóa đơn có thể có nhiều ký hiệu hóa đơn và ký hiệu mẫu số hóa đơn khác nhau. Do đó, hoàn toàn có thể phát sinh trường hợp trùng số nhưng khác ký hiệu hóa đơn và ký hiệu mẫu số hóa đơn.	Đã tiếp thu sửa tại dự thảo NĐ
	Techcombank	Kiến nghị cơ quan soạn thảo xem xét bổ sung quy định định nghĩa “Chứng từ điện tử” để thuận tiện cho các doanh nghiệp trong việc hiểu và thực hiện	Giải trình: Định nghĩa chứng từ điện tử đã được quy định tại Điều 27 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 nên không nhắc lại
Khoản 1 Điều 4 Điều 4. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ 1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua (bao gồm các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa	Panasonic	Về quy định xuất hóa đơn đối với các hình thức cho mượn: Xét về bản chất kinh tế, chúng tôi hoàn toàn thấu hiểu quy định trên nhằm mục đích quản lý đối với các trường hợp xuất hàng hóa cho mượn mà hàng hóa đó phục vụ tiêu dùng trực tiếp cho bên mượn thì nguyên tắc là phải xuất hóa đơn và kê khai nộp thuế GTGT (ở đây bản chất là bán hàng hóa hoặc cho biếu tặng/trao đổi) Tham khảo khoản 2 Điều 3 Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/08/2014 sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC như sau: “... <i>Trường hợp máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa dưới hình thức cho</i>	Tiếp thu

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa đã vay, mượn) và các trường hợp lập hóa đơn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại Điều 19 Nghị định này, ~~trừ các trường hợp không áp dụng hóa đơn quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này.~~ Hóa đơn điện tử phải theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán và quy định tại Điều 9 Nghị định này, bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Người bán chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hóa đơn đã lập. ~~phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 9 Nghị định này. Trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.~~		<i>vay, cho mượn hoặc hoàn trả, nếu có hợp đồng và các chứng từ liên quan đến giao dịch phù hợp, cơ sở kinh doanh không phải lập hóa đơn, tính, nộp thuế GTGT."</i> Như vậy, quy định trước đây về các trường hợp cho mượn nếu có hợp đồng và các chứng từ liên quan đến giao dịch phù hợp thì cơ sở kinh doanh không phải lập hóa đơn, tính, nộp thuế GTGT. Đối tượng cho mượn gồm 04 đối tượng: máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa Tuy nhiên, quy định hiện nay về nguyên tắc lập hóa đơn đối với trường hợp cho mượn hàng hóa đang có cách hiểu rất rộng gây ra một số vướng mắc trong thực tiễn áp dụng như sau: - Đối với trường hợp cho mượn máy móc/ thiết bị trong mô hình gia công, đây là giao dịch phổ biến trong hầu hết các DN bao gồm cả DN thường và DNCX. Theo đó, bên giao gia công sẽ giao máy móc/ thiết bị (là tài sản cố định hoặc công cụ dụng cụ đã được ghi nhận chi phí khấu hao hoặc chi phí công cụ dụng cụ của bên giao gia công) để thực hiện công đoạn sản xuất, chế biến theo yêu cầu sau đó nhận là sản phẩm gia công theo yêu cầu. Các bên sẽ ký kết hợp đồng mượn tài sản theo quy định của Bộ Luật dân sự nhằm đảm bảo cơ sở pháp lý và làm rõ quyền, nghĩa vụ các bên (<i>hợp đồng mượn tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho mượn giao tài sản cho bên mượn để sử dụng trong một thời hạn mà không phải trả tiền, bên mượn phải trả lại tài sản đó khi hết thời hạn mượn hoặc mục đích mượn đã đạt được</i>) Việc giao máy móc, thiết bị là nghĩa vụ của bên giao gia công vì máy móc/ thiết bị là sản phẩm đặc thù, giá trị cao,	

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		chứa công nghệ và bí quyết sản xuất của bên giao. Các máy móc/ thiết bị này thuộc sở hữu của bên giao, được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo ra lợi ích kinh tế cho chính bên giao do vậy bên giao máy móc/ thiết bị chỉ phải trả phí gia công không bao gồm giá trị máy móc/ thiết bị. Người tiêu dùng là bên giao máy móc, thiết bị vì vậy về mặt bản chất kinh tế không phát sinh GTGT ở công đoạn này. - Đối với hợp đồng mượn máy móc, thiết bị với bên nước ngoài dưới hình thức tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, các bên giao dịch bằng hóa đơn thương mại không sử dụng hóa đơn GTGT hay hóa đơn bán hàng. Nếu áp dụng quy định tại NĐ 123 cho 2 tính huống trên là phải xuất hóa đơn thì việc xuất hóa đơn chỉ nhằm mục đích quản lý giao dịch hàng hóa ra/ vào của DN mà không vì mục đích thu thuế vô hình chung tạo gánh nặng cho DN trong việc tuân thủ xuất hóa đơn, vướng mắc liên quan tới kê khai thuế GTGT (vì giao dịch này bản chất không phải là doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ) và vướng mắc có đã vào khi tính toán số thuế GTGT được hoàn của các DN trong trường hợp cần phân bổ. Đề xuất sửa: Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua (bao gồm các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá	

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn (<u>trừ trường hợp xuất máy móc, thiết bị cho mượn là tài sản cố định và công cụ, dụng cụ; hàng mượn tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập thuộc đối tượng không chịu thuế</u>) hoặc hoàn trả hàng hóa đã vay, mượn) và các trường hợp lập hóa đơn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại Điều 19 Nghị định này, trừ các trường hợp không áp dụng hóa đơn quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này.	
	Công ty kế toán và tư vấn thuế Trọng Tín	Quy định đối với “Người bán” phải lập hóa đơn là chưa đầy đủ và bao quát vì nhiều trường hợp không phát sinh bán hàng nhưng vẫn phải lập hóa đơn như: trường hợp người mua lập hóa đơn trả lại hàng hoặc bồi thường bằng hàng hóa, dịch vụ, trả lại hàng nhập khẩu ủy thác khi Bên nhận nhập khẩu ủy thác đã nộp thuế Giá trị gia tăng hoặc trường hợp chuyển dự án đầu tư... Tại Điều 34 Luật đầu tư 2025 cho phép chủ đầu tư được “chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư” và theo quy định tại Khoản 1 Điều 39 Luật kinh doanh BĐS năm 2023 cho phép chủ đầu tư “chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án Bất động sản”. Tuy nhiên, hoạt động Đầu tư dự án không phải ngành nghề kinh tế quốc dân do đó việc chuyển nhượng dự án đầu tư không phải là hàng hóa, dịch vụ. Bên cạnh đó, pháp luật thuế GTGT yêu cầu phải kê khai, nộp thuế đối với chuyển nhượng dự án và phải kê khai nộp thuế TNDN theo pháp luật thuế TNDN. Do đó, để đảm bảo tính bao quát Khoản 1 Điều 4 cần sửa đổi như sau:	Tại Điều 4 đã quy định nguyên tắc khi bán hàng hóa và một số trường hợp phải lập hóa đơn, việc chuyển nhượng dự án đã bao gồm trong việc bán hàng hóa, dịch vụ khi xác định nghĩa vụ thuế theo các pháp luật thuế chuyên ngành. Việc liệt kê chi tiết có thể dẫn đến vừa thiếu, vừa trùng lặp.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		<u>1. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng tại Điều 2 Nghị định này phải lập hóa đơn trong các trường hợp sau:</u> <i>Khi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và chuyển nhượng dự án đầu tư ...trao đổi, bồi thường, trả thay lương cho người lao động...; Xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn, hoàn trả hàng hóa đã vay, đã mượn, trả lại hàng nhập khẩu ủy thác khi Bên nhận nhập khẩu ủy thác đã nộp thuế Giá trị gia tăng và các trường hợp lập hóa đơn theo quy định của Bộ trưởng Bộ tài chính....</i>	
	Vietcombank	Đề nghị quy định rõ chủ thể có nghĩa vụ lập hóa đơn trong trường hợp tổ chức tín dụng hoặc cơ quan thi hành án bán đấu giá tài sản bảo đảm để thu hồi nợ vay liên quan. Trong trường hợp này, bên triển khai bán đấu giá không phải là chủ sở hữu tài sản (chủ sở hữu vẫn là bên bảo đảm). Do đó, có các quan điểm khác nhau về chủ thể phải lập hóa đơn (bên bảo đảm hay TCTD/cơ quan thi hành án).	Tiếp thu đã bổ sung như sau: <i>Trường hợp bán đấu giá tài sản để thi hành án thì hóa đơn phải thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của cơ quan được giao bán đấu giá tài sản và tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán.</i>
	Hội các Nhà Quản trị Doanh nghiệp Việt Nam	Chúng tôi xin phép thống kê lại các lần thay đổi quy định pháp luật về hóa đơn và giá tính thuế GTGT đối với hàng xuất tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất) và xuất hàng hóa cho vay, cho mượn để thấy rằng quy định hàng xuất tiêu dùng nội bộ, xuất cho vay cho mượn không phải xuất hóa đơn, không phải tính, nộp thuế GTGT đã thực hiện ổn định và phù hợp với bản chất giao dịch trong thời gian 10 năm qua cho tới khi Nghị định 123/2020/NĐ-CP thay đổi quy định yêu cầu xuất hóa	Thực tiễn áp dụng theo Thông tư 119/2014/TT-BTC (giai đoạn quy định không lập hóa đơn đối với hàng hóa cho vay, cho mượn) cho thấy phát sinh nhiều vướng mắc: nhiều trường hợp doanh nghiệp thực hiện hình thức “cho vay, cho mượn” nhưng thực chất là để tiêu dùng, dẫn đến có sự chuyển giao quyền sử dụng, thậm chí chuyển quyền sở hữu hàng hóa. Một số trường hợp có hoàn

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý						Giải trình/ tiếp thu
		đơn đối với hàng tiêu dùng nội bộ, cho vay, cho mượn và có nhiều vướng mắc trong thực tiễn.						trả nhưng tài sản/hàng hóa đã bị tiêu dùng, không còn giữ nguyên trạng, làm sai lệch bản chất giao dịch.
		Quy định về Hóa đơn	39/2014/TT-BTC	119/2014/TT-BTC	26/2015/TT-BTC	123/2020/ND-CP	70/2025/ND-CP	Theo thông lệ quốc tế và nguyên tắc của pháp luật thuế GTGT, các trường hợp chuyển giao quyền sử dụng hoặc tiêu dùng hàng hóa đều cần được ghi nhận để phục vụ quản lý và xác định đúng nghĩa vụ thuế, không phụ thuộc vào việc có phát sinh thanh toán hay không. Do đó, việc quy định lập hóa đơn đối với hàng hóa cho vay, cho mượn tại Nghị định 123/2020/ND-CP và tiếp tục kế thừa trong dự thảo là cần thiết nhằm phản ánh đúng bản chất giao dịch, bảo đảm minh bạch và hạn chế hành vi lợi dụng để lách thuế.
		Tiêu dùng nội bộ	Xuất hóa đơn	Xuất hóa đơn	Không xuất hóa đơn	Xuất hóa đơn	Xuất hóa đơn	
		Cho vay, cho mượn	Xuất hóa đơn	Không g xuất hóa đơn	Không quy định	Xuất hóa đơn	Xuất hóa đơn	
		Quy định về giá tính thuế GTGT	TT 219/2013/TT-BTC	TT 119/2014/TT-BTC			ND 181/2025/ND-CP	
		Tiêu dùng nội bộ	Kê khai tính nộp thuế và được khấu trừ đầu vào	Không phải tính, nộp thuế GTGT			Không phải tính thuế GTGT	
								Đồng thời, dự thảo đã điều chỉnh theo hướng giảm vướng mắc, theo đó không yêu cầu lập hóa đơn đối với trường hợp máy móc, thiết bị đưa đi gia công, không chuyển quyền sở hữu, không phát sinh doanh thu.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý				Giải trình/ tiếp thu
		Cho vay, cho mượn	Không quy định	Không phải tính, nộp thuế GTGT	Không quy định	
		Yêu cầu xuất hóa đơn nhằm mục đích quản lý giao dịch hàng hóa ra/vào của doanh nghiệp không vì mục đích thu thuế vô hình chung tạo gánh nặng cho doanh nghiệp trong việc tuân thủ xuất hóa đơn, vướng mắc liên quan tới kê khai và hoàn thuế GTGT của các doanh nghiệp. Quy định về thuế GTGT hiện hành là: “Hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ là hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh (“CSKD”) xuất hoặc cung cấp sử dụng cho tiêu dùng, không bao gồm: a) Hàng hóa, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh của CSKD như hàng hóa được xuất để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm, để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh trong một CSKD. b) Hàng hóa, dịch vụ do CSKD xuất hoặc cung cấp sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả tài sản cố định do CSKD tự xây dựng, tự sản xuất). c) Tài sản điều chuyển giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong CSKD; tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; tài sản cố định đang sử dụng, đã thực hiện trích khấu hao khi điều chuyển theo giá trị ghi trên sổ sách kế toán giữa CSKD và các đơn vị thành viên do một CSKD sở hữu 100% vốn hoặc giữa các đơn vị thành viên do một CSKD sở hữu 100% vốn để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu				

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		thuế giá trị gia tăng; tài sản góp vốn vào doanh nghiệp. CSKD có tài sản điều chuyển phải có lệnh điều chuyển tài sản, kèm theo bộ hồ sơ nguồn gốc tài sản. Tài sản góp vốn vào doanh nghiệp phải có: biên bản góp vốn sản xuất kinh doanh, hợp đồng liên doanh, liên kết; biên bản định giá tài sản của Hội đồng giao nhận vốn góp của các bên góp vốn (hoặc văn bản định giá của tổ chức có chức năng định giá theo quy định của pháp luật), kèm theo bộ hồ sơ về nguồn gốc tài sản. CSKD có hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm a, b, c khoản này thì <u>không phải tính thuế giá trị gia tăng.</u> (i) Hàng tiêu dùng nội bộ: - Nghị định 181/2025/ND-CP đã định nghĩa cụ thể hơn về "Hàng hóa tiêu dùng nội bộ", tuy nhiên cần có văn bản quy định rõ ràng hơn về các trường hợp tiêu dùng nội bộ để doanh nghiệp đảm bảo việc tuân thủ xác định trường hợp nào cần xuất hóa đơn, trường hợp nào không cần xuất hóa đơn, nhằm giảm thiểu rủi ro cho doanh nghiệp khi tuân thủ quy định xuất hóa đơn. - Hàng tiêu dùng nội bộ không phải tính, nộp thuế GTGT. Khi xuất hóa đơn tên người mua hàng, địa chỉ, mã số thuế và tên người bán hàng, địa chỉ, mã số thuế là 1 (ví dụ chỉ tiêu người mua và người bán đều là Công ty A) => sẽ dẫn tới vướng mắc kê khai trên tờ khai 01/GTGT => Chưa có hướng dẫn kê khai tờ khai 01/GTGT cho hàng xuất tiêu dùng nội bộ => Kê khai chi	

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		tiêu mua vào chi tiêu [23] và bán ra chi tiêu [32a] trên 01/GTGT? - Nếu phải kê khai vào chi tiêu [32a] => Xét về bản chất đây không phải là doanh thu bán hàng hóa/ dịch vụ do vậy không đưa vào tính phân bổ thuế GTGT được hoàn. Tuy nhiên quy định hiện nay chưa hướng dẫn rõ ràng về tình huống này dẫn tới khó khăn cho doanh nghiệp khi thực hiện hoàn thuế GTGT: Phải kê khai trên 01/GTGT nhưng không phân bổ hoàn thuế GTGT có được chấp nhận không? (i) Hàng cho mượn trong nội địa - Xuất hàng hóa dưới các hình thức cho mượn không làm phát sinh giá trị gia tăng của hàng hóa, do đó không phát sinh thuế GTGT. Vì hàng hóa cho mượn vẫn là tài sản của bên cho mượn, theo dõi sổ sách kế toán và hạch toán vào chi phí của bên cho mượn. - Khi xuất hóa đơn hàng cho mượn nhằm mục đích quản lý: • Bên cho mượn: + Xuất hóa đơn thuế suất không kê khai tính nộp thuế (KKKN1) nếu bên cho mượn và bên mượn đều là doanh nghiệp thường và xuất hóa đơn thuế suất không chịu thuế (KCT) nếu bên cho mượn là doanh nghiệp thường, bên mượn là doanh nghiệp chế xuất vì có mở tờ khai hải quan tạm xuất, tái nhập.	

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		+ Vướng mắc kê khai hóa đơn mượn trên tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT: Kê khai chỉ tiêu [32a] hoặc chỉ tiêu [26] khi cho mượn; Khi nhận hoàn trả xuất hóa đơn điều chỉnh thì kê khai âm chỉ tiêu [32a] và chỉ tiêu [26] => Việc kê khai âm như này không phù hợp với nguyên tắc kê khai. Hơn nữa + Nếu phải kê khai +/- chỉ tiêu [32a] và +/- chỉ tiêu [26] => Xét về bản chất đây không phải là doanh thu bán hàng hóa/ dịch vụ do vậy không đưa vào tính phân bổ thuế GTGT được hoàn. Tuy nhiên quy định hiện nay chưa hướng dẫn rõ ràng về tình huống này dẫn tới khó khăn cho doanh nghiệp khi thực hiện hoàn thuế GTGT: Phải kê khai trên 01/GTGT nhưng không phân bổ hoàn thuế GTGT có được chấp nhận không? • Bên mượn: Khi nhận hóa đơn không ghi nhận sổ sách kế toán, kê khai thuế GTGT hóa đơn này. (ii) Công ty Việt Nam mượn thiết bị từ nước ngoài: - Khi nhập thiết bị mượn, Công ty mở tờ khai nhập khẩu loại hình G13-Tạm nhập miễn thuế kèm hóa đơn thương mại không thu tiền do khách hàng xuất. Do đây là hàng mượn, hóa đơn thương mại không có thuế GTGT. - Khi xuất hoàn trả thiết bị, Công ty mở tờ khai xuất khẩu loại hình G23-Tái xuất hàng nhập	

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		khẩu miễn thuế kèm xuất hóa đơn thương mại phục vụ cho mục đích kê khai hải quan. - Nghị định 123/2020/NĐ-CP và 70/2025/NĐ-CP không quy định bên trả thiết bị mượn phải xuất hóa đơn, tuy nhiên trong thực tiễn một số cơ quan thuế địa phương yêu cầu công ty phải xuất hóa đơn với thuế suất KCT do công ty mở tờ khai tái xuất hàng nhập khẩu. Khi xuất hóa đơn thì doanh nghiệp kê khai vào chỉ tiêu [26] => Xét về bản chất đây không phải là doanh thu bán hàng hóa/ dịch vụ do vậy không đưa vào tính phân bổ thuế GTGT được hoàn. Tuy nhiên quy định hiện nay chưa hướng dẫn rõ ràng về tình huống này dẫn tới khó khăn cho doanh nghiệp khi thực hiện hoàn thuế GTGT: Phải kê khai trên 01/GTGT nhưng không phân bổ hoàn thuế GTGT có được chấp nhận không?	
Khoản 5 Điều 4 5. Trường hợp tổ chức thu thuế, phí, lệ phí và người cung cấp dịch vụ cùng thực hiện thu thuế, phí, lệ phí và tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của một khách hàng thì được tích hợp biên lai thu thuế, phí, lệ phí và hóa đơn trên cùng một định dạng điện tử để giao cho người mua. Hóa đơn điện tử tích hợp phải đảm bảo có đủ nội dung của hóa đơn điện tử, biên lai điện tử và theo đúng định dạng do cơ quan thuế quy định. Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và tổ chức thu thuế, phí, lệ phí có trách nhiệm thỏa thuận về đơn vị chịu	Techcombank	Việc quy định Hóa đơn điện tử tích hợp biên lai được giúp các doanh nghiệp thuận tiện kê khai/đối soát. Tuy nhiên để doanh nghiệp có thể hiểu và thực hiện đúng quy định của pháp luật, kiến nghị Cơ quan soạn thảo quy định cụ thể hơn trường hợp áp dụng, các bước lập, kê khai với Hóa đơn điện tử tích hợp	GIẢI TRÌNH: Dự thảo tại Khoản 5 Điều 4 đã quy định tương đối đầy đủ về trường hợp áp dụng, nguyên tắc lập và kê khai đối với hóa đơn điện tử tích hợp biên lai. Theo đó, hóa đơn điện tử tích hợp được áp dụng khi tổ chức thu thuế, phí, lệ phí và người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cùng thực hiện thu của một khách hàng; chứng từ điện tử tích hợp phải bảo đảm đầy đủ nội dung của hóa đơn và biên lai, đồng thời

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
trách nhiệm lập hóa đơn điện tử tích hợp cho khách hàng và phải thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định. Việc kê khai doanh thu của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và việc kê khai thuế, phí, lệ phí thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế			tách bạch rõ từng khoản thu của từng chủ thể. Việc kê khai được thực hiện theo phân trách nhiệm của từng bên theo quy định của pháp luật quản lý thuế. Thực tiễn triển khai như tại Ban Quản lý Vĩnh Hạ Long cho thấy quy định này rõ ràng, khả thi trong áp dụng. Do đó, dự thảo quy định theo hướng nguyên tắc là phù hợp, không cần thiết quy định chi tiết hơn tại Nghị định
Điều 7. Loại hóa đơn Hóa đơn quy định tại Nghị định này gồm các loại sau: 1. Hóa đơn giá trị gia tăng là hóa đơn dành cho các tổ chức khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ sử dụng cho các hoạt động: a) Bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ trong nội địa; b) Hoạt động vận tải quốc tế; c) Xuất vào khu phi thuế quan và các trường hợp được coi như xuất khẩu;	Công ty kế toán và tư vấn thuế Trọng Tín	Tại Điều 7 của Dự thảo Nghị định quy định các loại hóa đơn và đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử tương ứng với các loại hóa đơn này bao gồm 05 trường hợp. Tuy nhiên, theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 thì có nhiều hơn 05 trường hợp phải sử dụng hóa đơn điện tử. Do đó, việc quy định như Điều 7 của dự thảo Nghị định là chưa bao quát các trường hợp phải sử dụng hóa đơn điện tử. Theo đó, đề xuất các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 4 tương ứng từng đối tượng khác nhau sẽ phải sử dụng hóa đơn điện tử khác nhau, cụ thể khoản 1 và Khoản 2 Điều 7 của Dự thảo Nghị định được sửa như sau: <i>Điều 7: Loại hóa đơn</i> <i>Hóa đơn quy định tại Nghị định này gồm các loại sau:</i> <i>1. Hóa đơn giá trị gia tăng là hóa đơn dành cho các tổ</i>	GIẢI TRÌNH: Khoản 1 Điều 4 quy định về nguyên tắc và các trường hợp phải lập hóa đơn, mang tính bao quát các giao dịch phát sinh nghĩa vụ lập hóa đơn. Trong khi đó, Điều 7 quy định về phân loại hóa đơn và đối tượng sử dụng hóa đơn, nhằm xác định loại hóa đơn tương ứng với phương pháp kê khai thuế và tính chất quản lý, không nhằm liệt kê đầy đủ toàn bộ trường hợp phát sinh tại Điều 4.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
d) Xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài; đ) Hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam. 2. Hóa đơn bán hàng là hóa đơn dành cho các tổ chức, cá nhân như sau: a) Tổ chức, cá nhân khai, tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp sử dụng cho các hoạt động: - Bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ trong nội địa; - Hoạt động vận tải quốc tế; - Xuất vào khu phi thuế quan và các trường hợp được coi như xuất khẩu; - Xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài. b) Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ vào nội địa và khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ giữa các tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan với nhau, xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài, trên hóa đơn ghi rõ “Dành cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan”.		<i>chức (bao gồm cả tổ chức trong khu phi thuế quan) <u>quy định tại Điều 2 của Nghị định này</u> khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ <u>sử dụng cho các hoạt động được quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định này.</u></i> <i>~~a) Bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ trong nội địa;~~</i> <i>~~b) Hoạt động vận tải quốc tế;~~</i> <i>~~c) Xuất vào khu phi thuế quan và các trường hợp được coi như xuất khẩu;~~</i> <i>~~d) Xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài.~~</i> <i>2. Hóa đơn bán hàng là hóa đơn dành cho các tổ chức, cá nhân như sau:</i> <i>a) Tổ chức kinh tế, cá nhân <u>quy định tại Điều 2 của Nghị định này</u> khai, tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp sử dụng <u>cho các hoạt động được quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định này.</u></i> <i>~~- Bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ trong nội địa;~~</i> <i>~~- Hoạt động vận tải quốc tế;~~</i> <i>~~- Xuất vào khu phi thuế quan và các trường hợp được coi như xuất khẩu;~~</i> <i>~~- Xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài.~~</i> <i>b) Tổ chức kinh tế, cá nhân trong khu phi thuế quan khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ vào <u>khi có các hoạt động quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định này với các tổ chức, cá nhân trong nội địa</u> và <u>khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ</u> giữa các tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan với nhau, xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra</i>	Các trường hợp quy định tại Điều 4 được xử lý trong từng loại hóa đơn tương ứng, không cần thiết “đôi chiều chi tiết từng trường hợp” vào Điều 7. Do đó, việc đề xuất mở rộng, chi tiết hóa Điều 7 theo từng khoản tại Điều 4 sẽ làm tăng mức độ phức tạp của quy định, gây khó khăn trong áp dụng thống nhất, nội dung có sự trùng lặp.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
Doanh nghiệp chế xuất có hoạt động kinh doanh khác (ngoài hoạt động chế xuất theo quy định pháp luật về khu công nghiệp, khu chế xuất) khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thì sử dụng hóa đơn theo điểm a khoản này. Doanh nghiệp chế xuất khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thì sử dụng hóa đơn theo quy định tại khoản 1 Điều này. 3. Hóa đơn thương mại điện tử là hóa đơn áp dụng đối với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân (người xuất khẩu) có hoạt động xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài mà người xuất khẩu đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế. Hóa đơn thương mại điện tử đáp ứng quy định về nội dung theo quy định tại Điều 9 Nghị định này và quy định về định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế. Trường hợp người xuất khẩu không đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế thì lựa chọn lập hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử. 4. Hóa đơn điện tử bán tài sản công được sử dụng khi bán, chuyển nhượng các tài sản công thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.	Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn thuế Hình Lam	<i>nước ngoài, trên hóa đơn ghi rõ “Dành cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan”.</i> <i>Doanh nghiệp chế xuất có hoạt động khác ...</i> Thực tế thời gian qua cho thấy nhiều doanh nghiệp, hộ kinh doanh còn lúng túng trong việc xác định hình thức hóa đơn phù hợp, nhất là đối với các lĩnh vực bán lẻ, ăn uống, hệ thống cửa hàng chuỗi, hộ kinh doanh có doanh thu lớn, hoặc trường hợp vừa bán trực tiếp vừa bán qua nền tảng số. vướng mắc chủ yếu không nằm ở tên gọi của từng loại hóa đơn mà ở việc xác định phương thức sử dụng nào đúng quy định, phù hợp đặc thù hoạt động, thuận lợi về mặt kỹ thuật và không làm gián đoạn quá trình bán hàng. Đề nghị Ban soạn thảo bổ sung tiêu chí phân loại cụ thể hơn theo mô hình kinh doanh, đồng thời có ví dụ điển hình đối với từng nhóm đối tượng để thuận lợi trong quá trình áp dụng thống nhất, làm rõ hơn tiêu chí lựa chọn giữa hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử không có mã và hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền.	TIẾP THU: Dự thảo đã được rà soát, hoàn thiện theo hướng làm rõ tiêu chí áp dụng từng loại hóa đơn (có mã, không có mã và máy tính tiền) theo mức độ đáp ứng hạ tầng công nghệ và đặc thù hoạt động. Trường hợp người bán đa kênh sẽ được làm rõ cơ chế lập hóa đơn trên cơ sở dữ liệu nền tảng cung cấp; đồng thời doanh nghiệp đủ điều kiện về hạ tầng, phần mềm và kết nối dữ liệu được áp dụng hóa đơn điện tử không có mã theo quy định. Việc hoàn thiện nhằm bảo đảm quy định rõ ràng, dễ áp dụng và phù hợp thực tiễn đa dạng của hoạt động kinh doanh.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
5. Hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia được sử dụng khi các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống cơ quan dự trữ nhà nước bán hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật. 6. Các loại hóa đơn khác, gồm: a) Tem, vé, thẻ có hình thức và nội dung quy định tại Nghị định này; b) Phiếu thu tiền cước vận chuyển hàng không; chứng từ thu cước phí vận tải quốc tế; chứng từ thu phí dịch vụ ngân hàng trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này có hình thức và nội dung được lập theo thông lệ quốc tế và các quy định của pháp luật có liên quan. 7. Các chứng từ được in, phát hành, sử dụng và quản lý như hóa đơn gồm phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý. 8. Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu hiển thị các loại hóa đơn để các đối tượng nêu tại <u>Điều 2</u> Nghị định này tham khảo trong quá trình thực hiện. 9. Hóa đơn điện tử từ máy tính tiền Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế đảm bảo nguyên tắc sau:			

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
a) Nhận biết được hóa đơn in từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế; b) Không bắt buộc có chữ ký số; c) Khoản chi mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn (hoặc sao chụp hóa đơn hoặc tra thông tin từ Trang thông tin điện tử của Cục Thuế về hóa đơn) được khởi tạo từ máy tính tiền được xác định là khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp khi xác định nghĩa vụ thuế.			
Điểm b khoản 1 Điều 8 Điều 8. Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ 1. Đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử gồm: b) Doanh nghiệp kinh doanh ở lĩnh vực điện lực, xăng dầu, bưu chính viễn thông, nước sạch, tài chính tín dụng, chứng khoán, tài sản mã hóa, bảo hiểm, y tế, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh siêu thị, thương mại, vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy và doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã hoặc sẽ thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, có hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm lập hóa đơn điện tử đáp ứng lập, tra cứu hóa đơn điện tử, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy	Misa	Quy định trường hợp cụ thể sử dụng loại hóa đơn với doanh nghiệp kinh doanh siêu thị, thương mại. Theo kinh nghiệm triển khai tại MISA: - Cụm từ doanh nghiệp “kinh doanh siêu thị, thương mại” được đề cập ở cả hai điểm b (sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế) và điểm c (sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền) nhưng chưa có đặc điểm phân biệt rõ ràng với từng trường hợp sử dụng cụ thể này. Như vậy, một doanh nghiệp/tổ chức kinh tế kinh doanh trong lĩnh vực này có thể được hiểu là sử dụng cả hai loại hóa đơn và phân biệt bởi đối tượng người mua không? Ví dụ: Xuất hóa đơn điện tử từ máy tính tiền cho khách hàng cá nhân và xuất hóa đơn điện tử không có mã cho khách hàng là doanh nghiệp. - Các doanh nghiệp/tổ chức kinh tế quy định ở điểm b đang sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền có bắt buộc chuyển sang hóa đơn điện tử không mã không? Ví dụ: Các	TIẾP THU: dự thảo Nghị định đã quy định trường hợp doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh siêu thị, thương mại đã sử dụng hóa đơn điện tử thì không bắt buộc sử dụng hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
định, bảo đảm việc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế thì được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp rủi ro về thuế cao về thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và trường hợp đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế;		doanh nghiệp xăng dầu phần lớn sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền từ năm 2024. Nếu bắt buộc phải chuyển thì hóa đơn máy tính tiền đã phát hành lập sai phát hiện sau thời điểm nộp tờ khai đăng ký thay đổi thông tin sử dụng loại hóa đơn sẽ xử lý như thế nào?	
Điểm c khoản 1 Điều 8 c) Doanh nghiệp, Tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trong đó có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng (trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); ăn uống; nhà hàng; khách sạn; dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí, hoạt động chiếu phim; dịch vụ phục vụ cá nhân khác theo quy định về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền. <i>Hóa đơn từ máy tính tiền không áp dụng đối với hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được thực hiện trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.</i>	Vingroup	Đề xuất: Điều chỉnh quy định, cho phép doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng hình thức hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền thay vì bắt buộc. Lý do: (i) Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, hàng hóa cho khách hàng đều đang tuân thủ theo quy định về hóa đơn, chứng từ và là đối tượng có rủi ro thấp gây ra việc thất thoát thuế của nhà nước do đồng thời chịu sự kiểm soát, quản lý của nhiều bên. Các doanh nghiệp đều có hệ thống phần mềm kiểm soát doanh thu bán hàng/cung cấp dịch vụ hàng ngày, do đó, việc bắt buộc các doanh nghiệp phải sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền là không cần thiết, gây lãng phí nguồn lực và hạn chế sự phát triển của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có thể sử dụng hóa đơn điện tử có mã hoặc không có mã của cơ quan Thuế cung cấp dịch vụ, hàng hóa cho khách hàng theo quy định. (ii) Quy định tại dự thảo Nghị định không ghi cụ thể hoạt động bán hàng hóa, dịch vụ “phục vụ cho cá nhân khác theo quy định về hệ thống ngành kinh tế Việt Nam”. Ví dụ	TIẾP THU: dự thảo Nghị định đã quy định trường hợp doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh siêu thị, thương mại đã sử dụng hóa đơn điện tử thì không bắt buộc sử dụng hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
<i>Trường hợp tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại điểm a, điểm b thì không nhất thiết phải đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền.</i>		nếu đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, ngoài cung cấp dịch vụ cho cá nhân, còn phát sinh cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho tổ chức, doanh nghiệp, đoàn thể. Nên nếu đưa cơ sở khám bệnh, chữa bệnh vào danh sách áp dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền là không hợp lý.	
	Misa	Các doanh nghiệp/tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh bán hàng trên sàn thương mại điện tử hoặc nền tảng số đã dùng hóa đơn từ máy tính tiền thì có bắt buộc chuyển sang hóa đơn điện tử có mã hoặc hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế không? Nếu bắt buộc phải chuyển thì hóa đơn máy tính tiền đã phát hành lập sai phát hiện sau thời điểm nộp tờ khai đăng ký thay đổi thông tin sử dụng loại hóa đơn sẽ xử lý như thế nào? Đề xuất: Không bắt buộc chuyển sang loại hóa đơn khác nếu đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử. Cụ thể, trường hợp doanh nghiệp kinh doanh siêu thị có bán hàng cho cả cá nhân và tổ chức thì chỉ cần dùng một loại hóa đơn: - Nếu đã sử dụng hóa đơn không mã thì tiếp tục sử dụng hóa đơn không mã - Nếu đã sử dụng hóa đơn máy tính tiền thì tiếp tục sử dụng hóa đơn từ máy tính tiền	Tiếp thu sửa đổi không bắt buộc chuyển sang sử dụng hóa đơn từ MTT. Trường hợp sai thì thực hiện điều chỉnh cho hóa đơn đã lập
Điểm a.1 khoản 2 Điều 8 2. Quy định về cấp và kê khai xác định nghĩa vụ thuế khi cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh như sau:	Công ty kế toán và tư vấn thuế Trọng Tín	Tại Điểm a1.1 Khoản 2 Điều 8 của Dự thảo Nghị định chi quy định đối với Hộ kinh doanh có doanh thu từ 500 triệu đến dưới 01 tỷ đồng và chưa có quy định đối với trường hợp Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu dưới 500 triệu đồng/năm.	Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 đã sửa đổi theo hướng giao Chính phủ quy định các trường hợp không bắt buộc sử dụng hóa đơn điện tử, thay cho quy định bắt buộc áp dụng chung

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
a) Loại hóa đơn cấp theo từng lần phát sinh a.1) Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn bán hàng trong các trường hợp: a.1.1) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh <i>thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân có doanh thu năm dưới 01 tỷ đồng không đăng ký</i> ~~áp ứng điều kiện phải~~ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng;		Bên cạnh đó, Nghị định 68/2026/NĐ-CP hướng dẫn quản lý thuế và hóa đơn đối với Hộ kinh doanh cũng <i>“chưa có quy định đối với trường hợp này”</i>. Đồng thời, từ ngày 01/01/2026 đã chuyển sang cơ chế tự khai, tự nộp nên mức doanh thu năm dưới 500 triệu đồng chỉ là doanh thu dự tính, doanh thu trong thực tế có thể cao hơn dẫn đến lúng túng và khó khăn khi áp dụng cho cả cơ quan thuế lẫn người nộp thuế. Mặt khác, tại Điểm b Khoản 3 Điều 26 Luật quản lý thuế số 108 có quy định các đối tượng là Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định của Chính Phủ ... có nhu cầu sử dụng hóa đơn điện tử thì phải khai và nộp thuế trước như sau: <i>“3. Đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử:</i> <i>a) Người nộp thuế sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế theo quy định của Chính phủ;</i> <i>b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định của Chính phủ và doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức có nhu cầu sử dụng hóa đơn điện tử phải khai và nộp thuế trước khi được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã cho từng lần phát sinh giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.”</i> Như vậy, Luật quản lý thuế số 108 khuyến khích Hộ kinh doanh mọi quy mô sử dụng hóa đơn điện tử trong đó bao gồm cả trường hợp Hộ kinh doanh có mức doanh thu năm	như trước đây, qua đó tạo cơ sở pháp lý để thiết kế chính sách phù hợp với từng nhóm đối tượng. Trên cơ sở đó, tại Nghị định số 68/2026/NĐ-CP đã quy định rõ việc phân nhóm hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo ngưỡng doanh thu để áp dụng hóa đơn điện tử, theo hướng: nhóm doanh thu lớn phải đăng ký sử dụng; nhóm trung bình được lựa chọn áp dụng; nhóm doanh thu thấp thuộc diện không phải sử dụng hóa đơn điện tử nhằm giảm gánh nặng chi phí và thủ tục. Dự thảo Nghị định về hóa đơn, chứng từ kế thừa quy định này, đồng thời cụ thể hóa theo Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, bảo đảm thống nhất hệ thống pháp luật và phù hợp thực tiễn quản lý hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		dưới 500 triệu đồng. Do đó, Trọng Tín cho rằng cần bổ sung trường hợp Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu năm dưới 500 triệu được sử dụng hóa đơn khi có nhu cầu để đảm bảo thống nhất với Luật quản lý thuế cũng như phù hợp với thực tế đồng thời giúp Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dần làm quen với việc sử dụng hóa đơn điện tử. Khi đó, Điểm a1.1 Khoản 2 Điều 8 của Dự thảo Nghị định cần được sửa như sau: <i>a.1.1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (thuộc ... cá nhân) có mức doanh thu năm dưới 01 tỷ đồng không đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử ... để giao cho khách hàng.</i>	
Điểm a khoản 3.1 Điều 8 3. Quy định về áp dụng hóa đơn điện tử 3.1 Quy định về áp dụng hóa đơn điện tử, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý đối với một số trường hợp cụ thể theo yêu cầu quản lý như sau: a) Trường hợp nhận nhập khẩu hàng hóa ủy thác, nếu cơ sở kinh doanh nhận nhập khẩu ủy thác đã nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu thì sử dụng hóa đơn điện tử khi trả hàng cho cơ sở kinh doanh ủy thác nhập khẩu. Nếu chưa nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu, khi xuất trả hàng nhập khẩu ủy thác, cơ sở nhận ủy thác lập phiếu xuất kho	Hiệp hội cho thuê tài chính Việt Nam	Đề xuất bổ sung vào Mục a): Hóa đơn GTGT xuất trả hàng nhập khẩu ủy thác ghi: a1) Giá bán chưa có thuế GTGT bao gồm: Giá trị hàng hóa thực tế nhập khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và các khoản phải nộp theo chế độ quy định ở khâu nhập khẩu (nếu có). a2) Thuế suất thuế GTGT và tiền thuế GTGT ghi theo số thuế đã nộp ở khâu nhập khẩu. a3) Tổng cộng tiền thanh toán (=a1+a2). Cơ sở nhận nhập khẩu ủy thác lập hóa đơn GTGT riêng để thanh toán tiền hoa hồng ủy thác nhập khẩu. Lý do: Nội dung này được nêu ở Phụ lục 4, Thông tư 39/2014/TT-BTC nhưng Nghị định 123/2020/NĐCP ngày 19/10/2020 và Nghị định 70/2025/NĐCP ngày	GIẢI TRÌNH: tại Điểm a Khoản 3.1 Điều 8 đã xác định nguyên tắc xử lý hóa đơn đối với hàng nhập khẩu ủy thác theo hướng: trường hợp đã nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu thì sử dụng hóa đơn điện tử khi trả hàng; trường hợp chưa nộp thuế thì sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ. Đây là quy định mang tính nguyên tắc, phù hợp với bản chất nghiệp vụ. Việc quy định chi tiết cách ghi các chi tiêu trên hóa đơn (giá trị hàng hóa, thuế nhập khẩu, thuế GTGT đã nộp, tổng thanh toán...) mang tính kỹ thuật

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
kiểm vận chuyên nội bộ theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường.		20/03/2025 không đề cập đến nội dung này. Trước đây Hiệp Hội CTTC đã có ý kiến góp ý nhưng vẫn chưa được sửa đổi bổ sung nên đề xuất sửa đổi bổ sung ở lần này.	nghị vụ không cần thiết quy định trong Nghị định.
Điểm d khoản 3 Điều 8 d) Tổ chức kinh doanh kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ xuất điều chuyển hàng hóa cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau; xuất hàng hóa cho cơ sở nhận làm đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng, căn cứ vào phương thức tổ chức kinh doanh và hạch toán kế toán, cơ sở có thể lựa chọn một trong hai cách sử dụng hóa đơn, chứng từ như sau: - Sử dụng hóa đơn điện tử giá trị gia tăng để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế giá trị gia tăng ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau; - Sử dụng Phiếu xuất kho kiểm vận chuyên nội bộ; sử dụng Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý theo quy định đối với hàng hóa xuất cho cơ sở làm đại lý. Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng khi bán hàng phải lập hóa đơn theo quy định giao cho người mua, đồng thời lập Bảng kê hàng hóa	Công ty kế toán và tư vấn thuế Trọng Tín	Theo Điểm d Khoản 3 Điều 8 của Dự thảo Nghị định đang quy định đối tượng sử dụng hóa đơn là bên giao “đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng”, tuy nhiên trong thực tế có các hình thức làm “đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng” và “đại lý bán không đúng giá niêm yết”. Bên cạnh đó, trong các quy định tiếp theo của Dự thảo Nghị định và Nghị định hiện hành về nội dung này không thể hiện rõ “đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng” mà chỉ nêu “đại lý” là chưa nhất quán và thiếu đồng bộ. Do đó, đề nghị làm rõ trường hợp áp dụng hóa đơn tại Điểm d khoản 3 Điều 8 này bao gồm tất cả các hình thức bao gồm: đại lý đúng giá, hưởng hoa hồng và đại lý bán hàng không đúng giá niêm yết hoặc chỉ một trong hai hình thức này, khi đó có hai phương án như sau: Phương án 1: Áp dụng cho tất cả các hình thức đại lý, cần bỏ cụm từ “<i>bán đúng giá, hưởng hóa hồng</i>” khi đó, Điểm d Khoản 3 Điều 8 của Dự thảo Nghị định được sửa như sau: <i>d) Tổ chức kinh tế kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ xuất điều chuyển hàng hóa cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị</i>	Quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều 8 đã xác định rõ phạm vi áp dụng đối với trường hợp đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng, là hình thức đại lý đặc thù. Đối với các hình thức đại lý không bán đúng giá niêm yết, việc xuất hóa đơn và nghĩa vụ thuế được thực hiện theo quy định riêng về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và không thuộc cơ chế điều chuyển - đối soát như trường hợp đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng. Do đó, việc mở rộng hoặc gộp chung các loại hình đại lý như đề xuất sẽ làm thay đổi bản chất quản lý hóa đơn giữa các mô hình kinh doanh khác nhau, gây khó khăn trong tổ chức thực hiện và không bảo đảm tính thống nhất với quy định hiện hành.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
bán ra gửi về cơ sở có hàng hóa điều chuyển hoặc cơ sở có hàng hoá gửi bán (gọi chung là cơ sở giao hàng) để cơ sở giao hàng lập hóa đơn giá trị gia tăng cho hàng hóa thực tế tiêu thụ giao cho cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng. Trường hợp cơ sở có số lượng và doanh số hàng hoá bán ra lớn, Bảng kê có thể lập cho 05 ngày hay 10 ngày một lần. Trường hợp hàng hoá bán ra có thuế suất thuế giá trị gia tăng khác nhau phải lập bảng kê riêng cho hàng hoá bán ra theo từng nhóm thuế suất. Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng thực hiện kê khai nộp thuế giá trị gia tăng đối với số hàng xuất bán cho người mua và được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo hóa đơn giá trị gia tăng của cơ sở giao hàng xuất cho. Trường hợp các đơn vị phụ thuộc của cơ sở kinh doanh nông, lâm, thủy sản đã đăng ký, thực hiện kê khai nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, có thu mua hàng hóa là nông, lâm, thủy sản để điều chuyển, xuất bán về trụ sở chính của cơ sở kinh doanh thì khi điều chuyển, xuất bán, đơn vị phụ thuộc sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, không sử dụng hóa đơn điện tử giá trị gia tăng.		phụ thuộc với nhau; xuất hàng hóa cho cơ sở nhận làm đại lý ~~bán đúng giá, hưởng hoa hồng~~, căn cứ vào phương thức tổ chức kinh doanh và hạch toán kế toán, cơ sở có thể lựa chọn một trong hai cách sử dụng hóa đơn, chứng từ như sau: Phương án 2: Chỉ áp dụng cho hình thức bán đúng giá, hưởng hoa hồng Giữ nguyên nội dung như Điểm d Khoản 3 Điều 8 của dự thảo Nghị định, tuy nhiên cần bổ sung các cụm từ “bán đúng giá, hưởng hoa hồng” sau cụm từ “bán đại lý” trong các nội dung của Dự thảo để đảm bảo nhất quán.	

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
Điểm e, g, h khoản 3 Điều 8 e) Trường hợp góp vốn bằng tài sản của tổ chức, cá nhân kinh doanh tại Việt Nam để thành lập doanh nghiệp thì không phải lập hóa đơn mà sử dụng các chứng từ biên bản chứng nhận góp vốn, biên bản giao nhận tài sản, biên bản định giá tài sản kèm theo bộ hồ sơ về nguồn gốc tài sản. ... g) Trường hợp điều chuyển tài sản từ công ty mẹ đến các đơn vị hạch toán phụ thuộc và ngược lại, giữa các thành viên hạch toán phụ thuộc trong tổ chức; tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì tổ chức có tài sản điều chuyển phải có lệnh điều chuyển tài sản, kèm theo bộ hồ sơ nguồn gốc tài sản và không phải lập hóa đơn. h) Trường hợp tài sản điều chuyển giữa các đơn vị hạch toán độc lập hoặc giữa các đơn vị thành viên có tư cách pháp nhân đầy đủ trong cùng một tổ chức, thì tổ chức có tài sản điều chuyển phải lập hóa đơn điện tử như bán hàng hóa.	Công ty tư vấn thuế Trọng Tín	<i>Một là, đề nghị chuyển Điểm e, điểm g và điểm h Khoản 3.1 Điều 8 sang Khoản 4 Điều 8 của Dự thảo nghị định</i> Điểm e, điểm g và điểm h tại Khoản 3.1 Điều 8 của Dự thảo Nghị định được kế thừa trên cơ sở của Khoản 7 Điều 5 Thông tư số 219/2013/TT-BTC và tại Khoản 3 Điều 13 Nghị định 123 được sửa đổi tại Nghị định 70. Tuy nhiên, đây là các trường hợp “không phải sử dụng hóa đơn” vì vậy cần chuyển các Điểm e, điểm g và điểm h này vào Khoản 4 Điều 8 để đảm bảo tính thống nhất và tiện tra cứu khi áp dụng. Khi đó, chuyển Điểm e, điểm g và điểm h tại Khoản 3.1 Điều 8 được chuyển xuống Khoản 4 Điều 8 của Dự thảo Nghị định. <i>Hai là, bổ sung hoặc thay thế Điểm e, điểm g Khoản 3.1 Điều 8 của Dự thảo Nghị định đối với một số trường hợp như sau:</i> Dự thảo Nghị định chưa hướng dẫn cụ thể đối với các trường hợp xử lý hóa đơn, chứng từ khi tổ chức, cá nhân trả lại hàng (hàng bán trả lại), phân chia sản phẩm trong hợp đồng hợp tác kinh doanh... Theo quy định của Pháp luật dân sự và Pháp luật đầu tư thì “Hợp đồng hợp tác kinh doanh - BCC” không hình thành pháp nhân, không có tư cách pháp nhân do đó chỉ có thể thông qua một trong các bên để thực hiện giao dịch kinh tế; Trường hợp các bên tham gia hợp tác kinh doanh cùng bán thành phẩm, hàng hóa thì Bên được giao thực hiện nghĩa vụ thuế sẽ “ủy nhiệm lập hóa đơn” cho các bên còn lại theo quy định của pháp luật về hóa đơn.	TIẾP THU: Đã gộp các nội dung quy định về không phải sử dụng hóa đơn. TIẾP THU. Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC), do không hình thành pháp nhân, việc lập hóa đơn thực hiện theo nguyên tắc các bên thống nhất lựa chọn một bên đại diện xuất hóa đơn, ghi nhận doanh thu từ hoạt động BCC và thực hiện phân chia doanh thu, sản phẩm hoặc lợi nhuận theo thỏa thuận. Các nội dung chi tiết về phương thức lập hóa đơn, kê khai và xử lý trong từng trường hợp cụ thể sẽ được giao Bộ Tài chính hướng dẫn để bảo đảm thống nhất và phù hợp thực tiễn triển khai.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		Tuy nhiên, Hợp đồng hợp tác kinh doanh có nhiều hình thức phân chia lợi nhuận, doanh thu, sản lượng... do đó, cần hướng dẫn đầy đủ các trường hợp này để đảm bảo tính bao quát và rõ ràng, dễ thực hiện. Ngoài ra, các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh bao gồm cả tổ chức, cá nhân do đó việc quy định chi bao gồm tổ chức sử dụng hóa đơn điện tử là chưa đầy đủ và chưa phù hợp. Vì vậy, đề nghị bổ sung Điểm e hoặc thay thế Điểm e đối với trường hợp “Xuất trả lại hàng đã mua cho người bán” khi vận chuyển, lưu thông trên đường và bổ sung hoặc thay thế điểm g đối với trường hợp “phân chia thành phẩm, hàng hóa trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh” để đảm bảo nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa có hóa đơn, chứng từ hợp pháp khi được các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra như sau: <u>“e) Khi xuất hàng mua trả lại cho người bán hoặc xuất trả thành phẩm, hàng hóa được phân chia trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh khi vận chuyển, lưu thông trên đường thì Bên trả lại hàng mua hoặc bên phân chia sản phẩm, hàng hóa sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ.”</u> “g. Đối với hoạt động dưới hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh: Trường hợp các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh <u>phân chia lợi nhuận hoặc doanh thu</u> giao cho <u>một bên (tổ chức hoặc cá nhân)</u> quản lý hợp đồng hợp tác kinh doanh đăng ký với cơ quan thuế sử dụng	Việc xuất hàng mua trả lại đã có quy định tại Thông tư

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		hóa đơn điện tử thì Bên được giao quản lý hợp đồng hợp tác kinh doanh lập hóa đơn điện tử giao cho khách hàng. <i>Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh Lập hóa đơn theo quy định.</i> <u>Trường hợp các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia thành phẩm hoặc hàng hóa thì Bên xuất trả thành phẩm, hàng hóa phân chia cho các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ điện tử theo quy định tại Điểm 3 khoản 3.1 Điều này.</u> <u>Khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh bán thành phẩm, hàng hóa được phân chia theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh thì thực hiện lập hóa đơn điện tử giao cho người mua theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 4 của Nghị định này”.</u>	
Khoản 3.2 Điều 8 3.2. Tổ chức cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng phải lập hoá đơn theo quy định b) Việc lập hóa đơn đối với hoạt động cho thuê tài chính như sau: b.1) Trường hợp tổ chức cho thuê tài chính chuyển giao một lần toàn bộ số thuế giá trị gia tăng trên hóa đơn tài sản mua cho thuê tài chính cho bên đi thuê tài chính thì trên hóa đơn giá trị gia tăng thu tiền lần đầu của dịch vụ cho thuê tài chính, tổ chức cho thuê	Hiệp hội cho thuê tài chính Việt Nam	(i) Đề xuất bổ sung vào Mục b.1): Trường hợp tổ chức CTTC và bên đi thuê lựa chọn hình thức chuyển giao dần số thuế GTGT ghi trên hóa đơn tài sản mua cho thuê tài chính, tổ chức CTTC lập hóa đơn cho bên đi thuê căn cứ vào số tiền bên đi thuê trả tiền thuế GTGT của mỗi kỳ thanh toán để làm căn cứ khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Trên hóa đơn GTGT thu tiền từng lần của dịch vụ cho thuê tài chính, tổ chức CTTC ghi dòng tiền thuế GTGT đúng bằng số thuế GTGT bên đi thuê thanh toán trong kỳ, dòng thuế suất thể hiện "CTTC". (ii) Bổ sung mục b.2): Nếu bên đi thuê không hợp tác điều chỉnh thuế GTGT đã khấu trừ tính trên giá trị còn lại chưa có thuế GTGT xác định theo biên bản thu hồi tài sản để	Giải trình: việc chuyển giao tiền thuế GTGT không quy định tại pháp luật về hóa đơn.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
<i>tài chính thể hiện rõ: thanh toán dịch vụ cho thuê tài chính và thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cho thuê tài chính hoặc thanh toán thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cho thuê tài chính, tiền hàng thể hiện giá trị dịch vụ cho thuê tài chính (không bao gồm thuế giá trị gia tăng của tài sản), thuế suất thể hiện ký hiệu “CTTC”, tiền thuế giá trị gia tăng thể hiện bằng tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cho thuê tài chính.</i> <i>b.2) Xử lý lập hóa đơn khi hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước thời hạn:</i> <i>Thu hồi tài sản cho thuê tài chính: Trường hợp tổ chức cho thuê tài chính và bên đi thuê lựa chọn khấu trừ toàn bộ số thuế giá trị gia tăng của tài sản cho thuê, bên đi thuê điều chỉnh thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ tính trên giá trị còn lại chưa có thuế giá trị gia tăng xác định theo biên bản thu hồi tài sản để chuyển giao cho tổ chức cho thuê tài chính. Trên hóa đơn giá trị gia tăng thể hiện rõ: số tiền thuế giá trị gia tăng xuất trả của tài sản thu hồi; thuế suất thể hiện ký hiệu “CTTC”; số thuế giá trị gia tăng tính trên giá trị còn lại chưa có thuế giá trị gia tăng xác định theo biên bản thu hồi tài sản.</i> <i>Bán tài sản thu hồi: Tổ chức cho thuê tài chính khi bán tài sản thu hồi phải lập hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định giao cho khách hàng.</i>		chuyển giao cho tổ chức CTTC thì thuế GTGT trong trường hợp này được xác định bằng 0. Lý do: Trên thực tế, bên đi thuê tài chính rất hay thắc mắc về cơ sở pháp lý xuất hóa đơn trong trường hợp này. Đối với bán tài sản thu hồi, bổ sung: Tổ chức CTTC được kê khai khấu trừ số thuế GTGT của tài sản thu hồi chưa được phân bổ cho bên đi thuê hoặc số thuế GTGT trên hóa đơn tài sản CTTC thu hồi mà bên đi thuê xuất trả tính trên giá trị còn lại chưa có thuế GTGT xác định theo biên bản thu hồi tài sản. Lý do: Bên đi thuê tài chính trong trường hợp này thường không hợp tác, hoặc không liên lạc được, hoặc đã bỏ trốn tại địa điểm đăng ký hoạt động nên không thể xuất lại hóa đơn điều chỉnh tiền thuế GTGT Bổ sung đầy đủ như nội dung trước đây đã hướng dẫn tại Công văn số 12301/BTC - CST ngày 14/9/2010.	
	Công ty Chailease	Đề xuất sửa đổi, bổ sung phần Bán tài sản thu hồi: Bán tài sản thu hồi: Tổ chức cho thuê tài chính khi bán tài sản thu hồi phải lập hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định giao cho khách hàng. <i>Tổ chức cho thuê tài chính được kê khai khấu trừ số thuế GTGT đầu vào của tài sản thu hồi chưa được phân bổ cho bên đi thuê mà số thuế này đã được bên cho thuê tài chính thanh toán tại thời điểm mua tài sản cho thuê tài chính.</i>	GIẢI TRÌNH: Nội dung này liên quan đến khai thuế GTGT do đó, không đưa vào Nghị định về hóa đơn

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		Lý do: Bổ sung cho đủ nội dung nghiệp vụ có liên quan đến khấu trừ thuế GTGT. Đây là một phần nội dung trong công văn số 12301/BTC-CST ngày 14/9/2010	
Điểm b khoản 4 Điều 8 4. Các trường hợp không sử dụng hóa đơn điện tử ... b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thông qua sàn thương mại điện tử có chức năng thanh toán, đã được chủ quản sàn thương mại điện tử thực hiện khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay theo từng giao dịch trừ trường hợp người mua yêu cầu thì chủ quản sàn thương mại điện tử có trách nhiệm lập hóa đơn điện tử giao cho người mua.	Vietcombank	(i) Đề nghị bổ sung trường hợp không lập hóa đơn đối với việc bán hàng hóa, dịch vụ mà doanh nghiệp mua được sử dụng bảng kê thu mua theo điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP và việc cho thuê tài sản của cá nhân theo điểm d khoản 13 Điều 3 Thông tư 20/2026/NĐ-CP. Với các trường hợp mà bên mua được lập bảng kê thu mua và thuê tài sản của cá nhân, từ trước đến nay đã thực hiện ổn định việc không yêu cầu lập hóa đơn. (ii) Đề nghị bổ sung vào cuối điểm này như sau: “... <i>(bao gồm cả trường hợp doanh nghiệp giao hoặc ủy quyền cho người lao động mua hàng hóa, dịch vụ qua sàn thương mại điện tử).</i> ”	TIẾP THU: Đã bổ sung quy định các trường hợp không lập hóa đơn; Giải trình: Việc mua hàng hóa, dịch vụ cho doanh nghiệp vẫn phải sử dụng hóa đơn theo quy định.
	Công ty Luật TNHH Quốc tế BMVN	Kiến nghị: Bộ Tài Chính và Cục Thuế xem xét bỏ quy định về việc ấn định nghĩa vụ xuất hóa đơn thay cho người bán là hộ, cá nhân kinh doanh đối với sàn thương mại điện tử khi người mua có yêu cầu. Thay vào đó, các sàn thương mại điện tử có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin cần thiết của người mua có yêu cầu xuất hóa đơn cho người bán để người bán chủ động xuất hóa đơn. Đồng thời, các nguyên tắc, quy định về sử dụng hóa đơn điện tử của hộ, cá nhân kinh doanh cần được thực hiện thống nhất theo Nghị định 68/2026/NĐ-CP vừa được ban hành. Lý do:	Tiếp thu

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		1. Việc xuất hóa đơn thay cho người bán, bởi chủ quản của sàn thương mại điện tử, theo yêu cầu của người mua có nhiều điểm pháp lý chưa chặt chẽ. a) Luật Quản lý thuế quy định nghĩa vụ xuất hóa đơn thuộc về người bán hàng hóa, dịch vụ Theo quy định tại Điều 17.6 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và Điều 37.2e của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, người nộp thuế có nghĩa vụ lập và giao hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho người mua. Tuy nhiên, trong Luật Quản lý thuế không có quy định nào về việc chuyển giao nghĩa vụ xuất hóa đơn cho bên thứ ba thực hiện. Như vậy, <i>việc ấn định sàn thương mại điện tử xuất hóa đơn thay cho người bán là chưa có cơ sở pháp lý trong Luật Quản lý thuế.</i> Đối với trường hợp ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử đang được quy định tại Điều 4, Thông tư 32/2025/TT-BTC, quy định này được xây dựng trên cơ sở một thỏa thuận dân sự, được thực hiện bằng hợp đồng ủy nhiệm hoặc thỏa thuận ủy nhiệm giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm. Do đó, điều này không mang tính bắt buộc hay là nghĩa vụ theo quy định mà phụ thuộc vào sự chấp thuận, thỏa thuận của hai bên. b) Việc xuất hóa đơn thay cho người bán yêu cầu sàn thương mại điện tử phải tuân thủ nhiều quy định về hóa đơn điện tử Khi có nghĩa vụ xuất hóa đơn thay cho người bán theo yêu cầu của người mua, sàn thương mại điện tử sẽ phải tuân thủ đầy đủ các quy định về hóa đơn điện tử. Việc này bao gồm, nhưng không giới hạn, các công việc xuất hóa đơn	

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		điều chỉnh khi việc mua bán hàng hóa dịch vụ có thay đổi số lượng, giảm giá, hoàn lại hàng hóa, hoặc thay đổi thông tin khác, hủy hóa đơn, thể hiện chiết khấu thương mại (nếu có) trên hóa đơn, lập và xuất hóa đơn đúng thời điểm quy định. Các công việc này đòi hỏi sàn thương mại điện tử phải có thông tin từ người bán, sau đó phối hợp với người bán để xuất hóa đơn, điều chỉnh hoặc hủy/thay thế hóa đơn dẫn đến phát sinh nhiều công việc hành chính. Trong khi đó, nếu người bán trên sàn thương mại điện tử là bên trực tiếp xuất hóa đơn thì sẽ phù hợp, thuận tiện hơn trong việc kiểm tra và đối soát doanh thu trong kỳ và giảm thiểu các rủi ro về sai sót, sai lệch thông tin hoặc các công việc hành chính phát sinh. c) Quy định về các trường hợp không sử dụng hóa đơn điện tử còn mâu thuẫn Theo Dự thảo, Điều 8, Khoản 4, điểm a quy định các trường hợp không sử dụng hóa đơn điện tử bao gồm hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân. Chúng tôi hiểu rằng đối với hộ, cá nhân kinh doanh có doanh thu hàng năm dưới 500 triệu VNĐ thì không phải sử dụng hóa đơn điện tử. Tuy nhiên, tại điểm b, Khoản 4, Điều 8 quy định chủ quản sàn thương mại điện tử xuất hóa đơn thay cho người bán là cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh nếu người mua có yêu cầu. Chủ quản sàn thương mại điện tử, nếu là bên xuất hóa đơn, sẽ chỉ nên là bên trung gian xuất hóa đơn thay cho người bán là hộ, cá nhân kinh doanh vì về bản chất,	

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		chủ quản sàn thương mại điện tử không bán hàng hóa, dịch vụ cho người mua. Như vậy, trong trường hợp người bán có doanh thu hàng năm dưới 500 triệu VNĐ nhưng người mua có yêu cầu xuất hóa đơn thì chủ quản sàn thương mại điện tử vẫn phải xuất hóa đơn cho người mua, thay mặt cho người bán, như vậy sẽ có mâu thuẫn với điểm a. Ngày 5/3/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 68/2026/NĐ-CP về quản lý thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh và có hiệu lực từ cùng ngày. Trong đó, Điều 8.5, điểm a và b quy định rằng hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu tính thuế GTGT hàng năm từ 1 tỷ đồng trở lên phải áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền. Trường hợp có doanh thu tính thuế GTGT hàng năm trên 500 triệu đến dưới 1 tỷ đồng thì không bắt buộc sử dụng, nhưng được hiểu là khuyến khích sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền nếu đáp ứng điều kiện và có nhu cầu sử dụng. Như vậy, các quy định hiện tại đang khuyến khích các hộ, cá nhân kinh doanh chủ động xuất hóa đơn khi bán hàng hóa dịch vụ. Trong bối cảnh đó, việc các hộ, cá nhân kinh doanh có mức doanh thu từ 1 tỷ trở lên, hoặc từ trên 500 triệu đến dưới 1 tỷ nếu đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử thì việc yêu cầu sàn thương mại điện tử xuất hóa đơn thay cho các đối tượng này sẽ làm phức tạp việc tuân thủ các quy định về hóa đơn của cá người bán là hộ, cá nhân kinh doanh khi	

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		phải loại trừ các giao dịch đã được người mua yêu cầu xuất hóa đơn trên sàn thương mại điện tử. d) Các sàn thương mại điện tử nước ngoài không bắt buộc phải sử dụng hóa đơn điện tử tại Việt Nam Theo quy định hiện hành tại Điều 2.1e, Nghị định 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 70/2025/NĐ-CP, đơn vị chủ quản của sàn thương mại điện tử là nhà cung cấp nước ngoài đăng ký tự nguyện sử dụng hóa đơn điện tử thì là đối tượng áp dụng của quy định về hóa đơn điện tử tại Việt Nam. Quy định này được kế thừa tại Điều 2.1đ của Dự thảo Nghị định. Như vậy, nếu ấn định nghĩa vụ xuất hóa đơn thay cho người bán nếu có yêu cầu của người mua đối với đơn vị chủ quản của sàn thương mại điện tử, không phân biệt là tổ chức trong nước hay tổ chức nước ngoài thì như vậy, đơn vị chủ quản là tổ chức nước ngoài bắt buộc phải đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử tại Việt Nam. Điều này không phù hợp với tinh thần cho phép “tự nguyện đăng ký” đối với tổ chức nước ngoài mà quy định trước đó tại Nghị định 123/2020/NĐ-CP sửa đổi bởi Nghị định 70/2025/NĐ-CP quy định.	
	Misa	Theo kinh nghiệm triển khai tại MISA, do đây là Nghị định thay thế cho Nghị định 123/2020/NĐ-CP và Nghị định 70/2025/NĐ-CP nên cần thiết có quy định hướng dẫn về các bước chủ quản sàn thương mại điện tử lập hóa đơn điện tử giao cho người mua khi người mua có yêu cầu và cách thức kê khai với các hóa đơn này.	TIẾP THU: Quy định rõ Người bán hàng trên sàn TMĐT lập hóa đơn hoặc ủy quyền cho bên thứ ba (TCCDV HĐĐT) lập hóa đơn. Sàn có trách nhiệm cung cấp thông tin của người mua để người bán lập hóa đơn.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		Kết hợp với quy định tại Nghị định 68/2026/NĐ-CP, trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh vừa bán hàng trên sàn thương mại điện tử có chức năng thanh toán (kênh 1), vừa bán hàng trên sàn thương mại điện tử không có chức năng thanh toán (kênh 2) và bán hàng trực tiếp đến người tiêu dùng (kênh 3) thì có cần tổng hợp số doanh thu theo kênh 2 và kênh 3 để xác định có thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn không hay nếu đã thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn rồi (xác định với tổng doanh thu từ cả 3 kênh) thì đều xuất hóa đơn với tất cả việc bán hàng, cung cấp dịch vụ ở kênh 2 và kênh 3? Đề xuất: hướng dẫn cụ thể trường hợp này	
	Techcombank	- Kiến nghị Cơ quan soạn thảo xem xét quy định rõ ràng hơn các trường hợp cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh bắt buộc phải sử dụng hóa đơn điện tử (Ví dụ: Tách nội dung quy định cho đối tượng này thành 1 Điều riêng, hiện tại đang quy định chung với Tổ chức/doanh nghiệp) - Khoản 4 quy định về các trường hợp không sử dụng hóa đơn điện tử: Kiến nghị Cơ quan soạn thảo quy định chi tiết hơn về cách thức triển khai và biểu mẫu hóa đơn khi Sàn thương mại điện tử xuất hóa đơn điện tử cho người mua.	Nguyên tắc lập hóa đơn là như nhau giữa các đối tượng, và quy định đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử đã được quy định tại Nghị định số 68/2026/NĐ-CP. TIẾP THU: Quy định rõ Người bán hàng trên sàn TMĐT lập hóa đơn hoặc ủy quyền cho bên thứ ba (TCCDV HĐĐT) lập hóa đơn. Sàn có trách nhiệm cung cấp thông tin của người mua để người bán lập hóa đơn.
	Shopee	(i) Căn cứ Điều 3 Luật Thuế GTGT thì HKD, CNKD có doanh thu dưới 500 triệu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.	TIẾP THU: Quy định rõ Người bán hàng trên sàn TMĐT lập hóa đơn hoặc ủy quyền cho bên thứ ba (TCCDV HĐĐT) lập hóa đơn. Sàn có trách nhiệm cung cấp

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		Căn cứ dự thảo ND hóa đơn điện tử thì tại điểm b khoản 4 Điều 8 các trường hợp không sử dụng hóa đơn có HKD, CNKD thuộc diện không chịu thuế GTGT theo quy định của pháp luật về thuế GTGT, không phải nộp thuế TNCN theo quy định của pháp luật về thuế TNCN. Căn cứ điểm 5 Điều 8 Nghị định 68/2026 thì HKD, CNKD có nghĩa vụ đăng ký sử dụng hóa đơn và chỉ được phép sử dụng hóa đơn sau khi được chấp thuận bởi CQT. Do đó, có thể phân loại người bán trên sàn thành: Nhóm 1: DN xuất hóa đơn Nhóm 2: HKD không thuộc diện dùng hóa đơn Nhóm 3: HKD chưa đủ điều kiện hoặc bị ngưng hóa đơn Nhóm 4: HKD đủ điều kiện sử dụng hóa đơn Trong đó chỉ nhóm 1 và 4 là có thể xuất hóa đơn hợp pháp cho người mua. Tuy nhiên, dự thảo lại yêu cầu sàn TMĐT lập hóa đơn khi người mua yêu cầu, không phân biệt các nhóm trên. Điều này dẫn đến xung đột pháp lý do yêu cầu phát hành hóa đơn trong trường hợp không đủ điều kiện pháp lý và nguy cơ phát sinh hóa đơn không hợp lệ. Theo quy định hiện nay, các sàn có nghĩa vụ cung cấp thông tin người bán và khấu trừ, KK và nộp thay đổi với HKD, CNKD. Trên cơ sở sso, chúng tôi xây dựng hệ thống KYC (Know Your Customer) nhằm thu thập và lưu trữ thông tin định danh của người bán như tên, mã định danh, mã số thuế, địa chỉ, SĐT và đảm bảo khả năng trích xuất cũng như cung cấp dữ liệu kịp thời cho cơ quan nhà nước.	cấp thông tin của người mua để người bán lập hóa đơn.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		Tuy nhiên, với quy định mới tại dự thảo yêu cầu sàn tham gia xuất hóa đơn thay cho người bán đang vượt quá phạm vi hoạt động của hệ thống KYC. Chúng tôi bắt buộc phải xác minh không chỉ thông tin định danh của người bán mà còn cả trạng thái đăng ký kinh doanh và điều kiện sử dụng hóa đơn của từng hộ, cá nhân kinh doanh. Trên thực tế, chúng tôi không có công cụ, dữ liệu và quyền truy cập để xác minh toàn diện các thông tin này, đặc biệt trong trường hợp người bán có hoạt động kinh doanh đa kênh (bao gồm cả online và offline). Ngoài ra, chúng tôi cũng không biết và không thể chịu trách nhiệm trong việc đảm bảo doanh thu một năm của các HKD có đạt ngưỡng quy định xuất HĐĐT hay không. Theo quy định của các văn bản cấp độ Luật hiện hành hiện không có quy định nghĩa vụ của sàn TMĐT về vấn đề này. (ii) Sàn TMĐT về bản chất là nền tảng trung gian kết nối, không phải bên bán hàng, không ghi nhận doanh thu từ giao dịch mua bán hàng hóa. Nghĩa vụ lập hóa đơn thuộc về chủ thể phát sinh doanh thu (người bán) Việc chuyển nghĩa vụ sang sàn TMĐT dẫn đến: Sai lệch bản chất giao dịch, giao trách nhiệm pháp lý cho chủ thể không kiểm soát giao dịch cốt lõi, tăng rủi ro tranh chấp và xử lý sai sót hóa đơn. (iii) Thiếu cơ chế dữ liệu dẫn đến không khả thi trong thực tế: Để thực hiện theo quy định, sàn phải xác định theo thời gian thực: người bán có thuộc diện phải sử dụng HĐ không, trạng thái đăng ký hóa đơn (được phép/ bị cưỡng chế), doanh thu năm để xác định ngưỡng thuế.	

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		Tuy nhiên, các dữ liệu này không nằm trong hệ thống của sàn, không có cơ chế kết nối dữ liệu real time với CQT, người bán có thể kinh doanh đa kênh do đó sàn không thể xác định tổng doanh thu. (iv) Việc yêu cầu sàn thực hiện xuất hóa đơn thay người bán sẽ phát sinh nhiều vướng mắc trong thực tế triển khai, đặc biệt liên quan đến chi phí và bài toán vận hành hệ thống, cụ thể - Việc nâng cấp máy chủ: phải đầu tư lớn và hạ tầng công nghệ - Về chi phí vận hành: Phát sinh các chi phí về duy trì đội ngũ nhân sự, chi phí gửi hóa đơn, chi phí bảo trì phần mềm, phí dịch vụ xuất hóa đơn thay cho người bán - Điều chỉnh hóa đơn liên quan đến trả hàng, đổi hàng. (v) Tạo rủi ro pháp lý lớn cho sàn khi không phân rõ trách nhiệm Hiện chưa có quy định rõ: Trách nhiệm khi người bán cung cấp sai thông tin, trường hợp người bán bị ngưng hóa đơn nhưng sàn không được cập nhật, trách nhiệm khi dữ liệu đầu vào không chính xác. Điều này dẫn đến: Sàn TMĐT có thể chịu trách nhiệm pháp lý cho lỗi không thuộc phạm vi kiểm soát, gia tăng rủi ro tranh chấp với cả người mua và người bán. ⇒ Kiến nghị Cho phép sàn đóng vai trò nền tảng kết nối trung gian giữa người bán và các đơn vị cung cấp giải pháp HĐĐT chuyên	

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		ngiệp, trong đó, người bán vẫn là chủ thể chịu trách nhiệm xuất hóa đơn với người mua. Theo mô hình này, thay vì trực tiếp thực hiện một nghiệp vụ không thuộc chuyên môn của sàn, chúng tôi sẽ đóng vai trò hỗ trợ kỹ thuật, kết nối và cung cấp dữ liệu giao dịch chính xác cho bên thứ ba (và đơn vị dịch vụ hóa đơn). Sau đó, đơn vị dịch vụ hóa đơn sẽ trực tiếp làm việc với người bán (mà không có bất kỳ can thiệp nào đến từ sàn) để xử lý các vấn đề chuyên sâu về chữ ký số, xác thực thông tin và xuất hóa đơn cho người mua.	
	Công ty kế toán và tư vấn thuế Trọng Tín	Quy định này chưa phù hợp với bản chất kinh tế cũng như các quy định của pháp luật hiện hành vì: Theo quy định tại Khoản 9 Điều 3 Nghị định 52/2013/NĐ-CP quy định Sàn thương mại điện tử chỉ là đơn vị trung gian kết nối các thương nhân bán hàng hóa, dịch vụ với khách hàng. Tức là Sàn thương mại điện tử không phải là người bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho khách hàng. Do đó, việc quy định Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán hàng trên các sàn thương mại điện tử có chức năng thanh toán không phải sử dụng hóa đơn đồng thời quy định Sàn thương mại điện tử phải lập hóa đơn là chưa phù hợp. Trách nhiệm lập hóa đơn phải là Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và Sàn thương mại điện tử chỉ được phép lập hóa đơn giao cho người mua thay cho Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khi được Ủy nhiệm lập hóa đơn. Vì vậy, việc yêu cầu Sàn lập hóa đơn nhưng Sàn không	Giải trình: Đã tiếp thu sửa đổi theo hướng HKD, CNKD lập hóa đơn.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		phải là người bán hàng, không phải là chủ sở hữu của hàng hóa, dịch vụ bán cho khách hàng sẽ gây ra nhiều khó khăn khi thực hiện cho các bên. Do đó, cần quy định Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đối tượng này không phải sử dụng hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ trên sàn thương mại điện tử có chức năng thanh toán trừ trường hợp khách hàng yêu cầu thì Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh ủy nhiệm lập hóa đơn cho Sàn thương mại điện tử lập hóa đơn giao cho người mua theo quy định. Đồng thời vẫn duy trì việc lập hóa đơn của Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khi bán hàng trên sàn thương mại điện tử có chức năng thanh toán để đảm bảo nguyên tắc lập hóa đơn được quy định tại Khoản 1 Điều 4 của Dự thảo Nghị định. Đồng thời, bổ sung thời điểm lập hóa đơn đối với trường hợp này theo ký đối soát (theo tháng) tại Điểm a Khoản 4 Điều 10 Dự thảo Nghị định để tạo thuận lợi cho Hộ kinh doanh.	
Điểm d khoản 4 Điều 8 d) Các khoản phí và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động tái bảo hiểm (bao gồm nhượng tái bảo hiểm, các khoản thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm), giao dịch tiền gửi, giao dịch tài chính (chứng chỉ tiền gửi, chứng khoán, phát hành chứng khoán sơ cấp, giấy tờ	Vietcombank	Đề nghị bổ sung vào khoản này trường hợp như sau: <i>“...bán ngoại tệ (gồm cả bán ngoại tệ qua đại lý đối ngoại tệ), bán phần vốn góp cổ phần, vốn góp liên doanh và giao dịch sản phẩm phái sinh.”</i> Bán phần vốn góp cổ phần, vốn góp liên doanh có bản chất tương tự nên đề nghị bổ sung vào trường hợp không lập hóa đơn.	Giải trình: Theo quy định tại Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ (khoản 1 Điều 13) thì doanh thu từ hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại (NHTM) bao gồm: (i) thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự (<i>mua bán chứng chỉ tiền gửi giữa các TCTD</i>); (ii) thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
có giá), bán nợ, giao dịch ngoại tệ và giao dịch sản phẩm phái sinh; l) Các trường hợp theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 6 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025.		Làm rõ bán ngoại tệ bao gồm cả trường hợp đại lý đối ngoại tệ của TCTD bán ngoại tệ theo thỏa thuận đại lý với TCTD phù hợp với quy định của NHNN	vàng (<i>giao dịch ngoại tệ</i>); do đó dự thảo đã bỏ hoạt động bán ngoại tệ này khỏi khoản 4 Điều 8.
	Công ty kế toán và tư vấn thuế Trọng Tín	Tại Điểm d Khoản 4 Điều 8 chưa quy định đối với các khoản thu tài chính khác như khoản phạt hợp đồng, khoản bồi thường thiệt hại theo hợp đồng và bồi thường khác quy định của pháp luật có liên quan (Luật đất đai...), giao dịch ngoại tệ của các tổ chức không có chức năng kinh doanh ngoại tệ, thu hộ bên thứ ba (nội dung này đã được quy định tại Điều 5 của Thông tư 219/2013/TT-BTC). Ngoài ra, Dự thảo đã quy định đối với các giao dịch tài chính trong đó có “chứng khoán” nhưng chưa quy định rõ chứng khoán đã niêm yết hay chưa niêm yết và các trường hợp chuyển nhượng vốn theo quy định của Luật doanh nghiệp và Luật đầu tư. Do đó, cần thiết bổ sung các trường hợp này vào Điểm d và bổ sung Điểm e sau Điểm d Khoản 4 Điều 8 của Dự thảo như sau: <i>d. Các khoản phí và các khoản thu...giao dịch tiền gửi, <u>giao dịch bán ngoại tệ của các tổ chức, cá nhân không có chức năng kinh doanh ngoại tệ</u>, giao dịch tài chính (chứng chỉ tiền gửi,...chứng khoán, <u>chuyển nhượng vốn</u>, ... giấy tờ có giá), ...giao dịch sản phẩm phái sinh;</i> ...	Tiếp thu đã bổ sung để phù hợp với Nghị định 181/2025/NĐ-CP.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		<i>e. Các khoản thu tài chính khác gồm các khoản thu về từ phạt hợp đồng, thu về từ bồi thường thiệt hại (bao gồm cả bồi thường về đất và công trình trên đất theo quy định) và các khoản thu hộ bên thứ ba không phải là doanh thu bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.</i>	
	Hội các Nhà Quản trị Doanh nghiệp Việt Nam	Đề xuất bổ sung điểm e: <i>e) Trường hợp người bán xuất hàng phục vụ mục đích bảo hành nhằm thay thế cho sản phẩm đã bán cho người mua mà bị lỗi, hỏng theo cam kết bảo hành của người bán</i> Hiện quy định hiện hành không có hướng dẫn về việc xuất hóa đơn đối với trường hợp xuất hàng hóa bảo hành, thay thế cho hàng hóa đã xuất bán trước đó nhưng bị lỗi hỏng và người bán đã xuất hóa đơn cho người mua. Do vậy, thực tế doanh nghiệp gặp khó khăn, lúng túng không rõ có phải hủy hóa đơn cũ, xuất hóa đơn mới khi xuất hàng bảo hành hay không. Thực tế cũng có thể có nhiều diễn giải khác nhau dẫn đến việc thực hiện không thống nhất. Chúng tôi cho rằng nên có quy định việc xuất hàng bảo hành như trên thuộc trường hợp không phải xuất hóa đơn điện tử, do thực tế giao dịch bán hàng, ghi nhận doanh thu bán hàng đã phát sinh từ trước đó. Việc xuất hàng bảo hành chỉ là xuất bù hàng đã bán do hàng bị lỗi hỏng,	TIẾP THU: Hàng hóa xuất phục vụ mục đích bảo hành, thay thế cho sản phẩm đã bán theo cam kết bảo hành của người bán là hoạt động thực hiện nghĩa vụ sau bán hàng, không phát sinh doanh thu mới và không làm thay đổi giao dịch bán hàng đã được lập hóa đơn trước đó. Do đó, bổ sung quy định theo hướng xác định đây là trường hợp không phải lập hóa đơn điện tử khi xuất hàng hóa bảo hành, đồng thời người bán thực hiện quản lý bằng chứng từ, hồ sơ bảo hành và phiếu xuất kho theo quy định. Riêng trường hợp hàng là oto xuất phục vụ mục đích bảo hành theo cam kết thì khi thu hồi xe oto hỏng phải điều chỉnh giảm hóa đơn; khi xuất ô tô mới thì phải lập

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
Khoản 4 Điều 9 Điều 9. Nội dung của hóa đơn 1. Tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán Trên hóa đơn phải thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán theo đúng tên, địa chỉ, mã số thuế ghi tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thuế, không báo mã số thuế, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã. <i>Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử và sử dụng mã số thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cho tất cả các cửa hàng thì phải ghi rõ địa chỉ của từng địa điểm kinh doanh trên hóa đơn.</i> <i>Trường hợp hóa đơn điện tử ủy nhiệm thì thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của bên ủy nhiệm và tên, địa chỉ, mã số thuế của bên nhận ủy nhiệm.</i>	Misa	Trong trường hợp người bán có mã quan hệ đơn vị ngân sách thì trên hóa đơn có cần điền thông tin này không? Theo kinh nghiệm triển khai tại MISA, nhiều hộ kinh doanh có nhiều địa điểm kinh doanh khác nhau và có tên, địa chỉ từng địa điểm khác nhau. Như vậy, hóa đơn bán hàng của các hộ kinh doanh này cần ghi 2 thông tin địa chỉ trụ sở chính và địa chỉ địa điểm kinh doanh hay chỉ cần ghi địa chỉ của địa điểm kinh doanh? Thêm nữa, tên người bán trên hóa đơn là tên của hộ kinh doanh ở trụ sở chính hay tên tương ứng với địa điểm kinh doanh đó? Đề xuất sửa: “Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử và sử dụng mã số thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cho tất cả các cửa hàng thì phải ghi rõ tên, địa chỉ của từng địa điểm kinh doanh trên hóa đơn”	hóa đơn để người mua đăng ký xe. Giải trình: Người mua cung cấp thông tin mst thì điền thông tin mst, người mua cung cấp mã quan hệ đơn vị ngân sách thì thể hiện mã quan hệ đơn vị ngân sách. Giải trình: theo Nghị định 168/2025/NĐ-CP về đăng ký thì mỗi cá nhân chỉ được đăng ký 1 hộ kinh doanh và tên. Do đó trên hóa đơn chỉ cần thể hiện địa chỉ của từng địa điểm kinh doanh
Khoản 5 Điều 9	Misa	Theo kinh nghiệm triển khai của MISA, thực tế phát sinh trường hợp người mua có cả mã số thuế và mã quan hệ đơn vị ngân sách. Do đó, cần có hướng dẫn khi người mua	Giải trình: do người mua cung cấp thông tin nào thì hóa đơn thể hiện thông tin đó.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
5. Tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách hoặc số định danh cá nhân của người mua a) Trường hợp người mua là cơ sở kinh doanh (<i>tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh</i>) có mã số thuế thì tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua thể hiện trên hóa đơn phải ghi theo đúng tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; trường hợp người mua cung cấp mã số đơn vị có quan hệ ngân sách thì tên, địa chỉ, mã số đơn vị có quan hệ ngân sách thể hiện trên hóa đơn là mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách được cấp.		cung cấp thông tin mã đơn vị quan hệ ngân sách trong trường hợp người mua có mã số thuế. Đề xuất sửa: “<i>trường hợp người mua cung cấp mã số đơn vị có quan hệ ngân sách thì trên hóa đơn có tên, địa chỉ, mã số thuế (nếu có), mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách được cấp</i>”	
	Techcombank	Tại khoản 5 điều 9 có một số điểm quy định về thời điểm xuất hóa đơn (điểm a.3), kiến nghị Cơ quan soạn thảo xem xét quy định tập trung nội dung về thời điểm xuất hóa đơn tại "Điều 10. Thời điểm lập hóa đơn" để thuận tiện cho các doanh nghiệp trong việc áp dụng	Tiếp thu
	Vietcombank	Đề nghị bổ sung như sau: “<i>trường hợp người mua là đơn vị có quan hệ ngân sách thì tên, địa chỉ, mã số đơn vị có quan hệ ngân sách thể hiện trên hóa đơn phải ghi mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách được cấp, trừ trường hợp người mua là đơn vị có quan hệ ngân sách đã có mã số thuế ghi trên hóa đơn hoặc không cung cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách được cấp.</i>” Một số tổ chức (đặc biệt các đơn vị sự nghiệp công lập) đồng thời có cả mã số thuế và mã số ĐVQHNS; khi đó, chỉ cần mã số thuế đã đủ định danh đơn vị, không cần thêm mã số ĐVQHNS. Bên cạnh đó, trường hợp ĐVQHNS không cung cấp mã số, người bán không có cơ sở xác định	Tiếp thu sửa người mua cung cấp thông tin nào thì thể hiện thông tin đó.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
Điểm a.3 khoản 5 Điều 9 a.3) Số lượng hàng hóa, dịch vụ: Người bán ghi số lượng bằng chữ số Ả-rập căn cứ theo đơn vị tính nêu trên. Trường hợp cung cấp các loại hàng hóa, dịch vụ đặc thù như điện, nước, dịch vụ viễn thông, dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ truyền hình, dịch vụ bưu chính và chuyển phát, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, được lập theo kỳ quy ước, dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các trường hợp khác theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 10 được lập hóa đơn sau khi đối soát dữ liệu thì người bán được sử dụng bảng kê kèm theo hóa đơn; bảng kê được lưu giữ cùng hóa đơn để phục vụ việc kiểm tra, đối chiếu của các cơ quan có thẩm quyền. <i>Đối với hàng hóa, dịch vụ khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại; hàng hóa, dịch vụ cho, biếu, tặng phù hợp với quy định của pháp luật, doanh nghiệp được lập hóa đơn tổng hợp cho các giao dịch phát sinh trong tháng, quý phù hợp với kỳ khai thuế giá trị gia tăng của tổ chức, cá nhân bán hàng hóa. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa có trách nhiệm bảo đảm việc lập hóa đơn tổng hợp phản ánh đầy đủ, chính xác các giao dịch phát sinh; lưu giữ danh sách chi tiết hàng hóa, dịch vụ khuyến mại, cho, biếu, tặng và</i>	Hội các Nhà Quản trị Doanh nghiệp Việt Nam	đơn vị nào có mã số ĐVQHNS nên cần quy định không bắt buộc trong trường hợp này. Dự thảo Nghị định cho phép được lập hóa đơn tổng kèm bảng kê khi thực hiện hoạt động khuyến mại, cho, biếu tặng, tuy nhiên có những điểm chưa được làm rõ và còn gây tranh cãi giữa người nộp thuế. Về thông tin trên bảng kê đính kèm hóa đơn: Bảng kê không đề cập tới thông tin của người mua trên bảng kê, tuy nhiên theo hướng dẫn của 1 số cơ quan thuế, vẫn cần thể hiện thông tin của người mua trên hóa đơn như tên, số CCCD, số điện thoại nếu có... làm thông tin thể hiện trên bảng kê. Tuy nhiên nếu thực hiện theo hướng này thì càng làm tăng thêm gánh nặng cho người nộp thuế do quy định không rõ, dẫn tới nhiều cách hiểu khác nhau. Đề nghị quy định cụ thể hơn các trường thông tin cần thể hiện trên bảng kê. Đề xuất sửa như sau: <i>Bảng kê phải có tên, mã số thuế và địa chỉ của người bán, tên hàng hóa, dịch vụ, số lượng, đơn giá, thành tiền hàng hóa, dịch vụ bán ra, ngày lập, tên và chữ ký người lập bảng kê và không cần thể hiện thông tin của người mua trên bảng kê.</i>	Đối với quy định tại khoản 5 Điều 9 thì các trường hợp gửi bảng kê với các giao dịch đối soát với doanh nghiệp, tổ chức thì trên hóa đơn phải có tên người mua. Với người mua không cung cấp thông tin, dự thảo Nghị định đã quy định thể hiện “Người mua không cung cấp thông tin”

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
<i>hồ sơ có liên quan; cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ quản lý thuế khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu. Trường hợp khách hàng yêu cầu lập hóa đơn theo từng giao dịch thì người bán phải lập hóa đơn giao cho khách hàng theo quy định.</i> Hóa đơn phải ghi rõ “kèm theo bảng kê số..., ngày... tháng... năm”. Bảng kê phải có tên, mã số thuế và địa chỉ của người bán, tên hàng hóa, dịch vụ, số lượng, đơn giá, thành tiền hàng hóa, dịch vụ bán ra, ngày lập, tên và chữ ký người lập bảng kê. Trường hợp người bán nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thì Bảng kê phải có tiêu thức “thuế suất thuế giá trị gia tăng” và “tiền thuế giá trị gia tăng”. Tổng cộng tiền thanh toán đúng với số tiền ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng. Hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi trên Bảng kê theo thứ tự bán hàng trong ngày. Bảng kê phải ghi rõ “kèm theo hóa đơn số...ngày... tháng... năm”			
Điểm e khoản 5 Điều 9 e) Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức chiết khấu thương mại dành cho khách hàng hoặc khuyến mại theo quy định của pháp luật thì phải thể hiện rõ khoản chiết khấu thương mại, khuyến mại trên hóa đơn. Việc xác định giá tính thuế giá trị gia tăng (thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng) trong trường	Hội các Nhà Quản trị Doanh nghiệp Việt Nam	Quy định về dấu liên quan đến số tiền chiết khấu không được quy định cụ thể tại các quy định hiện hành cũng như Dự thảo Nghị định nên phát sinh khá nhiều băn khoăn từ doanh nghiệp trong việc thể hiện dấu của số tiền chiết khấu trên hóa đơn, đặc biệt, theo quy định tại Nghị định 70, hóa đơn chiết khấu đang được liệt kê tại mục “Hóa đơn điều chỉnh” và được quy định là “lập hóa đơn điều chỉnh”, thường được hiểu nếu điều chỉnh tăng là số dương (+) và điều chỉnh giảm là số âm (-).	Giải trình: Về đề xuất hóa đơn chiết khấu ghi số dương là không đúng quy định. Quy định đang cho phép khoản chiết khấu được trừ vào hóa đơn của lần mua hàng cuối kỳ và không được vượt quá giá trị của hàng hóa của lần mua đó hoặc điều chỉnh cho các hóa đơn trước đó. Nếu điều chỉnh là

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
1) áp dụng chiết khấu thương mại dành cho khách hàng hoặc khuyến mại thực hiện theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng;		Nhằm hạn chế sự thiếu nhất quán trong việc áp dụng, đề nghị bổ sung khoản 5e, Điều 9 tại Dự thảo như sau: <i>“ e) Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức chiết khấu thương mại dành cho khách hàng hoặc khuyến mại theo quy định của pháp luật thì phải thể hiện rõ khoản chiết khấu thương mại, khuyến mại trên hóa đơn. Việc xác định giá tính thuế giá trị gia tăng (thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng) trong trường hợp áp dụng chiết khấu thương mại dành cho khách hàng hoặc khuyến mại thực hiện theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng;</i> <i>Trường hợp việc chiết khấu thương mại căn cứ vào số lượng, doanh số hàng hóa, dịch vụ thì số tiền chiết khấu của hàng hóa, dịch vụ đã bán được tính điều chỉnh trên hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của lần mua cuối cùng hoặc kỳ tiếp sau đảm bảo số tiền chiết khấu không vượt quá giá trị hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn của lần mua cuối cùng hoặc kỳ tiếp sau hoặc được lập hóa đơn để điều chỉnh (ghi số dương trên hóa đơn chiết khấu) kèm theo bảng kê các số hóa đơn cần điều chỉnh, số tiền, tiền thuế điều chỉnh. Bảng kê được lưu tại đơn vị và xuất trình khi cơ quan thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu. Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh, bên bán và bên mua kê khai điều chỉnh doanh thu mua, bán, thuế đầu ra, đầu vào tại kỳ lập hóa đơn điều chỉnh.”</i>	giảm thì phải thể hiện số âm, điều chỉnh tăng mới ghi số dương. Đây là nguyên tắc lập hóa đơn điều chỉnh đã được quy định tại văn bản pháp luật về hóa đơn.
Điểm a.1 Khoản 6 Điều 9 5. Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ; thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tổng	Vietcombank	Đề nghị chỉnh sửa, làm rõ cụm từ “mặt hàng ăn, uống” như sau “<i>mặt hàng ăn, uống (trừ trường hợp không tính tiền theo từng mặt hàng như bán theo suất, phân, người)</i>”	Tiếp thu

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng. a) Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ a.1) Tên hàng hóa, dịch vụ: Trên hóa đơn phải thể hiện tên hàng hóa, dịch vụ bằng tiếng Việt. Trường hợp bán hàng hóa có nhiều chủng loại khác nhau thì tên hàng hóa thể hiện chi tiết đến từng chủng loại (ví dụ: Điện thoại Samsung, điện thoại Nokia; mặt hàng ăn, uống;...).		Trường hợp không tính tiền theo các món ăn, uống mà tính tiền theo cách khác như theo suất cơm hộp, theo người ăn buffet thì việc hóa đơn phải ghi từng mặt hàng ăn, uống là không khả thi và không phù hợp với thực tiễn.	
Điểm a.1.1 khoản 6 Điều 9 a.1.1) Trường hợp hàng hóa phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu thì trên hóa đơn phải thể hiện các số hiệu, ký hiệu đặc trưng của hàng hóa mà khi đăng ký pháp luật có yêu cầu (ví dụ: địa chỉ, cấp nhà, chiều dài, chiều rộng, số tầng của một ngôi nhà...). Khi bán ô tô, xe máy, người bán phải lập hóa đơn điện tử có đầy đủ các thông tin sau: Họ và tên người mua; số định danh cá nhân hoặc mã số thuế (đối với tổ chức); nhãn hiệu, loại xe, năm sản xuất; số khung, số máy; số giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với xe sản xuất, lắp	Misa	Theo kinh nghiệm triển khai tại MISA, thực tế đã phát sinh khó khăn do việc quy định không rõ điền thông tin hóa đơn phục vụ đăng ký xe toàn trình (đã xảy ra với các trường thông tin tên người mua và họ và tên người mua hàng). quy định này mong muốn được bổ sung hướng dẫn với các trường hợp sau: - Trường hợp người mua là tổ chức kinh tế. Cụ thể, điền tên công ty vào Tên người mua hay Họ và tên người mua hàng? Nếu điền vào tên người mua thì Họ và tên người mua hàng có bắt buộc điền không hay được để trống? - Trường hợp người mua là hộ kinh doanh. Cụ thể, điền thông tin tên chủ hộ kinh doanh vào họ và tên người mua hàng và tên hộ kinh doanh vào tên người mua có đúng không? Có cần phân biệt ngay từ lúc lập hóa đơn để phân loại mục đích sử dụng xe cho cá nhân chủ hộ sử dụng và	Giải trình: tại điều 9 đã quy định tên của người bán là tên trên giấy chứng nhận.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
ráp trong nước) hoặc số tờ khai hải quan (đối với xe nhập khẩu); Hóa đơn điện tử bán ô tô, xe máy có đủ thông tin nêu trên là căn cứ để cơ quan thuế xác định và thông báo số tiền lệ phí trước bạ phải nộp. Người mua không phải lập tờ khai lệ phí trước bạ riêng nếu thông tin trên hóa đơn đầy đủ, chính xác và được truyền đến cơ quan thuế theo quy định. Cơ quan thuế căn cứ dữ liệu hóa đơn điện tử để xác định giá tính lệ phí trước bạ, mức thu theo địa bàn và ban hành thông báo điện tử về số tiền lệ phí trước bạ phải nộp cho người mua. Việc nộp lệ phí trước bạ và xác nhận hoàn thành nghĩa vụ được thực hiện bằng phương thức điện tử và được chia sẻ dữ liệu với cơ quan đăng ký xe.		xe sử dụng cho hoạt động của hộ kinh doanh hay không và phân biệt bằng cách nào? Đề xuất viết hướng dẫn cụ thể cho các trường hợp người mua là tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và cá nhân không kinh doanh để thống nhất việc điền thông tin, sinh các thẻ dữ liệu XML và truyền nhận thông tin toàn trình trên hệ thống hóa đơn điện tử của cơ quan thuế và cơ quan đăng ký xe được toàn trình, thông suốt.	
	Công ty Chailease	Khi bán ô tô, xe máy, người bán phải lập hóa đơn điện tử có đầy đủ các thông tin sau: Họ và tên người mua; số định danh cá nhân hoặc mã số thuế (đối với tổ chức); nhãn hiệu, loại xe, năm sản xuất; số khung, số máy; ~~số giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước) hoặc số tờ khai hải quan (đối với xe nhập khẩu);~~ Lý do: Thông tin về số giấy chứng nhận chất lượng này thường mua bán xe cũ sẽ không thu được loại giấy này -> bỏ ra để quy trình đăng ký xe được thuận lợi bên công an	Giải trình: hệ thống cơ quan thuế đã liên thông với cơ quan đăng kiểm.
	Hiệp hội cho thuê tài chính Việt Nam	Khi bán ô tô, xe máy, người bán phải lập hóa đơn điện tử có đầy đủ thông tin sau: Họ và tên người mua, số định danh cá nhân hoặc mã số thuế (đối với tổ chức); nhãn hiệu, loại xe, năm sản xuất,; số khung, số máy; Lý do: Thông tin về số giấy chứng nhận chất lượng này thường mua bán xe cũ sẽ không thu được loại giấy này, nên đề nghị bỏ ra để quy trình đăng ký xe được thuận lợi với cơ quan công an. Mặt khác khi đăng ký lần đầu đã lưu trên cơ sở dữ liệu cơ quan đăng ký, vì vậy không nên quy định loại giấy tờ này.	Giải trình

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
Điểm a.1.2 khoản 6 Điều 9 a.1.2) Trường hợp kinh doanh dịch vụ vận tải <i>đường bộ trong nước</i> thì trên hoá đơn phải thể hiện biển ~~kiểm soát số~~ phương tiện vận tải, hành trình (điểm đi - điểm đến). Đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa trên nền tảng số, hoạt động thương mại điện tử thì phải thể hiện tên hàng hóa vận chuyển, thông tin tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc số định danh người gửi hàng. Trường hợp cần ghi thêm chữ nước ngoài thì chữ nước ngoài được đặt bên phải trong ngoặc đơn () hoặc đặt ngay dưới dòng tiếng Việt và có cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ được giao dịch có quy định về mã hàng hóa, dịch vụ thì trên hóa đơn phải ghi cả tên và mã hàng hóa, dịch vụ;	Vingroup	Đề xuất: Sửa đổi, bổ sung “Trường hợp kinh doanh dịch vụ vận tải đường bộ trong nước thì trên hoá đơn phải thể hiện biển số phương tiện vận tải, hành trình (điểm đi - điểm đến). Đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa trên nền tảng số, hoạt động thương mại điện tử thì phải thể hiện tên hàng hóa vận chuyển, thông tin tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc số định danh người gửi hàng. <i>Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ vận tải, cho thuê xe có ký hợp đồng với đối tác theo tuyến cố định thì trên hóa đơn không cần thể hiện biển số phương tiện vận tải, hành trình (điểm đi- điểm đến).</i>” Lý do: Hợp đồng dịch vụ vận chuyển hành khách doanh nghiệp ký với đối tác đã có đủ nội dung về hành trình (điểm đi - điểm đến), loại xe. Dự thảo Nghị định quy định phải thể hiện biển số xe, hành trình (điểm đi - điểm đến) sẽ gây khó khăn về mặt thực tế vận hành cho doanh nghiệp khi mỗi ngày doanh nghiệp có thể sắp xếp nhiều xe khác nhau cùng hoạt động để phục vụ đối tác. Nếu hóa đơn phải thể hiện tất cả xe và tất cả các hành trình tương ứng với mỗi xe thì doanh nghiệp sẽ tốn thêm thời gian thao tác để xuất hóa đơn, số lượng dòng trên mỗi hóa đơn tăng, dẫn đến việc phát sinh thêm nhiều chi phí nhân sự, vận hành, làm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, đối với hoạt động này thì hiện cũng đã có nhiều cơ chế và chế tài để đảm bảo kiểm soát, không cần thiết phải quy định thêm ở pháp luật về Thuế.	ĐÃ TIẾP THU HOÀN THIỆN TẠI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
	Viettel	Bỏ “<i>biên số phương tiện vận tải</i>” Lý do: + Đảm bảo mục tiêu đơn giản hóa thủ tục hành chính đề ra tại Nghị quyết số 66-NQ/TW, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân với giải pháp, mục tiêu: (1) Hoàn thiện hệ thống pháp luật, xoá bỏ các rào cản tiếp cận thị trường đảm bảo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, rõ ràng, nhất quán, ổn định lâu dài, dễ tuân thủ, chi phí thấp: (2) thực hiện cắt giảm ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo. + Điểm a khoản 5 Điều 26 Luật Quản lý thuế 2025 quy định nội dung hóa đơn điện tử phải “bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh”. Đối với dịch vụ vận tải đường bộ thì chỉ cần các thông tin về tên dịch vụ vận tải, hành trình (điểm đi – điểm đến), giá dịch vụ đã có thể phản ánh đầy đủ nghiệp vụ kinh tế dịch vụ này. - Căn cứ thực tiễn: + Dịch vụ vận tải đường bộ có đặc thù tính linh hoạt cao, chịu ảnh hưởng thường xuyên từ yếu tố kỹ thuật, thời tiết, đặc điểm hàng hóa, lưu lượng giao thông và nhu cầu phát sinh đột xuất. Doanh nghiệp phải liên tục điều chuyển, hoán đổi phương tiện hoặc thay đổi lộ trình để tối ưu chi phí và đảm bảo tiến độ. Việc phân công phương tiện là quyết định kinh doanh nội bộ, không phải yếu tố quyết định giá trị dịch vụ hay nghĩa vụ thuế của giao dịch.	Giải trình: Theo quy định của Luật giao thông đường bộ thì phần mềm phải có biên số phương tiện vận tải, do đó đây không phải là nội dung mới của hóa đơn.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		+ Việc cập nhật phương tiện cho từng hóa đơn sẽ phát sinh chi phí, nhân sự và kéo dài thời gian vận hành của doanh nghiệp. Thực tế, các doanh nghiệp đều phải cập nhật thủ công phương tiện vận chuyển do khó đồng bộ giữa phần mềm hóa đơn và phần mềm vận hành phương tiện. Thậm chí, kể cả khi đồng bộ, tự động hóa được hai phần mềm này thì khả năng sai sót cũng có thể xảy ra do đặc tính linh hoạt của dịch vụ. Điều này đặc biệt khó khăn với vận tải trung chuyển và đa phương tiện. Một lô hàng thường được vận chuyển bởi nhiều xe khác nhau (xe gom - xe chính -- xe phân phối), doanh nghiệp không biết ghi biển số nào (xe đầu tiên hay xe cuối cùng?). Việc phải ghi cố định gây lúng túng, buộc phải lập nhiều hóa đơn riêng lẻ cho từng chặng vận chuyển hoặc nhập tay thủ công, dễ sai sót. Trong khi đó, chỉ một lỗi ghi sai biển số xe hay nhầm hành trình là có thể bị truy thu, xử phạt. + Trong khi đó, để đảm bảo minh bạch và quản lý thuế, cơ quan thuế hoàn toàn có thể kiểm tra chéo qua hợp đồng vận chuyển, chứng từ nội bộ, dữ liệu GPS.... những công cụ đã tồn tại và hiệu quả hơn việc ghi cứng thông tin trên hóa đơn. Việc giữ nguyên quy định sẽ tiếp tục tạo gánh nặng hành chính không cần thiết, chưa phù hợp với định hướng cắt giảm chi phí tuân thủ và hỗ trợ doanh nghiệp mà Nhà nước đang đẩy mạnh.	
Điểm d khoản 6 Điều 9 <i>d) Đối với hóa đơn bán hàng của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thuế suất nhân (x) doanh thu tính thuế, trên hóa đơn</i>	Misa	Theo kinh nghiệm triển khai tại MISA, việc hiển thị các thông tin tỷ lệ % tính thuế giá trị gia tăng và thuế suất thuế thu nhập cá nhân trên bản thể hiện hóa đơn không có nhiều ý nghĩa, gây phức tạp và hoang mang cho đối tượng nhận hóa đơn.	ĐÃ TIẾP THU HOÀN THIỆN TẠI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
<i>thể hiện tỷ lệ % tính thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng trường hợp thuộc đối tượng không chịu thuế thì thể hiện không chịu thuế; và thuế suất thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân.</i>		MISA xin đề xuất sửa lại như sau: “Đối với hóa đơn bán hàng của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thuế suất nhân (x) doanh thu tính thuế, trên thành phần dữ liệu XML của hóa đơn thể hiện tỷ lệ % tính thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng trường hợp thuộc đối tượng không chịu thuế thì thể hiện không chịu thuế; và thuế suất thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Luật thuế thu nhập cá nhân”	
Khoản 9 Điều 9 9. Thời điểm ký số trên hóa đơn điện tử là thời điểm người bán, người mua sử dụng chữ ký số để ký trên hóa đơn điện tử được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch. Trường hợp hóa đơn điện tử đã lập có thời điểm ký số trên hóa đơn khác thời điểm lập hóa đơn thì thời điểm ký số và thời điểm gửi cơ quan thuế cấp mã đối với hóa đơn có mã của cơ quan thuế hoặc thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ thời điểm lập hóa đơn (trừ trường hợp gửi dữ liệu theo bảng tổng hợp quy định tại Điều 16 Nghị định này). Người bán khai thuế theo thời điểm lập hóa đơn; thời điểm khai thuế đối với người mua là thời điểm nhận hóa đơn đảm bảo đúng, đầy đủ về hình thức	Vingroup	Đề xuất: Cần bổ sung thêm điều khoản hướng dẫn về thời điểm ký số trên hóa đơn điện tử. Theo đó, việc ký số trên hóa đơn sẽ không bị giới hạn về thời gian kể từ thời điểm lập hóa đơn, đảm bảo “Người bán khai thuế theo thời điểm lập hóa đơn; thời điểm khai thuế đối với người mua là thời điểm nhận hóa đơn đảm bảo đúng, đầy đủ về hình thức và nội dung theo quy định” Lý do: Theo quy định cần kiểm tra, đối chiếu khi lập hóa đơn, trong khi hệ thống xử lý xuất hóa đơn phụ thuộc vào dữ liệu cập nhật lên hệ thống của nhiều bộ phận nên thường mất thêm thời gian kiểm tra lại trước khi ký chính thức. Ngoài ra, kỳ khóa sổ kế toán thông thường đều sau tháng chốt sổ và thời hạn kê khai thuế cũng tới sau 20 ngày. Vì vậy trường hợp lập hóa đơn và ký số khác nhiều ngày vẫn có thể phát sinh. Quy định trước đây tại Khoản 9, Điều 10, Nghị định 123/2020/NĐ-CP không quy định về thời điểm ký số trên hóa đơn. Do đó, quy định hiện hành sẽ gây nhiều khó khăn cho doanh nghiệp trong việc áp dụng	Không tiếp thu vì pháp luật cần quy định thời điểm ký số bị giới hạn chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ thời điểm lập vì thực tế đã có trường hợp thời điểm ký số cách 3 tháng so thời điểm lập.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
và nội dung theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.			
Điểm c khoản 13 Điều 9 13. Một số trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết có đầy đủ các nội dung c) Đối với hóa đơn điện tử bán hàng tại siêu thị, trung tâm thương mại mà người mua là cá nhân không <i>cung cấp thông tin người mua kinh doanh</i> thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có tên, địa chỉ, mã số thuế <i>số định danh cá nhân</i> người mua, chữ ký số của người mua. Đối với hóa đơn điện tử bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không <i>cung cấp thông tin người mua kinh doanh</i> thì không nhất thiết phải có các chỉ tiêu: Tên, địa chỉ, mã số thuế <i>số định danh cá nhân</i> của người mua, chữ ký số của người mua.	Công ty CP Phim Thiên Ngân	“Đối với hóa đơn bán hàng tại siêu thị, trung tâm thương mại, <i>rạp chiếu phim</i> mà người mua là cá nhân không cung cấp thông tin người mua thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có tên, địa chỉ, số định danh cá nhân người mua, chữ ký số người mua” Lý do bổ sung “rạp chiếu phim” vì rạp chiếu phim có thể đặt ngoài trung tâm thương mại. Số lượng khách hàng của rạp là rất lớn, lên đến gần 100.000 lượt người/ ngày và khách hàng của rạp chiếu phim đại bộ phận là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn, không cung cấp thông tin người mua,	ĐÃ TIẾP THU HOÀN THIỆN DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH.
Khoản 2 Điều 10 Điều 10. Thời điểm lập hóa đơn 2. Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ (bao gồm cả cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài) không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm	Misa	Trường hợp cơ sở giáo dục yêu cầu học sinh đăng ký ăn từ đầu tháng và trả tiền trước khi bắt đầu tháng mới hoặc đặt cọc trúng tuyển kỳ tuyển sinh thì có được coi là đặt cọc hoặc tạm ứng để đảm bảo trước khi cung cấp dịch vụ tương tự như trường hợp đặt phòng, đặt chỗ cho lưu trú mà chưa sử dụng dịch vụ không? Khi đó, thời điểm xuất hóa đơn với trường hợp giáo dục là thời điểm nào? Một số khó khăn phát sinh tại thời điểm sau khi học sinh bỏ không học (trúng tuyển trường khác) hoặc nghỉ học cần quyết toán tiền học, tiền ăn nên sẽ cần có hướng dẫn về thời điểm	Giải trình: Thời điểm cung cấp dịch vụ hoặc thời điểm thu tiền trước. Bản chất của các khoản thu này là các khoản thu tiền trước. Do đó, phải xuất hóa đơn khi thu tiền, và khi có sự khác biệt thì thực hiện việc điều chỉnh hóa đơn.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
lập hóa đơn là thời điểm thu tiền (không bao gồm trường hợp thu tiền đặt cọc hoặc tạm ứng để đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp các dịch vụ: Kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính, thuế; thẩm định giá; khảo sát, thiết kế kỹ thuật; tư vấn giám sát; lập dự án đầu tư xây dựng, đặt phòng, đặt chỗ cho lưu trú).		xuất hóa đơn cụ thể và xử lý hóa đơn đã lập với các trường hợp trên sau này. Đề xuất: bổ sung trường hợp thu tiền trước của các trường học không xuất hóa đơn tại thời điểm thu tiền	
	Công ty kế toán và tư vấn thuế Trọng Tín	Tại Khoản 2 Điều 10 của Dự thảo Nghị định đang quy định trường hợp nhận tiền trước, đặt cọc của một số lĩnh vực như kế toán, kiểm toán... là chưa đúng với quy định của pháp luật và bản chất của giao dịch. Theo Điều 292.3 và Điều 328 của Bộ luật dân sự 2015 quy định “Đặt cọc” là biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, chế tài “đặt cọc” sẽ được xử lý theo chế tài riêng theo Điều 328, đây không phải là việc nhận tiền trước khi bán hàng hóa dịch vụ như Dự thảo đã nêu. Do đó, cần tách bạch rõ các khoản “Đặt cọc” theo quy định tại Bộ luật dân sự 2015 không phải là các trường hợp phải lập hóa đơn cho đúng bản chất của giao dịch (trừ trường hợp “đặt cọc” trong giao dịch chuyển nhượng bất động sản). Ngoài ra cần bổ sung lĩnh vực “pháp lý” để đảm bảo đúng bản chất kinh tế. <i>2. Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền (không bao gồm trường hợp: Thu tiền đặt cọc <u>theo quy định của Bộ luật dân sự trừ trường hợp điểm d Khoản 4 Điều này</u>; tạm ứng để đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp các dịch vụ: kế toán, kiểm toán, tư vấn tài</i>	Tiếp thu

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		<i>chính, thuế; pháp lý, thẩm định giá; khảo sát, thiết kế kỹ thuật; tư vấn giám sát; lập dự án đầu tư xây dựng).</i>	
Điểm a khoản 4 Điều 10 4. Thời điểm lập hóa đơn đối với một số trường hợp cụ thể như sau: a) Đối với các trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát số liệu giữa doanh nghiệp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và khách hàng, đối tác gồm: Trường hợp cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, cung ứng nhiên liệu hàng không cho các hãng hàng không, hoạt động cung cấp điện (trừ đối tượng quy định tại điểm g khoản này), cung cấp dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, nước, dịch vụ truyền hình, dịch vụ quảng cáo truyền hình, dịch vụ thương mại điện tử, dịch vụ bưu chính và chuyển phát (bao gồm cả dịch vụ đại lý, dịch vụ thu hộ, chi hộ), dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ logistic, dịch vụ công nghệ thông tin (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này) được bán theo kỳ nhất định, dịch vụ ngân hàng (trừ hoạt động cho vay), chuyển tiền quốc tế, dịch vụ chứng khoán, <i>dịch vụ tài sản mã hóa</i>, xổ số điện toán, thu phí sử dụng đường bộ giữa nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ thu phí; <i>dịch vụ bảo hiểm; dịch vụ</i>	Vingroup	Bổ sung: xe mô tô hai bánh, xe hợp đồng; dịch vụ đổi pin xe mô tô hai bánh chạy điện; dịch vụ sạc pin ô tô và xe mô tô hai bánh chạy điện. Lý do: Quy định hiện hành về hóa đơn, chứng từ cho phép trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát số liệu giữa doanh nghiệp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và khách hàng, đối tác được lập hóa đơn tại thời điểm hoàn thành việc đối soát nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp dịch vụ hoặc không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước. Tuy nhiên, các nhóm hàng hóa dịch vụ được áp dụng quy định này hiện chưa có một số dịch vụ như Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách bằng xe mô tô hai bánh, xe hợp đồng; dịch vụ đổi pin xe mô tô hai bánh chạy điện; dịch vụ sạc pin ô tô và xe mô tô hai bánh chạy điện (đối với khách hàng là các doanh nghiệp, tổ chức), trong khi đây là các dịch vụ đặc thù nên cần được bổ sung để hỗ trợ phát triển, đặc biệt cần hỗ trợ hơn đối với các doanh nghiệp sử dụng phương tiện là xe ô tô, xe mô tô hai bánh chạy điện, nhằm góp phần bảo vệ môi trường, đạt được mục tiêu “Net Zero” của Chính Phủ.	Đã tiếp thu xe mô tô hai bánh, xe hợp đồng. Đối với dịch vụ đổi pin, dịch vụ sạc pin chưa rõ do đó lý do nên không tiếp thu
	Công ty kế toán và tư vấn thuế Trọng Tín	Cần bổ sung vào Điểm a Khoản 4 Điều 10 đối với trường hợp Hộ kinh doanh bán trên sàn thương mại điện tử có chức năng thanh toán được sàn thực hiện khấu trừ và nộp thay trừ trường hợp khách hàng yêu cầu lập hóa đơn thì	Giải trình: dự thảo hiện hành đang quy định hộ kinh doanh lập hóa đơn, trường hợp giao dịch có giá trị nhỏ được lập hóa đơn tổng

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
Điều 10; dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ của sở giao dịch hàng hóa, dịch vụ thông tin tín dụng, dịch vụ kinh doanh vận tải hàng khách bằng xe taxi (đối với khách hàng là các doanh nghiệp, tổ chức) và các trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp dịch vụ hoặc không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước. Kỳ quy ước để làm căn cứ tính lượng hàng hóa, dịch vụ cung cấp căn cứ hòa thuận giữa đơn vị bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với người mua;		được lập hóa đơn theo kỳ đối soát giữa sàn thương mại điện tử và Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh để đảm bảo tính đồng bộ và phù hợp với thực tiễn như sau: <i>a) Đối với các trường hợp bán hàng <u>trường hợp quy định tại điểm b Khoản 4 Điều 10 nghị định này</u> và các trường hợp khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ tài chính ... kỳ quy ước.</i>	
	Công ty CP phim Thiên Ngân	Bổ sung “dịch vụ phát hành phim” vì dịch vụ này cũng phát sinh thường xuyên và cần có thời gian đối soát định kỳ (hàng tháng) giữa công ty phát hành và các công ty có rạp chiếu phim. Công ty phát hành không chủ động về nguồn dữ liệu nên gặp khó khăn trong việc xuất hóa đơn ngay trong tháng phát sinh doanh thu.	Không tiếp thu vì chưa rõ dịch vụ phát hành phim số lượng nhiều là bao nhiêu.
	Hiệp hội hoa tiêu hàng hải Việt Nam	Bổ sung “<i>dịch vụ hoa tiêu hàng hải</i>” Lý do: Dịch vụ hoa tiêu hàng hải được cung cấp liên tục 24 giờ trong ngày, 07 ngày trong tuần, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ, để đáp ứng yêu cầu vận hành của tàu thuyền tại các khu vực hàng hải. Trong khi đó, việc tổng hợp, kiểm tra, xác nhận đầy đủ thông tin phục vụ lập hóa đơn (xác nhận của thuyền trưởng, hoa tiêu, đại lý, Cảng vụ hàng hải; xác định số chuyến trong tháng; xác định đối tượng xuất hóa đơn) không thể hoàn thành ngay tại thời điểm kết thúc từng lượt dẫn tàu. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải trong nhiều trường hợp chỉ được xác định đầy đủ sau khi kết thúc một kỳ nhất định, căn cứ vào tổng số chuyến dẫn tàu trong tháng, các trường hợp giảm giá theo số chuyến, các tình huống thay đổi yêu	Tiếp thu

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		cầu, hủy chuyến, chờ đợi hoặc sự kiện bất khả kháng có xác nhận của Cảng vụ hàng hải. Việc lập hóa đơn ngay sau từng lượt dẫn tàu dẫn đến phải điều chỉnh hóa đơn thường xuyên, đặc biệt đối với các trường hợp giảm giá từ chuyến thứ tư trở đi trong tháng. Việc xác định tính giá tàu hoạt động nội địa hay tàu hoạt động quốc tế phụ thuộc vào thông tin cảng đến tiếp theo sau khi tàu đã ra khu vực phao neo. Đối với tàu khi ra khu vực phao neo nhưng chưa xác định được thông tin cảng đến sẽ dẫn đến việc không có cơ sở xác định thu giá tàu nội địa hay tàu quốc tế để làm cơ sở thu giá dịch vụ hoa tiêu. Việc lập hóa đơn ngay sau từng lượt dẫn tàu trong trường hợp này là không thể thực hiện. Do đặc thù dịch vụ hoa tiêu hàng hải, Công ty Hoa tiêu ký hợp đồng cung cấp dịch vụ với đại lý tàu biển, không ký trực tiếp với chủ tàu. Trong thực tế, đại lý tàu biển đại diện cho chủ tàu thực hiện các thủ tục liên quan và thông tin đơn vị nhận hóa đơn có thể thay đổi theo từng chuyến tàu hoặc theo chỉ định của chủ tàu. Việc lập hóa đơn ngay sau từng lượt dẫn tàu, khi chưa có đầy đủ thông tin xác nhận cuối cùng của đại lý tàu biển, dễ dẫn đến sai sót về thông tin người mua, buộc Công ty phải thực hiện điều chỉnh, thay thế hóa đơn. Việc lập hóa đơn ngay sau từng lượt dẫn tàu dẫn đến phải điều chỉnh hóa đơn thường xuyên, làm gia tăng rủi ro sai sót trong công tác quản lý hóa đơn, ảnh hưởng đến việc kê	

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
	Hội các Nhà Quản trị Doanh nghiệp Việt Nam	khai, hạch toán của khách hàng và tính thống nhất của dữ liệu hóa đơn giữa các bên liên quan. Hiện tại theo hướng dẫn tại điểm a.3 khoản 5 Điều 9 và điểm a khoản 4 Điều 10 tại Dự thảo quy định một số trường hợp đặc thù được lập hóa đơn theo kỳ quy ước hoặc lập hóa đơn sau khi đối soát dữ liệu như điện, nước, dịch vụ viễn thông,.... Tuy nhiên trong thực tiễn kinh doanh có nhiều dịch vụ tần suất phát sinh nhiều, dịch vụ hoàn thành được xác định cần đối chiếu giữa bên cung cấp dịch vụ và bên mua dịch vụ ví dụ dịch vụ vận chuyển cho người lao động Do vậy đề xuất cho phép các bên được thỏa thuận dịch vụ theo kỳ phát sinh theo tháng hoặc kỳ quy ước sao cho thuận tiện với hoạt động sản xuất kinh doanh và kiểm tra chứng từ/ hóa đơn của doanh nghiệp. Sửa đổi, bổ sung Điểm a Điều 10 Dự thảo như sau: "Điều 10. Thời điểm lập hóa đơn a) Đối với các trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát số liệu giữa doanh nghiệp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và khách hàng, đối tác gồm: Trường hợp cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, cung ứng nhiên liệu hàng không cho các hãng hàng không, hoạt động cung cấp điện (trừ đối tượng quy định tại điểm g khoản này), cung cấp dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, nước, dịch vụ truyền hình, dịch vụ quảng cáo truyền hình, dịch vụ thương mại điện tử, dịch vụ bưu chính và chuyển phát (bao gồm cả dịch vụ đại lý, dịch vụ thu hộ, chi hộ), dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị	Giải trình dịch vụ đưa đón công nhân không phải dịch vụ phát sinh lớn, cần đối chiếu

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		gia tăng), dịch vụ logistic, dịch vụ công nghệ thông tin (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này) được bán theo kỳ nhất định, dịch vụ ngân hàng (trừ hoạt động cho vay), chuyển tiền quốc tế, dịch vụ chứng khoán, dịch vụ tài sản mã hóa, xổ số điện toán, thu phí sử dụng đường bộ giữa nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ thu phí; dịch vụ bảo hiểm; dịch vụ bảo vệ; dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ của sở giao dịch hàng hóa, dịch vụ thông tin tín dụng, dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi (đối với khách hàng là các doanh nghiệp, tổ chức), hoặc dịch vụ phát sinh tần suất hàng ngày như dịch vụ vận chuyển công nhân viên và các trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp dịch vụ hoặc không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước. Kỳ quy ước để làm căn cứ tính lượng hàng hóa, dịch vụ cung cấp căn cứ thỏa thuận giữa đơn vị bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với người mua;”	
Điểm i khoản 4 Điều 10	Vingroup	Đề xuất: Bổ sung vào điểm i Khoản 4 vào Điều 10, Dự thảo Nghị định như sau: “Đối với tổ chức kinh doanh là đại lý của hãng hàng không, dịch vụ bảo hiểm, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm chậm nhất không quá ngày 10 của tháng sau tháng phát sinh;” Lý do: Dự thảo Nghị định chưa đề cập đến trường hợp doanh nghiệp là đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng của hãng hàng không cũng được phép xuất hóa đơn chậm nhất không quá ngày 10 của tháng sau tháng phát sinh. Trên hóa đơn của hãng hàng không có tách riêng giá vé, thuế	Giải trình: không lý do, nội dung này đang quy định được xuất chậm nhất không quá 10 ngày của tháng sau tháng phát sinh.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		phí thu hộ khác. Tại thời điểm bán vé đại lý chỉ có thông tin tổng số tiền của vé máy bay, không có chi tiết thông tin giá vé, thuế phí thu hộ tại thời điểm bán vé nên không thể xuất hóa đơn cho khách hàng ngay tại thời điểm khách mua vé, trả tiền.	
Điểm e khoản 4 Điều 10 e) Đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, khai thác và chế biến dầu thô: Thời điểm lập hóa đơn bán dầu thô, condensate, các sản phẩm được chế biến từ dầu thô (bao gồm cả hoạt động bao tiêu sản phẩm theo cam kết của Chính phủ) là thời điểm bên mua và bên bán xác định được giá bán chính thức, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.	Công ty Lọc hóa dầu Bình Sơn	Vướng mắc: Đối với các sản phẩm chế biến từ Condensate, nguyên liệu phối trộn thì thời điểm phát hành hóa đơn chưa được đề cập trong Nghị định này. Vì vậy, BSR tạm thời phát hành hóa đơn tạm tính tại thời điểm xuất bán và phát hành hóa đơn điều chỉnh tại thời điểm có đủ giá. Điều này dẫn đến: - Tổng doanh thu trong kỳ sẽ không phản ánh chính xác giá trị các sản phẩm đã xuất bán trong tháng. - Khi phát hành hóa đơn tạm tính đặc biệt đối với những lô hàng xuất bán vào 10 ngày cuối tháng sẽ phát sinh 3 vấn đề: + Thuế VAT bán ra đối với các sản phẩm này sẽ nộp sớm hơn 30 ngày so với các lô xuất bán cùng thời điểm ở Nhà máy Dung Quất hoặc các sản phẩm chế biến từ dầu thô. + Nếu thời điểm có đủ giá là tháng n+1 có giá bán cao hơn giá bán tại thời điểm xuất bán là tháng n, dẫn đến kê khai thiếu thuế đầu ra, sẽ phát sinh rủi ro bị xử phạt chậm nộp. + Với cùng một sản phẩm đầu ra nhưng thời điểm phát hành hóa đơn khác nhau, gây khó khăn cho việc kê khai và nộp thuế. Đề xuất sửa đổi, bổ sung: <i>“Đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, khai thác và chế biến dầu thô, condensate, nguyên liệu phối trộn trong</i>	Đề xuất chưa có cơ sở để tiếp thu. Quy định tại điểm e khoản 4 Điều 10 là quy định đặc thù, chỉ áp dụng đối với dầu thô và một số sản phẩm liên quan theo cơ chế xác định giá sau. Việc mở rộng sang các sản phẩm chế biến từ condensate, nguyên liệu phối trộn sẽ làm mở rộng ngoại lệ, không phù hợp với nguyên tắc chung về thời điểm lập hóa đơn. Các vướng mắc phát sinh về doanh thu, thuế là do cơ chế giá tạm tính – quyết toán, doanh nghiệp thực hiện kê khai, điều chỉnh theo quy định hiện hành. Do đó, đề nghị giữ nguyên quy định tại dự thảo.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		<i>lĩnh vực lọc hóa dầu:</i> Thời điểm lập hóa đơn bán dầu thô, condensate, các sản phẩm trong lĩnh vực lọc hóa dầu được chế biến từ dầu thô, condensate, nguyên liệu phối trộn (bao gồm cả hoạt động bao tiêu sản phẩm theo cam kết kết của Chính phủ), là thời điểm bên mua và bên bán xác định được giá bán chính thức, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. " Lý do: Nhằm cho phép BSR được phát hành hóa đơn tại thời điểm bên mua và bên bán xác định được giá bán chính thức đối với dầu thô, condensate, nguyên liệu và các sản phẩm chế biến từ dầu thô, condensate, nguyên liệu phối trộn.	
Điểm k khoản 4 Điều 10 k) Thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động cho vay được xác định theo kỳ hạn thu lãi tại hợp đồng tín dụng giữa tổ chức tín dụng và khách hàng đi vay, trừ trường hợp đến kỳ hạn thu lãi không thu được và ~~tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng theo quy định pháp luật về tín dụng~~ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu được tiền lãi vay của khách hàng. Trường hợp trả lãi trước hạn theo hợp đồng tín dụng thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu lãi trước hạn; ~~Đối với hoạt động đại lý đối ngoại tệ, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế của tổ chức tín dụng;~~	Công ty Chailease	Thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động cho vay, <i>lãi cho vay vốn dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật (bao gồm cả tiền lãi trả chậm, lãi trả góp)</i> được xác định theo kỳ hạn thu lãi tại hợp đồng tín dụng <i>hoặc hợp đồng cho vay vốn (bao gồm cả hợp đồng bán hàng trả chậm)</i> giữa tổ chức tín dụng, <i>bên cho vay vốn (bao gồm cả bên bán hàng trả chậm)</i> và khách hàng đi vay, trừ trường hợp đến kỳ hạn thu lãi không thu được và ~~tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng theo quy định pháp luật về tín dụng~~ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu được tiền lãi vay của khách hàng. Trường hợp trả lãi trước hạn theo hợp đồng tín dụng <i>hoặc hợp đồng cho vay vốn (bao gồm cả hợp đồng bán hàng trả chậm)</i> thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu lãi trước hạn; Lý do: Bổ sung tình huống về tiền lãi phát sinh từ hoạt động cho vay, hoạt động bán hàng trả chậm. Bản chất tiền lãi này cũng giống như tiền lãi vay của tổ chức tín dụng.	Giải trình: Nội dung này chỉ áp dụng với tổ chức tín dụng

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
Thời điểm lập hóa đơn là thời điểm đối ngoại tệ, thời điểm hoàn thành dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ.	Hiệp hội cho thuê tài chính Việt Nam	Đề xuất sửa đổi, bổ sung: <i>Thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động cho vay, lãi cho vay vốn dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật (bao gồm cả tiền lãi trả chậm, lãi trả góp) được xác định theo kỳ hạn thu lãi tại hợp đồng tín dụng hoặc hợp đồng cho vay vốn (bao gồm cả hợp đồng bán hàng trả chậm) giữa tổ chức tín dụng, bên cho vay (bao gồm cả bên bán hàng trả chậm) và khách hàng đi vay, trừ trường hợp đến kỳ hạn thu lãi không thu được thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu được tiền lãi vay của khách hàng. Trường hợp trả lãi trước hạn theo hợp đồng tín dụng hoặc hợp đồng cho vay vốn (bao gồm cả hợp đồng bán hàng trả chậm) thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu lãi trước hạn;</i> Lý do: Bổ sung tình huống về tiền lãi phát sinh từ hoạt động cho vay, hoạt động bán hàng trả chậm. Bản chất tiền lãi này cũng giống như tiền lãi vay của tổ chức tín dụng.	Nội dung này chỉ áp dụng với tổ chức tín dụng
	Vietcombank	Đề nghị bổ sung vào đoạn đầu tiên của điểm này: “...Đối với hoạt động của tổ chức tín dụng phải thu tiền từ khách hàng ngay khi hoàn thành dịch vụ nhưng không thu được thì thời điểm lập hóa đơn đối với số tiền chưa thu được là thời điểm thu tiền của khách hàng.” Việc phải lập hóa đơn cả trong trường hợp chưa thu được tiền gây ra một số khó khăn sau: (i) Có thể gây ra tranh chấp vì khách hàng đã nhận hóa đơn và không trả tiền phí dịch vụ nữa. (ii) Không phù hợp với nguyên tắc gián thu và trung lập. TCTD chỉ thu và nộp thay cho khách hàng nhưng khi khách	Giải trình: tại dự thảo Nghị định đã có quy định, trừ trường hợp đến kỳ hạn thu lãi không thu được thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu được tiền lãi vay của khách hàng.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		hàng chưa trả cho TCTD mà TCTD vẫn phải nộp thuế GTGT. Khách hàng đến hạn không trả tiền sẽ không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào trong khi các TCTD vẫn phải nộp thuế GTGT đầu ra. (iii) Khi đến hạn thu tiền mà chưa thu được thì TCTD không ghi nhận: doanh thu kế toán (do nếu ghi nhận thì phải loại ra luôn theo Luật TCTD¹) và doanh thu tính thuế TNDN². Điều này sẽ tạo ra chênh lệch giữa doanh thu kế toán/thuế TNDN và doanh thu hóa đơn/thuế GTGT, gây khó khăn cho hoạt động của TCTD và công tác theo dõi, kiểm tra của cơ quan thuế.	
Diễn r khoản 4 Điều 10 <i>r) Một số trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn được lập hóa đơn tổng cuối ngày gồm:</i> <i>r.1) Trường hợp cung cấp dịch vụ ngân hàng, chứng khoán, tài sản mã hóa, bảo hiểm, dịch vụ chuyển tiền qua ví điện tử, dịch vụ ngừng và cấp điện trở lại của đơn vị phân phối điện, dịch vụ trông giữ xe, hoạt động chiếu phim và các sản phẩm đi kèm (như bắp, nước, bánh), dịch vụ liên quan đến thương mại điện tử (bao gồm dịch vụ</i>	Vingroup	Bổ sung tại r.1: <i>dịch vụ vui chơi, giải trí, ăn uống tại các khu vui chơi, dịch vụ đổi pin xe mô tô hai bánh chạy điện, dịch vụ sạc pin ô tô và xe mô tô hai bánh chạy điện.</i> Bổ sung tại r.2: <i>xe mô tô hai bánh</i> Lý do: Quy định hiện hành về hóa đơn, chứng từ cho phép thời điểm lập hóa đơn vào cuối ngày đối với một số trường hợp cụ thể, nhưng đang không bao gồm dịch vụ vui chơi, giải trí, ăn uống tại Khu vui chơi; dịch vụ đổi pin xe mô tô hai bánh chạy điện; dịch vụ sạc pin ô tô và xe mô tô hai bánh chạy điện có sử dụng phần mềm tính tiền mà khách hàng không có nhu cầu lấy hóa đơn. Nếu các đơn vị kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, ăn uống tại các Khu vui chơi xuất hóa đơn theo từng giao dịch phát sinh sẽ gặp	Giải trình: Tại Công điện 88/CP-TTg ngày 1/6/2025 Thủ tướng Chính phủ đã có quy định: Nhằm đẩy mạnh hơn nữa công tác quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử, đặc biệt là hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế đối với hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng. Do đó, các hoạt động bán lẻ cho người tiêu dùng này thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn khởi tạo từ MTT

¹ Tại khoản 3 Điều 145 Luật TCTD 2024 quy định: “3. Đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào doanh thu nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán [...]”

² Tại điểm h khoản 3 Điều 8 Nghị định 320/2025/NĐ-CP quy định doanh thu của hoạt động ngân hàng thực hiện theo chế độ tài chính TCTD.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
<i>thương mại điện tử và hoạt động bưu chính, vận chuyển trực tiếp cho sản thương mại điện tử) có hệ thống phần mềm kiểm soát, quản lý chi tiết từng giao dịch cho người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì đơn vị được lập hóa đơn tổng cuối ngày, căn cứ dữ liệu chi tiết tại hệ thống quản lý của đơn vị.</i> r.2) Trường hợp kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng tàu điện có sử dụng phần mềm tính tiền theo quy định của Luật Đường sắt, vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền cho người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn theo quy định của Luật Đường bộ có đầy đủ các thông tin của chuyến đi gồm: tên đơn vị kinh doanh vận tải, biên kiểm soát phương tiện vận tải, hành trình (điểm đi - điểm đến), cự ly chuyến đi (tính theo km), tổng số tiền hành khách phải trả thì cuối ngày đơn vị lập hóa đơn tổng cho người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn căn cứ dữ liệu chi tiết tại hệ thống quản lý của đơn vị. ... r.4) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng sử dụng hóa		nhiều khó khăn về mặt thực tế vận hành và phục vụ khách hàng, thời điểm cao điểm khách xếp hàng dài dễ gọi món đồ ăn, nếu phát sinh thêm việc xuất hóa đơn theo từng lần hoàn thành dịch vụ (từng bill) sẽ tốn thêm thời gian thao tác cho nhân viên bán hàng, dẫn tới khách hàng phía sau sẽ phải đợi lâu hơn (thời gian xuất hóa đơn hiện tại dao động 2-3 phút tùy tốc độ mạng) và làm ảnh hưởng đến trải nghiệm của khách hàng. Đồng thời, khối lượng dịch vụ của doanh nghiệp rất lớn vì chủ yếu là giao dịch nhỏ ẻ: mỗi khách chỉ mua một món ăn, một chai nước, v.v; Do đó, nếu phải xuất từ hóa đơn cho từng bill thì doanh nghiệp phát sinh thêm rất nhiều chi phí liên quan đến nhân sự, vận hành. Tương tự, khối lượng giao dịch của dịch vụ đổi pin xe mô tô hai bánh chạy điện, dịch vụ sạc pin ô tô và xe mô tô hai bánh chạy điện một ngày là rất lớn, giá trị mỗi lần sạc pin và đổi pin nhỏ nên nếu phải xuất từng hóa đơn cho từng lần đổi pin, sạc pin sẽ gây quá tải cho hệ thống của doanh nghiệp cũng như hệ thống của Cơ quan thuế, gây khó khăn cho doanh nghiệp khi thực hiện hạch toán kế toán do phải hạch toán số lượng lớn hóa đơn một ngày vào sổ kế toán.	
	Công ty CP phim Thiên Ngân	Bổ sung điểm r.1 khoản 4 Điều 10 về thời điểm lập hóa đơn với trường hợp bán hàng hóa, dịch vụ cho người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn được lập hóa đơn tổng cuối ngày: <i>“Trường hợp cung cấp dịch vụ ngân hàng, chứng khoán, ... hoạt động chiếu phim và các sản phẩm đi kèm (như bắp, nước, bánh...)”</i>	Giải trình, VBQPPI. không có ...

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
<i>đơn điện tử và có doanh thu năm từ 03 tỷ đồng trở xuống, có giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ có giá trị thanh toán dưới 50.000 đồng mỗi lần, nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày hệ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập hóa đơn điện tử tổng hợp theo ngày phản ánh toàn bộ doanh thu phát sinh trong ngày đối với các giao dịch này.</i> <i>Người bán chịu trách nhiệm về tính chính xác, lưu trữ và cung cấp bảng tổng hợp chi tiết khi cơ quan nhà nước có yêu cầu. Trường hợp người mua yêu cầu hóa đơn, đơn vị phải lập hóa đơn giao cho người mua.</i>	Misa	Bổ sung “...” để tránh cách hiểu giới hạn các sản phẩm đi kèm chỉ gồm bắp, nước, bánh do thực tế sản phẩm đi kèm còn có thể có bim bim, đồ ăn nhanh, vật phẩm liên quan đến bộ phim (i) Tại điểm r.1: Doanh nghiệp, HKD kinh doanh dịch vụ trông giữ xe đang xuất vé từ máy tính tiền hoặc vé có mã/không mã của cơ quan thuế theo từng giao dịch rồi thì có bắt buộc chuyển sang lập hóa đơn tổng cuối ngày không? “Cuối ngày” là cuối ngày làm việc hay các ngày trong tuần? Đề xuất: Doanh nghiệp, HKD kinh doanh dịch vụ trông giữ xe đang xuất vé từ máy tính tiền theo từng giao dịch rồi thì không bắt buộc lập hóa đơn tổng cuối ngày. (ii) Tại điểm r.2: Trường hợp cơ sở giáo dục có sử dụng phần mềm quản lý học phí theo từng giao dịch nhưng không in phiếu thu tiền, nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì có được lập hóa đơn điện tử tổng không? “Cuối ngày” là cuối ngày làm việc hay các ngày trong tuần do cơ sở giáo dục cho phép phụ huynh, sinh viên nộp tiền qua phương thức chuyển khoản nên có phát sinh chuyển tiền ngoài giờ hành chính nên kế toán khó lập được hóa đơn thu tiền tổng đầy đủ trong ngày trong giờ hành chính. Đề xuất: Trường hợp cơ sở giáo dục có sử dụng phần mềm quản lý học phí theo từng giao dịch, có lưu trữ trên hệ thống công nghệ thông tin, nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày cơ sở giáo dục căn cứ thông tin giao dịch thu tiền để tổng hợp lập hóa đơn điện tử tổng.	Giải trình: đây là lựa chọn của doanh nghiệp, không bắt buộc Tiếp thu

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
	Vietcombank	Đề nghị bổ sung vào cuối điểm này: “... <i>Trên hóa đơn tổng ghi tên người mua “cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn”, không cần ghi thông tin địa chỉ và mã số thuế, số định danh cá nhân</i> ”	Tiếp thu
	Công ty kế toán và tư vấn thuế Trọng Tín	<i>Đối với Điểm r4 Khoản 4 Điều 10 về lập hóa đơn đối với các giao dịch nhỏ lẻ có giá trị dưới 50.000 đồng lên thành 200.000 đồng.</i> Cộng đồng doanh nghiệp cũng như Hộ kinh doanh cho rằng mức 50.000 đồng quá thấp so với điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam hiện nay đồng thời quy định này chỉ áp dụng cho Hộ kinh doanh có mức doanh thu năm dưới 03 tỷ đồng là chưa đảm bảo nguyên tắc bình đẳng. Mặt khác, việc xác định người mua hàng là cá nhân không kinh doanh đối với người bán hàng là rất khó khăn trong thực tế, làm tăng thủ tục hành chính cũng như lãng phí chi phí xã hội. Bên cạnh đó, từ năm 2010 khi thực hiện Nghị định 51/2010/NĐ-CP chúng ta đã lấy mức 200.000 đồng để xây dựng quy định này. Do đó, theo Cộng đồng doanh nghiệp và Hộ kinh doanh đề xuất mức giao dịch từ 200.000 đồng trở xuống được phép lập hóa đơn tổng theo ngày và áp dụng cho cả tổ chức cũng như Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đồng thời không nên quy định việc xác định người mua là cá nhân không kinh doanh như dự thảo đã nêu để đảm bảo công bằng, bình đẳng và phù hợp với thực tế. Khi đó, Điểm r4 Khoản 4 Điều 10 của Nghị định được sửa như sau:	Tiếp thu nâng mức ngưỡng, với tổ chức kinh tế thì khi bán hàng hóa, dịch vụ phải xuất hóa đơn.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		r4) <u>Trường hợp tổ chức kinh tế, Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ có giá trị thanh toán dưới 200.000 đồng</u> mỗi lần trừ trường hợp người mua yêu cầu lập hóa đơn, cuối ngày <u>tổ chức kinh tế, Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh</u> lập hóa đơn tổng hợp theo ngày phản ánh toàn bộ doanh thu phát sinh trong ngày đối với các giao dịch này. Ngoài ra có thể quy định Điểm r4 nêu trên chỉ áp dụng đối với các trường hợp thanh toán không dùng tiền mặt nhằm đảm bảo tính minh bạch và khách quan. <i>Bổ sung Điểm t vào Khoản 4 Điều 10 của Dự thảo Nghị định</i> Như đề xuất tại Khoản 1 Điều 4 được bổ sung các trường hợp lập hóa đơn điện tử đối với “chuyển nhượng dự án” nên cần quy định thời điểm lập hóa đơn đối với trường hợp này bởi lẽ đây là các trường hợp đặc thù có liên quan đến Pháp luật đầu tư, pháp luật đất đai và pháp luật kinh doanh bất động sản...để thuận tiện khi áp dụng tránh tùy nghi và khó khăn trong thực tế cụ thể: Theo Pháp luật đầu tư quy định chuyển nhượng dự án hoặc một số phần của dự án phải được sự chấp thuận cho phép chuyển nhượng dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đồng thời, tại Khoản 6 Điều 10 Nghị định 96/2024/NĐ-CP hướng dẫn Luật kinh doanh Bất động sản 2023 quy định trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày có quyết định cho phép chuyển nhượng dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các bên phải hoàn thành việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng và hoàn thành việc bàn giao dự án.	Giải trình: về nguyên tắc khi có doanh thu đều phải lập hóa đơn, chuyển nhượng dự án là 1 loại hàng hóa đặc biệt nên không cần quy định riêng

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		Do đó, cần sửa đổi bổ sung Điều t Khoản 4 Điều 10 nêu trên cho phù hợp với các quy định của Pháp luật đầu tư và Pháp luật kinh doanh bất động sản như sau: <i>“t. Thời điểm lập hóa đơn đối với chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư là thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư.</i> <i>Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản thì thời điểm lập hóa đơn không quá 60 ngày kể từ thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản”</i>	
Khoản 5 Điều 14 Điều 14. Xử lý sự cố đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế 5. Trường hợp bất khả kháng <i>Trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật về dân sự, bao gồm thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh, sự cố mất điện diện rộng, sự cố viễn thông diện rộng hoặc sự kiện khách quan khác làm cho người nộp thuế hoặc cơ quan thuế không thể thực hiện việc lập, cấp mã hoặc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đúng thời hạn, thì:</i>	Misa	Thực tế có phát sinh một số trường hợp chậm, treo, sự cố phát sinh từ hệ thống cơ quan thuế hoặc hệ thống của tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử, tổ chức truyền nhận. Với các sự cố này, người nộp thuế cũng không thể thực hiện việc gửi dữ liệu đến cơ quan thuế (hóa đơn có mã, hóa đơn không mã gửi đầy đủ nội dung, hóa đơn không mã theo bảng tổng hợp, hóa đơn từ máy tính tiền). Do đó, người nộp thuế mong muốn có quy định cụ thể về trách nhiệm và nghĩa vụ các bên trong trường hợp này. Bên cạnh đó, người nộp thuế cần có quy định về yêu cầu tài liệu lưu giữ chứng minh các sự kiện cụ thể để phục vụ việc kiểm tra của cơ quan thuế sau này. Đề xuất: hướng dẫn cụ thể cho các trường hợp này.	Giải trình: Việc xử lý sự cố trong thời gian ngắn đã có quy định.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
a) Người nộp thuế được thực hiện việc lập và gửi hóa đơn điện tử ngay sau khi điều kiện được khôi phục; b) Người nộp thuế có trách nhiệm lưu giữ tài liệu chứng minh sự kiện bất khả kháng theo quy định. Việc lập, gửi hóa đơn chậm do các nguyên nhân trên được xác định là sự kiện bất khả kháng theo quy định pháp luật về quản lý thuế. ~~Việc gửi dữ liệu hóa đơn điện tử sau khi có thông báo Trang thông tin điện tử của Cục Thuế gặp lỗi kỹ thuật không được xác định là hành vi chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế quá thời hạn chậm gửi dữ liệu hóa đơn điện tử.~~	Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn thuế Hình Lam	Về xử lý sự cố kỹ thuật trong quá trình lập, truyền nhận hóa đơn điện tử: Thời gian qua, khi hệ thống của doanh nghiệp, tổ chức cung cấp dịch vụ hoặc công tiếp nhận dữ liệu của cơ quan thuế gặp sự cố, người bán thường gặp lúng túng trong việc xác định loại chứng cứ cần lưu giữ, hình thức thông báo, thời hạn truyền lại dữ liệu cũng như trách nhiệm pháp lý nếu phát sinh chậm truyền dữ liệu do lỗi hệ thống. Nếu quy định chỉ dừng ở mức khung thì rất khó áp dụng thống nhất trong thực tế. Đề nghị làm rõ các nội dung sau: loại chứng cứ điện tử được chấp nhận khi có sự cố; thời hạn khắc phục và truyền lại dữ liệu; nguyên tắc không xử phạt trong trường hợp lỗi xuất phát từ hệ thống bên thứ ba hoặc hệ thống cơ quan nhà nước mà người bán đã thực hiện đúng nghĩa vụ thông báo; trách nhiệm hỗ trợ, khắc phục hoặc bồi hoàn của tổ chức cung cấp dịch vụ nếu lỗi thuộc về nhà cung cấp.	Tiếp thu đã bổ sung
Khoản 3 Điều 16 Điều 16. Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế 3. Chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã lập đến cơ quan thuế qua Trang thông tin điện tử của Cục Thuế (chuyển trực tiếp hoặc gửi qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử). a) Phương thức và thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử	Kế toán Hưng	Hiện nay các tổ chức tài chính ngân hàng gửi cho cơ quan thuế từ ngày 10 của tháng sau (Ví dụ: chứng từ tháng 02/2026 thì từ ngày 10/03/2026 trở đi mới gửi vào hệ thống https://hoadondientu.gdt.gov.vn/ Do đó khi công ty chúng tôi vào trang https://hoadondientu.gdt.gov.vn/ khoản từ ngày 1 đến ngày 9 hàng tháng để tải dữ liệu hóa đơn điện tử về đối chiếu với chứng từ thực tế phát sinh thì có sự chênh lệch số liệu (Do hóa đơn của tổ chức tài chính ngân hàng chưa gửi lên hệ thống), Vì vậy nếu công ty chúng tôi nộp tờ khai trước ngày 10 hàng tháng thì có sự chênh lệch trên chỉ tiêu	Giải trình: Nội dung này cần phải đánh giá cụ thể do không nhận được vướng mắc của doanh nghiệp.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
a.1) Phương thức chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính đối với các trường hợp sau: a.1.1) Cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực: bưu chính viễn thông, bảo hiểm, tài chính ngân hàng, vận tải hàng không, chứng khoán, tài sản mã hóa. a.1.2) Bán hàng hóa là điện, nước nếu có thông tin về mã khách hàng hoặc mã số thuế của khách hàng. a.1.3) Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của tổ chức nước ngoài có hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ thông qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác tại Việt Nam. ~~nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác tại Việt Nam.~~ Người bán lập bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong tháng hoặc quý (tính từ ngày đầu của tháng, quý đến ngày cuối cùng của tháng hoặc quý) theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định ~~Mẫu số 01/TH-HĐĐT Phụ lục I-A ban hành kèm theo Nghị định này để gửi cơ quan thuế chậm nhất là thời hạn gửi Tờ khai thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật~~		Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, [23 : [24 dịch vụ mua vào]] Của TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (Mẫu số 01/GTGT) khi đó cơ quan thuế thường gửi thông báo yêu cầu người nộp thuế giải trình về sự chênh lệch này (Đính kèm thông báo cơ quan thuế yêu cầu DN giải trình về chênh lệch này). Vì vậy, chúng tôi kiến nghị cơ quan thuế điều chỉnh thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử của các trường hợp trên chậm nhất ngày 05 của tháng sau.	

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Trường hợp phát sinh số lượng hóa đơn lớn thì bảng tổng hợp sẽ được tách theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế nhằm đảm bảo yêu cầu gửi, nhận dữ liệu trên đường truyền. ~~Đối với hóa đơn gửi theo bảng tổng hợp thì người bán gửi thông tin hủy, điều chỉnh trực tiếp trên bảng tổng hợp của các kỳ tiếp theo mà không gửi thông báo hóa đơn điện tử đã lập sai theo Mẫu số 04/SS-HDDT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế.~~ Các hóa đơn được lập cho tổng doanh thu của người mua là cá nhân không kinh doanh phát sinh trong ngày hoặc tháng theo bảng kê chi tiết thì người bán chỉ gửi dữ liệu hóa đơn điện tử (không kèm bảng kê chi tiết) đến cơ quan thuế.			
Điều 21. Loại chứng từ 1. Chứng từ trong lĩnh vực quản lý thuế, phí, lệ phí của cơ quan quản lý thuế bao gồm: a) Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, chứng từ khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số; b) Biên lai gồm:	Misa	Một đơn vị có thể thu nhiều loại phí lệ phí có mệnh giá khác nhau. Theo quy định của Thông tư 32/2025/TT-BTC, do chỉ có 1 ký hiệu biên lai sử dụng nên các đơn vị thường sử dụng biên lai không in sẵn mệnh giá để có thể điền mệnh giá các loại phí, lệ phí mà đơn vị đang thu theo quy định nhà nước. Vậy khi quy định chuyển sang loại có sẵn mệnh giá thì sẽ không đáp ứng được yêu cầu nghiệp vụ của đơn vị.	Giải trình: tại dự thảo Nghị định đang quy định về biên lai điện tử, và đối với biên lai điện tử đã có thông tin mức phí tương tự như đơn giá trên hóa đơn. Do đó trên biên lai phải thể hiện mệnh giá.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
b.1) Biên lai thu thuế, phí, lệ phí in có sẵn mệnh giá;		Đề xuất: chuyển sang “Biên lai thu thuế, phí, lệ phí không có sẵn mệnh giá”	
b.2) Biên lai thu thuế, phí, lệ phí	Techcombank	Kiến nghị Cơ quan soạn thảo quy định rõ hơn về "chứng từ khấu trừ thuế đối với hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số" quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 là loại hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hay hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế và trường hợp các bên triển khai chứng từ thuế Thu nhập cá nhân chưa kết nối được với hệ thống thuế để chuyển chứng từ để cấp mã điện tử từ cơ quan thuế. Hiện tại chưa có đơn vị cung cấp giải pháp chứng từ khấu trừ thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử.	Giải trình: Chứng từ khấu trừ thuế là do doanh nghiệp tự xây dựng theo định dạng của cơ quan thuế và gửi dữ liệu lên hệ thống của cơ quan thuế không cần có mã của cơ quan thuế.
Khoản 1 Điều 23 Điều 23. Thời điểm lập chứng từ 1. Tại thời điểm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, thời điểm thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí, phải lập chứng từ, biên lai giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế, người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí <i>theo nguyên tắc tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.</i> <i>Đối với thu nhập của nhà đầu tư cá nhân phát sinh từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán, đầu tư vốn, chuyển nhượng tài sản mã hóa, trong trường hợp khoản thu nhập này đã được tổ chức chi trả hoặc tổ chức khấu trừ thuế thực hiện khấu trừ và nộp thuế thu nhập cá nhân tại nguồn thì Tổ</i>	Misa	Căn cứ quy định tại Điều 12, 13, 15, 16, 17, 18, 22, 23, 25, 26 (Luật thuế TNCN số 109/2025/QH15) các khoản thu nhập không thuộc diện phải quyết toán thuế TNCN gồm: Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại; Thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng. Tuy nhiên, các khoản trên chưa có trong quy định này. Đề xuất: bổ sung thêm các khoản thu nhập không thuộc diện phải quyết toán thuế TNCN mà cá nhân được nhận từ tổ chức trả thu nhập, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gồm: Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại; Thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng.	Tiếp thu

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
<i>chức chi trả hoặc tổ chức khấu trừ thuế không phải lập chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trừ trường hợp cá nhân yêu cầu</i>			
Điều 27. Sử dụng miễn phí dịch vụ về chứng từ điện tử 1. Người nộp thuế được sử dụng miễn phí dịch vụ về chứng từ điện tử trong các trường hợp sau: <i>a) Hộ, cá nhân kinh doanh có sử dụng dưới 10 người lao động và không thuộc trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử;</i> b) Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập không thuộc đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử; tổ chức, cá nhân trả thu nhập sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế miễn phí dịch vụ theo quy định tại Điều 11 Nghị định này thì được sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử miễn phí dịch vụ thông qua Trang thông tin điện tử của Cục Thuế hoặc tổ chức cung cấp, dịch vụ hóa đơn điện tử được Cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ. 2. Nhà nước bảo đảm kinh phí để cơ quan quản lý thuế tổ chức cung cấp miễn phí dịch vụ về chứng từ điện tử cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.	Công ty kế toán và tư vấn thuế Trọng Tín	Điều 27 sử dụng miễn phí dịch vụ về chứng từ điện tử cần thiết kế tương tự Điều 11 về miễn phí sử dụng hóa đơn điện tử của Dự thảo Nghị định bởi lẽ: Các đối tượng cần được hỗ trợ sử dụng miễn phí hóa đơn điện tử và chứng từ điện tử cần đồng nhất để phù hợp với thực tế cũng như đồng bộ giữa các quy định của pháp luật trên tinh thần của Nghị quyết 68 và Nghị quyết 198 cũng như Nghị định 20/2026/NĐ-CP.	Tiếp thu

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
3. Trường hợp người nộp thuế sử dụng dịch vụ về chứng từ điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ ngoài hệ thống của cơ quan quản lý thuế thì chi phí dịch vụ do các bên thỏa thuận theo quy định của pháp luật.			
Điều 33. Nguyên tắc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử 1. Việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử được áp dụng để thực hiện các thủ tục về thuế, thủ tục thanh toán qua ngân hàng và các thủ tục hành chính khác; chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường. 2. Việc tra cứu, cung cấp thông tin hóa đơn điện tử phải đảm bảo đầy đủ, chính xác, kịp thời và đúng đối tượng. 3. Việc sử dụng thông tin hóa đơn điện tử được cung cấp phải đảm bảo đúng mục đích, phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ của bên sử dụng thông tin; đồng thời phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.	Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn thuế Hình Lam	Đề nghị tăng tính thuận tiện trong việc tra cứu hóa đơn điện tử và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đồng thời xác định rõ giới hạn trách nhiệm của người sử dụng thông tin. Hiện nay, mặc dù hệ thống hóa đơn điện tử đã được triển khai rộng rãi, doanh nghiệp vẫn thường phải tự giải trình, tải dữ liệu, đối chiếu nhiều lần giữa hệ thống nội bộ, đơn vị cung cấp dịch vụ và cơ quan thuế. Điều này làm tăng đáng kể chi phí tuân thủ và kéo dài thời gian xử lý hồ sơ. Đề nghị quy định rõ hơn cơ chế khai thác, tra cứu, sử dụng dữ liệu hóa đơn điện tử; đồng thời xác định cụ thể phạm vi trách nhiệm của bên sử dụng thông tin, tránh tình trạng dữ liệu đã có sẵn trên hệ thống nhưng doanh nghiệp vẫn phải nộp lại hồ sơ giấy hoặc file scan để chứng minh.	Giải trình hệ thống hóa đơn điện tử của cơ quan thuế đang hỗ trợ người nộp thuế đối chiếu doanh thu với tờ khai thuế GTGT. Trường hợp có chênh lệch về dữ liệu thì doanh nghiệp cần đối chiếu để tìm ra nguyên nhân và biện pháp khắc phục.
Điều 36. Hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý thuế 1. Bên sử dụng thông tin là các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch	Misa	Việc thông báo cho Cục thuế bằng văn bản sẽ chiếm nhiều thời gian và thủ tục hành chính cho các bên trong quá trình thực hiện. Đề xuất: hướng dẫn cụ thể cách thức thực hiện, nội dung quy định với trường hợp ủy quyền tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung	Việc thông báo với cơ quan thuế được thực hiện bằng phương thức điện tử thông qua Mẫu 01/ĐKTD-HĐĐT hoặc 01/ĐKTD-BLĐT

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
vụ, bên nhận ủy nhiệm lập hóa đơn; các tổ chức, cá nhân là người mua hàng hóa, dịch vụ khai thác thông tin từ hóa đơn điện tử theo các nội dung thông tin từ Hệ thống thông tin quản lý thuế. 2. Bên sử dụng thông tin là các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức tín dụng, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử, các tổ chức được ủy quyền của tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật dân sự: tra cứu, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo phạm vi, thời gian, trách nhiệm và quyền truy cập Hệ thống thông tin quản lý thuế được quy định cụ thể tại văn bản thống nhất giữa hai bên hoặc theo hình thức cung cấp API chủ động từ Hệ thống thông tin quản lý thuế. Bên sử dụng thông tin nêu tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm phân công đầu mỗi đăng ký sử dụng thông tin hóa đơn điện tử (sau đây gọi tắt là đầu mỗi đăng ký) và thông báo cho Cục Thuế bằng văn bản. Trường hợp sử dụng thông tin theo hình thức cung cấp API chủ động từ Hệ thống thông tin quản lý thuế phải đảm bảo các tiêu chí như đối với tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử.		cấp dịch vụ cho các tổ chức khác và đăng ký sử dụng thông tin với Cục thuế bằng phương thức điện tử.	Văn bản thỏa thuận giữa cá nhân và bên được ủy nhiệm được lưu giữ bởi các bên.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
Khoản 3 Điều 39 Điều 39. Trách nhiệm chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu hóa đơn điện tử ... 3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu những sản phẩm chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc đối tượng sử dụng tem theo quy định của pháp luật thực hiện quét mã QR cho sản phẩm sản xuất tại Việt Nam trước khi tiêu thụ trong nước hoặc sản phẩm sản xuất ở nước ngoài khi nhập khẩu để đảm bảo kết nối thông tin về in và sử dụng tem, tem điện tử giữa tổ chức sản xuất, nhập khẩu với cơ quan quản lý và xây dựng cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử. Các đối tượng sử dụng tem có trách nhiệm chi trả chi phí in và sử dụng tem theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Techcombank	Kiến nghị cơ quan soạn thảo xem xét không quy định việc tổ chức/cá nhân nhập khẩu phải quét mã QR trước khi nhập khẩu để tránh gây thêm gánh nặng vận hành cho doanh nghiệp.	Giải trình: Việc quét mã QR là để kết nối dữ liệu và đây là yêu cầu khi nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam để quản lý hàng hóa nhập khẩu.
Điều 42. Xử lý chuyển tiếp	Vietcombank	1, Đề nghị bổ sung quy định: <i>“Trường hợp chưa lập hóa đơn đối với các hoạt động tại điểm d khoản 4 Điều 8 Nghị định này từ thời điểm có hiệu lực của Nghị định 123/2020/NĐ-CP thì không phải lập hóa đơn.”</i> 2, Đề nghị bổ sung quy định: <i>“Không xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp không lập hóa đơn đối với các quy định giảm nghĩa vụ lập hóa đơn đã được quy định tại Nghị định này so với Nghị định 123/2020/NĐ-CP và Nghị định 70/2025/NĐ-CP”</i>	Giải trình: theo quy định pháp luật về văn bản quy phạm pháp quy thì các nội dung tại văn bản có hiệu lực kể từ ngày văn bản có hiệu lực thì hành Việc xử phạt hành chính không quy định tại Nghị định hóa đơn.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		Lý do: 1, Đây là các hoạt động không phải là hàng hóa, dịch vụ nên cần được quy định không lập hóa đơn từ thời điểm hiệu lực của Nghị định 123/2020/NĐ-CP. 2, Nhiều nội dung thay đổi tại Nghị định là quy định có lợi hơn cho người nộp thuế về nghĩa vụ lập hóa đơn, nhằm giải quyết các vướng mắc, bất cập trong thời gian qua, đặc biệt là về tính khả thi của quy định. Khi quy định không có tính khả thi thì không nên xem đó là căn cứ để xác định lỗi và xử phạt VPHC.	
Điều 43. Trách nhiệm thi hành	Vietcombank	Đề nghị bổ sung quy định giao Bộ Tài chính hướng dẫn việc xử lý hóa đơn đã lập có nội dung sai, sót. Dự thảo không quy định về xử lý hóa đơn đã lập như Điều 19 Nghị định 123/2020/NĐ-CP. Điều này tạo ra một khoảng trống pháp lý, gây khó khăn cho các cơ sở kinh doanh trong việc xử lý hóa đơn đã lập. Theo đó, dự thảo cần bổ sung quy định giao Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết nội dung này.	Theo quy định tại Luật Quản lý thuế đã giao Bộ trưởng Bộ Tài chính do đó, nội dung này sẽ hướng dẫn tại Thông tư
Về TTHC	Công ty Luật TNHH Quốc tế BMVN	Dự thảo cần đánh giá chi phí tuân thủ và lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của Dự thảo là các sàn thương mại điện tử Tại Bản đánh giá thủ tục hành chính trong Dự thảo Nghị định quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, mục II.1.2 (trang 6) có nêu rằng việc bổ sung các trường hợp không sử dụng hóa đơn điện tử tại khoản 4, Điều 8 của Dự thảo không làm ảnh hưởng tăng, giảm đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử, không ảnh hưởng đến chi phí tuân thủ, hoặc có ảnh hưởng thì rất ít, không đáng kể. Do chi tiết trình tự thủ tục được quy định tại Thông tư, nên việc đánh giá chi phí tuân thủ sẽ thực hiện dự thảo thông tư.	Tiếp thu sửa đổi do dự thảo Nghị định đã sửa đổi nội dung này.

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		Bên cạnh đó, Bản thuyết minh nội dung Dự thảo và Tờ trình Dự thảo cũng nêu rằng: <i>“Việc bổ sung này nhằm phù hợp với bản chất giao dịch, tránh thủ tục trùng lặp, giảm chi phí tuân thủ nhưng vẫn bảo đảm quản lý thuế đầy đủ.”</i> Chúng tôi cho rằng những nhận định trên chưa mang tính khách quan do thiếu số liệu để kết luận nghĩa vụ mới về xuất hóa đơn của các sàn thương mại điện tử không ảnh hưởng đến chi phí tuân thủ hoặc có ảnh hưởng không đáng kể. Nếu đề xuất về quy định mới này được thông qua tại Nghị định này thì việc đánh giá chi phí tuân thủ thực hiện tại Dự thảo Thông tư có thể sẽ không còn kịp thời và phù hợp do các sàn thương mại điện tử đã có nghĩa vụ phải xuất hóa đơn thay cho người bán hàng. Hiện nay, theo số liệu của Metric.vn, một đơn vị độc lập cung cấp dữ liệu về ngành thương mại điện tử tại Việt Nam, bình quân số đơn hàng thành công trên các sàn thương mại điện tử hiện nay rơi vào khoảng 166 triệu đơn hàng mỗi tháng, tương ứng với 5,5 triệu đơn hàng mỗi ngày. Nếu giả định có khoảng 10% - 15% số đơn hàng được người mua yêu cầu xuất hóa đơn hàng ngày (do mọi người mua đều có quyền đề nghị xuất hóa đơn và xu hướng thay đổi thói quen lấy hóa đơn trong mua sắm) thì các sàn thương mại điện tử sẽ phải xuất thêm hơn 800,000 hóa đơn mỗi ngày và gánh chịu thêm nhiều loại chi phí bao gồm: chi phí mua hóa đơn và phát hành hóa đơn điện tử, chi phí vận hành hệ thống hóa đơn điện tử, chi phí nhân sự tăng thêm để thực hiện các công việc về xuất hóa đơn, điều chỉnh hóa đơn, hủy hóa đơn...Như vậy, nếu triển khai nghĩa vụ mới này, chi phí tuân thủ của các sàn thương mại điện tử sẽ phát sinh thêm đáng kể.	

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		Trong khi đó, theo quy định tại Điều 17.6 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và Điều 37.2e của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, nghĩa vụ lập và giao hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ là nghĩa vụ của người bán hàng hóa dịch vụ. Sàn thương mại điện tử chỉ là đơn vị cung cấp nền tảng để thực hiện hoạt động kinh doanh mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Do đó, nghĩa vụ về lập và giao hóa đơn vẫn thuộc về người bán hàng theo quy định của Luật Quản lý thuế. Việc Dự thảo Nghị định ấn định nghĩa vụ xuất hóa đơn của người bán hàng sang cho nền tảng sàn thương mại điện tử dẫn đến tăng chi phí tuân thủ cho sản sẽ tiềm ẩn nhiều rủi ro về bất bình đẳng chính sách khi một nhóm ngành nghề sẽ gánh chịu thêm chi phí tuân thủ thay cho một nhóm ngành nghề khác. Mặt khác, khi chi phí tuân thủ gia tăng, các sàn thương mại điện tử sẽ có xu hướng tăng phí dịch vụ sử dụng sàn thương mại điện tử với người bán hàng để bù đắp các khoản chi phí tuân thủ do quy định mới này tạo ra. Đồng thời, người bán hàng cũng có khả năng tăng giá trị hàng hóa dịch vụ đối với người mua để bù đắp khoản tăng phí dịch vụ này. Như vậy, cuối cùng, chi phí tuân thủ có rủi ro sẽ lại do người tiêu dùng gánh chịu, gián tiếp làm suy giảm tính cạnh tranh và tốc độ phát triển của ngành thương mại điện tử. Từ góc độ soạn thảo, xây dựng Nghị định, Điều 27.1d của Nghị định 78/2025/NĐ-CP quy định về việc soạn thảo Nghị định có đề cập đến việc Bộ chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo. Do sàn thương mại điện tử là đối tượng trực tiếp, trong số các đối tượng khác, chịu tác động về	

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
Hóa đơn đối với HKD, CNKD	Sung Mai - ý kiến cá nhân qua mail	phát sinh thêm nghĩa vụ xuất hóa đơn nên cần được lấy ý kiến về nghĩa vụ này. Về quy định áp dụng hóa đơn điện tử đối với cá nhân kinh doanh có thu nhập từ nền tảng YouTube, nền tảng số Hiện nay, đối với cá nhân kinh doanh có thu nhập từ nền tảng số như YouTube (Google), đặc thù hoạt động có những điểm khác biệt so với kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thông thường: • Thu nhập phát sinh từ nền tảng nước ngoài (Google) • Không phát sinh giao dịch trực tiếp với người tiêu dùng tại Việt Nam • Doanh thu được tổng hợp và thanh toán định kỳ 1 lần/tháng • Không có nhu cầu xuất hóa đơn cho từng giao dịch nhỏ lẻ Vì vậy, việc yêu cầu cá nhân kinh doanh có doanh thu trên 1 tỷ đồng/năm phải sử dụng hóa đơn điện tử là chưa thực sự cần thiết và chưa phù hợp với bản chất hoạt động. Lý do đề xuất không bắt buộc hóa đơn điện tử: 1. Không phát sinh giao dịch bán lẻ cần xuất hóa đơn Cá nhân không trực tiếp bán hàng hóa/dịch vụ cho từng khách hàng cụ thể, mà chỉ nhận thu nhập từ nền tảng trung gian (Google).	Tiếp thu

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		2. Doanh thu đã được xác nhận rõ ràng Thu nhập hàng tháng đã có sao kê thanh toán từ Google (qua ngân hàng), đủ cơ sở để kê khai thuế mà không cần hóa đơn. 3. Tăng chi phí và thủ tục không cần thiết Việc áp dụng hóa đơn điện tử làm phát sinh chi phí (phần mềm, chữ ký số, vận hành) nhưng không mang lại giá trị quản lý tương ứng. 4. Không phù hợp với bản chất “thu nhập xuyên biên giới” Đây là thu nhập từ nền tảng nước ngoài, nên bản chất là thu nhập nhận từ đối tác, không phải hoạt động bán hàng cần lập hóa đơn. Đề xuất: • Không bắt buộc cá nhân có thu nhập từ YouTube (Google) phải sử dụng hóa đơn điện tử, kể cả khi doanh thu trên 1 tỷ đồng/năm • Cho phép kê khai thuế dựa trên sao kê thanh toán và báo cáo doanh thu từ nền tảng • Trường hợp cần quản lý, có thể yêu cầu lưu trữ chứng từ thanh toán thay cho hóa đơn Kết luận: Việc miễn áp dụng hóa đơn điện tử trong trường hợp này sẽ giúp: • Giảm thủ tục hành chính • Phù hợp với thực tiễn kinh doanh số Vẫn đảm bảo đầy đủ nghĩa vụ thuế	

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
	Tiến Nguyễn – Ý kiến cá nhân qua mail	Hiện nay, đối với hộ kinh doanh bán hàng 100% trên sàn thương mại điện tử, toàn bộ dữ liệu giao dịch của từng đơn hàng đều đã được sàn thương mại điện tử quản lý và lưu trữ đầy đủ, bao gồm giá trị đơn hàng, phí dịch vụ, trạng thái đơn hàng, hủy đơn, hoàn hàng... Các dữ liệu này minh bạch và có thể truy xuất khi cơ quan quản lý cần kiểm tra. Bên cạnh đó, khi đơn hàng phát sinh, sàn thương mại điện tử đã thực hiện khấu trừ trực tiếp 1,5% theo quy định để nộp thay thuế cho người bán. Việc khấu trừ và nộp thuế này được thực hiện tự động trên từng đơn hàng, đảm bảo tính minh bạch, trung thực và chính xác, thậm chí còn chặt chẽ hơn so với việc để hộ kinh doanh tự kê khai và tự quyết toán thuế. Do đó, việc yêu cầu hộ kinh doanh tiếp tục xuất hóa đơn cho từng đơn hàng hoặc thực hiện quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo Nghị định 68 có thể dẫn đến chồng chéo trong quản lý, đồng thời phát sinh thêm nhiều thủ tục hành chính và chi phí không cần thiết. Thực tế hoạt động trên sàn thương mại điện tử có nhiều đặc thù: • Đơn hàng có thể bị hủy ngay sau khi tạo hoặc bị hủy trong quá trình vận chuyển. • Khách hàng có thể hoàn trả hàng trong vòng 7–15 ngày theo chính sách của sàn. • Nếu bắt buộc xuất hóa đơn cho từng đơn hàng hoặc xuất gộp theo ngày sẽ phát sinh nhiều trường hợp	Tiếp thu 1 phần ý kiến tham gia đề hoàn thiện Nghị định theo hướng: <i>Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thông qua sàn thương mại điện tử có chức năng thanh toán, đã được chủ quản sàn thương mại điện tử thực hiện khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay theo từng giao dịch thì không phải lập hóa đơn trừ trường hợp người mua yêu cầu thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện lập hóa đơn điện tử giao cho người mua hoặc ủy nhiệm cho bên thứ ba lập hóa đơn điện tử. Chủ quản sàn thương mại điện tử có trách nhiệm cung cấp thông tin người mua, thời điểm giao hàng và xác nhận trạng thái hoàn tất đơn hàng trên hệ thống để người bán lập hóa đơn điện tử theo quy định;</i>

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		phải điều chỉnh hoặc hủy hóa đơn, gây phức tạp cho hộ kinh doanh. Ngoài ra, đối với quy định liên quan đến thuế thu nhập cá nhân, hiện cũng đang phát sinh nhiều bất cập. Thời điểm ban hành quy định mới rơi vào tháng 3, trong khi quý I của năm tài chính gần kết thúc, dẫn đến nhiều hộ kinh doanh chưa kịp chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, chứng từ và phương thức quản lý sổ sách theo yêu cầu mới. Đặc biệt đối với các hộ kinh doanh có doanh thu trên 500 triệu đồng/năm, việc thay đổi quy định trong thời gian ngắn khiến nhiều hộ gặp khó khăn trong việc tổ chức lưu trữ chứng từ, theo dõi doanh thu và thực hiện các thủ tục quyết toán, trong khi trước đó hoạt động bán hàng trên sàn đã được sàn khấu trừ và nộp thuế theo từng đơn hàng. Vì vậy, tôi kính đề nghị Bộ Tài chính (Cục Thuế) xem xét: • Đối với hộ kinh doanh bán 100% trên sàn thương mại điện tử, không bắt buộc phải xuất hóa đơn cho từng đơn hàng. • Sử dụng dữ liệu giao dịch và số thuế đã được sàn khấu trừ, nộp thay làm căn cứ quản lý thuế. Xem xét có lộ trình áp dụng phù hợp đối với các quy định mới liên quan đến thuế thu nhập cá nhân, nhằm tạo điều kiện để hộ kinh doanh có thời gian chuẩn bị và thực hiện đúng quy định.	

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
	Trâm Lê – Ý kiến cá nhân qua mail	Theo như dự thảo thì nhóm 1 không được sử dụng hóa đơn điện tử, khi bán hàng hóa dịch vụ cho HKD, công ty họ yêu cầu cần phải có HDDT thì mới mua hàng vậy thì phải làm sao mới bán được hàng và cạnh tranh với các HKD có thể xuất hóa đơn được ạ? Xin Bộ Tài Chính, Cục Thuế xem xét lại cho HKD nhóm 1 có thể mua hóa đơn phát sinh từng lần hoặc đăng ký sử dụng HDDT nếu có đủ điều kiện. Để nhóm 1 cũng có thể bán được hàng và cạnh tranh công bằng với các nhóm khác	Giải trình: Theo quy định tại khoản 13 Điều 3 Thông tư số 20/2026/TT-BTC, trường hợp doanh nghiệp mua hàng hóa, dịch vụ của hộ kinh doanh có mức doanh thu dưới ngưỡng doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng thì được phép lập bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ theo Mẫu số 02/TNDN kèm theo Thông tư này, đồng thời có chứng từ thanh toán theo quy định. Quy định này nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc hạch toán chi phí được trừ đối với các giao dịch với hộ, cá nhân không thuộc diện phải sử dụng hóa đơn, đồng thời vẫn bảo đảm cơ sở pháp lý để quản lý thuế.
Phụ lục, biểu mẫu	Techcombank	Kiến nghị Cơ quan soạn thảo quy định Phụ lục về biểu mẫu các loại hóa đơn điện tử, biên lai điện tử, chứng từ khấu trừ thuế TNCN, các báo cáo hành chính khác về hóa đơn-chứng từ điện tử, ... để doanh nghiệp chủ động thực hiện.	Mẫu biểu về hóa đơn điện tử, biên lai điện tử và chứng từ khấu trừ thuế TNCN được quy định tại Thông tư quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử
Ý kiến khác	Techcombank	Kiến nghị Cơ quan soạn thảo quy định nội dung hướng dẫn xử lý hóa đơn điện tử, biên lai điện tử lập có sai sót để các doanh nghiệp vận dụng, hạn chế sai sót khi lập & xuất Hóa đơn điện tử	Nội dung này được quy định tại Thông tư hướng dẫn về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
	Công ty kế toán và tư vấn thuế Trọng Tín	Dự thảo Nghị định chưa quy định về việc đăng ký, thay đổi nội dung đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử tại Điều 15 và ngừng sử dụng hóa đơn điện tử tại Điều 16 Nghị định 123 được sửa đổi tại Khoản 11 Điều 1 Nghị định 70/2025/NĐ-CP và các quy định về việc Ủy nhiệm lập hóa đơn. Theo ý kiến của Trọng Tín tại Điều 15 và Điều 16 của Nghị định 123 được sửa đổi bổ sung tại Nghị định 70 đã gây ra rất nhiều khó khăn cho cộng đồng doanh nghiệp như đã phân tích tại mục Thứ hai phần 1 của Công văn số 26.08/2025/CV-TT về việc Góp ý quản lý thuế và chính sách thuế, hóa đơn đối với Hộ kinh doanh ngày 26/08/2026 gửi các cơ quan có liên quan trong đó có Bộ tài chính và Cục thuế. Do đó, Trọng Tín đề nghị Dự thảo của Nghị định lần này cần nghiên cứu và đánh giá kỹ lưỡng các quy định này để đảm bảo đồng bộ và thuận lợi khi thực hiện. Theo đó, cần bổ sung và hiệu chỉnh các quy định về: Đăng ký, thay đổi và ngừng sử dụng hóa đơn điện tử như đã quy định tại Điều 15 và Điều 16 và các quy định về việc Ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử của Nghị định 123 và Nghị định 70.	
	Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn thuế Hình Lam	Qua thực tiễn triển khai, nhóm vướng mắc phát sinh nhiều nhất không phải ở khâu lập mới mà ở giai đoạn sau khi hóa đơn đã phát hành, như sai tên người mua, sai mã số thuế, sai số tiền, sai thuế suất, sai thời điểm lập hóa đơn, ghi nhầm hàng hóa, dịch vụ hoặc người mua thay đổi thông tin sau khi dữ liệu đã được chuyển đến cơ quan thuế. Nếu dự thảo không quy định đầy đủ, rõ ràng mà chỉ hướng	Nội dung này được hướng dẫn tại Thông tư theo quy định của Luật Quản lý thuế

Nhóm vấn đề/ Điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Giải trình/ tiếp thu
		dẫn ở mức nguyên tắc chung thì doanh nghiệp vẫn tiếp tục phải phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn riêng lẻ trong quá trình thực hiện. Đề nghị bổ sung hoặc dẫn chiếu cụ thể ngay trong Nghị định về nguyên tắc xử lý sai sót; các trường hợp phải điều chỉnh, phải thay thế; các trường hợp không cần lập hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế; đồng thời phân biệt rõ sai sót làm thay đổi nghĩa vụ thuế với sai sót chỉ mang tính thông tin hành chính.	
	Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn thuế Hình Lam	Về hóa đơn MTT Đây là hướng phù hợp với xu thế quản lý hiện đại trong lĩnh vực bán lẻ. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, doanh nghiệp đang gặp không ít khó khăn như chi phí đầu tư thiết bị, yêu cầu tích hợp giữa hệ thống POS với phần mềm hóa đơn, chất lượng đường truyền chưa ổn định, thao tác của nhân sự tại cửa hàng chưa đồng đều và việc xử lý các giao dịch đổi trả, hủy giao dịch sau bán hàng còn nhiều lúng túng. Nếu chỉ mở rộng đối tượng áp dụng mà chưa có hướng dẫn kỹ thuật đầy đủ thì sẽ phát sinh thêm chi phí tuân thủ và rủi ro sai sót. Đề nghị dự thảo bổ sung cơ chế hỗ trợ triển khai, bao gồm: lộ trình áp dụng theo quy mô; bộ tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu; nguyên tắc xử lý đối với trường hợp trả hàng, hủy giao dịch, giao dịch thực hiện trong điều kiện ngoại tuyến rồi đồng bộ sau; mẫu chứng từ hoặc nhật ký giao dịch để phục vụ đối chiếu khi kiểm tra.	Quy định trả loại hàng được quy định tại Thông tư.

Phụ lục 3

Ý KIẾN GÓP Ý CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

CHÍNH SÁCH, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ	Thống nhất với dự thảo	
	Sở Tài chính tỉnh Sơn La	Thống nhất với dự thảo	
	Thuế tỉnh Cà Mau	Thống nhất với dự thảo	
	Thuế tỉnh Điện Biên	Thống nhất với dự thảo	
	Thuế tỉnh Tây Ninh	Thống nhất với dự thảo	
	Thuế tỉnh Cao Bằng	Thống nhất với dự thảo	
	UBND tỉnh An Giang	Thống nhất với dự thảo	
	UBND tỉnh Lạng Sơn	Thống nhất với dự thảo	
	UBND tỉnh Đồng Nai	Thống nhất với dự thảo	
	Đài Truyền hình Việt Nam	Thống nhất với dự thảo	

Điều 1 – Phạm vi điều chỉnh	Thuế tỉnh Thanh Hóa	Tại khoản 3 Điều 1 dự thảo Nghị định quy định “3. Các nội dung về xây dựng, tra cứu thông tin hóa đơn, chứng từ gồm: xây dựng thông tin hóa đơn, chứng từ: nguyên tắc chung; xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử; xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ và tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử: nguyên tắc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; tra cứu thông tin hóa đơn điện tử phục vụ kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường; đối tượng cung cấp thông tin, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý thuế; trách nhiệm của Cục Thuế; trách nhiệm của bên sử dụng thông tin; trách nhiệm chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu hóa đơn điện tử và kinh phí thực hiện.” Quy định quá dài, liệt kê nhiều nội dung mang tính kỹ thuật, vận hành hệ thống CNTT. Các nội dung như “xây dựng hạ tầng kỹ thuật”, “hệ thống phần mềm” là nội dung kỹ thuật chi tiết, nên quy định tại Thông tư hoặc quy chuẩn kỹ thuật. Nếu đưa vào Nghị định sẽ cồng kềnh, khó áp dụng, khi có sự thay đổi về công nghệ phải sửa Nghị định dẫn đến sự thiếu linh hoạt. Do đó, đề nghị sửa đổi như sau:	

		<i>"3. Các nội dung về xây dựng, quản lý, khai thác, tra cứu và cung cấp thông tin hóa đơn, chứng từ điện tử; nguyên tắc kết nối, chia sẻ dữ liệu và trách nhiệm của các bên có liên quan."</i> Lý do: bảo đảm đúng tính chất của Nghị định, giúp tăng tính linh hoạt khi thay đổi công nghệ; Tránh "luật hóa" các nội dung kỹ thuật, quy chuẩn.	
	Thuế tỉnh Khánh Hòa	Tại khoản 3 Điều 1 Dự thảo Nghị định quy định: <i>"3. Các nội dung về xây dựng, tra cứu thông tin hóa đơn, chứng từ gồm: xây dựng thông tin hóa đơn, chứng từ: nguyên tắc chung; xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử; xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ và tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử: nguyên tắc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; tra cứu thông tin hóa đơn điện tử phục vụ kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường; đối tượng cung cấp thông tin, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý thuế trách nhiệm của Cục Thuế; trách nhiệm của bên sử dụng thông tin; trách nhiệm chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu hóa đơn điện tử và kinh phí thực hiện."</i> Kiến nghị sửa lại để dễ hiểu hơn như sau:	Tiếp thu

		<i>“3. Các nội dung về xây dựng, tra cứu thông tin hóa đơn, chứng từ gồm: xây dựng thông tin hóa đơn, chứng từ (nguyên tắc; xây dựng hạ tầng kỹ thuật, phần mềm; xây dựng, thu thập, xử lý, quản lý hệ thống thông tin) và việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử (nguyên tắc; tra cứu thông tin phục vụ kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường; đối tượng cung cấp và sử dụng thông tin; hình thức khai thác, sử dụng; trách nhiệm của cơ quan thuế và các bên liên quan; trách nhiệm chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu và kinh phí thực hiện).”</i>	
Điều 2 – Đối tượng áp dụng	Thuế tỉnh Thanh Hóa	Tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Dự thảo Nghị định quy định: <i>“đ) Tổ chức nước ngoài có hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ thông qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác đăng ký tự nguyện sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định này;”</i> Quy định “tự nguyện” nhưng không rõ có bắt buộc trong trường hợp nào không; không rõ cơ chế quản lý nếu không đăng ký. Đối tượng này thường: kinh doanh xuyên biên giới, là nhóm rủi ro cao về thuế. Do đó, đề nghị sửa đổi bổ sung như sau: <i>“đ) Tổ chức nước ngoài có hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ thông qua nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác thực hiện đăng ký và sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định này;”</i>	Giải trình: không bắt buộc, do tổ chức nước ngoài tự nguyện đăng ký

		Lý do: Nhằm tránh bỏ sót đối tượng quản lý và phù hợp xu hướng quản lý thuế TMĐT	
		Tại khoản 3, khoản 4 Điều 2 Dự thảo Nghị định quy định: <i>“3. Tổ chức thu thuế, phí và lệ phí.</i> <i>4. Người nộp thuế, phí và lệ phí. ”</i> Hai đối tượng này đã bao hàm trong các nhóm khác; điều này gây trùng lặp, thiếu rõ ràng. Đề xuất gộp 2 khoản này như sau: <i>“3.Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp thuế, phí, lệ phí.”</i>	Giải trình: tổ chức thu phí, lệ phí, người nộp thuế là hai đối tượng trực tiếp liên quan cũng tương tự như người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và người mua
	Thuế thành phố Hải phòng	Đề nghị làm rõ khái niệm <i>“tổ chức nước ngoài kinh doanh trên nền tảng số tại Việt Nam”</i>, cụ thể: - Có hay không yêu cầu hiện diện thương mại tại Việt Nam; - Tiêu chí xác định doanh thu phát sinh tại Việt Nam. Bổ sung quy định về cơ chế quản lý, kê khai, lập hóa đơn đối với nhóm đối tượng này để đảm bảo tính khả thi.	Giải trình: tổ chức nước ngoài kinh doanh được quy định tại Luật Thuế GTGT
	Thuế tỉnh Lâm Đồng	Tại điểm b khoản 1 Điều 2 Dự thảo Nghị định, đề nghị bổ sung thêm nội dung: <i>“b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tổ hợp tác (trừ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân có doanh thu năm dưới 01 tỷ đồng không có nhu cầu đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử);”</i>	Giải trình: tại nội dung chi tiết đã quy định nên không cần thiết phải quy định tại ngay Điều 2

		Lý do: Nhằm đảm bảo phù hợp với việc sử dụng hóa đơn điện tử quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 của Chính phủ.	
Điều 3 – Giải thích từ ngữ	Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Tại khoản 6 Điều 3 dự thảo Nghị định quy định: “6.... Sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ là việc sử dụng: hóa đơn, chứng từ tẩy xóa, sửa chữa không đúng quy định; sử dụng hóa đơn, chứng từ khống (hoá đơn, chứng từ đã ghi các chỉ tiêu, nội dung nghiệp vụ kinh tế nhưng việc mua bán hàng hoá, dịch vụ không có thật một phần hoặc toàn bộ); sử dụng hóa đơn phản ánh không đúng giá trị thực tế phát sinh hoặc lập hóa đơn khống, lập hóa đơn giả; sử dụng hóa đơn có sự chênh lệch về giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc sai lệch các tiêu thức bắt buộc giữa các liên của hóa đơn....”; Đề xuất: Bỏ nội dung “Hóa đơn tẩy xóa, sửa chữa không đúng quy định;...”. Lý do: Hóa đơn điện tử không thể tẩy, xóa như hóa đơn giấy và đã có quy định về sử dụng hóa đơn phản ánh không đúng giá trị thực tế phát sinh hoặc lập hóa đơn khống, lập hóa đơn giả.	Giải trình: Nghị định quy định về hóa đơn điện tử tuy nhiên, theo quy định về lưu trữ vẫn còn hóa đơn giấy, do đó vẫn cần thiết có quy định này
	Thuế thành phố Hải phòng	Bổ sung định nghĩa rõ ràng đối với: - “Hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền” - “Dữ liệu hóa đơn điện tử”	Tiếp thu

		Đảm bảo thống nhất với Luật Quản lý thuế và các văn bản liên quan. Tại điểm b khoản 7 Điều 3 Dự thảo Nghị định, đề nghị bổ sung như sau: “<i>Hóa đơn, chứng từ được phép tiêu hủy là hóa đơn, chứng từ đã hết thời hạn lưu trữ theo quy định tại Điều 5 Nghị định này; <u>Hóa đơn, chứng từ chưa sử dụng không còn giá trị sử dụng do thay đổi chính sách, Hóa đơn, chứng từ không còn sử dụng được do rách, hỏng trong quá trình bảo quản.</u></i>” Lý do: Hóa đơn, chứng từ <i>chưa sử dụng</i> được bảo quản trong kho của Cơ quan Thuế chưa phản ánh các nghiệp vụ kinh tế, tài chính không thuộc danh mục hóa đơn, chứng từ lưu trữ.	
	Thuế tỉnh Thanh Hóa	Tại khoản 3 Điều 3 dự thảo Nghị định quy định: “3. <i>Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế (sau đây gọi là hóa đơn điện tử từ máy tính tiền) là hóa đơn có mã của cơ quan thuế hoặc dữ liệu điện tử để người mua có thể truy xuất, kê khai thông tin hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập từ hệ thống tính tiền, dữ liệu được chuyển đến cơ quan thuế theo định dạng do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.</i>” Dự thảo đang quy định thì có thể hiểu “Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền” có 2 loại là hóa đơn có mã của cơ quan thuế và dữ liệu điện tử để người mua có thể truy	Giải trình: hóa đơn, chứng từ chưa sử dụng không còn giá trị sẽ thực hiện tiêu hủy theo quy định do đó, không cần lưu trữ. Tiếp thu

		xuất. Điều này có thể gây nhầm lẫn và tồn tại dạng hóa đơn không hoàn chỉnh. Đề nghị sửa đổi như sau: “3. <i>Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế (sau đây gọi là hóa đơn điện tử từ máy tính tiền) là hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, được khởi tạo từ hệ thống tính tiền và truyền dữ liệu đến cơ quan thuế theo định dạng quy định</i>”	
		Tại khoản 4 Điều 3 dự thảo Nghị định quy định: “4. <i>Máy tính tiền là hệ thống tính tiền bao gồm một thiết bị điện tử đồng bộ hoặc một hệ thống gồm nhiều thiết bị điện tử được kết hợp với nhau bằng giải pháp công nghệ thông tin có chức năng chung như: tính tiền, lưu trữ các giao dịch bán hàng, số liệu bán hàng.</i>” Quy định còn chung chung, chưa rõ ràng, có bao gồm phần mềm bán hàng, Máy POS, app di động,... Đề xuất sửa đổi như sau: “4. <i>Máy tính tiền là hệ thống tính tiền bao gồm thiết bị phần cứng hoặc phần mềm hoặc tổ hợp phần cứng và phần mềm có chức năng ghi nhận, xử lý và lưu trữ dữ liệu giao dịch bán hàng.</i>”	Giải trình: đây là định nghĩa chung và đã có từ trước và không có vướng mắc
	Thuế TP Hồ Chí Minh	Đề xuất bổ sung định nghĩa về chứng từ, chứng từ điện tử. Lý do: Việc bổ sung là cần thiết để đảm bảo tính thống nhất với phạm vi điều chỉnh của Nghị định (quy định về	Giải trình: định nghĩa đã được quy định tại Luật Quản lý

		hóa đơn, chứng từ), làm cơ sở pháp lý trong việc triển khai, thực hiện.	thuế do đó không nhắc lại tại Nghị định
		Tại khoản 6 Điều 3 dự thảo Nghị định quy định: “6. Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp là việc ... sử dụng hóa đơn có sự chênh lệch về giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc sai lệch các tiêu thức bắt buộc giữa các liên của hóa đơn...” Phương án 1: Đề xuất bỏ cụm từ “hoặc sai lệch các tiêu thức bắt buộc giữa các <u>liên</u> của hóa đơn” Lý do: Định hướng xây dựng dự thảo Nghị định đã bãi bỏ quy định về hóa đơn đặt in/tự in (hóa đơn giấy). Hóa đơn điện tử là tệp dữ liệu duy nhất, không có khái niệm "liên". Việc giữ thuật ngữ "liên" không phù hợp với bản chất kỹ thuật của hóa đơn điện tử. Phương án 2: Đề nghị điều chỉnh thành: “...sử dụng hóa đơn có sự chênh lệch về giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc sai lệch các tiêu thức bắt buộc giữa các liên của hóa đơn (đối với hóa đơn giấy đã phát hành, sử dụng trong giai đoạn trước khi chuyển sang hóa đơn điện tử).” Lý do: Việc ghi rõ giúp cơ quan Thuế có căn cứ xác đáng để xử lý các hành vi vi phạm của hóa đơn giấy đã phát sinh trong quá khứ mà đến nay mới phát hiện, tránh việc người nộp thuế tranh cãi do Nghị định mới chỉ tập trung vào hóa đơn điện tử.	Tiếp thu theo phương án 2

Điều 4 - Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ	Thuế tỉnh Hà Tĩnh	Tại khoản 1 Điều 4 Dự thảo Nghị định, đề nghị sửa lại như sau: “1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua (bao gồm các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa đã vay, mượn) và các trường hợp lập hóa đơn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính, trừ các trường hợp không áp dụng hóa đơn quy định tại ~~khoản 3~~ khoản 4 Điều 8 Nghị định này...” Lý do: Các trường hợp không áp dụng hóa đơn quy định tại khoản 4 Điều 8.	Tiếp thu
	Thuế tỉnh Nghệ An	Tại khoản 1 Điều 4 Dự thảo Nghị định, đề nghị sửa lại như sau: “1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua (bao gồm các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa đã vay, mượn) và các trường hợp lập hóa đơn theo quy định của Bộ	Tiếp thu

		<i>trường Bộ Tài chính, trừ các trường hợp không áp dụng hóa đơn quy định tại ~~khoản 3~~ khoản 4 Điều 8 Nghị định này...</i> Lý do: Để phù hợp với quy định các trường hợp không áp dụng hóa đơn tại khoản 4 Điều 8 dự thảo Nghị định.	
	Thuế TP Hà Nội	Tại khoản 1 Điều 4 dự thảo Nghị định quy định: “1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua (bao gồm các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa đã vay, mượn) và các trường hợp lập hóa đơn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính, trừ các trường hợp không áp dụng hóa đơn quy định tại <u>khoản 3 Điều 8 Nghị định này.</u>” - Đề nghị sửa lại thành: “..... trừ các trường hợp không áp dụng hóa đơn quy định tại <u>khoản 4 Điều 8 Nghị định này</u>” Lý do: Tránh nhầm lẫn điều khoản quy định trong dự thảo Nghị định.	Tiếp thu

		- Đề nghị xem xét trường hợp <i>“xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa đã vay, mượn”</i> có phải xuất hóa đơn không? vì bản chất đây không phải hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Trường hợp vẫn phải xuất hóa đơn đề nghị sau này Cục Thuế có hướng dẫn cụ thể về giá tính thuế, thuế suất thuế GTGT và ghi nhận doanh thu, chi phí được trừ khi tính thuế TNDN giữa các bên trong trường hợp cho vay, cho mượn. Lý do: Phân tích rõ thêm bản chất của từng hoạt động, hạn chế vướng mắc trong quá trình thực hiện	Giải trình: việc mượn, vay hàng hóa sau đó để tiêu dùng được xác định như hoạt động bán hàng hóa.
	Thuế tỉnh Quảng Ninh	Tại khoản 3 Điều 4 dự thảo Nghị định đề nghị bổ sung quy định về thời hạn đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử với cơ quan thuế trước 05 ngày. Lý do: Đảm bảo tính minh bạch, thống nhất và tuân thủ trong việc sử dụng hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.	Giải trình: theo quy định hiện nay, NNT phải thực hiện đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử và được cơ quan thuế chấp nhận thì NNT được sử dụng hóa đơn, chứng từ điện tử luôn. Việc quy định trước 05 ngày sẽ tạo thêm thời gian chờ của NNT không

			cần thiết do đã quản lý theo điện tử.
	Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Tại khoản 1 Điều 4 Dự thảo Nghị định, đề nghị sửa lại như sau: “1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua (bao gồm các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa đã vay, mượn) và các trường hợp lập hóa đơn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính, trừ các trường hợp không áp dụng hóa đơn quy định tại ~~khoản 3~~ khoản 4 Điều 8 Nghị định này”. Lý do: Tại khoản 4 Điều 8 của Dự thảo Nghị định mới quy định về các trường hợp không sử dụng hóa đơn điện tử.	Tiếp thu
	Thuế tỉnh Khánh Hòa	Tại khoản 1 Điều 4 Dự thảo Nghị định, đề nghị sửa lại như sau: “1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua (bao gồm các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức	Tiếp thu

		cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa đã vay, mượn) và các trường hợp lập hóa đơn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính, trừ các trường hợp không áp dụng hóa đơn quy định tại ~~khoản 3~~ khoản 4 Điều 8 Nghị định này. Hóa đơn điện tử phải theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán và quy định tại Điều 9 Nghị định này, bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Người bán chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính chính xác của hóa đơn đã lập.” Lý do: Để phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 8; khoản 2 Điều 15 và khoản 2 Điều 16 Dự thảo Nghị định.	
	Thuế TP Hồ Chí Minh	Tại khoản 1 Điều 4 dự thảo Nghị định quy định: “Đối với cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập cấp chứng từ khấu trừ thuế cho mỗi lần khấu trừ thuế hoặc cấp một chứng từ khấu trừ cho nhiều lần khấu trừ thuế trong một năm tính thuế khi cá nhân yêu cầu. Đối với cá nhân ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên, tổ chức, cá nhân trả thu nhập chỉ cấp cho cá nhân một chứng từ khấu trừ thuế trong một năm tính thuế.” Đề nghị bổ sung cụm từ “khi cá nhân yêu cầu” đối với cả trường hợp cá nhân ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên.	Giải trình: cá nhân dưới 03 tháng thì tổ chức phải có trách nhiệm khấu trừ và cấp chứng từ

		Lý do: - Việc cấp chứng từ đại trả vào thời điểm cao điểm quyết toán thuế gây quá tải hệ thống và lãng phí nguồn lực hành chính tại các đơn vị chi trả thu nhập có số lượng nhân sự lớn (xây dựng, may mặc...), do thực tế nhiều người lao động không có nhu cầu quyết toán hay hoàn thuế TNCN nên không cần sử dụng chứng từ khấu trừ thuế. - Quy định "khi có yêu cầu" cũng giúp tháo gỡ vướng mắc cho trường hợp người lao động đã nghỉ việc nhiều năm mới phát sinh nhu cầu lấy chứng từ cho các năm trước. Nếu không quy định rõ, đơn vị chi trả sẽ gặp khó khăn về thẩm quyền và kỹ thuật khi thực hiện cấp bổ sung hoặc cấp muộn đối với các năm tính thuế đã qua.	
	Thuế tỉnh Thái Nguyên	Tại khoản 1 Điều 4 dự thảo Nghị định quy định: “1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua (bao gồm các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa đã vay, mượn) và các trường hợp lập hóa đơn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính, trừ các trường hợp không áp dụng hóa đơn quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này.”	Giải trình: việc xác định giá tính thuế, thuế suất theo quy định của Luật thuế GTGT. Khi xuất hóa đơn cho vay, cho mượn giá tính thuế được xác định như bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, do đó khi hao hụt thì thực hiện điều chỉnh như hóa

		Đề xuất bổ sung nội dung: “Đối với trường hợp xuất hàng hóa dưới hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa đã vay, mượn; Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể nội dung hóa đơn, giá tính thuế, thuế suất, phương pháp kê khai và thời điểm điều chỉnh khi hoàn trả hàng hóa, bảo đảm phù hợp với bản chất giao dịch, không làm phát sinh nghĩa vụ thuế không tương ứng với doanh thu thực tế” Lý do: - Đối với giao dịch vay, mượn hàng hóa trong thực tế, nhiều trường hợp không làm phát sinh doanh thu thực nhận tại thời điểm giao hàng hoặc thời điểm hoàn trả. Nếu chỉ quy định nghĩa vụ lập hóa đơn mà chưa làm rõ cách ghi nhận giá trị, thuế suất, số tiền thuế và phương pháp kê khai thì Người nộp thuế rất lúng túng trong quá trình thực hiện. - Đề nghị hướng dẫn quy định cụ thể hơn về: (i) mục đích sử dụng hóa đơn trong trường hợp này là để quản lý luân chuyển hàng hóa hay để xác định nghĩa vụ thuế; (ii) nội dung thể hiện trên hóa đơn, gồm cách ghi tên hàng, số lượng, đơn giá, thành tiền, thuế suất, tiền thuế; (iii) phương pháp kê khai, hạch toán đối với bên giao, bên nhận và khi hoàn trả hàng hóa; (iv) cách xử lý trong trường hợp không hoàn trả đúng số lượng, chủng loại, chất lượng hoặc phát sinh hao hụt, hư hỏng.	đơn bán hàng thông thường.

Điều 7 - Loại hóa đơn	Thuế tỉnh Hà Tĩnh	Tại khoản 7 Điều 7 Dự thảo Nghị định, đề nghị sửa lại như sau: “7. Các chứng từ được <i>khởi tạo, in, phát hành, sử dụng và quản lý như hóa đơn</i> gồm phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý.” Lý do: Để phù hợp với quy định về chứng từ điện tử.	Tiếp thu
	Thuế tỉnh Lâm Đồng	Tại điểm c khoản 9 Điều 7 Dự thảo Nghị định, đề nghị sửa lại như sau: “c) Khoản chi mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn (~~hoặc sao chụp hóa đơn~~ hoặc tra thông tin từ Trang thông tin điện tử của Cục Thuế về hóa đơn) được khởi tạo từ máy tính tiền được xác định là khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp khi xác định nghĩa vụ thuế.” Lý do: Nhằm đảm bảo tuân thủ theo quy định về thuế TNDN tại Nghị định số 320/2025/NĐ-CP và thuế TNCN tại Nghị định số 68/2026/NĐ-CP là khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.	Tiếp thu
	Thuế TP Huế	Tại khoản 9 Điều 7 Dự thảo Nghị định quy định: “9. <u>Hóa đơn điện tử từ máy tính tiền</u> <i>Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế đảm bảo nguyên tắc sau: ...”</i> Đề nghị sửa đổi cụm từ “hóa đơn điện tử từ máy tính tiền” thành “hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền”.	Tiếp thu

		Lý do: Đảm bảo tính thống nhất về pháp lý xuyên suốt Nghị định, tránh gây hiểu lầm hoặc tranh chấp khi áp dụng vào thực tế quản lý.	
	Thuế TP Hồ Chí Minh	Tại khoản 7 Điều 7 Dự thảo Nghị định quy định: “7. Các chứng từ được in, phát hành, sử dụng và quản lý như hóa đơn gồm phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý.” Đề nghị mở rộng phạm vi áp dụng của Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển, không giới hạn chỉ dùng cho mục đích “nội bộ”. Lý do: Theo quy định thời điểm lập hóa đơn đối với bán hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua. Tuy nhiên, tại thời điểm hàng rời kho để bắt đầu vận chuyển đi đường, việc chuyển giao này thường chưa hoàn tất nên chưa đủ điều kiện lập hóa đơn. Thực tế, nhiều người mua không chấp nhận hóa đơn được lập ngay từ lúc xuất kho do họ chưa thực nhận hàng, gây khó khăn cho việc đối soát và hạch toán giữa các bên. Do đó, việc mở rộng phạm vi của Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển (ngoài mục đích nội bộ) là cần thiết để tháo gỡ bất cập về chứng từ đi đường. Điều này tạo hành lang pháp lý giúp doanh nghiệp có chứng từ hợp pháp để chứng minh nguồn gốc hàng hóa với các cơ quan chức năng trong giai đoạn hàng đang lưu thông, đồng thời đảm bảo tuân thủ	Giải trình: Đây không phải là nội dung mới, và trường hợp khi hàng hóa giao không đúng số lượng thì người mua có thể thực hiện điều chỉnh hóa đơn theo quy định

		đúng nguyên tắc về thời điểm lập hóa đơn và đáp ứng các yêu cầu thực tế trong giao dịch thương mại.	
	Thuế tỉnh Quảng Ninh	Tại khoản 3, khoản 9 Điều 7 dự thảo Nghị định đề nghị bổ sung quy định trong trường hợp người nộp thuế mất kết nối với cơ quan thuế, không chuyển được dữ liệu hóa đơn thương mại điện tử, hóa đơn điện tử từ máy tính tiền đúng hạn đến cơ quan thuế; thời hạn chuyển dữ liệu bổ sung. Lý do: Tạo thuận lợi cho người nộp thuế trong việc sử dụng hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.	Đã quy định tại Điều 14 xử lý sự cố
Điều 8 - Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	Sở Tài chính thành phố Cần Thơ	Tại điểm c khoản 1 Điều 8 dự thảo Nghị định, đề xuất điều chỉnh thành: “<i>Tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trong đó có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng (trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); ăn uống; nhà hàng; khách sạn; dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí, <u>dịch vụ phục vụ cá nhân theo quy định về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</u>) sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền.</i>” Lý do: Theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg, “dịch vụ phục vụ cá nhân” là nhóm ngành cấp 2 (mã T96), bao gồm nhiều nhóm ngành cấp 3 trực thuộc. Việc sử dụng cụm từ “dịch vụ phục vụ cá nhân khác” trong dự thảo có thể bị hiểu là	Tiếp thu

		chỉ áp dụng đối với một nhóm ngành cấp 3 cụ thể (T969), dẫn đến phạm vi áp dụng chưa đầy đủ. Do đó, cần điều chỉnh thành “dịch vụ phục vụ cá nhân” để bảo đảm bao quát toàn bộ nhóm ngành theo quy định.	
	Thuế TP Huế	Tại điểm c khoản 1 Điều 8 Dự thảo Nghị định quy định: “c) <i>Tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trong đó có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng (trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ (trù ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); ăn uống; nhà hàng; khách sạn; dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí, dịch vụ phục vụ cá nhân khác theo quy định về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) sử dụng <u>hóa đơn điện tử từ máy tính tiền</u>.</i>” Đề nghị sửa đổi cụm từ “hóa đơn điện tử từ máy tính tiền” thành “hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền”. Lý do: Đảm bảo tính thống nhất về pháp lý xuyên suốt Nghị định, tránh gây hiểu lầm hoặc tranh chấp khi áp dụng vào thực tế quản lý.	Tiếp thu
		Tại điểm a.1.1 khoản 2 Điều 8 Dự thảo Nghị định quy định: “a.1.1) <i>Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân có doanh thu năm <u>dưới 01 tỷ đồng</u> không đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã</i>	Giải trình: sử dụng theo đúng từ ngữ tại các pháp luật tương ứng

		<i>của cơ quan thuế nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng;”</i> Đề nghị sửa đổi như sau: <i>“a.1.1) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân có doanh thu năm <u>trên 500 triệu đồng đến dưới 01 tỷ đồng</u> không đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng;”</i> Lý do: Xác định rõ đối tượng và ngưỡng doanh thu được đăng ký cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.	
		Tại điểm a.2.2 khoản 2 Điều 8 Dự thảo Nghị định quy định: <i>“a.2.2) Tổ chức, cơ quan nhà nước không thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có bán đấu giá tài sản (trừ trường hợp bán tài sản công nêu tại khoản 4 Điều 7 Nghị định này), trường hợp giá trúng đấu giá là giá bán đã có thuế giá trị gia tăng được công bố rõ trong hồ sơ bán đấu giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì được cấp hóa đơn giá trị gia tăng để giao cho người mua.”</i> Đề nghị sửa đổi như sau: <i>“a.2.2) Tổ chức, cơ quan nhà nước không thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có</i>	Giải trình: để phân biệt rõ giá được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt có gtgt thì mới sử dụng hóa đơn gtgt

		<i>bán đấu giá tài sản (trừ trường hợp bán tài sản công nêu tại khoản 4 Điều 7 Nghị định này), ~~trường hợp giá trúng đấu giá là giá bán đã có thuế giá trị gia tăng được công bố rõ trong hồ sơ bán đấu giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì được cấp hóa đơn giá trị gia tăng để giao cho người mua.~~</i> Lý do: Để đảm bảo tính thống nhất và phù hợp với quy định tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, tránh việc sử dụng sai loại hóa đơn.	
	Thuế thành phố Hải phòng	Tại khoản tiết a.1.3.2 điểm a.1 khoản 2 và tiết a.2.1.2 điểm a.2 khoản 2 Điều 8 Dự thảo Nghị định, đề xuất bổ sung thêm cụm từ “và bị xử lý đối với hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm (nếu có)”, cụ thể sửa thành như sau: <i>“a.1.3.2) Tạm ngừng hoạt động kinh doanh cần có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan thuế thông báo tạm ngừng kinh doanh và bị xử lý đối với hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm (nếu có);</i> <i>...a.2.1.2) Tạm ngừng hoạt động kinh doanh cần có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo tạm ngừng kinh doanh và bị xử lý đối với hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm (nếu có);”</i>	Giải trình: không tiếp thu, do khi cơ quan thuế đã có thông báo tạm ngừng kinh doanh là đủ cơ sở không cần thiết phải có hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm

		Lý do: Làm rõ trách nhiệm và xử lý đối với trường hợp phát sinh hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm khi người nộp thuế đề nghị cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh trong thời gian tạm ngừng hoạt động.	
	Thuế tỉnh Lâm Đồng	Tại khoản tiết a.1.3.3 điểm a.1 khoản 2 và tiết a.2.1.3 điểm a.2 khoản 2 Điều 8 Dự thảo Nghị định, đề xuất bổ sung thêm nội dung: “<i>Trường hợp tổ chức, hộ kinh doanh đang bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn thì <u>không được phép ủy quyền</u> cho một tổ chức, hộ kinh doanh khác (bên thứ ba) xuất hóa đơn.</i>” Lý do: Khi tổ chức, hộ kinh doanh bị cơ quan thuế sử dụng biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn (theo quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật Quản lý thuế ngày 10/12/2025) thì toàn bộ số hóa đơn điện tử đã thông báo phát hành của tổ chức, hộ kinh doanh sẽ không còn giá trị sử dụng và vô hiệu hóa trong thời gian cưỡng chế. Do vậy, việc tổ chức, hộ kinh doanh nhờ hoặc ủy quyền cho tổ chức, hộ kinh doanh khác xuất hóa đơn thay trong trường hợp này có thể bị coi là hành vi sử dụng hóa đơn bất hợp pháp hoặc phát hành hóa đơn không, dẫn đến các hình thức xử phạt hành chính nặng, thậm chí truy cứu trách nhiệm hình sự.	Giải trình: nguyên tắc ủy quyền lập hóa đơn đã quy định
		Tại tiết d điểm 3.1 khoản 3 Điều 8 Dự thảo Nghị định, đề xuất gạch bỏ nội dung:	Giải trình: việc lựa chọn 05 ngày hay 10 ngày là lựa chọn của

		<i>“d) Tổ chức kinh doanh kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ xuất điều chuyển hàng hóa cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng ở khác địa phương...</i> <i>...Trường hợp cơ sở có số lượng và doanh số hàng hoá bán ra lớn, Bảng kê có thể lập cho 05 ngày ~~hay 10 ngày~~ một lần. Trường hợp hàng hoá bán ra có thuế suất thuế giá trị gia tăng khác nhau phải lập bảng kê riêng cho hàng hoá bán ra theo từng nhóm thuế suất.”</i> Lý do: Thống nhất một thời gian để NNT để thực hiện và tuân thủ; thuận lợi trong quá trình quản lý của cơ quan thuế	NNT tùy thuộc vào số lượng hàng hóa mà doanh nghiệp có thể lựa chọn cho phù hợp với số lượng giao dịch của mình.
	Thuế TP Hà Nội	Tại điểm a khoản 1 Điều 8 dự thảo Nghị định quy định: <i>“1. Đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử gồm:</i> <i>a) Tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và các trường hợp rủi ro cao về thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này và khoản 4 Điều này;”</i> Đề nghị sửa thành: <i>“1. Đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử gồm:</i> <i>a) Tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khi bán hàng</i>	Giải trình giữ như quy định trước đây tránh cách hiểu khác

		hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này và khoản 4 Điều này; Riêng trường hợp rủi ro cao về thuế thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.” Lý do: Để tránh gây hiểu nhầm; bóc tách riêng các trường hợp rủi ro cao về thuế thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính: CQT cần phải rà soát cụ thể từng trường hợp đối tượng để được sử dụng hóa đơn.	
		Tại điểm c khoản 1 Điều 8 dự thảo Nghị định quy định: <u>“Hóa đơn từ máy tính tiền không áp dụng</u> đối với hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được thực hiện trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số. Trường hợp tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại điểm a, điểm b thì không nhất thiết phải đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền.” Đề nghị sửa thành: . <u>“Đối với hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được thực hiện trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số không bắt buộc phải sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền.</u> Trường hợp tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực	Tiếp thu

		tiếp đến người tiêu dùng đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại điểm a, điểm b thì <u>không bắt buộc</u> phải đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền.” Lý do: Đề nghị xem xét lại nội dung quy định, không nên quy định cứng nhắc, vì sử dụng hóa đơn điện tử từ máy tính tiền là bước cải tiến, giúp người bán hàng tiết kiệm thời gian, giảm chi phí bán hàng, cần khuyến khích thực hiện. Không nên coi đây là giải pháp làm tăng chi phí bán hàng (theo giải thích tại Bảng so sánh thuyết minh).	
		Tại tiết a.1.1 điểm a khoản 2 Điều 8 dự thảo Nghị định quy định: “a.1.1) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh <u>thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân có doanh thu năm dưới 01 tỷ đồng không đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng;</u>” Đề nghị sửa lại thành: “a.1.1) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh <u>có doanh thu hàng năm dưới 1 tỷ đồng</u> không đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng;” Lý do: Phù hợp với quy định tại nghị định số 68/2026/NĐ-CP của Chính phủ; Không nên ràng buộc đối tượng đề nghị	Giải trình: Tại Nghị định 68/2025/NĐ-CP, hộ dưới 500 triệu không thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn

		lập hóa đơn theo từng lần phát sinh do việc sử dụng hóa đơn điện tử để thực hiện minh bạch trong quản lý thuế.	
		Tại điểm c khoản 3.1 Điều 8 dự thảo Nghị định quy định: <i>“c) Cơ sở kinh doanh có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu) khi xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử: hóa đơn thương mại điện tử hoặc hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử. Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này.”</i> Đề nghị sửa lại: “..... Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo <u>quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này.</u>” Lý do: Tránh nhầm lẫn điều khoản quy định trong dự thảo Nghị định	
		Tại điểm a khoản 4 Điều 8 dự thảo Nghị định quy định: <i>“a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân”</i> Đề nghị sửa lại: <i>“a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc có doanh thu hàng năm dưới 1 tỷ đồng không bắt buộc phải sử dụng hóa đơn điện tử”</i>	Giải trình: Tại Nghị định 68/2025/NĐ-CP, hộ dưới 500 triệu không thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn

		Lý do: Sử dụng hóa đơn điện tử để thực hiện minh bạch trong quản lý thuế; nên khuyến khích HKD sử dụng hóa đơn điện tử; không nên quy định cứng HKD có doanh thu dưới 500 triệu không được sử dụng hóa đơn điện tử, điều này có thể gây tình trạng bức súc trong dư luận về việc HKD cần dùng hóa đơn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng CQT không cho dùng, hoặc có thể gây tình trạng hộ kinh doanh sẽ đổi lỗi không bán được hàng do rào cản từ cơ quan nhà nước; Tuy nhiên, để giảm thiểu chi phí cho HKD thì không bắt buộc sử dụng đối với HKD có doanh thu dưới 1 tỷ đồng/năm	
		Tại điểm b khoản 4 Điều 8 dự thảo Nghị định quy định: <i>“b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thông qua sàn thương mại điện tử có chức năng thanh toán, đã được chủ quản sàn thương mại điện tử thực hiện khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay theo từng giao dịch trừ trường hợp người mua yêu cầu thì chủ quản sàn thương mại điện tử có trách nhiệm lập hóa đơn điện tử giao cho người mua.”</i> Đề nghị xem xét bổ sung nội dung vào cuối điểm b: <i>“.....Trường hợp cá nhân cho thuê bất động sản (không bao gồm dịch vụ kinh doanh cư trú) có doanh thu hàng</i>	Tiếp thu

		<i>năm từ 1 tỷ đồng trở lên không bắt buộc phải sử dụng hóa đơn điện tử.”</i> Lý do: Cá nhân kinh doanh BĐS thuộc đối tượng đăng ký thuế nhưng không bắt buộc phải đăng ký kinh doanh; trong trường hợp cá nhân kinh doanh BĐS không đăng ký kinh doanh thì không thực hiện được thủ tục đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử do đây là yêu cầu bắt buộc của các đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử. Bên cạnh đó, cá nhân kinh doanh có hoạt động cho thuê BĐS thường có số lượng BĐS cho thuê ít, số lượng xuất hóa đơn 1 năm không nhiều, hoàn toàn có thể quản lý hoạt động cho thuê BĐS qua kê khai thuế, nên việc yêu cầu xuất hóa đơn là không cần thiết. Do đó, đề nghị đưa trường hợp cá nhân cho thuê BĐS vào đối tượng không bắt buộc phải sử dụng hóa đơn.	
		Tại điểm d khoản 4 Điều 8 dự thảo Nghị định quy định: <i>“d, Các khoản phí và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động tái bảo hiểm (bao gồm nhượng tái bảo hiểm, các khoản thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm), giao dịch tiền gửi, giao dịch tài chính (chứng chỉ tiền gửi, chứng khoán, phát hành chứng khoán sơ cấp, giấy tờ có giá), bán nợ, giao dịch ngoại tệ và giao dịch sản phẩm phái sinh.”</i> Đề nghị xem xét không đưa nhóm hoạt động “Tái bảo hiểm” vào nhóm các trường hợp không sử dụng hóa đơn; cụ thể không đưa nội dung “Các khoản phí và các khoản	Giải trình: Tái bảo hiểm là để giảm trừ chi phí

		thu khác phát sinh từ hoạt động tái bảo hiểm (bao gồm nhượng tái bảo hiểm, các khoản thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm)” vào điểm d khoản 4 Điều 8. Lý do: Các khoản phí và thu nhập từ hoạt động tái bảo hiểm (bao gồm nhượng tái bảo hiểm, các khoản thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm) đây là hoạt động kinh doanh bảo hiểm; được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí kinh doanh bảo hiểm; đây là hoạt động bán hàng, cung ứng dịch vụ của đơn vị bảo hiểm, cần phải lập hóa đơn theo quy định.	
		Tại điểm đ khoản 4 Điều 8 dự thảo Nghị định quy định: <i>“đ) Các trường hợp theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 6 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025.”</i> Đề nghị: nghiên cứu bổ sung thêm đối tượng không sử dụng hóa đơn là đối tượng không có giá tính thuế GTGT theo quy định tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP. Hoặc cần nhắc, nghiên cứu, xem xét để quy định cụ thể trường hợp nào phải sử dụng hóa đơn, trường hợp nào không phải sử dụng hóa đơn, tránh vướng mắc trong quá trình thực hiện. Cụ thể các khoản cần xem xét: - Điều 8 NĐ 181: Tiền sử dụng đất trong hoạt động kinh doanh BĐS. Lưu ý: Tiền sử dụng đất không nằm trong giá	Tiếp thu

		tính thuế nhưng lại là khoản thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Đề nghị hướng dẫn về sử dụng/không sử dụng hóa đơn đối với trường hợp này. - Quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 9: Các trường hợp không phải tính thuế GTGT đối với hoạt động đại lý, môi giới mua bán hàng hóa và dịch vụ hưởng hoa hồng. - Điểm b khoản 1 Điều 14: các khoản thu về bồi thường bằng tiền (bao gồm cả tiền bồi thường về đất và tài sản trên đất khi bị thu hồi đất theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền), tiền thưởng, thu đòi người thứ ba của hoạt động bảo hiểm, các khoản thu hộ, các khoản thù lao từ cơ quan nhà nước do thực hiện hoạt động thu hộ, chi hộ các cơ quan nhà nước, các khoản thu tài chính. Lý do: Nhiều đơn vị có quan điểm do không có giá tính thuế nên không có cơ sở đề xuất hóa đơn đối với các khoản này? Đồng thời, không có cơ sở để áp thuế suất phù hợp.	
	Thuế tỉnh Gia Lai	Tại điểm d khoản 3 Điều 8 dự thảo Nghị định quy định: <i>"d) Tổ chức kinh doanh kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ xuất điều chuyển hàng hóa cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau; xuất hàng hóa cho cơ sở nhận làm đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng, căn cứ vào phương thức tổ chức kinh doanh và hạch toán kế toán, cơ</i>	Giải trình: bỏ nội dung này để phù hợp với Luật thuế GTGT

		sở có thể lựa chọn một trong hai cách sử dụng hóa đơn, chứng từ như sau: <i>... Trường hợp các đơn vị phụ thuộc của cơ sở kinh doanh nông, lâm, thủy sản đã đăng ký, thực hiện kê khai nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, có thu mua hàng hóa là nông, lâm, thủy sản để điều chuyển, xuất bán về trụ sở chính của cơ sở kinh doanh thì khi điều chuyển, xuất bán, đơn vị phụ thuộc sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, không sử dụng hóa đơn điện tử giá trị gia tăng.</i> Tại quy định trên, trong cùng một nội dung quy định về trường hợp được lựa chọn một trong hai cách áp dụng hóa đơn điện tử hoặc phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ nhưng phần quy định chi tiết thì yêu cầu người nộp thuế chỉ được áp dụng một cách sử dụng hóa đơn, chứng từ là phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ đối với trường hợp đơn vị phụ thuộc của cơ sở kinh doanh nông, lâm, thủy sản đã đăng ký, thực hiện kê khai nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có thu mua hàng hóa là nông, lâm, thủy sản. Thuế tỉnh Gia Lai đề xuất như sau: Tại điểm d khoản 3 Điều 8 dự thảo Nghị định đề nghị bổ sung một khoản d.2 riêng cho trường hợp đơn vị phụ thuộc của cơ sở kinh doanh nông, lâm, thủy sản đã đăng ký, thực hiện kê khai nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có thu mua	

		hàng hóa là sản phẩm từ cây trồng, rừng trồng chỉ qua sơ chế thông thường để điều chuyển, xuất bán về trụ sở chính của cơ sở kinh doanh. Đồng thời, tại nội dung này, đề nghị cập nhật và thay thế cụm từ hàng hóa “nông, lâm, thủy sản” thành cụm từ “sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường” để đồng bộ và thống nhất với quy định của pháp luật về thuế GTGT hiện hành.	
	Thuế tỉnh Hà Tĩnh	Tại điểm a.1.2 khoản 2 Điều 8 Dự thảo Nghị định, đề nghị sửa lại như sau: <i>“a.1.2) Tổ chức không kinh doanh nhưng có phát sinh giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác (nếu có);”</i> Lý do: Để xác định rõ hơn các trường hợp áp dụng hóa đơn điện tử quy định tại điểm này và phù hợp điểm b khoản này.	Tiếp thu
		Tại điểm b khoản 2 Điều 8 Dự thảo Nghị định, đề nghị sửa lại như sau: <i>“b) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp được cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh gửi đơn đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định</i>	Giải trình: chỉ nên đưa nguyên tắc, tỷ lệ cụ thể quy định tại nghị định và thông tư quản lý thuế

		và truy cập vào Hệ thống thông tin quản lý thuế để lập hóa đơn điện tử. ... Sau khi tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã khai và nộp đủ thuế hoặc số phát sinh phải nộp (trừ trường hợp bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn quy định tại điểm a.1.3.3 và điểm a.2.1.3 khoản 2 điều này) thì chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo, cơ quan thuế cấp mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử. Đối với trường hợp quy định tại điểm a.1.3.3 và điểm a.2.1.3 điểm a khoản 2 Điều này sau khi người nộp thuế nộp một phần tiền nợ ngân sách theo quy định ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo, cơ quan thuế cấp mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử. Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh được cơ quan thuế cấp mã.” Lý do: Để phù hợp các quy định: - Theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 34 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế: Trường hợp đang áp dụng biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn mà người	

		nộp thuế có văn bản đề nghị sử dụng hóa đơn để có nguồn thanh toán tiền lương công nhân, thanh toán các khoản chi phí đảm bảo sản xuất kinh doanh được liên tục thì cơ quan thuế tiếp tục cho người nộp thuế sử dụng hóa đơn theo từng lần phát sinh với điều kiện người nộp thuế phải nộp ngay ít nhất 18% doanh thu trên hóa đơn được sử dụng vào ngân sách nhà nước. - Nếu thực hiện theo thời hạn nộp tờ khai thuế đối với trường hợp quy định tại điểm a.1.3.3 và điểm a.2.1.3 điểm a khoản 2 Điều này (tháng hoặc quý) thì việc cơ quan thuế cấp mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử sẽ chậm dẫn đến gây khó khăn cho người nộp thuế.	
		Tại điểm c khoản 4 Điều 8 Dự thảo Nghị định, đề nghị sửa lại như sau: "<i>4. Các trường hợp không sử dụng hóa đơn điện tử</i> <i>...c) Đại lý bảo hiểm, cá nhân hợp tác kinh doanh với doanh nghiệp bảo hiểm đã được doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện khấu trừ thuế đối với doanh thu lũy kế đạt ngưỡng doanh thu thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân trừ trường hợp người mua yêu cầu lập hóa đơn thì doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm lập hóa đơn điện tử giao cho người mua;</i>" Lý do: Đề phù hợp với quy định về quản lý hoá đơn điện tử.	Trao đổi thêm về việc không sử dụng hóa đơn đối với các hoạt động này

	Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Tại điểm c khoản 1 Điều 8 dự thảo Nghị định, đề xuất: bổ sung thêm cụm từ “điện tử” vào sau cụm từ “Hóa đơn” tại đoạn thứ 2, điểm c, cụ thể như sau: <i>“Hóa đơn điện tử từ máy tính tiền không áp dụng đối với hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được thực hiện trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.”</i> Lý do: Đảm bảo thống nhất về mặt thuật ngữ trong toàn văn Nghị định.	Tiếp thu
	Thuế tỉnh Lai Châu	Bổ sung vào tiết a.1.1 điểm a khoản 2 Điều 8 dự thảo Nghị định cụm từ “(bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống)” cụ thể như sau: <i>“a) Loại hóa đơn cấp theo từng lần phát sinh</i> <i>a.1) Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn bán hàng trong các trường hợp:</i> <i>a.1.1) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân có doanh thu năm dưới 01 tỷ đồng và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống (đối tượng không chịu thuế) không đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng;”</i>	Giải trình: Tại Nghị định 68/2025/NĐ-CP, hộ dưới 500 triệu không thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn

		Lý do: Thực tế có rất nhiều người mua yêu cầu người bán lập và giao hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống. Vì vậy, để tạo thuận lợi cho người mua có hóa đơn để thanh toán và chứng minh các khoản chi phí; người bán tạo sự minh bạch, công bằng trong kinh doanh, thúc đẩy hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tuân thủ pháp luật thuế đề nghị bổ sung thêm vào Điều 8 Nghị định này.	
		Đề xuất bỏ điểm a khoản 4 Điều 8 dự thảo Nghị định. Lý do: Không phù hợp với thực tế, tính chất kinh doanh của các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống.	
		Đề xuất bổ sung thêm điểm d vào khoản 1 Điều 8 dự thảo Nghị định, cụ thể như sau: <i>“Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân không bắt buộc sử dụng hóa đơn.”</i> Lý do: Để phù hợp với nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ theo đúng quy định của pháp luật thuế và pháp luật về kế toán.	
	Thuế tỉnh Sơn La	Tại điểm a.1.1 khoản 2 Điều 8 Dự thảo Nghị định, đề xuất bổ sung cụm từ: <i>“...trên 500 triệu đồng đến...”</i>	

		Điểm a.1.1 khoản 2 Điều 8 sau khi bổ sung như sau: “<i>Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân có doanh thu năm trên 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng không đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng</i>”	
		Tại điểm a khoản 2 Điều 8 Dự thảo Nghị định, đề xuất bổ sung điểm a.1.4 vào điểm a khoản 2 Điều 8 như sau: “a.1) <i>Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn bán hàng trong trường hợp:</i> ... a.1.4) Cá nhân không kinh doanh bán tài sản trên 500 triệu đồng”	Bán tài sản phải đăng ký chuyển quyền sở hữu thì cần phải có hóa đơn
		Tại khoản 4 Điều 8 Dự thảo Nghị định, đề xuất bổ sung điểm e vào khoản 4 Điều 8 như sau: “4. <i>Các trường hợp không được sử dụng hóa đơn điện tử</i> ...e) Cá nhân không kinh doanh có bán tài sản từ 500 triệu đồng trở xuống”	
		Tại khoản 4 Điều 8 Dự thảo Nghị định, đề xuất bổ sung thêm từ: “được” Khoản 4 Điều 8 sau khi bổ sung như sau: “4. <i>Các trường hợp không được sử dụng hóa đơn điện tử</i>”	

		Tại điểm a khoản 4 điều 8 Dự thảo Nghị định, đề nghị bổ sung thêm: “...<i>Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp không được sử dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ gửi cho các tổ chức, hộ cá nhân, cá nhân kinh doanh mua hàng hóa, sử dụng dịch vụ</i>” Điểm a Khoản 4 điều 8 sau khi bổ sung như sau: “a) <i>Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp không được sử dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ gửi cho các tổ chức, hộ cá nhân, cá nhân kinh doanh mua hàng hóa, sử dụng dịch vụ</i>”	
	Thuế tỉnh Thanh Hóa	Tại điểm b khoản 1 Điều 8 Dự thảo Nghị định đưa “Tài sản mã hóa” vào danh mục lĩnh vực sử dụng hóa đơn không có mã là một điểm mới, đề nghị cân nhắc về cơ sở pháp lý vì hiện tại Việt Nam chưa có khung pháp lý công nhận tài sản mã hóa là hàng hóa/dịch vụ được phép kinh doanh. Do đó, đề xuất sửa đổi như sau: “b) <i>Doanh nghiệp kinh doanh ở lĩnh vực... tài sản mã hóa (theo lộ trình quy định của pháp luật chuyên ngành)...</i>”	Nghị quyết về tài sản mã hóa đã có và hiện nay đã có thông tư về tài sản mã hóa

		Tại điểm a khoản 4 Điều 8 Dự thảo Nghị định, đề nghị bổ sung thêm phần in đậm như sau: “a) <i>Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân trừ trường hợp có nhu cầu lập hóa đơn từng lần phát sinh theo quy định tại điểm a1 khoản 2 Điều 8...</i>” Lý do: Đảm bảo tính thống nhất giữa các điều khoản trong Nghị định; bảo vệ quyền lợi của người mua trong việc có chứng từ hạch toán chi phí; đồng thời tạo hành lang pháp lý để cơ quan thuế hỗ trợ người dân kê khai thuế từng lần phát sinh khi có nhu cầu thực tế.	
	Thuế tỉnh Bắc Ninh	Tại điểm c khoản 3 Điều 8 dự thảo Nghị định, đề nghị sửa lại như sau: “c) <i>Cơ sở kinh doanh có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu) khi xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử: hóa đơn thương mại điện tử hoặc hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử. Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Điều 10 Nghị định này.</i>”	Tiếp thu
	Thuế tỉnh Tuyên Quang	Tại điểm a khoản 4 Điều 8 dự thảo Nghị định quy định: “4. <i>Các trường hợp không sử dụng hóa đơn điện tử</i>”	

		<i>a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân;”</i> Đề nghị xem xét bổ sung một số trường hợp loại trừ (có thể giao Bộ Tài chính quy định chi tiết) đối với trường hợp Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có nhu cầu sử dụng hóa đơn điện tử để cung cấp cho người mua, tạo thuận lợi và bình đẳng trong hoạt động kinh doanh cho Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Ví dụ: Trường hợp hộ kinh doanh có doanh thu năm dưới 500 triệu đồng kinh doanh bán xe đạp điện và phát sinh nhu cầu xuất hóa đơn bán hàng để người mua thực hiện thủ tục kê khai, nộp lệ phí trước bạ và đăng ký xe.	
	Thuế tỉnh Quảng Trị	Tại điểm a khoản 4 Điều 8 dự thảo Nghị định quy định: <i>“4. Các trường hợp không sử dụng hóa đơn điện tử”</i> <i>a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân;”</i> Đối với các đơn vị có doanh thu trên 100 triệu đến dưới 500 triệu trước đây đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử và hóa đơn DDTKTTMTT theo chỉ đạo của Cục Thuế, sau	Giải trình: Tại Nghị định 68/2025/NĐ-CP, hộ dưới 500 triệu không thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn

		khi Nghị định số 68/2026/NĐ-CP có hiệu lực thì các đối tượng này thuộc đối tượng không chịu thuế, do đó không được sử dụng hóa đơn điện tử, điều này mâu thuẫn với các chỉ đạo quyết liệt trước đây của Cục Thuế về triển khai HĐ ĐTKTTMTT và gây lãng phí cho người nộp thuế khi đã bỏ chi phí để đầu tư thiết bị, phần mềm cho việc sử dụng hóa đơn điện tử. Mặt khác theo quy định tại khoản 4 Điều 8; điểm a khoản 5 Điều 26 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định: <i>“Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý thuế</i> <i>...4. Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không lập hóa đơn theo quy định của pháp luật; sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ, làm giả hóa đơn, chứng từ để thực hiện hành vi trái pháp luật. Tạo lập hóa đơn, chứng từ điện tử trái phép hoặc phục vụ hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý thuế.</i> <i>Điều 26. Hóa đơn điện tử</i> <i>5. Nguyên tắc, quyền và trách nhiệm lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử:</i> <i>a) Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để giao cho người mua theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về kế toán, bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh và chịu trách</i>	

		<i>nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hóa đơn đã lập, trừ trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định của Chính phủ;”</i> Như vậy, quy định tại dự thảo Nghị định về hóa đơn trái với các hành vi bị cấm và nguyên tắc, quyền và trách nhiệm lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử được quy định tại Luật Quản lý thuế.	
		Tại tiết a.1 điểm a khoản 2 Điều 8 dự thảo Nghị định quy định: “a) Loại hóa đơn cấp theo từng lần phát sinh a.1) Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn bán hàng trong các trường hợp: a.1.1) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân có doanh thu năm dưới 01 tỷ đồng không đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng;” Như vậy đối với hộ kinh doanh dưới ngưỡng doanh thu 500 triệu cũng không được sử dụng hóa đơn cấp theo từng lần phát sinh là trái với hành vi bị cấm và nguyên tắc, quyền và trách nhiệm lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử được quy định tại Luật Quản lý thuế. Do vậy, đề xuất hộ kinh doanh có doanh thu dưới 500 triệu đồng/năm được	

		thực hiện xuất hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh (cấp bởi cơ quan thuế) khi người mua yêu cầu.	
	Thuế tỉnh Hưng Yên	Tại điểm c khoản 3 Điều 8 dự thảo Nghị định, đề nghị sửa lại như sau: “c) Cơ sở kinh doanh có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu) khi xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử: hóa đơn thương mại điện tử hoặc hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử. Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Điều 10 Nghị định này.”	Tiếp thu
		Tại điểm a khoản 4 Điều 8 dự thảo Nghị định, đề nghị bổ sung như sau: “a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân (trừ trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có nhu cầu và tự nguyện đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ);”	Trao đổi thêm
	Thuế TP Hồ Chí Minh	Tại điểm b khoản 1 Điều 8 Dự thảo Nghị định quy định: “b) Doanh nghiệp kinh doanh ở lĩnh vực điện lực, xăng dầu, bưu chính viễn thông, nước sạch, tài chính tín dụng, chứng khoán, tài sản mã hóa, bảo hiểm, y tế, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh siêu thị, thương mại, vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy và tổ chức kinh tế đã hoặc sẽ thực hiện giao dịch với	

		cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, có hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm lập hóa đơn điện tử đáp ứng lập, tra cứu hóa đơn điện tử, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định, bảo đảm việc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế thì được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trừ trường hợp rủi ro cao về thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và trường hợp đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế;” 1. Về đối tượng “tổ chức kinh tế đã hoặc sẽ thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử”: Kiến nghị làm rõ nội dung này theo hướng đây là các giao dịch điện tử chuyên sâu về hóa đơn (như truyền nhận dữ liệu trực tiếp) thay vì các giao dịch hành chính thuế thông thường. Lý do: Hiện nay hầu hết người nộp thuế đều giao dịch điện tử (nộp tờ khai, nộp thuế). Nếu không làm rõ, điều kiện này sẽ trở thành mặc định cho mọi đối tượng, khiến diện dùng hóa đơn không mã bị mở rộng quá mức, khó quản lý rủi ro. 2. Về cấu trúc câu: Sử dụng từ nối để tách biệt giữa đối tượng và điều kiện áp dụng.	

		Kiến nghị sửa thành: “Doanh nghiệp ở lĩnh vực ...; nếu các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực được liệt kê trên đáp ứng điều kiện đảm bảo xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, có hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm lập hóa đơn điện tử ... thì được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế ...” Lý do: Việc dùng từ nói nhằm khẳng định hạ tầng công nghệ thông tin và hệ thống phần mềm là điều kiện bắt buộc áp dụng chung cho cả nhóm ngành đặc thù và các doanh nghiệp có giao dịch bằng phương thức điện tử. Điều này giúp tránh hiểu lầm "xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin" là tên một lĩnh vực ngành nghề, đồng thời tránh hiểu sai là các ngành đặc thù được mặc định dùng hóa đơn không mã mà không cần xét đến tiêu chuẩn kỹ thuật.	
	Thuế tỉnh Khánh Hòa	Kiến nghị không cấp hóa đơn theo từng lần phát sinh cho đối tượng hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu hằng năm trên 500 triệu đồng đến dưới 01 tỷ đồng; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc nhóm này nếu có nhu cầu thì phải đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử; bổ sung nội dung vào khoản 4 Điều 8 như sau: <i>“...4. Các trường hợp không sử dụng hóa đơn điện tử</i> <i>... Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu tính thuế giá trị gia tăng hằng năm trên 500 triệu đồng đến dưới 01 tỷ đồng không có nhu cầu sử dụng hóa đơn điện tử.”</i>	Giải trình: không tiếp thu do HKD, cá nhân kinh doanh trên 500 triệu đã thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và TNCN

		Lý do: Số lượng hóa đơn theo từng lần phát sinh sẽ rất lớn, cơ quan thuế không thể kiểm soát được nguồn gốc và thực tế mua bán trong bối cảnh số lượng công chức quản lý hộ kinh doanh đang rất hạn chế.	
Điều 9 – Nội dung hóa đơn	Thuế tỉnh Hà Tĩnh	Đề nghị bổ sung thêm điểm a.1.3 vào điểm a khoản 5 Điều 9 như sau: <i>“a.1.3 Trường hợp ký hợp đồng bán nhiều chủng loại hàng hóa khác nhau có giá trị nhỏ mà trong hợp đồng thể hiện chi tiết từng loại thì trên hóa đơn người nộp thuế có thể lựa chọn ghi chi tiết hoặc ghi theo hợp đồng số..., ngày...; hợp đồng được kèm theo hóa đơn và lưu giữ cùng hóa đơn để phục vụ việc kiểm tra, đối chiếu của các cơ quan có thẩm quyền.”</i> Lý do: Để tháo gỡ khó khăn cho đơn vị bán hàng trong một số trường hợp có phát sinh trong thực tế (ví dụ: khi thanh lý nhiều chủng loại công cụ, dụng cụ hết giá trị sử dụng, bị hư hỏng).	Giải trình: việc ghi rõ mặt hàng là hàng hóa bán ra là cần thiết vì còn liên quan đến hàng tồn kho và đầu vào của người mua
		Tại điểm a.4 điểm a khoản 5 Điều 9 Dự thảo Nghị định, đề nghị sửa lại như sau: <i>“a.4) Đơn giá hàng hóa, dịch vụ: Người bán ghi đơn giá hàng hóa, dịch vụ theo đơn vị tính nêu trên. Trường hợp các hàng hóa, dịch vụ sử dụng bảng kê, hợp đồng để liệt kê các hàng hóa, dịch vụ đã bán kèm theo hóa đơn thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn giá.”</i>	Giải trình: không tiếp thu như trên

		Lý do: Để phù hợp với đề nghị bổ sung thêm điểm a.1.3 vào điểm a.1 điểm a khoản 5 Điều 9.	
		Tại khoản 10 Điều 9 Dự thảo Nghị định, đề nghị sửa lại như sau: <i>“10. Phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước, chiết khấu thương mại, khuyến mại (nếu có) theo hướng dẫn tại điểm e khoản 5 khoản 6 Điều này và các nội dung khác liên quan (nếu có).”</i> Lý do: Nội dung chiết khấu thương mại, khuyến mại được quy định tại khoản 5 Điều 9.	Tiếp thu
		Tại điểm c khoản 12 Điều 9 Dự thảo Nghị định, đề nghị sửa lại như sau: <i>“c) Đối với hóa đơn điện tử bán hàng tại siêu thị, trung tâm thương mại và các cửa hàng bán lẻ mà người mua là cá nhân không cung cấp thông tin người mua thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có tên, địa chỉ, số định danh cá nhân người mua, chữ ký số của người mua.”</i> Lý do: Để tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho người nộp thuế kinh doanh nhỏ lẻ.	Trao đổi thêm cần có tiêu chí cụ thể của hàng bán lẻ là như thế nào
		Đề nghị bổ sung thêm điểm o vào sau điểm n khoản 12 Điều 9 như sau: <i>“o) Trường hợp các hàng hóa, dịch vụ sử dụng bảng kê, hợp đồng để liệt kê các hàng hóa, dịch vụ đã bán kèm theo hóa đơn thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn vị tính, số lượng, đơn giá;”</i> Lý do: Để phù hợp với quy định nội dung của hóa đơn đối với các trường hợp này.	Giải trình: không tiếp thu

	Thuế thành phố Hải phòng	Đề xuất rà soát, giảm bớt các chỉ tiêu không thực sự cần thiết, tránh làm tăng chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp. Cho phép linh hoạt với: Giao dịch thương mại điện tử và Giao dịch giá trị nhỏ, số lượng lớn.	
	Thuế tỉnh Hưng Yên	Sửa đổi lại khoản 6 Điều 9 dự thảo Nghị định như sau: <i>“Trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán và người mua thực hiện theo quy định tại khoản 13 và khoản 14 khoản 12 và khoản 13 Điều này.”</i>	Tiếp thu
	Thuế tỉnh Thanh Hóa	Tại điểm b khoản 4 Điều 9 dự thảo Nghị định, đề nghị bổ sung thêm phần in đậm như sau: <i>“b) Trường hợp người mua là người tiêu dùng cung cấp tên, địa chỉ, số định danh cá nhân thì trên hóa đơn phải thể hiện tên, địa chỉ, số định danh cá nhân.</i> <i>Trường hợp không cung cấp thì trên hóa đơn không phải thể hiện thông tin người mua nhưng phải ghi rõ trên hóa đơn: Người mua không cung cấp thông tin.”</i> Lý do: Xác định rõ việc thiếu thông tin là do phía người mua không cung cấp, không phải do người bán thiếu sót trong khâu lập hóa đơn. Giúp cơ quan thuế dễ dàng phân loại các hóa đơn bán lẻ cho người tiêu dùng cuối cùng, phục vụ việc phân tích dữ liệu chi tiêu và chống gian lận thuế hiệu quả hơn.	Tiếp thu

	Thuế TP Hà Nội	Tại điểm a khoản 4 Điều 9 dự thảo Nghị định quy định: <i>“Trường hợp người mua là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nhưng tại thời điểm mua hàng hóa, dịch vụ không cung cấp mã số thuế là số định danh cá nhân của chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được cấp theo quy định của pháp luật về căn cước hoặc không xác lập giao dịch với tư cách hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, thì giao dịch được xác định là giao dịch với cá nhân không kinh doanh. Trong trường hợp này, hóa đơn không bắt buộc phải thể hiện tên, địa chỉ số định danh cá nhân của người mua.”</i> Đề nghị bỏ nội dung này trong dự thảo Nghị định: Hiện tại, Thuế TP Hà Nội không gặp vướng mắc đối với trường hợp ghi nội dung hóa đơn khi bán HH cung cấp DV cho HKD, CNKD. Do đó, đối với trường hợp đối tượng mua hàng hóa HKD, CNKD (là đối tượng đã đăng ký thuế, có MST hoặc mã số định danh cá nhân) thì nên quy định phải cung cấp đầy đủ tên, địa chỉ MST hoặc mã số định danh cá nhân. Việc quản lý chặt chẽ đầu vào của HKD, CNKD là cơ sở để Cơ quan Thuế các cấp có thể rà soát được hoạt động kinh doanh, hàng hóa mua vào để có thể kiểm soát được doanh thu bán ra của HKD, CNKD, tránh tình trạng hộ kinh doanh cố tình trốn thuế, né thuế bằng cách mập mờ, không cung cấp thông tin khi nhập hàng để	Giải trình: Cần thiết do trường hợp người mua không cung cấp thông tin thì người bán không thể có thông tin để lập hóa đơn và tránh việc trong thời gian qua nhiều thuế địa phương yêu cầu người bán lập hóa đơn điều chỉnh gây lãng phí nguồn lực hoặc áp dụng các hình thức phạt do hóa đơn không đủ nội dung bắt buộc

		cơ quan thuế không kiểm soát được đầu vào cũng như đầu ra gây thất thu NSNN. Lý do: Để tăng cường công tác quản lý thuế; tránh tình trạng buông lỏng quản lý, dẫn đến tình trạng trốn thuế, tránh thuế của HKD.	
		Tại điểm b khoản 4 Điều 9 dự thảo Nghị định quy định: <i>“b) Trường hợp người mua là người tiêu dùng cung cấp tên, địa chỉ, số định danh cá nhân thì trên hóa đơn phải thể hiện tên, địa chỉ, số định danh cá nhân.</i> <i>Trường hợp người mua không cung cấp thì trên hóa đơn ghi là không phải thể hiện thông tin người mua. Một số trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ đặc thù cho người tiêu dùng là cá nhân quy định tại khoản 13 Điều này thì trên hóa đơn không phải thể hiện tên, địa chỉ người mua. Trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng nước ngoài đến Việt Nam thì thông tin về địa chỉ người mua có thể được thay bằng thông tin về số hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh và quốc tịch của khách hàng nước ngoài.”</i> Đề nghị: bổ sung các cụm từ “là người tiêu dùng” và “khách hàng cá nhân”, cụ thể sửa lại như sau: <i>“... Trường hợp người mua <u>là người tiêu dùng</u> không cung cấp thì trên hóa đơn ghi là <u>“khách hàng cá nhân”</u> và không phải thể hiện thông tin người mua. Một số trường</i>	Tiếp thu

		<i>hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ đặc thù cho người tiêu dùng là cá nhân quy định tại khoản 13 Điều này thì trên hóa đơn không phải thể hiện tên, địa chỉ người mua. Trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng nước ngoài đến Việt Nam thì thông tin về địa chỉ người mua có thể được thay bằng thông tin về số hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh và quốc tịch của khách hàng nước ngoài.”</i> Lý do: Bổ sung để làm rõ đối tượng người mua là người tiêu dùng, không phải đối tượng kinh doanh.	
		Tại tiết a.1.1 khoản 5 Điều 9 dự thảo Nghị định quy định: <i>“Hóa đơn điện tử bán ô tô, xe máy có đủ thông tin nêu trên là căn cứ để cơ quan thuế xác định và thông báo số tiền lệ phí trước bạ phải nộp. Người mua không phải lập tờ khai lệ phí trước bạ riêng nếu thông tin trên hóa đơn đầy đủ, chính xác và được truyền đến cơ quan thuế theo quy định. Cơ quan thuế căn cứ dữ liệu hóa đơn điện tử để xác định giá tính lệ phí trước bạ, mức thu theo địa bàn và ban hành thông báo điện tử về số tiền lệ phí trước bạ phải nộp cho người mua. Việc nộp lệ phí trước bạ và xác nhận hoàn thành nghĩa vụ được thực hiện bằng phương thức điện tử và được chia sẻ dữ liệu với cơ quan đăng ký xe.”</i> Đề nghị không quy định nội dung này trong Nghị định hướng dẫn về hóa đơn.	Giải trình: Thông tin trên hóa đơn là căn cứ để hệ thống của cơ quan thuế xác định lệ phí trước bạ tự động, NNT không phải lập tờ khai lệ phí trước bạ như hiện hành

		Lý do: đây là hướng dẫn về kê khai, nộp LPTB, đề nghị xem xét nội dung hướng dẫn này nên quy định trong văn bản quy phạm pháp luật về LPTB, không phù hợp đưa vào Nghị định hướng dẫn về hóa đơn	
		Tại điểm e khoản 5 Điều 9 dự thảo Nghị định quy định: <i>“e, Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức chiết khấu thương mại dành cho khách hàng hoặc khuyến mại theo quy định của pháp luật thì phải thể hiện rõ khoản chiết khấu thương mại, khuyến mại trên hóa đơn. Việc xác định giá tính thuế giá trị gia tăng (thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng) trong trường hợp áp dụng chiết khấu thương mại dành cho khách hàng hoặc khuyến mại thực hiện theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng;”</i> Đề nghị giữ nguyên quy định đã hướng dẫn tại ND số 70/2025/NĐ-CP. Lý do: Nội dung hướng dẫn tại ND số 70/2025/NĐ-CP không gặp vướng mắc và phù hợp với hoạt động chiết khấu thương mại của tổ chức kinh doanh (Ví dụ: Để khuyến khích các đại lý tăng cường bán sản phẩm, Công ty A đưa ra chính sách chiết khấu cho đại lý theo doanh thu bán hàng trong tháng/quý; số tiền chiết khấu được tổng hợp cuối tháng/quý và sẽ được trừ vào đơn hàng tháng/quý sau..., nội dung này đã được hướng dẫn cách lập hóa đơn tại ND 70/2025/NĐ-CP, phù hợp với chuẩn mực kế toán, do đó nên giữ nguyên quy định.	

	Thuế tỉnh Đồng Tháp	Tại khoản 5 Điều 9 dự thảo Nghị định về căn cứ xác định lệ phí trước bạ, đề nghị nghiên cứu, bổ sung quy định về việc xây dựng hệ thống danh mục dữ liệu chuẩn dùng chung đối với tài sản là ô tô, xe máy, bao gồm mã định danh, thông số kỹ thuật và các tiêu chí phân loại thống nhất trên phạm vi toàn quốc; đồng thời quy định rõ trách nhiệm của UBND cấp tỉnh trong việc xây dựng, cập nhật và chuẩn hóa bảng giá tính lệ phí trước bạ dưới dạng dữ liệu điện tử để kết nối, chia sẻ với hệ thống thông tin của cơ quan thuế. Lý do: Qua thực tiễn triển khai cho thấy, việc mỗi địa phương ban hành bảng giá riêng, chưa được chuẩn hóa về mã dữ liệu dẫn đến khó khăn trong việc tự động đối chiếu, xác định giá tính lệ phí trước bạ trên hệ thống, tiềm ẩn nguy cơ sai lệch dữ liệu, ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết thủ tục hành chính cho người nộp thuế.	
		Tại khoản 4 Điều 9 dự thảo Nghị định về xác định giao dịch với cá nhân không kinh doanh, đề nghị bổ sung quy định theo hướng: đối với trường hợp người mua không cung cấp mã số thuế hoặc số định danh cá nhân thì cần xem xét áp dụng tiêu chí quản lý bổ sung, như ngưỡng giá trị giao dịch hoặc tần suất giao dịch, để xác định nghĩa vụ cung cấp thông tin định danh của người mua. Lý do: Việc không bắt buộc cung cấp thông tin định danh trong mọi trường hợp có thể phát sinh tình trạng hộ kinh	Tiếp thu

		doanh, cá nhân kinh doanh lợi dụng để thực hiện giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ với tư cách cá nhân tiêu dùng, không phản ánh đầy đủ vào sổ sách kế toán, từ đó làm sai lệch dữ liệu đầu vào, đầu ra và ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế.	
Điều 10 - Thời điểm lập hóa đơn	Sở Tài chính thành phố Cần Thơ	Tại khoản 2 Điều 10 Dự thảo Nghị định, đề xuất sửa đổi, bổ sung như sau: “2. <i>Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ (bao gồm cả cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài) không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền (không bao gồm trường hợp thu tiền đặt cọc hoặc tạm ứng để đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp các dịch vụ: Kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính, thuế; thẩm định giá; khảo sát, thiết kế kỹ thuật; tư vấn giám sát; lập dự án đầu tư xây dựng, đặt phòng, đặt chỗ cho lưu trú, <u>đặt dịch vụ du lịch trọn gói</u>).</i>” Lý do: Trường hợp khách hàng đặt dịch vụ du lịch trọn gói và có trả tiền đặt cọc thì khách hàng vẫn có thể hủy không dùng dịch vụ. Nếu nhà cung cấp dịch vụ đã xuất hóa đơn tại thời điểm thu tiền đặt cọc thì phải xử lý hóa đơn đã xuất. Việc loại trừ giúp nhà cung cấp dịch vụ du lịch trọn gói có nhiều thêm lựa chọn để xuất hóa đơn phù hợp với từng trường hợp và giảm bớt chi phí tuân thủ.	Tiếp thu

	Thuế TP Huế	Tại tiết r.4 điểm r khoản 4 Điều 10 dự thảo Nghị định quy định: “r.4) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử và có doanh thu năm từ 03 tỷ đồng trở xuống, <u>có giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ có giá trị thanh toán dưới 50.000 đồng mỗi lần, nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập hóa đơn điện tử tổng hợp theo ngày phản ánh toàn bộ doanh thu phát sinh trong ngày đối với các giao dịch này.</u>” Đề xuất sửa đổi như sau: “r.4) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử và có doanh thu năm từ 03 tỷ đồng trở xuống, ~~có giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ có giá trị thanh toán dưới 50.000 đồng mỗi lần, nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập hóa đơn điện tử tổng hợp theo ngày phản ánh toàn bộ doanh thu phát sinh trong ngày đối với các giao dịch này.~~” Lý do: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thường phát sinh số lượng giao dịch lớn, liên tục với giá trị nhỏ, chủ yếu là khách hàng cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn; việc lập hóa đơn điện tử cho từng lần bán làm gia tăng khối lượng xử lý, gây áp lực hệ thống và chi phí vận hành cho người nộp thuế. Việc xuất hóa đơn tổng cuối ngày giúp hộ	Giải trình không có mức ngưỡng sẽ rất khó kiểm soát theo hàng hóa, dịch vụ

		kinh doanh tập trung vào việc buôn bán, giảm chi phí tuân thủ pháp luật.	
		Tại khoản 2 Điều 10 dự thảo Nghị định quy định: “2. Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ (bao gồm cả cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài) không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền (không bao gồm trường hợp thu tiền đặt cọc hoặc tạm ứng để đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp các dịch vụ: Kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính, thuế; thẩm định giá; khảo sát, thiết kế kỹ thuật; tư vấn giám sát; lập dự án đầu tư xây dựng, đặt phòng, đặt chỗ cho lưu trú).” Đề xuất sửa đổi như sau: “2. Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ (bao gồm cả cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài) không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền (không bao gồm trường hợp thu tiền đặt cọc hoặc tạm ứng để đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp các dịch vụ: Kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính, thuế; thẩm định giá; khảo sát, thiết kế kỹ thuật; tư vấn giám sát; lập dự án	

		<i>đầu tư xây dựng, đặt phòng, đặt chỗ cho lưu trú, <u>dịch vụ pháp lý, dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ đào tạo</u>) ”</i> Lý do: Các ngành nghề này thường có chu kỳ thực hiện hợp đồng rất dài và có tỷ lệ thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng cao nên nếu đã lập hóa đơn khi thu cọc, khi hợp đồng hủy, các bên phải thực hiện quy trình điều chỉnh/hủy hóa đơn rất phức tạp.	
	Thuế thành phố Hải phòng	Đề xuất cho phép áp dụng theo chu kỳ đối soát/thanh toán đối với: Nền tảng số, Dịch vụ liên tục. Bổ sung hướng dẫn rõ: Trường hợp giao dịch nhiều lần, nhiều giai đoạn.	
		Đề nghị bổ sung thời điểm xuất hóa đơn đối với hàng khuyến mại, cho, biếu tặng hàng hóa: <i>Chậm nhất là ngày cuối tháng lập hóa đơn tổng hợp giá trị khuyến mại, cho, biếu, tặng trong tháng. Trường hợp khách hàng yêu cầu lấy hóa đơn theo từng giao dịch thì người bán phải lập hóa đơn giao cho khách hàng.</i> Lý do: Phù hợp với quy định tại điểm a.3 khoản 5 điều 9 của Dự thảo Nghị định.	Đã có tại dự thảo Nghị định
	Thuế tỉnh Vĩnh Long	Tại tiết r.4 điểm r khoản 4 Điều 10 dự thảo Nghị định quy định: “r.4) <i>Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử và có doanh thu năm từ 03 tỷ đồng trở xuống, có giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ có giá trị thanh toán dưới 50.000 đồng mỗi lần,</i>	Tiếp thu

		nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập hóa đơn điện tử tổng hợp theo ngày phản ánh toàn bộ doanh thu phát sinh trong ngày đối với các giao dịch này.” Đề xuất sửa đổi như sau: “r.4) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử và có doanh thu năm từ 03 tỷ đồng trở xuống, có giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ <u>có giá trị thanh toán dưới 100.000 đồng mỗi lần</u>, nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập hóa đơn điện tử tổng hợp theo ngày phản ánh toàn bộ doanh thu phát sinh trong ngày đối với các giao dịch này.” Lý do: Nhằm giảm đáng kể số lượng hóa đơn phải lập riêng lẻ, tiết kiệm thời gian, công sức và chi phí tuân thủ cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.	
	Thuế tỉnh Lai Châu	Tại tiết r.4 điểm r khoản 4 Điều 10 dự thảo Nghị định quy định: “r.4) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử và có doanh thu năm từ 03 tỷ đồng trở xuống, có giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ có giá trị thanh toán dưới 50.000 đồng mỗi lần, nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập hóa đơn điện tử tổng hợp theo ngày phản ánh toàn bộ doanh thu phát sinh trong ngày đối với các giao dịch này.”	

		Đề nghị nâng mức giá trị thanh toán khi viết hóa đơn tổng hợp từ dưới 50.000 đồng lên 200.000 đồng: “<i>Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử và có doanh thu năm từ 03 tỷ đồng trở xuống, có giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ có giá trị thanh toán dưới 200.000 đồng mỗi lần, nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập hóa đơn điện tử tổng hợp theo ngày phản ánh toàn bộ doanh thu phát sinh trong ngày đối với các giao dịch này.</i>” Lý do: Để tạo điều kiện thuận lợi cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sản xuất kinh doanh không phải lập hóa đơn nhiều, phát sinh thêm chi phí, thủ tục.	
	Thuế TP Hà Nội	Tại điểm k khoản 4 Điều 10 dự thảo Nghị định quy định: “<i>k) Thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động cho vay được xác định theo kỳ hạn thu lãi tại hợp đồng tín dụng giữa tổ chức tín dụng và khách hàng đi vay, trừ trường hợp đến kỳ hạn thu lãi không thu được thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu được tiền lãi vay của khách hàng. Trường hợp trả lãi trước hạn theo hợp đồng tín dụng thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu lãi trước hạn;</i>” Đề xuất sửa đổi như sau: “<i>k) Thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động cho vay được xác định theo kỳ hạn thu lãi tại hợp đồng cho vay giữa Bên cho vay và khách hàng đi vay, trừ trường hợp đến kỳ</i>	Giải trình: Nội dung này đang áp dụng hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng.

		<i>hạn thu lãi không thu được thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu được tiền lãi vay của khách hàng. Trường hợp trả lãi trước hạn theo hợp đồng tín dụng thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu lãi trước hạn; ”</i> Lý do: Đảm bảo bao quát quy định về hướng dẫn đối với thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động cho vay, bao gồm cả trường hợp bên cho vay không phải là tổ chức tín dụng.	
		Tại tiết r.4 điểm r khoản 4 Điều 10 dự thảo Nghị định quy định: “r.4) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử và có doanh thu năm từ 03 tỷ đồng trở xuống, có giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ có giá trị thanh toán dưới 50.000 đồng mỗi lần, nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập hóa đơn điện tử tổng hợp theo ngày phản ánh toàn bộ doanh thu phát sinh trong ngày đối với các giao dịch này” Đề nghị không đưa nội dung này vào dự thảo Nghị định. Lý do: Dự thảo không đưa ra phương án kiểm soát hoạt động bán lẻ và xuất hóa đơn của HKD; Lưu ý: Nên khuyến khích HKD sử dụng phần mềm bán hàng và xuất hóa đơn điện tử từ máy tính tiền để giảm thiểu chi phí bán hàng, kiểm soát được nguồn hàng, hàng tồn kho, hỗ trợ kê khai và xuất hóa đơn đơn giản thuận tiện.	Giải trình: Đây là nội dung nhận rất nhiều phản ánh và cần có quy định để giảm chi phí cho các hộ.

		Tại khoản 4 Điều 10 dự thảo Nghị định quy định về thời điểm lập hóa đơn đối với một số trường hợp cụ thể, đề xuất bổ sung quy định hướng dẫn về lập hóa đơn đối với hoạt động bán voucher. Lý do: Thực tế hiện nay các doanh nghiệp kinh doanh mua bán lại voucher, phát sinh thu nhập từ hoạt động mua bán nhưng chưa có nội dung hướng dẫn hoạt động bán voucher.	Giải trình: không có đề xuất cụ thể.
	Thuế tỉnh Quảng Trị	Tại tiết r.4 điểm r khoản 4 Điều 10 dự thảo Nghị định quy định: “r.4) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử và có doanh thu năm từ 03 tỷ đồng trở xuống, có giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ có giá trị thanh toán dưới 50.000 đồng mỗi lần, nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập hóa đơn điện tử tổng hợp theo ngày phản ánh toàn bộ doanh thu phát sinh trong ngày đối với các giao dịch này. <i>Người bán chịu trách nhiệm về tính chính xác, lưu trữ và cung cấp bảng tổng hợp chi tiết khi cơ quan nhà nước có yêu cầu. Trường hợp người mua yêu cầu hóa đơn, đơn vị phải lập hóa đơn giao cho người mua.”</i> Đề xuất nâng mức bán hàng hóa, dịch vụ có giá trị thanh toán dưới 200.000 đồng mỗi lần, nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập hóa đơn điện tử tổng hợp theo ngày	Tiếp thu

		phản ánh toàn bộ doanh thu phát sinh trong ngày đối với các giao dịch này, nhằm giảm chi phí tuân thủ cho hộ kinh doanh và đảm bảo tính tuân thủ trong cơ chế quản lý thuế tiến đến hiện đại, minh bạch, văn minh.	
	Thuế tỉnh Hà Tĩnh	Tại điểm b khoản 4 Điều 10 Dự thảo Nghị định, đề nghị sửa lại như sau: “<i>b) Đối với dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ công nghệ thông tin (bao gồm dịch vụ trung gian thanh toán sử dụng trên nền tảng viễn thông, công nghệ thông tin) phải thực hiện đối soát dữ liệu kết nối giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu về cước dịch vụ theo hợp đồng kinh tế giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ nhưng chậm nhất không quá 2 tháng kể từ tháng phát sinh cước dịch vụ kết nối.</i> <i>Trường hợp cung cấp dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng) thông qua bán thẻ trả trước, thu cước phí hòa mạng khi khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ mà khách hàng không yêu cầu xuất hóa đơn giá trị gia tăng hoặc không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế thì cuối mỗi ngày hoặc định kỳ trong tháng, cơ sở kinh doanh dịch vụ lập chung một hóa đơn giá trị gia tăng ghi nhận tổng doanh thu phát sinh theo từng dịch vụ người mua không lấy hóa đơn hoặc không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế;”</i>	Tiếp thu

		Lý do: Bỏ nội dung lập hóa đơn tổng cuối tháng nhằm quản lý thống nhất, tránh bỏ sót giao dịch. Đề nghị bổ sung điểm s sau điểm r khoản 4 Điều 10 như sau: <i>“s) Thời điểm lập hóa đơn đối với loại hóa đơn cấp theo từng lần phát sinh chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh và sau khi đã khai, nộp đủ thuế hoặc số phát sinh phải nộp; trừ trường hợp bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn quy định tại điểm a.1.3.3 và điểm a.2.1.3 khoản 2 Điều 8.”</i> Lý do: Để phù hợp với quy định về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh tại Luật quản lý thuế và quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định này.	
	Thuế tỉnh Bắc Ninh	Tại điểm a khoản 4 Điều 10 Dự thảo Nghị định quy định: <i>“4. Thời điểm lập hóa đơn đối với một số trường hợp cụ thể như sau:</i> <i>a) Đối với các trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát số liệu giữa doanh nghiệp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và khách hàng, đối tác gồm: Trường hợp cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, cung ứng nhiên liệu hàng không cho các hãng hàng không, hoạt động cung cấp điện (trừ đối tượng quy định tại điểm g</i>	Giải trình: không bổ sung, việc NNT có phát sinh nhu cầu cấp hóa đơn lúc nào thì đề nghị cơ quan thuế theo thời điểm đó. Tiếp thu

		khoản này), cung cấp dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, nước, dịch vụ truyền hình, dịch vụ quảng cáo truyền hình, dịch vụ thương mại điện tử, dịch vụ bưu chính và chuyển phát (bao gồm cả dịch vụ đại lý, dịch vụ thu hộ, chi hộ), dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ logistic, dịch vụ công nghệ thông tin (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này) được bán theo kỳ nhất định, dịch vụ ngân hàng (trừ hoạt động cho vay), chuyển tiền quốc tế, dịch vụ chứng khoán, dịch vụ tài sản mã hóa, sổ sổ điện toán, thu phí sử dụng đường bộ giữa nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ thu phí; dịch vụ bảo hiểm; dịch vụ bảo vệ; dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ của sở giao dịch hàng hóa, dịch vụ thông tin tin dụng, dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi (đối với khách hàng là các doanh nghiệp, tổ chức) và các trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp dịch vụ hoặc không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước. Kỳ quy ước để làm căn cứ tính lượng hàng hóa, dịch vụ cung cấp căn cứ thỏa thuận giữa đơn vị bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với người mua;” Đề nghị: bổ sung thêm dịch vụ “<i>cung ứng nhân lực, cung ứng lao động</i>” vào loại dịch vụ được áp dụng thời điểm	

		lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên. Lý do: Dịch vụ cung ứng nhân lực, cung ứng lao động là dịch vụ cung cấp với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên và cần có thời gian đối soát sau khi hoàn thành cung ứng dịch vụ (tương tự với dịch vụ bảo vệ), nên bổ sung vào để quy định được chặt chẽ hơn.	
		Tại tiết r.4 điểm r khoản 4 Điều 10 dự thảo Nghị định như sau: “r.4) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử và có doanh thu năm từ 03 tỷ đồng trở xuống, có giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ có giá trị thanh toán <u>dưới 50.000 đồng</u> mỗi lần, nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập hóa đơn điện tử tổng hợp theo ngày phản ánh toàn bộ doanh thu phát sinh trong ngày đối với các giao dịch này.” Đề nghị sửa đổi như sau: “r.4) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử và có doanh thu năm từ 03 tỷ đồng trở xuống, có giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ có giá trị thanh toán <u>dưới 200.000 đồng</u> mỗi lần, nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập hóa đơn điện tử tổng hợp theo ngày phản ánh toàn bộ doanh thu phát sinh trong ngày đối với các giao dịch này.”	Tiếp thu

		Lý do: để phù hợp với thực tế hiện nay đồng thời tiết kiệm chi phí xuất hóa đơn cho các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tạo sự đồng thuận đối với các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.	
	Thuế tỉnh Tuyên Quang	Tại tiết r.4 điểm r khoản 4 Điều 10 dự thảo Nghị định quy định: “r.4) <i>Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử và có doanh thu năm từ 03 tỷ đồng trở xuống, có giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ có giá trị thanh toán dưới 50.000 đồng mỗi lần, nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập hóa đơn điện tử tổng hợp theo ngày phản ánh toàn bộ doanh thu phát sinh trong ngày đối với các giao dịch này.</i>” Đề nghị xem xét điều chỉnh nâng ngưỡng giá trị thanh toán đối với các giao dịch bán lẻ tại tiết r.4 điểm r khoản 4 Điều 10 từ 50.000 đồng lên 200.000 đồng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu từ 03 tỷ đồng trở xuống khi thực hiện lập hóa đơn điện tử tổng hợp theo ngày. Lý do: Thực tế hiện nay, mệnh giá 50.000 đồng là quá thấp. Việc giữ ngưỡng 50.000 đồng khiến số lượng hóa đơn lẻ phải xuất vẫn quá lớn, tăng chi phí tuân thủ của các hộ kinh doanh quy mô nhỏ.	Tiếp thu
	Thuế tỉnh Hưng Yên	Sửa đổi tiết r.4 khoản 4 Điều 10 phần in đậm như sau:	Tiếp thu

		<i>“r.4) Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử và có doanh thu năm từ 03 tỷ đồng trở xuống, có giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ có giá trị thanh toán dưới 50.000 200.000 đồng mỗi lần, nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập hóa đơn điện tử tổng hợp theo ngày phản ánh toàn bộ doanh thu phát sinh trong ngày đối với các giao dịch này.”</i>	
		Tại điểm a khoản 4 Điều 10 dự thảo Nghị định, đề xuất bổ sung thêm trường hợp “dịch vụ kinh doanh vận tải hàng hóa”.	Tiếp thu
	Thuế tỉnh Đồng Tháp	Tại Điều 10 dự thảo Nghị định, đề nghị nghiên cứu, bổ sung cơ chế cho phép người nộp thuế được điều chỉnh các sai sót về thông tin kỹ thuật trên hóa đơn điện tử (như số khung, số máy...) thông qua hình thức lập thông báo điều chỉnh hoặc biên bản điện tử, trong trường hợp không làm thay đổi giá trị thanh toán và nghĩa vụ thuế. Lý do: Thực tế phát sinh nhiều trường hợp sai sót mang tính kỹ thuật trong quá trình lập hóa đơn. Việc bắt buộc hủy và lập lại hóa đơn trong các trường hợp này làm tăng chi phí tuân thủ, kéo dài thời gian xử lý các thủ tục hành chính có liên quan.	Giải trình: về bản chất hóa đơn thay thế như một dữ liệu điện tử ghi nhận việc nội dung chỉnh sửa. Việc yêu cầu lập thông báo điều chỉnh hay biên bản điện tử gửi cơ quan thuế không làm giảm bớt công việc hơn nữa rất khó cho NNT khi gửi sang cơ quan khác khi làm thủ tục.

	Thuế tỉnh Quảng Ninh	Tại tiết r.4 điểm r khoản 4 Điều 10 dự thảo Nghị định, đề nghị sửa đổi như sau: “r.4) <i>Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử và có doanh thu năm từ 03 tỷ đồng trở xuống, có giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ có giá trị thanh toán dưới 200.000 đồng mỗi lần, nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập hóa đơn điện tử tổng hợp theo ngày phản ánh toàn bộ doanh thu phát sinh trong ngày đối với các giao dịch này.</i>” Lý do: Việc nâng giá trị thanh toán lên mức 200.000 đồng góp phần giảm chi phí, áp lực lập hóa đơn số lượng lớn đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.	Tiếp thu
	Thuế tỉnh Khánh Hòa	Kiến nghị sửa lại điểm r khoản 4 Điều 10 như sau: <i>“Điều 10. Thời điểm lập hóa đơn</i> <i>...4. Thời điểm lập hóa đơn đối với một số trường hợp cụ thể như sau:</i> <i>...r) Một số trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn được lập hóa đơn tổng cuối ngày phản ánh toàn bộ doanh thu phát sinh trong ngày đối với các giao dịch này gồm:</i> <i>r.1) Trường hợp</i> ~~e~~<i>Cung cấp dịch vụ ngân hàng, chứng khoán, tài sản mã hóa, bảo hiểm, dịch vụ chuyển tiền qua ví điện tử, dịch vụ ngừng và cấp điện trở lại của đơn vị</i>	Tiếp thu

		phân phối điện, dịch vụ trông giữ xe, hoạt động chiếu phim và các sản phẩm đi kèm (~~như bắp, nước, bánh~~), dịch vụ liên quan đến thương mại điện tử (bao gồm dịch vụ thương mại điện tử và hoạt động bưu chính, vận chuyển trực tiếp cho sản thương mại điện tử) có hệ thống phần mềm kiểm soát, quản lý chi tiết từng giao dịch cho người mua. là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì đơn vị được lập hóa đơn tổng cuối ngày, căn cứ dữ liệu chi tiết tại hệ thống quản lý của đơn vị. r.2) ~~Trường hợp k~~ Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng tàu điện có sử dụng phần mềm tính tiền theo quy định của Luật Đường sắt, vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền cho người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn theo quy định của Luật Đường bộ có đầy đủ các thông tin của chuyến đi gồm: tên đơn vị kinh doanh vận tải, biển kiểm soát phương tiện vận tải, hành trình (điểm đi- điểm đến), cự ly chuyến đi (tính theo km), tổng số tiền hành khách phải trả. thì cuối ngày đơn vị lập hóa đơn tổng cho người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn căn cứ dữ liệu chi tiết tại hệ thống quản lý của đơn vị. r.3) ~~Trường hợp e~~ Cơ sở giáo dục có sử dụng phần mềm quản lý học phí theo từng giao dịch, có in phiếu thu tiền (thu học phí và các khoản thu khác), có lưu trên hệ thống	

		công nghệ thông tin., nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày cơ sở giáo dục căn cứ thông tin từ phiếu thu tiền để tổng hợp lập hóa đơn điện tử tổng. r.4) ~~Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử và có doanh thu năm từ 03 tỷ đồng trở xuống, có giao dịch bán hàng hóa, dịch vụ có giá trị thanh toán dưới 50.000 đồng mỗi lần, nếu người mua là cá nhân không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh lập hóa đơn điện tử tổng hợp theo ngày phản ánh toàn bộ doanh thu phát sinh trong ngày đối với các giao dịch này.~~ Người bán chịu trách nhiệm về tính chính xác, lưu trữ và cung cấp bảng tổng hợp chi tiết khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có yêu cầu. Trường hợp người mua yêu cầu hóa đơn, đơn vị phải lập hóa đơn giao cho người mua.” Lý do: - Để tránh lặp lại nội dung ở mỗi điểm. - Đối với hoạt động rạp chiếu phim, các sản phẩm đi kèm có thể nhiều hơn “bắp, nước, bánh” như liệt kê ở điểm r.1 khoản 4 Điều 10.	
Điều 11 – Sử dụng miễn phí	Thuế thành phố Hải phòng	Tại khoản 1 Điều 11 Dự thảo Nghị định, đề nghị sửa lại như sau: “...được miễn phí dịch vụ trong thời gian 12	Giải trình: việc miễn phí áp dụng theo NNT khi bắt đầu có nhu cầu

hóa đơn điện tử		<i>tháng kể từ thời điểm người nộp thuế phát sinh hóa đơn điện tử đầu tiên được cơ quan Thuế chấp nhận...”</i> Lý do: Quy định này chưa làm rõ bắt đầu sử dụng hóa đơn điện tử là thời điểm đăng ký sử dụng hay thời điểm phát sinh hóa đơn đầu tiên. Căn cứ pháp lý: Khoản 6 Điều 26 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định: “Chính phủ quy định các nội dung sau: loại hóa đơn điện tử; đối tượng sử dụng; nội dung, thời điểm lập hóa đơn điện tử; trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử; trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử”.	sử dụng hóa đơn tức là từ khi đăng ký để xác định thuộc đối tượng miễn phí
	Thuế tỉnh Khánh Hòa	Kiến nghị sửa lại điểm a khoản 1 Điều 11 dự thảo Nghị định như sau: <i>“Điều 11. Sử dụng miễn phí hóa đơn điện tử</i> <i>1. Trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được miễn phí dịch vụ trong thời gian 12 tháng kể từ khi bắt đầu sử dụng hóa đơn điện tử gồm:</i> <i>a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực</i>	Tiếp thu

		~~hiện theo Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nếu có quy định của pháp luật về đầu tư;~~ Lý do: đề tăng tính khái quát.	
Điều 12 – Lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế	Thuế tỉnh Hà Tĩnh	Tại điểm a khoản 2 Điều 12 Dự thảo Nghị định, đề nghị sửa lại như sau: “a) Hóa đơn được cơ quan thuế cấp mã phải đảm bảo: - <i>Đầy đủ nội dung về hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 8 Điều 9 Nghị định này....</i>” Lý do: Nội dung về hoá đơn được quy định tại Điều 9 Nghị định này.	Tiếp thu
	Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Tại điểm a khoản 1 Điều 12 Dự thảo Nghị định, đề nghị sửa lại như sau: “a) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nêu tại Điều 10 Điều 8 Nghị định này nếu truy cập Trang thông tin điện tử của Cục Thuế để lập hóa đơn thì sử dụng tài khoản đã được cấp khi đăng ký để thực hiện”. Lý do: Tại Điều 10 của Dự thảo Nghị định quy định về Thời điểm lập hóa đơn.	Tiếp thu

	Thuế tỉnh Bắc Ninh	Tại điểm a khoản 2 Điều 12 dự thảo Nghị định, đề nghị sửa lại như sau: “a) Hóa đơn được cơ quan thuế cấp mã phải đảm bảo: - <i>Đầy đủ nội dung về hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 8 Điều 9 Nghị định này.</i>”	
	Thuế tỉnh Lai Châu	Tại điểm a khoản 2 Điều 12 dự thảo Nghị định quy định: “<i>Đầy đủ nội dung về hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.</i>” Đề nghị sửa lại như sau: “<i>Đầy đủ nội dung về hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.</i>” Lý do: Để thống nhất với quy định tại “Điều 9 Nội dung của hóa đơn” Nghị định này.	Tiếp thu
	Thuế tỉnh Khánh Hòa	Kiến nghị sửa lại điểm a khoản 1 Điều 12 dự thảo Nghị định như sau: “<i>Điều 12. Lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế</i> <i>1. Lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế</i> <i>a) Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nêu tại Điều 10 Điều 11 Nghị định này nếu truy cập Trang thông tin điện tử của Cục Thuế để lập hóa đơn thì sử dụng tài khoản đã được cấp khi đăng ký để thực hiện: ...</i>” Lý do: Điều 10 quy định về thời điểm lập hóa đơn, còn Điều 11 quy định về sử dụng miễn phí hóa đơn điện tử.	Tiếp thu

	Thuế tỉnh Hưng Yên	Tại điểm a khoản 1 Điều 12 dự thảo Nghị định, đề nghị sửa lại như sau: “a) <i>Tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nêu tại Điều 10 Điều 11 Nghị định này nếu truy cập Trang thông tin điện tử của Cục Thuế để lập hóa đơn thì sử dụng tài khoản đã được cấp khi đăng ký để thực hiện</i> ”	
		Tại điểm a khoản 2 Điều 12 dự thảo Nghị định, đề nghị sửa lại như sau: “ <i>Đầy đủ nội dung về hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 8 Điều 9 Nghị định này.</i> ”	Tiếp thu
Điều 14 – Xử lý sự cố	Thuế thành phố Hải Phòng	Đề xuất đơn giản hóa quy trình điều chỉnh/thay thế hóa đơn. Phân loại: Sai sót ảnh hưởng nghĩa vụ thuế, Sai sót không ảnh hưởng. Cho phép: Tự điều chỉnh trên hệ thống mà không cần thủ tục phức tạp.	Giải trình: quy định tại thông tư
	Thuế tỉnh Khánh Hòa	Kiến nghị sửa lại khoản 5 Điều 14 dự thảo Nghị định như sau: “5. <i>Trường hợp bất khả kháng</i> <i>Trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật về dân sự, bao gồm thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh, sự cố mất điện diện rộng, sự cố viễn thông diện rộng hoặc sự kiện khách quan khác làm cho người nộp thuế hoặc cơ quan thuế không thể thực hiện việc lập, cấp mã hoặc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đúng thời hạn, thì:</i> <i>a) Người nộp thuế được thực hiện việc lập và gửi hóa đơn điện tử ngay sau khi điều kiện được khôi phục;</i>	Tiếp thu

		<i>b) Người nộp thuế có trách nhiệm lưu giữ tài liệu chứng minh sự kiện bất khả kháng theo quy định.</i> <i>Việc lập, gửi hóa đơn ~~chậm~~ quá thời hạn do các nguyên nhân trên được xác định là do sự kiện bất khả kháng theo quy định pháp luật về quản lý thuế."</i>	
	Thuế tỉnh Đồng Tháp	Tại Điều 14 dự thảo Nghị định, đề nghị bổ sung quy định cụ thể về thời hạn truyền dữ liệu hóa đơn điện tử trong trường hợp xảy ra sự cố bất khả kháng, theo đó cho phép người nộp thuế thực hiện truyền dữ liệu bổ sung trong thời hạn 24 giờ kể từ khi khắc phục sự cố và không xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi chậm truyền dữ liệu trong trường hợp này. Lý do: Các sự cố liên quan đến hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông có tính chất khách quan, ngoài khả năng kiểm soát của người nộp thuế. Việc quy định rõ cơ chế xử lý sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế trong quá trình tuân thủ pháp luật, đồng thời đảm bảo tính ổn định của hệ thống.	Giải trình việc xử lý gửi hóa đơn quá thời hạn được xác định là sự kiện bất khả kháng để không xử phạt
	Thuế TP Hà Nội	Tại khoản 1 Điều 14 dự thảo Nghị định quy định: <i>"1. Trường hợp người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng gặp sự cố dẫn đến không sử dụng được hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì liên hệ với cơ quan thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ để hỗ trợ xử lý sự cố. Trong thời gian</i>	Giải trình: thực tế chưa diễn ra sự cố nên tạm thời giữ như hiện tại

		<i>xử lý sự cố người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có yêu cầu sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì đến cơ quan thuế để sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.”</i> Đề nghị xem xét lại nội dung quy định; có thể nghiên cứu sửa thành: <i>“Trong thời gian xử lý sự cố người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có yêu cầu sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì người bán hàng hóa thực hiện thủ tục cấp hóa đơn có mã của Cơ quan thuế theo từng lần phát sinh quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này.”</i> Tuy nhiên: Nếu quy định theo hướng cấp hóa đơn lẻ thì phải bổ sung thêm trường hợp cấp hóa đơn lẻ có mã của CQT quy định tại khoản 2 Điều 8. Lý do: Nội dung tại Dự thảo quy định không rõ, hiện tại mọi thủ tục của NNT đều thực hiện qua môi trường điện tử, việc yêu cầu NNT đến cơ quan thuế để sử dụng hóa đơn điện tử làm tăng thủ tục hành chính cho NNT?	
		Tại điểm b khoản 5 Điều 14 dự thảo Nghị định quy định: <i>“b) Người nộp thuế có trách nhiệm lưu giữ tài liệu chứng minh sự kiện bất khả kháng theo quy định.”</i> Đề nghị: nghiên cứu bổ sung thêm hướng dẫn trong thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng, người bán phải ghi	Tiếp thu

		chép sổ sách kế toán, giao dịch mua bán ; Đây là trách nhiệm NNT phải thực hiện; Cụ thể: <i>"...b) Người nộp thuế có trách nhiệm ghi chép sổ sách kế toán, giao dịch mua bán, lưu giữ tài liệu chứng minh sự kiện bất khả kháng theo quy định."</i> Lý do: Đây là cơ sở tài liệu chứng minh trong giai đoạn sự kiện bất khả kháng, phục vụ công tác hậu kiểm (nếu có).	
	Thuế tỉnh Tuyên Quang	Tại khoản 2 Điều 14 dự thảo Nghị định quy định: <i>"2. Trường hợp sự cố từ hệ thống cấp mã của cơ quan thuế Trường hợp hệ thống cấp mã hóa đơn điện tử của cơ quan thuế gặp sự cố kỹ thuật dẫn đến gián đoạn việc cấp mã, Cục Thuế có trách nhiệm: kích hoạt hệ thống dự phòng để bảo đảm hoạt động cấp mã; thông báo công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế về phạm vi ảnh hưởng, thời điểm bắt đầu và dự kiến thời gian khắc phục; trường hợp cần thiết, ủy quyền cho tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử đủ điều kiện thực hiện cấp mã theo quy định."</i> Đề nghị xem xét ngoài việc đăng tải trên Trang thông tin điện tử, đề nghị bổ sung hình thức thông báo chủ động đến tài khoản thuế điện tử của người nộp thuế hoặc qua ứng dụng Etax mobile. Lý do: NNT (đặc biệt ở vùng sâu vùng xa) ít khi chủ động truy cập trang web của ngành Thuế hàng ngày. Việc thông	Giải trình: hiện tại chưa gặp sự cố nên giữ nguyên như hiện hành

		báo chủ động giúp NNT nắm bắt ngay tình hình để có phương án ứng phó, tránh việc gửi hóa đơn nhiều lần gây lỗi hệ thống.	
Điều 15 – Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế	Thuế tỉnh Khánh Hòa	Kiến nghị sửa lại khoản 2 Điều 15 dự thảo Nghị định như sau: “2. <i>Tạo lập hóa đơn điện tử về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để gửi đến cơ quan thuế cấp mã và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của hóa đơn điện tử.</i>” Lý do: có những trường hợp lập hóa đơn nhưng không phải bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ như lập hóa đơn đối với hàng khuyến mại, cho, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ...	Tiếp thu
Điều 16 – Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế	Thuế tỉnh Hà Tĩnh	Tại điểm a.1 điểm a khoản 3 Điều 16 Dự thảo Nghị định, đề nghị sửa lại như sau: “a.1) <i>Phương thức chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính đối với các trường hợp sau:</i> <i>...Các hóa đơn được lập cho tổng doanh thu của người mua là cá nhân không kinh doanh phát sinh trong ngày hoặc tháng theo bảng kê chi tiết thì người bán chỉ gửi dữ liệu hóa đơn điện tử (không kèm bảng kê chi tiết) đến cơ quan thuế.</i>” Lý do: Để phù hợp với quy định tại điểm r khoản 4 Điều 10.	Tiếp thu

		Tại điểm b.2 khoản 3 Điều 16 Dự thảo Nghị định, đề nghị sửa lại như sau: “b.2) <i>Hình thức gửi thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử</i> <i>Các tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp nêu tại điểm a điểm b1 khoản này thực hiện ký hợp đồng với tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử để tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử làm dịch vụ chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế.”</i> Lý do: Các tổ chức kinh tế thuộc trường hợp gửi dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế theo hình thức trực tiếp được quy định tại điểm b1 khoản này.	Tiếp thu
	Thuế tỉnh Khánh Hòa	Kiến nghị sửa lại khoản 2 Điều 16 dự thảo Nghị định như sau: “2. ~~Tạo lập hóa đơn điện tử về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để gửi đến người mua, cơ quan thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của hóa đơn điện tử đã lập.~~” Lý do: có những trường hợp lập hóa đơn nhưng không phải bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ như lập hóa đơn đối với hàng khuyến mại, cho, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ...	Tiếp thu
Điều 17 – Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân	Thuế thành phố Hải phòng	Tại điểm d khoản 1 Điều 17 Dự thảo Nghị định quy định: “<i>Sử dụng hóa đơn hợp pháp để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh</i>”. Đề nghị chuyển nội dung này sang phần nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch	Giải trình: Đây cũng là quyền của người bán

bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		vụ thuộc khoản 2 Điều 17 dự thảo Nghị định để bảo đảm đúng bản chất pháp lý và thống nhất với Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. Lý do: Quy định này chưa phù hợp về mặt cấu trúc điều khoản do nội dung “sử dụng hóa đơn hợp pháp” là yêu cầu bắt buộc mang tính tuân thủ pháp luật, không phải là quyền lựa chọn của người nộp thuế. Căn cứ pháp lý: Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 17 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, người nộp thuế có nghĩa vụ: “Tuân thủ chế độ kế toán, thống kê, sử dụng hóa đơn, chứng từ theo quy định”. Do đó, việc quy định nội dung này trong nhóm “quyền” là chưa đúng bản chất pháp lý.	
	Thuế tỉnh Hà Tĩnh	Tại điểm c khoản 2 Điều 17 dự thảo Nghị định, đề nghị sửa lại như sau: “<i>c) Đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính nếu sử dụng hóa đơn điện tử và chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế trong trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế theo quy định;</i>” Lý do: Hoá đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và hoá đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thì đều phải được gửi đến cơ quan thuế theo đúng quy định.	Giải trình hóa đơn có mã đã được gửi hóa đơn để được cấp mã chỉ đó hóa đơn không mã gửi theo bảng tổng hợp là phải gửi dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế

	Thuế tỉnh Khánh Hòa	Kiến nghị bổ sung khoản 1 Điều 17 dự thảo Nghị định như sau: “1. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có quyền: ...d) Sử dụng hóa đơn hợp pháp theo quy định của pháp luật để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh;” Lý do: để thống nhất với Điều 18 dự thảo Nghị định.	Tiếp thu
Điều 18 – Quyền và trách nhiệm của người mua hàng hóa, dịch vụ	Thuế thành phố Hải Phòng	Tại điểm d khoản 1 Điều 18 dự thảo Nghị định quy định quyền của người mua hàng hóa, dịch vụ: “Sử dụng hóa đơn hợp pháp theo quy định của pháp luật”. Đề xuất chuyển nội dung này sang phần trách nhiệm của người mua hàng hóa, dịch vụ thuộc khoản 2 Điều 18 dự thảo Nghị định để bảo đảm đúng bản chất pháp lý và thống nhất với Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. Lý do cần chỉnh sửa: Nội dung này là trách nhiệm, nghĩa vụ nhưng lại đặt trong nhóm “quyền” là chưa đúng bản chất pháp lý. Căn cứ pháp lý: Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 17 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, người nộp thuế có nghĩa vụ: “Tuân thủ chế độ kế toán, thống kê, sử dụng hóa đơn, chứng từ theo quy định”.	
Điều 19 – Trách nhiệm của cơ quan	Thuế tỉnh Hà Tĩnh	Đề nghị bổ sung điểm c vào khoản 2 Điều 19 như sau: “c) Cấp hóa đơn điện tử từng lần phát sinh cho các đối tượng thuộc trường hợp được cấp hóa đơn điện tử theo	Tiếp thu

thuế trong quản lý hóa đơn, chứng từ		quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này trong phạm vi được phân cấp quản lý thuế.” Lý do: Phù hợp với thực tế quản lý.	
		Tại khoản 3 Điều 19 Dự thảo Nghị định, đề nghị sửa lại như sau: “3. Thuế cơ sở có trách nhiệm: Kiểm tra việc sử dụng hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; sử dụng chứng từ điện tử, cấp hóa đơn điện tử từng lần phát sinh cho các đối tượng thuộc trường hợp được cấp hóa đơn điện tử theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này trong phạm vi được phân cấp quản lý thuế.” Lý do: Phù hợp với thực tế quản lý.	Tiếp thu
	Thuế tỉnh Khánh Hòa	Kiến nghị bổ sung vào điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 19 dự thảo Nghị định như sau: “2. Thuế tỉnh/thành phố có trách nhiệm: ...b) Kiểm tra hoạt động đăng ký, tạo, phát hành, sử dụng và bảo quản, lưu trữ hóa đơn, chứng từ trên địa bàn. 3. Thuế cơ sở có trách nhiệm: Kiểm tra việc sử dụng và bảo quản, lưu trữ hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; chứng từ điện tử trong phạm vi được phân cấp quản lý thuế.” Lý do: Đảm bảo việc bảo quản, lưu trữ hóa đơn, chứng từ được quy định tại Điều 5 dự thảo Nghị định phải được kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính (nếu phát hiện vi phạm).	Tiếp thu

Điều 21 – Loại chứng từ	Thuế tỉnh Thanh Hóa	Tại điểm a khoản 1 Điều 21 dự thảo Nghị định quy định: <i>“a) Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, chứng từ khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số;”</i> Dự thảo quy định “chứng từ khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT”. Tuy nhiên, thực tế hiện nay các sản phẩm TMĐT còn thực hiện khấu trừ các loại phí dịch vụ, hoa hồng mà đôi khi người bán cần chứng từ để hạch toán chi phí. Nếu chỉ ghi “thuế” thì chưa bao quát hết các khoản khấu trừ tại nguồn trên nền tảng số. Do đó, đề xuất bổ sung như sau: <i>“a) Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, chứng từ khấu trừ thuế và các khoản thu khác đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số;”</i> Lý do: Đảm bảo quyền lợi của người kinh doanh trên sàn TMĐT trong việc có đầy đủ chứng từ để quyết toán thuế và hạch toán chi phí hợp lý.	Giải trình: chứng từ khấu trừ thuế đối với hoa hồng cũng là khấu trừ thuế TNCN
	Thuế tỉnh Khánh Hòa	Kiến nghị sửa lại khoản 1 Điều 21 dự thảo Nghị định như sau: <i>“1. Chứng từ trong lĩnh vực quản lý thuế, phí, lệ phí của cơ quan quản lý thuế bao gồm:</i> <i>a) Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, chứng từ khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số; gồm:</i>	Tiếp thu

		<i>a.1) Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân;</i> <i>a.2) Chứng từ khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.”</i> Lý do: Để thống nhất trong cách trình bày và để phân biệt chứng từ gồm hai loại là chứng từ khấu trừ thuế và biên lai.	
Điều 24 – Quy định về lập và ủy nhiệm lập biên lai	Thuế tỉnh Thanh Hóa	Tại điểm a khoản 3 Điều 24 dự thảo Nghị định quy định: <i>“3. Ủy nhiệm lập biên lai</i> <i>a) Tổ chức thu phí, lệ phí ủy nhiệm cho bên thứ ba lập biên lai. Việc ủy nhiệm giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm phải theo hình thức văn bản, đồng thời phải gửi thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm chậm nhất là 03 ngày trước khi bên nhận ủy nhiệm lập biên lai. Việc đăng ký sử dụng biên lai điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;”</i> Khoản 3 quy định việc gửi thông báo cho cơ quan thuế chậm nhất 03 ngày trước khi lập. Quy trình này nếu làm thủ tục giấy sẽ rất chậm. Cần quy định rõ là thực hiện qua Cổng thông tin điện tử. Đề nghị sửa đổi, bổ sung như sau: <i>“a) Tổ chức thu phí, lệ phí ủy nhiệm cho bên thứ ba lập biên lai. Việc ủy nhiệm giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm phải theo hình thức văn bản, đồng thời phải gửi thông báo bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế chậm nhất là 03 ngày trước khi bên</i>	Giải trình: việc yêu cầu 03 ngày trước khi sử dụng hóa đơn ủy nhiệm là không phù hợp, gây tăng chi phí TTHC của NNT

		<i>nhận ủy nhiệm lập biên lai. Việc đăng ký sử dụng biên lai điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính; ”</i> Lý do: Điện tử hóa hoàn toàn quy trình ủy nhiệm để rút ngắn thời gian chờ đợi cho doanh nghiệp và bên nhận ủy nhiệm.	
Điều 27 – Sử dụng miễn phí dịch vụ về chứng từ điện tử	Thuế thành phố Hải phòng	Tại điểm a khoản 1 Điều 27 dự thảo Nghị định quy định: <i>“Hộ, cá nhân kinh doanh có sử dụng dưới 10 người lao động và không thuộc trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử”</i>. Đề xuất chỉnh sửa nội dung này theo hướng làm rõ tiêu chí lao động như sau <i>“Hộ, cá nhân kinh doanh có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm dưới 10 người và không thuộc trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử”</i>. Lý do cần chỉnh sửa: Tiêu chí “dưới 10 người lao động” chưa rõ căn cứ và phương pháp xác định (theo thời điểm hay bình quân).	Giải trình: không phải HKD nào cũng có tham gia đóng bảo hiểm xã hội
Điều 28 – Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi	Thuế tỉnh Lai Châu	Tại khoản 3 Điều 28 dự thảo Nghị định quy định: <i>“là đối tượng sử dụng chứng từ điện tử miễn phí dịch vụ theo quy định tại Điều 25 Nghị định này thì được lựa chọn chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử thông qua Trang thông tin điện tử của Cục Thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được Cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ chứng từ điện tử.”</i>	Tiếp thu

sử dụng chứng từ điện tử		Đề nghị sửa lại như sau: “là đối tượng sử dụng chứng từ điện tử miễn phí dịch vụ theo quy định tại Điều 27 Nghị định này thì được lựa chọn chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử thông qua Trang thông tin điện tử của Cục Thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được Cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ chứng từ điện tử.” Lý do: Để thống nhất với quy định tại “Điều 27. Sử dụng miễn phí dịch vụ về chứng từ điện tử” Nghị định này.	
Điều 30 – Nguyên tắc chung	Thuế tỉnh Khánh Hòa	Tại khoản 3 và khoản 4 Điều 30 dự thảo Nghị định quy định: “3. Các thông tin, dữ liệu về hóa đơn, chứng từ được thu thập, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng thường xuyên; đảm bảo tính chính xác, trung thực và khách quan. 4. Việc xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng, cập nhật cơ sở dữ liệu về hóa đơn, chứng từ phải đảm bảo tính chính xác, khoa học, khách quan, kịp thời.” Nội dung tại khoản 3 và khoản 4 Điều 30 có phần trùng lặp, kiến nghị xem xét lại.	Tiếp thu

Điều 35 – Đối tượng cung cấp thông tin, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử	Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Tại khoản 1 Điều 35 dự thảo Nghị định, đề xuất bổ sung thêm cụm từ “Thuế cơ sở” cụ thể như sau: <i>“1. Cục Thuế là đơn vị cung cấp thông tin hóa đơn điện tử đối với đề nghị của các cơ quan, tổ chức quản lý nhà nước cấp Trung ương. Thuế tỉnh, thành phố, Thuế cơ sở cung cấp thông tin đối với đề nghị của cơ quan, tổ chức quản lý đồng cấp.”</i> Lý do: Bổ sung Thuế Cơ sở thuộc đối tượng cung cấp thông tin hóa đơn đảm bảo tính phù hợp về phân cấp quản lý người nộp thuế và phạm vi quản lý cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử của người nộp thuế.	Tiếp thu
Điều 36 – Hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý thuế	Thuế thành phố Hải Phòng	- Đề xuất làm rõ: Phạm vi chia sẻ dữ liệu, cơ chế bảo mật. - Tránh: Lạm dụng khai thác dữ liệu doanh nghiệp, chồng chéo giữa các cơ quan.	
Điều 41 – Hiệu lực thi hành	Thuế tỉnh Hưng Yên	Đề xuất bỏ gạch đầu dòng thứ 4 tại khoản 2 Điều 41 dự thảo Nghị định, cụ thể: <i>“~~Nghị định sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP của Chính phủ.~~”</i>	

	Thuế TP Hà Nội	Tại khoản 2 Điều 41 dự thảo Nghị định quy định: <i>“2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thu hành, các nghị định sau đây hết hiệu lực thi hành:</i> <i>- Nghị định sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP của Chính phủ.”</i> Đề nghị rà soát cụ thể tên Nghị định. Lý do: Theo quy định của các Văn bản quy phạm pháp luật	
Điều 42 – Xử lý chuyển tiếp	Thuế tỉnh Thanh Hóa	Tại khoản 2 Điều 42 dự thảo Nghị định quy định: <i>“2. Biên lai giấy theo hình thức tự in, đặt in theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 còn chưa sử dụng hết được tiếp tục sử dụng cho đến hết, việc lập báo cáo , tiêu hủy biên lai, xử lý biên lai đặt in, tự in trong trường hợp mất, cháy hỏng biên lai giấy thực hiện theo quy định tại Điều 38, Điều 39, Điều 40 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP). Sau đó, tổ chức sử dụng biên lai giấy phải thực hiện chuyển đổi để áp dụng biên lai điện tử theo định dạng của Bộ trưởng Bộ Tài chính theo quy định tại Nghị định này.”</i> Dự thảo quy định Biên lai giấy theo hình thức tự in, đặt in còn chưa sử dụng hết được tiếp tục sử dụng cho đến hết	Tiếp thu

		mà không quy định thời điểm cụ thể sẽ gây hiểu lầm là được sử dụng thời gian kéo dài. Do đó, đề xuất sửa đổi, bổ sung như sau: <i>“2. Biên lai giấy theo hình thức tự in, đặt in theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 còn chưa sử dụng hết được tiếp tục sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, toàn bộ hóa đơn, chứng từ tồn kho chưa sử dụng phải thực hiện tiêu hủy theo quy định. Sau đó, tổ chức sử dụng biên lai giấy phải thực hiện chuyển đổi để áp dụng biên lai điện tử theo định dạng của Bộ trưởng Bộ Tài chính theo quy định tại Nghị định này.”</i>	
	Thuế tỉnh Bắc Ninh	Tại khoản 2 Điều 42 Dự thảo Nghị định quy định: <i>“Biên lai giấy theo hình thức tự in, đặt in theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 còn chưa sử dụng hết được tiếp tục sử dụng cho đến hết, việc lập báo cáo, tiêu hủy biên lai, xử lý biên lai đặt in, tự in trong trường hợp mất, cháy hỏng biên lai giấy thực hiện theo quy định tại Điều 38, Điều 39, Điều 40 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP). Sau đó, tổ chức sử dụng biên lai giấy phải thực hiện chuyển đổi để áp dụng biên lai điện tử theo định dạng của Bộ trưởng Bộ Tài chính theo quy định tại Nghị định này”</i>	Tiếp thu

		=> Việc cho phép dùng “tiếp tục sử dụng cho đến hết” sẽ gây khó khăn cho cơ quan thuế trong việc đồng bộ quản lý, buộc ngành thuế phải duy trì song song hai hệ thống (báo cáo tình hình sử dụng biên lai giấy thủ công và hệ thống dữ liệu biên lai điện tử). Đề nghị ấn định <i>một mốc thời hạn cụ thể (ví dụ: tối đa 06 tháng kể từ ngày Nghị định có hiệu lực)</i>, sau thời hạn này mọi tổ chức bắt buộc phải tiêu hủy biên lai giấy tồn đọng và chuyển sang biên lai điện tử 100%.	
	Thuế tỉnh Khánh Hòa	Tại khoản 2 Điều 42 dự thảo Nghị định quy định: “2. <i>Biên lai giấy theo hình thức tự in, đặt in theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 còn chưa sử dụng hết được tiếp tục sử dụng cho đến hết, việc lập báo cáo, tiêu hủy biên lai, xử lý biên lai đặt in, tự in trong trường hợp mất, cháy hỏng biên lai giấy thực hiện theo quy định tại Điều 38, Điều 39, Điều 40 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP). Sau đó, tổ chức sử dụng biên lai giấy phải thực hiện chuyển đổi để áp dụng biên lai điện tử theo định dạng của Bộ trưởng Bộ Tài chính theo quy định tại Nghị định này.</i>” Tại khoản 2 Điều 42 dự thảo Nghị định chưa quy định xử lý đối với trường hợp tổ chức còn tồn chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân giấy mua của cơ quan thuế. Vì vậy kiến nghị bổ sung thêm nội dung này.	Giải trình chứng từ khấu trừ thuế TNCN điện tử đã được thực hiện từ 01/6/2025, các tổ chức, cá nhân đã không còn sử dụng chứng từ khấu trừ thuế TNCN giấy

Điều 43 – Trách nhiệm thi hành	Thuế tỉnh Khánh Hòa	Tại khoản 5 Điều 43 dự thảo Nghị định quy định: “5. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, hóa đơn đặt in của cơ quan thuế hết giá trị sử dụng. Cơ quan thuế, doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn đặt in của cơ quan thuế phải thực hiện tiêu hủy hóa đơn đặt in của cơ quan thuế còn tồn theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP.” Tại khoản 5 Điều 43 dự thảo Nghị định chưa quy định xử lý đối với trường hợp tổ chức còn tồn chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân giấy mua của cơ quan thuế. Vì vậy kiến nghị bổ sung thêm nội dung này.	Tiếp thu
	Thuế TP Hà Nội	Tại khoản 5 Điều 43 dự thảo Nghị định quy định: “5. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, hóa đơn đặt in của cơ quan thuế hết giá trị sử dụng. Cơ quan thuế, doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn đặt in của cơ quan thuế phải thực hiện tiêu hủy hóa đơn đặt in của cơ quan thuế còn tồn theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP.” Đề xuất: nên đưa nội dung quy định này vào khoản 2 Điều 42 – xử lý chuyển tiếp Lý do: Phù hợp với tên tiêu đề của từng Điều khoản	Tiếp thu

Quy định về hóa đơn từ máy tính tiền	Thuế thành phố Hải phòng	Đề xuất bổ sung quy định về hóa đơn từ máy tính tiền. Theo đó, đề nghị có lộ trình áp dụng hóa đơn từ máy tính tiền theo ngành nghề, quy định rõ tiêu chuẩn kỹ thuật. Tránh gây áp lực chi phí cho hộ kinh doanh và doanh nghiệp nhỏ.	
Quy định về lập hóa đơn đối với hoạt động mua bán chứng khoán qua sàn chứng khoán trực tuyến	Thuế TP Đà Nẵng	Đề nghị bổ sung quy định về việc lập hóa đơn đối với hoạt động mua bán chứng khoán qua sàn chứng khoán trực tuyến. Hiện nay, hoạt động mua bán chứng khoán trực tuyến được thực hiện thông qua hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam, việc khớp lệnh được thực hiện tự động và không phát sinh giao dịch mua bán trực tiếp giữa người bán và người mua. Thông tin về người mua cũng không được xác định cụ thể do cơ chế khớp lệnh ẩn danh của thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, quy định hiện hành tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định về hóa đơn, chứng từ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ thì hoạt động mua bán chứng khoán không thuộc các trường hợp được xuất gộp hóa đơn và cũng không thuộc trường hợp không nhất thiết có đầy đủ các nội dung về thông tin người mua. Vì vậy, hiện nay người nộp thuế có hoạt động mua bán chứng khoán qua sàn trực tuyến đang gặp khó khăn, vướng	Giải trình: Tiếp thu ý kiến của UBCKNN theo dự thảo thì chứng khoán không phải sử dụng hóa đơn

		mắc trong việc lập hóa đơn khi phát sinh giao dịch bán chứng khoán.	
Quy định về lập hóa đơn đối với hoạt động kinh doanh bất động sản	Thuế tỉnh Thanh Hóa	Đề nghị bổ sung thêm quy định về lập hóa đơn đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, trong Nghị định chưa có hướng dẫn cụ thể cho hoạt động này. Kinh doanh bất động sản là lĩnh vực có đặc thù rất lớn: thời gian thanh toán kéo dài theo tiến độ, giá trị giao dịch cao, có sự chuyển giao quyền sở hữu/quyền sử dụng đất kèm theo các nghĩa vụ tài chính khác (lệ phí trước bạ, thuế TNCN từ chuyển nhượng). Dự thảo hiện tại chưa có hướng dẫn cụ thể về các nội dung bắt buộc hoặc được miễn lược bớt trên hóa đơn bất động sản (ví dụ: thông tin về vị trí thửa đất, số tờ, số thửa, tình trạng pháp lý...), dẫn đến sự lúng túng cho doanh nghiệp khi lập hóa đơn cho từng đợt thu tiền. Do đó, bổ sung thêm quy định này giúp cơ quan thuế kiểm soát chặt chẽ giá chuyển nhượng thực tế, tránh tình trạng "hai giá" (giá trên hợp đồng thấp hơn giá thực tế) đang gây thất thu thuế lớn hiện nay. Bất động sản là tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, hóa đơn điện tử đóng vai trò là chứng từ nguồn quan trọng để các cơ quan khác (Văn phòng đăng ký đất đai, Công an) thực hiện các thủ tục hành chính liên quan.	Giải trình: Tại Luật thuế GTGT đã có quy định về thời điểm xác định nghĩa vụ thuế và thời điểm lập hóa đơn tương ứng với thời điểm xác định nghĩa vụ thuế GTGT. Tại nội dung của hóa đơn đã có quy định hàng hóa phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu thì trên hóa đơn phải thể hiện các số hiệu, ký hiệu đặc trưng của hàng hóa mà khi đăng ký pháp luật có yêu cầu.



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

BẢN ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, VIỆC PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, VIỆC ỨNG DỤNG, THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ, BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI, VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TRONG DỰ ÁN, DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ, CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự án, dự thảo Nghị định quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử (Sau đây gọi là Dự thảo Nghị định). Kết quả như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ

1. Bối cảnh xây dựng Nghị định

Bộ Chính trị, Quốc hội đã ban hành một số Kết luận, Nghị quyết, Luật liên quan có ảnh hưởng đến một số quy định của Nghị định hóa đơn, chứng từ như:

- Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 với mục tiêu chủ đạo và xuyên suốt là *xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ; trọng tâm của công tác quản lý thuế dựa trên nền tảng thuế điện tử và 3 trụ cột cơ bản gồm (1) Thể chế quản lý thuế đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập; (2) Nguồn nhân lực chuyên nghiệp, liêm chính, đổi mới; (3) Công nghệ thông tin hiện đại, tích hợp, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong bối cảnh nền kinh tế số.*

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đề ra nhiệm vụ, giải pháp: *Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới*

cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu (điểm 5 mục III).

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: *Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn (điểm 2 mục III).*

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đưa ra giải pháp về đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách “*Minh bạch hoá, số hoá, thông minh hoá, tự động hoá, áp dụng triệt để trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính, nhất là về thuế, hải quan... Trong năm 2025, ... thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo; ...Hoàn thiện pháp luật, chính sách về dữ liệu, quản trị dữ liệu, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu, bảo đảm an ninh, an toàn; Tạo mọi thuận lợi trong giải quyết thủ tục hành chính; phân công, phân cấp, phân nhiệm rõ ràng giữa các cấp, ngành của từng cơ quan, đơn vị; Xây dựng hệ thống dữ liệu và công cụ trí tuệ nhân tạo cảnh báo sớm về các nguy cơ vi phạm pháp luật. Ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán*” (điểm 2,1 mục III).

- Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW đã đặt ra những nhiệm vụ quan trọng liên quan đến công tác quản lý thuế trong bối cảnh phát triển thương mại điện tử và chuyển đổi số, cụ thể: ... *Đẩy mạnh kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ phát triển thương mại điện tử, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế.*

- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị: “*Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng và an ninh*” (điểm 5 Mục II Chương trình

Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế đã được xây dựng với tầm nhìn chiến lược, bám sát các định hướng trọng yếu của Đảng và Nhà nước, tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho việc áp dụng hóa đơn điện tử tại Việt Nam tạo tiền đề cho công tác quản lý theo hướng hiện đại hóa, minh bạch hóa, đơn giản hóa thủ tục hành chính, đồng thời tăng cường công tác phòng chống gian lận thuế, chống thất thu ngân sách nhà nước góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

Qua hơn 05 năm thực hiện Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, công tác quản lý thuế, thu thuế đã đạt được nhiều kết quả tích cực, đảm bảo quản lý chặt chẽ nguồn thu; nhận thức của người dân, doanh nghiệp đối với việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước (NSNN) được nâng cao. Nghị định đã góp phần hoàn thiện khung pháp lý quản lý thuế hiện đại, phù hợp với thông lệ quốc tế, thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin trong khai thuế, nộp thuế điện tử, giảm thủ tục hành chính và tạo thuận lợi cho hàng triệu người nộp thuế, đặc biệt là doanh nghiệp và cá nhân kinh doanh.

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình thi hành Nghị định cũng bộc lộ một số hạn chế, bất cập cần được khắc phục, chưa phù hợp với ngành đặc thù được điều chỉnh bởi pháp luật chuyên ngành như ngân hàng, bảo hiểm, làm tăng thủ tục hành chính, tăng chi phí tuân thủ cho người nộp thuế vừa ảnh hưởng đến môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam, vừa ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của cơ quan quản lý thuế.

Từ thực tế trên và yêu cầu đổi mới, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế đòi hỏi phải được sửa đổi để phù hợp với xu thế phát triển, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong quản lý hóa đơn, chứng từ điện tử.^{1]}

2. Mục đích, yêu cầu đánh giá

2.1. Mục đích đánh giá

- Đánh giá tác động của các quy định về thủ tục hành chính trong Dự thảo Nghị định nhằm bảo đảm tính cần thiết, hợp lý, hợp pháp và hiệu quả.
- Đánh giá việc phân quyền, phân cấp trong quản lý thuế theo quy định của Dự thảo Nghị định.
- Đánh giá mức độ ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quản lý thuế.

- Đánh giá tác động của Dự thảo Nghị định đối với bình đẳng giới và việc thực hiện chính sách dân tộc.

2.2. Yêu cầu đánh giá

- Đánh giá toàn diện, khách quan, trung thực, trên cơ sở phân tích cụ thể từng nội dung TTHC được đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, bám sát nội dung Dự thảo Nghị định.

- Bảo đảm bám sát các nguyên tắc cải cách TTHC theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và các văn bản có liên quan.

- Bảo đảm phù hợp với chủ trương cải cách thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền và chuyển đổi số.

- Kết quả đánh giá làm cơ sở hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ, đồng thời làm căn cứ để thực hiện việc công bố, công khai, cập nhật Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC sau khi Nghị định được ban hành.

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá thủ tục hành chính

Nghị định này quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo quy định tại khoản 6 Điều 26, khoản 4 Điều 27 và khoản 5 Điều 52 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, gồm:

- Loại hóa đơn điện tử; đối tượng sử dụng; nội dung, thời điểm lập hóa đơn điện tử; trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử; trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử;

- Loại chứng từ điện tử; nội dung, thời điểm lập chứng từ điện tử; phương thức lập chứng từ điện tử, văn bản hành chính thuế điện tử; kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử; trường hợp sử dụng được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng chứng từ điện tử;

- Các nội dung về xây dựng, tra cứu thông tin hóa đơn, chứng từ gồm: xây dựng thông tin hóa đơn, chứng từ (nguyên tắc chung; xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử; xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ) và tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử (nguyên tắc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; tra cứu thông tin hóa đơn điện tử phục vụ kiểm tra hàng hóa lưu

thông trên thị trường; đối tượng cung cấp thông tin, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý thuế trách nhiệm của Cục Thuế; trách nhiệm của bên sử dụng thông tin; trách nhiệm chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu hóa đơn điện tử và kinh phí thực hiện).

1.1. Các thủ tục hành chính mới: không phát sinh

1.2 Các thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung

Các thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung: Nghị định kế thừa quy định của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Nghị định số 70/2025/NĐ-CP, tuy nhiên cũng sửa đổi thêm một số điểm. Trong đó về TTHC tại khoản 4 điều 8 Nghị định, có quy định thêm trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử.

1.2.1. Nhóm TTHC về hóa đơn điện tử gồm:

- Đăng ký mới/ Bổ sung thông tin đăng ký/ thu hồi tài khoản truy cập Công thông tin điện tử để khai thác sử dụng thông tin hóa đơn điện tử;

- Đăng ký sử dụng hoá đơn điện tử/ Thay đổi nội dung đăng ký sử dụng hoá đơn điện tử/ Ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử/ Chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế/Khai thác dữ liệu của chi nhánh, đơn vị phụ thuộc/Thông báo tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử/Tích hợp hóa đơn điện tử với biên lai thu thuế, phí, lệ phí;

- Cấp/Điều chỉnh/Thay thế hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh;

- Xử lý hoá đơn điện tử đã lập sai;

- Chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử tới cơ quan thuế.

+ **Sự cần thiết của TTHC:** Nhóm thủ tục này cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế trong việc sử dụng hóa đơn của NNT.

+ **Tính hợp lý của TTHC:** Nhóm thủ tục hóa đơn tại dự thảo Nghị định được xây dựng theo quy tắc quy định chung vừa kế thừa quy định của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Nghị định số 70/2025/NĐ-CP, vừa quy định chi tiết nội dung tại khoản 6 Điều 26 và khoản 4 Điều 27 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, đảm bảo tính thống nhất chung quản lý thuế (*chi tiết đánh giá theo Biểu mẫu số 02/ĐGTD- SĐBS*).

+ **Tính hợp pháp của TTHC:** TTHC được ban hành phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với các quy định tại các văn bản quy

phạm pháp luật khác. Phù hợp với việc phân cấp, phân quyền và giao Bộ Tài chính quy định đầy đủ các bộ phận còn lại của TTHC.

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC:

Tại điểm b khoản 1 điều 8, thêm đối tượng doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực tài sản mã hóa; Tại điểm a3, khoản 2 điều 8 quy định thêm đối tượng cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh: *“Cấp hóa đơn bán tài sản công có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh trong trường hợp cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản công là người nộp thuế giá trị gia tăng bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn”* (đối tượng này rất ít phát sinh nên không ảnh hưởng đáng kể đến chi phí tăng). Tăng đối tượng thực hiện, tăng chi phí .

Tại khoản 4 điều 8 Nghị định sửa đổi, bổ sung đối tượng các trường hợp không sử dụng hóa đơn điện tử gồm:

a, Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân (trừ trường hợp hộ kinh doanh có bán hàng hóa thuộc đối tượng phải đăng ký quyền sở hữu;

b, Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thông qua sàn thương mại điện tử có chức năng thanh toán, đã được chủ quản sàn thương mại điện tử thực hiện khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay theo từng giao dịch thì không phải lập hóa đơn trừ trường hợp người mua yêu cầu thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh *thực hiện lập hóa đơn điện tử giao cho người mua hoặc ủy nhiệm cho bên thứ ba lập hóa đơn điện tử*;

c, Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có thu nhập từ hoạt động cho thuê bất động sản; thu nhập từ hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài ;

d, Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp mà doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp đã khấu trừ thuế theo quy định pháp luật quản lý thuế;

đ, Các khoản phí và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động tái bảo hiểm (bao gồm nhượng tái bảo hiểm, các khoản thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm), giao dịch nhận tiền gửi,

giao dịch tài chính (phát hành chứng khoán sơ cấp, phát hành giấy tờ có giá) và giao dịch sản phẩm phái sinh ;

e, Các trường hợp theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 6, điểm b Điều 14 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Quy định này, vừa nhằm làm rõ và minh bạch, tránh vướng mắc trong thực tế, giảm đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử, giảm chi phí tuân thủ.

Do chi tiết trình tự thủ tục được quy định tại Thông tư, nên việc đánh giá chi phí tuân thủ sẽ thực hiện dự thảo thông tư.

- Ngoài ra tại dự thảo Nghị định chuyển toàn bộ phần mẫu đơn, mẫu tờ khai quy định tại Thông tư, quy định này không làm ảnh hưởng đến chi phí tuân thủ.

1.2.2 Nhóm TTHC về biên lai: Đăng ký/ Thay đổi thông tin sử dụng chứng từ điện tử /Ủy nhiệm lập biên lai điện tử; Chuyển dữ liệu chứng từ điện tử đến cơ quan quản lý thuế. Quy định tại điều 24 và điều 28 Nghị định.

+ **Sự cần thiết của TTHC:** Thủ tục này cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên lai.

+ **Tính hợp lý của TTHC:** dự thảo Nghị định được xây dựng theo quy tắc quy định chung vừa kế thừa quy định của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Nghị định số 70/2025/NĐ-CP, vừa quy định chi tiết nội dung tại khoản 6 Điều 26 và khoản 4 Điều 27 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, đảm bảo tính thống nhất chung quản lý thuế (*chi tiết đánh giá theo Biểu mẫu số 02/ĐGTD-SDBS*).

+ **Tính hợp pháp của TTHC:** TTHC được ban hành phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Phù hợp với việc phân cấp, phân quyền và giao Bộ Tài chính quy định đầy đủ các bộ phận còn lại của TTHC.

+ **Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC:**

Dự thảo Nghị định quy định thay thế TTHC báo cáo tình hình sử dụng Biên lai thu phí, lệ phí bằng Chuyển dữ liệu chứng từ điện tử đến cơ quan quản lý thuế theo bảng tổng hợp dữ liệu biên lai điện tử theo mẫu quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Đồng thời, thành phần hồ sơ và mẫu đơn, mẫu tờ khai được quy định chi tiết tại Thông tư. Do đó chi phí tuân thủ sẽ được đánh giá tại Thông tư.

Ngoài ra Nghị định sửa đổi:

- Về cơ quan giải quyết: Khoản 2 điều 19 nghị định sửa đổi “*Thuế Tỉnh, thành phố*” thành “*cơ quan thuế quản lý trực tiếp*”. Quy định sửa đổi này nhằm đảm bảo phù hợp với tổ chức bộ máy mới, việc phân cấp quản lý trong ngành thuế, không ảnh hưởng đến chi phí tuân thủ.

- Trong phương thức nộp, truyền, lập... hóa đơn, chứng từ điện tử: Sửa đổi “*Trang thông tin điện tử của Cục Thuế*” Thành “*Hệ thống thông tin quản lý thuế*”, không ảnh hưởng đến chi phí tuân thủ.

1.3. Thủ tục hành chính bãi bỏ: Bãi bỏ các thủ tục hành chính về hóa đơn đặt in và biên lai đặt in, tự in thực hiện theo Nghị Quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ gồm:

+ Mua /xử lý mất, cháy, hỏng/Tiêu hủy hóa đơn đặt in mua của cơ quan thuế.

+ Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn đặt in đã mua của cơ quan thuế và bảng kê hóa đơn sử dụng trong kỳ/Gửi dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế đối với trường hợp mua hóa đơn của cơ quan thuế.

+ Thông báo về việc ủy nhiệm lập biên lai thu tiền phí, lệ phí/ Thông báo về việc chấm dứt ủy nhiệm lập biên lai thu tiền phí, lệ phí đối với biên lai đặt in, tự in.

+ Tiêu hủy biên lai.

+ Báo cáo biên lai đặt in, tự in trong trường hợp mất, cháy, hỏng.

+ Thông báo/ điều chỉnh thông tin thông báo phát hành biên lai đặt in, tự in.

(chi tiết đánh giá theo Biểu mẫu số 04/ĐGTD-SCM)

2. Đánh giá việc phân quyền, phân cấp:

- Dự thảo Nghị định quy định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế các cấp trong việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, quản lý nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, bảo đảm phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, không chồng chéo, phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy quản lý thuế hiện hành.

- Việc phân quyền, phân cấp góp phần nâng cao tính chủ động, trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thuế.

3. Việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

- Hệ thống hóa đơn điện tử là nguồn dữ liệu quan trọng trong hệ thống quản lý thuế để đạt được những nỗ lực hiện đại hóa của ngành đã từng bước nâng cao hiệu quả quản lý thuế, tạo môi trường kinh doanh công bằng, minh

bạch và thuận lợi cho người nộp thuế, đồng thời đảm bảo hiệu quả nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước. Đây là nền tảng quan trọng để ngành thuế tiếp tục phát triển hệ thống theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số mới vừa nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản lý thuế vừa đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ thuế số cho người nộp thuế.

4. Việc bảo đảm bình đẳng giới:

Các quy định của Dự thảo Nghị định được xây dựng trên nguyên tắc áp dụng thống nhất đối với mọi tổ chức, cá nhân, không phân biệt giới tính; không phát sinh quy định có nội dung phân biệt đối xử về giới, bảo đảm bình đẳng giới trong thực hiện quyền và nghĩa vụ về thuế.

5. Việc thực hiện chính sách dân tộc:

Dự thảo Nghị định không quy định nội dung riêng liên quan đến chính sách dân tộc. Tuy nhiên, việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến, giao dịch điện tử trong quản lý thuế góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế là đồng bào dân tộc thiểu số, người dân ở vùng sâu, vùng xa trong việc tiếp cận và thực hiện nghĩa vụ thuế.

III. KẾT LUẬN

Dự thảo Nghị định quy định về hóa đơn điện tử chứng từ, hướng dẫn khoản 6 Điều 26 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định loại hóa đơn điện tử đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, phân quyền, phân cấp, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giới và phù hợp với chính sách dân tộc, đủ điều kiện trình Chính phủ xem xét, ban hành.

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO VĂN BẢN

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Mua/xử lý mất, cháy, hỏng/ tiêu hủy hóa đơn đặt in của cơ quan thuế

II. CHI PHÍ TUÂN THỦ TTHC ĐƯỢC SỬA ĐỔI BỔ SUNG HOẶC ĐỀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN ĐƯỢC PHÂN CẤP

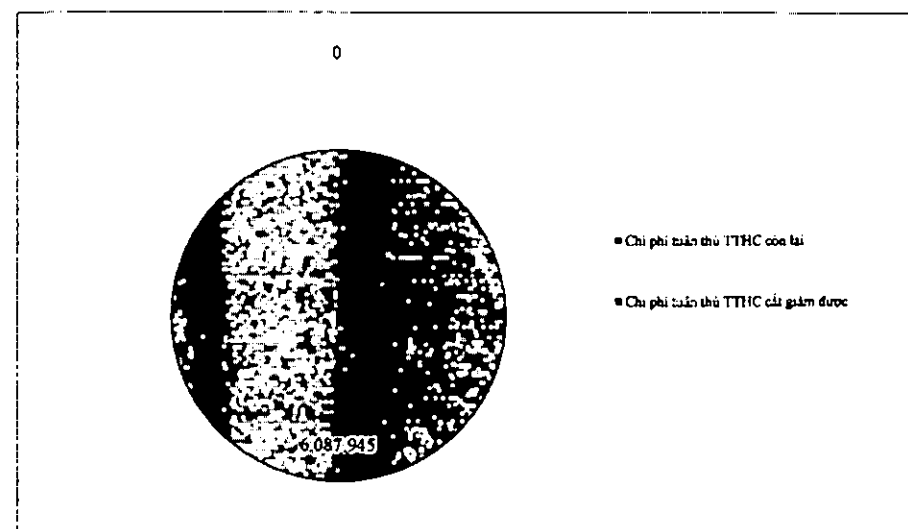
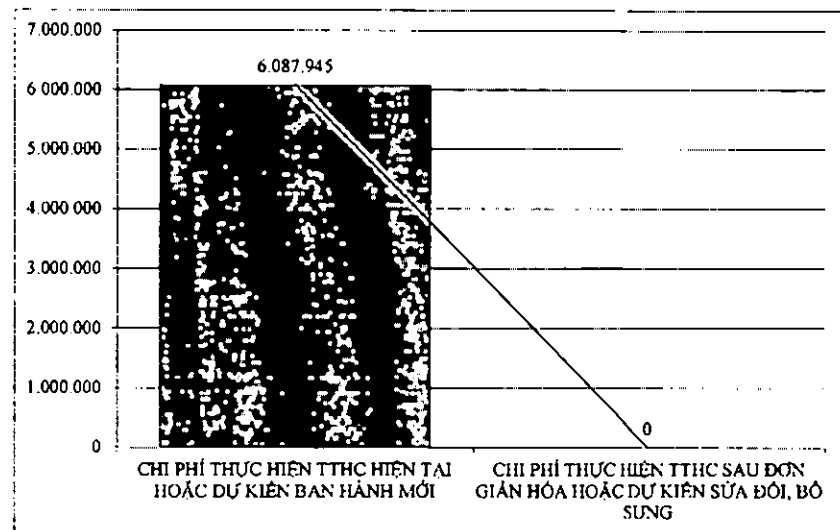
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (4) x (5) + (6) + (7)	(11) = (8) x (9) x (10)	(12)
1	Chuẩn bị hồ sơ trường hợp mua hóa đơn đặt in của cơ quan thuế										
1,1	Đơn đề nghị mua hóa đơn theo Mẫu số 02/ĐN-HĐG và nộp tiền hóa đơn đã mua	NNT điền mẫu tại cơ quan thuế	0,50	62.365		16.000		18	47.183	849.285	
1,2	Trường hợp mua hóa đơn lần đầu								-	-	
	Người nộp thuế mua hóa đơn lần đầu phải có văn bản cam kết theo Mẫu số 02/CK-HĐG	Chuẩn bị và nộp cùng đơn đề nghị	0,50	62.365				-	31.183	-	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp		62.365					-	-	
		(1) Đó thị	2,00	62.365	-	-		10	124.730	1.247.300	
		(2) Nông thôn	3,00	62.365				6	187.095	1.122.570	
		(3) Miền núi	3,00	62.365				2	187.095	374.190	
		Bưu chính	-	62.365				-	-	-	
		Điện tử	-	62.365				-	-	-	
									-	-	
II	Xử lý mất, cháy, hỏng hoá đơn đặt in đã mua của cơ quan thuế								-	-	
1,1	Thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo Mẫu số BC21/HĐG	Chuẩn bị hồ sơ và gửi cùng báo cáo	1,00	62.365				1,00	62.365	62.365	

[illegible]

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ							-		-	
1,1	Đơn đề nghị mua hóa đơn theo Mẫu số 02/DN-HĐG và nộp tiền hóa đơn đã mua	NNT điền mẫu tại cơ quan thuế	0,50	62.365		16.000		-	-	-	
2	Nộp hồ sơ								-		
		Trực tiếp							-		
		(1) Đón tiếp									
		(2) Nồng thôn									
		(3) Miễn thuế									
		Bưu chính							-		
		Điện tử	0,50	-				-			
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3,1	Phí										
3,2	Lệ phí										
3,3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Hoạt động 1									
5	Công việc khác (nếu có)	Hoạt động n									
6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
		Bưu chính									
		Điện tử									
TỔNG									-	-	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại và sau đơn giản hóa



CHI PHÍ TUÂN THỦ THỰC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO VĂN BẢN

TÊN THU TỤC HÀNH CHÍNH: Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn đặt in đã mua của cơ quan thuế và bảng kê hóa đơn sử dụng trong kỳ/Gửi dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế đối với trường hợp mua hóa đơn của cơ quan thuế

II. CHI PHÍ TUÂN THỦ TTHC ĐƯỢC SỬA ĐỔI BỔ SUNG HOẶC ĐỀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN ĐƯỢC

[illegible]

		(2) Nông thôn							-		
		(3) Miền núi							-		
		Bưu chính							-		
		Điện tử	-	62.365,00				22,00	-	-	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3,1	Phí										
3,2	Lệ phí										
3,3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Hoạt động l									
		Hoạt động n									
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả										
		Trực tiếp									
		Bưu chính									
		Điện tử									
TỔNG									249.460,00	2.744.060,00	

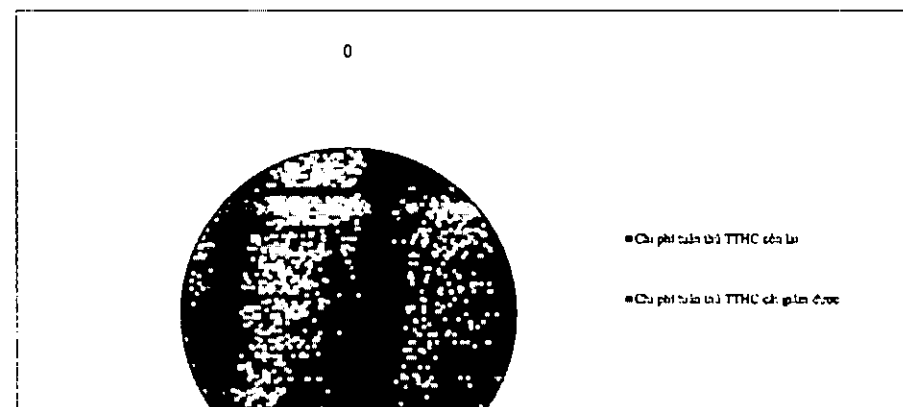
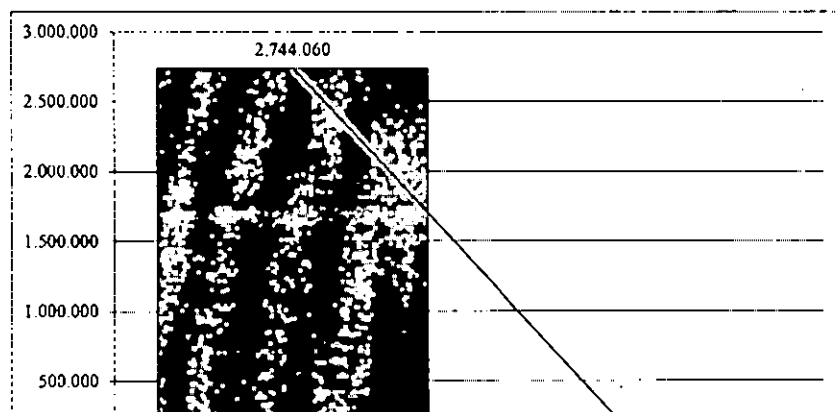
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU ĐƠN GIẢN HÓA

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ							-		-	
1,1	Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn đặt in mua của cơ quan thuế và bảng kê hóa đơn sử dụng trong kỳ:										
	Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn đặt in mua của cơ quan thuế và bảng kê hóa đơn sử dụng trong kỳ theo Mẫu số BC26/HĐG	Chuẩn bị hồ sơ và gửi cùng báo cáo	1,00	62.365,00						-	
	Bảng kê hoá đơn sử dụng trong kỳ	Chuẩn bị hồ sơ và gửi cùng báo cáo	1,00	62.365,00						-	

	Biên bản tiêu hủy hóa đơn	Chuẩn bị hồ sơ và gửi cùng Thông báo	1,00	62.365,00							
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp									
		(1) Đồ thị								-	
		(2) Nông thôn								-	
		(3) Miễn trừ								-	
		Bưu chính									
		Điện tử	0,50	62.365,00				1,00	-	-	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3,1	Phi										
3,2	Lệ phí										
3,3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Hoạt động 1									
5	Công việc khác (nếu có)	Hoạt động n									
6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
		Bưu chính									
		Điện tử									
TỔNG										-	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại và sau đơn giản hóa



0



0

CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI
HOẶC DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI

CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU ĐƠN
GIẢN HÓA HOẶC DỰ KIẾN SỬA ĐỔI, BỔ
SUNG



CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO VĂN BẢN

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Báo cáo biên lai đặt in, tự in trong trường hợp mất, cháy, hỏng

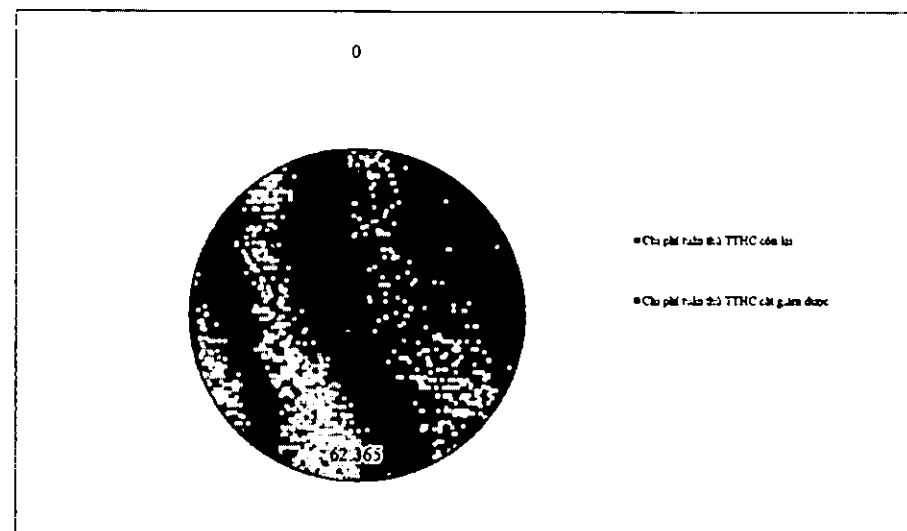
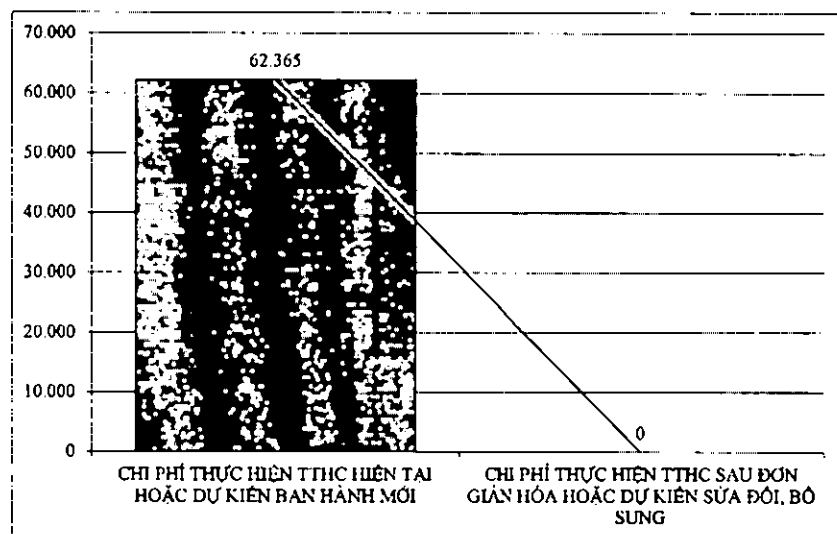
II. CHI PHÍ TUÂN THỦ TTHC ĐƯỢC SỬA ĐỔI BỔ SUNG HOẶC ĐỂ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN ĐƯỢC PHÂN CẤP

[illegible]

4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Hoạt động 1									
5	Công việc khác (nếu có)	Hoạt động n									
6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
		Bưu chính									
		Điện tử									
TỔNG											

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại và sau đơn giản hóa



CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO VĂN BẢN

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thông báo/ điều chỉnh thông tin thông báo phát hành biên lai đặt in, tự in

II. CHI PHÍ TUÂN THỦ TTHC ĐƯỢC SỬA ĐỔI BỔ SUNG HOẶC ĐỀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN ĐƯỢC PHÂN CẤP

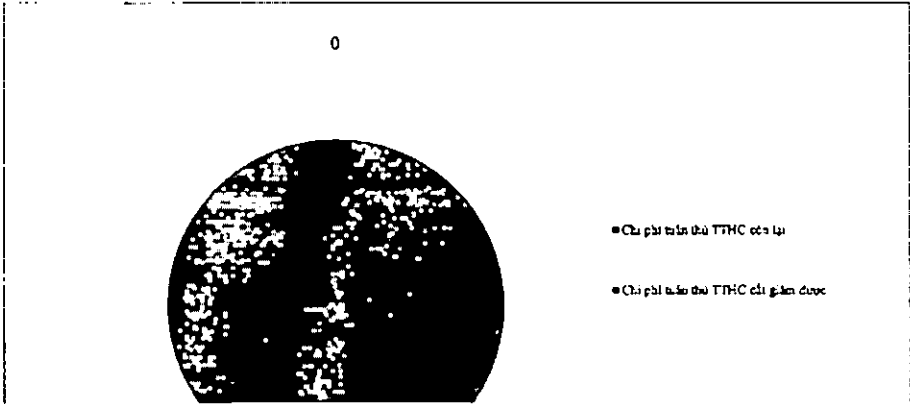
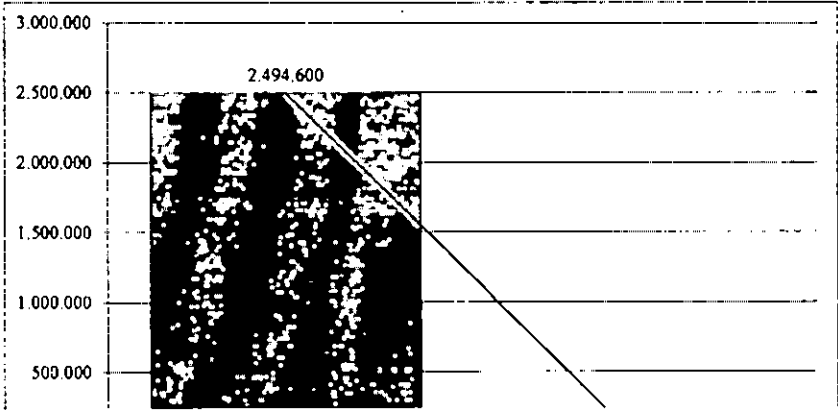
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (4) x (5) + (6) + (7)	(11) = (8) x (9) x (10)	(12)
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1,1	Thông báo phát hành biên lai thu phí, lệ phí đặt in theo Mẫu 02/PH-BLG	Chuẩn bị hồ sơ và gửi cùng Thông báo	1,00	62.365,00				30,00	62.365,00	1.870.950,00	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp									
		(1) Đồ thị									
		(2) Nông thôn							-		
		(3) Miền núi							-		
		Bưu chính							-		
		Điện tử	-	62.365,00				17,00	-	-	
II	Trường hợp Thông báo điều chỉnh thông tin tại thông báo phát hành biên lai										
1,1	Thay đổi địa chỉ kinh doanh nhưng không thay đổi cơ quan thuế quản lý:										
	Thông báo điều chỉnh thông tin tại thông báo phát hành biên lai đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo Mẫu số 02/ĐC PH-BLG	Chuẩn bị hồ sơ và gửi cùng	1,00	62.365,00				4,00	62.365,00	249.460	
	Bảng kê biên lai chưa sử dụng theo mẫu 02/BK-BLG	Chuẩn bị hồ sơ và gửi cùng	1,00	62.365,00				4,00	62.365,00	249.460	
1,2	Tương hợp thay đổi địa chỉ kinh doanh thay đổi cơ quan thuế quản lý:			62.365,00							
	Báo cáo tình hình sử dụng biên lai theo Mẫu số HC26/BLĐT hoặc BC26/BLG	Chuẩn bị hồ sơ và gửi cùng	1,00	62.365,00				1,00	62.365,00	62.365	
	Bảng kê biên lai chưa sử dụng theo mẫu 02/BK-BLG	Chuẩn bị hồ sơ và gửi cùng	1,00	62.365,00				1,00	62.365,00	62.365	

2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp								-	
		(1) Đồ thị								-	
		(2) Nông thôn								-	
		(3) Miền núi								-	
		Bưu chính								-	
		Điện tử	-	62.365,00				4,00		-	-
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3,1	Phí										
3,2	Lệ phí										
3,3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Hoạt động 1									
		Hoạt động n									
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
		Bưu chính									
		Điện tử									
TỔNG									311.825,00	2.494.600,00	

2	Nộp hồ sơ									-		
		Trực tiếp								-		
		(1) Đón tiếp								-	-	
		(2) Nóng thôn								-	-	
		(3) Miễn núi								-	-	
		Bưu chính								-		
		Điện tử	0,50	-				1,00		-	-	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác											
3,1	Phí											
3,2	Lệ phí											
3,3	Chi phí khác											
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)											
		Hoạt động 1										
5	Công việc khác (nếu có)	Hoạt động n										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp										
		Bưu chính									-	
		Điện tử										
TỔNG										-	-	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại và sau đơn giản hóa



0	23.281.551	0
CHI PHÍ THỰC HIỆN TT HC HIỆN TẠI HOẶC DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI	CHI PHÍ THỰC HIỆN TT HC SAU ĐƠN GIẢN HÓA HOẶC DỰ KIẾN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	

2.494.600

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO VĂN BẢN

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Tiêu hủy biên lai

II. CHI PHÍ TUÂN THỦ TTHC ĐƯỢC SỬA ĐỔI BỔ SUNG HOẶC ĐỀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN ĐƯỢC PHÂN CẤP

[illegible]

3,3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Hoạt động 1									
		Hoạt động n									
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
		Bưu chính									
		Điện tử									
TỔNG									249.460	498.920	

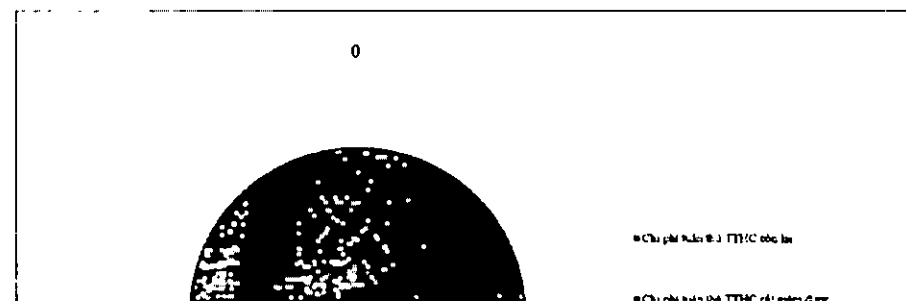
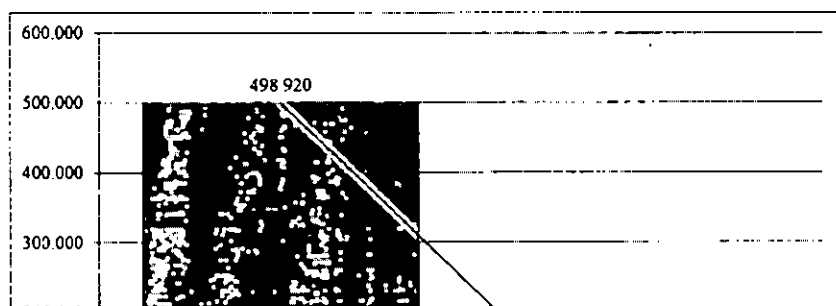
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU ĐƠN GIẢN HÓA

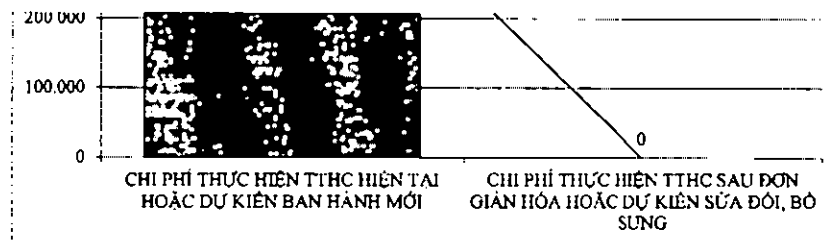
[illegible]

1,1		(3) Miễn núi									
2		Bưu chính									
		Điện tử	-	62.365				-			
	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									-	
	Phí									-	
	Lệ phí									-	
	Chi phí khác										
	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
3		Hoạt động l									
3,1		Hoạt động n									
3,2	Công việc khác (nếu có)										
3,3	Nhận kết quả	Trực tiếp									
4		Bưu chính									
		Hoạt động l									
5	Công việc khác (nếu có)	Hoạt động n									
6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
		Bưu chính								-	
		Điện tử									
TỔNG									-	-	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại và sau đơn giản hóa





BỘ TÀI CHÍNH**CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thông báo về việc ủy nhiệm lập biên lai thu tiền phạt vi phạm hành chính

II. CHI PHÍ TUÂN THỦ TTHC ĐƯỢC SỬA ĐỔI BỔ SUNG HOẶC ĐỂ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, CÔNG VIỆC

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Chuẩn bị hồ sơ			
	Thông báo về việc ủy nhiệm lập biên lai thu tiền phạt, lệ phí/Thông báo về việc chấm dứt ủy nhiệm lập biên lai thu tiền phạt, lệ phí (Mẫu số 02/UN-BLG ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP).	Điện thông tin theo mẫu; Ký & đóng dấu	1	62.365
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp		62.365
		Bưu điện		62.365
		trực tuyến		62.365
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác			
3.1	Phí			
3.2	Lệ phí			
3.3	Chi phí khác			
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)			
		Hoạt động 1		
5	Công việc khác (nếu có)			
6	Nhận kết quả	Trực tiếp		
		Bưu điện		
		Internet		
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)			
		Hoạt động 1		
		Hoạt động n		
5	Công việc khác (nếu có)			
6	Nhận kết quả	Trực tiếp		
		Bưu chính		
		Điện tử		
TỔNG				

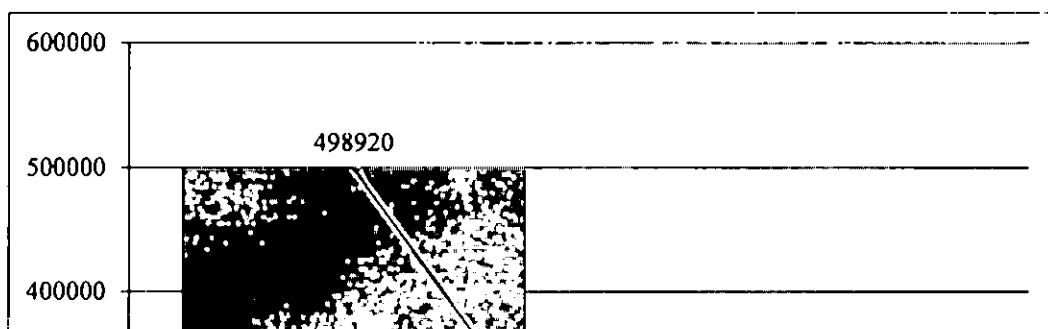
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU ĐƠN GIẢN HÓA

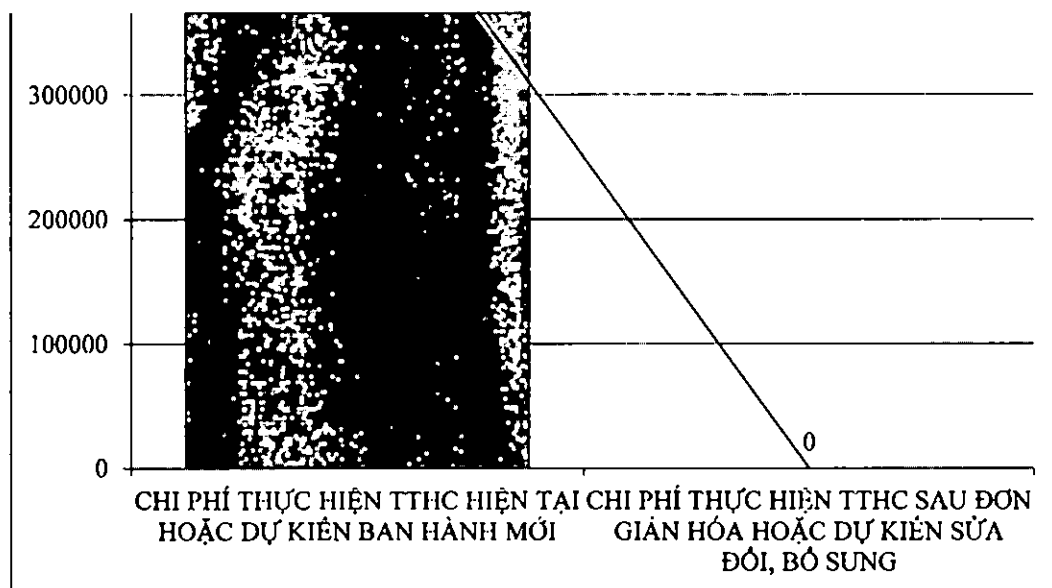
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)
1	Chuẩn bị hồ sơ			

[illegible]

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ THC hi





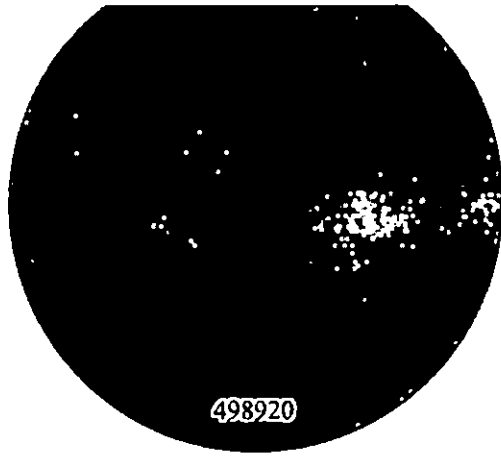
I CHÍNH TRONG DỰ THẢO VĂN BẢN

**í, lệ phí/ Thông báo về việc chấm dứt ủy nhiệm lập biên lai thu tiền phí, lệ phí đối với
ặt in, tự in**

QUYỀN HẠN ĐƯỢC PHÂN CẤP

Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (4) x (5)	(11) = (8) x (9) x (10)	(12)
-	-	1	38	62.365	2.369.870	
			-			
		1	-	-	-	
			38			
				62.365	2.369.870	

Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
					-	



■ Chi phí quản thủ TTHC còn lại

■ Chi phí quản thủ TTHC cắt giảm được

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ THẢO VĂN BẢN

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thông báo về việc ủy nhiệm lập biên lai thu tiền phí, lệ phí/ Thông báo về việc chấm dứt ủy nhiệm lập biên lai thu tiền phí, lệ phí đối với biên lai đặt in, tự in

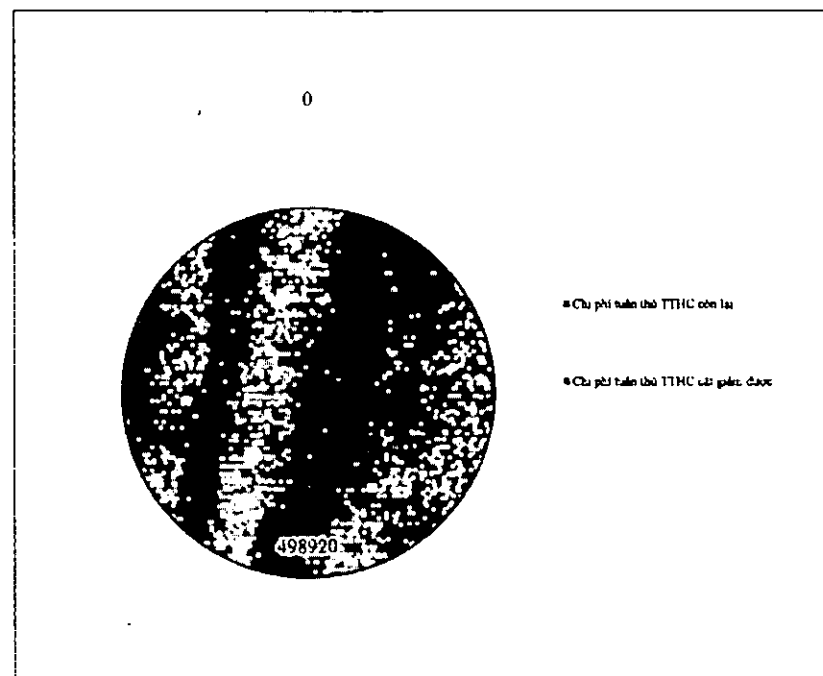
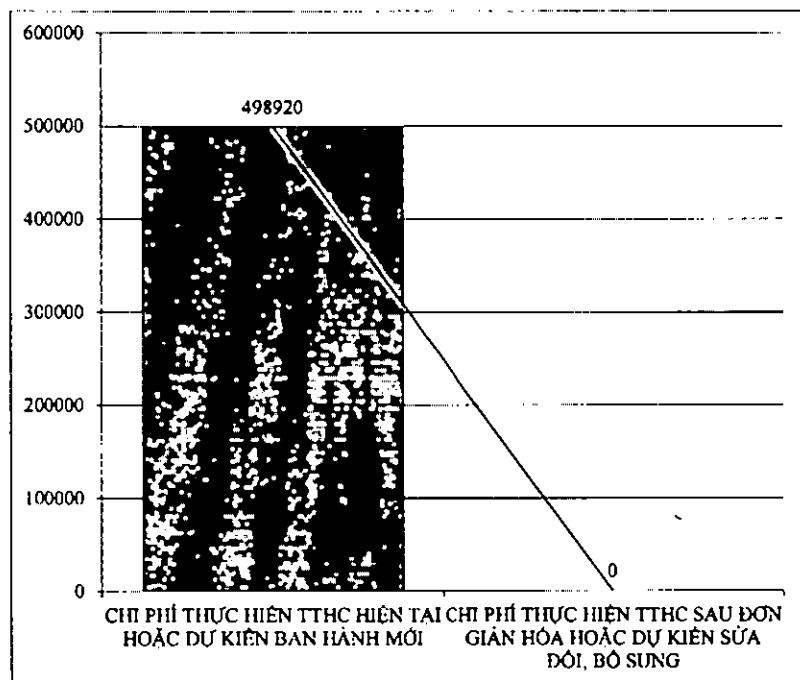
II. CHI PHÍ TUÂN THỦ TTHC ĐƯỢC SỬA ĐỔI BỔ SUNG HOẶC ĐỂ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN ĐƯỢC PHÂN CẤP

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (4) x (5)	(11) = (8) x (9) x (10)	(12)
1	Chuẩn bị hồ sơ										
	Thông báo về việc ủy nhiệm lập biên lai thu tiền phí, lệ phí/Thông báo về việc chấm dứt ủy nhiệm lập biên lai thu tiền phí, lệ phí (Mẫu số 02/UN-BLG ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP)	Điện thông tin theo mẫu; Ký & đóng dấu	1	62.365	-	-	1	38	62.365	2.369.870	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp		62.365				-			
		Bưu điện		62.365			1	-	-	-	
		trực tuyến		62.365				38			
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí										
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Hoạt động 1									
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
		Bưu điện									
		Internet									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Hoạt động 1									
		Hoạt động n									
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
		Bưu chính									
		Điện tử									
TỔNG									62.365	2.369.870	

[illegible]

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại và sau đơn giản hóa



**BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH
VỀ HÓA ĐƠN CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ**

Tên dự án, dự thảo văn bản: Nghị định quy định về hóa đơn chứng từ điện tử
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH / Nhóm TTHC biên lai chứng từ điện tử: .

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ (Nêu rõ điều, khoản, điểm và tên văn bản quy định thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung)	1. điều 24 và điều 28 dự thảo Nghị định n.
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP HIỆN, HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Có phù hợp với Hiến pháp không?	Có ☐ x Không ☐ Nêu rõ lý do: Phù hợp quy định của Hiến pháp
2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác, điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không?	- Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có ☐ Không ☐ x Nếu Có, đề nghị nêu rõ: - Với văn bản của cơ quan khác: Có ☐ Không ☐ x Nếu Có, đề nghị nêu rõ: - Với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên: Có ☐ Không ☐ x Nếu Có, đề nghị nêu rõ:
III. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (Đối với bộ phận thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thì đánh giá; bộ phận thủ tục hành chính không được sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu)	

4. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Tên thành phần hồ sơ 1:	- Nêu rõ lý do quy định thành phần hồ sơ: Chuyển xuống quy định tại Thông tư Chuyển dữ liệu chứng từ điện tử đến cơ quan quản lý thuế theo bảng tổng hợp dữ liệu biên lai điện tử theo mẫu quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Yêu cầu về hình thức: Bộ Tài chính quy định tại Thông tư Lý do quy định: Điều 28 quy định
d) Số lượng bộ hồ sơ: 01	Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên)

7. Cơ quan giải quyết

a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ Lý do quy định: sửa đổi “ <i>Thuế Tỉnh, thành phố</i> ” thành “ <i>cơ quan thuế quản lý trực tiếp</i> ”
b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không?	Có ☐ x Không ☐ Nêu rõ lý do: Cơ quan quản lý thuế phân cấp đến đâu thì thực hiện theo phân cấp đến đó.

9. Mẫu đơn, tờ khai: : Quy định tại Thông tư**IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ**

Họ và tên người điền: Nguyễn Thu Hiền

Điện thoại Di động: 0338885788

E-mail: nhtien01 @gdt.gov.vn

**BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH
VỀ HÓA ĐƠN CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ**

Tên dự án, dự thảo văn bản: Nghị định quy định về hóa đơn chứng từ điện tử
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH / Nhóm TTHC hóa đơn điện tử gồm: .

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ <i>(Nêu rõ điều, khoản, điểm và tên văn bản quy định)</i>	Điểm b khoản 1, điểm a3, khoản 2 và khoản 4 Điều 8 và khoản 2 điều 19 dự thảo Nghị định
	n.
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Có phù hợp với Hiến pháp không?	Có ☐ x Không ☐ Nêu rõ lý do: đảm bảo quyền và lợi ích của NNT
2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác, điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không?	Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có ☐ Không ☐ x

III. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Đối với bộ phận thủ tục hành chính được quy định chi tiết hoặc được sửa đổi, bổ sung thì đánh giá; bộ phận thủ tục hành chính không được quy định chi tiết hoặc không sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu)

6. Đối tượng thực hiện

a) Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức: Trong nước ☒ x Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Lý do quy định: - Cá nhân: Trong nước ☒ x Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: thêm đối tượng cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh: “Cấp hóa đơn bán tài sản công có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh trong trường hợp cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản công là người nộp thuế giá trị gia tăng bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn”. Tăng đối tượng, tăng chi phí Tại khoản 4 điều 8 Nghị định sửa đổi, bổ sung đối tượng các trường hợp không sử dụng hóa đơn điện tử gồm: a, Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân (trừ trường hợp hộ kinh doanh có bán hàng hóa thuộc đối tượng phải đăng ký quyền sở hữu; b, Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thông qua sàn thương mại điện tử có chức năng thanh toán, đã được chủ quản sàn thương mại điện tử thực hiện khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay theo từng giao dịch trừ trường hợp người mua yêu cầu thì chủ quản sàn thương mại điện tử có trách nhiệm lập hóa đơn điện tử giao cho người mua; c, Cá nhân có thu nhập từ hoạt động cho thuê bất động sản; thu nhập từ hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài ; d, Đại lý bảo hiểm là cá nhân hợp tác kinh doanh với doanh

	<i>ng nghiệp bảo hiểm đã được doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện khấu trừ thuế theo quy định pháp luật quản lý thuế;</i> <i>đ, Các khoản phí và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động tái bảo hiểm (bao gồm nhượng tái bảo hiểm, các khoản thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm), giao dịch tiền gửi, giao dịch tài chính (chứng chỉ tiền gửi, chứng khoán, phát hành chứng khoán sơ cấp, giấy tờ có giá), bán nợ, giao dịch ngoại tệ và giao dịch sản phẩm phái sinh;</i> <i>e, Các trường hợp theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 6, điểm b Điều 14 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025.</i> Giảm đối tượng, giảm chi phí Lý do quy định: quy định rõ, tránh vướng mắc trong thực tế. - Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không?: Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Để đảm bảo đúng quy định của pháp luật
b) Phạm vi áp dụng:	- Toàn quốc ☒ Vùng ☐ Địa phương ☐ - Nông thôn ☐ Đô thị ☐ Miền núi ☐ - Biên giới, hải đảo ☐ - Lý do quy định: không phân biệt đối với NNT - Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?: Có ☐ Không ☐ Nêu rõ lý do:
Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm:	
7. Cơ quan giải quyết	
a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ Lý do quy định: Khoản 2 điều 19 nghị định sửa đổi “<i>Thuế Tỉnh, thành phố</i>” thành “<i>cơ quan thuế quản lý trực tiếp</i>”. Quy định sửa đổi này nhằm đảm bảo phù hợp với tổ chức bộ máy mới, không ảnh hưởng đến chi phí tuân thủ.

b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không?	Có ☒ x Không ☐ Nêu rõ lý do: Mở rộng việc phân cấp
IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người: Nguyễn Thu Hiền Điện thoại cố định: 0 ; Di động: 033 888 5788 E-mail: nthien01@gdt.gov.vn	

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 273/BC-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

Tổng kết việc thi hành Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Nghị định số 70/2025/NĐ-CP của Chính phủ về hóa đơn, chứng từ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành tổng kết việc thi hành Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Nghị định số 70/2025/NĐ-CP của Chính phủ về hóa đơn, chứng từ. Kết quả như sau:

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT VÀ CÔNG TÁC XÂY DỰNG, BAN HÀNH CHÍNH SÁCH

Thực hiện chủ trương của Đảng và Chính phủ về thúc đẩy Chương trình chuyển đổi số quốc gia, đồng thời triển khai quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Bộ Tài chính đã chủ động, kịp thời xây dựng và trình Chính phủ ban hành khung pháp lý đồng bộ về hóa đơn điện tử, tạo nền tảng pháp lý quan trọng cho việc chuyển đổi từ hóa đơn giấy sang hóa đơn điện tử trên phạm vi toàn quốc.

Trên cơ sở đó, ngày 19/10/2020 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định về hóa đơn, chứng từ, đánh dấu bước chuyển đổi căn bản trong phương thức quản lý hóa đơn. Tiếp theo, nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách phù hợp với thực tiễn triển khai và yêu cầu quản lý trong giai đoạn mới, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 70/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (có hiệu lực từ ngày 01/6/2025), qua đó tiếp tục hoàn thiện các quy định về quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử, đặc biệt là mở rộng phạm vi áp dụng và tăng cường ứng dụng công nghệ trong quản lý thuế.

Đề hướng dẫn thực hiện các Nghị định nêu trên, Bộ Tài chính đã ban hành hệ thống Thông tư hướng dẫn, trong đó có Thông tư số 78/2021/TT-BTC và sau đó là Thông tư số 32/2025/TT-BTC thay thế, cập nhật các quy định mới phù hợp với thực tiễn triển khai và yêu cầu quản lý hiện đại. Các Thông tư này đã quy định chi tiết về nội dung hóa đơn điện tử, nguyên tắc lập, quản lý, xử lý sai sót, cũng như việc kết nối, truyền nhận dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế.

Song song với việc hoàn thiện thể chế, Bộ Tài chính đã chỉ đạo cơ quan thuế các cấp xây dựng, ban hành các quy trình nghiệp vụ, chuẩn hóa hệ thống

công nghệ thông tin và tổ chức triển khai đồng bộ trên toàn quốc. Việc ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật và hướng dẫn đã tạo hành lang pháp lý rõ ràng, minh bạch, góp phần bảo đảm việc triển khai hóa đơn điện tử được thực hiện thống nhất, hiệu quả, phù hợp với yêu cầu cải cách, hiện đại hóa ngành thuế và tiến trình chuyển đổi số quốc gia.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật

1.1. Tổ chức triển khai hệ thống hóa đơn điện tử trên phạm vi toàn quốc

Ngay từ cuối năm 2021, Bộ Tài chính đã chủ động tổ chức triển khai áp dụng hóa đơn điện tử theo lộ trình 2 giai đoạn, trong đó giai đoạn 1 được thực hiện tại 6 tỉnh, thành phố lớn từ tháng 11/2021 và giai đoạn 2 được triển khai trên phạm vi toàn quốc từ tháng 02/2022. Với sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, sự phối hợp chặt chẽ của các bộ, ngành và địa phương, đến ngày 30/6/2022 đã bảo đảm 100% doanh nghiệp, tổ chức trên toàn quốc chuyển sang sử dụng hóa đơn điện tử, hoàn thành mục tiêu đề ra. Trong quá trình triển khai, Bộ Tài chính đã chỉ đạo thành lập Ban chỉ đạo tại 63 tỉnh, thành phố, đồng thời thiết lập Trung tâm điều hành hóa đơn điện tử từ trung ương đến địa phương nhằm kịp thời tiếp nhận, xử lý và giải đáp các vướng mắc phát sinh, bảo đảm hệ thống vận hành thông suốt, ổn định.

Tiếp theo, năm 2025 Sau khi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP được ban hành ngày 20/3/2025 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/6/2025), Bộ Tài chính đã chỉ đạo cơ quan thuế các cấp đã chủ động, tích cực tổ chức triển khai đồng bộ trên phạm vi toàn quốc. Trọng tâm triển khai là tăng cường hiệu lực quản lý đối với hóa đơn điện tử, đẩy mạnh áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền, đồng thời cập nhật, chuẩn hóa thông tin định danh người nộp thuế và hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh chuyển đổi theo quy định mới.

Song song với đó, ngành Thuế tăng cường công tác quản lý, giám sát việc sử dụng hóa đơn điện tử trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin và quản lý rủi ro, tập trung vào các lĩnh vực, ngành nghề có rủi ro cao về thuế; kịp thời phát hiện, cảnh báo và xử lý các hành vi vi phạm, góp phần nâng cao tính tuân thủ và minh bạch trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Về hạ tầng kỹ thuật, Bộ Tài chính đã chỉ đạo Cục Thuế nâng cấp, hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý mới; bảo đảm khả năng tiếp nhận, xử lý khối lượng lớn dữ liệu hóa đơn điện tử, đồng thời tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin có liên quan, phục vụ hiệu quả công tác quản lý thuế trong môi trường số.

Nhìn chung, việc triển khai Nghị định số 70/2025/NĐ-CP được thực hiện một cách chủ động, bài bản và hiệu quả, góp phần tiếp tục hoàn thiện hệ sinh thái hóa đơn điện tử, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia.

1.2. Công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế về hóa đơn điện tử

Công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế được triển khai đồng bộ, đa dạng về hình thức, thông qua công thông tin điện tử, các cơ quan báo chí, truyền hình, mạng xã hội và các hội nghị tập huấn, đối thoại trực tiếp và trực tuyến. Cơ quan thuế các cấp đã chủ động cung cấp thông tin, giải đáp kịp thời các vướng mắc, qua đó nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận và tin tưởng của cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong quá trình chuyển đổi sang sử dụng hóa đơn điện tử.

Trong năm 2025, ngành thuế đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách thông qua việc tổ chức các hội nghị tập huấn, đối thoại, giải đáp vướng mắc cho người nộp thuế, tập trung vào các nội dung mới, các nghiệp vụ phát sinh theo quy định sửa đổi, bổ sung. Qua đó, giúp doanh nghiệp, hộ kinh doanh kịp thời nắm bắt và thực hiện đúng quy định về hóa đơn, chứng từ.

2. Kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật, đánh giá ưu điểm, bất cập, hạn chế của văn bản quy phạm pháp luật

2.1. Triển khai thành công hóa đơn điện tử trên phạm vi toàn quốc

Việc triển khai hóa đơn điện tử theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP đã đạt được kết quả toàn diện, bảo đảm 100% doanh nghiệp, tổ chức sử dụng hóa đơn điện tử. Hệ thống được vận hành an toàn, ổn định, đáp ứng yêu cầu xử lý khối lượng dữ liệu lớn, tạo bước chuyển căn bản trong công tác quản lý thuế.

2.2. Góp phần thúc đẩy chuyển đổi số và xây dựng cơ sở dữ liệu lớn

Việc áp dụng hóa đơn điện tử đã góp phần hình thành cơ sở dữ liệu lớn về giao dịch kinh tế, phục vụ hiệu quả công tác quản lý thuế theo phương pháp quản lý rủi ro, đồng thời tạo nền tảng kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành. Qua đó, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển Chính phủ điện tử và nền kinh tế số.

2.3. Giảm chi phí tuân thủ và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Việc chuyển đổi sang sử dụng hóa đơn điện tử đã giúp doanh nghiệp giảm đáng kể chi phí in ấn, lưu trữ, vận chuyển, đồng thời đơn giản hóa thủ tục hành chính và nâng cao hiệu quả quản trị. Các quy định về thời điểm lập hóa đơn, xử lý hóa đơn sai sót được hoàn thiện đã góp phần chuẩn hóa nghiệp vụ kế toán, thuế, giảm thiểu rủi ro và chi phí tuân thủ.

2.4. Nâng cao tính minh bạch, phòng chống gian lận thuế

Việc áp dụng hóa đơn điện tử, đặc biệt là hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, đã giúp kiểm soát chặt chẽ hoạt động phát hành, sử dụng hóa đơn, hạn chế tình trạng gian lận, sử dụng hóa đơn bất hợp pháp. Đồng thời, việc áp dụng quản lý rủi ro ngay từ khâu đăng ký sử dụng hóa đơn đã góp phần nâng cao hiệu quả phòng ngừa vi phạm.

2.5. Tăng cường kỷ cương trong một số lĩnh vực trọng điểm

Trong một số lĩnh vực như kinh doanh xăng dầu, việc thực hiện lập hóa đơn điện tử theo từng lần bán hàng đã góp phần minh bạch hóa doanh thu, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong quản lý thuế.

2.6. Triển khai hiệu quả Chương trình “Hóa đơn may mắn”

Chương trình “Hóa đơn may mắn” được triển khai trên toàn quốc đã tạo hiệu ứng tích cực trong xã hội, khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ. Đến ngày 15/10/2024, toàn ngành thuế đã tổ chức 09 đợt quay thưởng, lựa chọn được 11.220 giải thưởng với tổng giá trị khoảng 28,7 tỷ đồng, qua đó góp phần nâng cao tính tuân thủ và minh bạch trong hoạt động kinh doanh.

2.7. Triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền theo Nghị định số 70/2025/NĐ-CP

Thực hiện Nghị định số 70/2025/NĐ-CP, từ ngày 01/6/2025, Bộ Tài chính đã chỉ đạo triển khai đầy mạnh áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và các lĩnh vực bán lẻ trực tiếp đến người tiêu dùng như nhà hàng, khách sạn, trung tâm thương mại... Ngay sau khi Nghị định có hiệu lực, cơ quan thuế các cấp đã chủ động rà soát, xác định đối tượng áp dụng, ban hành hướng dẫn nghiệp vụ, đồng thời tổ chức tuyên truyền, tập huấn và hỗ trợ người nộp thuế triển khai thực hiện.

Việc áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền đã cho thấy nhiều ưu điểm như cho phép lập hóa đơn ngay tại thời điểm phát sinh giao dịch, dữ liệu được chuyển đến cơ quan thuế kịp thời, không yêu cầu chữ ký số đối với từng hóa đơn, qua đó giúp giảm chi phí, đơn giản hóa quy trình thực hiện cho người nộp thuế. Qua đó góp phần khắc phục tình trạng chậm lập hóa đơn, bảo đảm ghi nhận doanh thu kịp thời, đầy đủ, tăng cường tính minh bạch trong các lĩnh vực bán lẻ trực tiếp đến người tiêu dùng.

Kết quả đạt được:

Số lượng hóa đơn điện tử như sau:

Năm	HĐĐT có mã	HĐĐT có mã	HĐĐT bằng tổng hợp	HĐĐT từng lần phát sinh	HĐ từ MTT	Tổng HĐ
Khi triển khai đến 2023	1.798.009.183	1.709.985.132	2.762.496.301	1.409.240		6.271.899.856
2024	1.028.073.030	1.525.244.963	1.593.699.830	778.260	1.366.965.142	5.514.761.225
2025	1.271.790.802	2.287.594.400	1.815.956.275	454.119	3.733.672.840	9.109.468.436
Tổng số	4.097.873.015	5.522.824.495	6.172.152.406	2.641.619	5.100.637.982	20.896.129.517

Số lượng đăng ký sử dụng hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền theo các năm

Năm	Tổng	DN	HKD
2023	40.354	25.243	15.111
2024	52.659	39.113	13.546
2025	281.277	107.592	173.685
Tổng số	374.290	171.948	202.342

3. Khó khăn, vướng mắc

Bên cạnh những kết quả tích cực đạt được trong quá trình triển khai Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Nghị định số 70/2025/NĐ-CP, thực tiễn triển khai cho thấy chính sách hóa đơn điện tử vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, đặc biệt trong khu vực doanh nghiệp và hộ kinh doanh, cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện.

Thứ nhất, về quy định lập hóa đơn đối với các giao dịch có giá trị nhỏ lẻ, tần suất phát sinh lớn (như bán lẻ hàng hóa, dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng), hiện nay pháp luật chưa có cơ chế linh hoạt cho phép lập hóa đơn tổng hợp theo ngày hoặc theo ca bán hàng trong một số trường hợp phù hợp. Việc yêu cầu lập hóa đơn cho từng giao dịch riêng lẻ dẫn đến phát sinh số lượng hóa đơn rất lớn, gây áp lực về hạ tầng công nghệ, chi phí lưu trữ dữ liệu và chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh, trong một số lĩnh vực như: cung cấp

dịch vụ ngân hàng, chứng khoán, dịch vụ cung cấp cho người tiêu dùng có giá trị nhỏ lẻ mà doanh nghiệp cung cấp có hệ thống công nghệ thông tin giám sát từng giao dịch... Mặc dù cơ chế hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền đã phần nào tháo gỡ, song phạm vi áp dụng và hướng dẫn cụ thể vẫn cần tiếp tục hoàn thiện để đảm bảo tính đồng bộ.

Thứ hai, quy định về thời điểm lập hóa đơn trong một số lĩnh vực còn chưa thực sự rõ ràng, đặc biệt đối với các giao dịch có tính chất đặc thù như cung cấp dịch vụ kéo dài, dịch vụ theo giai đoạn, hoặc hoạt động thương mại điện tử. Trong thực tế, doanh nghiệp còn lúng túng trong việc xác định thời điểm lập hóa đơn giữa thời điểm hoàn thành dịch vụ, thời điểm nghiệm thu, hay thời điểm thu tiền, dẫn đến rủi ro sai sót và phát sinh tranh chấp với cơ quan thuế.

Thứ ba, đối với hoạt động kinh doanh trên các sàn thương mại điện tử, mặc dù pháp luật về hóa đơn điện tử (đặc biệt tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP) đã có quy định cho phép người bán là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên sàn *ủy nhiệm cho sàn giao dịch thương mại điện tử lập hóa đơn điện tử*, tuy nhiên quá trình triển khai thực tế còn phát sinh nhiều vướng mắc.

Cụ thể, trong mô hình kinh doanh trên sàn, nhiều sàn thương mại điện tử có chức năng thanh toán đã thực hiện khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay cho người bán theo quy định pháp luật về quản lý thuế. Đồng thời, cách thức cung cấp thông tin về người mua giữa các sàn hiện nay chưa thống nhất (có trường hợp không cung cấp đầy đủ thông tin định danh người mua theo chuẩn dữ liệu hóa đơn), dẫn đến khó khăn trong việc lập hóa đơn điện tử đúng quy định. Bên cạnh đó, việc nhận ủy nhiệm lập hóa đơn đòi hỏi sàn phải đầu tư bổ sung hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng kỹ thuật, quy trình quản lý và kiểm soát rủi ro, phát sinh chi phí lớn trong khi cơ chế pháp lý, trách nhiệm và quyền lợi chưa thực sự rõ ràng, nên nhiều sàn chưa sẵn sàng triển khai.

Do đó, trong thời gian qua, việc lập hóa đơn điện tử đối với hoạt động bán hàng của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên sàn thương mại điện tử còn có cách hiểu và cách thực hiện chưa thống nhất giữa các bên (người bán – sàn thương mại điện tử), ảnh hưởng đến sự thống nhất trong quá trình thực hiện chính sách.

Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật hiện hành chưa có quy định rõ ràng về các trường hợp không phải lập (không áp dụng) hóa đơn điện tử đối với các giao dịch mang tính chất tài chính thuần túy, không phải là hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (như các khoản thu hộ, chi hộ, điều chuyển nội bộ, giao dịch vốn...). Điều này dẫn đến cách hiểu và áp dụng chưa thống nhất giữa các doanh nghiệp và cơ quan quản lý, trong một số trường hợp phát sinh lúng túng

trong việc xác định nghĩa vụ lập hóa đơn, làm tăng chi phí tuân thủ không cần thiết.

Ngoài ra, hiện nay chưa có quy định đồng bộ về việc tích hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đối với hoạt động bán xe ô tô, xe máy với tờ khai lệ phí trước bạ, do đó chưa phát huy được đầy đủ lợi ích của chuyển đổi số trong cải cách thủ tục hành chính. Việc người dân và doanh nghiệp vẫn phải thực hiện tách biệt các thủ tục liên quan (nhận hóa đơn, kê khai và nộp lệ phí trước bạ) không chỉ làm gia tăng thời gian, chi phí thực hiện mà còn hạn chế khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan thuế và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

Những vướng mắc nêu trên cho thấy yêu cầu cần tiếp tục hoàn thiện chính sách theo hướng rõ ràng, đồng bộ và tăng cường tích hợp dữ liệu, qua đó vừa tạo thuận lợi cho người nộp thuế, vừa nâng cao hiệu quả quản lý trong bối cảnh chuyển đổi số.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Trên cơ sở các tồn tại, hạn chế trong quá trình triển khai chính sách hóa đơn điện tử theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Nghị định số 70/2025/NĐ-CP, để tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, nâng cao hiệu quả thực thi và phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi như sau:

1. Về các nội dung đề nghị bổ sung mới

1.1. Trên cơ sở thực tiễn còn vướng mắc trong việc xác định nghĩa vụ lập hóa đơn đối với một số giao dịch không mang bản chất bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, **đề xuất bổ sung** quy định rõ các trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử, bảo đảm thống nhất với Luật Quản lý thuế năm 2025 và phù hợp với bản chất kinh tế của giao dịch. Trong đó, cần quy định cụ thể đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc diện chịu thuế; hoạt động kinh doanh trên sàn thương mại điện tử đã được sàn thực hiện khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo từng giao dịch nếu người mua không có nhu cầu lấy hóa đơn; Cá nhân có thu nhập từ hoạt động cho thuê bất động sản; thu nhập từ hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài; Đại lý, môi giới, hợp tác kinh doanh là cá nhân hợp tác kinh doanh với doanh nghiệp đã được doanh nghiệp thực hiện khấu trừ theo quy định pháp luật quản lý thuế; cũng như các giao dịch tài chính thuần túy như giao dịch nhận tiền gửi, giao dịch tài chính, sản phẩm phái sinh... Việc bổ sung quy định này nhằm khắc phục tình trạng cách hiểu chưa thống nhất hiện nay, đồng thời giảm chi phí tuân thủ không cần thiết cho người nộp thuế.

1.2. Để tháo gỡ khó khăn đối với các lĩnh vực có tần suất giao dịch lớn, giá trị nhỏ lẻ, **đề xuất bổ sung** cơ chế cho phép lập hóa đơn điện tử theo hình

thức tổng hợp theo ngày hoặc theo kỳ đối với một số trường hợp phù hợp, đặc biệt là các dịch vụ cung cấp trực tiếp cho cá nhân không kinh doanh có hệ thống quản lý giao dịch điện tử. Đồng thời, cần bổ sung quy định không lập hóa đơn đối với một số khoản như tiền đặt cọc trong trường hợp chưa phát sinh nghĩa vụ cung cấp dịch vụ, và mở rộng danh mục dịch vụ được lập hóa đơn theo kỳ (như bảo hiểm, dịch vụ tài chính, dịch vụ liên quan tài sản mã hóa...) nhằm bảo đảm phù hợp thực tiễn, giảm áp lực về hạ tầng công nghệ và chi phí tuân thủ;

1.3. Bổ sung các quy định về nội dung hóa đơn điện tử theo hướng tăng cường tích hợp dữ liệu và phục vụ cải cách thủ tục hành chính. Trong đó, cần bổ sung các thông tin đặc thù đối với hàng hóa phải đăng ký như ô tô, xe máy để kết nối, tích hợp với hệ thống quản lý lệ phí trước bạ; bổ sung tỷ lệ tính thuế trên hóa đơn để hỗ trợ hệ thống tự động xác định nghĩa vụ thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; đồng thời quy định rõ nội dung hóa đơn trong trường hợp ủy nhiệm lập hóa đơn nhằm nâng cao tính minh bạch, xác định rõ trách nhiệm của các bên liên quan.

1.4. Trên cơ sở thực tiễn phát sinh sự cố trong quá trình vận hành hệ thống hóa đơn điện tử, **bổ sung** quy định đầy đủ về cơ chế xử lý sự cố trong các trường hợp bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, sự cố điện, viễn thông diện rộng..., qua đó tạo cơ sở pháp lý rõ ràng để người nộp thuế và cơ quan thuế có căn cứ xử lý, hạn chế rủi ro vi phạm phát sinh do yếu tố khách quan.

1.5. Bổ sung quy định về phương thức lập chứng từ điện tử và cơ chế kết nối, truyền nhận dữ liệu chứng từ điện tử giữa người nộp thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ và cơ quan thuế. Trong đó, cần quy định rõ việc lập chứng từ điện tử trên hệ thống của cơ quan thuế hoặc thông qua tổ chức trung gian; trách nhiệm kết nối, truyền dữ liệu; tiêu chuẩn kỹ thuật; cũng như cơ chế cung cấp dữ liệu thông qua API để phục vụ việc tích hợp, khai thác thông tin, góp phần hình thành hệ sinh thái dữ liệu số trong lĩnh vực thuế.

2. Về các nội dung đề nghị sửa đổi, hoàn thiện

2.1. Sửa đổi quy định về nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ theo hướng thống nhất với Luật Quản lý thuế năm 2025, pháp luật thuế giá trị gia tăng, đặc biệt là nguyên tắc lập hóa đơn đối với hoạt động cung cấp dịch vụ, bảo đảm phù hợp với bản chất giao dịch và thông lệ quản lý hiện đại; đồng thời tiếp tục kế thừa các quy định đã ổn định về quản lý dữ liệu hóa đơn, chứng từ điện tử.

2.2. Sửa đổi, hoàn thiện quy định về đối tượng áp dụng và hình thức hóa đơn điện tử theo hướng sử dụng thống nhất thuật ngữ “tổ chức kinh tế” thay cho “doanh nghiệp” nhằm bảo đảm tính bao quát; đồng thời bổ sung, làm rõ các trường hợp được cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát

sinh, đặc biệt đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy mô nhỏ hoặc các trường hợp xử lý tài sản công, qua đó tạo điều kiện thuận lợi trong thực tiễn áp dụng.

2.3. Sửa đổi, làm rõ quy định về nội dung hóa đơn điện tử, đặc biệt đối với các trường hợp khuyến mại, biểu, tặng, tiêu dùng nội bộ và các trường hợp đặc thù khác; đồng thời hoàn thiện cơ chế cho phép lập hóa đơn tổng hợp theo kỳ khai thuế đối với một số trường hợp phù hợp, nhằm khắc phục hạn chế hiện nay về việc phải lập hóa đơn cho từng giao dịch nhỏ lẻ, giảm chi phí tuân thủ và bảo đảm tính khả thi.

2.4. Sửa đổi, hoàn thiện quy định về thời điểm lập hóa đơn và thời điểm lập chứng từ theo hướng thống nhất nguyên tắc áp dụng giữa các điều khoản, làm rõ đối với các giao dịch đặc thù như dịch vụ kéo dài, dịch vụ theo giai đoạn, hoạt động thương mại điện tử... qua đó hạn chế tình trạng lúng túng, cách hiểu khác nhau và giảm rủi ro tuân thủ cho người nộp thuế.

2.5. Sửa đổi, bổ sung quy định về khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử theo hướng mở rộng đối tượng được sử dụng thông tin (bao gồm bên nhận ủy nhiệm lập hóa đơn, tổ chức được ủy quyền) và hoàn thiện cơ chế cung cấp dữ liệu, đặc biệt là hình thức cung cấp dữ liệu qua API, nhằm nâng cao hiệu quả khai thác dữ liệu, phục vụ công tác quản lý và hỗ trợ người nộp thuế.

3. Về các nội dung đề nghị bãi bỏ, đơn giản hóa

3.1. Bãi bỏ toàn bộ các quy định liên quan đến hóa đơn giấy, biên lai giấy, bảo đảm phù hợp với chủ trương chuyển đổi hoàn toàn sang hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo Luật Quản lý thuế năm 2025, đồng thời góp phần cắt giảm thủ tục hành chính và chi phí tuân thủ.

3.2. Bãi bỏ nội dung “hóa đơn, chứng từ không ghi đầy đủ các nội dung bắt buộc” trong khái niệm sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ nhằm bảo đảm nguyên tắc xử lý vi phạm phù hợp với tính chất, mức độ hành vi, tránh phát sinh cách hiểu và áp dụng chế tài chưa hợp lý trong thực tiễn.

3.3. Bãi bỏ quy định cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh đối với doanh nghiệp đã giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế, do các chủ thể này không còn tư cách pháp lý để thực hiện nghĩa vụ thuế và không còn phù hợp với thực tiễn vận hành của hệ thống quản lý thuế.

3.4. Bãi bỏ quy định về lập hóa đơn đối với hoạt động ngoại tệ nhằm phù hợp với thực tiễn hoạt động của các tổ chức tín dụng, tránh phát sinh thủ tục hành chính không cần thiết.

Các kiến nghị nêu trên hướng tới mục tiêu tiếp tục hoàn thiện chính sách hóa đơn điện tử theo hướng hiện đại, linh hoạt, đồng bộ và phù hợp với thực

tiến phát triển của nền kinh tế số, qua đó vừa tạo thuận lợi cho người nộp thuế, vừa nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thuế trong giai đoạn mới.

Trên đây là Báo cáo về việc tổng kết việc thi hành Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Nghị định số 70/2025/NĐ-CP của Chính phủ về hóa đơn, chứng từ./

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, CT (CS). *Nh* (3b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



*** Cao Anh Tuấn**

BÁO CÁO

**Về rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng,
các văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo
Nghị định quy định về hóa đơn, chứng từ hướng dẫn thi hành
Luật Quản lý thuế**

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định quy định về hóa đơn, chứng từ hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là dự thảo Nghị định). Kết quả rà soát như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN RÀ SOÁT

1. Mục đích, yêu cầu rà soát

- **Mục đích:** Việc rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế liên quan đến Nghị định quy định về hóa đơn, chứng từ hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế được thực hiện nhằm đảm bảo thể chế đúng đường lối, chủ trương của Đảng, tránh việc chồng chéo, mâu thuẫn, chưa đồng bộ giữa các quy định tại dự thảo Nghị định với các quy định của các chủ trương, đường lối của Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật, Điều ước quốc tế có liên quan nhằm phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các quy định mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp để đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

- **Yêu cầu:** Rà soát toàn bộ các văn bản, cập nhật các văn bản mới.

2. Phạm vi, nội dung, đối tượng rà soát

- **Phạm vi rà soát:** Các chủ trương, đường lối của Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật, Điều ước quốc tế có liên quan.

- **Nội dung rà soát:** Các quy định của Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật, Điều ước quốc tế...có liên quan đến chính sách thuế, quản lý thuế đối với hóa đơn, chứng từ.

- **Đối tượng rà soát:** các Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH), Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Điều ước quốc tế và các văn bản khác...có liên quan đến chính sách thuế, quản lý thuế đối với hóa đơn,

chúng từ.

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo Nghị định

Tổng số văn bản của Đảng có chủ trương, đường lối liên quan đến dự thảo Nghị định cần thể chế hóa đã được rà soát bao gồm 07 văn bản sau:

(1) Nghị quyết số 18-NQ/TW năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

(2) Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030;

(3) Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới;

(4) Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đưa ra giải pháp về đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách;

(5) Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW đã đặt ra những nhiệm vụ quan trọng liên quan đến công tác quản lý thuế trong bối cảnh phát triển thương mại điện tử và chuyển đổi số, cụ thể: ... *Đẩy mạnh kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ phát triển thương mại điện tử, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế;*

(6) Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị: *“Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng và an ninh”* (điểm 5 Mục II Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị);

(7) Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

Dự thảo Nghị định đã thể chế đầy đủ, phù hợp với các chủ trương đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo cần thể chế hóa thành quy định của pháp luật.

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định

Các quy định của dự thảo Nghị định đảm bảo hợp hiến, không trái với các quy định của Hiến pháp.

Tổng số văn bản quy phạm pháp luật được rà soát liên quan đến dự thảo Nghị định là 16 văn bản, bao gồm: 05 Luật và 11 Nghị định. Qua rà soát, dự thảo Nghị định được xây dựng phù hợp với quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, cụ thể:

- (1) Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;
- (2) Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024, sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thuế GTGT số 149/2025/QH15 ngày 11/12/2025;
- (3) Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 ngày 10/12/2025;
- (4) Luật Giao dịch điện tử ngày 22/6/2023;
- (5) Luật Kế toán ngày 20/11/2015;
- (6) Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;
- (7) Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;
- (8) Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và các văn bản sửa đổi, bổ sung;
- (9) Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
- (10) Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT;
- (11) Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;
- (12) Nghị định 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;
- (13) Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;
- (14) Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn chứng từ;

(15) Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

(16) Nghị định số 117/2025/NĐ-CP quy định quản lý thuế hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ, cá nhân.

Các quy định tại dự thảo Nghị định đảm bảo tính hợp pháp, tính thống nhất với quy định của các văn bản quy phạm pháp luật liên quan nêu trên.

3. Điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định

Qua rà soát, nội dung quy định của dự thảo Nghị định không có nội dung liên quan điều ước quốc tế.

4. Phụ lục

Kết quả cụ thể việc rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định được thể hiện tại *Phụ lục kèm theo*.

Trên đây là Báo cáo về rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định quy định về hóa đơn, chứng từ hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế./

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, CT (CS).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn

Phụ lục

(Kèm theo Báo cáo số 234 /BC-BTC ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo Nghị định

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Về cơ bản, cả Nghị định đã thể chế hóa trực tiếp và đầy đủ các chủ trương, đường lối lớn của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế tư nhân, cải cách chính sách thuế và hiện đại hóa quản lý thuế.	- Nghị quyết số 18-NQ/TW năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương đề ra <i>định hướng quan trọng về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả</i>. Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, cần thiết phải sắp xếp, tổ chức bộ máy mới theo hướng hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; với phương châm “<i>Lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ</i>”; và dựa trên ba trụ cột cơ bản: (1) <i>thể chế quản lý thuế đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập</i>; (2) <i>nguồn nhân lực chuyên nghiệp, liêm chính, đổi mới</i>; (3) <i>công nghệ thông tin hiện đại, tích hợp</i>, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế và góp phần đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới. - Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 với mục tiêu chủ đạo và xuyên suốt là <i>xây dựng ngành thuế Việt Nam hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ; trọng tâm của công tác quản lý thuế dựa trên nền tảng thuế điện tử và 3 trụ cột cơ bản gồm (1) Thể chế quản lý thuế đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập; (2) Nguồn nhân lực chuyên</i>	Thể chế hóa các Nghị quyết, Quyết định của Ban Chấp hành TW, Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế tư nhân được thể chế hóa thông qua việc thiết kế chính sách thuế theo hướng minh bạch hóa, số hóa, thông minh hóa, tự động hóa, áp dụng triệt để trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thực hiện các quy trình, TTHC.	

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	<i>ngành, liên chính, đổi mới; (3) Công nghệ thông tin hiện đại, tích hợp, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong bối cảnh nền kinh tế số.</i> - Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đề ra nhiệm vụ, giải pháp: <i>Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu</i> (điểm 5 mục III). - Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: <i>Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn</i> (điểm 2 mục III). - Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đưa ra giải pháp về đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách “<i>Minh bạch hoá, số hoá,</i>		

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	<i>thông minh hoá, tự động hoá, áp dụng triệt để trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính, nhất là về thuế, hải quan... Trong năm 2025, ... thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo; ...Hoàn thiện pháp luật, chính sách về dữ liệu, quản trị dữ liệu, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu, bảo đảm an ninh, an toàn; Tạo mọi thuận lợi trong giải quyết thủ tục hành chính; phân công, phân cấp, phân nhiệm rõ ràng giữa các cấp, ngành của từng cơ quan, đơn vị; Xây dựng hệ thống dữ liệu và công cụ trí tuệ nhân tạo cảnh báo sớm về các nguy cơ vi phạm pháp luật. Ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán ” (điểm 2,1 mục III).</i>		
Quy định về áp dụng hóa đơn điện tử bắt buộc, tiêu chuẩn dữ liệu, kết nối với cơ quan thuế.	- Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW đã đặt ra những nhiệm vụ quan trọng liên quan đến công tác quản lý thuế trong bối cảnh phát triển thương mại điện tử và chuyển đổi số, cụ thể: ... <i>Đẩy mạnh kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ phát triển thương mại điện tử, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế.</i> - Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ	Thế chế hóa rõ chủ trương chuyển đổi số quốc gia, phát triển chính phủ số, nâng cao công tác quản lý thuế dựa trên dữ liệu.	

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đề ra nhiệm vụ, giải pháp: <i>Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, cá nhân hoá và dựa trên dữ liệu</i> (điểm 5 mục III).		
Quy định về hóa đơn thương mại điện tử, nền tảng số, nhà cung cấp nước ngoài; Quy định cụ thể tại Điều 7 về loại hóa đơn, bao gồm hoạt động thương mại điện tử, nền tảng số	- Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ: ... <i>Đẩy mạnh kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ phát triển thương mại điện tử, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế.</i> - Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đưa ra giải pháp về đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách “<i>Mình bạch hoá, số hoá, thông minh hoá, tự động hoá, áp dụng triệt để trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính, nhất là về thuế, hải quan... Trong năm 2025, ... thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo; ...Hoàn thiện pháp luật, chính sách về dữ liệu, quản</i>	Phù hợp với yêu cầu tăng cường quản lý thuế trong nền kinh tế số, thương mại điện tử; góp phần chống thất thu thuế. Thể chế hóa trực tiếp yêu cầu quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử.	

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	<i>trị dữ liệu, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu, bảo đảm an ninh, an toàn; Tạo mọi thuận lợi trong giải quyết thủ tục hành chính; phân công, phân cấp, phân nhiệm rõ ràng giữa các cấp, ngành của từng cơ quan, đơn vị; Xây dựng hệ thống dữ liệu và công cụ trí tuệ nhân tạo cảnh báo sớm về các nguy cơ vi phạm pháp luật. Ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán ” (điểm 2,1 mục III).</i> - Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị: “<i>Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng và an ninh</i>” (điểm 5 Mục II Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị).		
Quy định về miễn phí dịch vụ hóa đơn điện tử trong một số trường hợp	Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đưa ra giải pháp về đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách “ <i>Minh bạch hoá, số hoá,</i>	Góp phần giảm chi phí tuân thủ, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh; phù hợp mục tiêu cắt giảm chi phí, thời gian thủ tục hành chính	

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	<i>thông minh hoá, tự động hoá, áp dụng triệt để trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính, nhất là về ...thuế, hải quan... Trong năm 2025, ... thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo; ...Hoàn thiện pháp luật, chính sách về dữ liệu, quản trị dữ liệu, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu, bảo đảm an ninh, an toàn; Tạo mọi thuận lợi trong giải quyết thủ tục hành chính; phân công, phân cấp, phân nhiệm rõ ràng giữa các cấp, ngành của từng cơ quan, đơn vị; Xây dựng hệ thống dữ liệu và công cụ trí tuệ nhân tạo cảnh báo sớm về các nguy cơ vi phạm pháp luật. Ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán ” (điểm 2,1 mục III).</i>		
Quy định về trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan thuế và các bên liên quan	- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới: <i>Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp,</i>	Đảm bảo rõ trách nhiệm, phân cấp, phân quyền trong quản lý thuế; phù hợp yêu cầu nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước	

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	<i>phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” và việc cơ cấu lại không gian phát triển mới ở từng địa bàn (điểm 2 mục III).</i> <i>- Nghị quyết số 18-NQ/TW năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương đề ra định hướng quan trọng về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.</i>		

2. Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh 1. Quy định chi tiết khoản 6 Điều 26 và khoản 4 điều 27 Luật Quản lý thuế 2. Quy định các nội dung khác để thực hiện Luật này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý, bao gồm: Các nội dung về xây dựng, tra cứu thông tin hóa đơn, chứng từ gồm: xây dựng thông tin hóa đơn, chứng từ (nguyên tắc chung; xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử; xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ) và tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử (nguyên tắc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; tra cứu thông tin hóa đơn điện tử phục vụ kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường; đối tượng cung cấp thông tin, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử; hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Hệ thống thông tin quản lý thuế trách nhiệm của Cục Thuế; trách nhiệm của bên sử dụng thông tin; trách nhiệm chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu hóa đơn điện tử, khen thưởng người tiêu dùng tố giác người bán không lập và giao hóa đơn điện tử và kinh phí thực hiện).	Cụ thể hóa quy định tại khoản 6 Điều 26, khoản 4 Điều 27 và khoản 5 Điều 52 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, cụ thể: Điều 26. Hóa đơn điện tử 6. Chính phủ quy định các nội dung sau: loại hóa đơn điện tử; đối tượng sử dụng; nội dung, thời điểm lập hóa đơn điện tử; trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử; trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử. Điều 27. Chứng từ điện tử 4. Chính phủ quy định chi tiết các nội dung sau: loại chứng từ điện tử; nội dung, thời điểm lập chứng từ điện tử; phương thức lập chứng từ điện tử, văn bản hành chính thuế điện tử; kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử; trường hợp sử dụng được miễn phí dịch vụ; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng chứng từ điện tử. Điều 52. Điều khoản thi hành 5. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản	Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị định đảm bảo tính hợp pháp, tính thống nhất với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.	
Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ (sau			

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
đây gọi là người bán) bao gồm: a) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam (<i>sau đây gọi tắt là tổ chức kinh tế</i>); b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tổ hợp tác; c) Đơn vị sự nghiệp công lập có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; d) Tổ chức không phải là doanh nghiệp nhưng có hoạt động kinh doanh; đ) <i>Tổ chức nước ngoài (bao gồm cả chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số ở nước ngoài) có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử và các dịch vụ khác có phát sinh doanh thu tính thuế tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà cung cấp nước ngoài</i> đăng ký tự nguyện sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định này; 2. Tổ chức, cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ. 3. Tổ chức thu thuế, phí và lệ phí. 4. Người nộp thuế, phí và lệ phí. 5. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ thuế <i>theo quy định của pháp luật thuế; tổ chức, cá nhân khai thay, nộp thuế thay theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về quản lý thuế.</i>	<i>được giao tại Luật này và hướng dẫn thực hiện Luật này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý; quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết; quy định việc xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý thuế.</i>		

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
6. Cơ quan quản lý thuế. 7. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng hóa đơn và chứng từ.			
Khoản 6 Điều 3 Điều 3. Giải thích từ ngữ 6. Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp là việc sử dụng hóa đơn, chứng từ giả; sử dụng hóa đơn, chứng từ chưa có giá trị sử dụng, hết giá trị sử dụng; sử dụng hóa đơn bị ngừng sử dụng trong thời gian bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn, trừ trường hợp được phép sử dụng theo thông báo của cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn điện tử không đăng ký sử dụng với cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn điện tử chưa có mã của cơ quan thuế đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn mua hàng hoá, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn từ ngày cơ quan thuế xác định bên bán không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; sử dụng hóa đơn, chứng từ mua hàng hoá, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn, chứng từ trước ngày xác định bên lập hóa đơn, chứng từ không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chưa có thông báo của cơ quan thuế về việc bên lập hóa đơn, chứng từ không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền nhưng cơ quan thuế hoặc cơ quan công an hoặc các cơ quan chức năng khác đã có kết luận đó là hoá	Cụ thể hóa quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15: <i>Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý thuế</i> <i>4. Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không lập hóa đơn theo quy định của pháp luật; sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ, làm giả hóa đơn, chứng từ để thực hiện hành vi trái pháp luật. Tạo lập hóa đơn, chứng từ điện tử trái phép hoặc phục vụ hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý thuế.</i>	Quy định phù hợp với Luật QLT	

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
đơn, chứng từ không hợp pháp. Sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ là việc sử dụng: ~~Hóa đơn chứng từ không ghi đầy đủ các nội dung bắt buộc theo quy định~~; hóa đơn, chứng từ tẩy xóa, sửa chữa không đúng quy định; sử dụng hóa đơn, chứng từ khống (hoá đơn, chứng từ đã ghi các chỉ tiêu, nội dung nghiệp vụ kinh tế nhưng việc mua bán hàng hoá, dịch vụ không có thật một phần hoặc toàn bộ); sử dụng hóa đơn phản ánh không đúng giá trị thực tế phát sinh hoặc lập hóa đơn khống, lập hóa đơn giả; sử dụng hóa đơn có sự chênh lệch về giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc sai lệch các tiêu thức bắt buộc giữa các liên của hóa đơn (<i>đối với hóa đơn giấy đã phát hành, sử dụng trong giai đoạn trước khi chuyển sang hóa đơn điện tử</i>); sử dụng hóa đơn để quay vòng khi vận chuyển hàng hóa trong khâu lưu thông hoặc dùng hóa đơn của hàng hóa, dịch vụ này để chứng minh cho hàng hóa, dịch vụ khác; sử dụng hóa đơn, chứng từ của tổ chức, cá nhân khác (trừ hóa đơn của cơ quan thuế và trường hợp được ủy nhiệm lập hóa đơn) để hợp thức hóa hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc hàng hóa, dịch vụ bán ra; sử dụng hóa đơn, chứng từ mà cơ quan thuế hoặc cơ quan công an hoặc các cơ quan chức năng khác đã kết luận là sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ;			
Điều 4. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ 1. Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn điện tử để giao cho người mua (bao gồm các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng	Quy định theo điểm a khoản 5 Điều 28 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15: Điều 26. Hóa đơn điện tử 5. Nguyên tắc, quyền và trách nhiệm lập, quản	Phù hợp nguyên tắc quản lý thuế và nghĩa vụ lập hóa đơn	

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn (<u>trừ trường hợp xuất máy móc, thiết bị cho mượn là tài sản cố định và công cụ, dụng cụ phục vụ gia công hàng hóa của bên cho mượn không thu tiền không chuyển quyền sở hữu, hàng mượn tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập thuộc đối tượng không chịu thuế</u>) hoặc hoàn trả hàng hóa đã vay, mượn) và các trường hợp lập hóa đơn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính, trừ các trường hợp không áp dụng hóa đơn quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định này. Hóa đơn điện tử phải theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về kế toán và quy định tại Điều 9 Nghị định này, bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Người bán chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hóa đơn đã lập. 2. Khi khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, khi thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí phải lập chứng từ khấu trừ thuế, biên lai thu thuế, phí, lệ phí giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế, người nộp thuế, nộp phí, lệ phí và phải ghi đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 22 Nghị định này. Trường hợp sử dụng chứng từ điện tử thì phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế. Trường hợp cá nhân ủy quyền quyết toán thuế thì không cấp chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân. Đối với cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp	lý, sử dụng hóa đơn điện tử: a) Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để giao cho người mua theo định dạng chuẩn dữ liệu và phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về kế toán, bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hóa đơn đã lập, trừ trường hợp không phải sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định của Chính phủ;		

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
đồng lao động dưới 03 tháng thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập cấp chứng từ khấu trừ thuế cho mỗi lần khấu trừ thuế hoặc cấp một chứng từ khấu trừ cho nhiều lần khấu trừ thuế trong một năm tính thuế khi cá nhân yêu cầu. Đối với cá nhân ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên, tổ chức, cá nhân trả thu nhập chỉ cấp cho cá nhân một chứng từ khấu trừ thuế trong một năm tính thuế. 3. Trước khi sử dụng hóa đơn, chứng từ, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí, phải thực hiện đăng ký sử dụng với cơ quan thuế. Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phải tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, kế toán, thuế, quản lý thuế, phí và lệ phí và quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. 4. Dữ liệu hóa đơn, chứng từ khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, dữ liệu chứng từ khi thực hiện các giao dịch nộp thuế, khấu trừ thuế và nộp các khoản thuế, phí, lệ phí là cơ sở dữ liệu để phục vụ công tác quản lý thuế và cung cấp thông tin hóa đơn, chứng từ cho các tổ chức, cá nhân có liên quan. 5. Trường hợp tổ chức thu thuế, phí, lệ phí và người cung cấp dịch vụ cùng thực hiện thu thuế, phí, lệ phí và tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của một khách hàng thì được tích hợp biên lai thu thuế, phí, lệ phí và hóa đơn trên cùng một định dạng điện tử để giao cho người mua. Hóa đơn điện tử tích hợp phải đảm bảo có đủ nội dung của hóa đơn điện tử, biên lai điện tử và theo đúng định dạng do cơ quan thuế			

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
quy định. Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và tổ chức thu thuế, phí, lệ phí có trách nhiệm thỏa thuận về đơn vị chịu trách nhiệm lập hóa đơn điện tử tích hợp cho khách hàng và phải thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định. Việc kê khai doanh thu của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và việc kê khai thuế, phí, lệ phí thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế.			
Điều 6. Chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử thành hóa đơn, chứng từ giấy 1. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử hợp pháp được chuyển đổi thành hóa đơn, chứng từ giấy khi có yêu cầu nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế, cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra, điều tra và theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra và điều tra. 2. Việc chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử thành hóa đơn, chứng từ giấy phải bảo đảm sự khớp đúng giữa nội dung của hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử và hóa đơn, chứng từ giấy sau khi chuyển đổi. 3. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử được chuyển đổi thành hóa đơn, chứng từ giấy thì hóa đơn, chứng từ giấy chỉ có giá trị lưu giữ để ghi sổ, theo dõi theo quy định của pháp luật về kế toán, không có hiệu lực để giao dịch, thanh toán, trừ trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế theo quy định tại	Tại khoản 3 Điều 17 Luật Kế toán số 88/2015/QH13: Điều 17. Chứng từ điện tử 3. Khi chứng từ bằng giấy được chuyển thành chứng từ điện tử để giao dịch, thanh toán hoặc ngược lại thì chứng từ điện tử có giá trị để thực hiện nghiệp vụ kinh tế, tài chính đó, chứng từ bằng giấy chỉ có giá trị lưu giữ để ghi sổ, theo dõi và kiểm tra, không có hiệu lực để giao dịch, thanh toán.	Phù hợp với Luật kế toán, chứng từ bằng giấy chỉ có giá trị lưu giữ để ghi sổ, theo dõi và kiểm tra, không có hiệu lực để giao dịch, thanh toán.	

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Nghị định này.			
Điều 7. Loại hóa đơn Hóa đơn quy định tại Nghị định này gồm các loại sau: 1. Hóa đơn giá trị gia tăng là hóa đơn dành cho các tổ chức <i>kinh tế</i> khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ sử dụng cho các hoạt động: a) Bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ trong nội địa; b) Hoạt động vận tải quốc tế; c) Xuất vào khu phi thuế quan và các trường hợp được coi như xuất khẩu; d) Xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài; đ) Hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam. 2. Hóa đơn bán hàng là hóa đơn dành cho các tổ chức <i>kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh</i> như sau: a) Tổ chức <i>kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh</i> khai, tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp sử dụng cho các hoạt động: - Bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ trong nội địa; - Hoạt động vận tải quốc tế; - Xuất vào khu phi thuế quan và các trường hợp được coi	Tại khoản 2 Điều 26 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15: <i>Điều 26. Hóa đơn điện tử</i> 2. <i>Hóa đơn điện tử gồm hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế.</i> Tại Điều 95 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công: <i>Điều 95. Hóa đơn bán tài sản công</i> 1. <i>Hóa đơn bán tài sản công sử dụng khi bán, chuyển nhượng các loại tài sản công sau đây:</i> a) <i>Tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị (bao gồm cả nhà ở thuộc tài sản công).</i> b) <i>Tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý (bao gồm cả trường hợp bán, chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý, chuyển nhượng quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý).</i>	Phù hợp với Luật Quản lý thuế và Nghị định số 186/2025/NĐ-CP về các loại hóa đơn.	

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
như xuất khẩu; - Xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài. b) Tổ chức <i>kinh tế</i>, cá nhân trong khu phi thuế quan khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ vào nội địa và khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ giữa các tổ chức <i>kinh tế</i>, cá nhân trong khu phi thuế quan với nhau, xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài, trên hóa đơn ghi rõ “Dành cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan”. Doanh nghiệp chế xuất có hoạt động kinh doanh khác (ngoài hoạt động chế xuất theo quy định pháp luật về khu công nghiệp, khu chế xuất) khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thì sử dụng hóa đơn theo điểm a khoản này. Doanh nghiệp chế xuất khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thì sử dụng hóa đơn theo quy định tại khoản 1 Điều này. 3. Hóa đơn thương mại điện tử là hóa đơn áp dụng đối với các tổ chức <i>kinh tế, hộ kinh doanh</i>, cá nhân <i>kinh doanh</i> (người xuất khẩu) có hoạt động xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài mà người xuất khẩu đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế. Hóa đơn thương mại điện tử đáp ứng quy định về nội dung theo quy định tại Điều 9 Nghị định này và quy định về định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế. Trường hợp người xuất khẩu không đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện	c) Tài sản công được Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. d) Tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước. đ) Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân. e) Tài sản công bị thu hồi theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền. g) Vật tư, vật liệu thu hồi được từ việc bảo dưỡng, sửa chữa, xử lý tài sản công. 2. Hóa đơn điện tử bán tài sản công: a) Mẫu hóa đơn điện tử bán tài sản công thực hiện theo Mẫu số 07/TSC-HĐ ban hành kèm theo Nghị định này. b) Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản công xuất hóa đơn điện tử thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử (đối với cơ quan là người nộp thuế giá trị gia tăng có mã số thuế) hoặc thông qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế (đối với cơ quan không phải là người nộp thuế giá trị gia tăng có mã số thuế) theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về hóa đơn, chứng từ cho người mua khi bán, chuyển nhượng các loại tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này. Cơ quan được giao		

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
từ đến cơ quan thuế thì lựa chọn lập hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử. 4. Hóa đơn điện tử bán tài sản công được sử dụng khi bán, chuyển nhượng các tài sản công thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. 5. Hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia được sử dụng khi các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống cơ quan dự trữ nhà nước bán hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật. 6. Các loại hóa đơn khác, gồm: a) Tem, vé, thẻ có hình thức và nội dung quy định tại Nghị định này; b) Phiếu thu tiền cước vận chuyển hàng không; chứng từ thu cước phí vận tải quốc tế; chứng từ thu phí dịch vụ ngân hàng trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này có hình thức và nội dung được lập theo thông lệ quốc tế và các quy định của pháp luật có liên quan. 7. Các chứng từ được đăng ký, sử dụng và quản lý như hóa đơn gồm phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý. 8. Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu hiện thị các loại hóa đơn để các đối tượng nêu tại Điều 2 Nghị định này tham khảo trong quá trình thực hiện. 9. Hóa đơn điện tử từ máy tính tiền	<i>nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản công lập hóa đơn bán tài sản có mã của cơ quan thuế theo quy định áp dụng với tổ chức không kinh doanh nhưng có phát sinh giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; không phải trả tiền dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử.</i> <i>c) Cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử bán, chuyển nhượng tài sản công theo từng lần phát sinh cho cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản công.</i> <i>d) Việc lập, điều chỉnh, hủy bỏ, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử bán tài sản công được thực hiện theo Nghị định của Chính phủ về hóa đơn, chứng từ.</i> <i>3. Tiền bán tài sản ghi trên hóa đơn bán tài sản công không bao gồm thuế giá trị gia tăng.</i>		

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Hóa đơn điện tử từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế đảm bảo nguyên tắc sau: a) Nhận biết được hóa đơn in từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế; b) Không bắt buộc có chữ ký số; c) Khoản chi mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn (tra thông tin từ Hệ thống thông tin quản lý thuế về hóa đơn) được khởi tạo từ máy tính tiền được xác định là khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp khi xác định nghĩa vụ thuế.			
Điểm h Khoản 4 Điều 8 Điều 8. Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ 4. Các trường hợp không sử dụng hóa đơn điện tử <i>h) Các trường hợp theo quy định tại điểm a, điểm b, khoản 1 Điều 6, điểm b Điều 14 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 bao gồm:</i> h.1) Hàng hóa, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh của cơ sở kinh doanh như hàng hóa được xuất để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm, để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh trong một cơ sở kinh doanh. h.2) Hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh xuất hoặc cung cấp sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả tài sản cố định do cơ sở kinh doanh tự xây dựng, tự	Điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 6 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP: <i>Điều 6. Giá tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho và hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại</i> <i>1. Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho là giá tính thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này. Trong đó, hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ là hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh xuất hoặc cung cấp sử dụng cho tiêu dùng, không bao gồm:</i> <i>a) Hàng hóa, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá</i>	Các trường hợp tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 6 Nghị định 181 không phải tính thuế GTGT do đó không phải lập hóa đơn.	

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
sản xuất). h.3) Các khoản thu không liên quan đến bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của cơ sở kinh doanh: các khoản thu về bồi thường bằng tiền (bao gồm cả tiền bồi thường về đất và tài sản trên đất khi bị thu hồi đất theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền), tiền thưởng, thu đòi người thứ ba của hoạt động bảo hiểm, các khoản thu hộ, các khoản thù lao từ cơ quan nhà nước do thực hiện hoạt động thu hộ, chi hộ các cơ quan nhà nước, các khoản thu tài chính.	<i>trình sản xuất, kinh doanh của cơ sở kinh doanh như hàng hóa được xuất để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm, để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh trong một cơ sở kinh doanh.</i> <i>b) Hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh xuất hoặc cung cấp sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả tài sản cố định do cơ sở kinh doanh tự xây dựng, tự sản xuất).</i> <i>c) Tài sản điều chuyển giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong cơ sở kinh doanh; tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; tài sản cố định đang sử dụng, đã thực hiện trích khấu hao khi điều chuyển theo giá trị ghi trên sổ sách kế toán giữa cơ sở kinh doanh và các đơn vị thành viên do một cơ sở kinh doanh sở hữu 100% vốn hoặc giữa các đơn vị thành viên do một cơ sở kinh doanh sở hữu 100% vốn để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng; tài sản góp vốn vào doanh nghiệp. Cơ sở kinh doanh có tài sản điều chuyển phải có lệnh điều chuyển tài sản, kèm theo bộ hồ sơ nguồn gốc tài sản. Tài sản góp vốn vào doanh nghiệp phải có: biên bản góp vốn sản xuất kinh</i>		

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	<i>doanh, hợp đồng liên doanh, liên kết; biên bản định giá tài sản của Hội đồng giao nhận vốn góp của các bên góp vốn (hoặc văn bản định giá của tổ chức có chức năng định giá theo quy định của pháp luật), kèm theo bộ hồ sơ về nguồn gốc tài sản.</i> <i>Cơ sở kinh doanh có hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm a, b, c khoản này thì không phải tính thuế giá trị gia tăng.</i>		
Điểm d khoản 5 Điều 10 Điều 10. Nội dung hóa đơn 5. Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ; thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng. <i>d) Đối với hóa đơn bán hàng của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, trên thành phần dữ liệu theo định dạng XML của hóa đơn thể hiện tỷ lệ % tính thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng trường hợp thuộc đối tượng không chịu thuế thì thể hiện không chịu thuế; và thuế suất thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân.</i>	Tại Luật Thuế TNCN đã quy định từng mức thuế suất, cụ thể: <i>Điều 7. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh</i> <i>1. Cá nhân cư trú có hoạt động sản xuất, kinh doanh có mức doanh thu năm từ 500 triệu đồng trở xuống không phải nộp thuế thu nhập cá nhân. Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh mức doanh thu không phải nộp thuế thu nhập cá nhân cho phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.</i> <i>2. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân cư trú có doanh thu năm trên mức quy định tại khoản 1 Điều này được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân (x)</i>	Các quy định không mâu thuẫn với Luật Thuế TNCN	

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	với thuế suất. Trong đó: a) Thu nhập tính thuế được xác định bằng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra trừ (-) đi chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế; b) Cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên mức quy định tại khoản 1 Điều này đến 03 tỷ đồng: thuế suất 15%; c) Cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 03 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng: thuế suất 17%; d) Cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 50 tỷ đồng: thuế suất 20%. Thu nhập từ cho thuê bất động sản quy định tại khoản 4 Điều này không áp dụng cách tính thuế quy định tại khoản này. 3. Cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên mức quy định tại khoản 1 Điều này đến 03 tỷ đồng được lựa chọn nộp thuế theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này hoặc nộp thuế theo thuế suất nhân (x) với doanh thu tính thuế. Doanh thu tính thuế và thuế suất được xác định như sau: a) Doanh thu tính thuế được xác định bằng phần doanh thu vượt trên mức quy định tại		

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	<i>khoản 1 Điều này;</i> <i>b) Phân phối, cung cấp hàng hoá: thuế suất 0,5%;</i> <i>c) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: thuế suất 2%. Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp: thuế suất 5%;</i> <i>d) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: thuế suất 1,5%;</i> <i>đ) Hoạt động cung cấp sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số: thuế suất 5%;</i> <i>e) Hoạt động kinh doanh khác: thuế suất 1%.</i> <i>4. Cá nhân cho thuê bất động sản, trừ hoạt động kinh doanh lưu trú, nộp thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng phần doanh thu vượt trên mức quy định tại khoản 1 Điều này nhân (x) với thuế suất 5%.</i> <i>5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</i>		
Khoản 15 Điều 10 15. Nội dung hóa đơn bán tài sản công thực hiện theo	Nghị định số 186/2025/NĐ-CP đã có quy định về mẫu hóa đơn bán tài sản công.	Phù hợp với quy định tại Nghị định 186/2025/NĐ-	

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
hướng dẫn lập hóa đơn bán tài sản công theo Mẫu số 07/TSC-HĐ ban hành kèm theo Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.		CP	
Điều 9. Thời điểm lập hóa đơn 1. Thời điểm lập hóa đơn đối với bán hàng hóa (bao gồm cả bán, chuyển nhượng tài sản công và bán hàng dự trữ quốc gia) là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Đối với xuất khẩu hàng hóa (bao gồm cả gia công xuất khẩu), thời điểm lập hóa đơn thương mại điện tử, hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử do người bán tự xác định nhưng chậm nhất không quá ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày hàng hóa được thông quan theo quy định pháp luật về hải quan. 2. Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ (bao gồm cả cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài) không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền (không bao gồm trường hợp thu tiền đặt cọc theo quy định Bộ luật Dân sự để đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp các dịch vụ).	Tại Điều 8 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024: Điều 8. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng 1. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng được quy định như sau: a) Đối với hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua hoặc thời điểm lập hóa đơn, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền; b) Đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung cấp dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. 2. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ sau đây do Chính phủ quy định:	Thời điểm lập hóa đơn phù hợp với thời điểm xác định thuế GTGT tại Luật Thuế GTGT.	

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
3. Trường hợp giao hàng nhiều lần hoặc bàn giao từng hạng mục, công đoạn dịch vụ thì mỗi lần giao hàng hoặc bàn giao đều phải lập hóa đơn cho khối lượng, giá trị hàng hóa, dịch vụ được giao tương ứng. 4. Thời điểm lập hóa đơn đối với một số trường hợp cụ thể như sau: 	a) Hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu; b) Dịch vụ viễn thông; c) Dịch vụ kinh doanh bảo hiểm; d) Hoạt động cung cấp điện, hoạt động sản xuất điện, nước sạch; đ) Hoạt động kinh doanh bất động sản; e) Hoạt động xây dựng, lắp đặt và hoạt động dầu khí.		
Điều 21. Loại chứng từ 1. Chứng từ trong lĩnh vực quản lý thuế, phí, lệ phí của cơ quan quản lý thuế bao gồm: a) Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, chứng từ khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số; b) Biên lai gồm: b.1) Biên lai thu thuế, phí, lệ phí có sẵn mệnh giá; b.2) Biên lai thu thuế, phí, lệ phí 2. Trong quá trình quản lý thuế, phí, lệ phí theo quy định của Luật Quản lý thuế trường hợp có yêu cầu các loại chứng từ khác, Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm quy định và hướng dẫn thực hiện.	Theo khoản 1 Điều 7 Nghị định số 117/2025/NĐ-CP quy định quản lý thuế hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ, cá nhân: Điều 7. Trách nhiệm của tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thuế thay 1. Đăng ký sử dụng, xử lý chứng từ khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử theo quy định của pháp luật về hóa đơn, chứng từ.	Phù hợp với Nghị định 117/2025/NĐ-CP về việc phải lập chứng từ khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMDT.	

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Khoản 3 Điều 22 Điều 22. Nội dung chứng từ 3. Mẫu hiển thị chứng từ điện tử theo hướng dẫn tại Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.	Tại Nghị định số 347/2025/NĐ-CP đã quy định các mẫu biểu kèm theo các TTHC thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước	Phù hợp với Nghị định số 347/2025/NĐ-CP.	
Điều 25. Phương thức lập chứng từ điện tử 1. Chứng từ điện tử được lập bằng phương tiện điện tử theo phương thức điện tử trực tiếp trên hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong quản lý thuế hoặc thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử hoặc trên phần mềm hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử của đơn vị. 2. Việc lập chứng từ điện tử phải bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực giao dịch phát sinh; tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về kế toán và pháp luật về thuế, phí và lệ phí. 3. Tổ chức thực hiện khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số là tổ chức nước ngoài được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập chứng từ điện tử. Việc ủy nhiệm phải được lập thành văn bản giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm. Bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm thông báo với cơ quan	Luật Quản lý thuế	Đảm bảo nguyên tắc cơ bản của chứng từ điện tử theo Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và quy định các nguyên tắc về kết nối, tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử.	

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
thuế khi đăng ký sử dụng chứng từ điện tử. Điều 26. Kết nối, truyền dữ liệu chứng từ điện tử 1. Người nộp thuế Tổ chức thu phí, lệ phí, tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ về chứng từ điện tử có trách nhiệm thực hiện kết nối, truyền và tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử với cơ quan quản lý thuế thông qua hệ thống thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế hoặc hệ thống trung gian theo quy định. 2. Việc kết nối, truyền và tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử phải bảo đảm: a) An toàn thông tin, bảo mật dữ liệu theo quy định của pháp luật; b) Tính toàn vẹn, đầy đủ, chính xác của dữ liệu trong quá trình truyền, nhận và lưu trữ; c) Khả năng truy xuất, đối chiếu dữ liệu khi cơ quan quản lý thuế yêu cầu. 3. Trường hợp hệ thống thông tin điện tử gặp sự cố kỹ thuật dẫn đến việc không thể kết nối, truyền dữ liệu đúng thời hạn, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý thuế và thực hiện truyền dữ liệu trong vòng 03 ngày làm việc ngay sau khi sự cố được khắc phục. 4. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết chuẩn kết nối, phương			

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
thức truyền nhận, tần suất truyền dữ liệu và yêu cầu kỹ thuật đối với việc kết nối, truyền và tiếp nhận dữ liệu chứng từ điện tử.			

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Điều 42. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026. 2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các Nghị định sau đây hết hiệu lực thi hành: a) Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ; b) Điều 1 Nghị định số 41/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2022; c) Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 ngày 3 năm 2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.	Tại khoản 1 Điều 52 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định: Điều 52. Điều khoản thi hành 1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trừ quy định tại khoản 2 Điều này. Tại Nghị định số 41/2022/NĐ-CP: Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 01/TB-SSDT Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ Ban hành kèm theo Nghị định này Thông báo về việc tiếp nhận và kết quả xử lý về việc hóa đơn điện tử đã lập có sai sót theo Mẫu số 01/TB-HDSS thay thế Mẫu số 01/TB-SSDT Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.	Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01/7/2026, khi đó, các văn bản hướng dẫn Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 sẽ hết hiệu lực, trong đó có Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP. Việc quy định các Nghị định trên hết hiệu lực thi hành kể từ khi dự thảo Nghị định quy định về hóa đơn, chứng từ có hiệu lực là phù hợp, không gây mâu thuẫn khi dự thảo Nghị định có hiệu lực.	
Điều 43. Xử lý chuyển tiếp	Tại Điều 38, 39, 40 Nghị định số	Không mâu thuẫn quy định	

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
1. Việc quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng dự trữ quốc gia khi bán hàng dự trữ quốc gia (hóa đơn bằng giấy) thực hiện theo quy định pháp luật về bán hàng dự trữ quốc gia. Trường hợp Cục Dự trữ Nhà nước có thông báo chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia thì các đơn vị thực hiện chuyển đổi theo quy định. 2. Biên lai giấy theo hình thức tự in, đặt in theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 chưa sử dụng hết được tiếp tục sử dụng cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, toàn bộ biên lai giấy chưa sử dụng phải thực hiện tiêu hủy theo quy định. Việc lập báo cáo, tiêu hủy biên lai, xử lý biên lai đặt in, tự in trong trường hợp mất, cháy hỏng biên lai giấy thực hiện theo quy định tại Điều 38, Điều 39, Điều 40 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP). Tổ chức sử dụng biên lai giấy phải thực hiện chuyển đổi để áp dụng biên lai điện tử theo định dạng của Bộ trưởng Bộ Tài chính theo quy định tại Nghị định này. 3. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, hóa đơn đặt in của cơ quan thuế hết giá trị sử dụng. Cơ quan thuế, doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn đặt in của cơ quan thuế chưa sử dụng hết phải thực hiện tiêu hủy hóa đơn đặt in của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số	123/2020/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 70/2025/NĐ-CP) quy định về Báo cáo tình hình sử dụng biên lai đặt in, tự in; Tiêu hủy biên lai; Xử lý biên lai đặt in, tự in trong trường hợp mất, cháy, hỏng Tại Điều 27 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 70/2025/NĐ-CP): Điều 27. Tiêu hủy hóa đơn đặt in mua của cơ quan thuế 1. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hóa đơn không tiếp tục sử dụng phải thực hiện tiêu hủy hóa đơn. Thời hạn tiêu hủy hóa đơn chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày thông báo với cơ quan thuế. Trường hợp cơ quan thuế đã thông báo hóa đơn hết giá trị sử dụng (trừ trường hợp thông báo do thực hiện biện pháp cưỡng chế nợ thuế), doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thì đơn vị phải tiêu hủy hóa đơn, thời hạn tiêu hủy hóa đơn chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày cơ quan thuế thông báo hết giá trị sử dụng hoặc từ ngày tìm lại được hóa đơn đã mất. Các loại hóa đơn đã lập của các đơn vị kế toán	tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP. Việc quy định xử lý chuyển tiếp như trên là phù hợp, đầy đủ, tránh vướng mắc trong quá trình thực hiện, tránh việc phải sửa đổi, bổ sung nhiều lần trong thời gian ngắn	

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
70/2025/NĐ-CP).	được hủy theo quy định của pháp luật về kế toán. Các loại hóa đơn chưa lập nhưng là vật chứng của các vụ án thì không tiêu hủy mà được xử lý theo quy định của pháp luật. 2. Tiêu hủy hóa đơn của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện như sau: a) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải lập bảng kiểm kê hóa đơn cần tiêu hủy. b) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế phải thành lập Hội đồng tiêu hủy hóa đơn. Hội đồng tiêu hủy hóa đơn phải có đại diện lãnh đạo, đại diện bộ phận kế toán của tổ chức. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không phải thành lập Hội đồng khi tiêu hủy hóa đơn. c) Các thành viên Hội đồng tiêu hủy hóa đơn phải ký vào biên bản tiêu hủy hóa đơn và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có sai sót. d) Hồ sơ tiêu hủy hóa đơn gồm: - Quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy hóa đơn, trừ trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;		

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	- Bảng kiểm kê hóa đơn cần tiêu hủy ghi chi tiết: Tên hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số lượng hóa đơn hủy (từ số... đến số... hoặc kê chi tiết từng số hóa đơn nếu số hóa đơn cần hủy không liên tục); - Biên bản tiêu hủy hóa đơn; - Thông báo kết quả hủy hóa đơn phải có nội dung: loại, ký hiệu, số lượng hóa đơn hủy từ số... đến số, lý do hủy, ngày giờ hủy, phương pháp tiêu hủy theo Mẫu số 02/HUY-HĐG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này. Hồ sơ tiêu hủy hóa đơn được lưu tại doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn. Riêng Thông báo kết quả tiêu hủy hóa đơn được lập thành 02 bản, một bản lưu, một bản gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất không quá 05 ngày kể từ ngày thực hiện tiêu hủy hóa đơn. 3. Tiêu hủy hóa đơn của cơ quan thuế a) Cơ quan Thuế thực hiện tiêu hủy hóa đơn do Cục Thuế đặt in đã thông báo phát hành chưa bán hoặc chưa cấp nhưng không tiếp tục sử dụng. b) Tổng cục Thuế có trách nhiệm quy định quy		

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	trình tiêu hủy hóa đơn do Cục Thuế đặt in		